BÌNH GIẢI VĂN HÓA THẦN BÍ

GIẢI THÍCH HỌA ĐỒ BẰNG BẠCH THOẠI

ĐỊA LÝ TOÁN THƯ

TẬP III

LƯU BÁ ÔN VÀ CÁC TÁC GIẢ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN

LƯU BÁ ÔN
VÀ CÁC TÁC GIẢ

ĐỊA LÝ TOÀN THƯ

TẬP III

Biên dịch: LÊ KHÁNH TRƯỜNG
LÊ VIỆT ANH

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN

MỤC LỤC
(Quyển hạ)

Thủy kiếm huyệt pháp đại toàn tập 2, quyển 4 9

Thiên tinh địa lý hợp thuyết 9

Hướng thủy chân quyết đại toàn tập 2, quyển 5 35

Hướng thủy thuyết 35

Thủy pháp ca 37

Lộc tồn cách 38

Thủy thượng ngự nhai 38

Tứ Tham Lang cách 39

Kỳ tinh quá độ cách 39

Lộc Mã lệ 40

Chính Ấn Lộc mã cách 40

Huyền Quan khiếu luận 41

Thủy quyết chân truyền 42

Hướng gia ngũ hành 42

Thất diệu thủy pháp 42

Phương pháp dưỡng sinh 42

Phương Mộc Dục 43

Phương Quan Đới 43

Phương Lâm Quan 43

Phương Đế Vượng 44

Phương Suy 44

Phương Mộ Khố 44

Phương Bệnh, Tử 44

Phương Tuyệt, Thai 45

Thủy hội cục 45

Long phân tả hữu 46

Hướng biện âm dương 47

Thư hùng giao cấu 48

Thoát Long tựu cục 49

Yếu quyết lập hướng 49

Giám hướng thủy pháp 50

Thủy khẩu kỵ lưu sinh vượng 50

Cao đê tiên hậu luận 51

Thủy bộ số luận 51

Sa thủy phương vị cách hung pháp đại toàn, tập 2, quyển 6 52
Luận Quan, Diệu nhị tinh, tam thập lục Cẩm Quỷ. 52

Địa lý dương trạch đại toàn tập 4.

Quyển 1

Dương trạch bí chỉ
Cổ doanh tạo phú 77
Bát trạch thông thiên chiếu thủy kinh 79
Bát trạch cung môn tướng phạm 80
Khẩu quyết 81
Tật bệnh ca 81
Hóa tượng ca 81
Định đông tây nhị trạch quyết 82
Dao tiền ra 82
Định quán tỉnh quyết 84
Xuyên phòng đoán pháp 85
Luận tầng số 87
Bí quyết 90
Hựu quyết 90
Đại du niên ca 90
Tam nguyên ca 96
24 tiết khí 97
Luận phân phòng lâm thất chính 97
Nghị hào thần hoán tượng trừu 98
Hỏa yêm bình dịch quái 98
Minh trạch thể số nguyên lưu 99
Điệp tiết hào thành quái tượng 99
Lai độn giáp Cửu tinh sưu 100
Thôi niên nguyệt xuyên cung tủ 100
Dùng quẻ Liêm Trinh 100
Bát quái tổng đồ 101
Bát quái phụ mẫu tử nữ huynh đệ phu phụ 102
Thái Âm tiêu diệt 105

Quyển 2

Tướng hình chương 107
Căn cứ số gian nhà đoán cát hung 114
Thần cơ cát tinh 117
Thần cơ hung tinh 118

Cửu tinh họa phúc 119
Tướng trạch diệu quyết 120
Hoàng thạch công tướng trạch ca quyết 121
Bát cung hòa giải 121
Luận chiếu tinh quyết 136
Tam nguyên sinh khắc kiến ứng 136
Cửu tinh cát hung ca 137
Cung tinh sinh khắc ca 137
Tam cát đắc vị ca 138
Nội ngoại tương khắc ca 138
Ngũ hành sinh khắc ca 139
Cửu tinh xuyên phòng phản chiếu ca 139
Ngũ hành hưng phế hạn số 139
Tinh khí nguyệt hạn 140

Quyển 3

Phương ngung trung cung định pháp 142
Khởi kiến tân trạch 143
Thiên thạch chi khẩu 143
Dương Công lai lộ Huyền không yên hỏa hoạt pháp 144
Xích tùng tử yên hỏa kinh 145
Yên hỏa trang quái tăng giảm nhân khẩu 148
Tai phúc ca 148
Di yên hạ hỏa nạp quái 150
Quán tỉnh đoán phòng đoán môn quyết 154
Kiển trạch biến hóa ca 155
Khảm trạch biến hóa ca 156
Cấn trạch biến hóa ca 157
Chấn trạch biến hóa ca 158
Tốn trạch biến hóa ca 160
Ly trạch biến hóa ca 161
Khôn trạch biến hóa ca 162
Đoài trạch biến hóa ca 163
Định trạch kinh 164
Tạp phạm ky ca 165
Phụ tuyển trạch quyết 166
Luận thừa khí tu tạo quyết 167
Luận tiết khí thiên di quyết 168
Thiên di tỵ kỵ niên, nguyệt 169

Tu tạo niên, nguyệt, nhật thời định quyết 170
Luận niên, nguyệt, nhật 170
Luận trạch vận cải phóng đỉnh tân quyết 172
Luận phương vị hoạt pháp quyết 171
Tinh biến quán tỉnh quyết 172
Cửu tinh phản chiếu quyết 172
Gian giá môn lâu khán tường 173
Du niên định trạch thủy pháp 174

Quyển 4

Dương trạch định luận 175
Lai bố y tác pháp 179
Kinh vĩ đoán pháp 180
Di tinh biến khí 181
Hóan tượng quyết 181
Quái hào tinh lê 181
Các sơn quái tinh 182
Phiên quái phân phòng quyết 187
Kiển cung tinh quái tương biến họa phúc 188
Khảm cung tinh quái tương biến họa phúc 189
Cấn cung tinh quái tương biến họa phúc 190
Chấn cung tinh quái tương biến họa phúc 192
Tốn cung tinh quái tương biến họa phúc 193
Ly cung tinh quái tương biến họa phúc 194
Khôn cung tinh quái tương biến họa phúc 196
Đoài cung tinh quái tương biến họa phúc 197
Hỏa am đồ thuyết 198
Phân cư di đời đồ thuyết 199
Nhị thập bát tú lâm cung đồ thuyết 200
Cửu tinh lưu niên lâm cung đồ thuyết 200
Thiên tỉnh chương 202
Khai môn phóng thủy ky phạm tiên, hậu thiên 203
Thiên tỉnh phóng thủy 204
Bát phương khanh khẩm ca 205
Bát sơn tác tảo phương vị 205
Bắt trạch xuyên tỉnh phương vi 207
Bát cung an thần phương vị 209
Lục sức phương vị 210
Thập nhị sơn cục 210

Trùng gia Thái Tuế lợi hại	211
Tác, viện, ty, phủ, châu, huyện nha nghi môn pháp chế	212
Trường hiệp hung cục ca	212
Phương phát cát cục ca	212
Cửu tinh thủy pháp cát hung đoán lệ	214
Trạch đệ phong thủy	215
Phụ thấu địa Long quyết	216
Luận an trạch sảnh đường	217
Tọa cung Thái Dương luận hướng	218
Tứ đàn tử tự	220
Nguyên táng pháp chi thủy	221
Nguyên nghĩa Hà đồ	222
Hà đồ tứ đại cục	225
Nguyên nghĩa Lạc thư	226
Lạc thư tứ đại cục	228
Nguyên nghĩa tiên thiên quái vị	229
Nguyên nghĩa hậu thiên quái vị	232
Nguyên nghĩa tiên thiên hậu thiên tương kiến	234
Nguyên ngũ hành nạp giáp chi nghĩa	238
Nạp giáp 8 đại cục thủy	254
Nạp giáp 8 đại cục quy nguyên thủy	255
Nạp giáp 12 cục tiêu diệt hỷ kỵ	255
Nạp giáp quan quỷ hào bát đại cục sát thủy	256
Nguyên nghĩa cách bát tương sinh	256
24 cục bát tương sinh luật lu74 trang hạp tích	259
Nguyên 12 luật đồng loại thú thê chi nghĩa	261
24 cục bát tương sinh đồng canh thú thê	262
12 địa chi	263
Nguyên nghĩa thiên can hóa hợp	263
Ngũ lục hóa hợp thiên can	265
Nguyên nghĩa lục hợp địa chi	265
Lục cục hóa hợp địa chi	268
Thập nhị đại cục thái dương thái âm sa thủy	269
Nguyên nghĩa hình xung phá hại	270
Ba cục tam hình hung thủy	271
Thập nhị cục lục hại hung thủy	272
Tứ cục tứ phá hung thủy	273
Nguyên nghĩa của trung tinh	273
Nguyên nghĩa của hỏa tinh	276

Nguyên nghĩa thủy pháp quẻ Phụ Bật 278
Cát hung quẻ Phụ Bật 280
Tiêu dựng sơn thủy pháp 281

Thiết đàn tử linh thành tinh nghĩa truyền tâm, tập 3, quyển thượng 287
Chính quyết chương hình khí 287

Thiết đàn tử linh thành tinh nghĩa truyền tâm, tập 3, quyển hạ 315

Thiết đàn tử thần bảo chân kinh truyền tâm, tập 3, quyển thượng 330
Loan đầu tâm pháp (địa lý chi thể) 330

Kim đàn tử trực chỉ thống tông truyền tâm, tập 3, quyển trung 346
Thiên tinh tâm pháp (địa lý chỉ dụng) 346

Kim đàn tử trực chỉ thống tông truyền tâm. tập 3, quyển hạ 356
Tuyển trạch tâm pháp 356

Kim đàn tử vô khu chân kinh truyền tâm, tập 3, quyển 1 362
Thẩm Long 362
Thẩm huyệt 366
Thẩn thủy 371
Thẩm sa 373

THỦY KIỀM HUYỆT PHÁP
ĐẠI TOÀN

Tập 2, Quyển 4

Biên soạn : Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên

Bổ sung : Nam Vinh Cửu Nhất Quả Am

Hiệu đính : Tôn Dao thức Phổ Thảo Đình
Ái Thức Ung Khởi Đình

THIÊN TINH ĐỊA LÝ HỢP THUYẾT

Ngẩng lên nhìn bầu trời đêm, thấy các ngôi sao sắp xếp thành các hình dạng khác nhau, nhất định có tinh tú tôn quí nhất nằm ở vị trí then chốt nhất mà thống lĩnh quần tinh. Cúi xuống đại địa, thấy sông núi, ao hồ la liệt, nhất định có sơn thủy đẹp nhất nằm ở vị trí kỳ diệu nhất mà thống tĩnh quần mạch. Bầu trời hình thành nên nhiều tinh tướng, đại địa tất cả vô số địa mạo. Nhưng muốn hình thành một hình dạng kỳ diệu tốt đẹp, không thể nói một long mạch phù hợp với một tinh tú đã đủ để được coi là một nơi hoàn mỹ.

Theo thuyết thiên tinh (sao trời) đời xưa truyền lại, thì Hợi Long phối hợp với sao Thiên Hoàng biểu thị sự phú quý vô cùng; Nhâm Long phối hợp với sao Thiên Phủ biểu thị phúc lộc cát tường tương đối nhỏ; Tý Long phối hợp với sao Dương Quang, chủ vận khí không hay, yểu tử. Sửu Long phối hợp với sao Kim Ngưu, chủ dâm tà phóng đãng. Cấn Long phối hợp với sao Dương Khu, chủ tột cùng phú quý. Dần Long phối hợp với sao Thiên Bầu sau khi phát tài một chút, lập tức suy bại nặng nề. Thân Long phối hợp với sao Âm Cơ, chủ phát tài một chút, nhưng bị

bệnh tật nặng nề. Mão Long phối hợp với sao Dương Hoành, chủ uy danh hiển hách, quyền lực tối cao, khí phách hiên ngang; Ất Long phối hợp với sao Thiên Quan, chủ nhân khẩu ít ỏi, con cháu không vượng. Thìn Long phối hợp với sao Thiên Canh, chủ hung hãn độc ác và xảo trá. Tốn Long phối hợp với sao Dương Toàn, chủ vinh hoa phú quý và thanh cao. Kỷ Long phối hợp với sao Thanh Xà, chủ tính cách khinh bạc, hành vi phóng đãng. Bích Long phối hợp với sao Âm Quỳ, chủ vinh hoa phú quý, tài sản dư dật. Ngọ Long phối hợp với sao Dương Quyền, chủ bạo phát bạo tàn. Đinh Long phối hợp với sao Nam Cực, chủ khỏe mạnh trường thọ, tài lộc phong phú, vinh hoa. Mùi Long phối hợp với sao Thiên Thường, chủ thanh cao tôn quý. Khôn Long phối hợp với sao Thiên Thành chủ cô độc một thân. Thân Long phối hợp với sai Thiên quan, chủ không có sự toàn mỹ. Canh Long phối hợp với sao Thiên Hoàng, chủ uy danh hiển hách, quyền lực tối cao. Dậu Long phối hợp với sao Kim Kế, chủ tài trí hơn người, mưu lược xuất chúng, quý hiển trường thọ. Tân Long phối hợp với sao Âm Toàn, chủ văn chương hoa mỹ, quí hiển trường thọ, Mậu Long phối hợp với sao Thiên Khôi, chủ chết non, bệnh tật triền miên, Kiền Long phối hợp với sao Dương Cơ, chủ tàn bạo hung hãn.

Bộ sách "Thôi Quan thiên" của họ Lại lý giải về loan đầu (đỉnh dãy núi), cửu tinh, địa khí, vượng suy, thường là linh nghiệm. Loan đầu là căn bản, thôi quan là công dụng. Nếu bỏ thuyết loan đầu mà chỉ dùng thiên tinh để xem phong thủy địa lý thì sao ? Xem chừng không bỏ thuyết loan đầu mới là thượng sách. Loan đầu trên đại địa kỳ dị đẹp đẽ là toàn mỹ. Nếu phối hợp thêm với thiên tinh, như Hợi, Cấn, Tốn, Đinh v.v... thì càng hay. Long mạch uốn lượn như hình chữ chi (之), chữ huyền (玄), phù hợp với cách thức ngũ tinh, mới khả dĩ kết thành trạch huyệt. Nói thiên thời không bằng địa lợi, là chỉ mấy sao hung sát tàn ác như Thiên Canh, Thiên Khôi, Dương Cơ, Dương Quang..., còn những sao cát lợi, đem lại phú quý như Thiên Hoàng, Âm Toàn, Dương Hoành... sao lại bỏ".

"Thôi quan thiên" viết : "Nếu trong nhà có người đức hạnh cao thượng cư trú, thì đất đá trên đỉnh núi cạnh đó nhất định

có linh khí". Điều này ngụ ý con người hoàn toàn có thể chiến thắng tự nhiên, trung tâm của tự nhiên hoàn toàn tập trung ở thân người là linh khí của vạn vật. "Thôi quan thiên" còn viết : "Nếu không biết biến hóa đan xen, trong anh có tôi, trong tôi có anh, thì làm sao biết trong khối lửa cháy đùng đùng có chứa bông hoa sen ?" Ngụ ý khí âm với khí dương tác dụng lẫn nhau có thể làm cho thiên tinh biến hóa, thay đổi phương vị, cũng có nghĩa sức người rất lớn lao.

Nói đến tinh (sao), là thứ khí tối khinh linh trong trời đất. Thứ khí khinh linh ấy dần dần bốc lên mà hình thành Trời. Bầu trời rộng bao la lại phân chia ra các tinh tú, phân bố ở các cung thất, quản lý các loại thiên thần. Tương tự dưới đại địa là triều đình bố trí các quan chức để quản lý khống chế bách tính trong thiên hạ. Do đó, thiên tinh treo lơ lửng trên trời phát ra ánh sáng rực rỡ chiếu xuống đại địa, ứng hợp với địa mạo.

Cái được phối hợp với tinh tú trên trời là gì ? Là Kiên dương. Vị trí ở cực bắc trên bầu trời do đó gọi là Bắc cực xuất dương. Vị trí ở một góc phương bắc trên bầu trời do đó gọi là nguyên dương thuộc đông; vị trí ở nơi Chấn biến hóa do đó gọi là Dương cơ thuộc phi. Đây là nơi quân tử nuôi ngựa. Lại còn có nơi gọi là Thiên Cứu, là tinh tú ở hai bên hộ vệ sao Kiền. Thiên tinh ở vị trí Tuất gọi là Thiên Khôi, Lâu Kim, Cổ Bồn, Thiên Cẩu. Thiên tinh ở bên vị trí Hợi gọi là Tử Vi, Thiên Môn, Thiên Tôn, Thiên Hoàng.

Khôn Âm cư trú ở phương tây nam, nên gọi là Âm Huyền. Vị trí âm cực nên gọi là Lão Âm. Vị trí Thái cực gọi là Huyền Qua, cùng phân chia các quốc gia Quất, Địch v.v... Có sao Thiên Thành hộ vệ hai bên sao Khôn Ân. Ở vị trí Mùi là các sao Thiên Thường, Thiên Chương, Quỷ Kim, Bao Y. Ở vị trí Thân là các sai Thiên Ngô, Đại Minh, Truyền Tống, Tòa Kỳ. Ở vị trí Ngọ có các sao Hiên, Viên và sao phối hợp với chúng là Thiên Miếu. Ngoài ra, gọi vị trí tinh tú giáng lâm là Thiên Mã, cư ở chính giữa bầu trời mà chiếu sáng rực rỡ là Thái Dương, khi dương khí mạch nhất gọi là Dương Quyền, lúc giao thời giữa mặt trăng va mặt trời gọi là Du Hồn.

Quẻ Ly lại có thiên tinh phối hợp với Kích, là các sao Thiên Quý, Thai Vi, Âm Phu; phối hợp với Đinh là các sao Thiên Trụ, Nam Cực, sao Thọ. Bao quanh phương vị Tý như thành lũy là sao Thiên Lũy. Khi dương khí đơn thuần quy tụ lại là sao Dương Quang. Khi âm khí quá vượng, dương khí dần dần sinh trưởng gọi là Thái Âm. Tinh tú phò tá hai bên vị trí Tý là Thiên Phủ, Thiên Hồng, Hưu Quang, Âm Quyền, thiên tinh phối hợp với Quý là Thiên Hán, Dao Quang, Bắc Đạo. Lấy sao Phòng làm cơ sở, tạo nên thành bang gọi là sao Thiên Mệnh; lấy nơi Lôi, Chấn thực thi chính trị gọi là A Hương, lấy nơi cửu tinh thiên không giờ xem quái tượng gọi là Liêm Trinh, lấy khi Thái Dương bắt đầu mọc gọi là Dương Hoành.

Trong quẻ Chấn, có thiên tinh phối hợp với Giáp gọi là Thiên Oan, Thiên Thống, Âm Cơ, phối hợp với Ất là các sao Thiên Quan, Địa Tước, Quan Dậu. Ở phía trên sao Thiên Vi là sao Thiên Viên, Sao Ngang. Khi Thiếu Dương nhớ âm gọi là Dương Khải. Các tinh tú phò trợ hai bên phối hợp với Canh gọi là Thiên Hoàng, Thiên Hán, Âm Hoành, Võ Khố, phối hợp với Tân là các sao Thiên Ất, Thiên Nguyên, Văn Khoa, Dương Toàn.

Quẻ Tốn có biệt hiệu Thái Ất, còn gọi là Dương Toàn hoặc Ngự Nhai. Tinh tú phò tá hai bên có Thiên La, Thiên Canh, Đại Giốc, Phàm Kim, Thiên Bình, Thiên Đường, Minh đường, Xích Xà.

Cung Cấn có biệt hiệu Thiên Thị hoặc Kỳ Chữ, hoặc Thiên Khu. Tinh tú phò tá hai bên cung Cấn có Thiên Trù, Khiên Ngưu, Ngưu Kim Khôi Đấu và Thiên Ngô, Thiên Bội, Công Tào, Mộc Chữ.

Các tinh tú kể tỉ mỉ ở các quẻ Kiền, Khôn, Ly, Chấn, Tốn, Cấn nói trên dùng để xác định bát quái, cửu tinh, 24 cung, 62 long, tứ trạch, nhị thập bát tú. Nếu sử dụng thích hợp, sẽ tiêu trừ tai họa và nếu đúng pháp độ, quy luật sẽ được hưởng phúc lộc. Vậy là ánh sáng của thiên tinh chiếu xuống đại địa, mộ phần dưới đại địa hướng lên tiếp nhận. "Đồng Đường vấn đáp" đưa ra vỏn vẹn 36 đồ hình địa lý phong thủy, lời lẽ giản dị, hình ảnh rõ ràng, nhưng ý tứ sâu xa, hướng lên ứng hợp với tinh tú trên trời, hướng xuống ứng hợp với mộ phần dưới đất, hoàn toàn

không thoát ly hai thuyết loan đầu và địa khí. Có thể nói "Đổng Đường vấn đáp" quả là tài liệu rất quý cho các nhà địa lý phong thủy sử dụng

Xem 36 hình vẽ trong "Đổng Đường vấn đáp huyệt pháp"

Hình 2/1, số 1 : Long lãnh tàng châu, thượng thông Hoa Cái, Nghi hiển văn võ, đại thống vạn thế.

Triều hỏi : "Ba mươi sáu đồ hình của Quách Phúc khởi đầu bằng hình vẽ trên đầu con rồng lớn đang vùng vẫy có ẩn tàng một viên ngọc. Phía trên là trời xanh, phía dưới là đại địa, mênh mông trống trải không có gì tựa vào nhau, tại sao nói rằng hướng lên ứng hợp với sau Hoa Cái thì nhất định sản sinh bậc trọng thần trong triều đình có tài trị quốc ?"

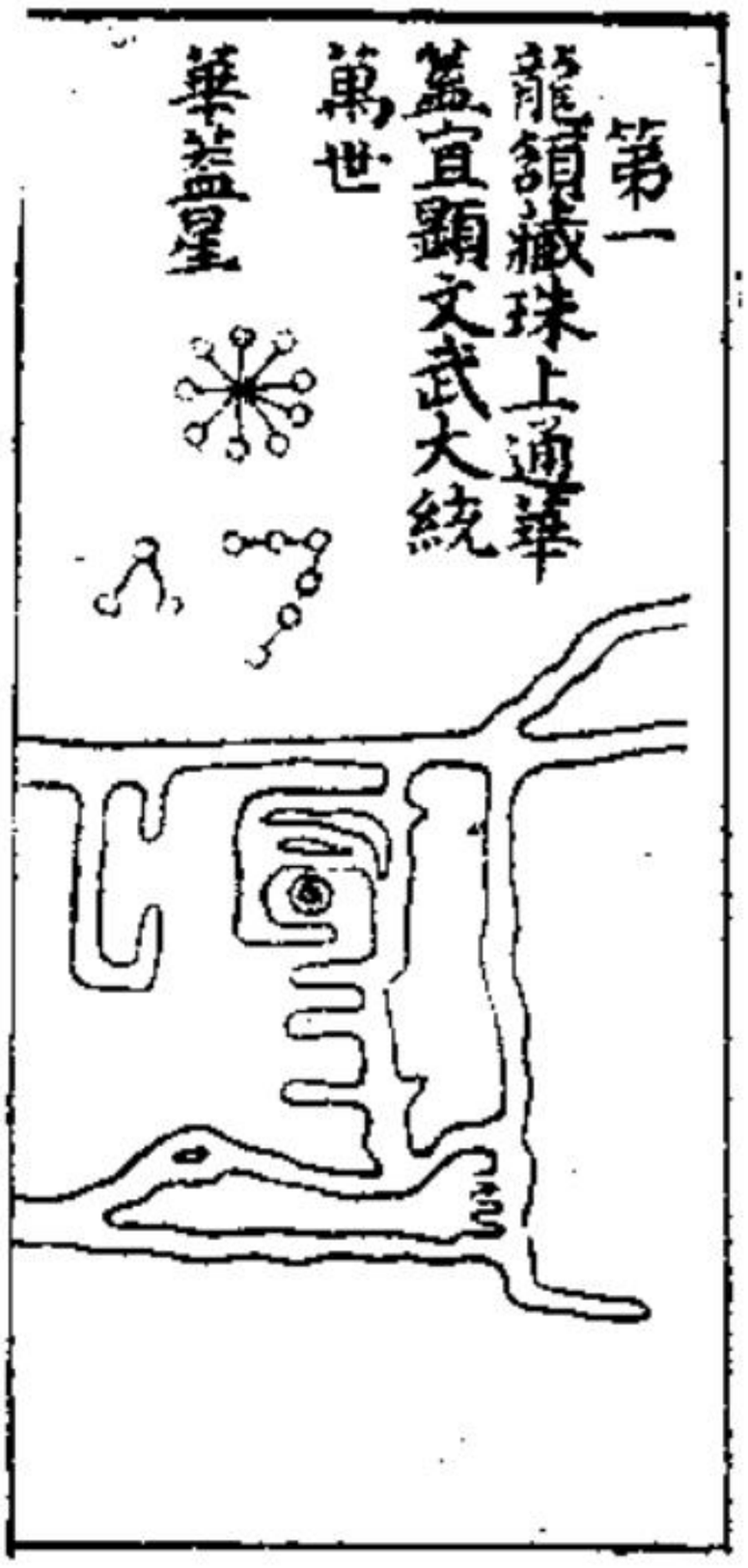

Nguyên đáp : "Giữa trời và đất tràn đầy chất khí nhẹ và mềm. Nhật, nguyệt, tinh, đẩu, đẩu trên trời, sông, hồ, ao, đầm dưới đất hai khí trời – đất tiếp xúc, hỏa trộn vào nhau. Dù là cửu nguyên vô tận vẫn tràn trề khí trời, dù là trên chín tầng trời mênh mông vẫn tràn trề khí đất. Do đó, ai đám bảo là mênh mông trống trải không có gì tựa vào nhau ? Do đó, phần đầu chỉ hướng thiên hoàng, Hợi Long từ Cấn chuyển mạch, thì có thể làm cho chính khí cổng trời tràn trề. Lại hướng về Bính tiếp nhận hai sao Dương Tinh và Văn Giáp chiếu tới. Ngoài ra còn có hai tòa sa sơn Thanh Long, Bạch Hổ ở hai bên tả hữu phò tá huyệt vị, làm cho khí mạch của sao Hao Cái hòa hợp, cảm ứng với Long huyệt dưới mặt đất, khiến thứ khí hung sát không thể nổi lên tác oai tác quái, thế là văn võ song toàn, trị dũng có thừa".

Hình 2/2, số 2 : Hà Hán giao độ, cận thị tôn thần

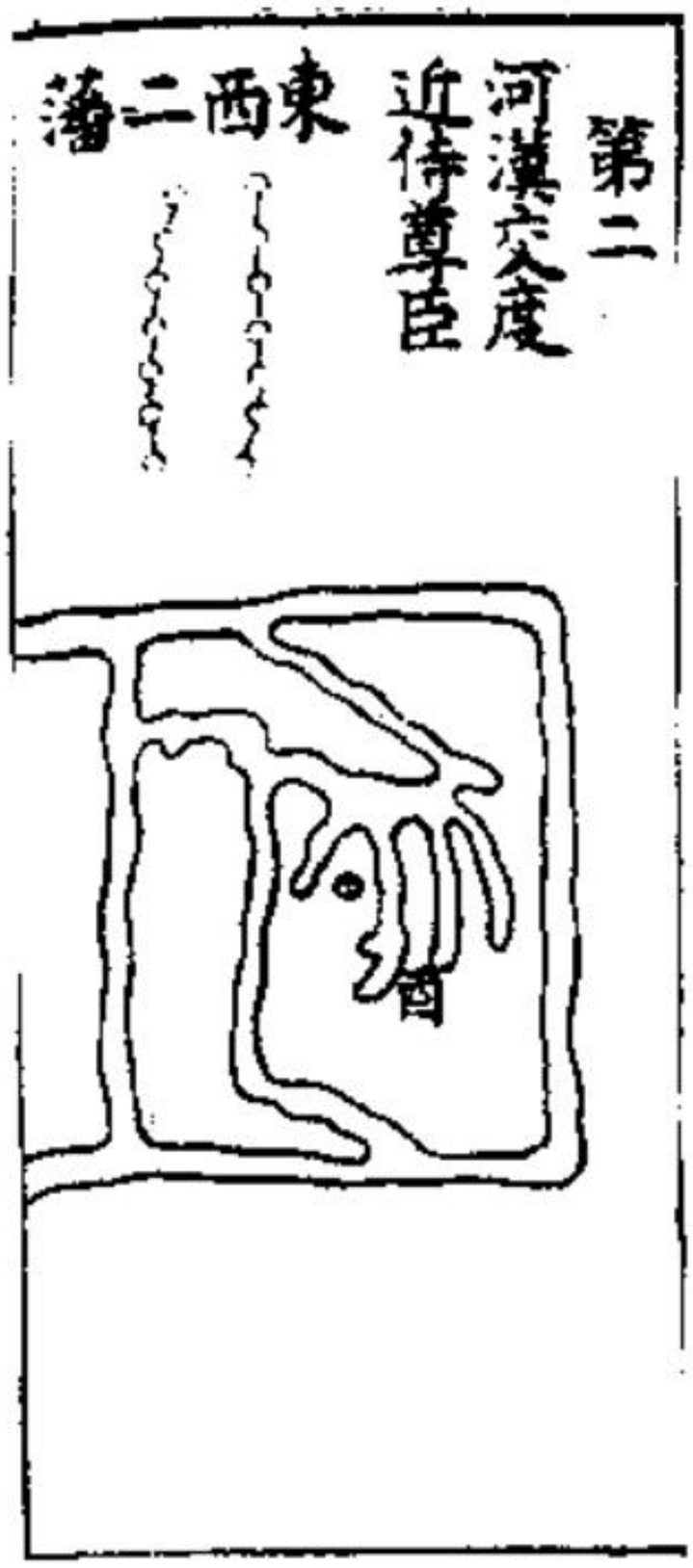

Triều hỏi : "Hoàng Hà và Hán Thủy bên dưới đang xen vào nhau phức tạp, trên trời có hai sao che chắn. Triều phải dựa vào pháp độ vận hành của Long mạch mà phán đoán, trong khi Long mạch từ sao Thiếu Vi bắt đầu tương khắc. Chuyển đến cung Cấn, Kim nhập Mộc là khắc nhau, là phạm, không hiểu vì sao cuối cùng lại là nơi cát lợi ? Vị trí ngũ hành phải làm thế nào mới có thể phát phú qui ?"

Nguyên đáp : "Phàm Long mạch trên đại địa uốn lượng quanh co là khí, liên kết che chắn, tụ tập là thần. Nếu thần khí Long mạch của đại địa song toàn, thì nhất định sản sinh bậc đại quan quý hiển đầy quyền thế. Nay hãy xem trên hình vẽ. Bên trong khí mạch từ Đoài vào Cấn, bên ngoài thì khí mạch từ Ly trở về Khảm khí mạch uốn lượn vòng vèo tập kết xung quanh. Thủy khẩu trong cục được tú sa trấn giữ, khí mạch Hà Thủy đã không thể tán loạn. Bình phong màn trướng kiên cố, nổi cao như hai tòa thành lũy. Kim nhập Mộc là xung khắc, là phạm, nhưng triều hướng Hỏa nên Kim bị trấn áp rồi, thành ra như con ngựa đã thuần. Cho nên ở nơi hai sông Hoàng Hà, Hán Thủy giao độ, tất sẽ sinh sản bậc trọng thần trong triều đình phò tá hoàng đế một cách tận tụy và được hưởng vinh hoa phú quý tột cùng".

Hình 2/3, số 3 : Bàn Long ẩm nhũ.

Triều hỏi : "Long cuộn mình bú sữa, trông như cái lưỡi câu hoặc cái đai cuộn thành nhiều vòng Chính giữa ẩn tàng kín đáo, tất sản sinh loại quan trông coi việc cúng tế; huyệt vị bên cạnh tương đối nông, cũng sản sinh phiêu kỵ tướng quân. Vì sao vậy ?"

Nguyên đáp : "Sao Chẩn trải dài đến sao Hạt, tất sản sinh đại quan quyền thế hiển hách, cao quý. Nhưng hình tượng của hà thủy bên trong thuộc dương, bên ngoài thuộc âm; đức hạnh của tướng quân bề ngoài oai vệ, bên trong thiên lương thuần phác. Nói riêng về Long mạch, Hợi mạch uốn lượn uyển chuyển, yểm hộ thành vòng, tiến vào cung Hợi, Kiển Kim thịnh vượng, biến hóa thành sao Vũ Khúc, không nằm ở chính giữa, mà cư ở hai bên tả hữu, hình tượng như vậy chủ xuất hiện phiêu kỵ tướng quân".

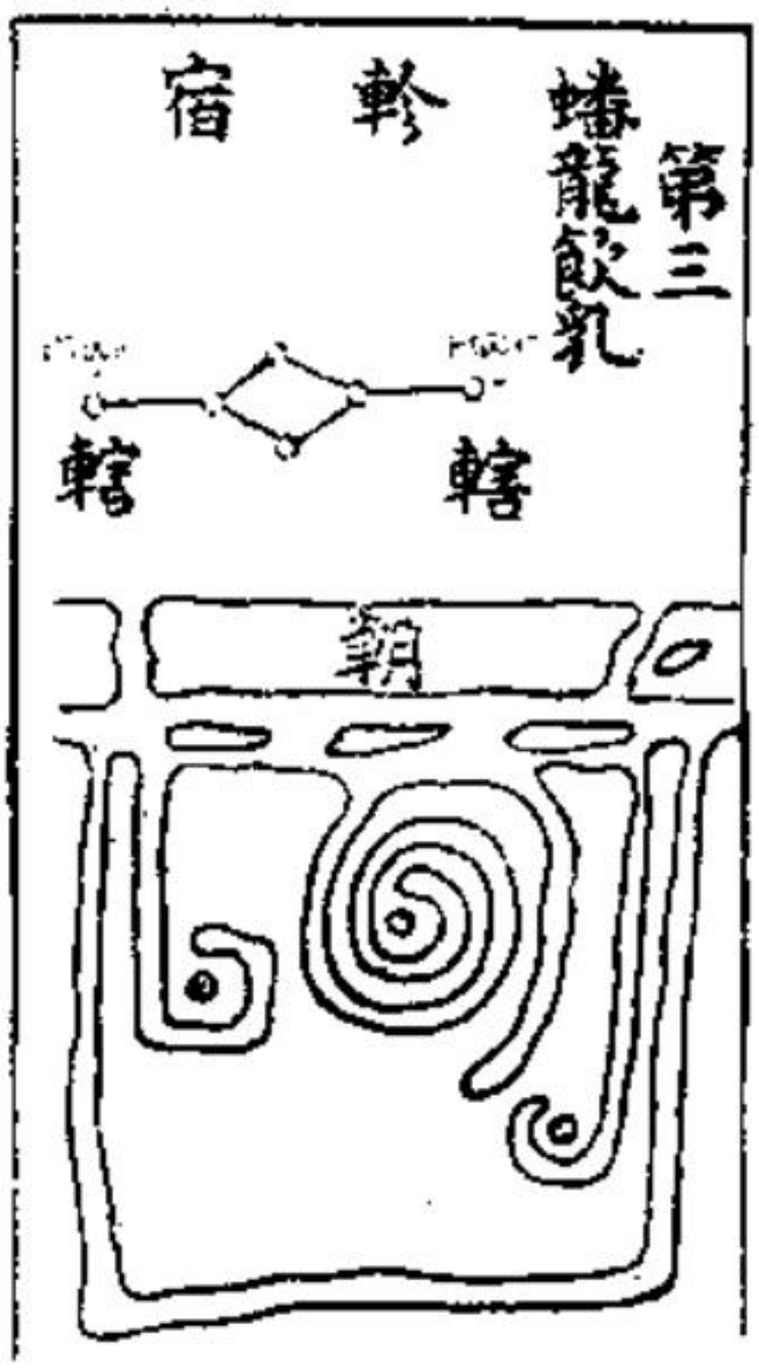

Hình 2/4, số 4 : Thiên Phủ huyên trì sinh diệu Thiên Uyển.

Triều hỏi : "Đồ hình này từ Lục tú bắt đầu mở tổ mạch, sau khi uốn lượn vào vị trí Cấn thì tiến vào trong huyệt vị. Bích là hướng cung, Long mạch bắt chước sao Thiên Thị chầu về hướng Thái Vi, Mộc Hỏa tương sinh, quả là hình tượng quí hiếm ! Nếu Long huyệt dưới đất ứng hợp với sao Thiên Uyển, thì chủ nhân ắt sẽ nổi danh trong viện Hàn lâm có phải vậy chăng ?"

Nguyên đáp : "Cái gọi là Thiên Uyển kỳ thực là ngụ ý như hàng rào tre có tường thành hộ vệ xung quanh. Nhìn trên đồ hình, thấy tinh tú liên đới

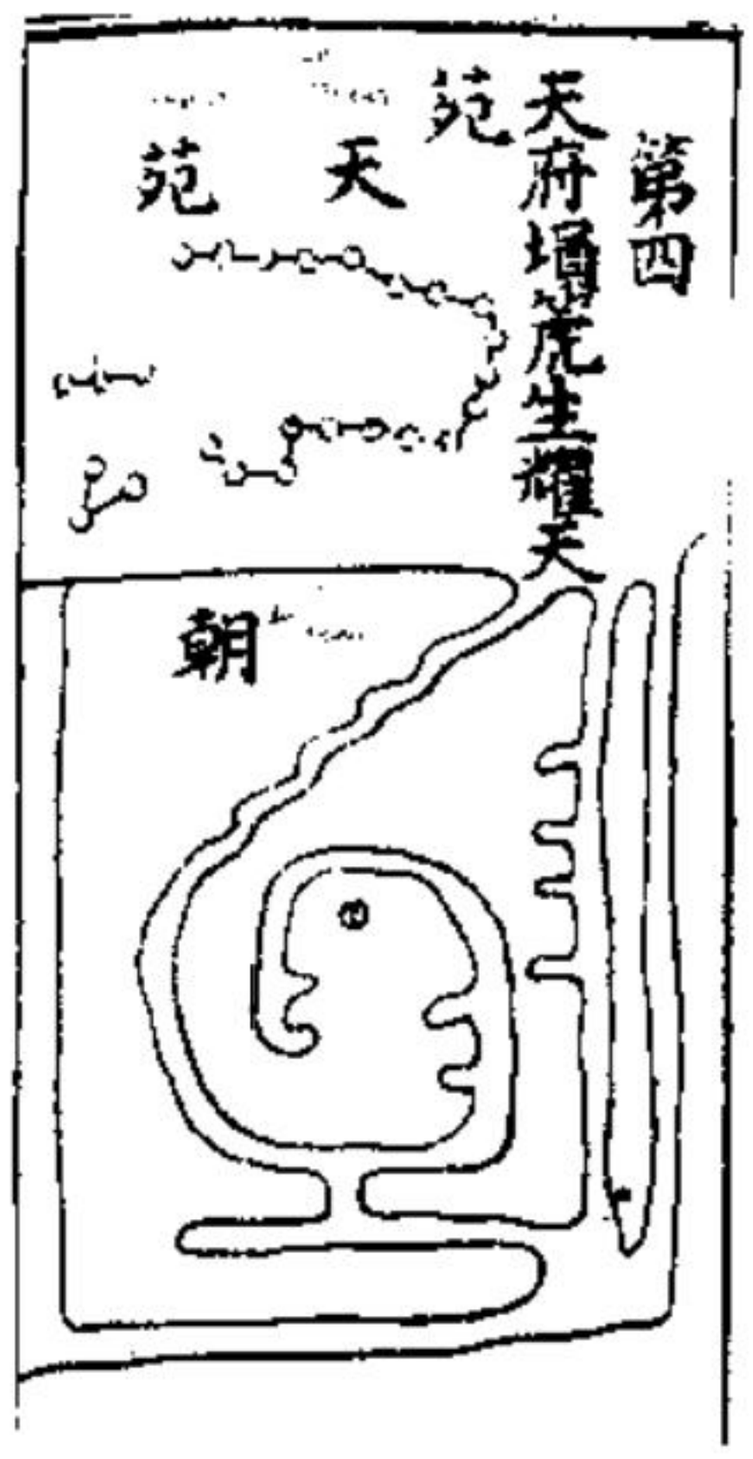

Kim Thủy, khí sinh vượng hòa hợp chuyển hoán với nhau, qua cung Ly mà không tương khắc, chuyển sang hướng Chấn, Cấn thành tương sinh. Minh Đường địa thế rộng rãi bằng phẳng, đúng là cách thực sự quý hiếm".

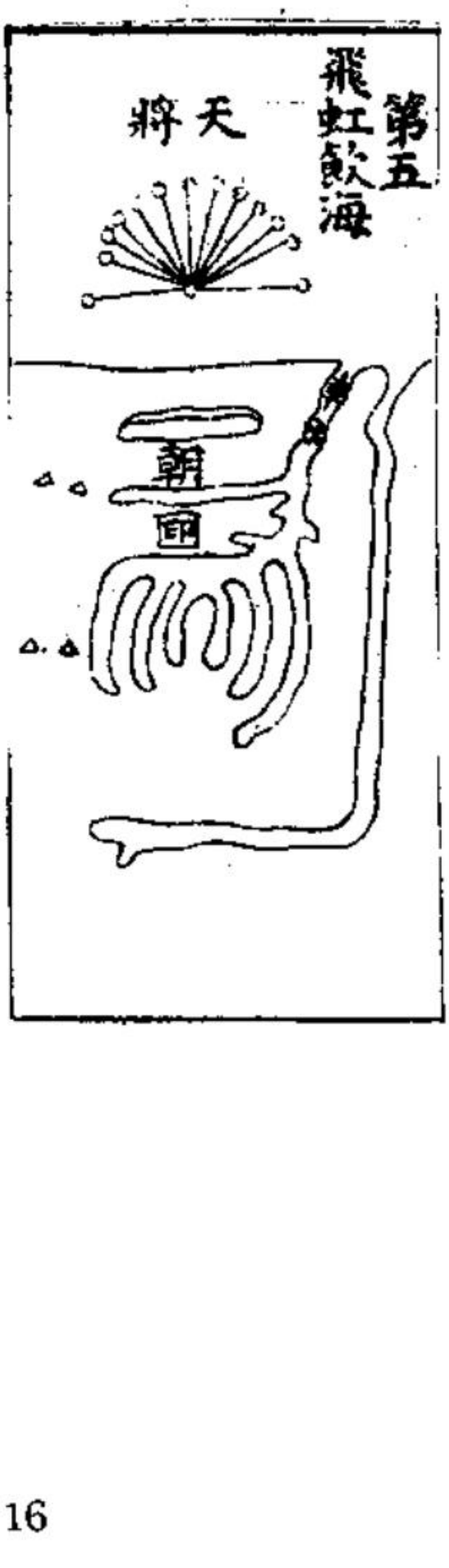

Hình 2/5, số 5 : Phi Hồng ẩm hải.

Triều hỏi : "Ráng hồng tỏa rộng giữa biển lớn mênh mông, say sưa uống nước, ba nhánh phân ly, ba chỗ tụ hợp, hà thủy uốn lượn, bao quanh một vùng xa xa. Lục tú và tam hợp là chủ về quan văn, tại sao lại bảo đây là quan võ ?

Nguyên đáp : "Trong tam hợp cũng có phân biệt khinh trọng, chủ thứ. Sa sơn bên tả thẳng đứng cao vút mà sa sơn bên hữu cuộn mình lại, sa sơn bên hữu hùng tráng mạnh mẽ mà sa sơn bên tả mềm yếu vô lực, gọi là Bạch Hổ hơn Thanh Long, là thiên về võ tướng. Hạ hợp tuy rõ ràng, nhưng thượng hợp lại mơ hồ, âm cũng là trọc, do đó cũng thiên về võ. Hơn nữa Bích Long từ Cấn tiến vào Khảm, từ Dương quay sang Âm, tuy triều hướng vị trí Bích, nhưng đi qua rất nhiều chỗ Âm, nếu cũng là võ. Hình dạng hai bên như nha đao chạm nhau, huyệt vị nằm ở giữa, do đó Long huyệt của đại địa hướng thượng, ứng hợp với Thiên tướng, có uy danh chấn động biên cương, vì thế cũng là võ".

Hình 2/6, số 6 : Cẩm bình quải kính

Triều hỏi : "Long mạch uốn lượn, bao trọn bên trong, khi mạch uốn lượn nằm ngoằn ngoèo ở mé ngoài, giống như một chiếc gương sáng treo trên tấm bình phong bằng vải cẩm tuyệt đẹp. Quách Phác đời Tấn nói rằng đồ hình như vậy hướng lên ứng hợp với sao Thiên Tiễn, là huyệt vị quý hiếm chủ về cung phi, tại sao ?"

Nguyên đáp : "Hình tượng Thiên Tiễn giống như chiếc gương tròn trong sáng, thuộc Kim, Âm, do đó ứng hợp địa vị cung phi cao quý. Song huyệt vị này âm khí rất vượng, sao Văn Khúc tập hợp những điều tốt lành, do đó nam nhân cũng được hưởng phú quý song toàn".

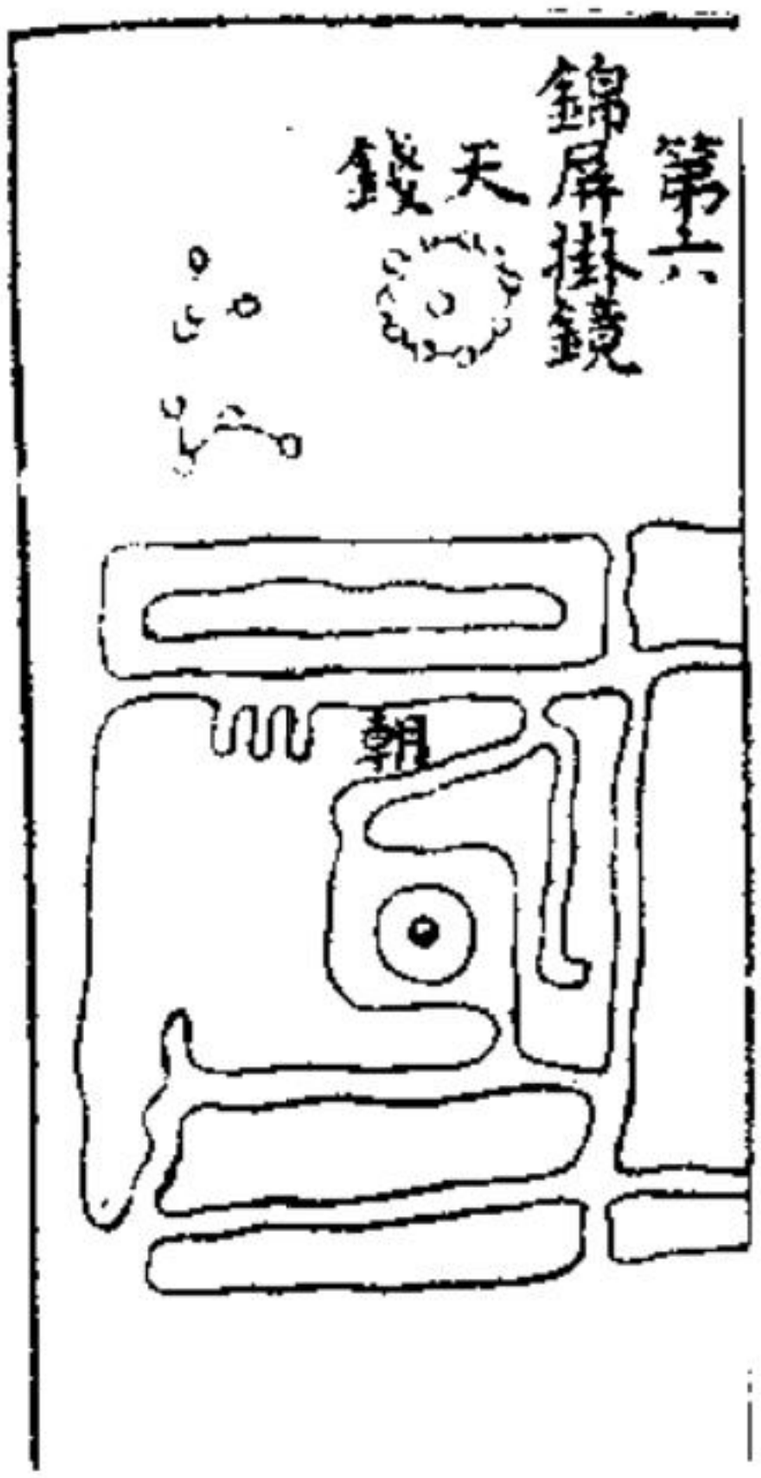

Hình 2/7, số 7 : Kim câu quải nguyệt.

Triều hỏi : "Địa Hình giống như chiếc móc câu treo vầng trăng tròn, bên ngoài chỉnh tề mà bên trong hỗn độn, Kim Thổ tương sinh, cố nhiên là Long huyệt quý hiếm. Nhưng theo cách chọn Long mạch, huyệt Kim Thổ đối diện với cung Ly, mà Hỏa khi khắc Kim, làm sao có thể thu được phúc lộc ?"

Nguyên đáp " Ngũ hành là lý, uốn cong là hình. Lý là dựa vào khí, mà khí bị giới hạn trong hình. Lý, Khí, Hình cả ba thứ đều đầy đủ, ắt là Kim huyệt hoàn toàn cát lợi. Nhưng người bình thường không biết rằng Thổ nặng đọng lại mà Kim thì cứng, không có Hỏa làm sao hài hòa. Hỏa sinh Thổ, Thổ lại sinh Kim,Thổ ứng hợp với Thiên Câu, tất sản sinh đại phú đại quý, sao còn hồ nghi ?"

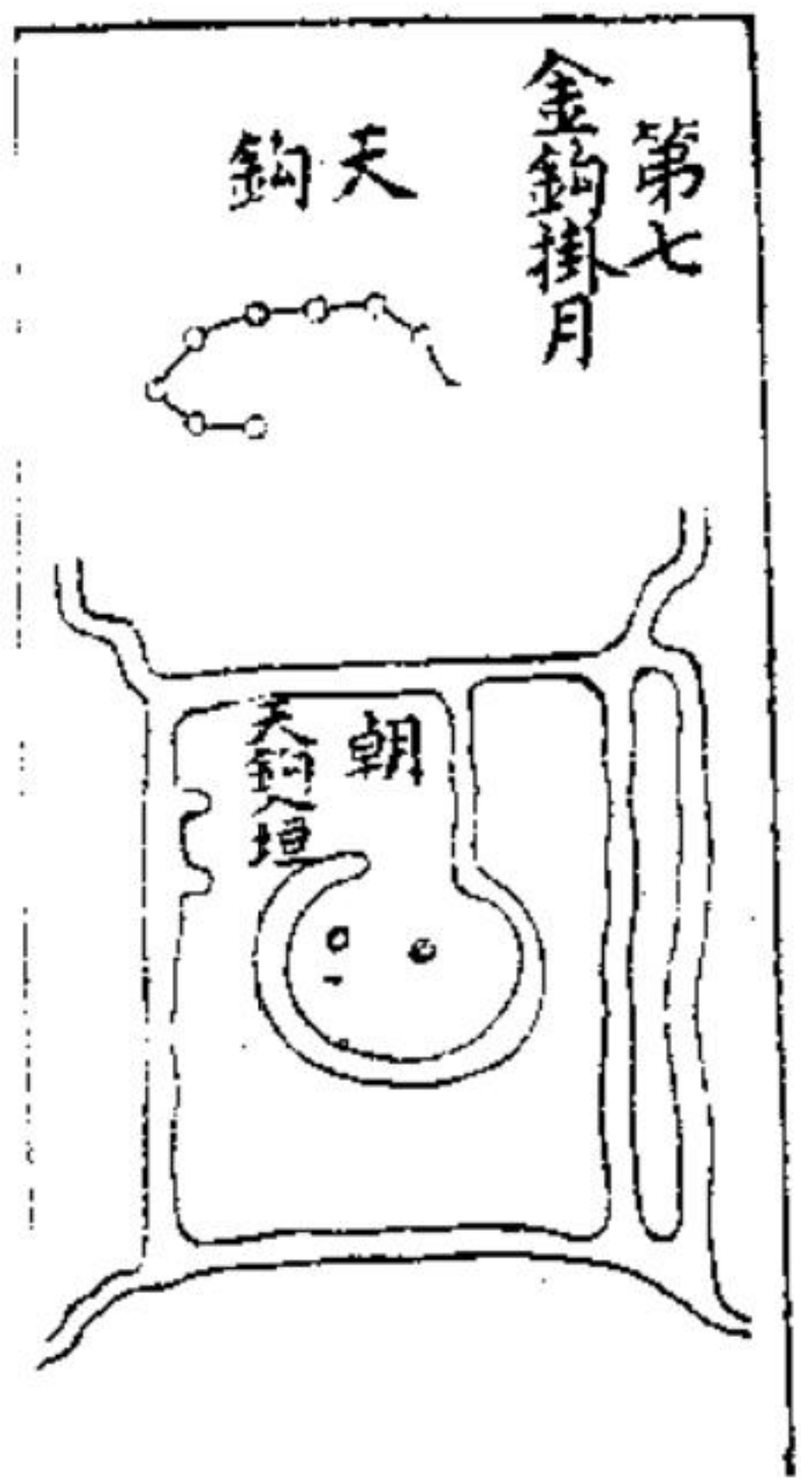

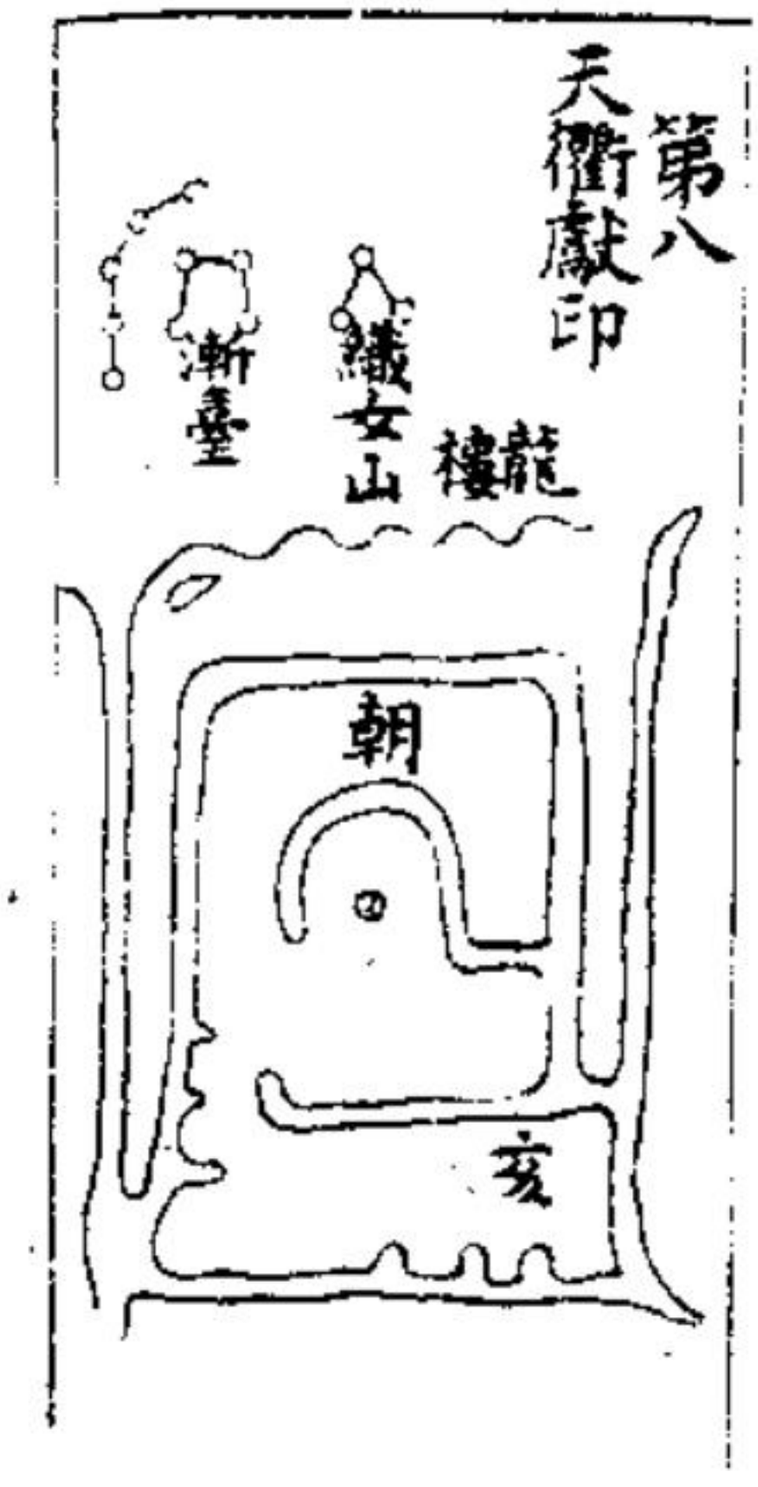

Hình 2/8, số 8 : Thiên Cù hiến ấn.

Triều hỏi : "Trên địa đồ này, từ vị trí Thiên Hoàng bắt đầu tổ sơn, uốn cong tiến vào cung Hợi, sau đó lại thừa hưởng khí của Thiên Hoàng mà uốn vòng bao quanh thân thể, có hai sao Quan Diệu ở hai bên, dĩ nhiên là Long huyệt quý hiếm. có phải có phù hợp với đạo lý sinh vượng hay không ?"

Nguyên đáp : "Hợi Long nhờ cậy Hợi Thủy là khi mạch sinh vượng, lưu thủy đi qua chỗ sinh vượng trán trề tất muốn tích dồn lại. Đó là cái lý ngũ hành sinh khắc. Hà thủy mé ngoài uốn lượn quanh quẩn như muốn hoàn lưu, ẩn tàng, chứ không tán thoát, đây đích xác là Long huyệt quý hiếm. Hướng thượng ứng hợp với chòm sao Tiệm Đài (gồm 4 sao), có đeo ấn soái, được phong vương hầu, âm dương điều hòa".

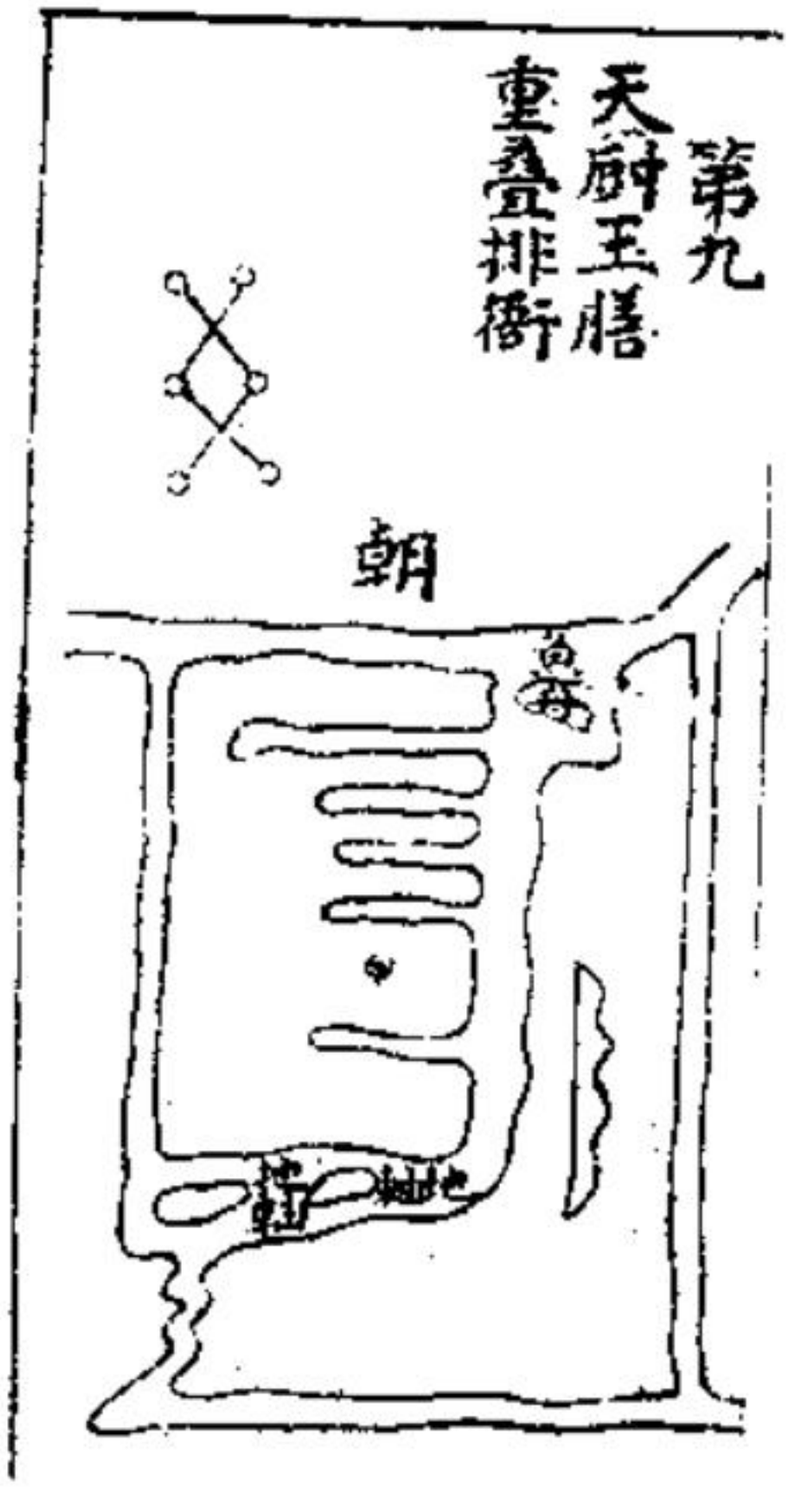

Hình 2/9, số 9 : Thiên Trù Ngọc thiện Trùng điệp bài ba.

Triều hỏi : "Trên đồ hình Thiên trù ngọc thiện, bên ngoài vuông vức mà bên trong hỗn độn ngoằn ngoèo, án sơn phía trước giống như cái chảo trong nhà bếp, các loại sa sơn trùng trùng điệp điệp, địa huyệt này chính hợp với thiên quan và địa ngục, là cực kỳ quý hiếm. Tại sao Quách Phác đời Tấn dựa vào hình dạng cái nồi, cái chảo mà kiến tạo huyệt vị ?".

Nguyên đáp : "Hình thái ngũ tinh hợp với cách cục, cũng không có gì trái với lý thuyết. Nếu không quan sát kỹ để chọn cách cục chuẩn xác, thì tốt nhất hãy cúi đầu suy xét, nên kiến tạo huyệt vị ở chỗ nào đây ?"

Hình 2/10, số 10 : Thiên quy lộng thủy

Huyệt ứng liên tâm.

Triều hỏi : "Hà thủy từ Tam Dương chảy ra, uốn lượn chảy vào trong Minh Đường; mà Long mạch ở đây nghịch với thủy thế, hai khí thuận nghịch hội hợp với nhau, sa sơn ở hai bên tùy tòng, Long mạch đằng sau uốn quanh hộ vệ, đây là địa vực phú quý song toàn. Nhưng Quách Phác đời Tấn chỉ bảo nó đem lại giàu có, chứ không đồng thời mang tới vinh hoa quý hiển là vì sao ?"

Nguyên đáp : "Pháp độ hướng chảy của hà thủy tuy chủ yếu dựa vào hình thái uốn lượn mà xác lập trạch huyệt, nhưng cũng có thể xem hình dạng của mạch đến chỗ huyệt. Long mạch thô lậu nhập thủ, gọi là ám kim, nếu gặp Đinh Hỏa triều nghênh, thì vinh hoa quý hiển càng tăng thêm, chẳng lẽ không ? Cung Sửu vốn không có Đinh Hỏa, Bích Hỏa, chỉ có Thọ cố, Quách Phác đoán rằng nó chủ về giàu có, nhưng không nên câu nệ vào điều đó".

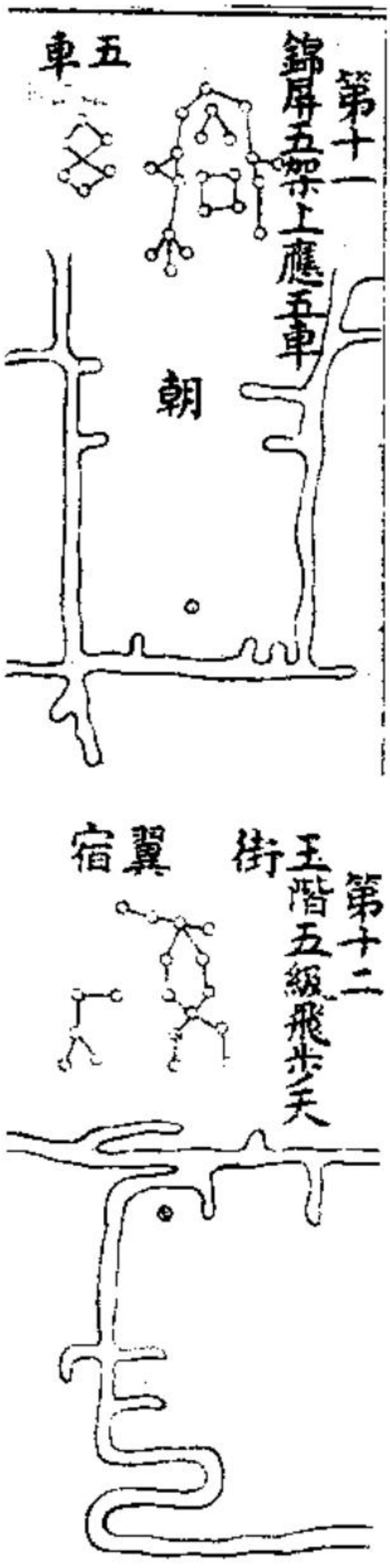

Hình 2/11, số 11 : Cẩm bình ngũ giá thượng ứng ngũ xa

Triều hỏi : "Trên hình này có hộ vệ vây quanh, có khí mạch lưu chuyển, cũng có Quỷ Diệu tương hợp, sa sơn biến hóa tiến vào hộ vệ, tứ phía vây bọc như bình phong và giá gỗ, hướng thượng ứng hợp phủ ngũ xa, cố nhiên là Long huyệt quý hiếm. Nhưng Long mạch chạy đến thế nào ?"

Nguyên đáp : "Ly với Khảm khắc nhau, nhưng nếu bám sát Tý Ngọ lấy cung Ất, thổ khí ức chế nó thì không sợ họa hại. Vì Khảm thủy ở phía sau chảy không ngừng, ánh sáng Văn tinh chiếu rọi lấp lánh như hình tượng ngũ xa, chủ vinh hoa quý hiển của bậc học sĩ hàn lâm. Nhưng Hỏa của Ly hư phù, khí dễ tiêu tán, nên tuy phú quý song toàn mà khó duy trì được lâu".

Khí mạch phía trên cung Ất cuối cùng thuộc hành nào trong ngũ hành, phải quan sát cho kỹ.

Hình 2/12, số 12 : Ngọc giai ngũ cấp phi bộ thiên nhai.

Triều hỏi : "Năm bậc thềm ngọc là nơi cư trú của sao Tốn. Huyệt vị nơi đây tiếp nhận khi sinh vượng, khi bốc lên thiên nhai mạnh mẽ là vì sao ?"

Triều đáp : "Nói thềm ngọc là chỉ phần hộ vệ phía sau huyệt vị. Khí của Long mạch ở phía sau thịnh vượng tràn trề, hà thủy uốn lượn, sa sơn minh tịnh (sáng sủa không gợn) thuần mỹ, sa sơn bên tả uốn vòng lại, sa sơn bên hữu cũng vậy. Khí lưu giao hội, Long mạch hội tụ, vừa ẩn tàng vừa muốn lóe sáng, vừa yên tĩnh vừa muốn bay lên, khi thế

của nó như muốn bay lên trời mây. Nếu mai táng ắt được nhận khí sinh vượng, lấy thi[illegible] dực (cánh ve) làm giới hạn, thì con cháu sẽ được may mắn, thanh vân đắc lộ, có thể làm đại quan phụ trách việc lễ nhạc của quốc gia".

Hình 2/13, số 13 : Viện dao khôi tinh trạng nguyên tinh.

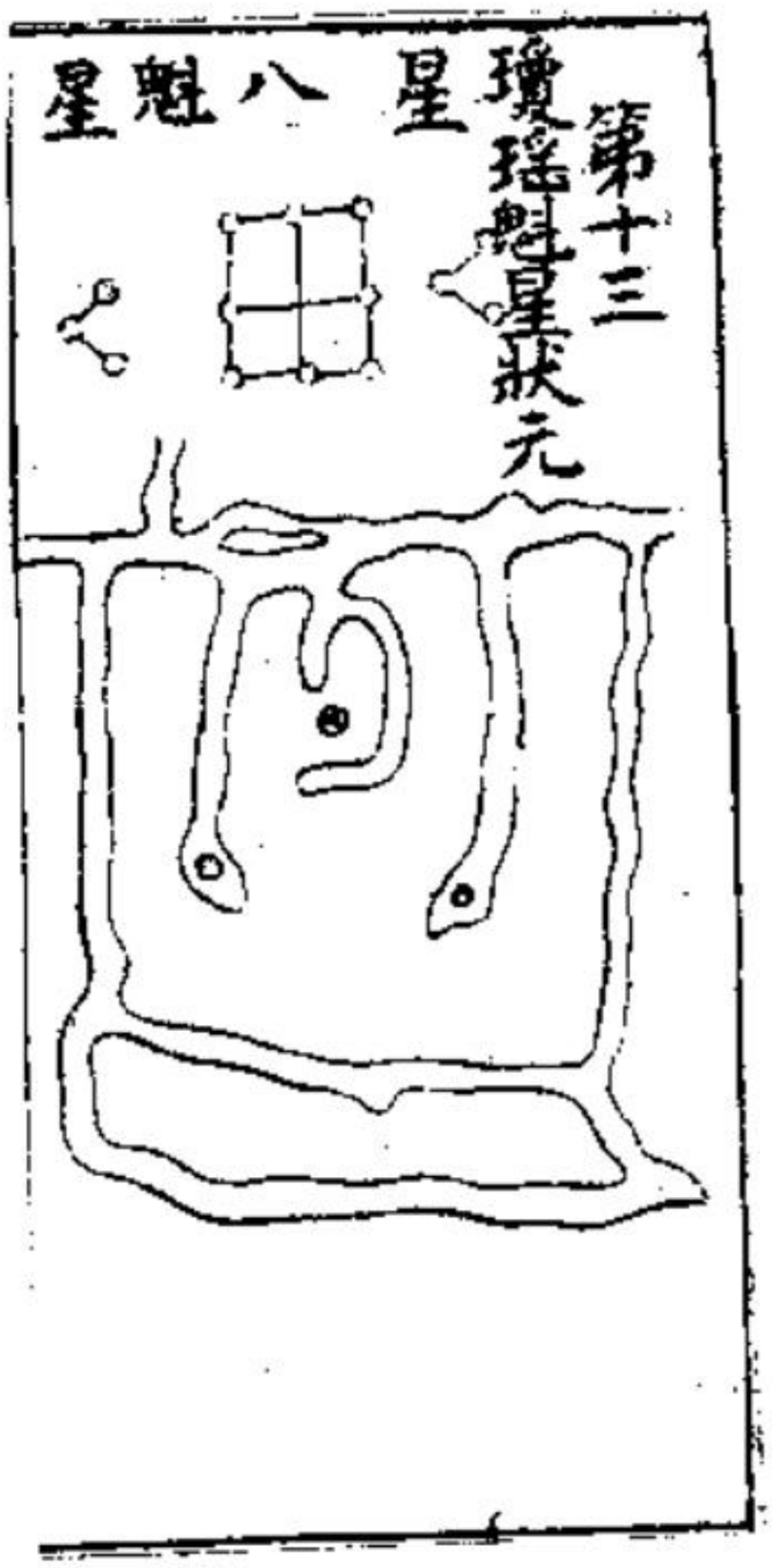

Triều hỏi : "Huyệt vị này bên trong rất chỉnh tề là Cự Môn Thổ tinh. Tịch mạo phát sinh ở phía sau, mà Miên phương phát sinh tại đằng trước Án sơn, nên bảo đó là huyệt vị quý hiếm. Nhưng không biết có hợp với phương vị ngũ hành hay không ?"

Nguyên đáp : "Cự Môn Thổ, lại thấy Tịch Mạo thổ thanh tú kỳ diệu, Miên Phương Kim tinh cũng là do Thổ sinh thành. Cự Môn, Tịch Mạo, Thiên Phương đều là tướng phú quý. Pháp độ vận hành của Long mạch tức thị Hổ sa quá trọc, chỉ là quan võ. Huyệt vị này hậu cung đới Mộc, từ cung Dần xuyên qua sinh mạch tiến vào huyệt vị, Mộc quá vượng ắt sinh Hỏa, Thổ tiếp nhận sinh khi. Đại khái Thổ quá nặng kỵ làm thương tổn Tốn Thủy, lại thích lưu thủy hướng cung thanh tú chế áp nó, tự nhiên làm cho Văn Khúc thịnh vượng. Tóm lại, huyệt vị này văn võ song toàn, hướng thượng ứng hợp với chòm sao khôi (gồm 8 ngôi sao), chủ sản sinh nhân vật có quyền lực trọng yếu.

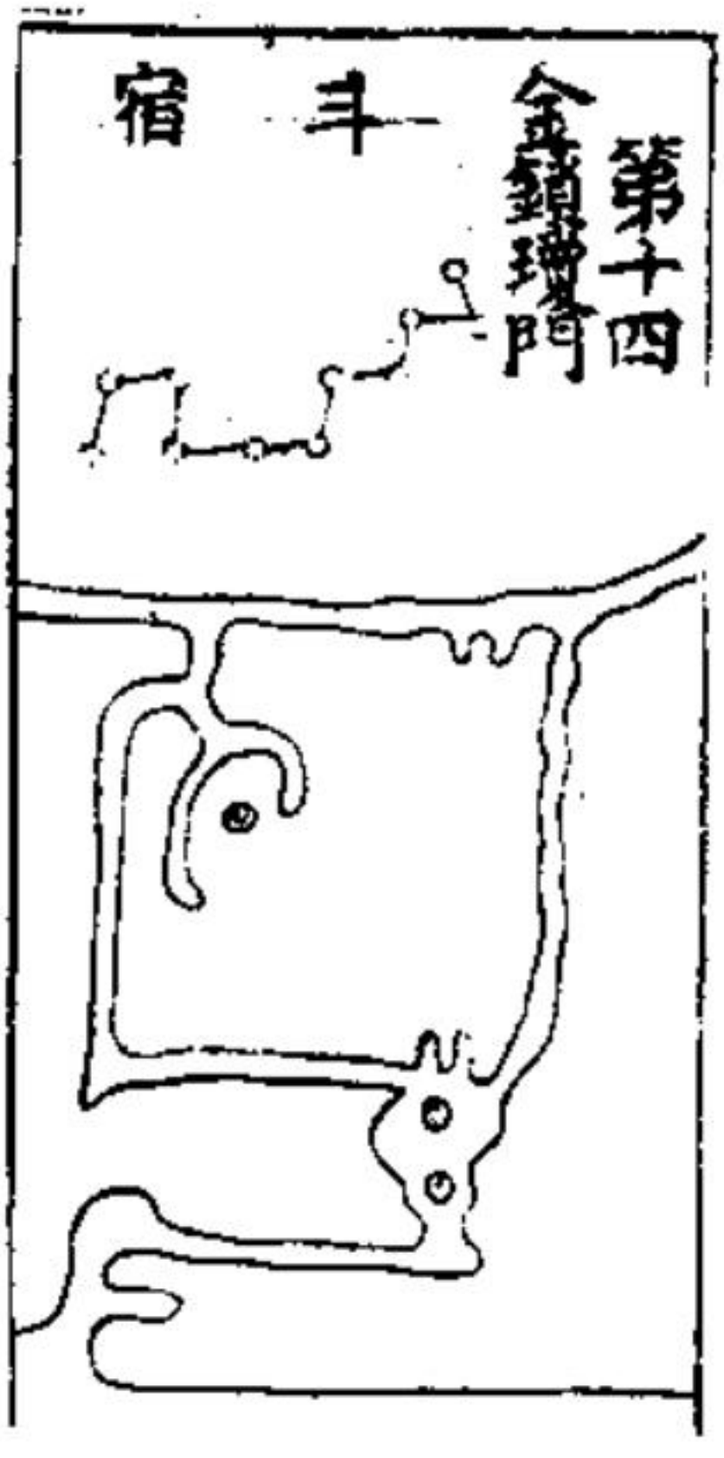

Hình 2/14, số 14 : Kim tỏa viện môn.

Triều hỏi : "Đồ hình Kim tỏa quỳnh môn, hướng thượng ứng hợp với sao Đẩu, địa trục được khóa kín, cố nhiên là huyệt vị quý hiếm. Nhưng chọn khúc trì, không biết hình thái mạch đến, ngũ hành phải nhờ cậy vào sinh khí vượng ở phương vị nào mới là cát lợi ?"

Nguyên đáp : "Nếu hà thủy theo sa sơn mà chảy đi, thì sẽ không còn khí sinh vượng đọng lại. Nhưng Long mạch sa sơn ở nơi này nghịch hướng với hà thủy, sinh khí bên trên đã tụ hội tập kết ở trong huyệt vị, thủy khẩu lại có hai tỏa trục sơn trấn giữ, gọi là Kim tỏa quỳnh môn. Bên tả là Thủy, bên hữu là Kim, Cấn Long nhờ Hỏa thế, sẽ không khắc phạm, còn phải xem phương vị gì nữa ?"

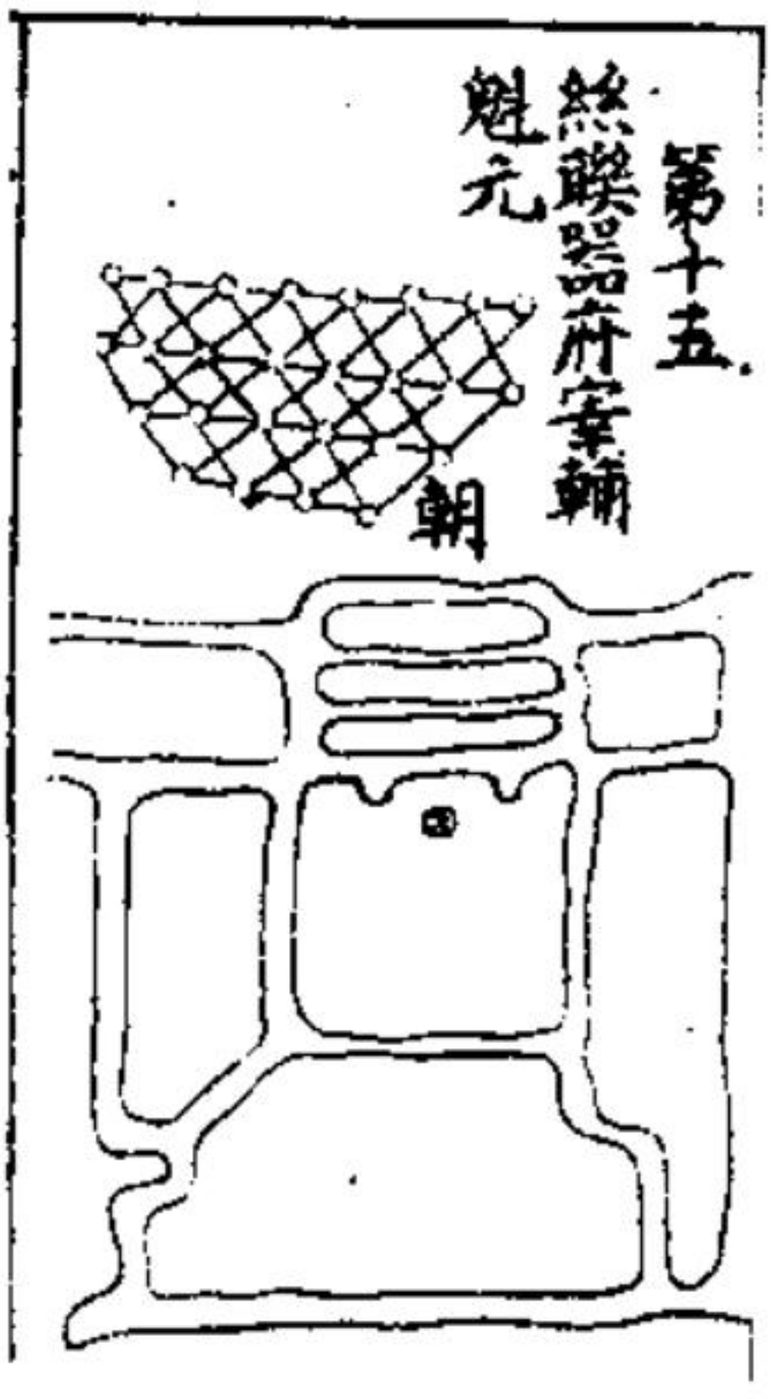

Hình 2/15, số 15 : Ty liên khí phủ tế phổ khôi nguyên.

Triều hỏi : Long mạch có được khí sinh vượng mới là sinh huyệt, có sinh khí mới là huyệt vị cát lợi. Nhìn đồ hình này, thấy Thổ tú vây bọc từ phía, như cánh ve che chắn trung tâm ngọc đường. Quách Phác đời Tấn nói đó là các dụng cụ trong phủ quan văn là vì sao ?"

Nguyên đáp : "Ba tỏa án sơn thanh tú đẹp đẽ và ba dòng hà thủy trong vắt uốn lượn tụ hội trong đường cục, mà Canh, Tân đến chỗ đường cục lại vây bọc, tạo nên một địa vực rộng rãi. Huyệt vị như vậy ắt sản sinh tể tướng hoặc trạng nguyên uy danh lừng lẫy, quý hiển tột cùng".

Hình 2/16, số 16 : Hồng Long nữ phối, tinh huyệt thần quái, trạng nguyên khả kỳ.

Triều hỏi : "Nếu Long mạch mềm mại uốn quanh, đúng như tường thành che kín, tất chủ phú quý song toàn, sao còn đoán là có thể xuất hiện nhân tài kiệt xuất ?"

Nguyên đáp : "Long mạch ẩn mình kín, như con vật ngủ đông, hạ bộ thuộc âm, giao phối với nữ thủy. Nếu Long mạch ẩn kín, thì khí thuần tinh, thanh tân. Nếu Diệu tinh thuộc âm, thì khí thu lại hàm ẩn không lộ. Nếu đúng như vậy, sẽ sản sinh ẩn sĩ cao quý, kỳ tài. Đợi khi đến Dần, Mão khí dương sôi động, Tốn, Bính, Đinh chiếu khắp môn hộ của long mạch, ắt sẽ sản sinh nhân tài kiệt xuất".

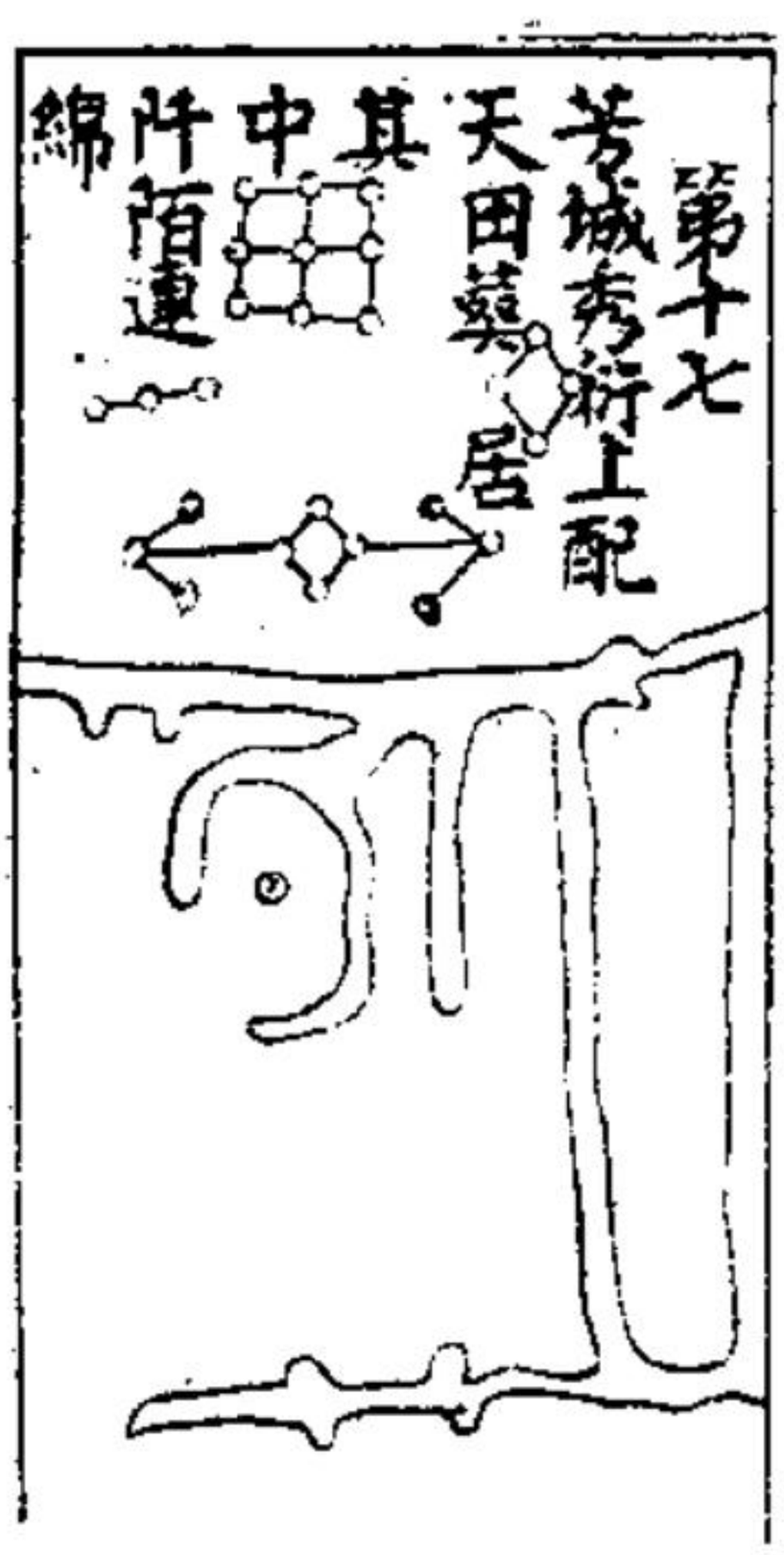

Hình 2/17, số 17 : Phương thành tú diễn, thượng phối thiên diễn
Táng cư kỳ trung, thiên mạch liên miên.

Triều hỏi : Thành trấn đẹp đẽ, bình địa kỳ diệu, án sơn thuộc Mộc mà huyệt vị thuộc Thổ, hai can đó khắc phạm nhau, tại sao bảo là cát lợi ?"

Nguyên đáp : "Nếu Thổ quá nặng, thì Kim sẽ sinh thành, có gì là nghịch phản ? Nếu Mộc có Thủy, thì đó là Mộc sống. Nếu Kim có Thổ, thì là Kim Vượng. Sinh Vượng thì nảy mầm sinh trưởng, tụ kết. Đã tụ kết, chẳng lẽ không dày phúc lộc ? Thậm chí còn có thể vinh hoa quý hiển tột cùng là đằng khác".

Hình 2/18, số 18 : Kim quan Ngân quan, hồng ban liệt tước.

Triều hỏi : Mộc giống như chiếc kìm sắt mở, răng nhô lởm chởm, huyệt vị nằm ở chính giữa, đây là khí mạch Kim quan và Ngân quan cực kỳ quý hiếm. Nhưng lại bảo địa hình như vậy hướng thương ứng hợp với sao Khố, Lâu là có ý gì ?"

Nguyên đáp : "Sao Khố, Lâu là chỉ hai chòm sao gồm 10 ngôi, trong đó chòm có 6 ngôi tương đối lớn là Khố, chòm ở mặt nam có 4 ngôi tương đối nhỏ là Lâu. Sao Lâu nằm ở góc bên, là kho cất giữ binh khí, chủ sản sinh bậc đại quan quý hiển nắm quyền cai quản việc quân sự của cả nước. Sao Khố giống như một khối bích ngọc, có 15 ngôi sao thuộc chòm sao Trụ vây quanh chiếu dọi, do đó địa thế này cũng chủ sản sinh bậc đại quan hiển quý với nhiều tước vị cao cả".

Hình 2/19, số 19 : Ngọc luyện Kinh thiên, thượng ứng Văn Khúc
Huyệt nghi tiễn tài, quý tác tế phổ.

Triều hỏi : "Hà thủy uốn lượn ngoằn ngoèo là cách cục cát tường của Long mạch. Nay nhìn đồ hình này, thấy Hợi Long rót vào huyệt vị, Tốn Long triều nghênh mà tới. Hà thủy uốn lượn vòng vèo, tất nhiên sa sơn cũng uốn lượn vòng vèo, huyệt vị như vậy tất sản sinh đại quan quý hiển. Tại sao còn nói nếu kiến tạo trạch huyệt còn phải tiến hành phán đoán nữa ?"

Nguyên đáp : "Chỉ thấy hà thủy uốn lượn vòng vèo, chứ chưa thấy sự hung sát tà ác của hà thủy. Nói Ngọc

luyện là chỉ Kim thủy, nói tiễn tài là chỉ Kim tinh. Trước hết phải có Kim thủy, mới có được Kim huyệt thanh tú Kỳ diệu. Kim Thủy thanh bạch (trong sáng), hình thái sao Văn Khúc tiếp đó tiến vào Hợi, thì Kim Thủy cực vượng. Nhưng hà thủy quá vượng ắt hàn khí gia tăng. Nếu từ Ly, Tốn, Bính, Đinh chảy đến, trải qua phương Hỏa sẽ trở nên ấm áp. Điều này chủ phú quý vinh hoa. Nếu chỉ chú tâm đến hình thái của hà thủy như chữ Chi, chữ Huyền, mà không phân biệt kỹ ngũ hành sinh vượng, thì kiến thức còn quá sơ sài".

Hình 2/20, số 20 : Thiên Cứu diệu minh, phụ y chi tôn.

Triều hỏi : "Mạch của đại địa rộng lớn, khí thế hùng vĩ. Không rõ nơi này có gì cát lợi mà bảo là tối tôn quý ?

Nguyên đáp : "Hai dòng hà thủy từ phía nam chảy tới uốn lượn vòng vèo, cuối cùng hợp vào nhau. Thư hùng giao hợp, thủy khẩu được che kín, sinh khí hội tụ, không bị tán thoát. Long mạch bình ổn, không gấp gáp, hình thế rộng rãi không chật hẹp, tinh tú ứng hợp chứ không khắc phạm nhau, khí thế hùng vĩ, sinh khí tràn trề, do đó đây là đất vô cùng cát lợi".

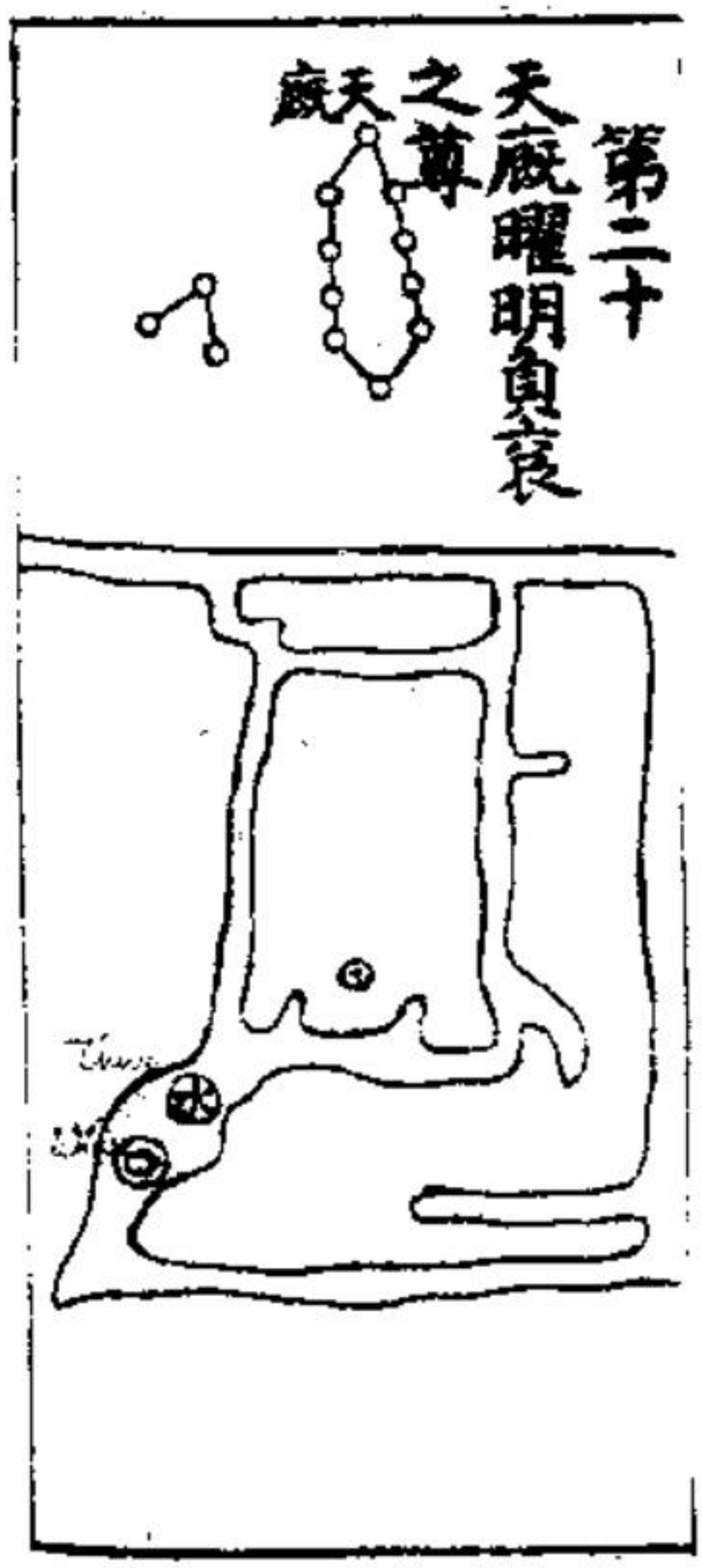

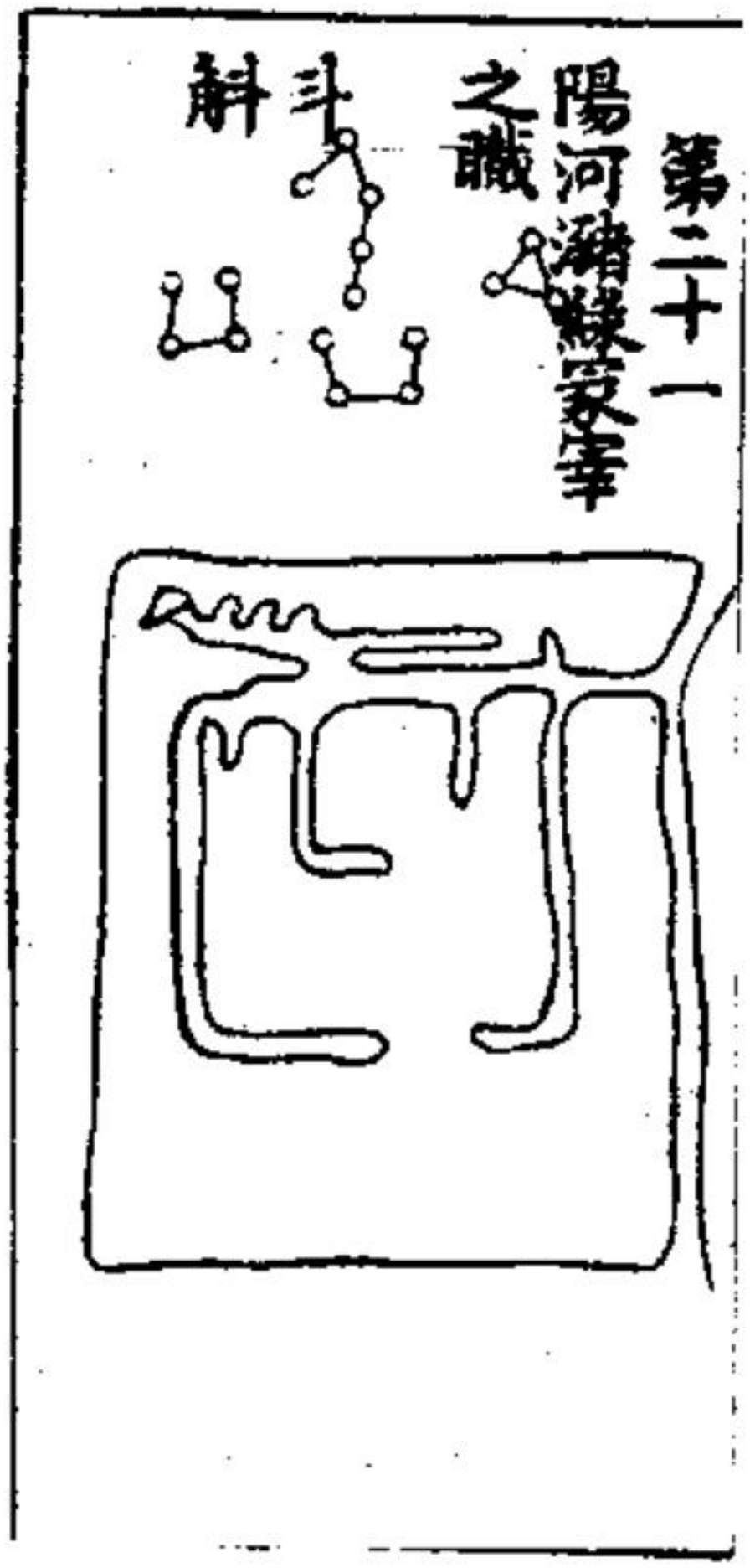

Hình 2/21, số 21 : Dương hà tư lục, chủng tể chi thức.

Triều hỏi : "Quách Phác đời Tấn vẽ các bản đồ địa lý phong thủy, chuyên giải thích chân khí ngũ hành. Căn cứ thế của Long mà lý giải tính của mạch, căn cứ tính của mạch lý giải trạng huống của huyệt, căn cứ trọng huống của huyệt mà lý giải phương vị, cuối cùng căn cứ phương vị lý giải phương hướng. Nay nhìn đồ hình này, Cấn Long Hợi mạch, Tốn Thủy triều nghênh viên cục, dù là cát lợi, nhưng vị tất đã là thượng cách. Vì sao nói do hướng thượng ứng hợp với sao Đẩu Hộc, thì sẽ sản sinh chủng tể tôn quý ?"

Nguyên đáp : "Ngũ hành tương sinh tương khắc tùy ở chỗ này. Nếu hiển lộ đột xuất thì không thể quý hiển, mà ẩn tàng kín đáo, ngoài vụng về trong tinh xảo mới là kỳ diệu. Ở đây Tốn Thủy có được dương khí thịnh vượng, dựa vào tinh khí nhật nguyệt sinh vượng, uốn lượn vòng vèo mà đến, do đó được coi là đắc thượng dương hà tư lục. Minh Đường hoàn chỉnh kiên cố, hạ sa khúc chiết yểm hộ, khí thế Long mạch hùng vĩ, lại chọn Thiên hoàng nhập huyệt, chín ngôi sao Đẩu Hộc chiếu rọi hướng đông nam, ắt sản sinh đại quan phú hiển.

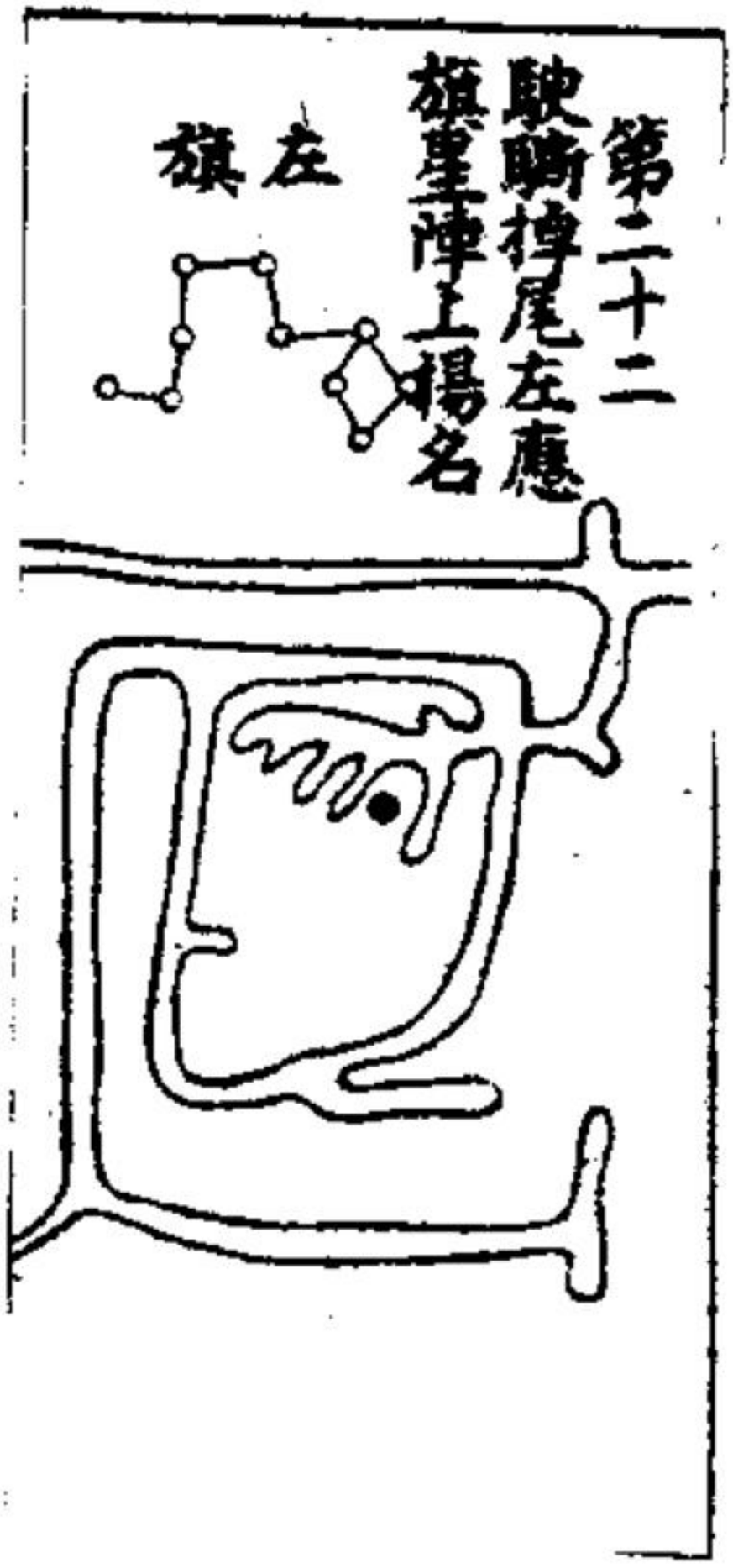

Hình 2/22, số 22 : Quỳ kỳ trác vĩ, tả ứng kỳ tinh, trận thượng dương danh.

Triều hỏi : "Long mạch của đại địa phóng túng như đuôi ngựa đang phi, có được Cấn mạch phương đông, tiến vào vị trí Hợi, hình thành huyệt vị, Âm Toàn thủy chảy đến và kéo dài. "Thôi Quan thiên" viết : "Nếu hà thủy phương Tây chảy tới, ắt châu ngọc sẽ dồn về, sinh con gái tươi đẹp như hoa, thông minh lanh lợi. Nếu huyệt vị dựa vào mạch Hùng Thái Ất phương Đông nam, hà thủy chảy tới, sa sơn thanh tú, thì chủ nhân sớm làm đại quan trong triều đình. Phán đoán như vậy có phù hợp thực tế chăng ?"

Nguyên đáp : "Thôi Quan thiên" vốn dựa vào lý luận của Quách Phác đời Tấn, căn cứ ngũ hành sinh khắc. Nếu Tân thủy triều hướng đường cục, thì khí âm nhu dày đặc, do đó sẽ sinh con gái xinh đẹp thông minh hoặc sớm được thăng quan tiến chức. Điều vừa nói cũng tương tự chỏm Tả kỳ thanh tú và Vũ Khúc hiển hóa mỹ lệ có gì sai lạc và khác biệt đâu ?".

Hình 2/23, số 23 : Nhật nguyệt phân tinh.

Triều hỏi : "Nhật nguyệt có tinh khi riêng phân thành hai miếu âm dương, nên gọi là Thiên miếu. Nhưng còn Táng dương ngự âm là cách thức gì ?"

Nguyên đáp : "Nói Táng dương tức là chầu về hướng Tốn Ly, nói Ngự âm tức là chúng thủy theo cùng. Cách Táng dương Ngự âm chủ về nam nữ đều vinh hoa, phú quý song toàn, làm hoàng phi hoặc thị sứ có vị trí trọng yếu bên hoàng đế".

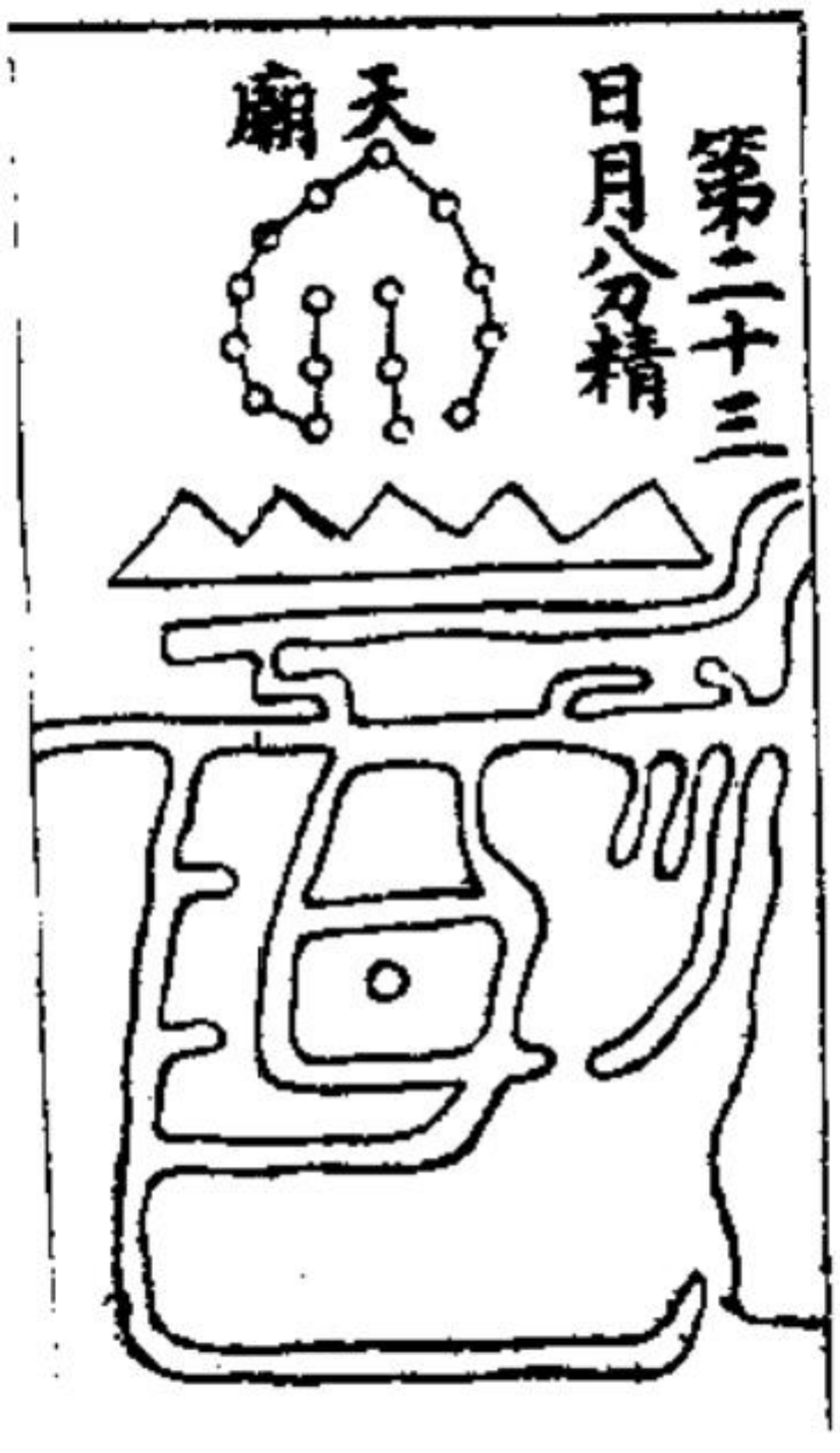

Hình 2/24, số 24 : Lang Vị ngũ hành.

Triều hỏi : "Năm mươi tinh tú chòm Lang Vị quần tụ mà chiếu rọi một khoảng trời, sinh khí mạnh mẽ lưu động, không biết có phù hợp với ngũ hành hay chăng ?"

Nguyên đáp : "Giữa trời đất bao la chỉ có sinh khí ngũ hành chuyển động đan xen nhau. Sinh khí dày đặc ở bên trong, mà sắc trạch bao trùm bên ngoài. Sinh khí mà sắc trạch của ngũ hành có độ thịnh suy khác nhau, do đó mà khác nhau về sự cát tường và hung sát. Không thể tìm ra ngoài cái lý thịnh suy của ngũ hành.

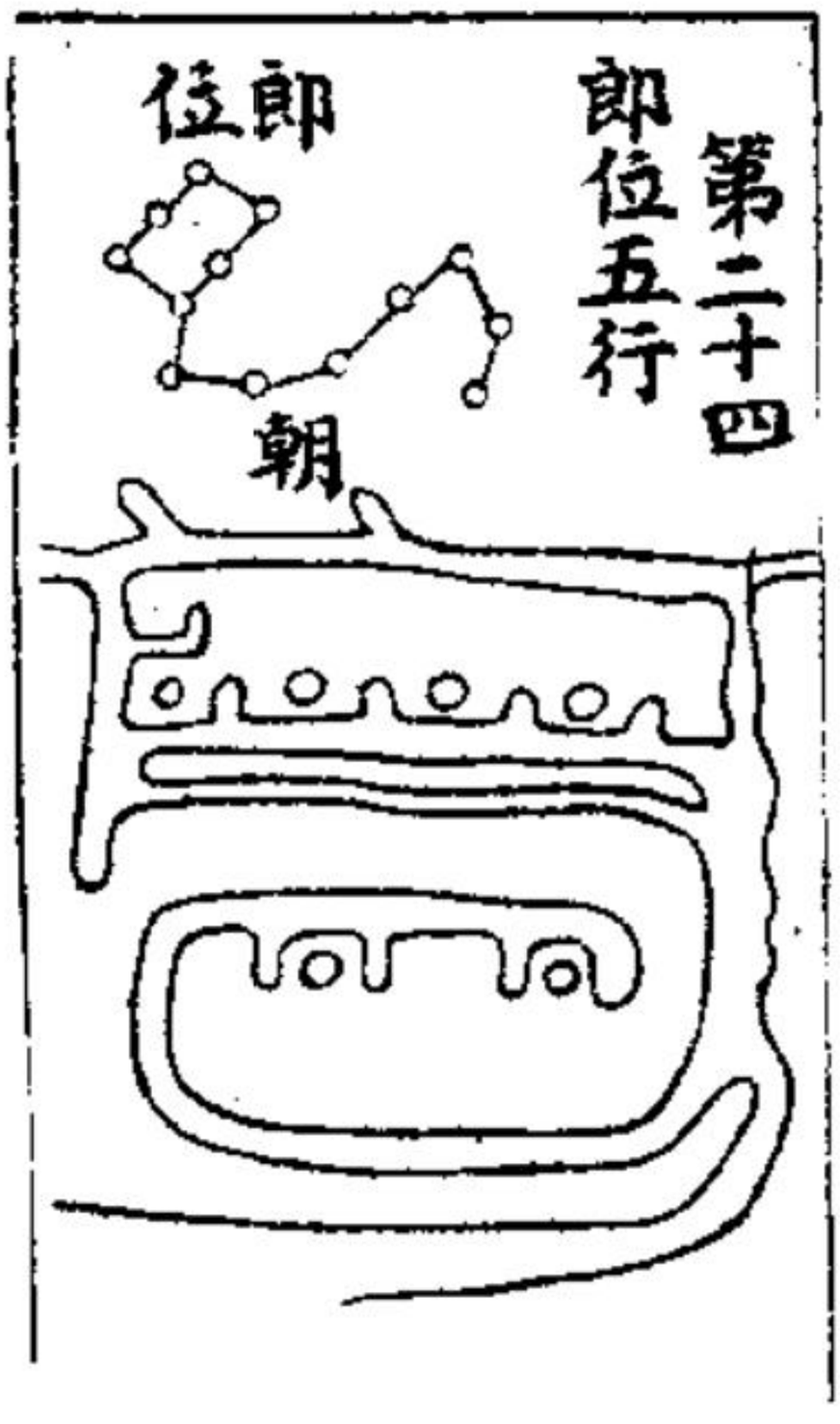

Hình 2/25, số 25 : Thần Quy thập cáp.

Triều hỏi : "Quách Phác đời Tấn nói rằng một Long huyệt có hình dạng như rùa thần bắt ngao sò một cách khéo léo, sao Lục Giáp trên trời rọi sáng lung linh, thì huyệt vị nằm ở phần thân tròn mập của rùa. Không biết nên chọn âm dương của Long huyệt như thế nào ?"

Nguyên đáp : "Phàm thấy khí dương dồn về phương vị Ly, Tốn, Bính, Đinh, thì hay nhất là hình dạng Kim, Mộc mà tối kỵ hình dạng Hỏa, Thổ. Nếu thấy một Long huyệt, địa huyệt giống như rùa đen bơi về hướng nam, thì phải quan sát kỹ ngũ hành là tinh thủy gì. Nếu là dạng Hỏa, Thổ, thì khí của nó quá khô nóng, không thể mai táng, vì hỏa, thổ ở phương nam quá nặng nề. Nếu nhị thủy Kim Mộc chảy đến, thì rùa thần tung tăng bơi lội, hai khí âm dương ứng hợp với sao Lục Giáp trên trời, mai táng ở phần đầu và thân con rùa đều tốt. Nếu hà thủy từ cung Khôn ở tây nam chảy đến, cũng rất hợp với rùa thần".

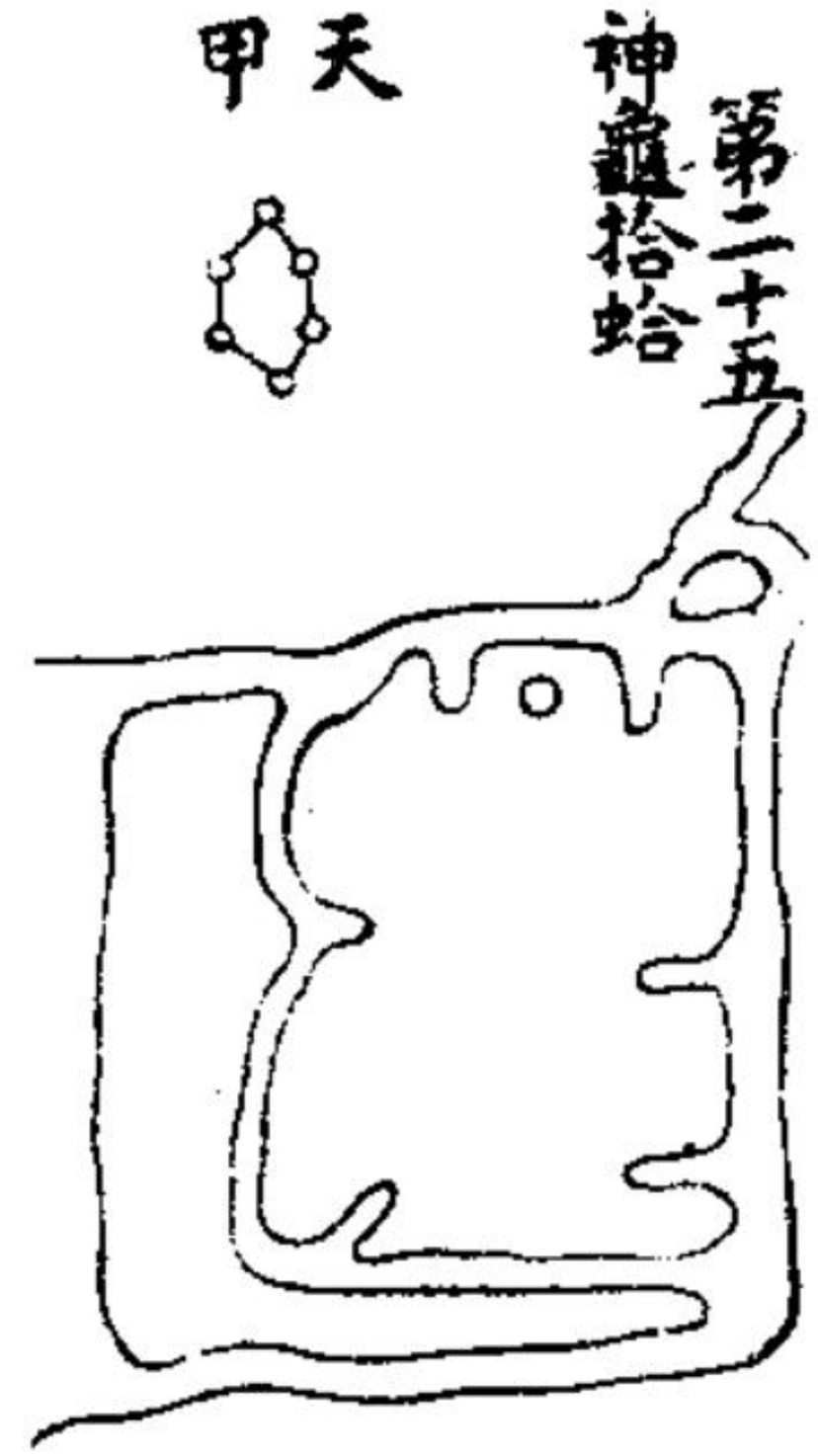

Hình 2/26, số 26 : Song hồng tụ mỹ.

Triều hỏi : "Nếu cung Cấn có hai Long mạch chạy tới, vị trí Canh có một dòng hà thủy, thì phân biệt hai huyệt vị Âm lai hoặc dương lai. Giống như hai sao Thái Vị, Thần Khẩu chia nhau cư ở hai bên tả hữu, chấp chưởng pháp độ. Không biết Long huyệt này có liên quan đến ngũ hành âm dương sinh vượng hay chăng ?"

Nguyên đáp : "Long huyệt trên đại địa thiên biến vạn hóa, thôi thì đủ muôn hình ngàn trạng, ta chỉ cần nắm vững điểm mấu chốt của đạo lý. Sinh khí trong ngũ hành có vượng có suy, khí tức trong ngũ hành cũng vậy. Trên đồ hình này, sa sơn vây bọc bên trong, hà thủy uốn lượn một bên, khí dương cương cung mãn, tụ hội, quả là cách kỳ diệu. Khi Long mạch từ cung Cấn chạy tới, đến Dần thì ngưng, hỏa trọng ắt Thổ sinh, sinh sinh bất tận, trong đó hình thế giống như hai vị trí trọng yếu nằm giữa quyền binh".

Hình 2/27, số 27 : Xuân giao lâm hồ, thần cung thủ nguyệt, danh hiển đế đô.

Triều hỏi : "Một huyệt Thần Cung, hai thủy Cấn Long phối hợp với nhau, có thể phú quý vinh hiển. "Cảnh Thuần ngoại truyện" viết rằng huyệt vị như thế chủ con cháu hưng vượng, tôn quý. Vì sao vậy ?"

Nguyên đáp : "Chòm sao Thần Cung gồm 9 ngôi, chủ gia tộc hưng vượng, con cháu đầy nhà. Long mạch phối hợp với hồ thủy. Âm dương hòa hợp, vợ chồng đế huề Huyệt vi này sinh khí sung mãn, lưu động không dừng, gọi là Xuân giao thuỷ nguyệt, chủ con cháu đông đúc, phú quý vinh hoa".

Hình 2/28, số 28 : Kim Bàn xuất hạp

Triều hỏi : "Trên đồ hình này, bên ngoài tế chỉnh, nhưng bên trong lộn xộn. Hợi Long Cấn hướng Đinh vị, Quý có khi tức Thổ trọng Kim sinh".

Nguyên đáp : "Hỏa là ánh sáng của Kim tinh, dễ trở thành cao quan quý hiển. Hướng Quý thủy tức là con của Kim tinh, kiến lập huyệt vị là rất thích hợp. Giới hạn phân minh, bao bọc kín đáo, sa sơn vây bọc đâu ra đó, quả là hoàn mỹ. Nếu mai táng đúng phép tắc, huyệt vị này càng tăng bội phần phú quý vinh hoa".

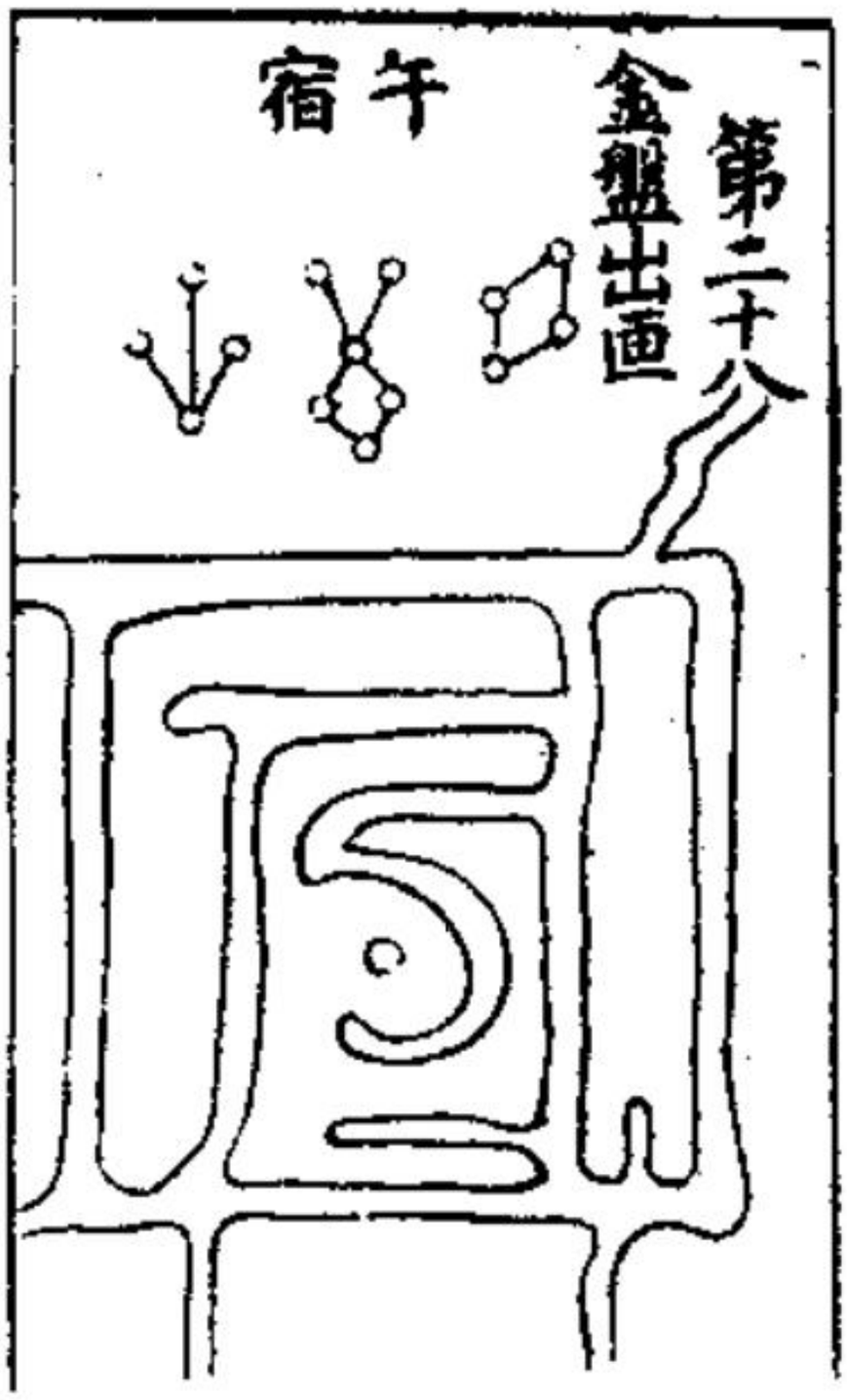

Hình 2/29, số 29 : Kim bàn ngọc lạp

Triều hỏi : "Trên đồ hình thoát mạch chuyển Hợi Kim thừa Thủy, hướng cung nam Ly Hỏa khắc Kim. Kim Hỏa khắc nhau, thủy thần áp chế. Đây là con cứu trợ mẹ, là huyệt vị cát lợi. Hướng thượng ứng hợp với sao Thiên Khuân là có ý nghĩa gì ?"

Nguyên đáp : "Chòm Thiên Khuân gồm 30 ngôi sao, giống như kho lẫm. Thiên Khuân là đụn thóc của trời, ngụ ý tích tụ. Nội khi sung mãn, ngoại khí vây bọc".

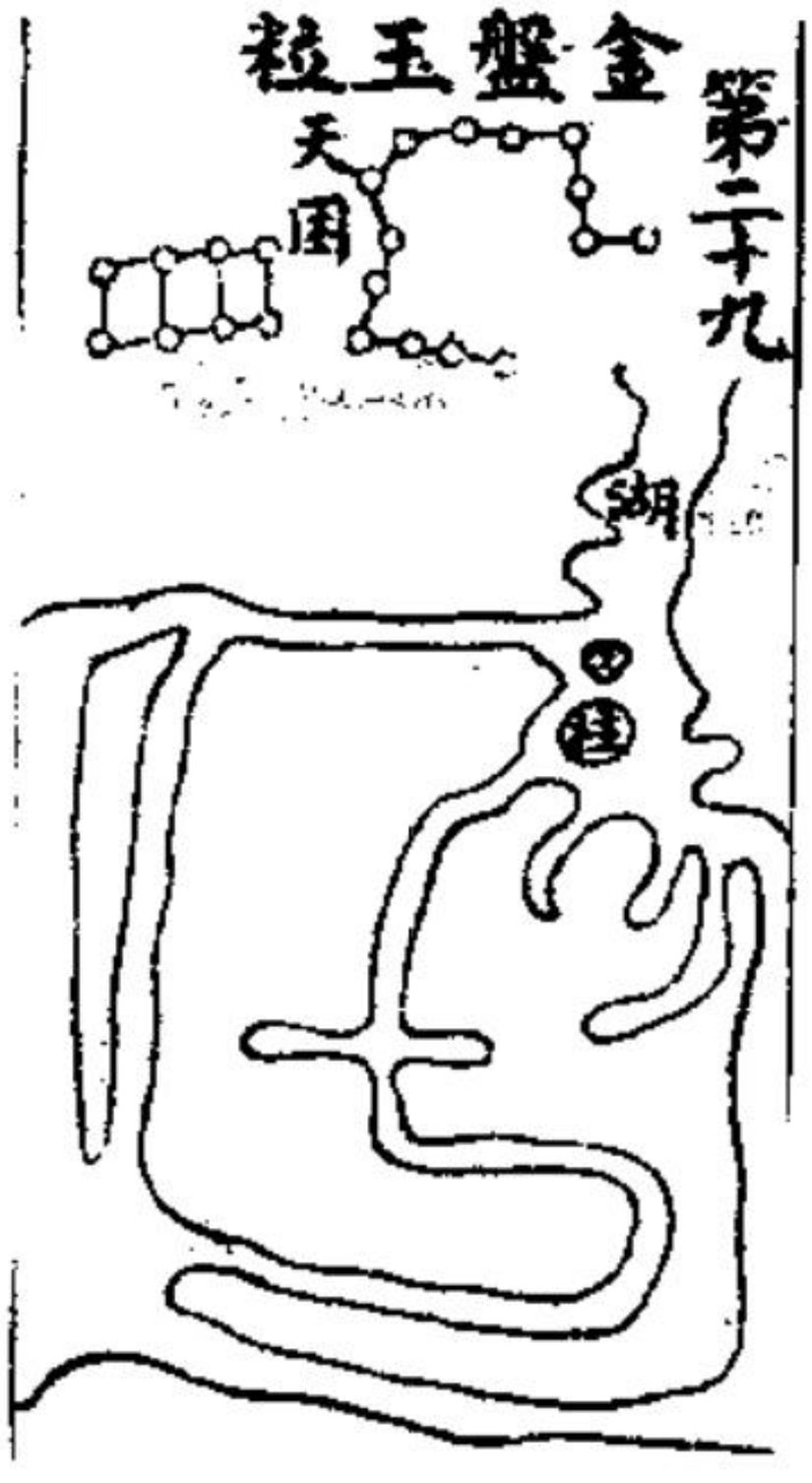

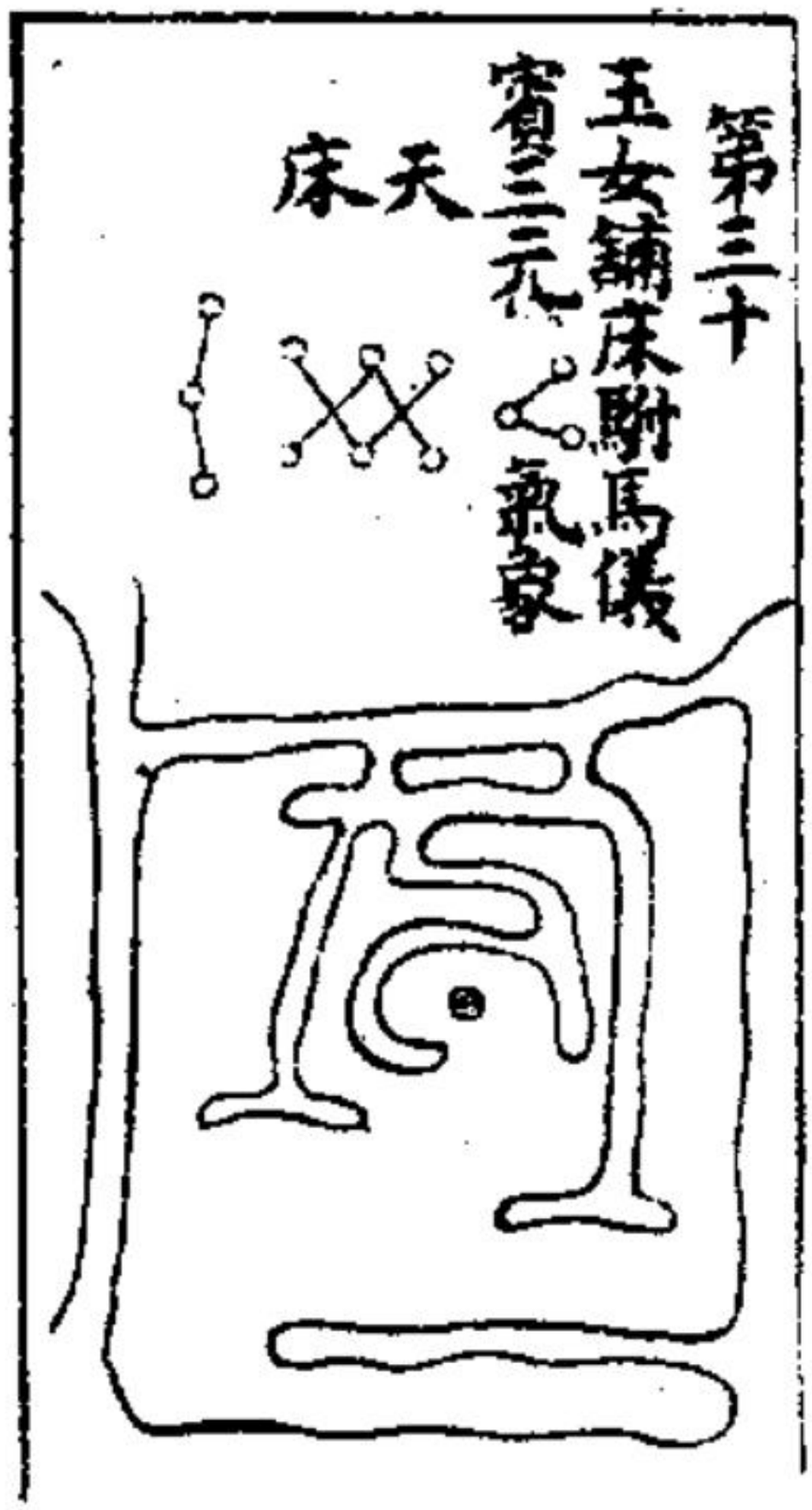

Hình 2/30, số 30 : Ngọc nữ phổ sàng, phò mã nghi tân, tam nguyên khí tượng.

Triều hỏi : "Cách ngọc nữ trải giường, chủ sản sinh phò mã hoặc nhân vật kiệt xuất, có phải ý vậy chăng ?"

Nguyên đáp : "Ở đây toàn là Thổ Tinh, Mộc Tinh, cực kỳ thịnh vượng nên có được Thủy tinh. Ba ngôi sao ở cung ly phương nam, địa thế tứ phía bằng phẳng, ba ngôi sao sắp hàng có thứ tự, sự cát tường là rõ ràng. Chấn là trưởng nam, khởi tổ chuyển Cấn, gặp Thổ sinh cơ hưng vượng, có phúc lộc mà tiến vào huyệt vị, hướng về cung Ly, Mộc tinh trùng điệp xuất hiện, biến thành Hỏa quang chói lọi. Ở đây Long mạch ứng hợp với sao Ngọc Nữ, là huyệt vị sản sinh phò mã hoặc chức vị cao sang. Nếu trong huyệt vị có khí Kim vận hành, phá vỡ cục Mộc, thì sẽ biến thành cách bần tiện, khốn cùng. Cho nên phải cẩn thận lựa chọn".

Hình 2/31, số 31 : Tú mạc ngân bình, Thiên hỗn ngoại câu.

Triều hỏi : "Bảy ngôi sao chòm Thiên Hỗn nằm ở bên góc trời phía nam. Vì sao Thiên Hỗn hướng xuống ứng hợp với bình phong và trướng màn hoa lệ là huyệt vị quý hiếm ?"

Nguyên đáp : "Sinh khí trong trời đất tụ thành khối như một thân thể con người trọn vẹn. Các dạng huyệt vị thông thường tự hợp với nhau, bởi vì địa khí thông thương với nhau, hàm chứa vạn vật. Hình tượng trên đồ hình này giống như Thiên Hỗn, tương giao với trướng mãn, bình phong, trọn vẹn như thân thể con người".

Hình 2/32, số 32 : Châu thai tả nguyệt.

Triều hỏi : "Đồ hình Châu thai tả nguyệt hướng thượng ứng hợp với Thiên Uyên là có nghĩa gì ?"

Nguyên đáp : Thiên Uyên ngụ ý bổ trời hàm ẩn châu báu, là nơi trăng sáng mọc lên. Đây là âm mạch dương huyệt. Tinh khí của Kim Thủy, Án sơn phía trước như chiếc hộp ngọc, phía sau có Quỳnh phàm che chở, nên nói là ứng hợp với Thiên Uyên mà thành hình tượng châu thai tả nguyệt. Cách mai táng là ở gần nên ngọc tròn, chầu về phía mặt trăng, ứng hợp với tam giang, thì sẽ được hưởng lộc vua, vinh hoa phú quý vô tận".

Hình 2/33, số 33 : Bình sa lạc nhạn, điệp điệp trùng trùng, huyệt chiếm vũ lâm.

Triều hỏi : "Quách Phác nói ngàn lời, kỳ thực đều quy về tinh tú ngũ hành, phương vị ngũ hành. Lấy tương sinh tương khắc làm chính, lấy thiên tinh làm tương. Luận giải của Quách Phác quả lý giải đến tinh vi ảo diệu phương pháp cấu tạo Long mạch. Quách Phác nói rằng Nhạn lạc bình sa này là Kim tinh. Kim tinh thường ở phía bắc hoặc phía tây, là chính vị. Khí mạch Kim Thủy tiến vào huyệt vị là tiếp nhận khi sinh vượng. Hướng thượng ứng hợp với vô số tinh tú kề vai nhau. Đoài Thủy triều nghênh, cũng là lưu thủy sung mãn sinh khí. Kim vượng ắt làm Võ, Văn Khuê do đó sẽ sinh thành. Vậy là có hình tượng Văn Khúc, Võ Khúc. Lý giải như thế có sai hay không ?"

Triều đáp : "Không hề sai".

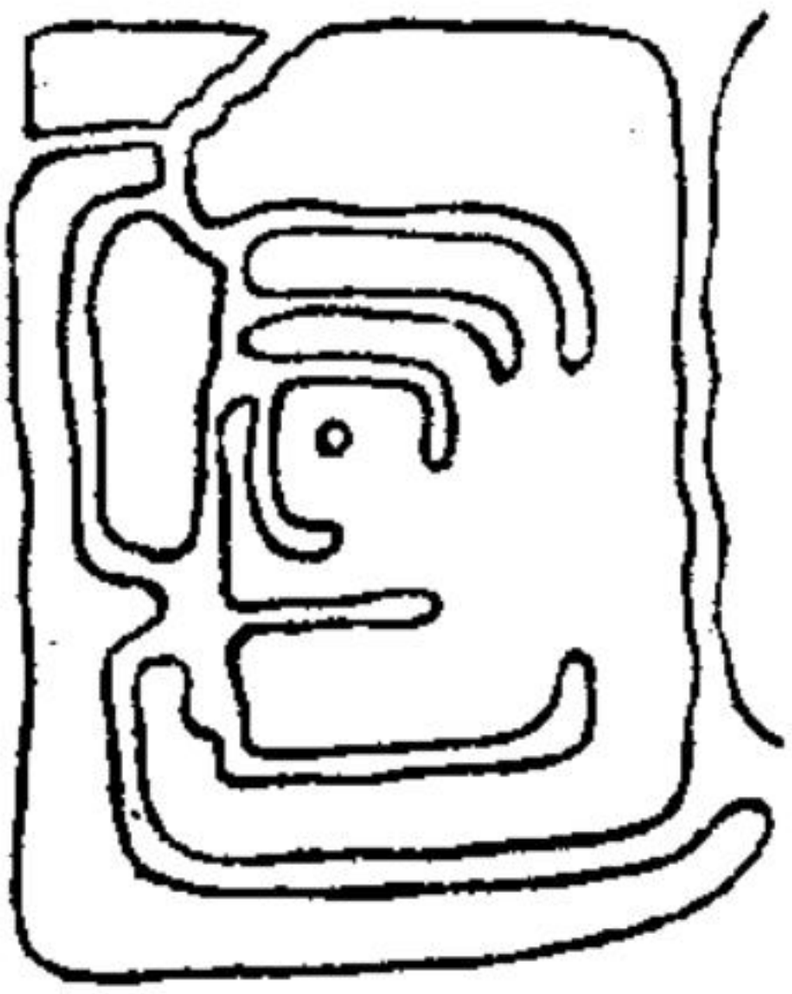

Hình 2/34, số 34 : Kim liên trắc lộ, thống soái thiên binh, còn gọi là kim liên tich tốt.

Triều hỏi : "Chòm Tích Binh 12 sao, chủ về võ tướng, vi sao ứng hợp với kim liên trắc lộ ?

Nguyên đáp : "Nói kim liên trắc lộ là chỉ hình dạng cụ thể của Long mạch trong trời đất. Long mạch chênh chếch chạy đến, nơi chọn huyệt vị giống như giọt sương trên cánh hoa sen. Địa hình này ứng hợp với chòm sao Tích tốt có 12 sao, âm khí thịnh vượng nên uy vũ hùng tráng, có khí phách hiên ngang. Do vậy mà bảo nơi đây sản sinh võ tướng thống lĩnh thiên binh vạn mã".

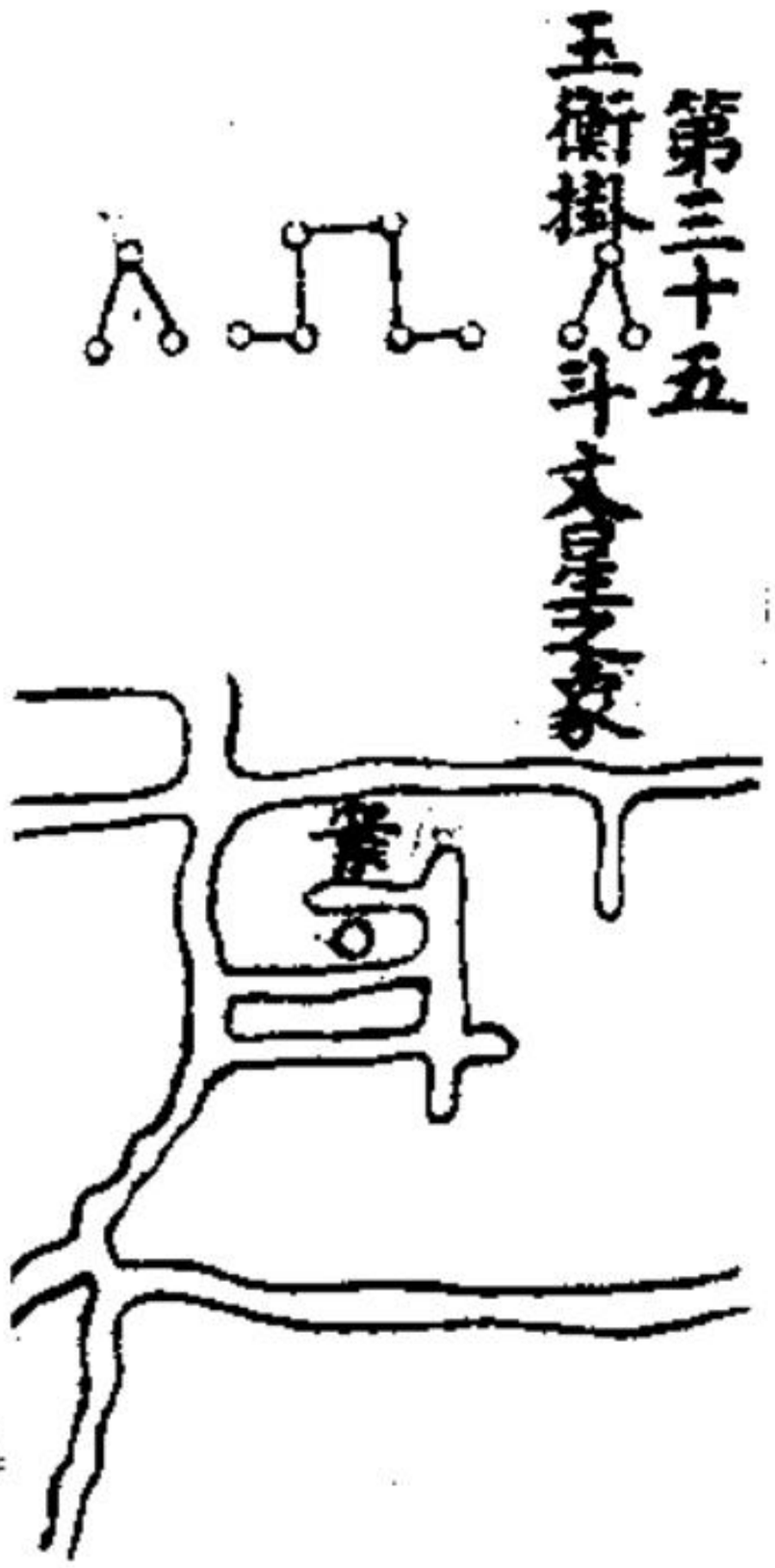

Hình 2/35, số 35 : Ngọc hoành quải dẩu, văn tinh chi tương.

Triều hỏi : "Ngọc hoành quải đẩu, trên ứng với trời xanh, trên trời xanh có sao Bắc Đẩu, nói vậy là có ý gì ?"

Nguyên đáp : "Nói ngọc hoành là chỉ hình thái của Thủy thành. Nói đẩu là chỉ thủy thổ nương tựa trên thủy thành, có hình dạng như sao Bắc Đẩu. Nói trên ứng với trời xanh là chỉ hình thái uốn lượn bao hàm của nó, chỉ trời đất cảm ứng giao hợp với nhau, ắt dưỡng dục sinh thành".

Hình 2/36, số 36 : Thiên khu Địa trục, danh dương thiên lý.

Triều hỏi : "Thiên khu với Địa trục là hai ngôi sao, Quách Phác không đề cập đến sự vật khác, chỉ bảo hai tinh tú ấy đều chủ nổi danh quý hiển là vì sao ?"

Nguyên đáp : "Mạch lạc địa lũng nằm ở nơi đất đai hoang dã mênh mông, khí tức ẩn tàng rất sâu, khó lộ và khó tụ hội. Nhưng nếu bên cạnh thủy khẩu có hai ngọn núi kiên cố trấn thủ, thì chẳng những sinh khí được ẩn tàng sung mãn, mà khí mạch còn hội tụ kết giao. Trước hết phải có Long huyệt kỳ diệu, sau đó mới có thể tuyển dụng".

HƯỚNG THỦY CHÂN QUYẾT
ĐẠI TOÀN

Tập 2, Quyển 5

Biên soạn : Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên
Bổ sung : Nam Vinh Cửu Nhất Quả Am
Hiệu đính : Tôn Ái Tài Ung

HƯỚNG THỦY THUYẾT

Phương pháp xem thủy mạch khác hẳn lý thuyết trình bày trong các sách địa lý phong thủy. Sách này nói một đằng, sách kia nói một nẻo. "Ngọc Xích kinh" viết : "Quyền cao chức trọng, vinh hoa uy võ, hộ vệ cách mặt, tiền hô hậu ủng, đa phần là do huyệt vị triều hướng Canh, Thân". "Thôi Quan thiên" lại viết : "Nếu hà thủy chảy vào hai hướng Canh, Thân, nhất định sẽ bị hình phạt tàn khốc, tai họa khôn lường". "Ngọc Xích kinh" và " Thôi Quan thiên" mâu thuẫn nhau như vậy khiến người ta chẳng biết theo đường nào. Lắm khi trong cùng một quyển sách cũng đầy mâu thuẫn. Phần đầu "Ngọc Xích kinh" viết : "Khoa cử đỗ đạt sớm, nổi danh là vì hà thủy từ hai hướng Dần, Thân chảy tới". Nhưng ở phần sau cuốn sách lại viết : "Nếu hà thủy từ hướng Dần, Thân chảy tới, làm sao trách được các loại bệnh tật triền miên ?"

Do các sách địa lý phong thủy mâu thuẫn nhau, người ta không thể chỉ theo một sách, mà phải tiếp thu lý thuyết một cách có phê phán. Các nhà phong thủy, ngũ hành đều quan sát kỹ Long mạch, thủy hướng, xem là sinh cơ cát tường hay tử khí trầm trọng. Hung thủy từ phương sinh khí chảy đến là cát, lục

tú từ phương tử diệt chảy đến là hung. Cuối cùng từ phương nào hà thủy chảy đến là thích hợp, dĩ nhiên có tiêu chuẩn hẳn hoi.

Hiện tại mọi người chưa hiểu rõ cách chọn lựa và sử dụng thủy pháp. Có người căn cứ hướng đi của sơn thế để nhận biết hướng thủy lưu, ví dụ nhâm sơn Bính hướng, sử dụng Nhâm Thủy Thân sinh để lý giải. Quý sơn Đinh hướng, sử dụng Quý thủy sinh Mão để lý giải. Có người cho rằng Hợi, Nhâm, Tý, Quý đều từ vị trí Thân sinh ra; có người đơn thuần dựa vào hình thái Long mạch để luận xem sinh khí có vượng hay không, mà không căn cứ vào hướng của sơn mạch. Hai mươi bốn sơn, 24 hướng, thường là người ta tùy ý lý giải, phúc lộc hay tai họa đều thiếu căn cứ lý giải xác đáng. Tất cả đều do người ta chưa thông hiểu đầy đủ về phương hướng của sơn và thủy.

Tư Mã thủy pháp chân truyền sẽ giúp ta thấu hiểu sự tinh thâm ảo diệu của thủy pháp.

THỦY PHÁP CA
(TƯ MÃ ĐẨU ĐÀ soạn)

Ất, Giáp, Cấn kiêm Đinh, Bính, Tốn, Tân, Canh, Khôn với Quý, Nhâm, Càn. Quý nhân tam hợp liên châu thủy, tam hợp liên châu lạn liễu tiền.

Giáp, Ất thuộc Mộc. Giáp thuộc Dương, mà Ất thuộc Âm. Tượng sáu cách cục Càn, Giáp, Đinh, Hợi, Mão, Mùi, tả thủy chảy đến bên hữu là dương thủy, hữu thủy chảy đến bên tả là âm mộc. Dương thủy sản sinh Hợi, Quan, Dần; Âm Mộc sinh Ngọ, Vượng, Dần. Cấn, Dần cư ở cùng một cung, Lâm Quan Đế Vượng là nơi sản sinh quý nhân. Do đó nói "quý nhân tùnh sinh vượng". Tiếp liền ba phương gọi là "tam hợp liên châu". Hà thủy triều hướng quan vượng, tài lộc ắt sẽ tụ hội, gia đình phát tài nhanh chóng, do đó nói "lạn liễu tiền". Các cách khác từ đó suy ra tương tự. Phàm dương cục đều chọn lộc thủy triều, phàm âm

cục đều chọn vượng thủy triều. Nói Cấn, Tốn cũng là bao hàm Dần Thân Tỵ Hợi, cứ thế mà suy.

LỘC TỒN CÁCH
(LUẬN KHỨ THỦY DƯƠNG CỤC HƯỚNG)

Nếu Tân tiến vào cung Càn, sẽ có hàng vạn tòa trang viện; nếu Quý quy về Cấn vị, sẽ nổi tiếng văn tài, thành danh viễn dương; nếu Ất tiến vào hướng Tốn, sẽ có đại quan hiển hách; nếu Đinh tiến đến Khôn, sẽ có vàng ngọc đầy nhà; nếu như ao hồ có hình dạng giống như trường xà nằm ngủ biến thành dạng cự long nằm ngủ thì ngọc kê (Tân Dậu) với ngọc thố (Tân Mão) thì sẽ ứng thời đề hiệu. Nếu thầy phong thủy hiểu rõ tấm kỳ pháp, thì tương lai con cháu đời sau sẽ trở thành bậc công khanh quý hiển.

Loại Thiên can Tứ mộ hướng này tốt nhất là hà thủy mé tả chảy sang mé hữu, như vậy mới tán thoát khí diệt tuyệt,

phúc lộc lưu tồn, cát tường như ý. Không thể để hà thủy mé hữu chảy sang bên tả, như thế sẽ đem thủy xung kích mồ mả gây tai họa cho nhân đinh. Thìn Tuất Sửu Mùi cũng như vậy.

THỦY THƯỢNG NGỰ NHAI
(LUẬN KHỨ THỦY ÂM CỤC HƯỚNG)

Càn sơn và Tốn thủy sẽ sản sinh đại quan trong triều đình. Hà thủy chảy đến hoặc chảy đi đều vậy. Nhất định không được để cho hà thủy chảy về hướng Thìn, Tỵ, nếu không, nam sẽ cô đơn, nữ thành quả phụ, suốt đời bần hàn.

Nếu Khôn sơn phối hợp với Cấn thủy, sẽ sản sinh phú gia; nếu làm quan, sẽ thanh liêm cao thượng. Nhất định không được để hà thủy chảy về hai cung Sửu, Dần, nếu không sẽ bị bệnh tật triền miên và đau đớn.

Nếu Cấn sơn phối hợp với Khôn thủy, sẽ sản sinh bậc cự phú, châu ngọc chất đầy. Nhất thiết không được để hai cung Thân Mùi gặp nhau, nếu không ruộng vườn nhà cửa sẽ tiêu tán hết, con cháu bị tuyệt diệt.

Nếu hà thủy ở cung Tốn chảy đến cung Càn, thì Kim thủy tương sinh, sẽ vừa giàu có vừa cao quý. Nếu hà thủy chảy về hướng Tân, Tuất, Hợi, Nhâm, sẽ liên tiếp bị hỏa tai, thủy tai, tha hương cầu thực.

Nếu là tứ duy, phải đặc biệt chú ý, thủy phải chảy thẳng, không được uốn lượn, Hà thủy chảy thẳng ngoài trăm bước, sẽ sản sinh đại quan. Hoặc thủy mé hữu chảy sang mé tả, hoặc bốn phương Dần, Thân, Tỵ, Hợi cũng vậy. Nếu Tứ mạnh, thì phải hơi uốn lượn. Cả với Tứ duy lẫn Tứ mạnh, nếu thủy mé tả chảy sang mé hữu, đều là hung, phá bại tài lộc. Trong "Lạc Thư", Tứ Lục thuộc Kim, Lục Bạch thuộc Thủy, do đó nói Kim Thủy tương sinh.

TỨ THAM LANG CÁCH
(DƯƠNG CỤC HƯỚNG)

Tốn, Canh, Quý, Kiêm, Càn, Giáp, Đinh, Tân, Bính với Khôn, Nhâm Ất. Loại thủy này gọi là tứ Tham Lang, làm cho gia đình trở thành đại phú đại quý.

Đây là nói về bốn hướng chính, thủy bên tả chảy sang bên hữu là Tham Lang. Hà thủy chảy đến bên mộ, sau đó chảy đi, nên lấy nó gọi là tứ Tham Lang cách.

KỲ TINH QUÁ ĐỘ CÁCH
(DƯƠNG CỤC HƯỚNG XUẤT MỘC DỤC PHÓNG MỘ)

Càn, Quý, Khôn, Tân chính là Kỳ tinh, Cấn, Ất, Tốn, Đinh là tinh tú khi quá độ. Nếu Kỳ tinh với quá độ thời tinh gặp

nhau, thì thuận thế sẽ chuyển thành nghịch thế; nếu làm quan trong triều đình, sẽ sớm bị huyền chức, bất lợi.

Hướng Tứ duy trước hết là nghiêng về phía sau làm hướng nghịch. Hướng thuận thì đặt Mộ tại bốn vị trí Tân, Đinh, Ất, Quý, dùng thủy Mộc Dục chảy ở bên cạnh. Hướng nghịch thì đặt mộ tại Thìn, Tuất, Sửu, Mùi; đại khái là giống chữ chi, chữ huyền uốn lượn mà đi, thuận thế, nghịch thế chuyển hóa đa đoan.

LỘC MÃ LỆ
(DƯƠNG KHÚC HƯỚNG LỘC MÃ PHƯƠNG THỦY LAI)

Mã tại hướng Càn nếu là Chính Mã, thì phải đến hướng Giáp mà tìm nó. Nhưng Mã ở phương Giáp vốn lại đang dong chơi ở hướng Bính. Cung Càn có phúc lộc cát lợi thật sự, ba hướng cùng đạt tới tụ tập, hạnh phúc tài lộc sẽ lâu dài. Tốn, Tân là Chính Mã mà Giáp là Chính Lộc; Cấn Bính là Mã mà Ất là Lộc. Khôn là hướng Ất, là Chính Mã, Bính là Chính Lộc.

CHÍNH ẤN LỘC MÃ CÁCH

Ất hướng Ất thủy chảy đến vị trí Cấn thì phú quý lâu dài. Tân hướng Tân thủy chảy về cung Khôn, hà thủy uốn lượn chảy ra ngoài trăm bước, thì nhất định sản sinh bậc đại quan quý hiển. Đinh hướng Đinh thủy chảy đến cung Tốn mà thủy lưu dài, thì sẽ làm quan trong triều, thủy lưu ngắn ắt lấy vợ khác. Quý hướng Quý thủy chảy đến cung Kiền, nếu thủy lưu dài sẽ xuất hiện nhân vật anh hùng.

TAM KỲ THAM LANG CÁCH
(ÂM CỤC HƯỚNG, NGUYÊN THẦN THỦY, ĐẶC TRIỂU NGHỊCH, PHÓNG SUY BỆNH, TỨ DUY PHƯƠNG, DUY GIÁP, CANH, BÍNH, NHÂM VI NHIÊN, CHỦ QÚY ĐA PHÚ THIỂN)

Hà thủy hướng Giáp chảy về cung Cấn, thì nơi này ắt sản sinh bậc đại quan quý hiển đến bậc vương hầu công khanh. Hà thủy hướng Canh chảy về cung Tốn, thì con cháu sẽ làm quan trong triều đình. Hà thủy hướng Nhâm chảy đến cung Càn, thì con cháu sẽ nổi danh, có tên trong bảng vàng, vinh hoa phú quý.

HUYỀN QUAN KHIẾU LUÂN

Cần phân biệt hình dạng cụ thể của huyệt khiếu, xem hình thế sơn thủy ở hai bên tả hữu ra sao, hà thủy chảy về hướng nào, sẽ biết được cát hung họa phúc do tạo hóa đem tới. Nếu huyền, quan bên trong cùng một huyệt khiếu với huyền, quan bên ngoài, thì phúc lộc sẽ trường cửu. Nếu một huyệt khiếu tiếp liền với quan, sẽ xuất hiện nhân vật mưu lược hơn người. Nếu trong huyền hình thành dáng giao cấu kỳ diệu, thì đó là huyệt vị cát lợi. Nếu huyền, quan không có hình dáng giao cấu, thì bỏ đi. Khí tức của các ngọn núi dồn dập tiến vào trong quan, nếu gặp hình dáng chữ tam, chữ ngũ, ắt sẽ sản sinh bậc đại quan quý hiển. Nếu huyền, quan hoán đổi một tiết đã gặp nơi sinh khí thịnh vượng, thì nơi đây nhất định xuất hiện nhiều anh hùng hào kiệt. Khỏi cần phân biệt là thuộc âm hay thuộc dương, đơn giản hay phức tạp, chỉ cần tránh né đừng để cho khí tức của mộ phần bị tán thoát là được.

THỦY QUYẾT CHÂN TRUYỀN

"Liên châu kinh" có đề cập thuyết pháp song sơn, dùng lòng bàn tay mà tính sinh khí của sơn thủy rất đầy đủ. Nếu luyện tập nắm chắc được tình thế âm dương giao hội phức tạp, thì sẽ hiểu rõ lưu thủy thế nào là cát lợi, thế nào là hung họa, thật vô cùng ảo diệu.

HƯỚNG GIA NGŨ HÀNH

Thủy hướng thượng phân ra thuộc âm hay thuộc dương, chỉ căn cứ vào thần thái và số lượng của hà thủy ở hai bên tả hữu. Nếu cố chấp, chỉ thông qua khảo sát Thiên can, địa chi để xác định là hướng thuận hay hướng nghịch, thì dù là quan sát nơi núi cao hay đất bình dương, đều phạm sai lầm.

THẤT DIỆU THỦY PHÁP

Nếu lưu thủy phối hợp với sao Phá Quân, thì mộ lớn sẽ phát sinh. Nếu lưu thủy phối hợp với sao Lộc Tồn, thì nhân đinh sẽ bị tuyệt diệt. Nếu lưu thủy phối hợp với sao Tham Lang, thì sẽ an nhàn, trường thọ. Nếu lưu thủy phối hợp với sao Văn Khúc, sẽ là thư sinh nho nhã. Nếu phối hợp với sao Vũ Khúc, sẽ thành đại quan quý hiển. Nếu phối hợp với sao Cự Môn, sẽ táng gia bại sản. Nếu phối hợp với sao Liêm Trinh, sẽ tử vong hoặc bệnh tật triền miên. Như vậy, bảy ngôi sao có cát hung họa phúc rõ ràng.

PHƯƠNG PHÁP DƯỠNG SINH

Muốn dưỡng sinh, trước hết cần hà thủy chảy đến Minh Đường. Nếu sao Tham Lang chiếu xạ huyệt vị, sẽ nổi danh văn

tài. Nếu sao Tham Lang chiếu cả hai phương đầy đủ, thì con cháu ắt vinh hoa phú quý, con cháu đầy nhà, tính nết thiện lương. Nếu thủy lưu uốn lượn, lộ vẻ cung kính, nhất định sẽ có chức vụ cao trong triều đình; nếu hà thủy hiền hòa bao bọc, thì phúc lộc lâu dài. Nếu hà thủy xối thẳng vào huyệt vị, thì sức sống tuyệt dần, sớm trở thành cô quả, bần cùng.

PHƯƠNG MỘC DỤC

Nếu Mộc Dục thủy chảy đến, thì nữ nhân dâm đãng, gian dâm hoặc bỏ nhà theo trai. Nếu Mộc Dục thủy từ phương Tý, Ngọ chảy đến, thì ruộng vườn bán sạch, gia nghiệp tan vỡ. Nếu Mộc Dục thủy từ Mão, Dậu chảy đến, thì chủ nhân sẽ ham mê rượu chè cờ bạc, tiêu xài hoang phí. Nếu Mộc Dục thủy còn xung phá vị trí sinh thần, thì sẽ nổi tiếng dâm đãng, mà còn bị hình ngục khổ sở.

PHƯƠNG QUAN ĐỚI

Quan đới thủy chảy tới sẽ làm cho chủ nhân thông minh hoặc phong lưu chơi bời. Bảy tuổi đã làm thơ viết văn, văn từ hoa mỹ, kiến thức uyên tác, người người tán thưởng. Quan Đới thủy phải tụ lại mới cát lợi.

PHƯƠNG LÂM QUAN

Nếu hà thủy ở phương Lâm Quan chảy đến phần mộ trạch huyệt, thì tuổi trẻ đã sớm thành đạt, thăng quan tiến chức, trở thành tể tướng phò tá bậc quân chủ hiền minh. Phương Lâm Quan tối kỵ sơn thủy bỏ nơi này mà đi, vì như vậy con cháu sẽ yểu tử, cô quả và bần hàn.

PHƯƠNG ĐẾ VƯỢNG

Nếu hà thủy của phương Đế Vượng tụ hội trước Minh Đường, thì sinh khí thịnh vượng bao trùm, quan lộc hanh thông, uy danh hiển hách, vinh hoa phú quý. Nhưng sinh khí Đế Vượng tối kỵ bị tử khí nặng nề đến xung phá, gây đủ thứ tai họa cho chủ nhân.

PHƯƠNG SUY

Chủ quản cách cục phương Suy là sao Cự Môn. Nếu hà thủy của phương Suy không đến bên học đường, thì sẽ xuất hiện học sinh thông minh dĩnh ngộ, thi đỗ trạng nguyên, nổi tiếng văn tài, phú quý vinh hoa tột đỉnh.

PHƯƠNG MỘ KHỐ

Hà thủy của phương Mộ khố tại chỗ sao Phá Quân dừng đằng lưu luyến rồi mới chảy đi, thì chủ về người trung trinh. Nếu Mộ khố thủy uốn lượn vòng vèo, chủ nổi danh giữa văn võ bá quan, nếu chảy thẳng đến, sẽ bị xung quân đến vùng biên ải khổ sở, thậm chí bị tuyệt tự.

PHƯƠNG BỆNH TỬ

Nếu hà thủy hai phương Bệnh, Tử không chảy qua, thì mọi sự như ý, thi đỗ bảng vàng, phong quan tiến chức, quyền cao chức trọng. Nếu hà thủy hai phương Tử, Bệnh chảy xéo đến, thì họa vô đơn chí, đủ bề xấu xa.

PHƯƠNG TUYỆT, THAI

Nếu hà thủy phương Tuyệt, Thai chảy đến, thì tuyệt tự, thai sản khó khăn, hữu sinh vô dưỡng, cha con tuyệt tình, hóa thành thù địch, vợ chồng chia lìa. Nếu thế chảy của hà thủy Tuyệt Thai lớn mạnh, thì mĩ nhân dâm đãng, bỏ theo trai; nếu thế chảy yếu, thì nam nữ tư tình. Nơi này chỉ nên làm thủy khẩu.

THỦY HỘI CỤC

Nếu thủy của phương Dưỡng chảy đến hội tụ với thủy Tràng Sinh, thì nơi đây ắt có người thông minh dĩnh ngộ.

Thủy Dưỡng Sinh hội tụ với thủy Mộc Dục, cùng chảy đến, toàn gia vinh hiển. Nếu thủy Quan Đới hội tụ với thủy Dưỡng Sinh chảy tới, thì người của gia tộc này nhất định tài hoa hiển hách, địa vị cao quý. Nếu thủy Quan Đới hội tụ với thủy Đế Vượng cũng vô cùng cái lợi. Nếu thủy suy kết tụ ở trước Minh Đường mà chảy vào trong, thì tai họa liên miên, bệnh tật dồn dập.

Nếu thủy Mộc Dục hội tụ với thủy Tràng Sinh, thì tuy tài hoa xinh đẹp nhưng gian hiểm khôn lường, ăn chơi phóng đãng. Nếu thủy Quan Đới hội tụ với thủy Mộc Dục, nam ắt trở thành kẻ làm trò hề, nữ là kỹ nữ mua vui cho khách, mạng vận xấu. Thủy Mộc Dục hội tụ với thủy Đế Vượng, thì tiền tài sung túc nhưng dâm tà phóng đãng. Nếu thủy Suy chảy đến nhập cục, thì sẽ lấy kỹ nữ làm vợ và sinh được quý tử. Nếu thủy Tử hội tụ với thủy Bệnh ở minh đường, thì sinh con ngu độn, gia nghiệp suy bại. Nếu thủy Mộ, Tuyệt hội tụ với nhau, thì sẽ đơn độc tha hương. Nếu thủy Thai, Dưỡng hội tụ với nhau, sẽ liên tiếp bị sảy thai.

Nếu thủy Quan Đới hội tụ với thủy Tràng Sinh ắt xuất hiện thần đồng, bảng vàng đề tên. Nếu Mộc Dục thủy hội tụ với thủy Quan Đới, dù dung nhan tuấn mỹ cũng bị chết yểu. Thủy Lâm Quan hội tụ với thủy Dưỡng Sinh, gia tộc ắt giàu có, trường thọ. Nếu thủy Suy hội tụ với thủy Lâm Quan, thì tuy quý hiển nhưng bị bệnh nan y mà chết.

Tuyệt đối không nên để thủy Tử hoặc thủy Bệnh ào ào chảy tới, gây nên dủ tai họa.

LONG PHÂN TẢ HỮU

Long mạch chảy về phía trước, hình thái biến hóa muôn hình ngàn dạng, vốn không có cách thức cố định. Long mạch thông thường phân ra hai đường tả hữu mà vận hành. Long mạch hướng sang bên tả là Dương, quanh co uốn lượn hình thành một huyệt vị. Long mạch hướng sang bên hữu là Âm, cũng có thể quanh co uốn lượn thành một huyệt vị. Long mạch vận hành thành hình chữ tam, chữ bát, thì từ đó có thể phân biệt nó là thuận thế hay nghịch thế. Long mạch hướng sang phía đông và phía tây, thì từ đó có thể phân biệt là nó thuộc dương hay thuộc âm.

"Long kinh" viết : "Nếu Long mạch chạy đến từ bên tả, thì huyệt vị nằm tại bên hữu, chỉ vì khi Long mạch vận hành nghịch thế mới là cách Long mạch nhập thủ thật sự. Nếu Long mạch chạy đến từ bên hữu, thì huyệt vị nằm tại bên tả, chỉ vì khi Long mạch tàng ẩn thân hình của nó thì mới giống như cái bàn xoáy".

"Long kinh" còn viết : "Nếu hai dòng hà thủy kèm Long mạch chảy đến, thì trước hết nên tìm chỗ bờ sông uốn quanh. Chỗ bờ sông uốn quanh, hà thủy ôm bao phần đầu của Long mạch, tìm huyệt vị phải chọn nơi sinh khí sung mãn, không bị tiêu tán".

"Long kinh" còn viết : "Long mạch cùng uốn lượn theo hà thủy, hà thủy dựa sát vào Long mạch mà chảy. Do đó, hà thủy

có các dạng uốn lượn, Long mạch ắt có hình thái thuận thế, nghịch thế đa biến. Đây gọi là lưỡng lộ phân hành, chứ không phải cùng đường mà tới".

Long mạch đã phân biệt thuận thế, nghịch thế, còn khác nhau về thư tính, hùng tính (đực, cái) 48 hình thái của Long mạch đều phù hợp với thủy lộ. Tam hợp là xuất phát từ 12 chi tiên thiên bàn. Đọc kỹ tứ kinh phong thủy, sẽ thấy chúng đều tuân thủ quy tắc tam hợp.

HƯỚNG BIỆN ÂM DƯƠNG

Phương hướng của thủy lưu biến hóa rất đa dạng, đại thể chia ra hai hướng tả hữu. Lục bát cục tương truyền là thủy cục kỳ diệu nhất. Quá nhiều đồ cục lưu truyền trên đời khiến người ta dở khóc dở cười. Ngày nay cơ bản người ta không dùng phương pháp dùng thiên bàn hoặc phương pháp thông qua tam hợp, Huyền Không để xác định phương hướng nữa.

Ngũ hành với Long gia thực tình không có quan hệ gì với nhau. Họa phúc cát hung, chỉ có thể thông qua việc quan sát ky đường đến của thủy lưu mà biết. Trong hà thủy có khí sinh vượng, cũng có khi hung sát. Nếu phối hợp chính xác, khí hung sát cũng có thể chuyển hóa thành khí sinh vượng. Nếu phối hợp sai, khí sinh vượng cũng có thể hóa thành khí hung sát. Do hà thủy thu nhận khí sinh vượng và phóng ra khí hung sát, cho nên phải dựa vào hướng của hà thủy mà định. Nếu thủy khẩu là Mộ Thìn nội thủy, uốn lượn sang mé tả thành Dương thủy cục, uốn lượn sang mé hữu thành Âm kim cục. Nếu thủy khẩu là Mộ Tuất nội thủy, uốn lượn sang mé hữu là Âm Mộc cục. Hoặc thu nạp sinh khí của nó, hoặc thu nạp vượng khí của nó, thì mới tiến vào Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Hưu Mộ tương tác với Sinh Vượng, Huyền Không nối với lỗ huyệt (huyệt khiếu), mới có thể sinh cơ bột phát và hưng thịnh. Nếu không, Thìn thủy biến thành Hỏa cục, Tuất thủy biến thành Dương thủy cục, sẽ xung phá quan lộc, dẫn đến suy tuyệt nghiêm trọng.

Song sơn và Tam hợp và Huyền Không, ba thứ ấy vốn là một, chỉ xét từ giác độ Long mạch gọi là song sơn, từ giác độ hướng gọi là Huyền Không. Có Long mạch sao thì có phương hướng như vậy, là do thiên nhiên tạo hóa, không thể biến đổi. Nhưng sau khi xác định một phương hướng rồi, thì không dựa vào Long mạch nữa, mà dựa vào trí tuệ mưu lược của con người mà điều tiết, nên gọi là Tam hợp, Huyền Không. Nói Tam hợp là căn cứ vào 12 chi của Tiên Thiên bàn mà định 4 cách hợp. Nói song sơn, là do một cung bao hàm hai chữ thiên can và địa chi. Nói huyền, nghĩa là thủy, lấy thủy làm bộ phận chủ yếu. Nói không, là do nó không có gì để dựa cũng không ngoảnh nhìn bản thân Long mạch. Nói Huyền Không, cũng tức là thoát ly bản thân Long mạch mà dựa vào sự vận hành của thủy thần. Danh xưng tam hợp, song sơn, huyền không tuy khác nhau, song thực tế là một. Cho nên, hà thủy uốn lượn sang mé tả, thì dựa vào bên tả mà xác lập phương hướng; hà thủy uốn lượn sang mé hữu, thì dựa vào bên hữu mà xác lập phương hướng. Dù Âm mộc và Dương Hỏa khác nhau về khí, nhưng Âm Mộc với Dương Hỏa thực tế là cùng một huyệt khiếu (lỗ huyệt). Huyền hộ đã khai thông, thì tự nhiên sẽ có sinh cơ, sinh khí mạnh mẽ. Đó chính là huyền không.

THƯ HÙNG GIAO CẤU

Nếu hà thủy chảy đến Mộ, thì huyệt vị này là cát. Nếu Thể, Dụng, Âm, Dương ở đây đều phù hợp pháp độ, quy phạm, thì chắc chắn thư hùng giao hoan với nhau.

Sơn cứ là sơn, thủy cứ là thủy, bề ngoài tựa hồ sơn với thủy không hề có quan hệ qua lại với nhau. Song thực ra Long mạch lượn sang mé tả có phối hợp chặt chẽ với lưu thủy lượn sang mé hữu, Long mạch lượn sang mé hữu có phối hợp mật thiết với lưu thủy lượn sang mé tả, cho nên lưu thủy với Long mạch vốn có quan hệ mật thiết với nhau.

Nếu sinh khí của hà thủy đổi dào, thì vượng khí của Long mạch đổi dào. Nếu vượng khí của hà thủy đổi dào, thì sinh khí của Long mạch cũng đổi dào. Khí sinh vượng của Long mạch và hà thủy liên quan mật thiết với nhau. Khí sinh vượng của Long mạch ở đâu, thì khí sinh vượng của hà thủy ở đó. Long mạch và hà thủy gắn liền với nhau.

Đủ thấy Âm có thể dùng để phối hợp với Dương, Dương cũng có thể dùng để phối hợp với Âm; Âm Dương cùng quy về Mộ, như một cặp vợ chồng ôm ấp nhau thân thiết.

THOÁT LONG TỰU CỤC

Trong tình huống quan khiếu không tương thông, việc thoát ly Long mạch mà tiếp cận thủy cục là có căn cứ.

Long mạch với thủy cục vốn phối hợp với nhau, từ đó hình thành đại địa. Nếu quan khiếu không tương thông, chẳng thể dùng quan khiếu xác lập phương hướng, mà không để ý đến Long mạch. Thoát ly Long mạch gọi là Không, chỉ dựa vào thủy khẩu gọi là Huyền. Hai chữ Huyền Không đại để đó mà ra. Nếu căn cứ Huyền Không để lập hướng, thì ba phương diện Sinh, Vượng, Mộ tuy trên Long mạch không ăn khớp với nhau, nhưng trên hướng thủy lại là tam hợp hoàn chỉnh. Trong 48 cục, chọn Quan,, Huyền, Khiếu làm tam hợp là sai, nhưng dù có thể bỏ Long, lại không thể thoát mạch, cho nên nói là phải tránh mạch hung sát.

YẾU QUYẾT LẬP HƯỚNG

Càn, Khôn, Cấn, Tốn là bốn hướng Duy; Dần, Thân, Tỵ, Hợi là bốn hướng Mạch. Bốn hướng Duy và bốn hướng Mạch đều thích hợp với hà thủy bên hữu chảy qua bên tả. Nếu hà thủy bên tả chảy sang bên hữu, thì trước hết phải phóng thủy Mộc

Dục đã. Nếu hà thủy bên tả chảy sang phương Mộ, thì càng tốt. Nếu hà thủy bên tả chảy sang bên hữu, gia cảnh ắt sẽ bần hàn. Người xưa nói : hà thủy xung phá nơi sinh cơ thịnh vượng, ắt sẽ gây hậu quả đáng sợ.

Ất, Dần, Đinh, Quý, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, là phương hướng của thiên can và địa chi tứ Mộ, đều thích hợp với thủy bên tả chảy sang bên hữu. Nếu thủy bên hữu chảy sang bên tả, thì chủ về suy giảm nhân đinh và tuyệt tự. Cổ ngữ có câu : "Khí hung sát bên Mộ xung phá, áp đảo khí sinh vượng thì nhân đinh làm sao chịu nổi", chính là nói đến tình huống này.

Giáp, Bính, Canh, Nhâm, Tý, Ngọ, Mão, Dậu là phương hướng của thiên can, địa chi Tứ Trọng, còn gọi là hướng tứ chính, do đó thủy chảy sang bên tả hoặc bên hữu đều được. Nhưng hướng tứ chính phải chảy đến góc sau mới là tốt. Không được chảy đến góc tả đằng trước, vì nếu vậy sẽ xung phá tài lộc và nhân đinh.

GIÁM HƯỚNG THỦY PHÁP

Việc xác lập phương hướng của hà thủy hoàn toàn dựa trên việc quan sát, phân biệt thế thái lưu động cụ thể của hà thủy một cách chính xác. Khi xác định rõ mạch đến, mạch đi, hình thế uốn lượn hoặc đâm thẳng, sẽ rõ cát hung họa phúc của chủ nhân.

THỦY KHẨU KỴ LƯU SINH VƯỢNG

Lục Long sau khi nhập cục, phải quan sát xem Long mạch là đơn thuần hay phức tạp. Tú thủy chảy đến theo hình thái uốn lượn thế nào, cũng phải hợp quy củ. Nếu dồi dào khí sinh vượng, hà thủy có sinh cơ mạnh mẽ từ trong Mộ chảy thẳng ra, thì nơi đây ắt hưng vượng phồn vinh, con cháu tha hồ may mắn.

Thủy khẩu hợp với phương hướng, thì khởi cần câu nệ đó là hướng âm hay hướng dương. Thư hùng (đực cái) giao cấu, thì khởi cần câu nệ về hướng. Nếu ở đây Huyền tương hợp với khiếu, cũng có thể thu nạp sinh cơ, loại trừ sát khí. Nhưng chỉ cần sau khi nhập huyệt, tiết thứ nhất của nó chủ con cháu của người đã khuất đại phú đại quý một đời, nếu hợp với tiết thứ hai, cũng chủ con cháu đại phú đại quý. Mỗi tiết chủ mạng vận một đời. Mỗi tiết phía sau cũng thế. Nếu một tiết nào không hợp, thì một đời tương ứng với nó sẽ bần hàn khốn khổ. Vì vậy, mai táng ai đó ở đây, con cháu của người ấy sẽ một đời hưng vượng, có đời suy bại. Tiết nào thuần phác rõ ràng thì đời ấy hưng vượng, tiết nào tạp loạn thì đời ấy khốn khổ.

CAO ĐÊ TIÊN HẬU LUẬN

Liêu Toàn Tinh nói : "Cát quý cao, mà hung quý thấp, cát quý cấp, mà hung quý hoãn. Nếu cát tường như ý đến trước, thì cát tường là hiển nhiên; nếu hung thần ác sát đến trước, thì rõ ràng là họa vô đơn chí".

THỦY BỘ SỐ LUẬN

Quản Lộ nói : "Ba năm một bước là căn cứ vào đâu để luận ? Một bước ba năm, là căn cứ vào lý số gì ?"

Nếu khí tức của vận may kèm theo thân thể, thì trăm mạch đều vinh hoa quý hiển; nếu không có vận may kèm theo, thì trăm mạch sẽ rối, vạn sự bất như ý".

SA THỦY PHƯƠNG VỊ CÁT HUNG PHÁP ĐẠI TOÀN

Tập 2, Quyển 6

Biên soạn : Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên

Hiệu đính : Nam Vinh Cửu Nhất Quả Am

LUẬN QUAN, DIỆU, NHỊ TINH, TAM THẬP LỤC CẤM QUỶ

Quan, Diệu vốn là hai ngôi sao, nhìn lên thấy hình dạng nhỏ nhọn. Vị trí của sao Diệu ở phía trước huyệt vị, của sao Quan ở phía bên huyệt vị. Các nhà phong thủy hiện nay còn khuyên mọi người phải phân biệt sự chân giả của Quan, Diệu. Phàm Long huyệt hư giả, cho dù có nhiều tinh tú đẹp đẽ chiếu rọi, cũng không đem lại đại phú đại quý, dù nhà có chất đầy vàng ngọc, con cháu đời sau cũng khó có nhân vật nổi danh về trí tuệ.

Có nhiều thuyết khác nhau về hình dạng và vị trí của Quan, Diệu. Có thuyết bảo hai sao ấy trông như hai cái gò đất. Có thuyết bảo chúng nhọn như đá núi. Có thuyết nói chúng như đao sơn ở phía sau Thanh Long, Bạch Hổ sa; có thuyết lại bảo chúng phải ở đằng trước Thanh Long, Bạch Hổ sa mới là thật. Quan, Diệu dù là thuận hoặc nghịch với thủy thế mà sinh thành cũng đều được cả, nhưng phải tọa lạc ở nơi lưu thủy uốn lượn, được hà thủy bao quanh mới tốt đẹp. Sao Diệu vốn sinh thành có hình dạng Mộc Tra xấu xí, nếu xuất hiện ở đằng trước huyệt vị, nhiều người lấy làm e ngại, thật là lầm to, tưởng nó là đao sơn, mà không biết nó có giá trị tuyệt vời. Nếu hình dạng sao

Diệu thấp nhỏ, thì nhất định sẽ có nhân vật kiệt xuất; nếu hình dạng cao lớn và nhọn, ít sẽ đại quan hiển hách. Nếu Quan, Diệu như hình khối đá lớn và nhọn, chủ nhân ắt sẽ nắm binh quyền, chỉ huy thiên binh vạn mã; nếu thành ba khối, hoặc nhiều hơn, khối đá nhọn, thì sẽ hưởng vinh hoa phú quý trong vương triều.

Không có sao nào quý hơn hai sao Quan Diệu.

Sao Cầm chủ về nhiều tiền tài, còn sao Quỷ chủ về quyền bính. Sao Cầm có hình dạng uốn khúc, sao Quỷ thì như cái đuôi dài. Muốn phân biệt rõ hình dạng hai sao này, phải quan sát nó từ xa. Cầm, Quỷ có 36 hình thái, đều phải ở Long mạch phía sau, tìm chúng ở mặt sau lưng của sơn phong. Sao Quỷ sinh ra sao Cầm, chứng tỏ đây là nơi sinh cơ thịnh vượng, Long mạch sung mãn. Ngoài hai sao Cầm, Quỷ, có bảy sao khác ở phía Bắc, nếu bảy sao này có hình dạng hùng tráng, sẽ sản sinh hoàng đế uy quyền lớn mạnh.

Người mới học cách tìm Long mạch, trước hết cần nhận biết tam Cầm, tứ Diệu, ngũ Quan, Quỷ, lục Thú.

Thế nào là sao Cầm ? Sao Cầm giống như rùa đen hoặc cá vàng sinh ra ở thủy khẩu. Thế nào là sao Quỷ ? Nếu sau lưng sơn mạch chính có sinh khí sung mãn, thì nhất định đó là sao Quỷ. Thế nào là sao Thú ? Nếu có hình dạng như mãnh hổ nằm phục ở thủy khẩu, thì đó là sao Thú. Thế nào là sao Diệu ? Nếu ở phía sau Thanh Long, Bạch Hổ sa có hình dạng trường xà (rắn dài) hoặc đại kỳ (cờ lớn), thì đó là sao Diệu. Thế nào là sao Quan ? Nếu sau lưng triều sơn có đuôi dài ngoặt lại. Sao Cầm chủ về tài lộc, sao Diệu chủ quý hiển, sao Thú chủ xuất hiện thần đồng, thiên tài, trạng nguyên.

Ngoài việc tìm Long mạch, còn phải quan sát lưu thủy. Lưu thủy cuồn cuộn chảy tới, dù nham thạch kiên cố cũng sẽ bị xói lở tổn thương. Nguồn nước có sâu có nông, từ đó mà đoán khí thế Long mạch lớn mạnh hay nhỏ yếu. Thủy cục có uốn lượn hoặc đâm thẳng, do đó có thể đoán huyệt pháp là chân hay giả.

Thấy đại thủy mênh mông hội tụ ở bên ngoài án sơn mà không bằng có vũng nước thanh tú linh động ở đằng trước Minh đường. Bởi vì lưu thủy thanh tú nhỏ bé dễ tiếp thụ, còn lưu

thủy mênh mang tạp loạn lại khó đọng lại. Có hà thủy từ tổ tông sơn phân lưu chảy đến, cuối cùng tụ hội tại trước Thanh Long, Bạch Hổ sa. Có hà thủy từ thiếu tổ sơn chảy đến. Do đó bàng hợp không bằng chính hợp, tiền hợp không bằng hậu hợp.

Nếu hà thủy uốn lượn như chữ chi, chữ huyền, dù Long mạch nhỏ yếu, cũng có thể chọn trạch huyệt, dù huyệt vị nhỏ hẹp, nhưng mạch nào cũng chứa đựng sinh khí. Nếu hà thủy xiên xéo chảy qua, thì huyệt vị nơi đây không cát tường.

Chọn huyệt vị có thể thu được phúc lộc là nhờ có thể thu nạp được hà thủy tụ hợp một mạch chảy đến. Chọn huyệt vị có thể tránh tai họa là nhờ tiêu trừ được hà thủy một mạch chảy đi. Nếu hà thủy thuận thế chảy đến nhập cục, thì phụ cận có án sơn hộ vệ vây bọc là rất quý. Nếu Long mạch chắn ngang, nghịch thủy mà tới, thì không ngại đại hà từ xa ào ạt chảy đến. Nếu hà thủy từ xa chảy đến, có thể chọn gò đống thấp làm huyệt vị, phụ cận còn có thể có đầm nước sâu. Nếu hà thủy từ gần chạy đến, thì chỉ cần một chỗ lồi cao một thước, thậm chí một tấc, cũng giống như ngọn núi cao vậy.

Nếu đã nắm được huyền bí ảo diệu của thủy thành, thì mới hiểu nổi cách chọn huyệt vị.

Phụ chú : Những nơi không thể mai táng ở vùng bình dương (nơi đất bằng biển lặng).

Vùng bình dương tuy không có tinh thể đặc biệt, chỉ có tinh thể bình diện, phàm chúng không cấu thành hình dạng tinh thể ngũ hành, thì không thể mai táng ở đây.

Một nơi bình dương mênh mông vô bờ, không có nơi thắt lại như cổ họng để thu lượm và chắn giữ sinh khí, hình thái Long mạch với thế vận hành không rõ, đó là kiển bì (vỏ kén) địa, không thể mai táng ở đây.

Một nơi bình dương tuy có giới thủy chảy, nhưng hai bên tả hữu đều thông với nhau, chi tiết tạp loạn, đó là Quỷ kiếp Long, cũng không thể mai táng ở đây.

Một nơi bình dương vỡ vụn, phân bố tứ tán, không có đường nét rõ ràng, thường là phù sa thủy khẩu, không thể mai táng.

Một nơi bình dương tuy có lưu thủy hai thế thuận nghịch giao hội, nhưng không uốn lượn bao bọc, không linh hoạt, đó là tử Long, không thể mai táng ở đây.

Một nơi bình dương nhô cao lên nhọn hoắt, đó là sát khí quá trầm trọng, không thể mai táng.

Một nơi bình dương, bên trong cục như trải qua điêu khắc tinh xảo, sang bên ngoài cục sa thủy là hung thần ác sát, đó là nơi bị con người làm mất hết khí sinh vượng, không thể mai táng.

Một nơi bình dương, sa sơn lưu thủy ở trước cục thô cứng, lạnh nhạt vô tình, không thể mai táng.

Một nơi bình dương, đằng trước huyệt vị không có răng môi hộ vệ, chứng tỏ bên trong cục không có khí sinh vượng, do đó bên ngoài cục cũng chẳng có sinh khí lưu giữ, không thể táng.

Một nơi bình dương, đất tán loạn không hợp, chẳng thể mai táng, vì nơi đây không có sinh khí đọng lại, vượng khí không kết tụ, nên đất khô cằn, tán loạn.

Một nơi bình dương, Long mạch không thể phối hợp với lưu thủy, hà thủy cũng không thể phối hợp với Long mạch, đó là nơi âm dương không phối hợp với nhau, chẳng thể mai táng.

Một nơi bình dương, sa đồn thành gò nghịch với thủy thế, hướng đi hướng đến của Long mạch không rõ ràng, thường đó là dụng sa thủy khẩu, chẳng thể mai táng.

Một nơi bình dương, Long mạch phía trước rộng thoáng mạnh mẽ, mà phía sau nhỏ hẹp, đó là Thối Long, không thể mai táng.

Một nơi bình dương chỉ có một chỗ thấp lõm, các chỗ khác đều nhô cao, không thể mai táng, vì đây là nơi độc dương vô âm

Một nơi bình dương, nếu lưu thủy xối thẳng phía sau huyệt vị, cũng không thể mai táng. Vì hà thủy đã xung phá huyệt vị, thì huyệt vị ấy nhất định không có sa sơn hộ vệ.

Một nơi bình dương, nếu hà thủy cứ chảy quẩn quanh ở phía sau huyệt vị, cũng không thể mai táng.

Một nơi bình dương, nếu hà thủy xung phá thân Long ở gần huyệt vị, không thể mai táng.

Một nơi bình dương nếu từng là bãi chiến trường máu chảy thành sông, tức là có nhiều oan hồn tụ kết, sát khí dày đặc, không thể mai táng.

Một nơi bình dương, nếu từng là nơi giam giữ các phạm nhân, nhất định là nơi đầy sầu khổ, bi thương, oán thán, không thể mai táng.

Một nơi bình dương nằm ở ven các hồ, đầm chi chít, chứng tỏ hà thủy đã từ huyệt vị chảy đi, không thể mai táng.

Một nơi bình dương, nếu hà thủy vừa chảy qua đã khô cạn ngay, thì đó là đất Lậu Long, không thể mai táng.

Một nơi bình dương, nếu sau trận mưa lớn mọi chỗ đều cạn khô, chỉ còn duy nhất một chỗ ẩm ướt, thì đó là hạ địa, không thể mai táng.

Một nơi bình dương, nếu hình dạng như sống lưng con rùa, thì bên trong cục không có hà thủy đọng lại, không thể mai táng.

Một nơi bình dương ở gần sông, biển lớn, không có chỗ tụ kết khí sinh vượng, lại không có hà thủy bao quanh, chẳng thể mai táng.

Một nơi bình dương, nếu phía sau huyệt vị có hình dạng như cánh cung cong, không thể mai táng.

Một nơi bình dương, nếu đầu trước cao vút, đầu sau thấp nhỏ, không thể mai táng.

Một nơi bình dương, nếu cuối Long mạch các chi cước phân ra tán loạn, không bao quanh huyệt vị, giống như gió nhẹ thổi lá liễu lòa xòa, thì đó là Tảo đãng tinh, không thể mai táng.

Một nơi bình dương, nếu tận cùng thổ tinh Sinh ra mộc nhũ vừa dài vừa thẳng, đó là khí bội nghịch con khắc mẹ, chẳng thể mai táng (Kim tinh sinh hỏa chủy hoặc mộc tinh sinh kim chủy cũng như vậy).

Một nơi bình dương, nếu có đường lớn đâm thẳng tới sau lưng huyệt vị, không thể mai táng.

Một nơi bình dương, nếu cây cầu bắc qua sông đâm thẳng huyệt trường, không thể mai táng.

Một nơi bình dương, Long mạch từ bờ phía đông vượt sông qua bờ phía tây lại nhô lên, như có người vừa vượt sông lên bờ, khí sinh vượng chuyển về hướng tây. Không thể chọn huyệt vị ở bờ phía đông chính là cái gọi là Thân Mão thành thai, bất thực Dậu Tân chi khí. Giống như các trường hợp khác.

Một nơi bình dương, Long mạch tuy có hai dòng hà thủy hộ vệ mà tới, nhưng không có chi cước thu nạp, chuyển đổi uốn lượn, giống như con thuyền không người lái, đó là Bệnh Long, không thể mai táng.

Một nơi bình dương, tuy hà thủy đổi dào sinh khí chảy đến, nhưng có quá nhiều thủy khẩu, đây là nơi linh khí bị tú tán, tạm thời hưng vượng, rốt cuộc suy bại, không thể mai táng.

Một nơi bình dương, trước và sau huyệt vị đều có ao hồ, không thể mai táng (vì sẽ xuất hiện cô phụ).

Một nơi bình dương, nếu bên trong cục có hai dòng hà lưu kèm một phù châu, chủ xuất hiện gian hùng, không thể mai táng.

Một nơi bình dương mặt đất không khô không ẩm, nếu đạp mạnh chân xuống có nước đềnh lên, thì không thể mai táng.

Một nơi bình dương thuộc Kiền Cang, là nơi mối trắng tụ hội, không thể mai táng, bởi vì ở đây không đạt tới táng khí mà còn không kiên cố nữa.

Một nơi bình dương, sa sơn hà thủy đều có tình, nhưng Long mạch phía sau không dừng lại, chẳng thể mai táng.

Một nơi bình dương nếu Thiên Môn không mở, Địa hộ không đóng, chẳng thể mai táng.

Một nơi bình dương, nếu vi trí nằm ở phần đuôi của hà thủy hoặc phát nguyên của hà thủy, không thể mai táng.

Một nơi bình dương, nếu hà thủy phía trước huyệt vị thẳng mà dài, không có nghịch sa hoành thủy chắn lại, chẳng thể mai táng.

Một nơi bình dương, nếu huyệt vị bị gió tứ phía quét tới, đã không có ao hồ, cũng không có sa sơn thấp bao quanh, chẳng thể mai táng.

Một nơi bình dương, Long mạch già, các ngọn núi không nhô cao, phía sau huyệt vị không có chỗ dựa, dưới chân huyệt vị mềm lún, chẳng thể mai táng.

Nếu chủ tinh của một địa khu bình dương ti tiện, huyệt vị cũng không mở miệng, bên trong huyệt vị không có sa cánh ve hộ vệ, bên ngoài huyệt vị có sa sơn áp bức, nơi đây chẳng thể mai táng.

Nếu Long mạch của một địa khu bình dương tứ tán, nơi tận cùng không có cốt tiết, hà thủy trước huyệt từ thủy khẩu chảy thẳng ra, không uốn lượn, thì nơi đây chẳng thể mai táng.

Nếu Long mạch của một địa khu bình dương không thể tàng ẩn khí sinh vượng, hà thủy lưu thần lại không hội tụ ở bên huyệt, nơi này chẳng thể mai táng.

Nếu trước sau huyệt vị có những khối đá xấu xí lổn nhổn, bốn phía quanh huyệt không có sa sơn, lưu thủy bao bọc, hai bên huyệt có hố sâu, nơi đây chẳng thể mai táng.

Nếu hà thủy ào ào chảy thẳng tới, sa sơn nghiêng lệch, huyệt vị mơ hồ không có khí sinh vượng phân tán, nơi đây chẳng thể mai táng.

Nếu nơi tận cùng của Long mạch là thuần dương, bản thân Long mạch không linh hoạt, sa sơn lưu thủy hung sát vô tình, cấu tạo huyệt vị mơ hồ, nơi đây chẳng thể mai táng.

Nếu Long mạch của một địa khu bình dương tận cùng là Văn Khúc, tiểu thần không đến Minh Đường có hai thủy khẩu, sa sơn lạnh nhạt hững hờ, nơi đây chẳng thể mai táng.

Một địa khu bình dương chỉ có một miếng đất bằng phẳng nhỏ xíu như bàn tay, bên trong huyệt không tụ được khí sinh vượng, Long mạch lại thẳng và cứng, nơi đây chẳng thể mai táng.

Một nơi bình dương hình dạng giống như cây côn gỗ thô cứng mà không có đột đỉnh nhọn nhô, huyệt vị không có giáp kiếm, huyệt khẩu không có sa sơn thâm thấp hộ vệ huyệt vị, cũng không thể mai táng.

Nếu hà thủy bốn mặt tám phương chảy đến tụ lại trong huyệt vị, có hai thủy khẩu không có sa sơn bao bọc, lại không có dạng trải chăn đệm, nơi này chẳng thể mai táng.

Trước huyệt có núi cao trấn áp, Long mạch chạy tới, chủ mạch lại phân ra chi mạch, không có sa sơn hộ vệ, cấu tạo huyệt vị mơ hồ, nơi này chẳng thể mai táng.

Nếu tứ phía của địa khu bình dương là núi cao, nơi tận cùng không có sự chuyển hóa âm dương, sa sơn hà thủy nghiêng lệch, trong huyệt vị không có giáp kiếm và nhũ đột, nơi này chẳng thể mai táng.

Nếu nơi bình dương long mạch phi thoát, sinh khí ly tán, hà thủy không chảy xuống minh đường, huyệt vị không có tinh thần chủ quản, sa sơn thu nạp bất trụ, nơi đây không thể mai táng.

Trên đây là những trường hợp huyệt vị ở địa khu bình dương không thể mai táng.

Những nơi này tuy có hình tượng, trái lại không có biến hóa phân hợp, tất nhiên có hà thủy chảy xuống minh đường, như thế mới có thể phát tài trở nên giàu có. Người hy vọng

phát gia phú quý, hớn hở tươi vui tạo huyệt vị mà phải dày công tạo thành, mới được phúc lộc tiếp trọng. Cổ nhân nói "Hà thủy hung hiểm ác độc nhất định không đi cùng long mạch chân chính, long mạch chân chính nhất định không cùng lưu thủy ác hiểm". Lại còn nói : "Hà thủy giống như chữ chi, chữ huyền quanh co chảy xuống, như thế không cần thẩm sát hình thái cung trạch thì có thể đoán định huyệt vị cát tường". Trong đó đạo lý hàm chứa rất sâu sắc, rõ ràng. Có lúc thủy lộ nhập khẩu, không hợp tự diện, như thế có thể tu chỉnh cải tạo nó.

Tôi từng gặp một người đang làm quan, sau khi khai quật tu tạo Long huyệt, đất đào lên chưa khô, trong gia tộc đã có người thuộc ba thế hệ bị chết. Tôi từng gặp một nhà khác đang làm quan, huyệt vị Hợi Long, hướng Bính, Bính thủy chảy đến Minh Đường, thủy lộ quá rộng lớn, lại phạm vào hình trực xung hồi Lộc. Thầy phong thủy đoán là năm sau, năm Dần Thái Tuế xu sát, trong tháng 5 nhất định trang viên bị cháy. Tháng 5 năm sau toàn bộ cơ ngơi bị cháy sạch sành sanh.

Một vị quan khác, Tân Long nhập huyệt hướng Bính, Tân thủy chảy sang hướng Đông, Dần là thủy khẩu, Long mạch quả thanh tú, chủ nhân đã thi đỗ, quan vận hanh thông. Một thầy phong thủy tầm thường lại khuyên người kia nên đào một hà lưu nhỏ ở mé tả huyệt vị để hấp thụ vượng khí của Hợi Long, chủ nhân sẽ được vào viện Hàn lâm, hưởng vinh hoa đời đời. Chủ nhân tin theo, thuê nhiều người đào một dòng kênh bên tả. Đào xong dòng kênh, thì gia đình đã chết quá nửa và suy bại hoàn toàn.

Đó chỉ là hai cái trong số muôn vàn ví dụ.

Trên đây đã nêu 60 huyệt vị không thể mai táng ở nơi bình dương, đây là những điều cô động tuyệt diệu mong mọi người không nên coi thường.

QUẢ AM ghi

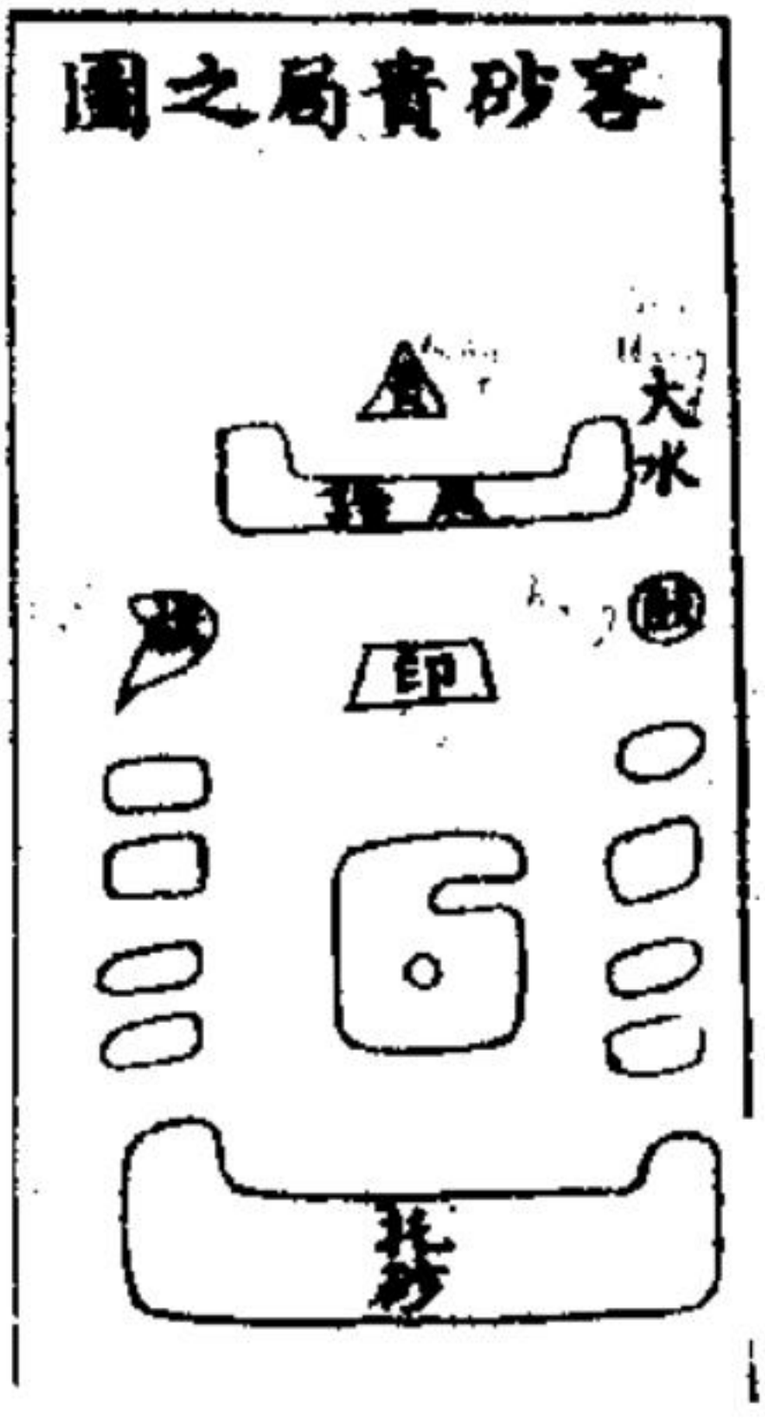

Hình 2/37 : Khách sa quý cục

Giữa một vùng sông nước mênh mông, có một mảnh đất khá vuông vức bằng phẳng kết tụ, rộng chừng vài chục mẫu. Một phía có sa sơn hẹp và dài bao quanh như bức tường thành. Phía trước mảnh đất có sa sơn nổi trên mặt nước như hình chiếc ấn, hoặc như hình quý nhân đang ngồi đọc sách, hai bên có hình cờ, trống hoặc như có thị vệ đứng hầu. Địa thế như vậy sẽ phát tài phát phúc, quý hiển tột bậc và lâu dài. Tuy đây chỉ là do khách sa hợp nên, nhưng là tác phẩm kỳ diệu của tạo hóa, phúc lợi vô tỉ. Nên quan sát Án sơn ứng hợp mà chọn huyệt.

Hình 2/38 : Khách sa phú cục

Có một nơi sa sơn bằng phẳng vuông vức nằm ở chính giữa, phía sau có dải sa sơn hẹp và dài bao bọc, hai bên tả hữu có gò cao như sao Thiên Tài, đó là hình thương khố (kho hàng). Đằng trước bày ra các loại sa sơn, có thứ giống như các cọc tiền, có thứ giống như kỷ án, có thứ như nhà kho, có thứ như thùng đấu (để đong đếm) có thứ như kẻ hầu người hạ. Các thứ ấy đều là hình ảnh phú quý. Được nơi như vậy, cũng nên căn cứ hình thái cụ thể của án sơn mà xác lập huyệt vị, phương hướng, sẽ có phúc lộc song toàn lâu dài, gia tộc hưng vượng.

Hình 2/39 : Quý sa hình vị.

Hai hình 2/38 và 2/39 là phán đoán phúc lộc căn cứ vào phương vị của sa sơn. Còn hình vị (hình dạng) của sa sơn cũng là phương diện then chốt.

Nếu ở phương Tốn, song sa đều thanh tú, ắt sẽ xuất hiện bậc đại quan quý hiển, hai anh em đi thi đều đậu trạng nguyên. Nếu Thiên Mã xuất phát từ Cấn, Ly, thì quan vận hanh thông, con cháu thông minh đĩnh ngộ. Nếu phương khôn có hình dạng như giá bút, sẽ xuất hiện quan trấn thủ. Nếu phương Canh có hình dạng chỉnh tề, sẽ có danh tướng điểm binh. Nếu sa sơn ở phương Tân đẹp đẽ, ắt xuất hiện bậc đại thần lừng danh. Nếu phương Cấn nổi cao, cũng vậy. Nếu phương Nhâm, Quý như cái đai ngọc, thì quan tước, phúc lộc vô cùng thâm hậu. Nếu phương Chấn nổi cao, đẹp đẽ, ắt sẽ xuất hiện bậc tể tướng hiển hách. Nếu án sơn ở phía trước như chiếc mũ, sẽ vinh hoa quý hiển...

圖之砂貴地倒

Hình 2/41 (a và b) : Đảo địa quý sa.

Nếu sa sơn nhô cao, hình dáng rõ ràng, thì vừa nhìn đã biết nó là hung hay cát. Nếu hà thủy uốn lượn, địa hình cũng tùy theo hà thủy mà uốn lượn, địa hình như thế gọi là tinh tú đảo địa (tinh tú nằm), cùng giống như sa sơn tú mỹ vậy. Phàm quan sát địa hình, thấy một nơi được hà thủy uốn lượn, hãy xem chỗ long mạch ứng hợp, kết tụ mà chọn làm huyệt trường, quan sát chỗ án sơn ứng hợp chỉnh tề mà định hướng đầu.

二圖位形砂貴

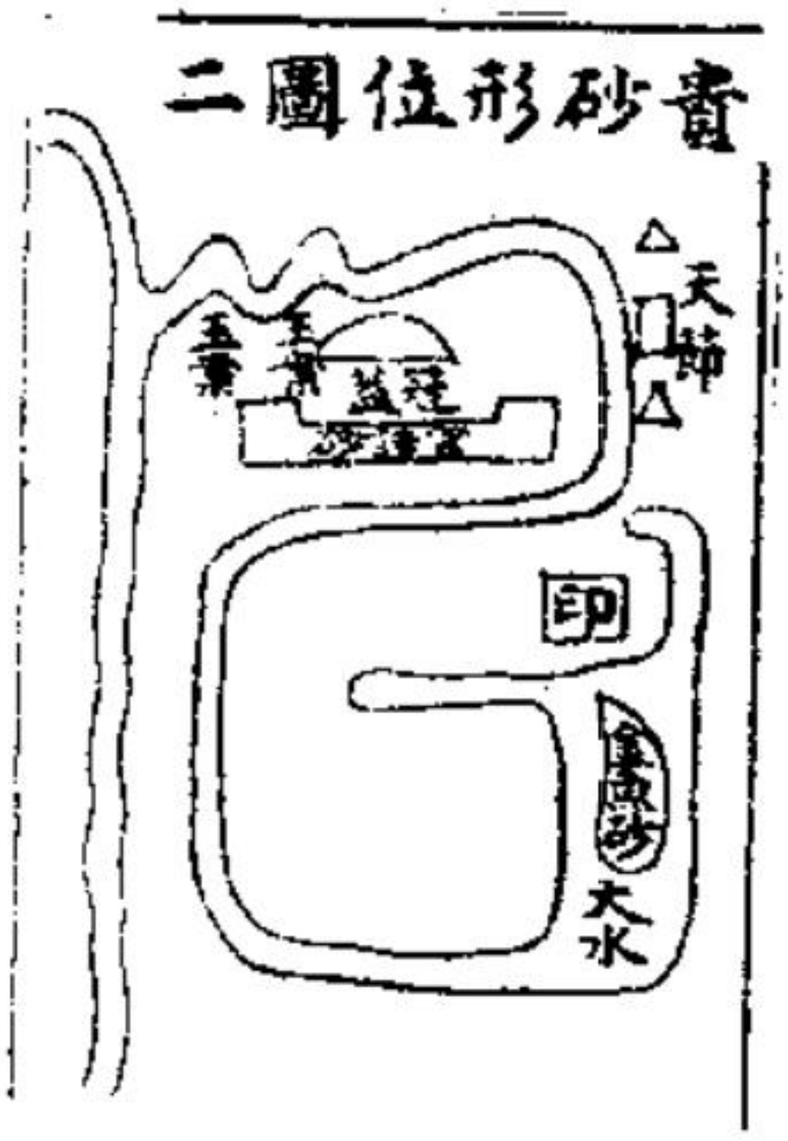

Hình 2/42 : Thủy tụ sa quý.

Một vùng lưu thủy hội tụ, giao tiếp với nhau, uốn lượn vòng vèo, địa hình ắt có chỗ rộng chỗ hẹp, chỗ lớn chỗ nhỏ, chỗ ngang chỗ dọc, chỗ vuông chỗ tròn. Thoạt nhìn, tưởng không biết chọn chỗ nào. Nhưng quan sát kỹ, nhất định sẽ phát hiện nơi kết tụ. Đó cũng là tinh tú nằm (tinh tú đảo địa), là đất quý hiếm, chỉ bậc thầy phong thủy tài năng mới nhận biết được.

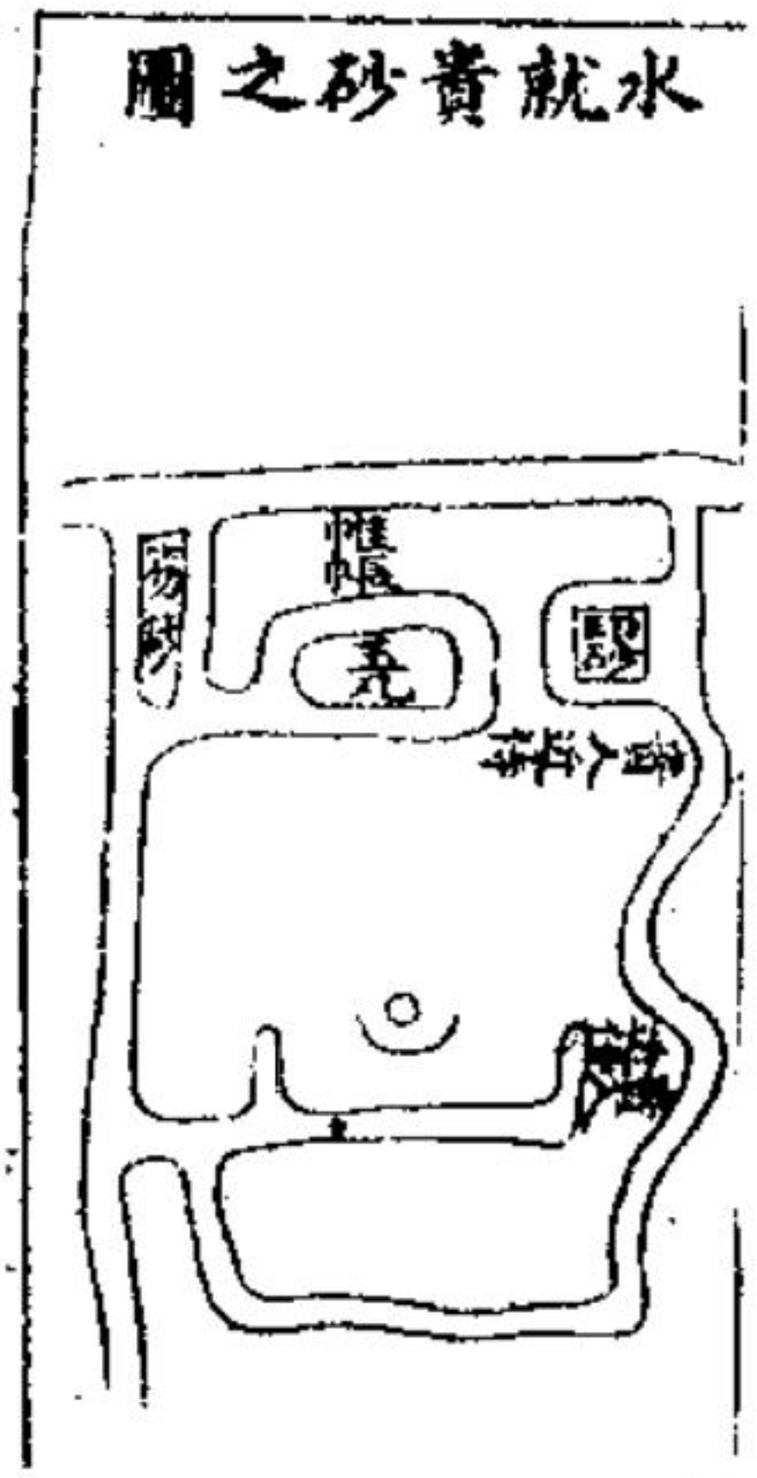

Hình 2/43 (a và b) : Quý sa phương vị.

Một vùng bình dương rộng lớn không có Quan, Diệu, không có kỳ phong (đỉnh núi lạ). Nếu Long mạch thuần phác, đoan chính, thân cư ở vị trí cát lợi, thì hãy chọn; nếu long mạch pha tạp, nham nhở, nghiêng lệch thì bỏ.

Long huyệt thân cư ở vị trí cát lợi cũng có nhiều hình dạng khác nhau, có cái giống như tiền của, tài vật dâng tặng, có cái như kho hàng, của cải quý giá bày ra đủ thứ, có thứ như ngọc kỷ, kim ấn, có thứ hình bán nguyệt,có thứ hình mũ cánh chuồn, hình thiên mã, hình chuông... Các hình dạng Long mạch như tượng sao, phải căn cứ vào hướng đầu cụ thể mà lựa chọn. Chẳng

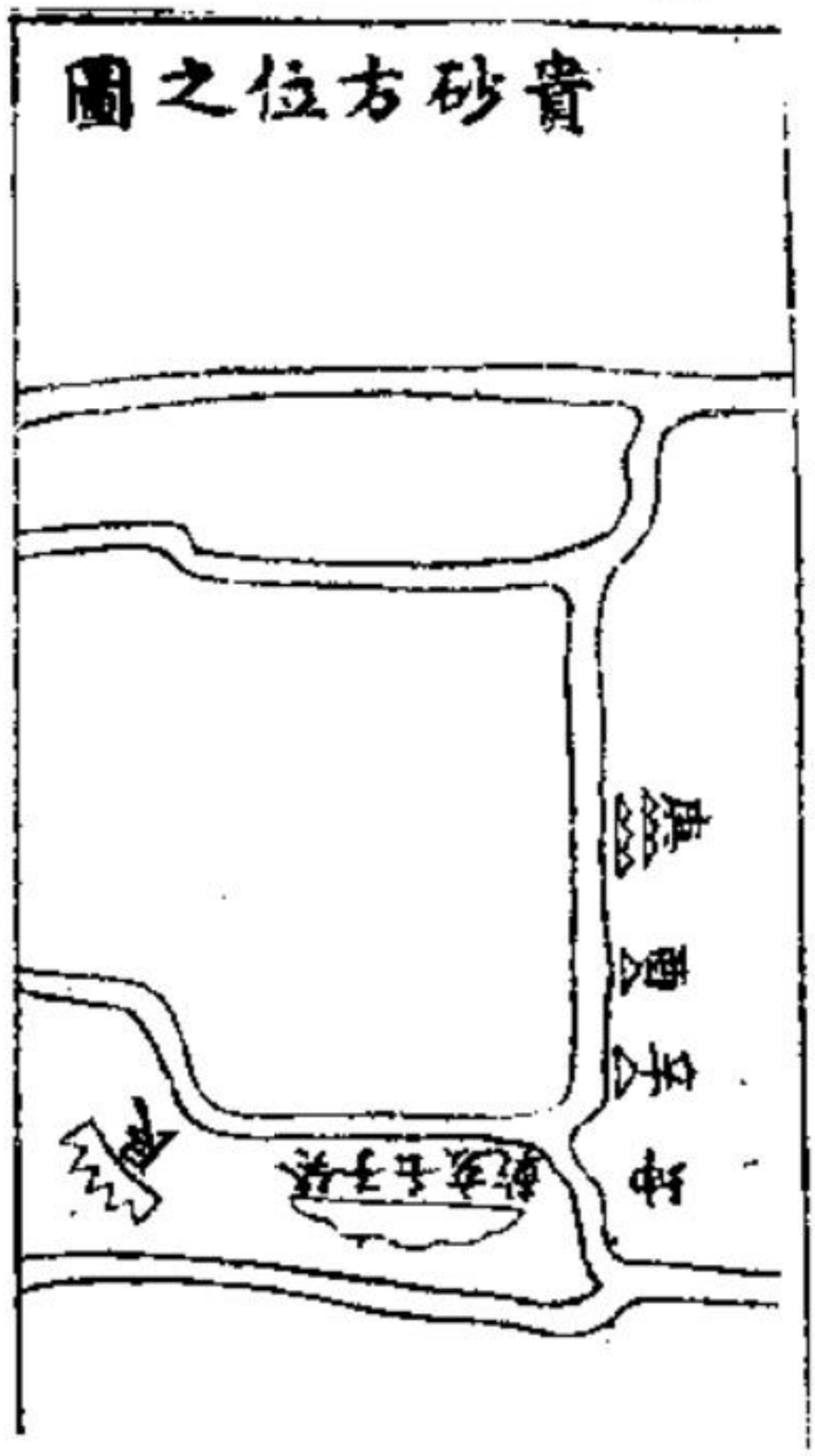

hạn hình tài quan phụ tử, hình kim thủy nhật nguyệt, hình tam kỳ, hình tứ thần bát tướng, đều là cát lợi, có thể chọn lấy. Một vị trí có thể không hoàn mỹ, nhưng sẽ được các tinh tú Lộc Mã, quý nhân, thôi quan, sinh khí vv... phò trợ. Hai đồ hình a và b ở đây chỉ là ví dụ mà thôi. Đồ hình b là bổ sung, dưới đây xin dịch các dòng chữ ghi bên trong đồ hình, trong phạm vi 7 cm.

"Thiên Thị Viên tại Cấn, Thái Vi Viên, sao Thiên Quý tại Bính, chủ tước Lộc của thiên hạ; Thiên Ất tại Tấn Thái Ất, Thái Ất tại Tốn, chủ phúc trạch của thiên hạ; Thiếu Vi tại Đoài, sao Thọ tại Đinh, chủ phúc thọ. Chấn là Lôi Môn, chủ uy quyền của thiên hạ. Canh là sao Uy, chủ uy quyền bốn phương và van vật. Tốn, Tân, Cấn là chốn văn chương, Đoài, Bính, Đinh là địa vực tỉ sớ, Hợi là đế tòa của sao Tử Vi, thế thì có thể coi là cực kỳ tôn sùng quý hiếm."

Hình 2/44 : Phương vị sa hình không cát lợi.

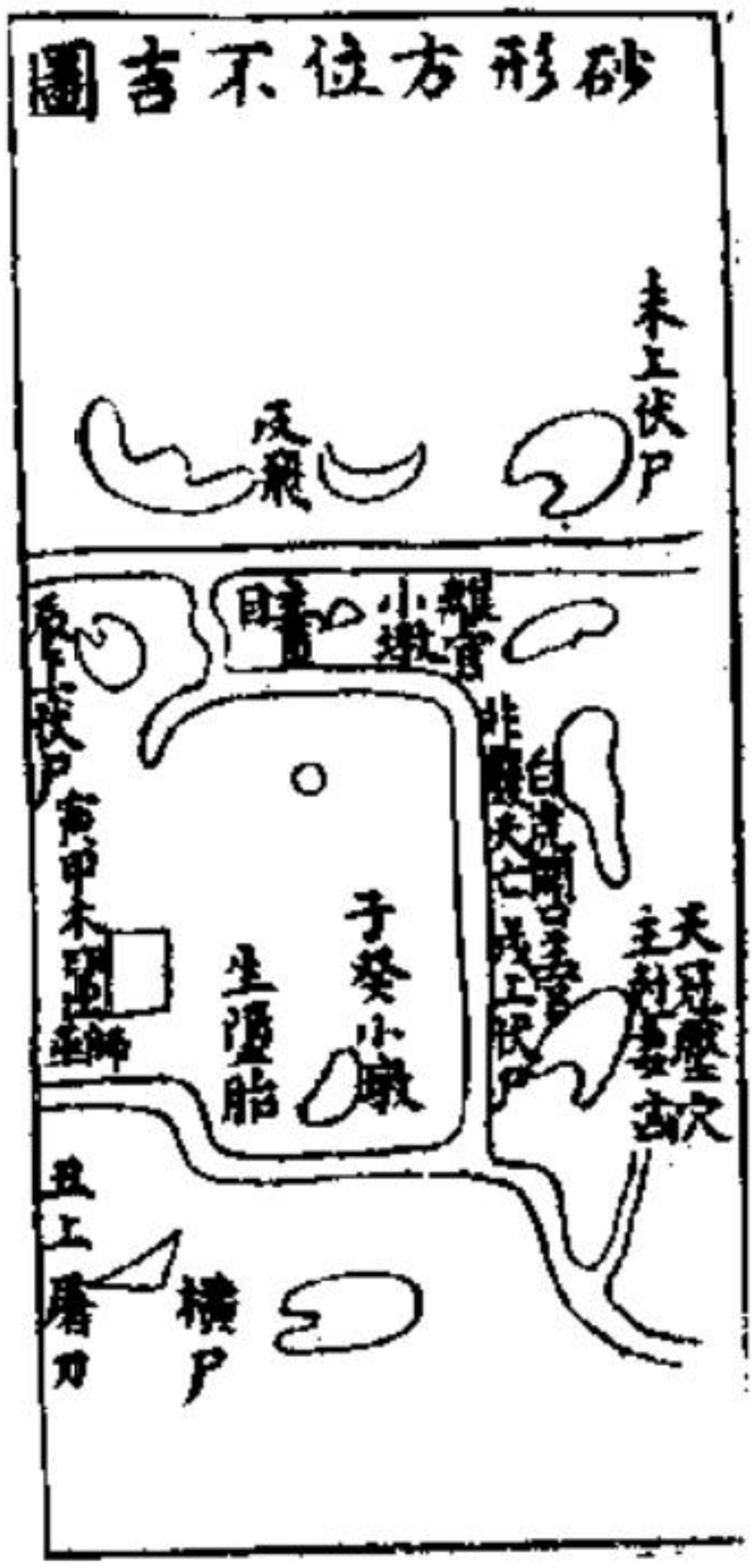

Đồ hình này biểu thị : đã có cát sa cát vi ở phía trước huyệt vị, lại có hung sa hung vị ở bên canh huyệt vị, trở thành một sự hỗ trợ lớn cho người ta hướng cát tránh hung. Phương vị của sa đã nói rõ ở phần trên. Hình dạng của sa sơn nếu thanh tú, thuần phác, bao bọc thì là cát lợi; nếu nham nhở, pha tạp, nghiêng lệch, thô kệch áp huyệt, thì là hung sát. Còn phải quan sát phương vị của nó để phán đoán. Trưởng phòng nên ở giữa, trung phòng ở bên hữu, tiểu phòng ở bên tả. Nếu là người sinh năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu, hình dạng phục thị (xác nằm) chủ về chết bởi dịch bệnh, hình đồ đao (dao đồ tế) chủ về bi đao tặc cướp phá, hình cái gò nhỏ méo mó chủ bị mù lòa hoặc sảy thai, hình dạng đẹp đẽ, rõ ràng, thuần phác chủ sản sinh bảo vật. Dù sa sơn chủ cát, đến năm gặp phương vị xấu, cũng phải né tránh khi kiến tạo huyệt vị lại càng phải thận trọng.

1. Chiết túc thủy
2. Đới tiến thủy
3. Bao thương thủy
4. Chủy não thủy
5. Thủy trực (thẳng) như thương, tên

Hình 2/45 : Thủy pháp không tốt lành số 1

Nội sa ở trước huyệt quành ra phía ngoài, là phản cung thủy, chủ tiền của tiêu tán, nhân đinh ly tán tử vong. Nếu hà thủy ở trước huyệt vị thẳng như mũi tên, công thương, thì cũng nguy hại không kém. Phản khiêu thủy thi vô dụng, mà chiết túc thủy chủ bệnh tật, thương tật. Chùy não thủy chủ tang gia liên miên, tai họa liên tục. Xạ hiệp thủy chủ nữ nhân có bệnh kin, thiếu niên yểu vong. Đới tiến thủy chủ sinh ra có ác tật, chết sớm. Bao thương thủy chủ vi phạm pháp luật, bị sung quân. Nếu muốn tránh hung sát, phải tìm hướng cát lợi.

Hình 2/46 : Thủy pháp không tốt lành số 2

Đằng trước huyệt vị có Bao dầu thủy, chủ dâm tà phóng đãng, gian tà âm hiểm. Đằng sau huyệt vị có Lâm tảo thủy, thì sẽ bị sảy thai. Phách cước thủy chủ nam nữ gian tà phóng đãng. Lãn nhược thủy chủ nam nhân lười biếng. Hại cước thủy chủ nhân bị tật bệnh. Hà thủy song phi ra ngoài, chủ nam nhân chơi bởi phóng đãng không hồi tâm. Hà Thủy song phi vào trong, chủ nam nữ loạn luân.

Hình 2/47 : Thủy pháp không tốt lành số 3

Trước huyệt vị có hà thủy chảy ngang qua, phía nam phát sinh một chi lưu chảy thẳng ra ngoài, gọi là Quyển Liêm, nếu khắc phạm nó, sẽ lấy vợ kế. Nếu phát sinh hai chi lưu cùng chảy thẳng ra ngoài, gọi là Thôi Xa (đẩy xe), khắc phạm nó sẽ phải tha phương cầu thực. Nếu hà thủy xung phá Thiên Tâm, thì sẽ tuyệt tự. Nếu hà thủy xung phá Thành Cước, con trai sẽ bỏ nhà ma đi.

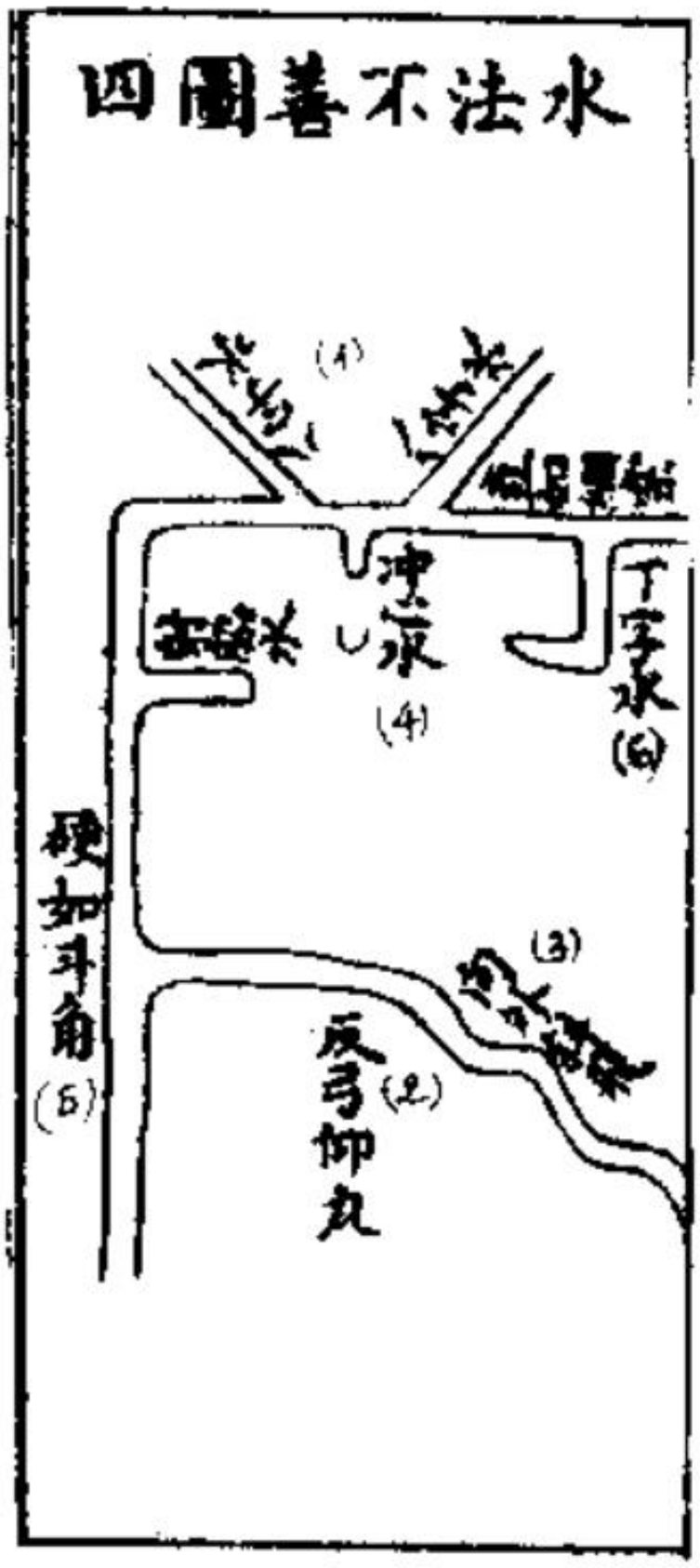

Hình 2/48 : Thủy pháp không tốt lành số 4

Nếu hà thủy ở trước huyệt vị có hình chữ bát hướng ra phía ngoài, thì đời cháu sẽ phản nghịch,(1) anh em tàn sát lẫn nhau. Nếu hà thủy ở phía sau huyệt vị chảy chếch ra ngoài,(3) thì con cháu dâm loạn, du thủ du mục. Nếu hà thủy hình cánh cung trở ngược(2) hoặc viên ngói để ngửa, thì sẽ dẫn đến dâm đãng, bại hoại thanh danh, điền sản tiêu tán. Nếu hà thủy xối thẳng vào tim,(4) sườn (xung tâm xạ hiệp) thì tai họa, bệnh tật dồn dập. Nếu hà thủy thô cứng như hai cái sừng thú,(5) thì con cái tính nết ngang ngạnh, hung hãn, tàn bạo. Nếu hà thủy hình chữ đinh,(6) thì sẽ quẫn bách và vô đạo đức.

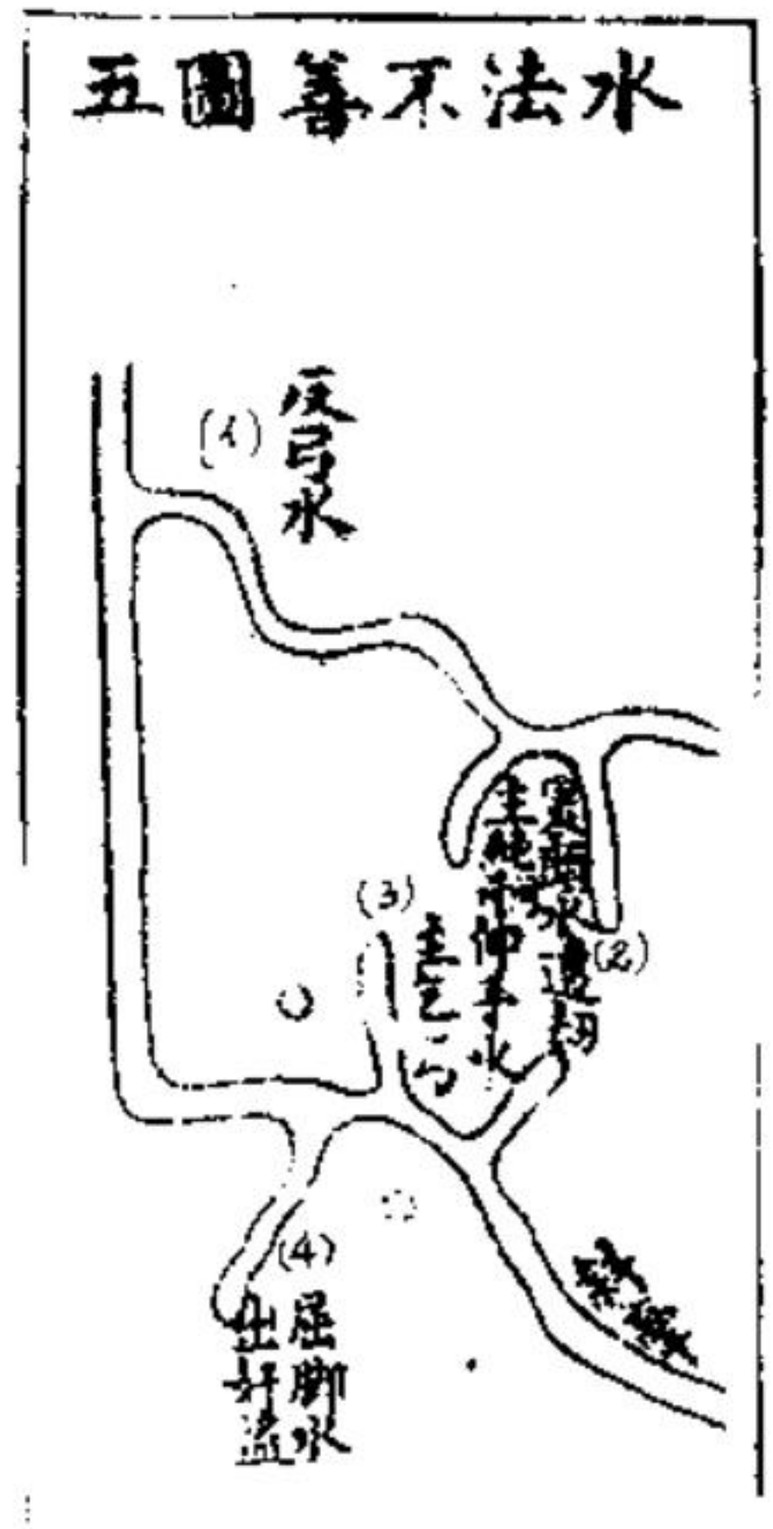

Hình 2/49 : Thủy pháp không tốt lành số 5

Nếu làm huyệt ở nơi phản cung Thủy,(1) thì mỗi lần gặp năm xung sẽ bị tiêu tán tài lộc. Nếu hà thủy như dây thừng bị ném văng đi,(2) thì nữ nhân hư hỏng, tai tiếng. Nếu hà thủy như hình hai tay giơ ra,(3) thì sẽ đi ăn mày. Nếu hà thủy có hình như cái chân cong queo,(4) thì sẽ sinh ra hạng dâm tà, trộm cướp.

Hình 2/50 : Thủy pháp không tốt lành số 6

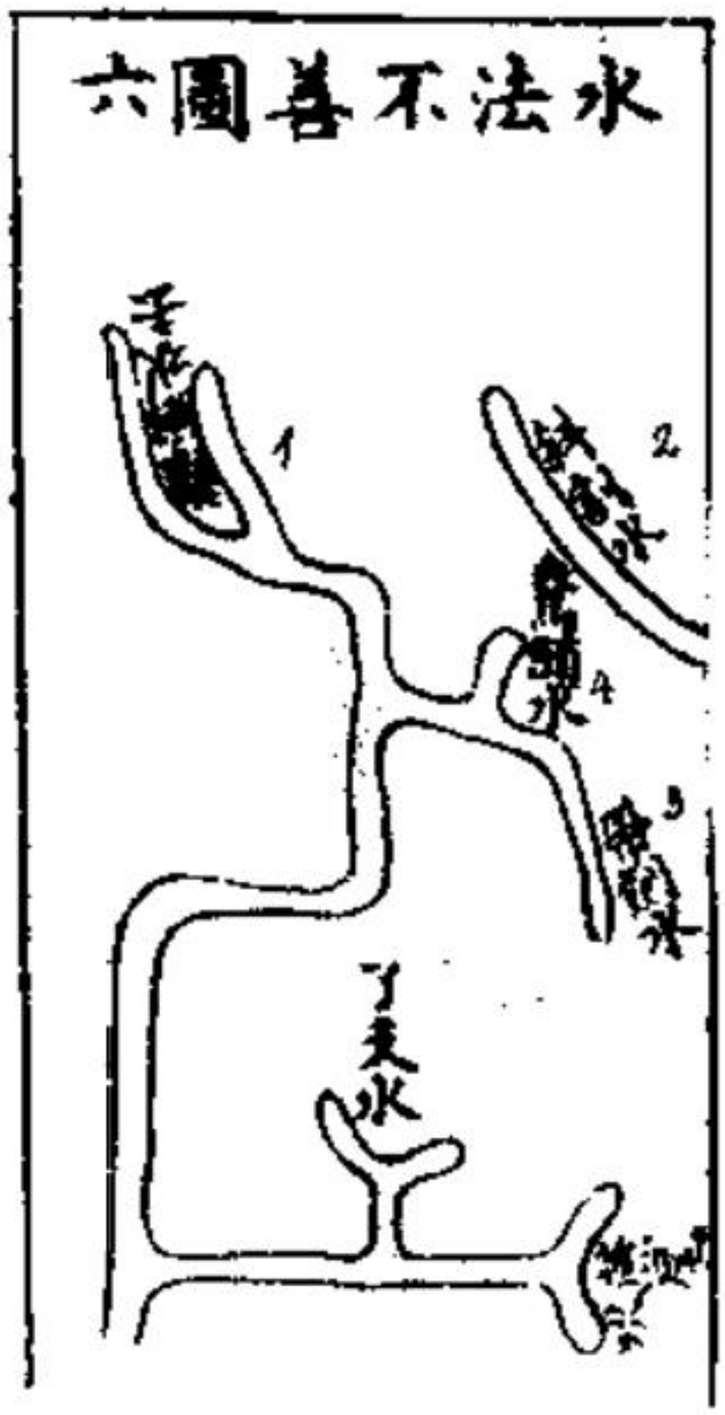

Nếu trước huyệt vị có Ly hương thủy[1] chảy ra, thì sẽ bỏ nhà đi tha hương. Nếu Tà hại thủy[2] chảy ngang bên huyệt vị, thì tâm tính hung ác. Nếu hà thủy như hình đao kiếm nhọn hoắt,[3] phải đề phòng tiểu nhân ám hại. Nếu hà thủy như hình đuôi ẻn,[4] thì tiền tài tiêu tán, không tụ lại được...

Nếu may mắn gặp thầy phong thủy tài giỏi, sẽ có cách cải biến địa hình, biến hung thành cát, hoặc di chuyển sa thạch để ngăn trở lưu thủy, hoặc nắn hà thủy chảy thẳng thành hình uốn lượn vòng vèo.

Hình 2/51 : Trì đường bất cát số 1

Nếu trước,[1] sau[2] huyệt trường đều có thủy trì[3] (ao nước), thì phải quan sát kỹ hình thái, phương vị của nó mà phán đoán cát hung. Thuỷ trì cát lợi nên nắm lấy lợi dụng, thủy trì hung hiểm thì trấn áp hoặc quan bế nó.

Ngay đằng trước, ngay đằng sau huyệt trường hoặc ao nước ở mé tả dải, ở mé hữu[4] động, thì đều là hung sát. Lại còn xem màu sắc và hương vị của nước. Nước trong, vị ngọt là cát lợi; nước đục, màu vàng, đen là hung sát.

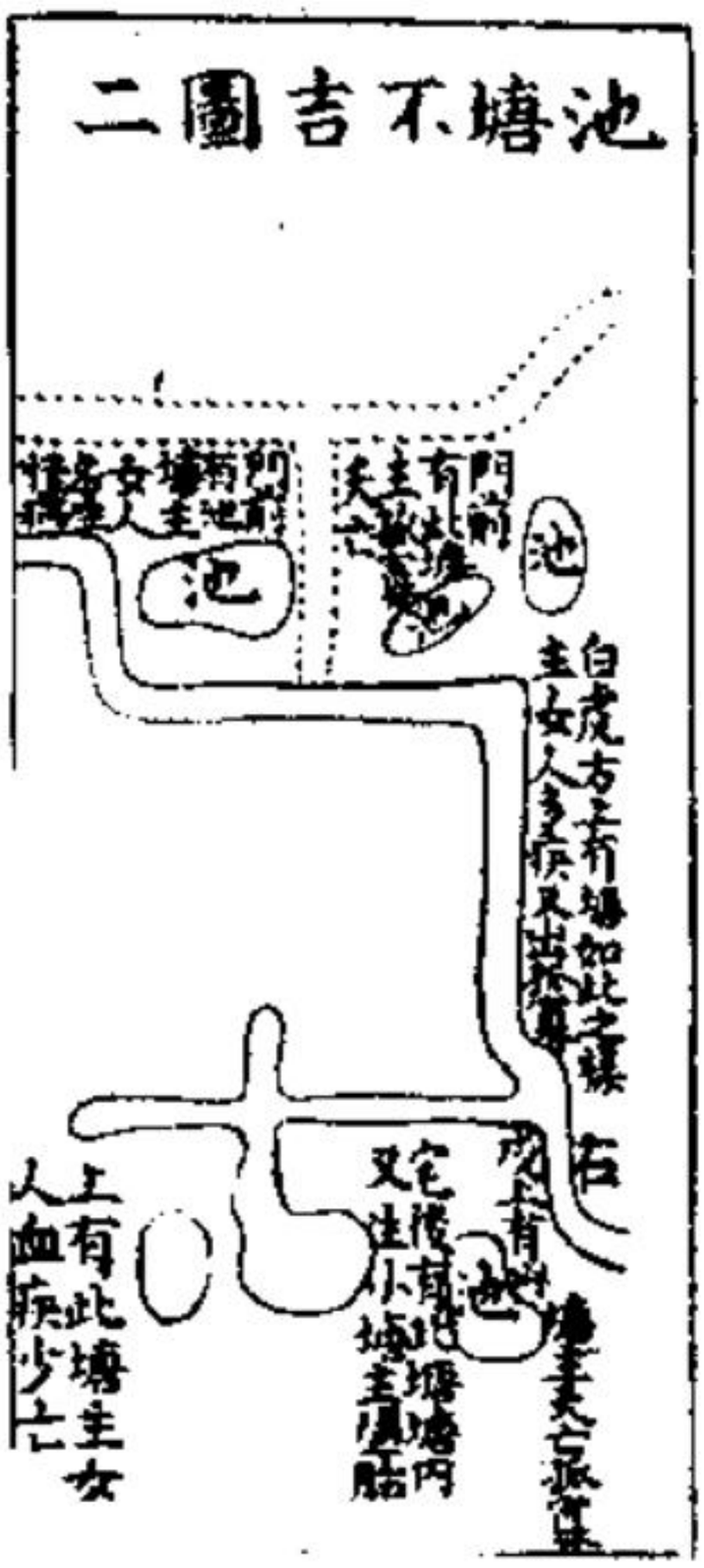

Hình 2/52 : Trì đường bất cát số 2

Nếu trước, sau, hai bên tả hữu của âm trạch và dương trạch đều có ao nước, thì phải quan sát kỹ hình dạng chúng để phân biệt cát hung.

Nếu ao nước có hình dạng ngay ngắn, vuông vức như chiếc ấn, hoặc uốn cong như hình trăng lưỡi liềm, hoặc như kim tỏa (khóa vàng), ngọc kỷ, ngân đới (đai ngọc)... thì cát tường như ý.

Nếu ao nước có hình dạng méo mó, xấu xí, mùi vị xú uế, màu sắc khó nhìn, xuất từ hướng Thìn, Tuất, Sửu. Mùi, tất là hung hiểm bất tường. Nếu thấy ao nước như thế thì phải trấn áp, hoặc phải lấp đất để cải tạo hình dạng dẫn nước sạch vào đó, may ra mới tránh được hung họa.

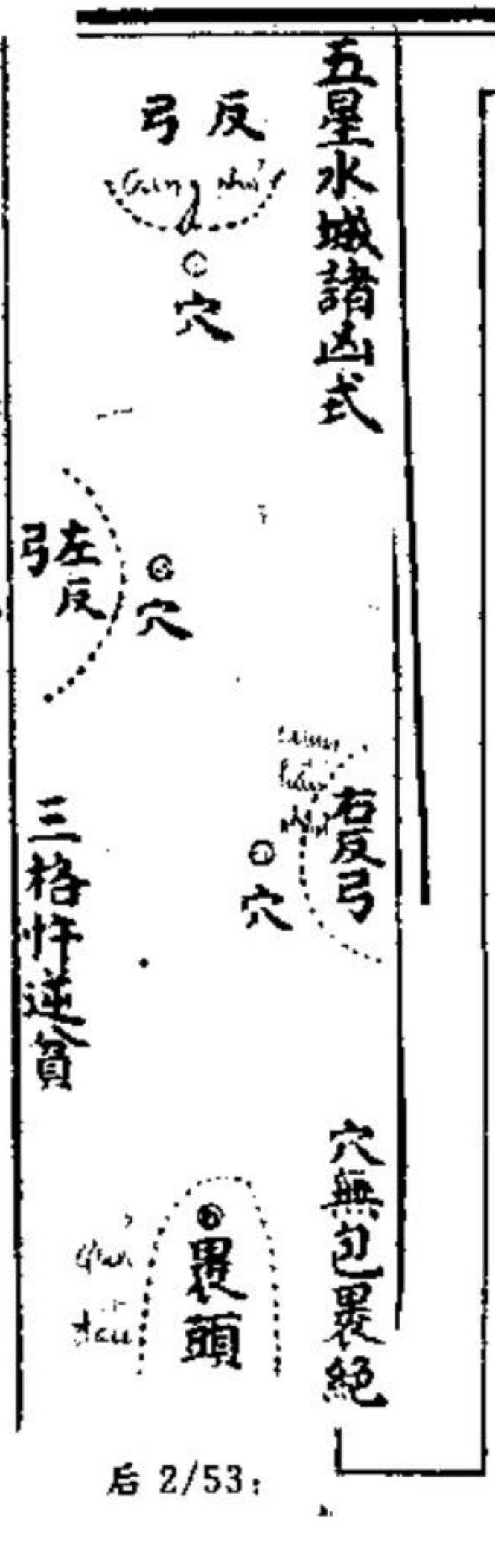

后 2/53：

Hình 2/53 : Năm dạng thủy thành hung sát.
(Cung phản, Cung tả phản, Cung hữu phản, Quả đầu, Khứ thủy)

后 2/54：

Hình 2/54 : Năm dạng thủy thành hung sát.
(Giao kiếm, Thập kiếm, Đà thương, Xạ hiệp, Thủy khứ).

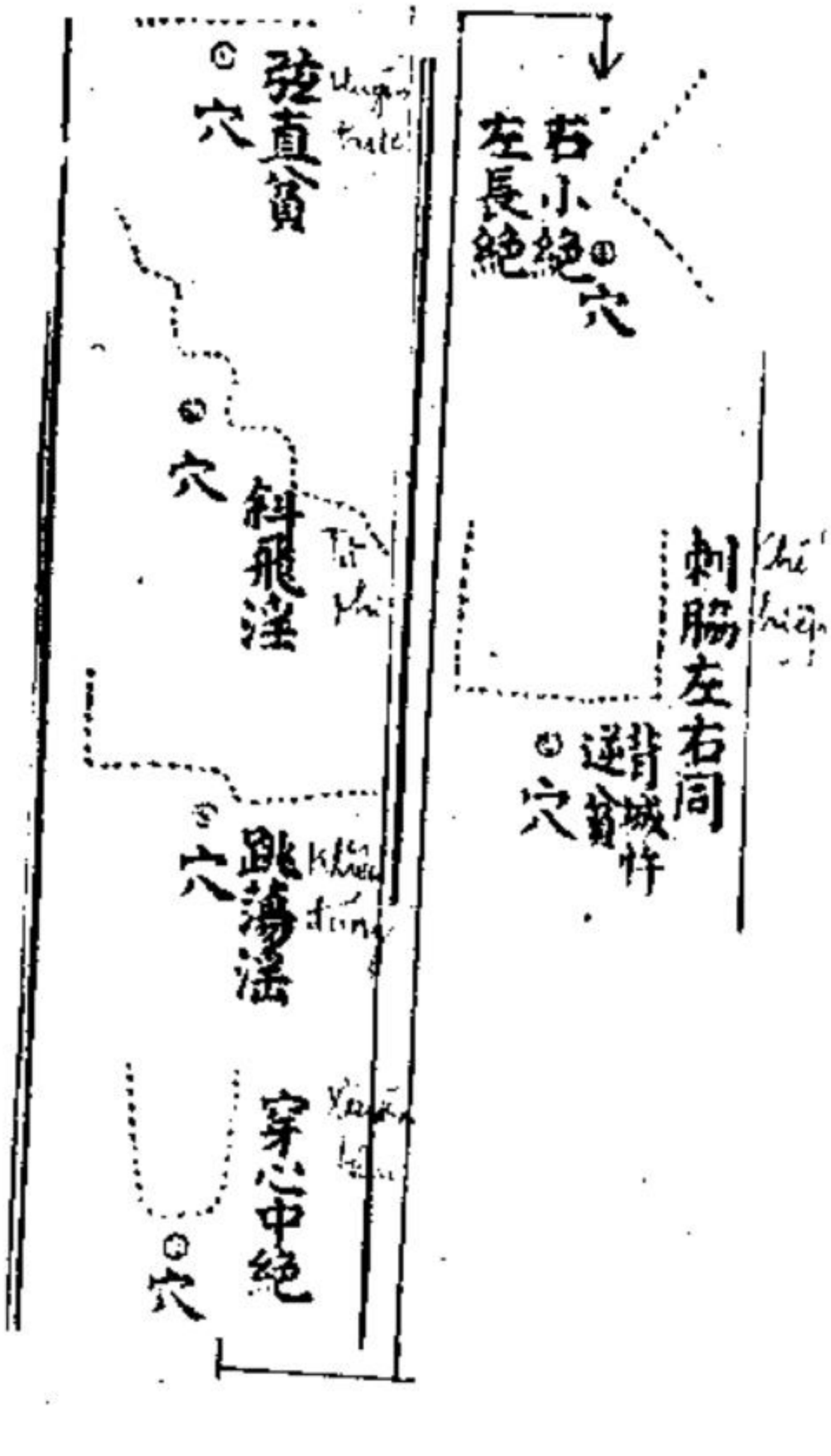

Hình 2/55 : Huyền trực, Tả phi, Khiêu đăng, Xuyên tâm, Chế hiệp, đều là hung.

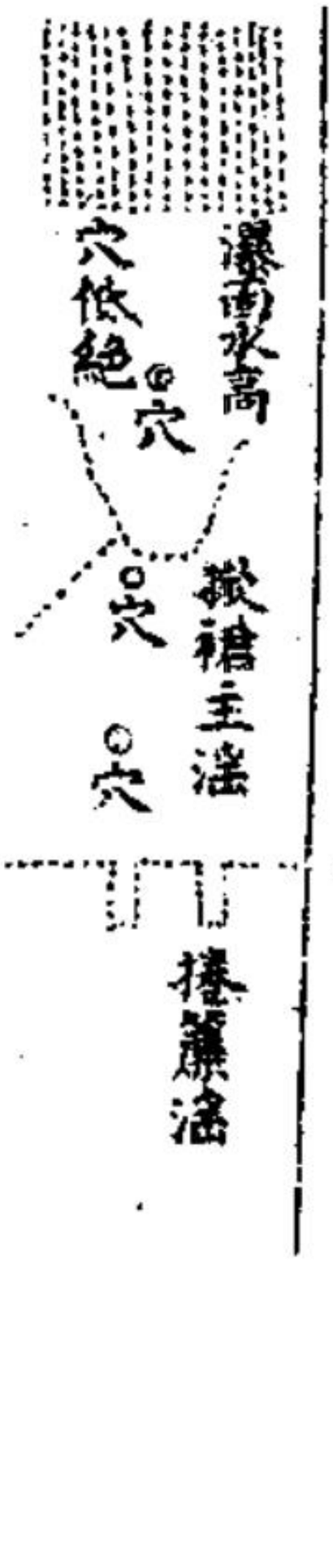

Hình 2/56 : Xuyên tỉ, Lậu tai, Đăng não, Hại cước, Hại hiệp... đều là hung.

DƯƠNG TRẠCH ĐẠI TOÀN

Tập 4, Quyển 1

Biên soạn : Võ Đường Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên

Bổ sung : Nam Vinh Cửu Nhất Quả Am

Quyển 1 Bí quyết

Quyển 2 Tướng hình

Quyển 3 Trạch pháp

Quyển 4 Phân phòng

Tập này do các bậc thánh hiền ngày xưa viết, khởi đầu từ "Doanh Thất" của Hoàng đế, "Tướng Trạch" của Đại Vĩ, "Trạch Lạc" của Chu Thiệu, tiếp đến sách do Hoàng Thạch Công trao cho Trương Lương ở dưới cầu, rồi sách của Bá Lưu Cơ, nhà nào cũng có một quyển cất giữ như vật báu, song chưa từng được tổng hợp thành một bộ sách hoàn chỉnh, cho nên "Dương Trạch" chưa hề được lưu truyền chính thức. Tiên phụ Hứa Minh mấy chục năm dày công nghiên cứu, hỏi han cụ thể, đã soạn thành một bộ. Tôi, Hứa Vinh bổ sung một chút nội dung để hiến cho độc giả phê bình chỉ giáo.

DƯƠNG TRẠCH BÍ CHỈ

Long mạch của dương trạch và âm phần không có gì khác biệt, nhưng huyệt pháp có chỗ khác nhau. Âm huyệt có thể chọn vùng đất nhỏ, mà dương trạch tất phải chọn nơi bằng phẳng rộng rãi : Minh đường phải dung nạp được ngàn người vạn mã, rồi nào cửa sảnh đường, trung yếu phải lập trước, phòng chái nhà bên đông, học đường bên tây, thư phòng, bếp núc,

đình viện, lâu đài... Lại phân tỉ mỉ ra 36 dải sống nhà, phải định 360 vị trí đá chân cột, hoặc giả tại sườn núi phân bậc, cấp hoặc là tại nơi đất bằng dùng bản rộng. Bốn tinh long Thủy, Mộc, Kim, Hỏa làm cơ sở đá chân cột là rất cát lợi, chỉ có Hỏa tinh không thật tốt, có thể dùng nó làm âm địa, nhưng không dùng nơi đất hình mũi nhọn, nơi đặt mộ cần có khí linh hương.

Chỉ có vị trí tháp bút và nha kỳ không dùng, còn làm dương trạch không có gì đặc biệt, càng phải có thủy khẩu thu thúc chặt chẽ, nhưng không quá áp cận. Tinh thần phải dựa án sơn, minh đường rộng rãi, án sơn ở gần minh đường thì địa thế không quá chật hẹp. Đó là nói cục diện dương trạch rất lớn, ngoài ra còn có những trường hợp ngoại lệ, chia thành các cấp.

Nói đến môn đình (sân), thì trước sân không thể để cho lưu thủy chảy xối (trực xạ) vào nhau, bằng không gia đình sẽ lục đục, bất hòa. Lại còn đề phòng lai thủy chảy ngược, bằng không đầy tớ sẽ mưu sát chủ nhân. Ngoài ra, phải thấy rõ khứ thủy (thủy chảy đi). Khứ thủy phải chảy qua vị trí cát lợi, dương thủy không được lẫn lộn pha trộn với âm thủy. Lai thủy, khứ thủy đều cần vị trí tinh tú cát lợi, như vị trí Hợi hướng tới phương Tỵ, phương Tốn phương Tỵ đều là vị trí Trường Sinh, thủy lưu phải chảy chếch qua hướng Bính, hướng Đinh mà đi, bằng không phải từ mé tả chảy xuyên qua hướng Ất, rồi quành trở lại phương Tốn, phương Tỵ. Chảy xuyên qua phương Bính, phương Đinh mà đi cũng là cát lợi, nhưng kỵ phương Ngọ, phương Khôn và Thân. Đương nhiên một vài tinh tú cát lợi không nằm ở hướng khứ thủy.

Sau khi xem thủy lưu, phải xem đến ốc pháp (phép làm nhà). Không nên làm lầu ở đầu Long. Sảnh đường nếu quá áp gần minh đường, có thể bố trí chái nhà. Đầu Long đầu phượng cao là nơi kiến tạo trung đường (phòng giữa). Không được để người ngoài nhìn trộm vào trung đường, bằng không người nhà sẽ mắc bệnh tâm thần, khó bề trường thọ. Khối gỗ hình trụ áp sát đầu xà nhà cũng không tốt, chủ chết yểu, nữ nhân sớm góa bụa. Thiên tinh không được để thành hình chữ nhất, vì chữ nhất có sát khí mà ít thần khí. Ngói lợp không được cao quá 15 tầng. Bậc thềm cuối, 11 là số thích hợp, các số chẵn là không cát lợi.

Nếu nhà có tổng cộng 9 gian, phân làm 3 là rất tốt. Chái nhà phía trước đừng để trống, cửa sổ phải phân bố cho tốt. Nhà nên dùng 9 cây cột, sảnh đường dùng 7 cây cột, cổng dùng 5 cây cột, các số lẻ đều là cát lợi.

Chiều cao của cột và độ cao của xà nhà cũng chọn kích thước là các số lẻ, không dùng số chẵn về thước tấc. Ngoài ra cần quan sát kỹ con đường nhỏ trước cổng. Thủy lưu cũng phải coi cho hợp; hai bên mở ra, sau đó hợp lại thành chữ nhất, là tượng chữ cá (⅄), gọi là Đới kiếm thủy, chủ hung họa. Thủy từ hai bên chảy ra, một phần một hợp, thành hình chữ nhân, gọi là Giao kiếm thủy, cũng chủ về hung họa, hao tài tốn của và chuốc họa sát thân. Nhiều nhà cùng đi chung một cổng, thủy lộ ngang dọc hai bên chảy tới, thì mọi tai họa đều quy về chính giữa. Thủy hai bên như vậy gọi là Trừu kiếm thủy, rất hung hiểm. Soán thủy từ bên cạnh chảy qua Minh đường, gọi là Phao Thương thủy. Phía sau trung đường không thể có loại thủy này, bằng không gia đình sẽ bất hòa, nhân đinh hiếm hoi, tài sản bị cướp đoạt.

Đầu Thanh long không được há miệng, bằng không thì hao tài tốn của, lại bị chê cười phỉ báng.

Đầu Bạch Hổ quyết không được há miệng, bằng không, người nhà bị thương vong, tai họa, bệnh tật liên miên.

Xây dựng nhà cửa xưa nay phải theo đúng quy củ trình tự, bắt đầu từ phòng ốc, từ trong ra ngoài. Nếu xây cổng trước, chủ sẽ bị họa hình ngục. Trung đường không có người đáng tin cậy, thì tiền tài dễ tiêu tán, họa dễ tới. Kiến tạo phòng ốc hai bên mà không làm trung đường, thì con cháu trong nhà sẽ tranh giành lẫn nhau, ông bà cha mẹ không ngăn cản được, anh em bất hòa, coi nhau như kẻ xa lạ.

Nếu lai Long ở phía sau, nơi đặt cối giã gạo ở đằng trước thì rất nguy hại, nhà sẽ không an, tử thần dễ thăm viếng. Lai Long ở mé hữu, cối giã gạo, phải đặt ở bên hữu, nếu đặt ở bên tả, sẽ nguy hiểm vô cùng : con thơ chết sớm, tiền tài tiêu tán. Bếp núc phải bố trí ở mé tả, không được cùng phía với Bạch Hổ (vì Bạch Hổ bao giờ cũng ở mé hữu).

Dựng nhà phải theo phép trên, thì con cháu mới đông đúc, tiền tài mới hưng vượng, tránh được tai họa.

CỔ DOANH TẠO PHÚ

Phép âm dương đã rõ, phép doanh tạo (xây dựng nhà cửa) càng cần thấu hiểu. Kiền, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài với 1, 6, 7, 4, 8, 3, 5, 2, số phân ra kỳ, ngẫu (lẻ, chẵn) từng cặp đối xứng. Kiền làm Kiền Trạch, sẽ dẫn đến quả phụ; Khôn làm Khôn cư, sẽ dẫn đến độc nhân. Sinh Kiền làm Khảm cư, trung nam sẽ vinh hoa phú quý. Khôn làm Chấn trạch, con trưởng sẽ phú quý vinh hoa.

Phép xây dựng nhà cửa không ra ngoài bát quái, họa phúc cát hung không ra ngoài lục thân. Suy một ra ba, sinh xuất khắc nhập là hung, sinh nhập khắc xuất là cát. Sinh với khắc chủ yếu là bàn về phương vị, cát hung họa phúc là tùy nhà ở mà tới. Nơi ở chật hẹp âm nhiều dương ít, phải làm ít phòng. Nơi ở rộng rãi tức dương thịnh âm suy, nên làm nhiều phòng. Tùy tình huống mà định.

Phép đặt cổng, phóng thủy phải đúng, bố trí bếp núc, nơi giã gạo, phòng vệ sinh đều không thể coi thường. Cổng là nơi họa phúc tiến vào hoặc đi ra, là nơi động, cát hung âm dương gặp nhau. Sự tương sinh tương khắc về cát hung và âm dương như quan hệ giữa hai vợ chồng. Do vậy, Kiền làm cổng Khôn thì nam nhân hùng tráng, nữ nhân tiết liệt, phối hợp với Ất, con thứ sẽ rất giàu. Khảm là thuần dương mà tiết lậu chân khí, vị trí Quý là nơi thích hợp cho gia cư của thiếu phụ, cổng Cấn bất lợi cho người già và cô nhi, cổng Chấn cũng sinh ra nữ nhân ế chồng. Nhà ở vị trí Khôn, cổng ở vị trí Kiền, vợ chồng trường thọ. Vị trí Đoài là đất thuần âm, sẽ không có con cháu nối dõi. Vị trí Đinh là nơi tiết khí, sẽ không có tiền tài...

Chấn Mộc hại Thổ, thường là đất dương. Tốn Mộc xung phạm vị trí Khôn, thường là Âm thịnh. Phòng ốc ở hướng nam, vị trí Ly, nhiều họa, không nên chọn. Vị trí Dần, Tuất thường sinh ra

nữ nhân cô quả, chớ dùng. Canh là âm tĩnh, Ly là dương động, khó tránh cảnh bần hàn vì tiền tài tiêu tán. Cổng Khôn chủ về nam nữ cô quả, Đoài là vị trí hại chồng khắc con, Ất thì luôn bị lừa, Đinh cũng là vị trí tai ương, Kiền thì hại cho trưởng nam mới rõ là ứng vào sát vị, Khảm hại cho thứ nam.

Cấn Thổ sinh Kim xung phạm vị trí Chấn, con trưởng bị tổn hại. Bính Hỏa từ vị trí Cấn lấn chiếm vị trí Canh, nhà sẽ nghèo khổ. Phép Tốn Trạch Chân môn dĩ nhiên có thể theo. Vị trí Ly nhiều con gái mà ít tiền tài. Vị trí Khảm không phải là nơi của trưởng nam. Vị trí Cấn không phải là nơi ở của vợ chồng con trưởng.

Mấy điều nói trên là dùng phép ngũ hành bát quái để luận về cát hung họa phúc của dương trạch đều căn cứ vào sự được mất. Thuần âm thường dẫn đến quả phụ, thuần dương thường dẫn đến cảnh góa vợ, đã ít sinh khí, hiếm nhân đinh, lại có tai họa như hỏa hoạn, trộm cướp. Nhà là bên trong, cổng ở bên ngoài, sinh xuất thì tiết lộ chân khí, hao tổn tiền tài. Khắc xuất thì tốt, chủ tiền tài dồn về; sinh nhập cũng tốt, chủ quan lộc hanh thông. Khắc nhập là quỷ sát, chủ kiện tụng. Nếu âm dương hài hòa, dù hung tướng cũng sẽ không hung. Ngược lại âm dương trái nghịch, dù vị trí cát lợi cũng bất lợi. Biến hóa ngũ hành có chia ra trước sau, họa phúc đến có nhanh chậm khác nhau. Ví dụ, vị trí Kiền làm cổng Tốn, Tốn Mộc là dương động, thời gian dài sẽ sinh Hỏa khắc kim, cho nên trong nhà sẽ xuất hiện quả phụ, họa đến như vậy là chậm. Nếu vị trí Kiền làm cổng Ly, Ly Hỏa không cần lâu sẽ biến hóa mà khắc Kiền Kim, quả phụ sẽ xuất hiện sớm.

Âm dương hài hòa cũng không thể tận thiện tận mỹ. Ví dụ, vị trí Kiền làm cổng Khôn, trời đất phối hợp, phu xướng phụ tùy, nên vợ chồng có thể chung sống lâu dài. Nhưng cổng Khôn thường là lão phụ (phụ nữ già), rất ít khả năng sinh đẻ, nên phải phối hợp với Ất, Quý của vị trí Khôn, thì chồng mới có con gái. Lại ví dụ, vị trí Khôn là nhà, vị trí Cấn là cổng, nữ âm tĩnh, nam dương động, như vậy rất dễ phát sinh dâm loạn. Nói chung sự ảo diệu huyền cơ là vô cùng, khó miêu tả cho hết, cứ phải căn cứ vào Can Chi trong bát quái mà phán đoán, cũng đừng quá câu nệ, máy móc.

BÁT TRẠCH THÔNG THIÊN CHIẾU THỦY KINH

Hoàng Công tổ sư giảng phép dương trạch : Một, phân phòng, hai, xem toàn quái (quẻ), ba, luận đường tới của Long mạch, bốn, giảng về thuật ngũ hành tương sinh tương khắc, năm, xem hào, tượng hợp thành quẻ gì. Bắt đầu hào một đã có thể đoán biết đầu mối, trước là nhất dương gặp âm nhị, sau nhất âm gặp nhị biến thành dương, căn cứu hào sơn mà đoán định. Sơ dương phản (quay về) âm, âm lại phản dương, lại do Tốn môn thành tượng bốn hào, cuối cùng xem hợp thành quẻ gì. Tây tứ trạch phối hợp với vị trí phía đông thường không cát lợi. Đông tứ trạch phối hợp với vị trí phía tây cũng vậy. Trạch dương nhất nên phối hợp với vị trí Tốn, Khảm trạch với Ly gia, Kiền Trạch với Khôn gia, Cấn trạch với Đoài gia. Kiền Đoài hợp thành quẻ Chấn Tốn, trưởng nam trưởng nữ trong gia đình nhất định bị tổn hại. Chấn Tốn hợp thành quẻ Khôn Cấn, con trẻ, bà già sẽ bị bệnh tật liệt giường. Khốn Cấn hợp thành Khảm tam dương, con thứ hai sẽ bỏ nhà ra đi. Niên hạn ngũ hành tương khắc, Kiền, Đoài, Thân, Dậu là bốn phương vị Mộc. Chấn Tốn là tướng thịnh vượng, phương vị Mão, Dần là Mộc, sẽ khắc hại cho người mẹ. Phương vị Khôn, Cấn làm tổn hại trung nam. Phương vị Khảm khắc Hỏa, dùng phương vị Tý, Hợi mà quét. Nhà Ly là vị trí Tỵ, Ngọ, phối hợp với cung Kim thì hại cho tuổi thọ.

Cho nên nói âm dương không phải chỉ là một đoạn pháp thuật. Các phong thủy sư đương thời phải phán đoán cho kỹ. Dương nhiều sẽ hại cho nữ, âm nhiều sẽ hại cho nam nhi, âm dương hài hòa thì gia đình mới phú quý, khỏi cần phải tìm phép phối hợp nữa, cho khỏi rối.

Nếu được sao Tham Lang thì là quẻ thứ nhất, Thanh Long nhập trạch, điền trang hưng vượng, nhân đinh đông đúc, gia tài vạn quan, quanh năm an khang.

Quẻ thứ hai là Thiên Y, Hoàng Long nhập trạch, nhiều tốt đẹp, con cháu thăng quan tăng lộc, có người thành bậc thánh hiền.

Quẻ thứ ba là Diên Niên, Thích Vị nhập trạch, nhiều tốt đẹp, chỉ sau vài năm gia đình sẽ phát tài phát phúc, gia súc đông thành bầy.

Quẻ thứ tư là Ngũ Quỷ, đầy hung họa, gia súc chết cả đàn, trộm cướp phá hoại, hỏa hoạn, kiện tụng, thị phi liên miên.

Quẻ thứ năm là Lục Sát, trong nhà nữ nhân chết trước, nam nhân bị tội, gia sản tiêu tán, tù tội...

Quẻ thứ sáu là Họa Hại. Trong vòng nửa năm nữ nhân bị chết, rồi bệnh tật triền miên, dẫn đến thành ác tật ở chân.

Quẻ thứ bảy là Tuyệt Mệnh. Gia đình tuyệt tự, nhiều bệnh tật, gia sản tiêu tan.

Ngũ hành Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ không tách rời quy luật sinh khắc. Đây là chân lí khẩu quyết của Hoàng công tổ sư.

BÁT TRẠCH CUNG MÔN TƯỚNG PHẠM

Kiền môn (môn = cửa, cổng) không nên cao hơn Chấn Tốn phòng, bằng không sẽ hại cho trưởng nam trưởng nữ.

Đoài môn nếu cao hơn Ly phòng, sẽ hại cho người già, con trẻ.

Khảm môn không nên cao hơn Cấn phòng, bằng không sẽ hại cho mẹ già, con trẻ. Kiền, Đoài phòng cao cũng hại cho người già, con trẻ. Ly môn cao sẽ khắc thê.

Cấn môn không nên cao hơn Chấn Tốn phòng bằng không sẽ hại cho mẹ già, con trẻ. Khôn môn cao hơn Ly Khảm phòng, sẽ hại cho trung nam trung nữ.

Chấn môn cao hơn Kiền, Đoài Phòng, sẽ hại cho trưởng nam trưởng nữ. Tốn môn từ đó suy ra, nếu cao hơn Khôn, Cấn phòng sẽ hại cho mẹ già, con trẻ.

Ly môn cao hơn Kiền Đoài, sẽ hại cho cha già, tiểu nữ (con út). Khôn Khảm phòng quá cao, sẽ hại cho mẹ già, trung nam, trung nữ.

KHẨU QUYẾT

Tốn môn Khôn cao, mẹ già khó bề trường thọ. Kiền môn Đoài cao, Đoài môn Kiền cao, dễ xảy loạn luân. Ly môn Đoài cao, vị trí Ly Đoài ánh lửa ngút trời, hại cho tiểu nữ. Kiền môn Chấn cao, quỹ nhập Lôi môn, hại cho con trưởng trong nhà. Khảm môn Chấn cao, cự môn (cổng lớn) tại Chấn vị, trung nam (con trai giữa) phần nhiều chết. Khôn môn Ly cao âm nhân thường gặp hung họa. Khảm hộ Khảm tam là nơi không phát đạt, câu trần tác khẩu huyền vũ chi thân. Phục vị có hai sao Phụ, Bật, không thể quán xuyến, thấu triệt, gọi là Mạt Tăng, khỏi bàn.

TẬT BỆNH CA

Kim Mộc tương khắc, có bệnh sinh tử, điên cuồng. Thủy Thổ tương phạm, gia đình lục đục bất hòa, Mộc Thổ khắc nhau sẽ hại cho tì vị (lá lách, dạ dày). Thủy Kim tương sinh, sẽ có vi trùng bệnh lao thâm nhập.

HÓA TƯỢNG CA

Thuần dương mỗi năm đều sản sinh rất nhiều bệnh tật, thuần âm thì tài khí rất vượng, nhưng không có con cháu nối dõi. Hào nội khắc hào ngoại, nhà sẽ bị trộm cướp. Hào ngoại khắc hào nội, chủ nhà sẽ bị thiệt hại. Âm khí tiến vào cung dương, nhất định sẽ sinh con gái trước, dương khí tiến vào cung âm, sẽ sinh con trai.

ĐỊNH ĐÔNG TÂY NHỊ TRẠCH QUYẾT

Quyết ngữ lấy "Tùng Lộc chi bàn" của Lại Bố Y làm tiêu chuẩn. Phù hợp với Tùng Lộc chi bàn" chỉ ba phần cũng coi là được, còn không phù hợp thì bỏ. Do vậy dùng ba, bảy phần nạp Giáp mà phối hợp với hai trạch Đông, Tây, hình thành nên khẩu quyết.

DAO TIÊN CA

* Nếu Thiên Môn xuất hiện Lạc thủy, thì sẽ phát sinh sự dâm loạn điên cuồng. Nếu lai thủy xâm nhập Thiên môn, trong nhà sẽ hỗn loạn, suy bại.

Kiền Khảm phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Kiền Khảm thuộc sao Văn Khúc, tuy chủ phát tài, nhưng cuối cùng khó tránh tai họa như trụy thai, hỏa hoạn, trộm cướp.

* Đại tác Long lục sẽ hại con trưởng, thế đi của Long mạch hướng thiên, ông già bị tai ương.

Kiền Chấn phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Kiền Chấn thuộc Ngũ Quỷ. Kim đến khắc Mộc, nên sẽ hại cho con trưởng. Hỏa đến khắc Kim, nên sẽ hại cho ông già. Nhà còn bị hỏa hoạn, trộm cắp, hình ngục, cha con bất hòa.

* Thiên huống địa hộ sẽ sát hại con dâu trưởng. Địa hộ chôn vùi Thiên huống, sản phụ vì khó sinh mà chết.

Kiền Tốn phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Vị trí Kiền Tốn thuộc sao Họa Hại, chủ trụy thai, vì khó sinh mà chết, nam nhân bị điên, nữ nhân tự vẫn, gia đình dù có phát tài, cũng khó tránh bị nhiều bệnh tật.

* Thiên môn gặp Hỏa tinh, cha già ho lao mà chết, Hỏa đốt Thiên Môn, thiếu phụ bỏ mạng.

Kiền Ly phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Vị trí Kiền Ly thuộc sao Phá Quân do đó cha già chết bệnh, thiếu phụ gặp nạn bỏ mạng, bệnh tật. tai họa, trộm cướp kéo đến, gia nghiệp tiêu tan.

* Thủy ứ Quỷ hộ, con trẻ chết yểu; Quỷ hộ qua vũng nước sâu, trong nhà có người gặp thủy nạn.

Khảm Cấn phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Vị trí Khảm Cấn thuộc sao Ngũ Quỷ, chủ khắc hại con trẻ, nhà có người trầm mình tự vẫn, gặp hỏa hoạn, con lớn ngỗ ngược, con thứ bỏ mạng.

* Thủy ngấm vào Nhân môn, con thứ hai hư hỏng. Nhân môn ngâm trong thủy, nhà gặp họa.

Khôn Khảm phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Vị trí Khôn Khảm thuộc sao Tuyệt Mệnh, chủ mẹ khắc con, con thứ hai bất hiếu, con nhỏ gặp họa, con gái trụy thai, nhiều bệnh tật.

* Thủy đến sát sao Bạch Hổ, con gái trụy thai, tự sát. Bạch Hổ bị ngập nước, lục súc bị tổn thương.

Khảm Đoài phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Con thứ hai bất hiếu, nam bị kiện tụng, nữ khó sinh đẻ. Con cháu dù có phát tài cũng khó tránh có người bị cầm tiếc.

* Quỷ với Long đối đầu, con trẻ trong nhà đáng ngại. Long đằn hại Quỷ, con trẻ ốm đau.

Cấn Chấn phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn tương hỗ. Nam sẽ bị kiện tụng bức hại, nữ sẽ khó sinh nở, con trẻ ốm đau mà chết, ôn dịch tràn tới.

* Quỷ vị lâm Địa hộ, dâu con bất hòa, Địa hộ gặp Quỷ vị, nữ nhi trụy thai mà chết.

Cấn Tốn phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn tương hỗ. Con nhỏ khó nuôi, con dâu trụy thai, nhà bị trộm cướp, tài sản tiêu tán, con hư hỏng, ốm đau.

* Quỷ hộ lâm cận Độc hỏa, đề phòng gia tộc tuyệt tự. Độc hỏa đốt Quỷ hộ, gia tộc có người bị câm điếc hoặc mù lòa.

Cấn Ly phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn tương hỗ. Vợ con thứ hai bệnh tật, cha con bất hòa, là do sự tỉ hòa giữa sao Lộc Dương và sao Thổ Tú.

* Long sơn nhập Nhân môn, cha mẹ bị tổn hại. Nhân môn gặp Long Sơn, gia đình lao khổ bị thương.

Chấn Khôn phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Mẹ chết trước, con dâu trụy thai lưu sản, bệnh tật khổ sở, tài sản và nhân đinh giảm thiểu, là do tác hại của sao Quan Khắc.

* Long vị với Hổ vị tranh đấu, lo âu triền miên, Hổ sơn nhập Long oa, thân thể bại liệt.

Chấn Đoài phối hợp với nhau, không hợp cho việc khai môn. Sẽ hại cho trưởng nam trưởng nữ, bệnh về mắt, mù lòa.

* Địa kiếm Nhân môn, mẹ chết trước. Nhân môn nhập Địa hộ, gia vận xui xẻo.

Tốn Khốn phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Người mẹ gặp tai họa, bệnh tật, khó sinh, phù thủng. Trong nhà Dương suy, Âm vượng, nữ nhân làm chủ trong nhà.

* Địa hộ gặp Long vị, dâu trưởng bị hại. Long vị hãm địa, âm suy.

Tốn Đoài phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Dâu trưởng bị hại, âm suy dương vượng. Mẹ chết trước, con cháu mang bệnh.

* Hỏa vị đốt nhân hộ, nữ nhân thiệt hại. Nhân hộ gặp Hỏa, nữ nhân thiệt thòi.

Khôn Ly phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Thổ Thủy Hỏa tương khắc, bất lợi cho nữ nhân, giảm sút tài sản.

* Hỏa đốt sao Bạch Hổ, gia đình khổ sở. Bạch Hổ bị hỏa thiêu đốt, nữ nhân gặp nạn.

Ly Đoài phối hợp với nhau, không thích hợp cho việc khai môn. Kim Hỏa xung khắc, nữ nhân bị nạn.

XUYÊN PHÒNG ĐOÁN PHÁP

* Kiền vị khắc Chấn vị, hại cho con trưởng.

Nếu làm nhà ở vị trí Chấn, lại từ Kiền vị khai môn, thì Kiền Kim dao động thế vượng, sẽ khắc Chấn Mộc, cho nên nói Kiền khắc Chấn, hại cho con trưởng.

* Hỏa tinh xuất hiện tại Thiên Môn, hại cho người cha.

Nếu làm nhà tại Kiền Sơn, lại từ Ly vị khai môn, mà Ly thuộc Hỏa, Hỏa khắc Kiền Kim, Kiền là cha, nên nói Hỏa gặp Thiên môn sẽ hại cho cha.

* Mộc tinh khắc Thổ tinh, con nhỏ ốm yếu.

Cấn là con trai thứ, thuộc Thổ. Nếu từ Chấn vị khai môn, thì Chấn Mộc khắc Cấn Thổ, hại cho con thứ.

* Tốn vị nhập Khôn cung, cha mẹ chia ly.

Cung Khôn là mẹ, thuộc Thổ. Nếu từ vị trí Tốn khai môn, Thổ sẽ bị Mộc khắc, người mẹ bị thiệt hại.

* Đoài vị khắc Chấn Tốn, hại cho trưởng nam trưởng nữ.

Chấn là trưởng nam, Tốn là trưởng nữ, đều thuộc Mộc. Làm nhà ở hai vị trí này, nếu từ Đoài khai môn, thì Đoài sẽ khắc Chấn Tốn Mộc, nên nói trưởng nam trưởng nữ bị hại.

* Khôn Khảm khắc nhau, con thứ hai chết yểu.

Nếu làm nhà tại Khảm sơn, lại từ Khôn khai môn, thì Khôn Thổ sẽ khắc Khảm Thủy, con thứ hai bị hại.

* Chấn Kiền khắc nhau, người cha khó thọ.

Nếu làm nhà ở vị trí Kiền, lại từ Chấn khai môn, tuy Kiền Kim khắc Chấn Mộc, nhưng vì Chấn Mộc dao động thế vượng, Kiền Kim không thể khắc chế nổi Chấn Mộc, ngược lại

còn bị Chấn Mộc đoạt mất chân khí, huống hồ Chấn Mộc vượng ắt sẽ sinh Hỏa, mà Hỏa đốt Kim, nên Kiền Kim thế suy yếu, người cha chẳng thể sống lâu.

* Tốn Khôn khắc nhau, người mẹ khó thọ.

Nếu làm nhà tại Khôn sơn, lại từ Tốn khai môn, thì Tốn Mộc khắc Khôn Thổ. Mà Khôn là mẹ. Mẹ bị khắc, làm sao thọ cao.

* Khảm Cấn khắc nhau, con nhỏ bệnh hoạn.

Cấn thuộc Thổ, Thổ vốn khắc Thủy, nếu tại Khảm khai môn, thì Thủy tràn lan thành họa, Thổ ngược lại bị Thủy xung phá, nên nói con nhỏ bệnh hoạn.

* Cấn Ly khắc nhau, nữ nhân gặp nạn.

Nếu làm nhà tại vị trí Ly Hỏa, lại khai môn tại Cấn, thì Thổ bị Hỏa đốt, tưởng là được Hỏa sinh hóa ra bị hại. Ly là trung nữ, nên nói Cấn Ly khắc nhau, trung nữ bị hại.

* Cấn Chấn khắc nhau, sản phụ bỏ mạng.

Chấn trạch thuộc Mộc, Chấn dao động, làm động thai. Nhưng Mộc phải nhờ có Thổ mới sống, mà tại Cấn khai môn thì động khí Thổ, Mộc mất đi đất sống, do đó nói Cấn Chấn khắc nhau, sản phụ trụy thai mà chết.

* Cấn Tốn khắc nhau, trưởng nữ bị bệnh phong.

Tốn trạch thuộc Mộc, nếu khai môn tại Cấn, thì Thổ động mà Mộc mất chỗ đứng, mất sinh khí, nên nói trưởng nữ bị bệnh phong.

* Ly Đoài khắc nhau, lửa bốc lên trời, con gái út bị hại.

Đoài là con gái út, nếu làm nhà ở vị trí Đoài lại khai môn ở vị trí Ly, thì hỏa động mà khắc kim, máu phun lên trời, con gái út bị hại.

* Tốn Ly khắc nhau, gia nhân bị bệnh lao trầm trọng.

Nếu tại Cấn vị khai môn, Cấn vị động khí, như thế Tốn Mộc vị thì trưởng nữ nhất định bị hại. Nếu khai môn tại Tốn

Ly, Ly vị động khí, thì con gái út (Đoài) bị bệnh lao. Nếu khai môn ở Tốn Mộc, Tốn vị động khí, sẽ sinh bệnh ho lao. Hỏa thịnh sẽ sinh bệnh lao.

Trên đây chuyên bàn thuật khai môn tương khắc, nếu như chọn lựa được thì trong lúc kiến tạo dương trạch sẽ không gặp họa hại, mọi người trong nhà không bị thương tổn.

LUẬN TẦNG SỐ

* Sao Tham Lang không nhập cung Kiền Đoài, trong nhà con trưởng chết trước sau đó là cha, điền trang tài sản không ai quản lý, quả phụ phòng không.

Kiền sơn, Đoài sơn đều thuộc Kim. Thủy là con, Mộc là cháu. Mộc tinh cao lớn thì Mộc tinh thế vượng, chiếm mất sinh khí của Thủy tinh, nên con trưởng chết trước. Mộc tinh thế vượng làm tiết giảm sinh khí của Kim tinh, nên thiệt hại cho cha. Đó đều là tác hại của Mộc tinh. Muốn quan sát hai cung Kiền Đoài xem nên khai môn ở phương nào, ví dụ làm nhà ở vị trí Đoài, khai môn ở Kiền, thì tầng thứ hai thuộc Mộc, tầng thứ nhất không nên cao quá. Nếu nói làm nhà ở Kiền, khai môn ở Đoài, thì tầng thứ 8 thuộc Mộc.

* Sao Cự Môn không nhập hai cung Tốn Chấn, trước hại tôi tớ, sau hại chủ nhân. Sao Cự Môn đến Chấn Vị, trong nhà con trưởng chết. Sao Lộc Tồn đến cung Tốn, nữ nhân bỏ mạng.

Chấn, Tốn thuộc Thổ tinh, Mộc tinh, đối nghịch với sao Cự Môn, Lộc Tồn. Chấn Thổ là con của Hỏa, Tốn Mộc là mẹ của Hỏa. Chấn Thổ thế vượng ắt sinh khí của Hỏa bị yếu kém, sinh khí của Mộc cũng giảm sút. Do vậy, sao Cự Môn đến cung Chấn sẽ tác hại cho con trưởng, sao Lộc Tồn đến cung Tốn sẽ tác hại cho nữ nhân trong nhà.

Nếu hai cung Chấn Tốn khai môn tại cung Ly, được sinh khi của Mộc, thì Hỏa thế vượng Thổ, Thổ tinh vượng ắt hỏa

thịnh, sinh khí của Mộc sẽ giảm thiểu. Kinh Truyện viết : Hỏa sinh nhờ Mộc, tai họa phát sinh, nhất định sẽ bị khắc.

* Sao Văn Khúc nhập cung Khôn, Cấn, nam nhân bị hại, nữ nhân theo trai. Cung Cấn khắc sao Văn Khúc, hại cho nam, cung Khôn khắc sao Văn Khúc, hại cho nữ. Văn Khúc thuộc Thủy tinh.

Hai cung Khôn, Cấn đều thuộc Thổ, nếu phòng ở vuông vức, thủy tinh cao lớn, thì thế Thổ tinh không thể chế ngự Thủy tinh, đại thủy sẽ lan tràn thành họa, cho nên nam nữ sẽ có chuyện bỏ trốn. Nếu Thủy tinh tại Cấn vị, sẽ hại cho nam, tại Khôn vị sẽ hại cho nữ. Như trên nếu Thủy tinh tại Thổ vị thì không nên quá cao lớn, cũng không nên quá thấp bé.

* Cung Cấn Khảm bị khắc, trong nhà con trẻ chết. Thổ khí vượng ở cung Thủy (Khảm), con cháu chết yểu, nữ nhân cô quả.

Nếu nhà ở cung Khảm, Thổ tinh cao lớn thì bản thân Thổ sẽ bị khắc, Khảm là trung nam, nên con thứ trong nhà bị chết. Thổ khí ở cung Cấn vượng, thì Thủy khí bị xung, cha mẹ còn sống mà con cháu thì chết non, quả phụ phòng không, chịu đau khổ.

* Chấn Kiền tương phối, trong nhà con trưởng khó bảo toàn mạng.

Cung Kiền Chấn đều thuộc dương. Kim tinh cung Chấn thế vượng, ắt con trưởng khó toàn mạng. Mộc tinh cung Kiền thế vượng, ắt khí Kim bị suy giảm, người cha do đó qua đời. Mộc tinh mà vượng thì hại cho Kim, Kiền là cha, điều này đã rõ.

* Kim Tốn khắc nhau, mẹ chết, dâu trưởng chết, âm suy dương thịnh, con cháu điên khùng.

Hai cung Đoài Tốn đều thuộc âm không thích hợp Mộc Kim giao thác thế vượng. Đoài Kim thế vượng, ắt khắc Tốn, Tốn là con dâu trưởng. Nếu Tốn Mộc thế vượng, ắt chiếm đoạt sinh khí của Thủy, làm Kim bị suy. Hơn nữa, Mộc vượng ắt sinh Hỏa, Hỏa vượng ắt đốt Kim, nên chủ về tác hại đến mẹ và con dâu trưởng, từ đó biết âm suy dương thịnh, con cháu trong nhà điên khùng.

* Ly Khảm tương khắc thì chủ về chết chóc, nhân đinh giảm thiểu, thương thê khắc tử. Bởi vì Thủy thần và Hỏa thần xung khắc, khắc Ly vị hại đến vợ con.

Cung Ly không muốn thủy vượng, cung Khảm không thích Hỏa Vượng. Ly Khảm phối hợp với nhau, thì xung khắc, hại đến vợ con, nhân khẩu trong nhà ít dần.

* Cung Cấn khắc Mộc tinh, con cháu hiếm hoi, hữu sinh vô dưỡng.

Làm nhà ở cung Cấn, Mộc tinh không nên quá cao lớn. Mộc vượng ắt Thổ suy, mà Thổ là cơ sở sinh trưởng của vạn vật, sinh khí đã kém thì con cháu làm sao đông đúc ?

* Ngũ quỷ tinh cao hiển đột xuất, với Văn khúc tinh bình tề, con trẻ trong nhà bệnh tật liên miên.

Ngũ Quỷ thuộc Hỏa thần. Bản cung thuộc Thổ mà Văn khúc tinh là Thủy tinh. Thủy Hỏa giao chiến Thủy vị thế tất sẽ bay lên cao, nên con trẻ bị phù thũng. Đó là do Thủy thần và Hỏa thần tác quái cung Cấn nên gọi là ngũ quỷ.

* Cung Khảm gặp hào Quỷ, gia đình ly tán vì tai họa, con thứ phát cuồng.

Đây là nói cung Khảm nếu thấy có hào Quỷ, thì không tốt đẹp. Thuỷ thần và Hỏa thần tranh chiến không ngừng, trong nhà sẽ bỏ quê đi xa, thành kẻ lang bạt tha hương, người ở lại cũng bị cường đạo gây hại, thương tổn con trẻ.

* Khôn Mộc khắc nhau, chủ câm điếc, bệnh tật hại cho mẹ và nữ nhân.

Nhà ở cung Khôn, nếu Mộc tinh quá cao lớn, thì Thổ sẽ bị Mộc tinh khắc mạnh, nên rất xấu cho nữ (Khôn).

Nếu cát tinh cao lớn làm chủ, sẽ khắc chế hung tinh. Nếu hung tinh cao lớn, nhất định sẽ áp chế cát tinh.

Cửu tinh trên trời và cửu cung dưới đất phối hợp với nhau, thuận thì phú quý thịnh vượng, gia nhân đông đúc. Nếu dương khắc âm cung, thì nữ nhân bị tổn hại, nếu âm khắc dương cung, thì gia đình bất an, gia súc tổn hại, gia nghiệp tiêu tan.

BÍ QUYẾT

Hoán tượng đối hào có nhiều cách, ba người đồng hành trên cùng một mảnh đất nhưng nhắm các mục đích khác nhau, cho nên thần tiên trên trời chỉ dẫn cho ta rất nhiều lối đi, người thông minh muốn học, chịu khó lĩnh hội, sẽ nắm được phép nạp giáp, khai môn, bố cung (phân bố các cung).

HỰU QUYẾT

Nếu Giáp sơn làm hướng Canh, lấy Kiên trạch mà luận Khai môn. Nếu xét theo Đại Du niên ca, thì Kiền lục Thiên ngũ, nhất định sẽ họa dài đến con cháu. Nếu chuyển động thuận, có thể thấy 8 phương, 24 hướng, thấy phương hướng, nạp giáp, khai môn, định sự cát hung.

ĐẠI DU NIÊN CA
(RÚT TỪ "BÁT TRẠCH CHU THƯ CỦA HOÀNG ĐẾ)

Kiền Lục Thiên Ngũ họa tuyệt diên sinh
Khảm Ngũ Thiên sinh diên tuyệt họa lục
Cấn Lục tuyệt họa sinh diên thiên ngũ
Chấn diên sinh họa tuyệt ngũ thiên lục
Tốn thiên ngũ lục họa sinh tuyệt diên
Ly lục ngũ tuyệt diên họa sinh thiên
Khôn thiên diên tuyệt sinh họa ngũ lục
Đoài sinh họa diên tuyệt lục ngũ thiên.

Phụ y niên mệnh khí hại nhi sát.

Phục vị, nhất tự, tam bích, lục tự, thất xích, tứ lục, ngũ hoàng, nhị hắc.

Sao Hữu Bật, Cự Môn, Vũ Khúc, Phá Quân, Tham Lang, Lộc Tồn, Liêm Trinh, Văn Khúc

Xuất phát từ bổn cung, thuận hướng chuyển số, có thể thấy cuối cùng cát hung ở phương nào (Trong Du niên ca, Thiên là Thiên Y, Họa là Họa hại, Tuyệt là Tuyệt mạng, Diên là Diên Niên, Sinh là Sinh khí, Ngũ là Ngũ Quỷ, Lục là Lục sát).

Phụ chú hình từ 3/1 đến 3/10.

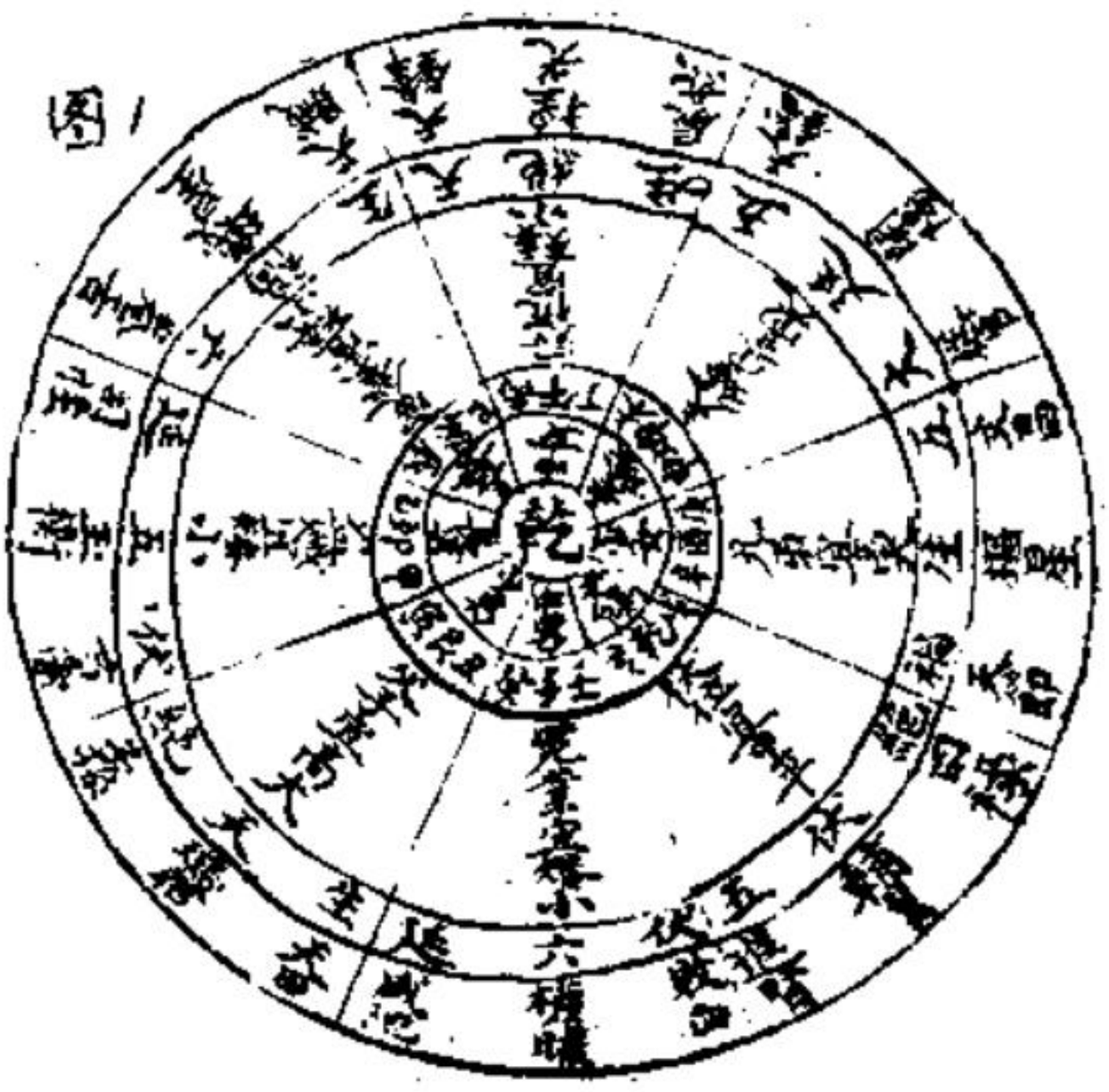

Hình 3/1. Kiển, Lục, Thiên, Ngũ, Họa, Tuyệt, Diên, Sinh

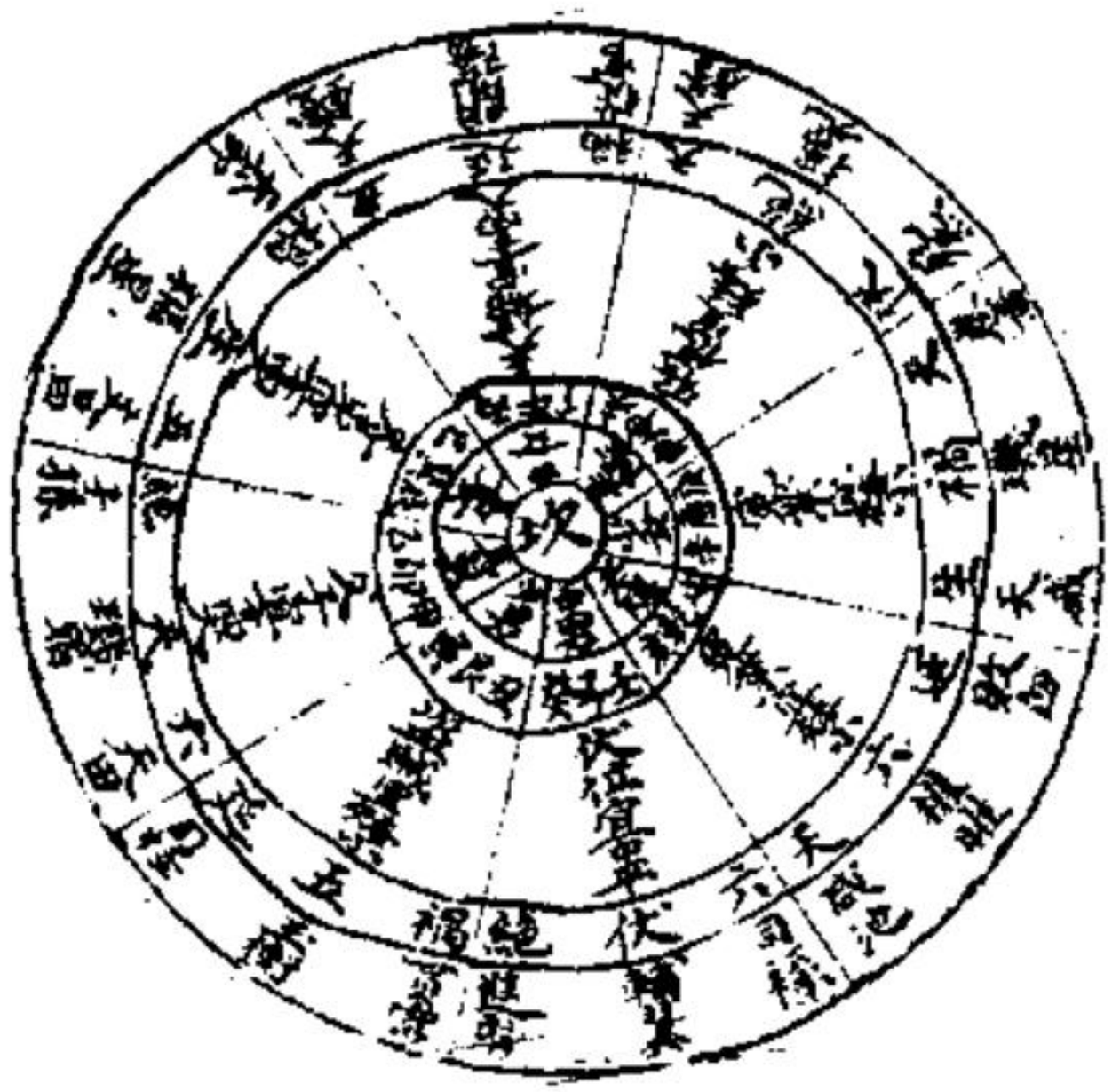

Hình 3/2 : Khảm Ngũ, Thiên, Sinh, Diên, Tuyệt, Hoa, Lục

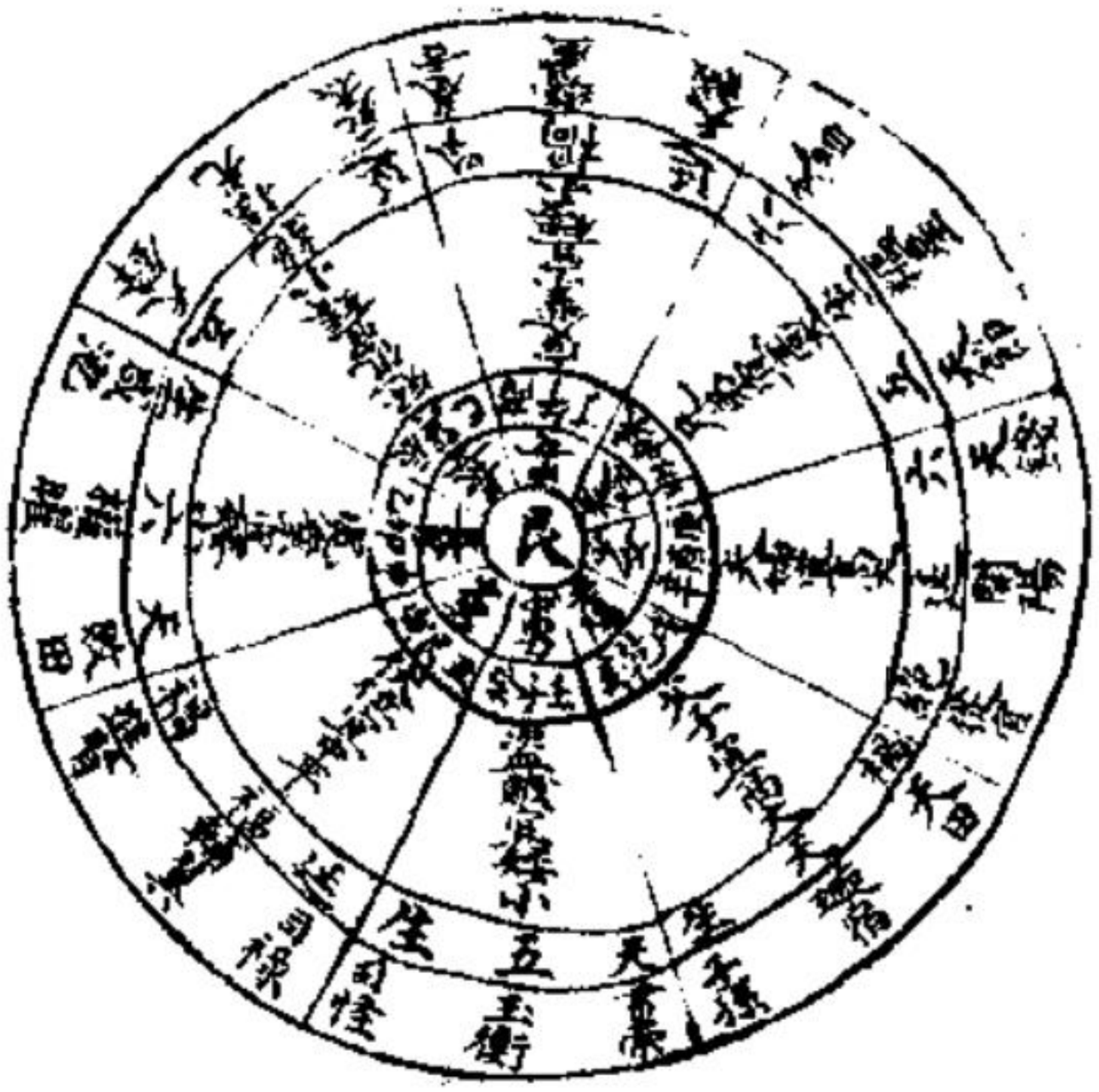

Hình 3/3 : Cấn Lục, Tuyệt, Họa, Sinh, Diên, Thiên, Ngũ

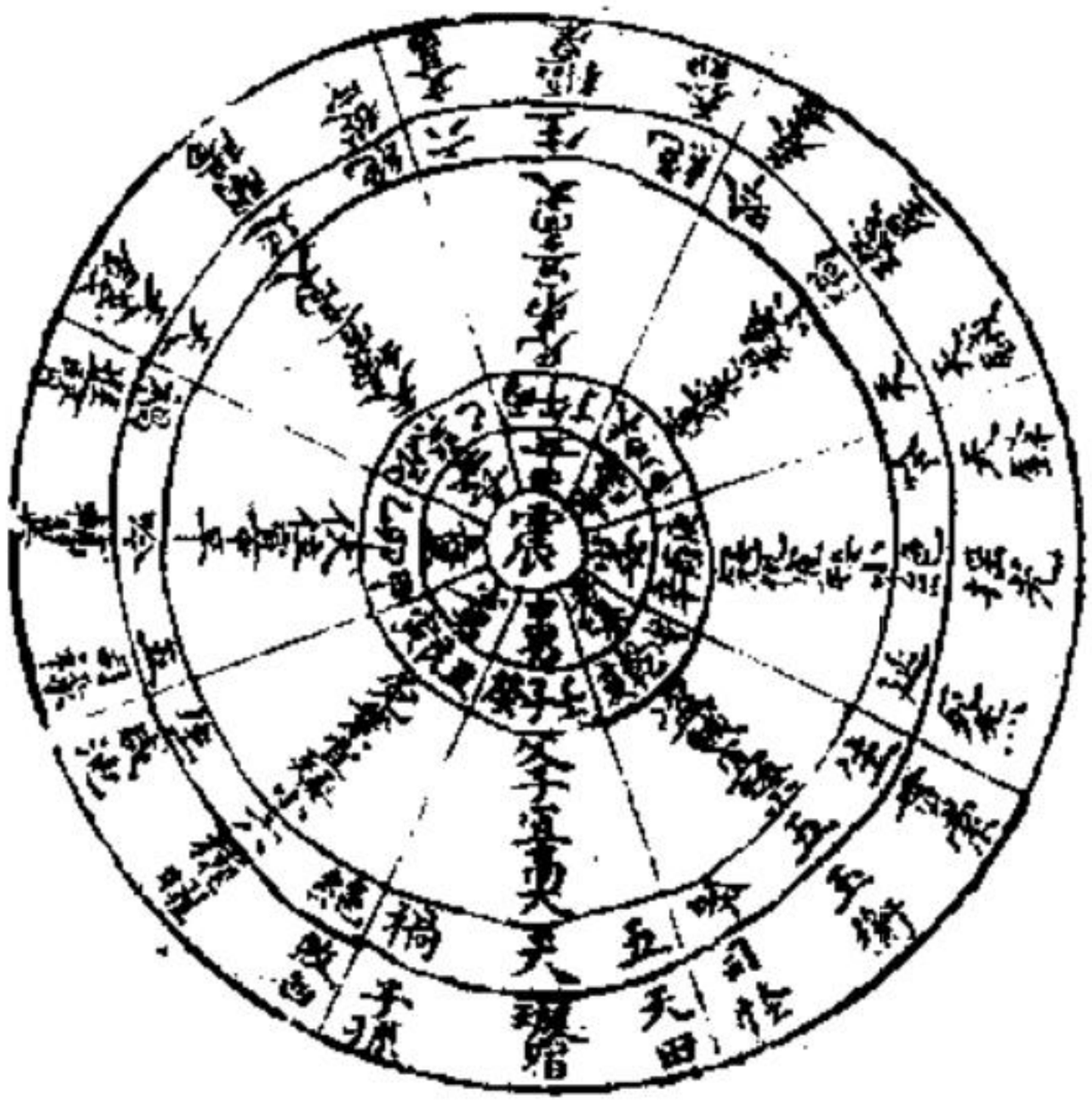

Hình 3/4 : Chấn Diên, Sinh, Họa, Tuyệt, Ngũ, Thiên, Lục.

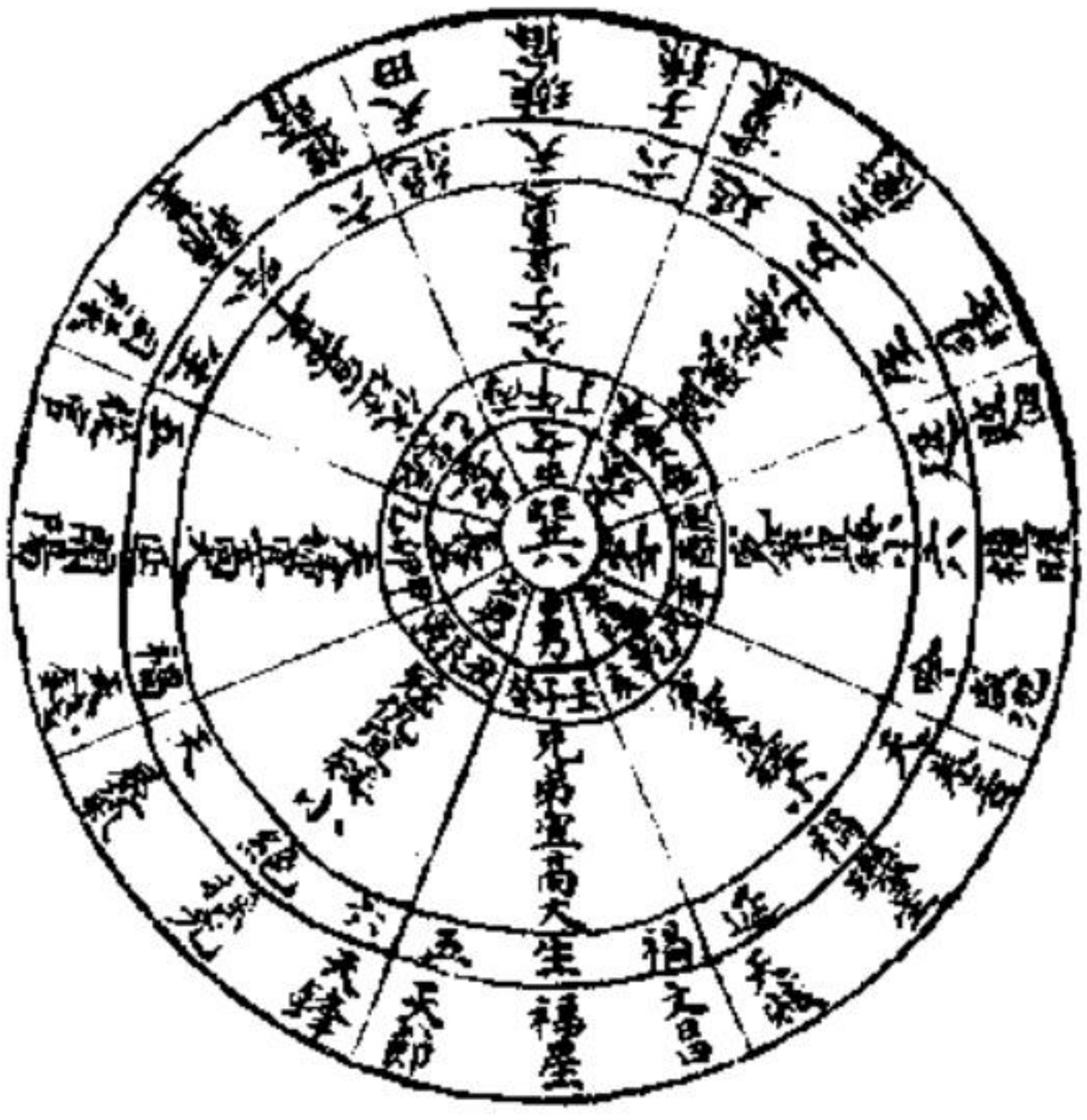

Hình 3/5 : Tốn Thiên, Ngũ, Lục, Họa, Sinh, Tuyệt, Diên.

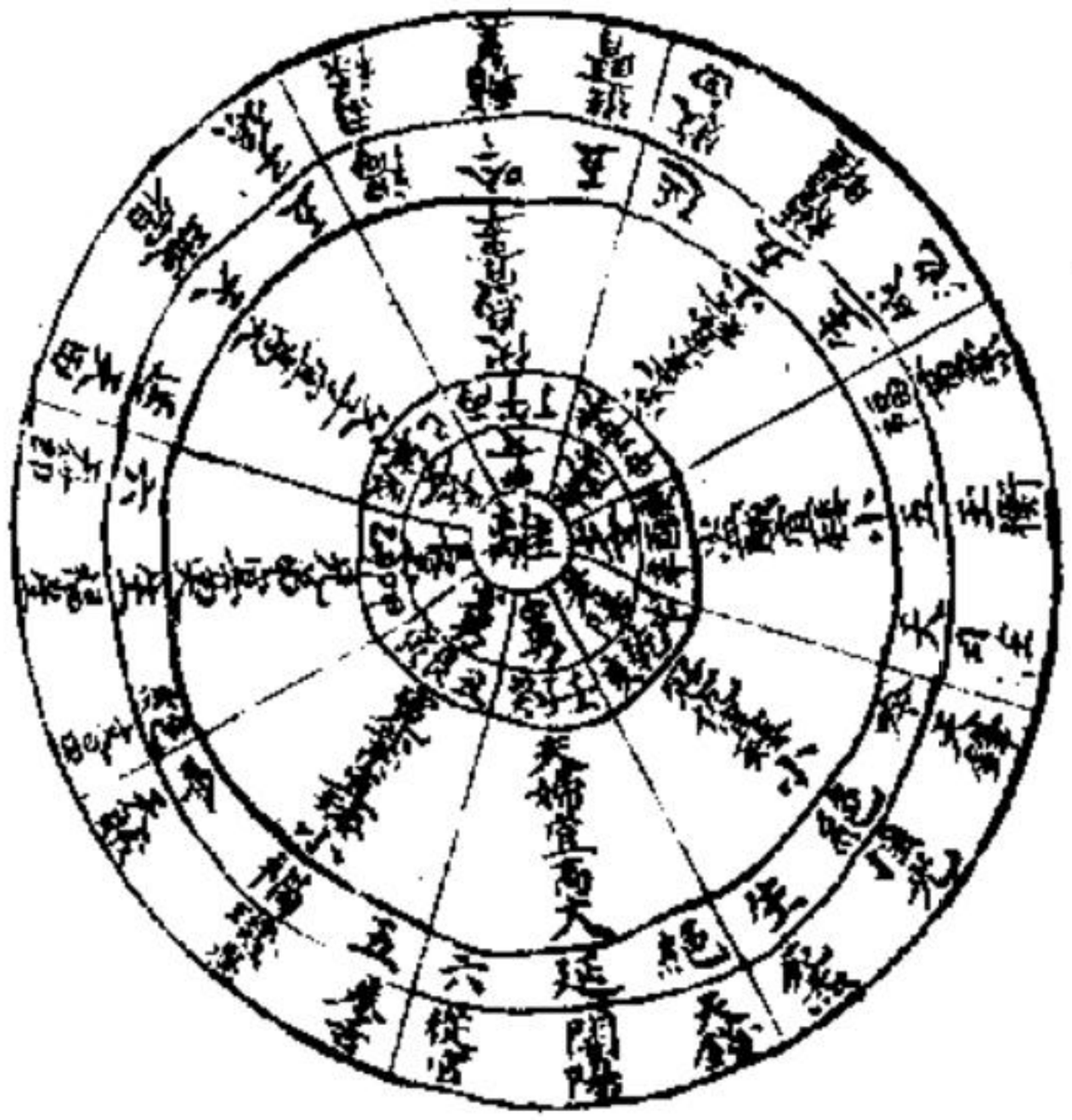

Hình 3/6 : Ly Lục, Ngũ, Tuyệt, Diên, Họa, Sinh Thiên

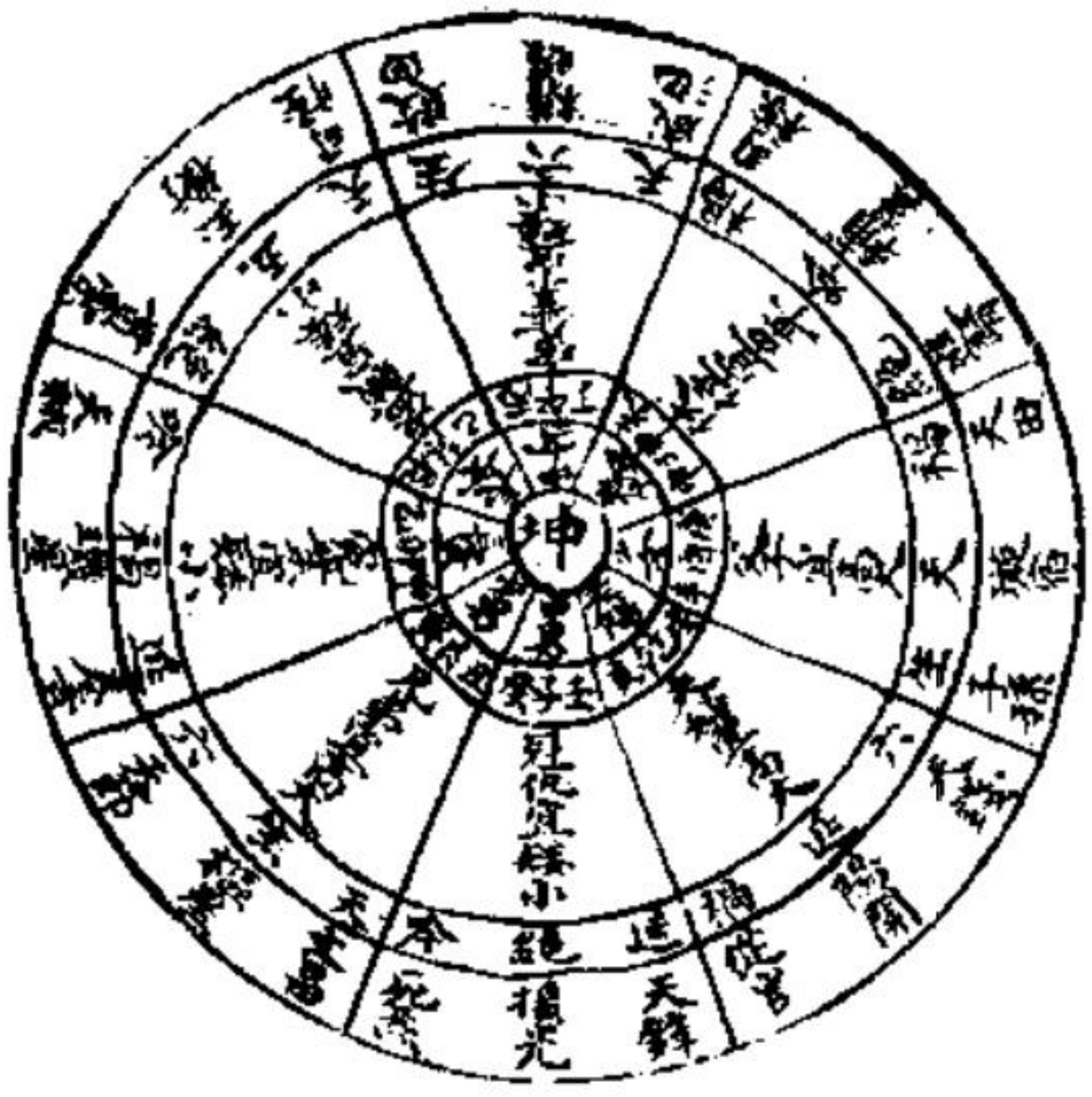

Hình 3/7 : Khôn Thiên, Diên, Tuyệt, Sinh, Họa, Ngũ, Lục.

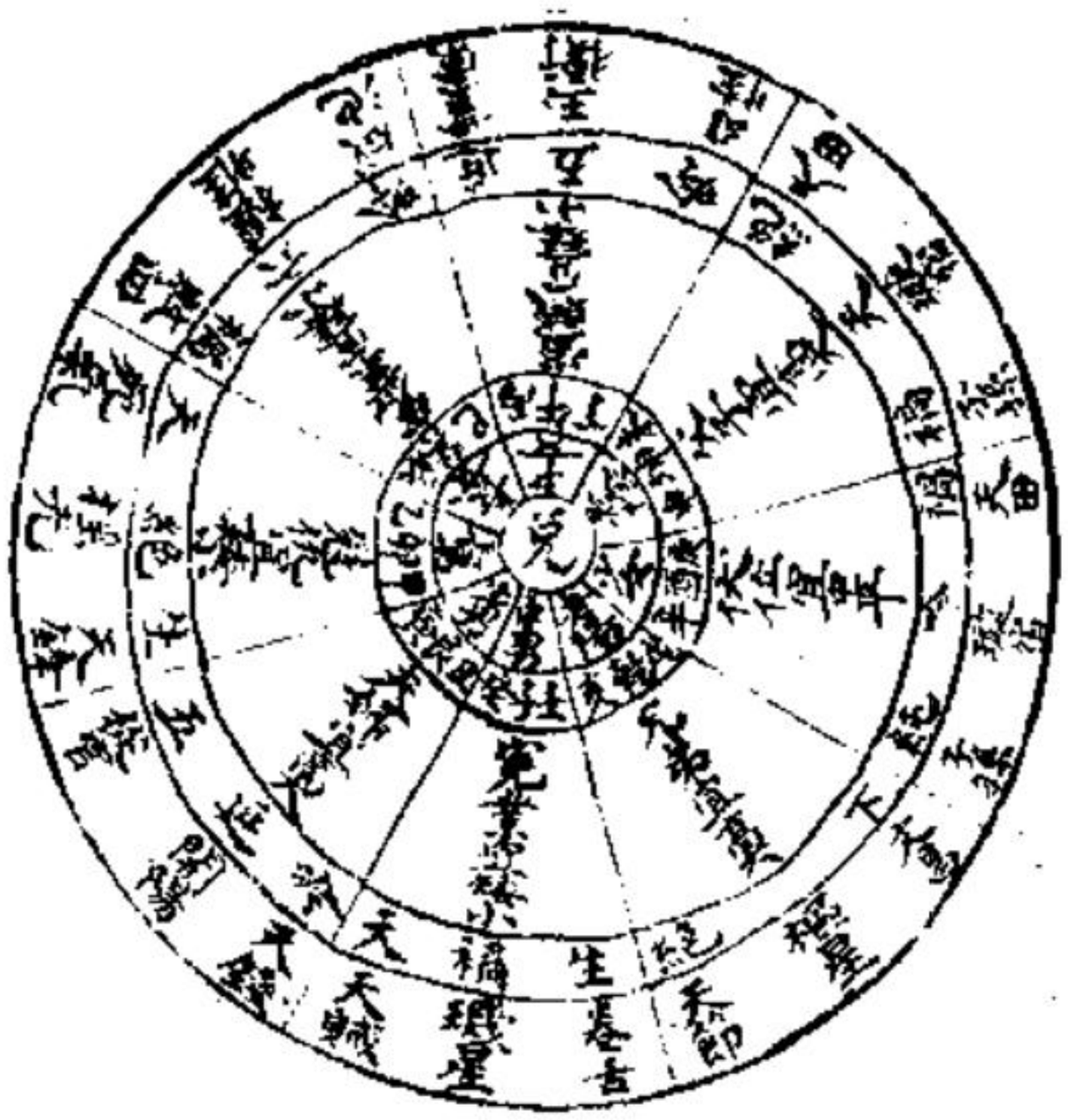

Hình 3/8 : Đoài Sinh, Họa, Diên, Tuyệt, Lục, Ngũ, Thiên

Hình 3/9 : Bát quái phối hợp nạp giáp tiết khí

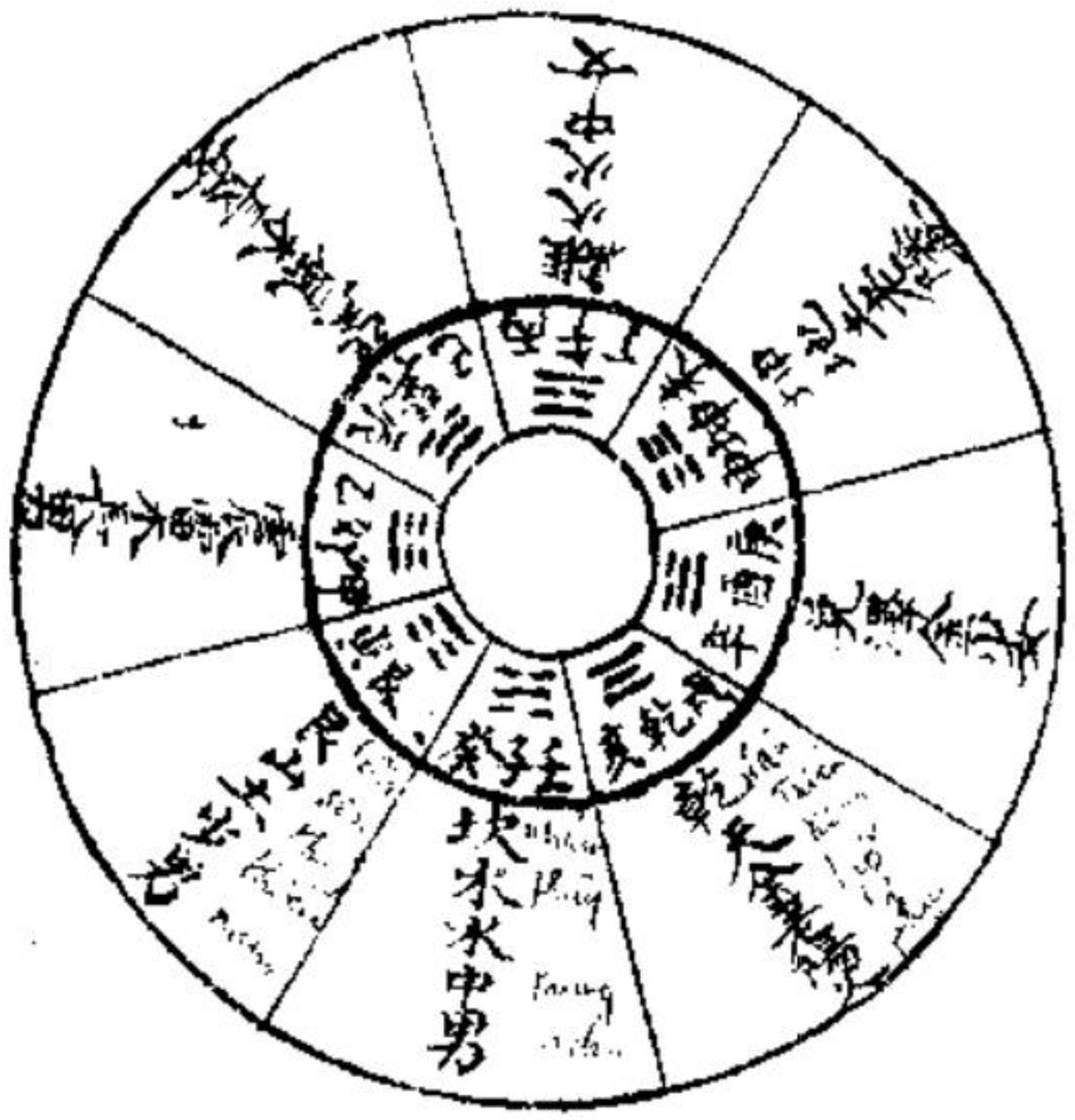

Hình 3/10 : Bát quái phối hợp ngũ hành lão thiếu trung trưởng

TAM NGUYÊN CA

Dương Trạch, thuộc Dịch tượng. Trong bát quái, mỗi quẻ đều sinh thành bảy quẻ con, nên có 64 quẻ. Mỗi quẻ lại phân ra 6 hào, nên có 384 hào. Đó là căn bản để xây dựng nhà cửa, ví dụ âm dương sinh Nhân, âm 6 dương 9, nam 3 nữ 3, tổng cộng có 27 số. Thí dụ Giáp Tý có 60 thượng nguyên, 60 trung nguyên, 60 hạ nguyên., tổng cộng có 180 số. Thí dụ Cửu Cung, Khảm là 1, Khôn là 2, Chấn 3, Tốn 4, Thân 5, Càn 6, Đoài 7, Cấn 8, Ly 9, tổng cộng 45. Thí dụ Thiên Can địa chi, Giáp Tý Ất Sửu Kỷ Ngọ Mùi là 8, Bính Tân Dần Thân là 7 Đinh Nhâm Mão Dậu là 6, Mậu Quý Thìn Tuất là 5, Tỵ Hợi là 4, tổng cộng có 148 số. Đem cộng với các số bên trên thì vừa đúng số 384, tạo nên gốc để tạo khởi trạch.

24 TIẾT KHÍ

Hai mươi tư tiết khí là những ngày vượng của bát trạch. Thí dụ, dựng nhà ở Kiên vị thì chọn 3 tiết Lập Đông, Sương Giáng, Tiểu Tuyết. Ở Khảm vị, chọn 3 tiết Đại Tuyết, Đông Chí, Tiểu Hàn. Ở Cấn vị, chọn 3 tiết Đại Hàn, Lập Xuân, Vũ Thủy. Ở Chấn vị, chọn 3 tiết Kinh Trập, Thanh Minh, Xuân Phân. Ở Tốn vị, chọn 3 tiết Cốc Vũ, Lập Hạ, Tiểu Mãn. Ở Ly vị, chọn 3 tiết Mang Chủng, Hạ Chí, Tiểu Thử. Ở Khôn vị, chọn 3 tiết khí Đại Thử, Lập Thu, Xử Thử. Ở Đoài vị, chọn 3 tiết Bạch Lộ, Thu Phân, Hàn Lộ.

Mỗi tiết khí bao gồm 45 ngày, đều là tháng sinh khí của bổn trạch. Nếu xây dựng nhà ở theo phép trên, có thể hưởng khí vượng mà tránh khí suy bại.

LUẬN PHÂN PHÒNG LÂM THẤT CHÍNH

Số phân phòng phải tương hợp với số tích cực, tức là 1 hợp với 9 thành 10, 2 hợp với 8 thành 10, 3 hợp với 7 thành 10, 4 hợp với 6 thành 10, 5 hợp với 10 thành 15, tổng cộng có 55, chính là số "Hà Đồ". trừ đi 10 còn 45, Cửu cung ngang dọc, Bát quái hóa 384 hào, nguyên khí của dương trạch ở cả đó. Người thời nay chỉ biết Khâm Ly tại vị trí Bắc Nam, Chấn Đoài tại Đông Tây, không biết rằng hướng Đông Tây cũng có vị trí Khảm Ly, hướng Nam Bắc cũng có Chấn Đoài, gọi là Thìn Tỵ, Thân Khảm, Tỵ Sửu, Dậu Đoài, Hợi Mão, Mùi Canh, Chấn Ất, Quý Khôn, Tấn Tốn, Dần Tuất, Ngọ Ly, Bính Cấn, Nhâm Giáp vv...

NGHỊ HÀO THẦN HOÁN TƯỢNG TRỪU

Trong bát trạch, hào sơ đều là Hỏa Yêm, hào nhị là thủ xả, nếu biến đổi sắp đặt quẻ không hợp bổn trạch cát lộ, thì đành bỏ thủ xả (hào nhị). Lấy nam là âm, lấy bắc là dương, hoặc âm cải dương, hoặc dương cải âm, đều tự nhiên hợp phép, hào ngoại hào nội cũng như vậy.

Thí dụ, Kiền trạch sắp (đặt) thành quẻ Chấn, biến quái thành Đoài, Khảm trạch sắp thành quẻ Cấn, biến thành quẻ Tốn, thì gọi là Ngũ Quỷ tu sinh khí. Cấn trạch sắp thành quẻ Khôn, biến quái thành quẻ Khảm, thì gọi là sao Họa Hại bổ sung sao Thiên Y. Tốn trạch sắp thành quẻ Cấn, biến quái thành quẻ Tốn, Ly trạch sắp thành quẻ Kiền, biến quái thành quẻ Ly, thì gọi là sao Tuyệt Mệnh thêm sao Phục Vị. Khôn trạch sắp thành quẻ Ly, biến quái thành quẻ Kiền, Đoài Trạch sắp thành quẻ Tốn, biến quái thành quẻ Cấn, thì gọi là sao Lục Sát tu tạo sao Diên Niên.

HỎA YÊM BÌNH DỊCH QUÁI

Dịch có Tứ tượng. Tứ Tượng là Lão Dương, Lão Âm, Thiếu Dương, Thiếu Âm. Dương Chủ thuận, từ ít đến nhiều, lấy 7 làm Thiếu Dương, 9 làm Lão Dương. Âm chủ nghịch, từ nhiều đến ít, lấy 8 làm Thiếu Âm, 6 làm Lão Âm. Đều căn cứu Tứ tượng mà tính toán. Lão Dương đắc 36, Lão Âm đắc 24, cộng lại vừa chẵn 60. Thiếu Dương đắc 32, Thiếu Âm đắc 32, cộng lại là 64. Âm dương phối hợp là số tự nhiên của Thiên địa, hoàn toàn không phải ý muốn con người. Số 120 là số cực của tự nhiên thiên địa. Dương từ 7 giảm đến 1 thì tận cùng, Âm ừ 8 giảm đến 4 thì tận cùng.

MINH TRẠCH THỂ SỐ NGUYÊN LƯU

Thể số của bát cung trạch có căn nguyên âm dương định cho muôn đời, nếu muốn tu tạo, di chuyển vị trí, không bao giờ được xung phạm trùng dương, trùng âm. Ví như, từ hướng tây bắc xê dịch đến hướng chính diện là Ly trạch, qua vài ngày lại từ Ly trạch chuyển đến Đoài hoặc đổi đến Khôn Trạch, Ly Trạch là tam âm, Đoài vị là nhị âm, Khôn vị là ngũ âm, tổng cộng là 10 khí âm. Tại nơi này cư trú bất lợi. Nếu từ hướng chính nam di chuyển đến hướng chính bắc, gọi là Khảm trạch, qua vài ngày lại từ Khâm trạch di chuyển đến Chấn hoặc đổi đến Cấn vị. Khảm vị là Tam Dương, Chấn vị là nhị dương, Cấn vị là Ngũ dương, tổng cộng 10 khí dương, cư trú tại nơi này cũng không cát lợi. Âm dương phải phối hợp hài hòa mới là nơi ở cát lợi.

ĐIỆP TIẾT HÀO THÀNH QUÁI TƯỢNG

Lập (điệp) hào tượng sẽ là quẻ hôn nguyên phối. Thí dụ, Kiền trạch tọa Bính hướng Nhâm, lập hào thành quẻ Thái; Khảm trạch sinh Giáp hướng Canh, lập hào thành quẻ Vị Tế; Cấn trạch tọa Ất hướng Tân, lập hào thành quẻ Hàm; Chấn trạch tọa Canh hướng Giáp, lập hào thành quẻ Phệ Hạp.

Tốn quái tọa Nhâm hướng Bính, tu thành quẻ Địa phong thăng; Ly trạch tọa Tân hướng Ất, lập thành quẻ Trạch hỏa cách; Khôn trạch tọa Cấn hướng Khôn, lập thành quẻ Thuần Khôn; Đoài trạch tọa Tân hướng Ất, lập thành quẻ Thuần Đoài. Còn có quẻ Bính, Nhâm cộng thành số 13, giảm 8 còn 5, là quẻ Địa thiên thái.

LAI ĐỘN GIÁP CỬU TINH SƯU

Phép bát trạch tất phải trước hết nắm vững độn giáp, rồi mới biết chỗ ảo diệu của trạch nguyên. Thiên 1 sinh thủy, phối hợp với Địa 6; Thiên 5 sinh Thổ, phối hợp với Địa 10. Cho nên nói đội 9 giẫm 1, trái 3 phải 7; 2 và 4 làm vai, 6 và 8 làm chân, 5 ở giữa, ngang dọc 15 thành cửu cung; cửu tinh tùy cửu cung mà truyền sinh.

THÔI NIÊN NGUYỆT XUYÊN CUNG TÚ

Lấy địa chi của năm trong quẻ bát quái mà chọn vị trí ứng đối, tinh nhập cung trung, năm dương đi thuận, năm âm đi nghịch, để chọn cát tránh hung. Thí dụ, năm Tý sao Nguy ở quẻ Kiền, năm Sửu sao Nguy ở quẻ Khảm, năm Dần sao Ngưu khắc quẻ Cấn, năm Mão sao Hư ở quẻ Chấn, năm Thìn sao Hư ở quẻ Tốn, năm Tỵ sao Đê ở quẻ Ly, năm Ngọ sao Đê ở quẻ Khôn, năm Mùi sao Tinh tại quẻ Đoài, năm Thân sao Sâm tại quẻ Kiền, năm Dậu sao Quỷ tại quẻ Khảm, năm Tuất sau Tất tại quẻ Cấn, năm Hợi sao Chủy tại quẻ Chấn.

Nguyệt Tú, Chính Vĩ, nhị Phòng, tam Cang, tứ Dực, Ngũ Tinh, Lục Quỷ, thất Chủy, bát Ngang, cửu Lâu, thập Thất, thập nhất Hư, thập nhị Ngưu, 12 phân phòng này đều không có sao ứng đối thắng, chỉ dùng lậu tú (sao rơi rớt) cũng được.

DÙNG QUẺ LIÊM TRINH

Sao Liêm Trinh mình nó quản trung ương, hai đầu, tùy cung giữa mà chuyển đuôi, tùy sao Tham Lang mà quay đầu. Thập ngũ phân phòng, ngũ phân, tứ chính giao hoán, cung Tý là Ly

9. Sao Hữu Bật cư ở phương chính Bắc, cung Ngọ là Khảm 1, sao Tham Lang cư ở phương chính Nam, ắt đầu sao Liêm Trinh phải tùy sao Hữu Bật mà quay sang hướng chính Bắc, thành hình tượng treo lơ lửng. Người mới học quẻ biết được thiên cơ, biết bát trạch tiểu tú bất kể năm tháng ngày giờ, chỉ chọn lúc sao Liêm Trinh treo lơ lửng là được. Không cần câu nệ hướng đông tây nam bắc, cũng bất kể bốn mùa xuân hạ thu đông, đều có thể tu tạo bát trạch.

BÁT QUÁI TỔNG ĐỒ

Hậu thiên lập bát quái là theo Tiên thiên bát quái đồ. Trong một quẻ có Phục vị, Sâm vị. Thí dụ, các quẻ Kiền, Cấu, Độn, Phủ, Quan, Bác, Tấn, Đại Hữu... thuận theo thứ tự. Tiếp đó từ quẻ Đại Hữu biến thành quẻ Kiền, thì sinh khí của Thiên hoàn kết

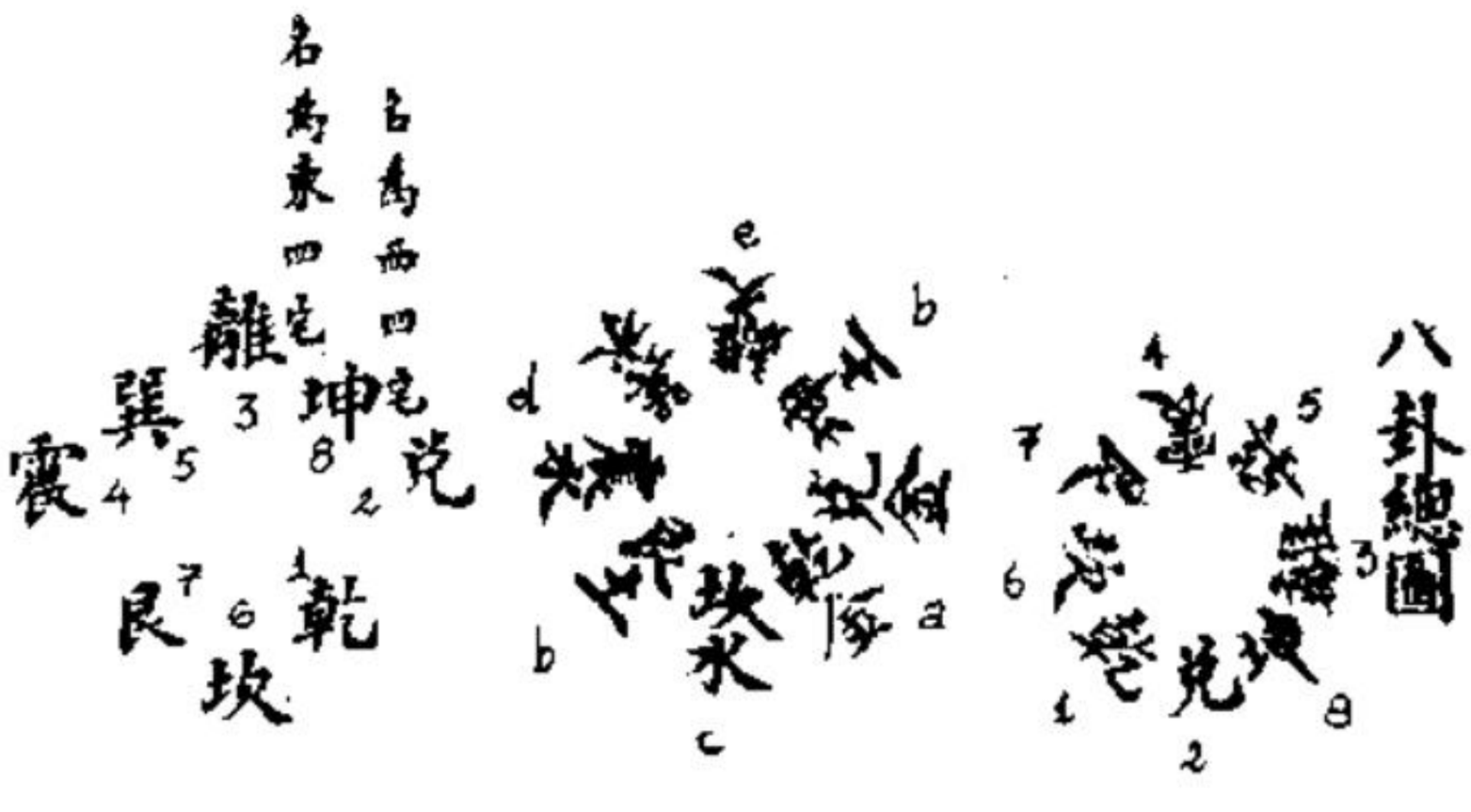

1.Càn; 2.Đoài; 3.Ly; 4.Chấn
5.Tốn; 6.Khảm; 7.Cấn; 8.Khôn
a.Kim; b.Thổ; c.Thủy; d.Mộc; e.Hỏa

Lại như, các quẻ Khảm, Tiết, Truân, Ký Tế, Cách Phong, Minh Di, Sư thuận theo thứ tự, tiếp đó quẻ Sư đến quẻ Khảm, thì sinh khí của Thủy hoàn kết.

Lại như các quẻ Cấn, Bôn, Đại Súc, Tổn, Khuê, Lý, Trung Phù..., thuận theo thứ tự, tiếp đó quẻ Trung Phù biến lại quẻ Cấn, thì sinh khí của Sơn hoàn kết.

Lại như các quẻ Chấn, Dự, Giải, Hằng, Thăng, Tỉnh, Đại Quá... thuận theo thứ tự, tiếp đó quẻ Đại Quá trở lại quẻ Chấn, thì sinh khí của Sấm hoàn kết.

Các quẻ Tốn, Tiểu Súc, Gia Nhân, Ích, Vô Vọng, Phệ Hạp, Di, Cổ... thuận theo thứ tự, tiếp đó quẻ Cổ trở lại quẻ Tốn, thì sinh khí của Phong hoàn kết.

Các quẻ Ly, Lữ, Đĩnh, Vị, Tế, Mông, Hoán, Tụng, Đồng Nhân... thuận theo thứ tự, tiếp đó quẻ Đồng Nhân trở lại quẻ Ly, thì sinh khí của Hỏa hoàn kết.

Các quẻ Khôn, Phục, Lâm, Thái, Đại Tráng, Quải, Nhu, Tỉ... thuận theo thứ tự, tiếp đó quẻ Tỉ trở lại quẻ Khôn, thì sinh khí của Địa hoàn kết.

Các quẻ Đoài, Khốn, Tụy, Hàm, Kiển, Khiêm, Tiểu Quá, Quy Muội thuận theo thứ tự, tiếp đó quẻ Quy Muội trở lại quẻ Đoài, thì sinh khí của đầm trạch hoàn kết.

BÁT QUÁI PHỤ MẪU TỬ NỮ HUYNH ĐỆ PHU PHỤ

Bát quái bát biến, ắt sinh khí của trời, đất, sấm, gió, nước, lửa, núi, đầm đều hoàn kết.

Sự thành công hay thất bại khi xây dựng nhà ở cũng nằm trong sinh khí biến đổi theo ngũ hành. Thí dụ, làm nhà ở Kiền vị thuộc Kim, sinh khí ở đó chỉ có 40 năm; làm nhà ở Khảm thuộc Thủy, sinh khí ở đó chỉ có 29 năm; làm nhà ở Cấn thuộc Thổ, sinh khí chỉ có 33 năm; làm nhà ở Chấn thuộc Mộc, sinh khí của Mộc chỉ có 31 năm; làm nhà ở Tốn, sinh khí ở đó chỉ có 35 năm; làm nhà ở Ly, sinh khí của Hỏa chỉ có 34 năm; làm nhà ở Khôn thuộc Thổ, sinh khí ở đó chỉ có 29 năm; làm nhà

ở Đoài thuộc Kim, sinh khí chỉ có 36 năm. Khí dư, Khí thiện với Khí tận, Khí ác đều là đặc tính cố hữu của bản thân Ngũ hành, không thể cưỡng lại, đó là số tự nhiên của Ngũ hành, cho nên nói trong cái vô hình lại có thực hình, quan sát cái ảo diệu vô hình mà trung cầu cát lợi, né tránh hung hiểm. Thông qua điều thuật bên trên, chúng ta có thể tìm ra cách tốt nhất.

Bát quái biến đổi là do Kiền Khôn 1, 2, 3 đan xen nhau vị trí mà hình thành. Kiền là lão Dương thuộc Kim, Khảm là trung nam thuộc Thủy, Cấn là Thiếu nam thuộc Thổ, Chấn là trưởng nam thuộc Mộc, Tốn là trưởng nữ thuộc Mộc, Ly là trung nữ thuộc Hỏa, Khôn là Lão Âm thuộc Thổ, Đoài là thiếu nữ thuộc Kim, đều là sự biến cải vị trí âm dương. Lấy cửu tinh mà vận dụng vào phương vị âm dương, thì là biến hóa ngũ hành tự nhiên, không phải do ý muốn an bài của con người. Trên cơ sở đó lại phối hợp với Thiên can, địa chi, thì có thể định được sự cát hung.

Ví như Khảm, Ly, Chấn, Tốn là Đông Tứ Trạch, Kiền, Khôn, Cấn, Đoài là Tây Tứ trạch, Đông tứ trạch không thể xung phạm Tây tứ trạch và ngược lại, như vậy âm dương lão thiếu mới có sự phối hợp hài hòa với nhau. Sự vận dụng ảo diệu phép bát trạch hoàn toàn là dựa vào lý lẽ này, người lãnh hội được sự ảo diệu của vũ trụ mới vận dụng được nó.

Kiền, lão Dương là tổ phụ, ba hào nội là Giáp Tý, Giáp Dần, Giáp Thìn, ba hào ngoại là Nhâm Ngọ, Nhâm Thân, Nhâm Tuất. Cho nên nạp Giáp Nhâm. Giáp Nhâm lấy Kiền vị làm cha (phụ), Kiền vị lấy Giáp Nhâm làm con (tử), Giáp với Nhâm là anh em (huynh đệ), sau tiết Hạ chí, Giáp Tý, Giáp Dần, Giáp Thìn, Nhâm Ngọ, Nhâm Thân, Nhâm Tuất là 6 ngày Đại Không vong.

Khôn, lão Âm là tổ mẫu, ba hào nội là Ất Mùi, Ất Tỵ, Ất Mão, ba hào ngoại là Quý Sửu, Quý Hợi, Quý Dậu, cho nên nạp Ất Quý. Ất Quý lấy Khôn làm mẹ, Khôn lấy Ất Quý làm con gái, Ất với Quý là chị em, sau tiết Đông chí sáu ngày Ất Mùi, Ất Tỵ, Ất Mão, Quý Sửu, Quý Hợi, Quý Dậu là ngày Đại Không vong.

Kiền Giáp Nhâm sơn khai môn tại Khôn Ất Quý, Khôn Ất Quý sơn khai môn tại Kiền Giáp Nhâm, như vậy là trời đất định

vị. Kiền sơn khai môn tại Giáp Nhâm, lấy Lão phối hợp với Thiếu, là sự giao phối thiên địa. Kiền Giáp Nhâm sơn dùng ngày Khôn Ất Quý tu tạo, Khôn Ất Quý sơn dùng ngày Kiền Giáp Nhâm tu tạo, cũng là trời đất định vị, Diên Niên cát nhật, còn Tam Giáp, Tam Nhâm, Tam Quý không nằm trong số đó.

Cấn là Thiếu nam, Bính là con của Thiếu nam. Cấn với Đoài phối hợp thành phu phụ (vợ chồng). Bính với Đinh phối thành phu phụ, Kỷ Sửu là chị, Cấn phối với Đinh Kỷ, Đoài Kỷ phối với Bính thì Lão, Thiếu bất đồng.

Đoài là Thiếu nữ, Đinh Kỷ là con gái của Thiếu nữ, với Cấn là chính phối, với Bính là thác phối. Đinh với Bính là chính phối, với Cấn là thác phối, Kỷ Sửu với Cấn Bính là thông khí.

Lão Âm phối với Lão Dương, thiên địa định Thiếu Âm phối với Thiếu Dương, núi đầm thông sinh khí. Dương trạch là Tây Tứ, không được xung phạm Đông Tứ, chọn Lục Bính làm ngày Cấn, Lục Đinh làm ngày Đoài, Cấn dùng ngày Khôn làm Tiêu trướng, Đoài dùng ngày Kiền làm Tức diệt. Cấn Bính sơn khai môn tại Đoài Đinh Kỷ Sửu, Đoài Đinh Kỷ Sửu khai môn tại Cấn Bính, thì cuối cùng núi đầm thông sinh khí.

Chấn là trưởng nam, Canh Hợi Mùi là con trai. Chấn với Tốn phối thành vợ chồng, Canh với Hợi phối thành vợ chồng, Canh Hợi Mùi là anh em, với Tân là chính phối, với Tốn là thác phối.

Tốn là trưởng nữ, Tân là con gái của trưởng nữ. Tốn với Chấn là chính phối, Canh Hợi Mùi là thác phối, Tân với Canh Hợi Mùi là chính phối, với Chấn là thác phối.

Chấn Canh Hợi Mùi sơn khai môn tại Tốn Tân. Tốn Tân sơn khai môn tại Chấn Canh Hợi Mùi. Chấn Canh Hợi Mùi là sấm với gió sát phạt nhau. Lục Canh lấy ngày Chấn, Lục Tân lấy ngày Tốn, như kiểu nói trên.

Khảm là trung nam, Thân Thìn là con trai của Khảm. Khảm với Ly là chính phối, với Dần, Tuất là thác phối. Thân Thìn là anh em, với Dần Tuất là chính phối, với Ly là thác phối. Ngày nạp Lục Mậu.

Ly là trung nữ, Dần Tuất là con gái của Ly. Ly với Khảm là chính phối, với Thân, Thìn là thác phối. Dần Tuất là chị em, với Thân Thìn là chính phối, với Khảm là thác phối. Ngày nạp Lục Kỷ.

Khảm Thân Thìn tam sơn khai môn tại Dần Ngọ Tuất Ly, Dần Ngọ Tuất Ly tứ sơn khai môn tại Khảm, Thân, Thìn. Tý Thìn là dương trạch thủy hỏa không dung nhau. Khảm Ly Chấn Tốn là Đông Tứ trạch, không được xung phạm Tây Tứ trạch, cần chọn 4 chữ khả dĩ phối hợp với nhau không gây xung đột, Thái Âm bị diệt và Khảm Ly vẫn còn.

Tu tạo Chấn Canh Hợi Mùi sơn Giáp thì ngày Lục Tân là Diên Niên, Lục Kỷ là Sinh Khí, Lục Mậu là Thiên Y, Lục Canh là Phúc Đức, mồng 3 đến mồng 7 là tức nhật (ngày nghỉ).

Tu tạo Tốn sự sơn vị, lấy ngày Lục Canh làm Diên Niên, Lục Mậu làm sinh khí, Lục Kỷ làm Thiên Y, Lục Tân làm phúc đức, ngày 18 đến 22 làm ngày nghỉ.

Tu tạo Khảm sinh Thìn sơn, lấy ngày Lục Kỷ làm Diên Niên, Lục Tân làm Sinh Khí Lục Canh làm Thiên Y, Lục Mậu làm Phúc Đức, không phạm tiêu diệt cấm kỵ.

Tu tạo Tuất sơn năm Dần, dùng ngày Lục Mậu làm Diên Niên, Lục Canh làm Sinh Khí, Lục Tân làm Thiên Y, Lục Kỷ làm Phúc Đức, không phạm tiêu diệt cấm kỵ.

THÁI ÂM TIÊU DIỆT

Mồng 3 đến 7 thuộc quyền quản lý của quẻ Chấn. Ngày trong sáng có tượng Chấn, lúc hoàng hôn có thể thấy Canh vị. Canh Tức diệt mà Khôn Tiêu trưởng. Khôn Ất Quý sơn kỵ ngày Lục Canh. Quẻ Chấn quản lý 5 ngày (mồng 3 ⟶ 7).

Mồng 8 đến 12 thuộc quyền quản lý của quẻ Đoài. Trời có Đoài tượng, lúc hoàng hôn thấy Đinh vị. Đinh vị tức diệt mà Canh vị Tiêu trưởng. Chấn Canh Hợi Mùi sơn kỵ ngày Lục Đinh. Quẻ Đoài quản lý 5 ngày (từ mồng 8 đến 12).

13 đến 17 thuộc quyền quản lý của quẻ Kiền. Ngày 15 trời có Kiền tượng. Lúc Hoàng hôn thấy Giáp vị – Kiền tức diệt mà Đinh Tiêu trưởng. Đoài Đinh Kỷ ngũ sơn ky ngày Tam Giáp, ngày Tam Nhâm. Quẻ Kiền quản lý 5 ngày (13 ⟶ 17).

Quái tượng tiêu diệt nói trên là Dương tiêu diệt Âm.

Ngày 18 đến 22 thuộc quyền quản lý của quẻ Tốn. Trăng đã tròn, buổi sớm có Tốn tượng xuất hiện ở Tân vị. Tốn Tức diệt mà Kiền Tiêu trưởng. Kiền Giáp Nhâm sơn ky ngày Lục Tân. Quẻ Tốn quản lý 5 ngày này (18 ⟶ 22).

23 đến 27 do quẻ Cấn quản lý. Trăng đã lùi về hạ huyền, buổi sớm có Cấn tượng ở hướng Bính. Cấn tức diệt mà Tốn Tiêu trưởng. Tốn Tân sơn ky ngày Lục Bính. Quẻ Cấn quản lý năm ngày này (23 ⟶ 27).

Ngày 28 đến mồng 2 thuộc quyền quản lý của quẻ Khôn. Ngày 30 không trăng, buổi sớm có Khôn tượng tại hướng Ất, Khôn tức diệt mà Cấn tiêu trưởng. Hai sơn Cấn Bính ky ngày Tam Ất, ngày Tam Quý.

Quái tượng tiêu diệt nói trên là Âm tiêu diệt dương.

DƯƠNG TRẠCH ĐẠI TOÀN

Tập 4, Quyển 2

Biên soạn : Võ Đường Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên
Bổ sung : Nam Vinh Cửu Nhất Quả Ám

TƯỚNG HÌNH CHƯƠNG

"SƯU THẦN KINH"

Trước hết phải xem địa hình cho kỹ càng. Nếu nhầm lẫn ngũ hành, sinh khắc, thì sẽ lẫn lộn cát hung họa phúc. Cung trạch nếu khắc địa hình hoặc hình thế khắc cung trạch, thì nhà cửa, gia tài sút kém. Ai xem hình thế giỏi có thể coi như bậc thánh.

HÌNH KIM

Sao Văn Khúc hình kim, gia đạo phú quý, hình Kim cuộn cánh, tiền tài đầy nhà.

Hỏa trạch hình kim không nên cư trú, vợ chồng trong nhà sẽ bị tàn tật, chết sớm. Thủy trạch hình kim, con em thông minh tuấn tú, gia nghiệp hưng vượng, đi làm ăn quê người giàu có. Mộc trạch hình kim, chủ nhà mù cả hai mắt, gia tài bị kẻ khác cướp đoạt. Kim trạch hình kim, phụ nữ trong nhà có nhiều phúc phận. Thổ trạch hình kim, Kim Thổ tương sinh, nhân đinh đông đúc, tiền tài vô số, con em giỏi văn chương.

Nhà ở hình kim, bên cạnh có hai gian sương phòng (chái nhà) gọi là Kim Khố, bất kể mái hiên cao hay thấp. Nếu bố trí

bức tường dựa kiểu hai gian sương phòng mà bên trong thực tế không có phòng, thì không thể gọi là hình kim. Gọi là cuốn cánh (quyển sí) là chỉ hai gian sương phòng đằng sau phải cao hơn chính đường, hai gian sương phòng đằng trước phải thấp hơn chính đường. Vậy thì cát lợi. Nếu hai bên đằng trước, đằng sau đều có sương phòng, thì gọi là Tứ Kim tương chiếu, người và tiền của đều vượng cát. Còn phải xem mức độ nông sâu của minh đường, cửa mở về hướng nào, để xem sự hưu cữu (hung hiểm) của hình kim, chứ không thể võ đoán, tường có 4 sương phòng là tốt.

Hoặc đằng trước một bên có sương phòng, một bên không có, gọi là Kim tinh khúc xích, rất hung hiểm : phía nào không có sương phòng, họa sẽ đến từ phía ấy. Hai sương phòng đằng trước thẳng dài, thẳng qua chính đường, gọi là Thôi xa (đẩy xe), chủ về lưu lạc nơi xa, chết vì đói rét. Nếu hai sương phòng cao hơn chính đường, gọi là Giang kiêu (khênh kiệu), chủ nhà bị trộm cướp, đói rét cơ hàn. Cho nên cả đằng trước đằng sau đều có sương phòng mới cát lợi.

HÌNH MỘC

Sao Tham Lang hình mộc, gia đạo phú quý, nhân đinh hưng vượng, văn chương chữ nghĩa. Mộc tinh cúi đầu, nhà có người bị điên. Kim trạch hình mộc không tốt, nam nhân đa phần chết ở tuổi trung niên. Hỏa trạch hình mộc, Mộc Hỏa tương sinh, nhân đinh hưng vượng, tuy phát tài song ruộng vườn không nhiều lắm. Thổ trạch hình mộc, đề phòng anh em giết hại lẫn nhau, ruộng vườn bỏ phế, Thủy trạch hình mộc, nhân đinh hưng vượng, chỉ đề phòng nhà có kẻ gian dối. Mộc trạch hình mộc, hai mộc tỉ hòa, ruộng vườn sum suê, nữ nhân đẹp như hoa, nhưng dễ tự vẫn.

Nhà ở hình mộc cao, đằng trước không có sương phòng, như hình chữ nhất, hoặc chính đường hẹp, dài, sâu, hoặc ngang thẳng, đều là hình chúi đầu. Nếu phần đầu không có nóc nhà, hơn nữa

một bên mở toang ra đằng trước, gọi là "Thủy đăng ốc", rất hung hiểm, chủ con trẻ chết yểu, hoạnh bệnh ở ngoài. Nếu nhà ba gian hướng Chấn, cũng gọi là hình mộc.

HÌNH THỦY

Hình Thủy nếu hợp cách, thì tiền của kéo đến.

Kim trạch hình thủy là tốt nhất, sẽ là nhà phú quý số một trong thiên hạ. Hỏa trạch hình thủy, Thủy nhập Hỏa cung, nhân đinh hưng vượng, nhưng các nàng dâu chết sớm. Thổ trạch hình thủy, Thủy nhập Thổ cung, hại cho con trẻ, có tiền nhưng không quý hiển. Mộc trạch hình thủy, Thủy Mộc tương sinh, tiền của dồi dào, phát đạt lúc trung niên. Thủy trạch hình thủy, hai Thủy tỉ hòa, dương suy âm thịnh, phải xem cho kỹ.

Nhà ở hình thủy là chỉ địa thế thấp, bằng phẳng, không có lầu cao. Hoặc thấp hẹp, hoặc chính đường nông, rộng, hoặc chỉ có 1 gian chính đường, không có gian nào khác, tường xung quanh thấp, giống như gió gợn sóng trên mặt nước, đều là nhà hình thủy. hoặc địa thế rộng rãi thoáng đãng, cũng gọi là hình thủy.

HÌNH HỎA

Kim trạch hình hỏa, nhà này không cát lợi, chẳng những tốn tiền, mà còn hại cho con trẻ. Thổ trạch hình hỏa, gia đình no đủ, nam nữ trong nhà đều trường thọ. Mộc trạch hình hỏa, Hỏa. nhập Mộc cung, nhân đinh không hưng vượng, thời trẻ không thể phát tài, gia đình bần hàn. Thủy trạch hình hỏa, Hỏa Thủy vị tế, không tụ tiền tài, nhà có người mù. Hỏa trạch hình hỏa, hai Hỏa tỉ hòa, dương thịnh âm suy.

Nhà hình Hỏa tựa chữ sơn, chữ hỏa. Chính đường ở giữa phải cao, hai bên phải thấp. Nếu phòng ốc đằng trước rộng rãi mà phòng ốc đằng sau nhỏ hẹp, nhọn, hoặc phòng ốc bên cạnh dài ra như cái đuôi thì hung hiểm.

HÌNH THỔ

Sao Cự Môn hình thổ, chủ giàu có lâu dài. Nếu hình thổ mà cửa cao thấp không đều, trong nhà sẽ có cô nhi quả phụ.

Kim trạch hình thổ là tốt nhất, đầy đủ phú quý vinh hoa. Thủy trạch hình thổ, nhân đinh không vượng, ruộng vườn ít ỏi. Hỏa trạch hình thổ, sinh con gái nết na, lấy chồng giàu có. Mộc trạch hình thổ, đau khổ, bán hết ruộng vườn, hại cho nữ nhân. Thổ trạch hình thổ, nam nữ đều ít, dù phú quý cũng không lâu dài.

Nhà hình thổ, chính đường rất hoàn chỉnh, tường vây tứ phía ngay ngắn.

NGŨ HÌNH BIẾN THỂ

* Sao Văn Khúc hình thủy, vốn là âm đường, bên trong nhà mờ tối, thì nữ nhân trong nhà dâm loạn.

Nhà không có lầu, mái hiên thấp, hai bên không có sương phòng (chái nhà), là sao Văn Khúc hình thủy.

* Sao Lộc Tồn hình thổ, cũng thuộc âm đường. Chủ nhà không thọ, nếu trước nhà có sa sơn hung hiểm, sẽ có cảnh cô nhi quả phụ.

Sao Lộc Tồn hình thổ là loại nhà nền cao thấp không đều, lầu phòng cao thấp nhấp nhô, hai sương phòng cao hơn chính đường. Nếu trên nóc nhà bên cạnh có đầu thú hoặc có đường hẻm chạy thẳng tới, càng hung hiểm.

* Sao Phá Quân hình kim, chủ nhà khó toàn mạng. Nếu trước nhà có sa sơn hung hiểm, nhà sẽ có kẻ phạm pháp bị xử lý hoặc còn bị bệnh lao.

Nóc nhà cao, nền nhỏ hẹp, tường vây lở loét, nham nhở, mái hiên như tà áo rách là tượng sao Phá Quân hình kim.

* Sao Liêm Trinh hình hỏa, khiến người kinh hãi bất yên, chủ nhà bị ra cửa quan, bị họa hình ngục. Trước nhà nếu có sa sơn hung hiểm, thì nhà sẽ bị hỏa thiêu, bị bệnh lao. Trong năm sẽ xảy hỏa tai.

Nóc nhà nhọn cao, tường dài nhọn, mái hiên lởm chởm như răng chó, là dạng nhà Liêm Trinh hình hỏa.

* Sao Cự Môn hình thổ cũng là dạng nhà cát lợi. Ruộng vườn ngày một nhiều. Trước mặt nếu có sa sơn hung hiểm chặn đường, nam giới trong nhà đa phần trung niên tang mệnh.

Phòng ốc vuông vức tề chỉnh, mái hiên tứ phía ngang bằng, tường xây không bị khuyết hãm, là dạng nhà Cự Môn hình thổ.

* Sao Tham Lang hình mộc là rất cát lợi.

Văn chượng khó ai sánh kịp, được phò tá vua chúa trong triều đình. Nếu trước nhà có sa sơn hung hiểm, thì nhân đinh ít ỏi, hay bị tật bệnh.

Nóc nhà cao, tường vây chỗ cao chỗ thấp, mái hiên tứ phía cũng chiếu, thì là dạng nhà Tham Lang hình mộc.

* Vũ Khúc hình kim là dạng nhà phú quý vinh hiển. Trước mất nếu có sa sơn hung hiểm, con trai vợ bé đa phần không tốt đẹp.

Nhà rộng rãi, sáng sủa, tường vây nghiêm chỉnh, mái hiên tứ phía củng chiếu là dạng nhà Vũ Khúc hình kim.

HÌNH THẾ PHƯƠNG VỊ NGŨ TINH

* Mộc tinh thùy kỳ đầu (Mộc tinh cúi đầu)

Ở mặt trên của Mộc vị có hai đầu cúi xuống tiểu nhĩ phòng, không có Thanh Long bên tả. Chủ nam nữ, vợ chồng ly

tán, nô bộc bỏ đi, gia đình đầy những việc buồn khổ, tiếng khóc ai oán, gia súc cũng thiệt hại.

* Kim tinh bán biên cô (Một nửa Kim tinh Khô héo).

Hai đầu mặt trên Kim vị có hai Tiểu hạ. Mễ Tước thuộc Hỏa, mặt trước có một gian phòng. Chủ gia đình lục đục bất hòa, nô bộc bỏ đi, cha con cãi lộn, có họa kiện tụng, đổ máu.

* Thủy tinh duyệt kỳ vĩ (Thủy tinh kéo đuôi)

Hai đầu mặt trên Thủy vị có một Tiểu Hạ. Chủ con em bất hiếu, gia đạo bất an, con trẻ đau ốm, gia súc chết dịch.

* Hỏa tinh cử kỳ đầu (Hỏa tinh nâng đầu)

Trên Hỏa vị có phòng nhỏ, chủ ruộng vườn, gia súc ít ỏi, nhân khẩu ly tán, bệnh tật, làm quan bị huyền chức.

* Đơn nhĩ phòng.

Mé đông phòng chính lại có một phòng nhỏ. Chủ người lớn trẻ con bất an, gia súc tổn thất, tài sản tiêu tan, bệnh tật, tai họa.

* Cô quả phòng.

Mé đông phòng chính bị che bởi một phòng nhỏ. Chủ gia đình bất an.

* Linh đinh phòng.

Đây là nói phòng ốc đã lâu năm không được tu sửa gạch ngói. Chủ gia đình bất an, gặp tai họa đổ máu. Phải lập tức xem lại mái ngói.

* Đơn trắc phòng.

Đây là nói góc đông nam của nhà ở có một gian phòng nhỏ. Cả hai đầu đều có gian phòng nhỏ thì gọi là song trắc phòng. Chủ gia đình bị thị phi, bất lợi.

* Ám tiễn phòng.

Đây là chỉ hai gian sương phòng nam bắc mái hiên lởm chởm, chủ bị trộm cướp, thị phi. Nên mau chóng dỡ bỏ hai chái nhà đó.

* Tiêu vĩ phòng.

Đây là chỉ thanh rui nhà mới ở tả hữu trước sau phòng ốc. Chủ con cháu không thể phát đạt.

* Lộ cốt phòng.

Đây là chỉ xà nhà bị lộ ra hai đầu. Chủ gặp tai họa hình ngục.

* Thưởng ốc phòng (phòng nhà không mái)

Đây là nói phòng ốc đã xây xong, bên trên chưa có mái che. Chủ nhân sẽ gặp tai họa. Nên che chắn phòng cho tốt.

* Lộ trửu phòng.

Đây là chỉ 4 góc của phòng ốc bị hở hang, không che chắn chỉnh tề. Chủ nữ nhân bệnh tật, con trưởng chết non, con nhỏ gặp họa, dễ bị hỏa hoạn, trộm cướp.

* Cô dương phòng.

Đây là chỉ trước sau và hai bên nhà đều có không có phòng nào khác. Chủ cô nhi quả phụ. Nếu có hai gian phòng vây kín thì cát lợi.

* Công tự phòng (phòng hình chữ công)

Đây là chỉ trước sau đều có phòng, ở giữa là một đường đi thẳng nối liền hai phòng thành hình chữ công (工). Chủ gia nghiệp trước giàu sau nghèo, bị họa ngục hình, bại hoại gia phong.

* Tự ải phòng (Phòng thất cổ tự vẫn)

Chỉ loại nhà nhìn từ xa tới thấy trong nhà như có sự tử cười nhạo. Chủ có người thất cổ tự vẫn. Tường nhà hai bên và phía sau bị nghiêng lệch cũng vậy.

* Đầu hà phòng.

Chỉ loại nhà nhìn từ xa tới thấy cửa nẻo thấp hẳn, lệch lạc. Chủ trong nhà có người nhảy xuống sông tự vẫn.

CĂN CỨ SỐ GIAN NHÀ ĐOÁN CÁT HUNG

Nhà có 1 gian thuộc Thủy tinh, hai gian thuộc Hỏa, ba gian thuộc Mộc. Căn cứ ngũ hành mà đoán. Nếu là Tý sơn hướng Thủy, Tý thuộc Thủy ốc, xây hai gian, 1 gian thuộc Thủy, hai gian thuộc Hỏa, gọi là Thủy Hỏa Ký tế, năm thứ nhất còn cát lợi. Nếu có hai Hỏa, ba Hỏa, thì thế Hỏa quá vượng, gặp Tý môn xung hướng Ngọ, trong nhà ắt có họa phát sinh. Lại thêm hai Thủy, ba Thủy, Thủy khắc Hỏa, gọi là Thủy Hỏa tương tranh, cũng không cát lợi.

Ví dụ Ngọ Sơn thuộc Hỏa tinh. Tường vây Tứ phía, thuộc hình Kim, làm 4 gian, thuộc Kim môn. Quan sát Đoài vị cũng thuộc Kim phòng. Như thế gọi là Kim nhiều Hỏa tán, Hỏa không khắc nổi Kim. Chủ nhà không có gì đáng ngại.

Lại như nhà Mão Sơn hướng tây, làm 3 gian Mộc tinh phòng. Nhà có gian, cửa mở tại Chấn Tốn, cũng thuộc Nộc. Như vậy Mộc quá vượng, sẽ chuyển dồn sang thế yếu. Chủ nam nhân không thọ, phải mở cửa Kim để khắc chế Mộc, làm thêm Thủy phòng thì mới cát lợi, bớt hung hiểm.

Lại như nhà hướng Cấn, làm từ 5 đến 10 gian; như thế là Thổ trọng, bất động, âm dương giao chiến, nhà cửa dễ bị người ngoài chiếm đoạt. Nên mở cửa tại vị trí Mộc.

Vậy khi làm nhà phải xét ngũ hành âm dương sinh khắc cho kỹ.

Lại như nhà hướng Quý, xây 3 tầng, là Thủy Mộc tương sinh. Làm 14 gian hoặc 7 gian, là Kim Thủy tương sinh, cửa phải mở ở hướng Nam, Ly vị, Thủy hỏa không đối chọi. Như vậy sẽ đại phú đại quý, nhân đinh hưng vượng.

Nhà hướng Cấn, có thể làm 4 gian, nhưng 4 là số ngẫu, làm 9 gian thì hay hơn.

Tóm lại, làm nhà theo hình dàn ngang không bằng làm thành 3 lớp, cho nên cổ nhân làm sảnh đường, hậu đường, cửa sau, thực tế là muốn trong ngoài có sự khác nhau, theo quy tắc cung thất.

THỦY THỔ GIAO CHIẾN

Nếu đằng trước dựng một tòa sảnh đường, đằng sau xây một dãy phòng nằm ngang, gồm 5 gian, thì người trú tại gian phòng mé đông có thể phát tài, người trú tại gian phòng mé tây sẽ bị kiện tụng, lang thang quê người, nhân đinh ít ỏi. Nếu cải 5 gian thành 3 gian thì sẽ cát lợi.

KIM MỘC GIAO CHIẾN

Nếu đằng trước làm 3 gian, đằng sau làm 5 gian thì đằng sau khắc đằng trước. Dù có thể sanh con trai, cũng khó thoát chết yểu và bệnh tật. Người sống ở gian mé bắc có thể sanh con trai, người sống ở gian mé tây bất lợi.

THỦY HỎA GIAO CHIẾN

Nếu đằng trước dựng một sảnh đường, mà đằng sau làm 2 gian phòng, thì gọi là Thủy một Hỏa hai, chủ khắc thê, gia đình nghèo khó. Nếu nửa trước làm phòng khách, nửa sau làm 4 gian phòng, thì người nhà bị án kiện tụng, sau nghèo khó mà chết, vợ tái giá.

MỘC THỔ TƯƠNG KHẮC

Nếu nhà ở làm 5 gian, 3 tầng, thì Mộc khắc Thổ, chủ bệnh tật điên khùng, có người tự sát. Nếu phía trước làm 3 gian, phía sau làm 5 gian, thì thời gian đầu phát đạt, cuối cùng suy bại.

HỎA KIM XUNG KHẮC

Nếu nhà làm 2 tầng, có 4 gian, hoặc giả 4 tầng, làm 2 gian (mỗi tầng 2 gian), thì Hỏa khắc Kim, chủ bệnh tật, nghèo khó.

Sở thuộc Cửu tinh :

Thủy tinh	:	sao Văn Khúc	sao Du Hồn
		sao Lục Sát	sao Huyền Vũ
Hỏa tinh	:	sao Ngũ Quỷ	sao Liêm Trinh
		sao Độc Hỏa	sao Chu Tước
Mộc tinh	:	sao Tham Lang	sao Sinh Khín
		sao Phụ Bật	sao Thanh Long
Kim Tinh	:	sao Tuyệt Mệnh	sao Vũ Khúc
		sao Phúc Đức	sao Diên Niên
Thổ Tinh	:	sao Tuyệt Thể	sao Thiên Ất
		sao Cự Môn	sao Lộc Tồn

Ứng nghiệm :

Sao Văn Khúc hung – Âm thịnh, có 2 người con. Chủ lưu lạc tha hương, dâm đãng, trộm cướp, bệnh tật, họa hình ngục, tử vong, điền sản suy bại, mất lòa, thủy tai. Ứng vào các năm tháng Thân Tý Thìn.

Sao Liêm Trinh hung – âm thịnh, có 2 con. Chủ quyền thế, trộm cướp, gian nghịch bất hiếu, lưu lạc tha hương, bệnh hoại huyết, mục tật, họa cờ bạc, dâm đãng và hỏa tai. Ứng vào các năm, tháng Dần Ngọ Tuất.

Sao Tả Phụ, Hữu Bật – nửa cát, có 1 con trai. Chủ nô tì dâm loạn, tà thuật, đào tẩu, cô quả, yểu vong và họa hình ngục. Ứng vào năm tháng Thân Tí Thìn với sao Tả Phụ và Dần Ngọ Tuất với sao Hữu Bật.

Sao Tham Lang cát lợi – dương thịnh, có 5, 6 con. Chủ phú quý, thông minh, vinh hoa, văn chương, đỗ cao, dày phúc thọ. Ứng với năm tháng Hợi Mão Mùi.

Sao Vũ Khúc cát lợi – âm thịnh, có 3, 4 con. Chủ làm quan ở quý hiển, trường thọ, con em trung hiếu, cương trực, có nghệ thuật, tín ngưỡng tôn nghiêm. Ứng vào năm tháng Tỵ Dậu Sửu.

Sao Tuyệt Mệnh hung – âm thịnh – không có con nối dõi, gia nghiệp suy bại, kiện tụng, bệnh tật, hình ngục, tự vẫn, chết mất xác... Ứng vào các năm tháng Tỵ Dậu Sửu.

Sao Cự Môn cát lợi. – dương thịnh, thuộc về thiếu nam, có 3 con trai. Chủ phú quý, hiền lương, tăng đạo, nhân từ, thần đồng. Ứng với năm tháng Thìn Tuất Sửu Mùi.

Sao Họa Hại, Thổ tinh, hung ác. Âm thịnh. Có 1 con trai, nhưng lại tàn phế. Chủ tật bệnh, gia nghịch bất hiếu, cờ bạc, nội loạn, thủy tai, tự vẫn, chết non. Ứng với năm tháng Thìn Tuất Sửu Mùi.

THẦN CƠ CÁT TINH

Cầu tài phú, dùng tinh kỳ tu luyện phương Thiên Tiền, phương Diên Niên. Cầu tự, dùng nguyệt kỳ tu luyện phương Tử Tôn, phương Thiên Y. Cầu quan chức, dùng nhật kỳ tu phương Văn Xương, phương Sinh khí.

Sao Lộc Tồn chủ các vật quý hiếm, văn võ đều hưng vượng, có tiếng phú quý, dốc lòng vì quốc gia, đại diện cho gia tộc mà tranh vinh dự.

Sao Ty Lộc còn gọi là sao Phú Quý, nổi danh văn võ, khoa bảng, con cháu làm quan, hưởng lộc vạn hộc, nữ nhân trong nhà đẹp như hoa.

Sao Khoa Giáp chủ xuất hiện hiền sĩ, phú quý. Con cháu làm quan, lưng thắt đai ngọc, ruộng vườn thẳng cánh cò bay, âm đức lớn.

Sao Diên Niên chủ xuất hiện bậc cự phú, anh hùng hào kiệt, làm đại quan, con cháu hưởng phúc dày.

Phương Thiên Tiền vốn là sao Phát Tài, nhà đại phú, quan lộc hưng vượng, con gái đẹp như hoa.

Sao Văn Xương chủ thông minh tuấn tú, có thần đồng xuất hiện. Vinh hoa phú quý lâu dài, quan văn quan võ giúp bậc đế vương. Nam trung hiếu, nữ trinh tiết.

Sao Toàn là phương Thiên Y, quan văn quan võ, nghệ thuật siêu quần, con cháu đỗ đạt cao. Phú quý lâu dài.

Sao Tử Tôn xuất hiện, nhân đinh hưng vượng, tài lộc tự đến.

Sao Thiên Tiết xuất hiện, trong nhà có con trung hiếu, con cháu nghĩa hiệp, lưu tiếng thơm muôn đời...

THẦN CƠ HUNG TINH

Dao Quang, Tuyệt Mệnh là hai sao tối hung ác, khiến người cô độc, cùng khổ, nữ nhân dâm dục, người nhà chết non, trẻ con yểu tử.

Sao Thiên Phong làm tổn thương sinh khí, gây họa hình ngục, khắc vợ con, gia tài lụn bại. Kẻ gian phi, đạo tặc, bức hại dân lành thì lục súc không hưng thịnh.

Sao Thi Khí chủ bệnh tật, nữ nhân cô quả, nam nhân mất vợ, khuynh gia bại sản, mà trong họ còn bị bệnh tật, lưu lạc tha hương, chết đường.

Sao Cơ chủ trong nhà có họa hình ngục, tài sản khánh tận, người già cùng khốn không nơi nương tựa.

Sao Quyển Thiệt xuất hiện chủ hình ngục. Anh em do phi pháp bị hình ngục, nhà tan người chết, thị phi.

Các sao Thiên Tặc, Quán Tặc, Kiếp Sát cũng vô cùng hung ác, chủ chết chóc.

Các sao Bại Cựu, Hàm Trì, Ngọc Hoành, Ngũ Quỷ, Quán Tử... tài sản hóa không, trong nhà đa phần bị khẩu thiệt, thị phi, cô bần.

CỬU TINH HỌA PHÚC

* Tham Lang Sinh Khí Thanh Long

Nhất Mộc thanh cao, phú quý, vợ hiền con hiếu, con cháu giỏi văn, lục súc hưng vượng, điền sản gia tăng. Thiếu niên đỗ cao đến giải nguyên, làm quan đến bậc Tam công.

* Thiên Ất Cự Môn

Nhất Thổ trong ngoài đoan chính, điền trang rộng rãi, lương thực dư dả. Có người làm thầy bói, thầy thuốc giỏi, làm quan trong triều. Nam hiền minh, nữ trinh tiết, con cháu hưng vượng.

* Vũ Khúc Diên Niên Phúc Đức

Nhất Kim di văn tựu võ, trong nhà con em đa tài đa nghệ, vinh hiển phú quý ít ai bì kịp. Tay trắng ra ngoài lập công danh, sau này còn nắm quyền ấn.

* Thủy Tinh Văn Khúc Văn Sát

Thái Âm chủ bệnh tật, nam nữ dâm loạn, bỏ nhà tha hương, gia bần lụn bại.

* Hỏa Tinh Liêm Trinh Ngũ Quỷ

Thái Dương cường liệt thô bạo, chủ trong nhà có kẻ gian nghịch, hung hãn, vợ con ly tán, bệnh tật.

* Phụ bật

Nhị Mộc tương hợp, gia phong bất chính, nam nữ dâm loạn, gia sản do tổ phụ để lại tiêu tan.

* Tuyệt Hưu Lộc Tồn

Nhị Thổ tương sinh, chủ bệnh tật, câm điếc, mù lòa, nhân đinh ly tán, nghèo khốn. Có người phù thũng, chết non.

* Tuyệt Kim

Nhị Kim tương hợp, chủ chết yểu, gia sản tiêu tan, đói nghèo, con em phạm pháp, có người tự vẫn hoặc sa chân xuống giếng mà chết.

TƯỚNG TRẠCH DIỆU QUYẾT

Muốn biết tai họa có tới với một nhà nào đó hay không, hãy xem cửa cổng của phòng ốc nhà có đối diện với cửa bếp hay không và Thiên Tỉnh thế nào. Phải quan sát ao, hồ, khe lạch và dòng nước chảy thế nào. Nếu thấy có hòn đá nằm chắn ngay dòng nước, thì chủ nhà có đau khổ trong nội tâm. Trước nhà có cầu nhỏ và nhà nhỏ hình dạng hung ác thì xấu. Nếu dòng chảy hai mé tả hữu bao bọc như hình chữ nhân, thì nhà ấy chắc giàu tiền của. Nếu thấy cây cối tre trúc bao quanh nơi ở, thì gia nghiệp hưng vượng. Dòng chảy nhỏ chảy bên mé tả, sẽ không bao giờ có tai họa. Nếu chảy từ bên mé hữu, thì dễ có chuyện tranh giành. Trong nhà hoa đào kết quả, nữ nhân dâm loạn, nam nhân làm bại hoại gia phòng. Chuồng gà không được mở ra phía cổng, tiếng gà kêu như tiếng khóc, dễ bị thị phi và con trẻ gặp tai ương.

Trước cửa có cây liễu, cành uốn cong hướng vào nhà thì tiền tài đổn đến. Nếu trên cây ứa chảy chất lỏng màu vàng, nhà bị thị phi, bệnh tật. Trước cửa có hầm hố, tiền tài đội nón ra đi.

Có đường đâm thẳng vào cổng thì lắm tai họa, phiền não.

Tuyệt đối không để nhà xí trước cổng, kẻo có họa hình ngục.

Trước cửa có năm, ba đống đất, thì nam nữ tham dục, bại hoại gia phong. Gò đất trước nhà như ngôi mộ, thì gia đình ly tán. Có giếng nước trước cửa, thì dâu con tư thông với người bạn. Trước nhà có cầu, con đầu lòng sẽ chết. Nếu trước cửa có đường đi uốn lượn như rắn bò, thì tiền của đổ vào nhà. Dòng chảy trước cửa thong thả uốn lượn nhà sẽ phú quý.

HOÀNG THẠCH CÔNG TƯỚNG TRẠCH CA QUYẾT

Nếu Thanh Long cư ở đầu nhà, gia đình sẽ có nhiều ưu sầu, vợ chồng ly tán, tôi tớ bỏ đi. Khốc tinh xung phạm Sát tinh, chủ tai họa liên miên, sản nghiệp lụn bại.

Nửa bên Bạch Hổ khô héo, nhà có quả phụ. Thái Tuế Thổ không hòa thuận, tiền tài mất hết, nam nữ không thọ.

Chu Tước cúi đầu, gia cư nhiều bất lợi, Khẩu thiệt thị phi. Tôi tớ bỏ đi, cha con bất hòa, có tai nạn đổ máu.

Huyền Vũ co đuôi, nam nữ đều ngỗ ngược bất hiếu, gia đạo suy bại, tai họa liên miên. Chuyên ra cửa quan không biết bao giờ hết, lục súc chết sạch.

Ở đây, trong ca quyết có nói Thanh long, là ước chỉ tại góc đông nam của nhà có phòng nhỏ, chủ người nhà đa tai vì không rõ điềm.

BÁT CUNG HÒA GIẢI

CUNG KIỂN – KIỂN LỤC THIÊN NGŨ HỌA TUYỆT DIỆN SINH

Cung Kiền, sao Phục Vị là Lão Dương, con cháu có nhiều người làm quan. Con trưởng tài hoa, nhưng kiêu ngạo, con gái nhỏ khả ái, nhưng ngỗ nghịch. Đến Canh, Tân ruộng vườn tươi tốt, Chấn Tốn vị phòng quá cao, tai họa liên tiếp kéo đến. Chân Long quá nhiều sẽ làm cho gia đình nội loạn cả ngày ồn ào khiến người phiền não.

Cung Kiền, Khảm vị là Cuồng Long, sao Lục Sát chủ hung ác. Lão Long không kham nổi việc bị tiết lậu chân khí, mất sẽ lòa. Con gái dâm loạn, nhà không có con trai nối dõi, còn bị họa hình ngục, tự vẫn, tài sản như núi cũng hóa thành không.

Cung Kiền, Cấn vị là sao Thiên Y, sao Đế Vượng. Nhà có người giỏi nghệ thuật và bậc thầy nắm vững Thiên Cơ. Con thứ thông minh, phát tài hơn người, con trưởng dốt nát.

Cung Kiền sao Ngũ Quỷ ở vị trí Chấn, khó tránh họa ôn dịch, bệnh mụn nhọt. Anh em, cha con tuyệt giao. Nếu không tìm đất tốt dọn đi. chẳng mấy chốc gia đình tan nát.

Cung Kiền sao Họa Hại ở vị trí Tốn, tối hung hiểm. Dâu con dâm loạn, ngu si, gian nghịch, tài sản tiêu tan. Năm đầu mẹ chết, đi làm thuê cho người.

Cung Kiền sao Tuyệt mệnh ở vị trí Ly, hỏa khắc kim không thể tương phối. Kẻ bị sung quân, kẻ bị bắt giữ. Tiền tài trong nhà tiêu tán, như bị hỏa tai, đầy sự bi thương, bệnh nan y hết bề chữa chạy.

Cung Kiền sao Diên Niên, Vũ Khúc ở vị trí Khôn. Vợ chồng bách niên giai lão, tiền tài dư dả, con cái hiếu thuận, thông minh.

Cung Kiền sao Sinh Khí, Tham Lang ở vị trí Đoài rất cát lợi, gia nghiệp hưng vượng, con cái tuấn tú, tiền của vô số.

CUNG KHẢM - KHẢM NGŨ THIÊN SINH DIÊN TUYỆT HỌA LỤC

Cung Khảm, Phục vị là sao Trung Dương, nam nữ thông minh tuấn tú, nam hiếu sắc, nữ dâm đãng, làm bại hoại gia phong. Bệnh dị tinh, lòa mắt, dễ tự sát.

Cung Khảm, ở Cấn là sao Ngũ Quỷ, Thủy Thổ khắc nhau, tai nạn khó tránh. Người, gia súc bị tổn hại. Kiện cáo, thị phi, bệnh tật, tài sản tiêu mất.

Ở Chấn là sao Thiên Ất, cát tinh. Con cái vinh hoa phú quý, nhất là con trưởng.

Ở Tốn vị là sao Sinh Khí, cát lợi. Tín nghĩa, hiếu thuận, văn chương nổi danh. Con trưởng con thứ đều phát đạt.

Ở Ly vị là sao Diên Niên, chỉ lợi cho hôn nhân. Nếu làm lầu cao, gia đạo sẽ suy bại, nữ nhân đoạt quyền nam nhân.

Ở Khôn vị là sao Tuyệt mệnh, xung phạm sự tôn nghiêm, có người câm, mù, có kẻ tự vẫn, gia nghiệp suy bại, cuối cùng phải di cư đi nơi khác.

Ở Đoài vị là sao Họa Hại, Kim Thủy tương sinh, nhân đinh hưng vượng, nhưng có nhiều kẻ bất lương, nữ nhân còn nhỏ đã thích ong bướm lả lơi, bại hoại gia phong.

Ở Kiền vị là sao Lục Sát, bệnh tật liên miên, tiền tài tiêu tán, già còn dâm đãng, cuối cùng đi xin ăn.

CUNG CẤN – CẤN LỤC TUYỆT HỌA SINH DIÊN THIÊN NGŨ

Cung Cấn, Phục vị là sao Thiếu Dương, Cát lợi. Gia đình thành nhàn, hòa thuận. Con gái đẹp như hoa, con trai hiếu nghĩa.

Ở Chấn vị là sao Lục Sát, họa hại liên miên, thiếu khí nguyên dương, nữ nhân thiếu máu, động thai, tài sản tiêu tán.

Ở Tốn vị là sao Tuyệt, thiếu khí Thổ, bệnh tật khắp thân, gặp năm Mậu, Kỷ vận khí càng tệ, gặp năm Đinh Nhâm tai họa càng tăng.

Ở Ly vị là âm thịnh dương suy, con gái thứ lấn quyền, con trai chơi bời nghiện ngập.

Ở Khôn vị là sinh địa, rất tốt vì song Thổ tương sinh. Gia nghiệp hưng vượng.

Ở Đoài vị là sao Diên Niên, cát lợi.

Ở Kiền vị là sao Thiên Y, điền sản hưng vượng, nhưng nhiều bệnh tật, trẻ khó nuôi. Gặp năm Đinh, Bính mới tốt đẹp.

Ở Khảm vị là sao Ngũ Quỷ, gia đình bất hòa, dễ bị thị phi, chết chóc.

CUNG CHẤN – CHẤN DIÊN SINH HỌA TUYỆT NGŨ THIÊN LỤC

Cung Chấn, Phục vị ở hướng chính đông, tính Mộc nhu hòa. Gia đình tăng tiến tài sản, địa vị quý hiển. Có người bị câm. Phúc đức tổ tông tuy khá, nhưng không bảo đảm vinh hoa cho

các đời sau. Nếu phòng ở phía tây nam, tây bắc quá lớn, thì con trưởng sẽ làm ô danh tổ tông.

Cung Chấn, vị trí Tốn là sao Diên Niên, tuy vợ chồng hòa thuận, nhưng vợ có tính nết quá cương cường. Tiền tài sung túc. Nếu cả gia đình sống chung, dễ xảy ra cãi cọ.

Vị trí Ly là sao Sinh Khí, con gái thứ đoạt quyền.

Ở vị trí Khôn là sao Họa Hại, bệnh tật triền miên, khó an lành. Tài sản lụn bại, nhân đinh ít dần, dễ lâm đói nghèo.

Ở vị trí Đoài là sao Tuyệt Mệnh. Kim Mộc giao chiến, anh em bất hòa, bệnh tật nan y. Nữ nhân thành quả phụ, yêu ma hoành hành, gia súc chết toi, tiền tài suy bại.

Ở vị tri Kiền là sao Ngũ Quỷ, tai họa liên tiếp, cha con bất hòa, kiện tụng, hỏa hoạn. Có người bị oan khuất thắt cổ tự vẫn.

Ở vị trí Khảm là sao Thiên Y, Mộc đến Trung Dương là vận tốt. Nhưng nên đề phòng Thủy đến khắc Thổ, sẽ có người bị câm, điếc. Hướng đông cát lợi, hướng tây bắc có phòng cao thì xấu.

Ở vị trí Cấn là sao Lục Sát, con cái tranh giành lẫn nhau, tài sản suy bại.

CUNG TỐN – TỐN THIÊN NGÙ LỤC HỌA SINH DIÊN TUYỆT

Cung Tốn Phục vị tính khí thông minh, Mộc Hỏa tương sinh, hướng đông nam sinh khí rất vượng. Gia tài giàu có, con trai lớn lên thành bậc anh hùng hào kiệt. Nhiều người làm quan.

Cung Tốn ở vị trí Ly là sao Thiên Y, Mộc Hỏa tương sinh, người già trường thọ. Chỉ e con trai không lấy được vợ hiền. Tiền tài súc tích. Chỉ e dương khí quá nhỏ, âm khí quá mạnh, ở lâu nơi này bất lợi.

Ở vị trí Khôn là sao Ngũ Quỷ, mẹ ốm liệt giường. Dâu con không chịu nhường nhịn. Nhiều tai họa như hỏa hoạn, kiện tụng.

Ở vị trí Đoài là sao Lục Sát, bất lợi cho sự sinh đẻ của nữ nhân. Con gái xinh đẹp, nhưng làm điếm, cuối cùng tự vẫn.

Ở vị trí Kiền là sao Họa Hại, gia đình khó bề phát đạt, thê thiếp bất lợi.

Ở vị trí Khảm là sao Sinh Khí, mọi sự cát lợi, vợ chồng hòa thuận. Con thi đỗ cao, nổi danh gia tộc.

Ở vị trí Cấn là sao Tuyệt Mệnh, rất bất lợi. Bệnh tật, đau khổ, nghèo đói triền miên, tiếng khóc than ai oán.

Ở vị trí Chấn là sao Diên Niên, cát lợi. Gia đình giàu sang quý hiển.

CUNG LY – LY LỤC NGŨ TUYỆT DIÊN HỌA SINH THIÊN

Cung Ly Phục vị chính là Trung Âm. Trong gia đình, nữ nhân vụng về, nam cầm quyền nhưng mềm yếu, bệnh tật. Cuối cùng nữ nhân thành quả phụ.

Ở vị trí Khôn là sao Lục Sát, nhiều tai họa. Tài sản, nhân đinh đều suy bại.

Ở vị trí Đoài là sao Ngũ Quỷ, con trẻ và nữ nhân bất lợi, bệnh tật, hồng nhan bạc mệnh, gia đình suy bại.

Ở vị trí Kiền là sao Tuyệt Mệnh, Kim Hỏa khắc nhau, bất lợi. Ruột thịt phân ly, cha chết trước, lại có họa kiện tụng.

Ở vị trí Khảm là sao Diên Niên, phải phối hợp khéo mới biến xung khắc thành tương hợp. Vợ chồng khó chung sống đến bách niên giai lão. Con trưởng giàu trước, con thứ bị bệnh tật.

Ở vị trí Cấn là sao Họa Hại. Nữ nhân bệnh tật, nam nhân say sưa rượu chè, người ruột thịt ly tán, nghèo khổ.

Ở vị trí Chấn là sao Sinh Khí. Nhà có nhân tài, mọi việc tốt đẹp.

Ở vị trí Tốn là sao Thiên Y, phú quý lâu dài, con trưởng phát đạt, nhà có nhiều hiền sĩ.

CUNG KHÔN – KHÔN THIÊN DIÊN TUYỆT SINH HỌA NGŨ LỤC

Cung Khôn, Phục vị là lão Âm, nữ nhi thành tài. Ruộng vườn rộng rãi. Tối kỵ có nhiều phòng ở hướng đông nam.

Ở vị trí Đoài là sao Thiên Ất, Kim Thổ tương sinh. Con thứ sẻ đại phú quý. Ruộng vườn vô số, gia súc đông đảo. Chỉ e con gái xinh đẹp mà khó sinh con.

Ở vị trí Kiền là sao Diên Niên. Cha mẹ bách niên giai lão, để lại tiền của rất nhiều cho con cháu, tuy con cháu không đông.

Ở vị trí Khảm là sao Tuyệt mệnh, bất lợi. Tiền Tài tiêu tán. Có người câm điếc, bệnh tật.

Ở vị trí Cấn là sao Sinh khí, hai thổ tương hợp, bình hòa. Ruộng vườn nhiều, tiền tài sung túc, huynh đệ thân thiết.

Ở vị trí Chấn là sao Họa Hại, hại cho mẹ. Do cờ bạc mà nợ nần, do dâm loạn mà mang bệnh. Con bất hiếu nghĩa.

Ở vị trí Tốn là sao Ngũ Quỷ, chủ bệnh tật, tai họa triền miên, nữ nhân bị quỷ ám, tiền bạc tiêu tán.

Ở vị trí Ly là sao Lục Sát, Hỏa Thổ gặp nhau thật đáng buồn. Nước cạn, cây khô, điên sản hết cách cứu, bệnh tật giáng xuống nữ nhân hết cách trị.

CUNG ĐOÀI – ĐOÀI SINH HỌA DIÊN TUYỆT LỤC NGŨ THIÊN

Cung Đoài, Phục vị cư ở hướng Tây, nữ nhân đảm đang, trăm sự thuận hòa. Tiền tài sung túc, nhưng hiếm muộn con cái.

Ở vị trí Kiền là sao Sinh Khí, nam nhân nắm toàn quyền. Tiền tài tích góp ngày một nhiều. Có người già câm điếc, bị bệnh phù chân. Dễ có sự tranh giành lẫn nhau trong gia đình.

Ở vị trí Khảm là sao Họa Hại, Kim Thủy tương sinh, tính người hết sức nôn nóng. Nhà có con em ăn chơi đàng điếm, gia đình hỗn loạn, bệnh về tai mắt (điếc, mù), gia tài sạch trơn.

Ở vị trí Cấn là sao Diên Niên, vợ chồng hòa thuận. Con em đỗ cao. Con út mê mải ăn chơi, vung tiền qua cửa sổ.

Ở vị trí Chấn là sao Tuyệt Mệnh, Mộc bị Kim chặt chém. Chỉ e nhà sẽ tuyệt tự.

Ở vị trí Tốn là sao Lục Sát. Con trưởng chẳng thể kế thừa gia nghiệp. Bệnh tật, nghèo khó, dễ phải tha phương cầu thực.

Ở cung Ly là sao Ngũ Quỷ. Bệnh nan y, bệnh thần kinh, nhà hay gặp họa đối với cả nam lẫn nữ. Khẩu thiệt thị phi khó tránh.

Ở vị trí Khôn là sao Thiên Ất, phúc lộc gồm hai. Nhà do nữ nhân cai quản, tiền của súc tích. Sinh con gái trước con trai.

HUNG TRẠCH TRỪU HÀO HOÁN TƯỢNG QUYẾT

Nếu một tòa nhà ở cung nào đó bất lợi, phải xem kỹ sự cao thấp ở vị trí hung tinh nào, sau đó tạo một tòa cát tinh cao hơn để áp chế hung tinh kia. Ví dụ, Hỏa tinh áp chế Mộc tinh, sao Tham Lang áp chế sao Ngũ Quỷ. Thủy tinh áp chế Kim tinh, sao Vũ Khúc hóa giải sao Lục Sát. Kim tinh áp chế Thổ tinh, sao Cự Môn khắc chế sao Phá Quân. Lại ví dụ như giảm một hào, tăng một hào, hoặc cát tinh không hiển lộ, hoặc cửa (môn) khắc phòng, hoặc cung khắc sao, hoặc sao khắc cung, hoặc đường đi ở hai bên, sau trước ngôi nhà, hố nước, gò đống vv... đều phải lượng định, tu tạo cho thích hợp, mới có thể chuyển hung thành cát.

NGŨ HÀNH NHẬP CÁCH CUNG ĐOÁN CÁT HUNG

* Kim nhập cung Mộc.

Chấn, Tốn là cung Mộc. Sao Vũ Khúc, Phá Quân là Kim tinh. Vũ Khúc, Phá Quân nhập cung Chấn Tốn, Kim Tinh ở trên, Mộc cung ở dưới, là sao khắc cung. Dù là Vũ Khúc hay Phá Quân nhập cung Chấn thì đều hại cho con trưởng, nhập

cung Tốn thì hại cho trưởng nữ. Kim khắc Mộc, chủ chết thảm, điên cuồng, hại đến gân cốt, lưng, đùi. Kim khắc Chấn, chủ bệnh tật cho nam nhân. Kim khắc Tốn, chủ bệnh hoạn cho nữ nhân.

* Kim nhập cung Thủy.

Khảm là cung Thủy. Sao Vũ Khúc, Phá Quân là Kim tinh. Vũ Khúc, Phá Quân nhập cung Khảm, Kim tinh ở trên, Thủy tinh ở dưới, là sao sinh cung. Kinh Thư nói Kim Long sinh Thủy, chủ hưng vượng, nhân khẩu bình an, gia đạo hanh thông, tiền tài sung túc. Đấy là nói sao Vũ Khúc. Còn sao Phá Quân như thế thì hung nhiều hơn cát.

* Kim nhập cung Hỏa

Ly là cung Hỏa. Vũ Khúc, Phá Quân nhập cung Ly, Kim tinh ở trên, Hỏa tinh ở dưới, là cung khắc sao, nhiều hung họa. Tiền bạc mất mát, con cháu suy bại. Kiền Kim với sao Vũ Khúc cùng khắc dương, Đoài Kim với sao Phá Quân cùng khắc âm, chủ bệnh phổi, ho, sầu muộn, gia đạo không an khang.

* Kim nhập cung Thổ.

Khôn, Cấn là cung Thổ. Vũ Khúc, Phá Quân nhập cung Khôn, Cấn, Kim tinh ở trên, Thổ tinh ở dưới, là cung sinh sao. Kinh Thư viết : "Thổ sinh Kim, gia nghiệp hưng vượng, nhân đinh đông đúc, cát nhiều hung ít, ngàn năm hưng thịnh". Đó là nói về sao Vũ Khúc. Nếu là sao Phá Quân, âm kim nhập âm Thổ thì nhất định sẽ bị mai một trong Thổ, chẳng có sinh khí gì.

* Kim nhập cung Kim.

Kiền, Đoài là cung Kim. Vũ Khúc, Phá Quân nhập cung Kiền, Đoài, là Kim Tinh nhập cung Thổ. Sao Vũ Khúc nhập Kiền, Đoài, chủ gia sản, gia súc hưng vượng, mọi người bình an. Dương khí nhập âm cung, sinh nhiều con trai. Sao Phá Quân nhập cung Kiền Đoài, chủ tài sản sa sút, gia súc thiệt hại, nhân khẩu giảm thiểu, chết chóc cho nam nhân. Âm khí âm cung, sinh nhiều con gái.

* Mộc nhập cung Kim.

Kiền Đoài là cung Kim, sao Tham Lang là Mộc tinh. Tham Lang nhập cung Kiền Đoài, Mộc tinh ở trên, Kim tinh ở dưới, là cung khắc sao. Trong cửu cung, Chấn vị nhập Kiền Đoài khắc dương, Tốn vị nhập Kiền Đoài khắc âm. Sao Tham Lang tuy cát lợi, nhưng không thích hợp nếu nhập cung Kiền Đoài, sẽ tiền cát hậu hung, sau 30 năm người và của đều hết sạch, chỉ còn quả phụ. Sao Mộc bị cung Kim khắc, chủ bệnh tật, sầu muộn, tự sát, thổ huyết mà chết.

* Mộc nhập cung Mộc.

Chấn, Tốn là cung Mộc. Tham Lang nhập cung Chấn Tốn là sao Mộc nhập cung Mộc, nhân khẩu nhất định hưng vượng, con cháu đông đúc, ruộng vườn tươi tốt, lương thực dồi dào, mọi sự thuận lợi.

* Mộc nhập cung Thủy.

Khảm là cung Thủy. Tham Lang nhập cung Khảm, Mộc tinh ở trên, Khảm cung ở dưới, là cung sinh sao, chủ sinh 5 con trai, gia sản hưng vượng, phúc lộc đồi đào. Sao Tham Lang, Mộc tinh, là phúc tinh, nếu gặp Thủy vạn sự hanh thông, lục súc hưng vượng, con cháu vinh hoa phú quý.

* Mộc nhập cung Hỏa.

Ly là cung Hỏa, sao Tham Lang nhập cung Ly, Hỏa ở trên, Mộc ở dưới, là sao sinh cung, chủ nhân khẩu bình an, gia tài hưng vượng. Mộc tinh sinh Hỏa, nhưng e thế Hỏa quá vượng. Nếu Mộc ở trên, Hỏa ở dưới, thì Mộc bị thiêu cháy hết, nghĩa là tuyệt tự.

* Mộc nhập cung Thổ.

Khôn Cấn là cung Thổ, Tham Lang nhập cung Khôn Cấn, Mộc ở trên, Thổ ở dưới, là sao khắc cung, chủ tài sản, gia súc, ruộng vườn đều mất dần. Thổ bị Mộc khắc, chủ bệnh tì vị, thân thể yếu kém, còi cọc.

* Thủy nhập cung Kim.

Kiền Đoài là cung Kim. Sao Văn Khúc là Thủy tinh. Văn Khúc nhập cung Kiền Đoài, Thủy ở trên, Kim ở dưới, là cung sinh sao, sao Lục Sát chủ sự. Nhưng vì cung và sao tương sinh, nên gia tài hưng vượng, phát đạt, ban đầu thuận lợi, song cuối cùng bị suy bại. Nếu nữ nhân nắm quyền, sẽ sinh dâm loạn, kiện cáo, bệnh phụ khoa.

* Thủy nhập cung Mộc.

Chấn Tốn là cung Mộc. Sao Văn Khúc nhập cung Chấn Tốn, Thủy ở trên, Mộc ở dưới, là sao trú tại cung. Sao Lục Sát tuy hung hiểm, nhưng sao và cung tương sinh, nhân khẩu bình an, gia tài phát đạt, nhưng cuối cùng nhà do quả phụ cai quản.

* Thủy nhập cung Thủy.

Khảm là cung Thủy. Sao Văn Khúc nhập cung Khảm, là Thủy tinh nhập Thủy cung; nhân khẩu gia sản dần dần sạch trơn, bệnh tật triền miên.

* Thủy nhập cung Hỏa

Ly là cung Hỏa, sao Văn Khúc nhập cung Ly, thủy ở trên, Hỏa ở dưới, là sao khắc cung. Thủy Hỏa xung khắc, gia đình sẽ bị liên lụy về kiện tụng, bị thị phi, trộm cướp, hỏa hoạn, vợ con theo nhau chết, bệnh tật triền miên.

* Thủy nhập cung Thổ.

Khôn Cấn là cung Thổ, sao Văn Khúc nhập cung Khôn Cấn, Thủy ở trên, Thổ ở dưới, là cung khắc sao, gia sản, gia súc, ruộng vườn suy bại dần, gia đình ly tán, tai họa liên tiếp. Thổ khắc thủy, chủ bệnh điên cuồng, phù thủng... Kinh Thư viết : "Thủy nhập cung Khôn, dương nhập âm, chủ hại cho nữ nhân, trong nhà luôn có tiếng khóc than. Thủy nhập cung Cấn, chủ hại cho nam nhân, vạn sự suy bại.

* Hỏa nhập cung Kim.

Kiền Đoài là cung Kim, Liêm Trinh là Hỏa tinh. Liêm Trinh nhập cung Kiền Đoài, Hỏa tinh ở trên, cung Kim ở dưới, là sao khắc cung. Sao Ngũ Quỷ là hung, nhập cung Đoài, hại

cho thiếu nữ, nhập cung Kiền, hại cho người chủ chốt trong gia đình. Hỏa đến khắc Kim, chủ gia đình lục đục, bị kiện tụng, thị phi, trộm cướp. Kim bị Hỏa khắc, chủ bệnh đau tim, ho lao, thổ huyết...

* Hỏa nhập cung Mộc.

Chấn Tốn là cung Mộc. Sao Liêm trinh nhập cung Chấn Tốn, Hỏa ở trên, Mộc ở dưới, là cung sinh sao. Liêm Trinh thế ác, tuy Mộc sinh Hỏa, nhưng xem ra không phải khí tốt lành. Gia sản sa sút, con bất hiếu, già trẻ bất an. Kinh Thư viết : "Sao Hỏa Liêm Trinh đến chỗ Mộc, Mộc sinh nó chẳng phải điềm lành. Kiện tụng, thị phi, hung ác giết người".

* Hỏa nhập cung Thủy.

Khảm là cung Thủy. Liêm Trinh nhập cung Khảm, Hỏa ở trên, Thủy ở dưới, là cung khắc sao. Hỏa nhập Thủy, lập tức bị dập tắt, chủ gia tài suy bại, hỏa hoạn, kiện tụng, con thứ chết trước, sau đó con trưởng. Hỏa bị thủy khắc, chủ bệnh tim, khó sanh. Nước lạnh dập Hỏa, chủ thổ huyết, bệnh tật khó trị.

* Hỏa nhập cung Hỏa.

Ly là cung Hỏa. Sao Liêm Trinh nhập cung Ly, là sao Hỏa nhập cung Hỏa, Hỏa khí đại vượng, lập tức phát sinh hung họa. Gia súc, điền sản không thể hưng thịnh, quả phụ gánh vác việc nhà. Bệnh tật tai họa dồn dập đến, đáng ngại nhất là bệnh của con gái và con trai thứ. Gặp năm Dần Ngọ Tuất sẽ có họa tuyệt tự do sao Ngũ Quỷ tác oai tác quái.

* Hỏa nhập cung Thổ.

Khôn Cấn là cung Thổ. Liêm trinh nhập cung Khôn Cấn, Hỏa ở trên, Thổ ở dưới, là sao sinh cung nhưng Hỏa là sao Ngũ Quỷ, hung nhiều cát ít. Hỏa tinh nhập cung Khôn, mẹ chết trước; nhập cung Cấn, con trai thứ chết trước. Bệnh tật khó trị, tôi tớ bỏ đi, gia nghiệp kém sút dần.

* Thổ nhập cung Kim.

Kiền Đoài là cung Kim. Cự Môn, Lộc Tồn (gọi tắt Cự – Lộc) là sao Thổ. Cự Môn nhập cung Kiền Đoài, Thổ ở trên, Kim

ở dưới, là sao sinh cung. Nhưng hai Thổ này khác nhau. Sao Lộc Tồn là âm Thổ, Thổ tuy sinh Kim, nhưng âm Thổ quá nhiều, cuối cùng lại làm cho Kim bị mai một. Chủ gia sản không hưng vượng, nhân khẩu ít. Lộc Tồn nhập cung Đoài thì tốt mọi sự : gia súc, gia sản tăng tiến, mọi người bình an, con cháu phát đạt phú quý.

* Thổ nhập cung Mộc.

Chấn Tốn là cung Mộc. Cự Lộc nhập cung Chấn Tốn, Thổ ở trên, Mộc ở dưới, là cung khắc sao, hung họa trầm trọng. Sao Lộc Tồn bị khắc, chủ thiệt hại cho nữ nhân. Sao Cự Môn bị khắc, chủ thiệt hại cho nam nhân. Gia nghiệp suy bại, gia súc chết sạch, người gặp tai nạn. Sao Cự Môn bị khắc, chủ các bệnh tì vị. Sao Lộc Tồn bị khắc, chủ các bệnh về mắt, tai, dẫn đến tàn tật.

* Thổ nhập cung Thủy.

Khảm là cung Thủy. Cự Lộc nhập Khảm, Thổ ở trên, Thủy ở dưới, là sao khắc cung, gia nghiệp suy bại, con cháu ly tán, tài sản khánh kiệt. Thổ đến cung Thủy còn chủ các thứ bệnh tật.

* Thổ nhập cung Hỏa.

Ly là cung Hỏa. Cự Lộc nhập cung Ly, Thổ ở trên, Hỏa ở dưới, là cung sinh sao. Chủ về nhân đinh hưng vượng, phú quý. Kinh Thư viết : "Hỏa có thể sinh Thổ, là đại cát. Gia đình chắc chắn vinh hoa phú quý, con cháu đông đúc, phát đạt". Đây là nói sao Cự Môn. Nếu Lộc Tồn thì dữ nhiều hơn lành.

* Thổ nhập cung Thổ.

Khôn Cấn là cung Thổ. Cự Lộc nhập cung Khôn Cấn, là Thổ nhập cung Thổ. Sao Cự Môn đến cung Cấn, chủ hại cho con nhỏ (thứ nam) nhưng vì thuộc dương thổ, nên cuối cùng lại phát phúc, lành nhiều hơn dữ. Sao Cự Môn đến cung Khôn, chủ hại cho người mẹ. Tương tự, sao Lộc Tồn đến hai cung Khôn Cấn, đều hại cho nữ nhân trong gia đình. Kinh Thư viết : "Thổ sinh vạn vật, còn gọi là tài thổ. Thổ nhập Thổ, tiền tài sa sút, người nhiều tật bệnh, con nhỏ, mẹ già gặp nạn."

ĐOÁN CỬU TINH SINH KHẮC

Sao Tham Lang, Sinh Khí là sao Mộc. Gặp Kim bị khắc, chủ thiệt hại, bần cùng. gặp Thổ cũng xung khắc, chủ bệnh tật. gặp Hỏa tương sinh, chủ gia tài phú quý.

Sao Cự Môn, Thiên Y là sao Thổ. Gặp Hỏa vượng thì phát tài phát phúc. Gặp Mộc xung khắc, bị bệnh mất, bệnh tim. gặp Kim tương sinh, gia nghiệp hưng vượng, hiển hách.

Sao Vũ Khúc, Diên Niên là sao Kim. Gặp Hỏa xung – khắc, sinh bệnh phổi, ho lao. Gặp Mộc xung khắc, chủ nghèo khổ. Gặp Thổ tương sinh, phát tài phúc. Gặp Thủy tương sinh, tiền tài sung túc, một đời phú quý.

Sao Văn Khúc, Lục Sát là sao Thủy. gặp Kim tương sinh, phát tài, hưng vượng đến đời con cháu. Gặp Mộc tương sinh, tiền tài tăng tiến. Gặp Thổ xung khắc, gia đạo sa sút. Gặp Hỏa xung khắc, nhất định bị hỏa tai.

Sao Liêm Trinh, Ngũ Quỷ là sao Hỏa. gặp Thủy xung khắc, chủ bệnh tật, lao thương. Gặp Kim xung khắc, con cháu dần dần suy bại. Gặp Mộc tương sinh, tài lộc đổi dào. Gặp Thổ tương sinh, nhân đinh hưng vượng.

Sao Lộc Tồn, Họa Hại là hai sao Thổ. Gặp Kim tương sinh, tiền tài dư dả. gặp Mộc xung khắc, nhà không có con trai thừa kế. Gặp Thủy xung khắc, nhà có người chết đuối, nhân khẩu ít ỏi.

Sao Phá Quân, Tuyệt Mệnh là hai sao Kim. Gặp Thổ tương sinh, gia sản dồi dào. Gặp Thủy tương sinh, không sợ nghèo khó, gặp Hỏa xung khắc, gia nghiệp suy bại. Gặp Mộc xung khắc, gia đạo bất an.

TAM CÁT TINH ĐẮC VỊ THẤT VỊ

Sao Tham Lang nhập ba cung Khâm, Chấn, Tốn; sao Cự Môn nhập Ly, Cấn, Khôn, sao Vũ Khúc nhập Kiên, Cấn, Khôn, Đoài,

đều là cát lợi, là cát tinh đắc vị. Chủ con cháu hưng thịnh, phú quý, lâu dài.

Sao Tham Lang nhập cung Ly; sao Cự Môn nhập Kiền, Đoài; sao Vũ Khúc nhập Khảm, là cát tinh thất vị (mất cung vị). Chủ con cháu không phát đạt, phú quý không lâu dài.

Sao Tham Lang nhập hai cung Khôn, Cấn; sao Cự Môn nhập Khảm, sao Vũ Khúc nhập Chấn, Tốn, là cát tinh thất vị. Chủ nhân đinh suy bại, tài lộc sa sút. Kinh Thư viết : "Cát tinh bị khắc, cũng sẽ phát sinh hung hiểm. Quân tử bị nạn, tiểu nhân đắc chí".

BÁT TRẠCH NGUYÊN THỦY QUYẾT

Khảm, Ly, Chấn, Tốn, Kiên, Khôn, Cấn, Đoài là tám phương, trước định vị trí nền nhà, rồi sau từ hậu thiên bát quái, tiên thiên bát quái mà suy ra. Cửu tinh là chỉ sao của tiên thiên bát quái. "Hà Đồ" là tiên thiên bát quái, "Lạc Thư" là hậu thiên bát quái. Vị trí nhà ở lấy hậu thiên bát quái làm căn bản, bố trí theo cửu tinh của tiên thiên bát quái. Hà Đồ với Lạc Thư, Kinh vì với Bát Quái, Cửu tinh là biểu lý. Hiểu được ý nghĩa Kinh vì, biểu lý, thì sẽ nắm chắc cách định vị trí nhà ở.

CỬU TINH NGŨ HÀNH LIỆT QUÁI QUYẾT

Sao Sinh Khí, Tham Lang là sao Mộc, đắc vị tại Khảm, Ly, Chấn, Tốn, chủ quý hiển lâu dài. Tại Kiên, Đoài là bị khắc nhập, tại Cấn, Khôn là khắc xuất, nghĩa là cát tinh bị thất hãm, rất khó phát đạt.

Sao Thiên Y, Cự Môn là sao Thổ, tại Kiên, Đoài, Cấn, Khôn là đắc vị, hồng phúc lâu dài. Tại Chấn, Tốn là bị khắc nhập, tại Khảm là khắc xuất. Cát tinh thất hãm không có chủ quyền, chẳng thể phát đạt.

Sao Diên Niên, Vũ Khúc là sao Kim, tại Kiên, Đoài là đắc vị, tại Cấn Khôn được sinh nhập, chủ phúc lộc lâu dài. Tại Ly

bị khắc nhập, tại Chấn, Tốn là khắc xuất. Cát tinh thất hãm, khó bề phát đạt.

Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân là sao Kim. Tại cung Ly bị vây khốn. Tại Chấn, Tốn như kẻ xấu đắc chí, hãm hại người tốt. Tại Cấn, Khôn như kẻ nối dáo cho giặc, nuôi ong tay áo. Tại Khảm như dã thú bị sa bẫy. Tại Kiền, Đoài không khác gì con chó cắn lại chủ của mình.

Sao Ngũ Quỷ, Liêm trinh là sao Hỏa. Tại Chấn, Tốn ngùn ngụt như đống lửa. Tại Kiền, Đoài như hỏa diệm sơn nung chảy mọi thứ. Tại Cấn, Khôn cũng vậy. tại Khảm như ác thú cứng đầu cứng cổ không chịu khuất phục. tại Ly, lửa bốc ngút trời.

Sao Họa Hại, Lộc Tồn là sao Thổ. Tại Chấn, Tốn như đầy tớ nhà giàu, ngoài mặt tỏ vẻ vâng chịu, bên trong rắp tâm hãm hại. Tại Kiền, Đoài như là kẻ phản phúc. tại Ly như người nuôi cáo trong nhà. tại Khảm, như kẻ đắc chí phát cuồng. Tại Cấn, Khôn như băng đảng phản nghịch, hại nhà hại nước.

Lục Sát, Văn Khúc là sao Thủy. tại Kiền, Đoài như kỹ nữ mua vui cho người. tại Cấn, Khôn như gái nạ dòng lấy trai tơ, hoàn toàn không tương xứng. Tại Chấn Tốn, như con gái mất trinh, ô uế thanh danh. Tại Khảm như trai gái dan díu với nhau ngoài bãi dâu. Tại Ly như hai gái lấy chung một chồng, luôn mồm cãi vã.

Phía trên là nói tính chất các sao, tự nhiên có cát hung. Nhưng kẻ ác có thể cải ác hướng thiện. Điều quan trọn là ta lợi dụng nó như thế nào để biến hung thành cát.

PHÚC THIÊM HÀO TƯỢNG QUYẾT

Trạch pháp (phép làm nhà ở) không phải nhất thành bất biến, quẻ sao cũng biến hóa vô cùng. Ví dụ, nhà ở vốn là hung tướng, cửa nẻo lối đi không cát lợi. Nhưng có khi chỉ thay đổi một cánh cửa, chuyển một phương hướng, đã hóa hung thành cát, làm cho toàn gia trở nên an toàn. Đó là phép "trừu hào hoán, xu cát tị hung". (thay đổi hào quẻ, tránh hung tìm cát).

Còn như chuyên tâm tác hoán, đa mà hung thì giảm đa (nhiều) thành thiểu (ít), nếu như thiểu mà hung, thì tăng thiểu thành đa. Điều chủ yếu là phải phối hợp hào quẻ, biến đổi giữa cách và hung, có vậy âm dương mới có thể hài hòa mà sinh khí lành.

CÁT TINH NGHI VƯỢNG QUYẾT

Nhà ở không thể để hung tinh cao chiếu. Chỉ phải để cho ba sao Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc cao lớn, thì sẽ là cát tinh đắc vị, cát khí luôn tồn tại mà không bị hung tinh áp chế, bốn hung tinh Lộc Tồn, Phá Quân, Văn Khúc, Liêm trinh cũng chẳng thể tác oai tác quái. Vì thế người ta có câu "một sao đương quyền, cả bầy hung tinh quì gối".

LUẬN CHIẾU TINH QUYẾT

Luận cát hung họa phúc của nhà ở tuy cần có chủ khí (chủ tinh, sao chủ), cũng cần có tầng sao cao lớn làm chủ. Cát tinh gặp cát tinh sẽ thêm phần cát lợi, hung tinh gặp hung tinh thì sẽ thêm phần hung ác. Nếu hai bên nhà có lầu cao, phải xem xét sao chiếu, mà không chỉ xem xét chủ tinh. Sao chiếu (chiếu tinh) phải hỗ trợ cho sao chủ (chủ tinh). Sao chiếu là cát tinh thì chủ tinh càng thêm phần cát lợi. Sao chiếu là hung tinh, thì dù sao chủ cát tường, cũng bị hung tinh áp chế. Đó là nói trong nhà. Bên ngoài nhà có lầu cao, nghĩa là có sao chiếu, cũng phải xét đến các sao chiếu ấy.

TAM NGUYÊN SINH KHẮC KIẾN ỨNG

Cửu cung cửu tinh, tương sinh tương khắc, chia ra tam nguyên là Thiên, Địa, Nhân.

Cung sinh cung khắc là Thiên nguyên, cung sinh khắc sao là Địa nguyên, sao sinh khắc cung là Nhân nguyên.

Thiên nguyên chủ về nhân đinh. Địa nguyên chủ về địa sản. Nhân nguyên chủ về gia súc. Cung sinh cung thì nhân khẩu hương vượng. Cung sinh sao, ruộng vườn tài sản gia tăng. Cung khắc sao, gia sản suy bại. Sao sinh cung, gia súc đông đúc. Sao khắc cung, gia súc chết sạch. Dương khắc cung âm, gia súc chết sạch. Dương khắc cung âm, nữ nhân bất lợi, âm khắc cung dương, nam nhân bất an.

Như trên đã nói, tuy có các loại quan hệ, nhưng có thể xem là thống nhất, lấy sự kết hợp của trợ tinh và âm dương khí. Đây là bản khí mà bất kỳ sự vật nào cũng có thể áp dụng.

CỬU TINH CÁT HUNG CA

Phục vị, Thiên Y, phúc khí dồi dào. Diên Niên, Sinh Khí, vô cùng cát lợi. Ngũ Quỷ, Liêm Trinh, hung khí đến liền. Thủy tinh, Văn Khúc, khó bề hưng vượng. Tuyệt mệnh là sao gây nhiều tai họa. Tả Phù, Hữu Bật tính khí thất thường, tùy đi với sao hung sao cát mà tốt hay xấu.

CUNG TINH SINH KHẮC CA

Trên trời có cửu tinh, dưới đất có cửu cung, tinh (sao) cung tương phối hòa hợp, sinh khí dồi dào. Âm dương khắc nhau, người và tiền của chẳng còn. Âm dương tương sinh, phú quý lâu dài. Các sao chủ các nhà, suy ra tông tích gia tộc. Nếu sao cổng lớn cát lợi, còn lại đều không cát lợi, thì lập tức đoán là hung. Cổng lớn, cổng sau đều cát lợi, mà thủy lộ hoàng tuyền xung phá, thì là hung. Nếu cổng nhà với Thủy lộ tương hợp, thì con cháu thiện lương, gia nghiệp hưng vượng.

TAM CÁT ĐẮC VỊ CA

Sao Tham Lang, Mộc, cư ở phương bắc Thủy, Mộc Thủy đắc vị, chủ có 5 con trai, 10 cháu trai, đều tuấn tú, vinh hiển lâu dài. Nếu đến phương đông Chấn, Tốn, hai Mộc thành rừng, con em đi thi đều chiếm bảng vàng.

Sao Cự Môn, Thổ, cư ở phương nam, chủ con cháu phát đạt hưng vượng, phú quý lâu dài. Nếu cổng lớn là sao Cự Môn, Thổ vị, sinh khí tại hướng sao Vũ Khúc, Kim Tinh, nếu cổng lớn là sao Lộc Tôn, Thổ vị, sinh khí tại hướng sao Phá Quân, Kim tinh.

Sao Vũ Khúc, Kim, cư ở phương nam Hỏa, Kim gặp dương hỏa, được luyện thành khí huyết tốt đẹp, gia nghiệp hưng vượng, hanh thông. Nếu còn tương sinh đắc vị với Thổ, thì con em trong nhà sẽ thi đỗ trạng nguyên.

Sao Văn Khúc Thủy, cư ở trung ương Thổ, bị khắc, trở thành hung tinh. Phải sớm áp chế hung tinh, mới có thể thi cử đỗ đạt.

NỘI NGOẠI TƯƠNG KHẮC CA

Nội khắc ngoại (trong khắc ngoài) còn có khả năng ngăn chặn hung hiểm. Nếu ngoài khắc trong thì khó tránh tai nạn. Ngoài sinh trong, phúc lộc lập tức đến nhà. Trong sinh ngoài, gia đạo cũng có thể hưng vượng. Trước hết căn cứ ngũ hành xuyên trạch ca quyết, cửu tinh tương khắc, âm dương phối hợp, rồi xét đến sự thống nhất Tam nguyên (Thiên Địa Nhân), để luận đoán về nhân đinh, tiền tài, gia súc...

NGŨ HÀNH SINH KHẮC CA

Ngũ hành tương sinh, gia đình phú quý, quan vận hanh thông. Ngũ hành tương khắc, tai họa liên miên, gia đình suy bại. Kim nhập cung thủy, nhiều việc hung. Hỏa nhập cung Kim, có hỏa hoạn. Mộc đến khắc Thổ, ai oán khóc than. Kim Thủy tương sinh, không sợ tai họa. Thủy Hỏa xung khắc, lao đao khốn khổ. Hỏa Kim xung khắc, bệnh tật triền miên. Nếu có thể hóa khắc thành sinh, đủ sinh khí để trong khắc ngoài, thì sẽ giảm bớt tai họa.

CỬU TINH XUYÊN PHÒNG PHẢN CHIẾU CA

Sao Tham Lang gặp sao Liêm Trinh, trong nhà sẽ sinh đạo tặc. Sao Cự Môn gặp sao Liêm Trinh, nhà sẽ có con bất hiếu, phản nghịch. Lộc Tồn gặp Liêm Trinh, nhà bất hòa. Văn Khúc gặp Liêm trinh, nếu không làm loạn thì cũng phải đi lính nơi biển cả.

Sao Tham Lang gặp sao Tham Lang, nam nữ ôn hòa, hiền thục, giỏi văn thơ, gia đình no đủ, con cháu hưng vượng. Cự Môn gặp Cự Môn, gia đình no đủ, bình an. Lộc Tồn gặp Lộc Tồn, người và của tiêu tán. Văn Khúc gặp Văn Khúc, nam nhân tham lợi, nữ nhân dâm đãng, gia sản suy bại, lưu lạc tha hương. Vũ Khúc gặp Vũ Khúc, phúc lộc cũng đến. Phá Quân gặp Phá Quân, trộm cướp gian tà. Tả Phù gặp Hữu Bật, con cháu hiếm hoi, nữ nhân làm bại hoại gia phong.

NGŨ HÀNH HƯNG PHẾ HẠN SỐ

Ngũ hành hưng phế có quy tắc nhất định, phải nắm chắc sinh khắc. Có thể từ quẻ ngũ hành Thủy 1 Hỏa 2 Mộc 3 Kim 4 Thổ 5 mà suy đoán.

TINH KHÍ NGUYỆT HẠN

Tháng Giêng là sao Liêm Trinh, tháng Hai là sao Vũ Khúc, tháng Ba sao Phá Quân, tháng Tư sao Tả Phụ, tháng 5 sao Hữu Bật, tháng Sáu sao Tham Lang, tháng Bảy sao Cự Môn, tháng 8 sao Lộc Tồn, tháng Chín sao Văn Khúc, tháng 10 sao Liêm Trinh, tháng Một (tháng mười một) sao Vũ Khúc, tháng Chạp sao Phá Quân. Đó là căn cứ nguyệt phân xem tinh khí (khí sao). Phải xem kỹ nơi phù hợp giữa cung và sao.

NGŨ HÀNH TƯƠNG KHẮC KIẾN BỆNH

Kim khắc Mộc, chủ hung tử (chết hung). Dễ bị bệnh gan, viêm phổi hoặc ho lao, tâm hàn, khí bế, đau yết hầu, sầu muộn, nên có người không chịu nổi, tự vẫn mà chết. Phần lớn là người già và con trẻ trong gia đình mắc bệnh.

Mộc khắc Thổ, chủ chết bệnh. Dễ bị bệnh tì vị, ăn uống không tiêu, ợ chua, mặt vàng cơ gầy, ho có đờm, đau mắt, đau chân. Đa phần bà già, trẻ con trai bị các bệnh này.

Thổ khắc Thủy, chủ câm điếc. Trẻ nhỏ bất lợi, đau mắt, tì vị xấu, tâm tính thất thường. Sinh nhiều con nhưng chết nhiều, nam nữ đều bất lợi.

Thủy khắc Hỏa, chủ bệnh tim, động thai, băng huyết, thổ huyết, trong nhà nữ nhân hay bệnh tật. Phần lớn nam nữ trong nhà hay mắc các bệnh này.

Hỏa khắc Kim, bệnh lao phổi, ho, thổ huyết, mặt bủng da chì, hoặc tửu sắc quá độ. Xung khắc nặng thì đến mức tự vẫn. Bệnh tật dễ đến với người già và con trẻ. Lại còn tai họa cháy nhà, kiện tụng thị phi.

LUẬN BÁT TRẠCH KHÍ KHẨU

Mỗi nhà một quẻ, chủ khí đã định. Phàm 8 quẻ đều có khí Tiên thiên và khí Hậu thiên. Môn cung phối hợp với nhau, có tương sinh, tương khắc, tỉ hòa khác nhau, dẫn đến biến hóa cát hung. Nhưng mỗi cung có tượng sao của nó ẩn hiện giữa cung trạch. Cát hung của khí sao hoặc vượng suy của chủ khí phối hợp với nhau theo lối khác nhau. Do đó, cát hay hung tùy theo tình huống của khí sao mà định, cát hung có thể chuyển hóa, cần hóa hung thành cát. Tất cả đều dựa trên ngũ hành bát quái, thông qua tượng sao mà định cát hung.

DƯƠNG TRẠCH ĐẠI TOÀN

Tập 4, Quyển 3

Biên soạn : Võ Đường Hứa Minh Tử Viễn Đạm Viên
Hiệu đính : Nam Vinh Cửu Nhất Quả Am.

PHƯƠNG NGUNG TRUNG CUNG ĐỊNH PHÁP

Nếu cư trú ở thành thị, chỉ có một căn nhà thì lấy phần giữa cây cột làm trung cung. Căn nhà này còn có hành lang phía trước, thì nên là hậu thiển tiền thâm (trước sâu sau nông), lấy phần dưới mái hiên làm trung cung. Nếu phía trước có hành lang, phía sau có sương phòng (chái nhà), thì kích thước trước sau phải như nhau, lấy phần giữa cây cột làm trung cung. Nếu có hai phòng ở, thì lấy Thiên tỉnh ở giữa hai phòng ấy làm trung cung. Nếu có 3, 4, 5 phòng ở, thì dựa vào sự biến hóa sâu nông của từng phòng. 24 chữ trên "La Kinh" không có sự co dãn biến hóa, việc đo đạc trên thực địa phải chuẩn xác, rồi mới từ chính giữa đặt La Kinh, như vậy mới xác định rõ đâu là cửu hung, đâu là cửu sát của bát trạch, mà trong 24 chữ, không được nhầm lẫn chỗ có sát khí với chỗ không có sát khí. Dùng cách này để chọn thời gian, phương vị khai môn, đặt bếp thì mới chuẩn xác.

Nếu cần xây dựng trụ sở của châu, phủ, huyện nha hoặc hương thôn, thì cách làm không giống như ở thành thị. Chỉ cần dựa vào nơi long huyệt linh tú, lấy đó làm trung cung, theo 8 cửa (bát môn) mà thực thi, không phải câu nệ phương pháp lấy trung cung trước sau.

KHỞI KIẾN TÂN TRẠCH

Nếu tọa Khảm, hướng phương Ly, khai cửa Tốn, tại phương chính nam lập một hỏa am, thì tại phương chính bắc xây một phòng cao, hoặc lấy lầu làm phòng chính, thế thì Thủy được Kim sinh, Mộc được Thủy sinh, là ngôi nhà có có căn cơ. vạch một hào kỳ (hào lẻ), hoặc giả tiếp đó xây một phòng phía đông vạch một hào lẻ nữa, hoặc giả xây một phòng phía Tây, thì vạch một hào ngẫu (hào chẵn). Từ đó trở đi, bất kể là phòng phía đông tây nam bắc, bất kể là một, hai, ba, mười hay 14, 15 tòa, mỗi tòa cứ chiếu âm dương mà vạch hào chẵn lẻ. Âm vạch hào chẵn, dương vạch hào lẻ, chỉ dùng sáu hào, xem nó thành quẻ gì. Quẻ Đông bố trí phòng phía đông, quẻ Tây bố trí phòng phía Tây mới cát lợi. Kiền Khôn, Cấn, Đoài là thuộc quẻ Tây tứ trạch. Khảm, Ly, Chấn, Tốn là Đông tứ trạch, nhất định phải phối hợp âm dương. Nếu không, cô âm sẽ khó có con nối dõi, cô dương sẽ thiệt hại cho nữ nhân.

Cho nên, khi xây nhà mới, nhất thiết phải tính trước thành quẻ gì. Nếu làm 1 phòng, thì chỉ có 1 hào dương, bên trên vạch thêm năm hào lẻ, thành quẻ Bát Thuần Cần. Hoặc giả làm 2 phòng, một dương một âm, bên trên vạch 4 hào chẵn, thành quẻ Ký Tế. Ít bù thành nhiều, nhiều giảm thành ít, đó là câu quyết về lập quẻ tân trạch.

THIÊN TRẠCH KHÍ KHẨU

Vị trí nhà cũ ở hướng đông bắc, không thích hợp di chuyển sang hướng chính nam, hướng chính đông, hướng đông nam, hướng chính bắc, nên di chuyển sang hướng tây nam, hướng tây bắc và hướng chính tây. Nếu từ hướng đông bắc di chuyển sang hướng tây nam nhà mới là quẻ Khôn, đã có 3 hào hình thành. Quẻ trên từ hướng dương tới, biến thành âm, vạch một hào chẵn;

đến hào 2 là từ hướng dương đi, vạch một hào lẻ, sau đó lấy chỗ Yêm hỏa làm hào sơ. Nếu tại phòng phía bắc, thì biến dương thành âm, vạch một hào chẵn, sắp thành quẻ Đại Thủy Sư là sao Tuyệt Mệnh chủ hung hiểm. Nếu tại phòng phía Tây, ắt âm biến thành dương, vạch một hào lẻ, bố trí thành quẻ Địa Trạch Lâm là sao Thiên Y, thì tiền cát hậu hung. Nếu tại phòng phía Đông bắc, tây Bắc, ắt dương biến thành âm, vạch một hào chẵn, tuy thành quẻ Địa Thủy sư, nhưng vì Càn Khôn phối hợp thành quẻ Địa Thiên Thái, là sao Diên Niên. Lấy Khôn phối hợp với Cấn thành quẻ Địa Sơn Khiêm là sao Sinh Khí thì vô cùng cát lợi.

Các quẻ khác theo cách đó mà suy.

DƯƠNG CÔNG LAI LỘ HUYỀN KHÔNG YÊN HỎA HOẠT PHÁP

Dịch có Thái Cực, từ đó sinh ra Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát Quái. Dùng Bát quái trấn thủ bát phương.

Càn (Kiền) là trời, là cha, vị trí tiên thiên ở phương chính nam.

Khôn là đất, là mẹ, trong tiên thiên, ở phương chính bắc. Cho nên nói thiên địa định phương vị.

Cấn là núi, trong tiên thiên cư ở hướng tây bắc.

Đoài là đầm, trong tiên thiên cư ở hướng đông nam. Cho nên nói núi đầm thông khí.

Chấn là sấm, trong tiên thiên, cư ở phương đông bắc. Tốn là gió, trong tiên thiên cư ở hướng tây nam. Cho nên nói sấm gió yếu đi.

Khảm là nước (thủy), trong tiên thiên cư ở phương chính tây. Ly là lửa (Hỏa), trong tiên thiên cư ở hướng chính đông. Cho nên nói nước lửa không dung nhau.

Tám quẻ (bát quái) phối hợp với nhau, từ đó hóa sinh vạn vật. Phương vị hậu thiên bát quái, yên hỏa vãng lai để hướng, hoàn toàn dựa vào Huyền không mà thành tượng quẻ.

Nếu biến được các quẻ Sinh Khí, Diên Niên, Phúc Đức, Thiên Y... thì rất cát lợi, có thể sử dụng. Nếu gặp các quẻ Ngũ Quỷ, Tuyệt Mệnh, Họa Hại, Lục Sát, thì rất hung hiểm, không thể sử dụng.

Nói Yên hỏa, nghĩa là chỉ tượng quẻ do Huyền Không tạo thành, hoặc là đông tây vãng lai, hoặc là nam bắc thiên di, đều là khẩu quyết Huyền Không tạo quẻ.

XÍCH TÙNG TỬ YÊN HỎA KINH

Trước tiên nắm trạch khí, phân biệt âm dương, định rõ trường địa Huyền Không tạo vật, đường đi lối lại. Đổi cửa, tu bổ cần rõ phương hướng, vạch thêm mỗi lần một hào. Căn cứ môn lộ mà nhận rõ đúng chỗ cát tường. Phòng ốc hướng đông bắc dùng làm hào dương, phòng ốc hướng tây nam dùng làm hào âm. Tam tam môn số phải nên định rõ, tình huống trong ngoài mỗi phòng ốc phải xem xét kỹ. Các hào quẻ trên quẻ dưới hợp thành Thể, có hợp mới được phú quý bình an. Đường đi lối lại là chủ – khách, cửa phòng hướng nào cần biết rõ. Gian bếp là hào bốn. Nhập âm xuất dương phối hợp phải theo kiểu tương sinh, di chuyển nơi ở cần nắm chắc diệu quyết, cát hung họa phúc đều ở trong đó, chẳng thể xem thường.

YÊN HỎA TRANG QUÁI TĂNG GIẢM NHÂN KHẨU

Quẻ Ngũ Quỷ gây tổn hại bảy người, quẻ Tuyệt Mệnh gây tổn hại năm người, quẻ Sinh Khí chủ tăng thêm năm nhân khẩu, quẻ Họa Hại gây tổn hại 7 người, sao Lục Sát, Văn Khúc xâm nhập thì người không sống quá 10 năm.

Âm được khí dương, nhà thêm con trai. Dương dược khí âm, nhà thêm con gái. Trùng dương thêm con trai, trùng âm thêm con gái.

Nếu từ hướng đông nam di chuyển đến hướng đông bắc là Kiền trạch. Hỏa lộ với Khí khẩu đều hướng dương, là quẻ Ly. Đuôi quẻ là Kiền Kim, thân quẻ là Ly Hỏa, gốc quẻ là Tốn Mộc, hợp thành ba sao Họa Hại, Tuyệt Mệnh, Thiên Ất. Năm, tháng Dần Ngọ Tuất, chủ tổn hại cho cha già. Năm, tháng Tỵ Dậu Sửu, chủ tổn hại đến trưởng nữ, dâu trưởng, còn thêm thị phi kiện tụng, bệnh tật, tự vẫn. Nếu hỏa lộ với khí khẩu đều hướng âm, sẽ là quẻ Cấn, đuôi quẻ thuộc Kiền Kim, thân quẻ thuộc Cấn Thổ, gốc quẻ thuộc Tốn Mộc, hợp thành hai sao Họa Hại, Thiên Ất. Năm Hợi Mão Mùi, hại đến con nhỏ. Năm Tỵ Dậu Sửu, hại đến trưởng nữ, dâu trưởng trước, sau đó tiền tài dư dả, con cháu hiếu thuận.

Nếu từ hướng đông bắc di chuyển đến hướng đông nam, gọi là Tốn trạch. Hỏa lộ với khí khẩu đều hướng dương, thành quẻ Đoài. Đuôi quẻ thuộc Tốn Mộc, thân quẻ thuộc Đoài Kim, gốc quẻ thuộc Kiền Kim, hợp lại thành ba sao Lục Sát, Họa Hại, Sinh Khí. Năm tháng Tỵ Dậu Sửu, tổn hại cho trưởng nữ, dâu trưởng, gia đình bị liên lụy về kiện tụng, trộm cướp, bệnh tật (điếc, mù), gia sản rơi vào tay kẻ khác. Nếu hỏa lộ với khí khẩu đều hướng về phía âm, thành quẻ Khảm. Đuôi quẻ thuộc Tốn Mộc, thân quẻ thuộc Khảm Thủy, gốc quẻ thuộc Kiền Kim, hợp lại thành ba thần Sinh Khí, Họa Hại, Lục Sát. Năm tháng Tỵ Dậu Sửu, tổn hại đến trưởng nữ, dâu trưởng. Năm tháng Thân Tý Thìn, Hợi Mão Mùi, trước sinh con trai, sau đó gặp tai họa bệnh tật.

Nếu từ hướng chính đông di chuyển đến hướng chính tây, gọi là Đoài trạch. Hỏa lộ với khí khẩu đều hướng về phía dương, thành quẻ Đoài. Đuôi quẻ thuộc Đoài Kim, gốc quẻ thuộc Chấn Mộc, hợp lại thành hai sao Lục Sát, Phục Vị. Năm tháng Tỵ Dậu Sửu, tổn hại cho trưởng nữ, dâu trưởng, bệnh tật triền miên. Nếu hỏa lộ với khí khẩu đều hướng âm, sẽ thành quẻ Khảm. Đuôi quẻ thuộc Đoài Kim, thân quẻ thuộc Khảm Thủy, gốc quẻ thuộc Chấn Mộc, hợp lại thành ba thần Lục Sát, Họa Hại, Sinh

Khí. Năm tháng Thân Tý Thìn, chủ sinh quý tử. Năm tháng Tỵ Dậu Sửu, hại cho trưởng nữ, dâu trưởng, sau đó bệnh tật (về gân cốt, ẩm thực).

Nếu từ hướng chính tây di chuyển đến hướng chính đông, gọi là Chấn trạch. Nếu hỏa lộ với khí khẩu đều hướng dương, sẻ thành quẻ Ly. Đuôi quẻ thuộc Chấn Mộc, thân Quẻ thuộc Ly Hỏa, gốc quẻ thuộc Kiên Kim, hợp nên ba thần Sinh Khí, Ngũ Quỷ, Tuyệt Mệnh. Năm tháng Dần Ngọ Tuất, hại đến thứ nữ, dâu thứ. Năm tháng Tỵ Dậu Sửu, hại cho con trưởng. Năm tháng Hợi Mão Mùi, sinh quý tử sau hiển đạt, tiền tài dư dả, nhân khẩu hưng vượng. Nếu hỏa lộ và khí khẩu đều hướng âm, thành quẻ Cấn. Đuôi quẻ thuộc Chấn Mộc, thân quẻ thuộc Cấn Thổ, gốc quẻ thuộc Đoài Kim, hợp lại thành ba thần Lục Sát, Tuyệt Mệnh, Diên Niên. Năm tháng Tỵ Dậu Sửu, hại cho con trưởng, Hợi Mão Mùi hại cho nữ nhân, con nhỏ, kiện tụng, khẩu thiệt thị phi, trụy thai, bệnh ôn dịch.

Nếu từ hướng chính bắc di chuyển đến hướng chính nam, gọi là Ly trạch. Hỏa lộ với khí khẩu đều hướng dương, hợp thành quẻ Đoài. Đuôi quẻ thuộc Ly Hỏa, thân quẻ – Đoài Kim, gốc quẻ – Khảm Thủy, hợp lại thành Ngũ Quỷ, Họa Hại, Diên Niên. Năm tháng Dần Ngọ Tuất hại cho nữ nhân, con nhỏ. Năm tháng Tỵ Dậu Sửu cũng không thuận lợi, tổn hại gan, máu, có hỏa hoạn, cướp bóc. Nếu hỏa lộ với khí khẩu đều hướng âm, phối thành quẻ Khảm. Đuôi quẻ thuộc Ly Hỏa, thân quẻ – Khảm Thủy, gốc quẻ cũng thuộc Khảm Thủy, hợp lại thành Diên Niên, Phục Vị. Năm tháng Thân Tý Thìn, hại đến trung nữ, con dâu giữa. Năm tháng Tỵ Dậu Sửu, con cháu thành trước, sau đó có bệnh tì vị và mục tật.

Nếu từ hướng chính nam di chuyển đến hướng chính bắc, gọi là Khảm trạch. Nếu hỏa lộ với khí khẩu đều hướng dương, phối thành quẻ Ly. Đuôi quẻ thuộc Khảm Thủy, thân quẻ thuộc Ly Hỏa, gốc quẻ cũng thuộc Ly Hỏa, hợp lại thành hai thần Diên Niên, Phục Vị. Năm tháng Tỵ Dậu Sửu, sinh con qui hiển, tiền tài tăng tiến, gia nghiệp hưng vượng, sau đó có bệnh gân cốt. Nếu hỏa lộ với khí khẩu đều hướng âm, phối thành quẻ Cấn. Đuôi quẻ thuộc Khảm Thủy, thân quẻ thuộc Cấn Thổ, gốc quẻ

thuộc Ly Hỏa, hợp lại thành ba thần Diên Niên, Họa Hại, Ngũ Quỷ. Năm tháng Thìn Tuất Sửu, tổn hại cho con gái giữa. Năm tháng Thân Tý Thìn, hại cho nữ nhân và con nhỏ, còn thêm kiện tụng, thị phi, bệnh về ẩm thực (ăn uống).

Nếu từ hướng đông bắc di chuyển đến hướng tây nam, gọi là Khôn Trạch. Hỏa Lộ và khí khẩu đều hướng dương, phối thành quẻ Đoài. Đuôi quẻ thuộc Khốn Thổ, thân quẻ thuộc Đoài Kim, gốc quẻ thuộc Cấn Thổ, hợp lại thành ba thần Sinh Khí, Thiên Ất, Diên Niên. Năm tháng Tỵ Dậu Sửu, con trưởng quý hiển. Năm tháng Hợi Mão Mùi, hại cho mẹ và con nhỏ, nhà bị bệnh tật, nhưng tiền tài tăng tiến. Nếu hỏa lộ và khí khẩu đều hướng âm, phối thành quẻ Khảm. Đuôi quẻ thuộc Khốn Thổ, thân quẻ thuộc Khảm Thủy, gốc quẻ thuộc Cấn Thổ, hợp lại thành ba sao Tuyệt Mệnh, Ngũ Quỷ, Sinh Khí. Năm tháng Thìn Tuất Sửu, tổn hại đến trung nam, năm tháng Dần Ngọ Tuất, hại cho nữ nhân và con nhỏ. Bệnh trùng phong, câm điếc...

Nếu từ hướng tây nam di chuyển đến hướng đông bắc, gọi là Cấn · Trạch. Hỏa lộ và Khí khẩu đều hướng dương, phối thành quẻ Ly. Đuôi quẻ thuộc Cấn Thổ, thân quẻ – Ly Hỏa, gốc quẻ – Khôn Thổ, hợp lại thành ba sao Họa Hại, Lục Sát, Sinh Khí. Năm tháng dần Ngọ Tuất, chủ tổn hại cho nữ nhân. Năm tháng Hợi Mão Mùi, hại cho con nhỏ, bệnh tật về câm điếc, răng, mắt, tai... Nếu hỏa lộ và khí khẩu cùng hướng về phía âm, phối thành quẻ Cấn. Đuôi quẻ thuộc Cấn Thổ, thân quẻ thuộc Cấn Thổ, gốc quẻ – Khôn Thổ, hợp lại thành hai thần Phục vị, Sinh Khí. Năm tháng Hợi Mão Mùi, thoạt đầu hại cho con nhỏ, mẹ già, gia phòng bại hoại, sau đó tiền tài tăng tiến, có con dâu.

TAI PHÚC CA

Thánh nhân thời cổ Hoàng Thạch Công nói Thiên Địa Nhân là Tam Tài, hợp với Lưỡng Nghi tạo lập Càn Khôn. Càn là Thiên (trời), Khôn là Địa (đất), Thiên là cha, địa là mẹ. Chấn là sấm,

Tốn là gió, sấm gió yếu đi, vợ chồng thành thân. Ly là Hỏa, Khảm là thủy, Ly là trung nam, Khảm là trung nữ. Cấn là núi, đoài là đầm, núi đầm thông khí. Bát quái phân minh : Kiền phối với Khôn, Cấn phối Đoài, gọi là Tây tứ trạch, là thần Sinh Khí với Diên Niên, không xung phạm hung thần. Chấn nhập Tốn, Khảm nhập Ly, thành hai thần Thiên Ất và Phục Vị, gọi là Đông Tứ Trạch. Di yên cải hỏa dĩ nhiên phải cần sự an ninh. Từ Ung Châu di chuyển đến Thanh Châu, gọi là quẻ Ngũ Quỷ Thiên Bồng di Thiên Nhuế, Tuyệt mệnh vong thần. Thổ mùa xuân sợ Mộc vượng đến khắc hại thân thể. Ngày hè nóng nực, thủy ít ỏi sao dám đến xâm phạm ? Tượng Kim ngày thu rất vượng. Hỏa ngày đông e sợ tuyệt diệt. Lập Xuân là Cấn, Xuân Phân là Chấn, Lập Hạ là Tốn, ba thời này vượng, ắt nhân đinh trong nhà hưng vượng. Hạ Chí là Ly, Lập Thu là Khôn, phải nói cho rõ. Thu Phân là Đoài, Lập Đông là Kiền, Đông Chí là Khảm, gặp ba thời này, nhân đinh trong nhà hưng vượng, nhưng gia súc ít ỏi, có chuyện khẩu thiệt thị phi, có họa hình ngục, bệnh tật (phế đàm).

Bát trạch phân minh, phải được vị trí Sinh Khí. Vị tri Hợi Mão Mùi, chủ tăng thêm 5 nhân khẩu. Sao Diên Niên. Vị trí Tỵ Dậu Sửu, nhà thêm con cháu. Sao Thiên Ất, Thân Tý Thìn, vị trí sinh khí tăng thêm 3 nhân khẩu. Sao Phục vị, đến năm Hợi Mão, gặp Lục Sát hung ác, vị trí Thân Tý Thìn giảm năm nhân khẩu. Sao Tuyệt Mệnh, vị trí Tỵ, Ngọ, Dậu hại cho 4 nhân khẩu. Sao Ngũ Quỷ, vị trí Dần Ngọ Tuất thiệt hại 5 nhân khẩu. Sao Họa Hại, Tý, Thân, Thìn rất hại cho nhân đinh.

Dương được âm khí hòa hợp, thuần dương sinh con trai. Âm được dương khí, thuần âm sinh con gái.

Nếu gốc quẻ bị khắc, gia nghiệp sẽ suy bại, con cháu nguy vong. Đuôi quẻ bị khắc, sẽ sinh tật nệnh, kiện tụng. Thân quẻ bị khắc, tiền của tiêu tán, tai họa dồn dập.

Kim nhập Hỏa, Hỏa luyện Kim, là hai quẻ Kim kiền, chủ bệnh phổi, ho lao... Ly nhập Đoài, chủ bệnh máu huyết.

Hình vẽ định cục di yên hạ hỏa nạp quái

Vòng trong:

1.Tý 2.Sửu 3.Dần 4.Mão 5.Thìn 6.Tỵ
7.Ngọ 8.Mùi 9.Thân 10.Dậu 11.Tuất 12.Hợi
a.Giáp b.Ất c.Bính d.Đinh
g.Canh h.Tân i.Nhâm k.Quý

Vòng ngoài:

1.Càn: 2.Đoài; 3.Ly; 4.Chấn
5.Tốn; 6.Khảm; 7.Cấn; 8.Khôn

Kim nhập Mộc, Kiền nhập Chấn, hai bên sườn đau, bệnh ho lao xâm nhập.

Mộc nhập Kim, Tốn nhập Đoài, xung phạm sao Lục Sát, chủ bệnh tê liệt, yết hầu, phù thủng, hữu khí vô lực, sầu muộn, bế tắc, treo cổ tự vẫn.

Thủy nhập Thổ, chủ bệnh điên, mặt bủng da vàng, phù thủng, tê liệt.

Thổ nhập Mộc, Cấn nhập Tốn, chủ bệnh tì vị.

Kiền khắc Tốn, sinh ho lao, nữ nhân bị mục tật.

Thủy khắc Hỏa, bệnh do ăn uống, lao lực. Thổ khắc Thủy, có người bị tê liệt. Khảm nhập Cấn, chủ về bệnh do ăn uống, phù thủng. Ly nhập Khảm, mất lòa, mỹ nhân mắc bệnh tim. Thủy khắc Hỏa, khó thoát chết đuối, trúng phong. Tốn nhập Khảm, cũng nhiều bệnh tật mà chết. Thổ sinh Kim, Tuất Tỵ gặp nhau mòn mỏi. Thủy sinh Mộc, Nhâm Quý quá ẩm thấp, dễ bị bệnh tả mà chết. Mộc gặp Mộc thành rừng, làm nhà ở sẽ hưng vượng phát đạt. Mộc sinh Hỏa bị thiêu rụi, sẽ bị tuyệt tự. Mộc khắc Thổ, Thổ dưỡng Mộc, còn được coi là cát lợi.

Kim sinh Thủy, Kiền phối hợp với Khảm trái lại không cát lợi. Thủy khắc Hỏa ? Hỏa bốc cao, không cách ngăn chặn, khó phân biệt cát hung họa phúc.

Từ cung Thìn nhập cung Tuất, từ cung Tỵ nhập cung Hợi, từ cung Tốn nhập cung Kiền, là sinh khí bốn âm đắc bốn dương.

Từ cung Bính nhập cung Nhâm, từ cung Ngọ nhập cung Tý, từ cung Đinh nhập cung Quý, là sinh khí ba âm đắc ba dương.

Từ cung Mùi nhập cung Sửu, từ cung Khôn nhập cung Cấn, từ cung Thân nhập cung Dần là sinh khí năm âm đắc năm dương.

Từ cung Canh nhập cung Khôn, từ cung Dậu nhập cung Mão, từ cung Tân nhập cung Ất, là sinh khí hai âm đắc hai dương.

Từ cung Tuất nhập cung Thìn, từ cung Kiền nhập cung Tốn, từ cung Hợi nhập cung Tỵ, là sinh khí bốn dương đắc bốn âm.

Từ cung Sửu nhập cung Mùi, từ cung Dần nhập cung Thân, từ cung Cấn nhập cung Khôn, là sinh khí năm dương đắc năm âm.

Từ cung Thân nhập cung Canh, từ cung Mão nhập cung Dậu, từ cung Ất nhập cung Tân, là sinh khí hai dương đắc hai âm.

Nếu từ dương nhập âm, chủ tài lộc, gia tài dư dả, nam nhân trong nhà trung tín, nữ nhân tiết hạnh. Nếu từ âm nhập dương, chủ nhà sẽ phát tài, gia súc đông đảo, con cháu đông vui. Nếu từ dương nhập dương, tai nạn liên miên, gia tài suy bại, con cháu bi thương.

Nếu từ cung Kiền nhập cung Ly, từ cung Khảm nhập cung Khôn, từ cung Tốn nhập cung Đoài, từ cung Cấn nhập cung Tốn, tuy là dương phối hợp với âm, nhưng cuối cùng không thể tỉ hòa, chủ nam nhân góa vợ, nữ nhân góa chồng, con cháu ly tán.

Nếu từ cung Ly nhập cung Kiền, từ cung Khôn nhập cung Khảm, từ cung Đoài nhập cung Chấn, từ cung Tốn nhập cung Cấn, tuy là âm phối với dương, nhưng bản thân không phải là tứ cát, nên nhà bị tán tài, con cháu lưu lạc tha phương.

Nếu bố trí gian bếp (cựu táo) ở phòng đông bắc, chỗ chữ Giáp, thuộc cung Chấn, chuyển gian bếp đến phòng phía bắc, chữ Dần, thuộc cung Ly, gia trưởng mệnh trạch (phòng của chủ nhà) thuộc cung Tốn. Như vậy là phối thành trên Chấn, giữa Tốn, dưới Ly, hợp nên ba sao Thiên Ất, Sinh Khí, Diên Niên, năm tháng Hợi Mão Mùi sẽ sinh quý tử, tài sản hưng vượng, phú quý lâu dài.

Nếu bố trí bếp ở gian phòng bắc chỗ chữ Quý, thuộc cung Khôn, di chuyển bếp đến phòng tây, chữ Dậu, thuộc cung Cấn, gia trưởng mệnh trạch thuộc cung Chấn. Phối hợp như vậy thành trên Khôn, giữa Chấn, dưới Cấn, hợp nên ba sao Họa Hại, Lục Sát, Sinh Khí. Năm tháng Hợi Mão Mùi sẽ tổn hại cho nữ nhân, con trẻ, chủ bệnh gan.

Nếu bố trí bếp tại phòng nam, chữ Ất, thuộc cung Đoài, di chuyển bếp đến gian giữa, chỗ chữ Mão, thuộc cung Tốn, hợp nên sao Lục Sát, Ngũ Quỷ, Thiên Ất. Năm tháng Tỵ Dậu Sửu, sẽ tổn hại đến trưởng nữ, dâu trưởng, có hỏa hoạn, trộm cướp.

Nếu bố trí bếp tại gian phòng tây bắc, chỗ chữ Nhâm, thuộc cung Khảm, di chuyển bếp đến gian giữa, chữ Tý, thuộc cung Khảm, gia trưởng mệnh trạch, thuộc cung Kiền, phối hợp như vậy thành trên Khảm, giữa Kiền, dưới Ly, hợp nên ba sao Lục Sát, Diên Niên, Tuyệt Mệnh. Năm tháng dần Ngọ Tuất, Tỵ Dậu Sửu sẽ tổn hại gia tài, liên lụy tù ngục.

Nếu bố trí bếp tại phòng bắc, chữ Tý, thuộc cung Ly; di chuyển bếp đến phòng nam, chỗ chữ Đinh, thuộc cung Khảm, gia trưởng mệnh trạch thuộc cung Kiền, phối hợp như vậy thành trên Ly, giữa Kiền, dưới Khảm, hợp nên ba sao Lục Sát, Tuyệt

Mệnh, Diên Niên. Năm tháng Dần Ngọ Tuất, sẽ tổn hại đến nam chủ nhân. Năm tháng Tỵ Dậu Sửu sẽ sinh quý tử, tổn hại nữ nhân.

Nếu bố trí bếp tại phòng nam, chỗ chữ Ngọ, thuộc cung Khảm, di chuyển bếp đến phòng đông bắc, chỗ chữ Sửu, thuộc cung Đoài; gia chủ mệnh trạch thuộc cung Ly, phối hợp như vậy thành trên Khảm, giữa Ly, dưới Đoài, hợp nên ba sao Ngũ Quỷ, Họa Hại, Diên Niên. Năm tháng Dần Ngọ Tuất Thân Tý Thìn sẽ tổn hại đến nữ nhân và con nhỏ, bệnh về tim, mắt.

Nếu bố trí bếp tại phòng đông bắc, chỗ chữ Cấn, thuộc cung Cấn, di chuyển bếp đến phòng đông nam, chỗ chữ Tốn, thuộc cung Tốn; gia trưởng mệnh trạch thuộc cung Kiền, phối hợp như vậy thành trên Cấn, giữa Kiền, dưới Tốn, hợp nên ba sao Họa Hại, Tuyệt Mệnh, Thiên Ất. Năm tháng Tỵ Dậu Sửu sẽ tổn hại cho nữ nhân, con nhỏ, bệnh do ăn uống.

Nếu bố trí bếp tại phòng tây nam, chỗ chữ Khôn, thuộc cung Khôn, di chuyển bếp đến phòng bắc, chỗ chữ Thân, thuộc cung Khảm. Gia trưởng mệnh trạch thuộc cung Tốn; phối hợp như vậy thành trên Khôn, giữa Tốn, dưới Khảm, hợp nên ba sao Tuyệt Mệnh, Ngũ Quỷ, Sinh Khí. Năm tháng Tỵ Dậu Sửu sẽ tổn hại cho nữ nhân, con nhỏ, tai nạn hỏa hoạn, trộm cướp.

Nếu bố trí bếp tại phòng đông nam, chỗ chữ tuất, thuộc cung Ly; di chuyển đến phòng bắc, chỗ chữ Hợi, thuộc cung Chấn; gia trưởng mệnh trạch thuộc cung Đoài, phối hợp như vậy thành trên Ly, giữa Đoài dưới Chấn, hợp nên ba sao Ngũ Quỷ, Sinh Khí, Tuyệt Mệnh. Năm tháng Dần Ngọ Tuất Tỵ Dậu Sửu sẽ tổn hại cho nữ nhân, con trẻ, có họa đổ máu, trộm cướp, kiện tụng, tán tài.

Nếu bố trí bếp tại phòng tây bắc, chỗ chữ Kiền, thuộc cung Kiền, di chuyển bếp đến phòng đông, chỗ chữ Hợi, thuộc cung Chấn, gia trưởng mệnh trạch thuộc cung Kiền, phối hợp như thế thành trên Kiền, giữa Kiền, dưới Chấn, hợp nên sao ngũ Quỷ, Phục Vị. Năm tháng dần Ngọ Tuất hại cho con trưởng, dâu trưởng và con nhỏ, hỏa hoạn, trộm cướp, bệnh tật.

Tóm lại, trong bát trạch có 24 phương hướng, phân thành 24 gian (phần), đặt bếp sẽ phối thành hào quẻ nào đó, hợp nên các sao (các thần sát), từ đó đoán ra họa phúc cát hung. Phục Hi, Thần Nông, Hiên Viên và Hoàng Đế đã hoạch phân Thái Cực, vạch thành bát quái, khởi lập Càn Khôn. Kiền phối với Đoài trạch thành quẻ Thiên Quài, chủ nữ nhân dâm loạn, con cháu suy bại, phần mộ không người trông coi cúng tế. Đoài với Kiền thiên phối thành quẻ Trạch Lữ, chủ Tổn hại đến gia súc, tai họa và tuyệt tự. Khảm phối với Tốn phong (gió) thành quẻ Thủy Hoán, chủ nữ nhân than khóc, nhưng gia tài hưng vượng lục súc hưng thịnh, toàn gia người và tài sản an ninh. Tốn phong phối với Khảm Thủy, thành quẻ Thủy Phong Tỉnh, chủ bệnh tật nan y. Cấn phối với Khôn thành Địa Sơn Khiên, tiền tài dồn đến, tám năm sau thì suy bại, hai người trong nhà bị hại. Khôn phối với Cấn, quẻ Sơn Địa bác, sáu năm đại vượng, nữ nhân dâm loạn, nhị phòng suy bại, tuyệt tự. Chấn phối với Ly, quẻ Hỏa Lôi Phệ hạp, gia đạo hanh thông, con cháu thông minh tuấn tú. Ly phối với Chấn, quẻ Lôi Hỏa Phong, nữ nhân, nô tì sẽ bị bệnh tim.

24 Tiết khí cũng có tác động mạnh mẽ đến việc di chuyển phương vị, nếu di chuyển đến cung vị khắc hãm, tai họa sẽ phát sinh. Ví dụ, tiết Đại Tuyết, nếu cung Đinh nhập cung Quý, gia sản sẽ khánh kiệt, con cháu ly tán tha phương mà chết.

QUÁN TỈNH ĐOÁN
PHÒNG ĐOÁN MÔN QUYẾT

Cung Khảm, cung Ly, cung Chấn, cung Đoài là tứ chính môn, còn cung Kiền, cung Khôn, cung Cấn, cung Tốn cũng có thể coi là Tứ Chính môn. Phép quán tỉnh, nghĩa là khởi tính từ bổn cung, dùng Du niên đếm thuận đến chủ môn, xem là sao gì. Thí dụ, nếu tầng thứ nhất là Kim Tinh, tầng thứ hai là Thủy Tinh. Mà tục ngữ nói, môn ở vị trí tứ chính, thì cần xem sao ở cung ấy, đối chiếu với 18 ngưng môn. Hướng cung Đoài, cung Khảm

mở Kiên Môn; hướng cung Khảm, cung Chấn mở Cấn môn; hướng cung Chấn, cung Ly mở Tốn môn; hướng cung Ly, cung Đoài mở Khôn môn, thì đây là Tứ ngung môn. Cho đến hướng cung Kiền mở Đoài môn, Khảm môn; hướng cung Cấn mở Khảm môn, Chấn môn, hướng cung Tốn mở Chấn môn, Ly môn, hướng cung Khôn mở Ly môn, Đoài môn, cũng coi là Tứ ngung môn. Hướng cung Ly mở Chấn môn, Đoài môn, là 18 ngung môn.

Chính môn, ngung môn đều dùng phép ngũ hành thuận sinh bát quái quán tỉnh. Như Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa. Nhưng Ngũ hành Du niên không phải là thuận sinh, thí dụ quẻ Lục Sát thuộc Thủy tinh, quẻ Thiên Y thuộc Thổ tinh, quẻ Ngũ Quỷ thuộc Hỏa tinh, quẻ Họa Hại thuộc Thổ tinh, quẻ Diên Niên thuộc Kim tinh, quẻ Sinh Khí thuộc Mộc tinh, như thế thì Thủy sinh Mộc, Mộc không thể sinh Hỏa, Hỏa tuy sinh Thổ, Thổ tuy sinh Kim, nhưng làm sao kim có thể sinh Thổ ?

Đoán ngũ phòng chuyên căn cứ sự cao lớn của nhà ở, xem hào tương ứng, dùng Du niên thuận thứ mà lập quẻ, từ đó luận ngũ hành sinh khắc. Ví dụ : môn thuộc Thổ tinh, phòng cũng thuộc Thổ, đây là lưỡng Thổ tỉ hòa, nếu nhập cung Thủy, thì sao khắc cung. Ly môn khắc cung Thủy. Kinh Thư viết : "Thủy gặp Thổ mà không có Kim, nhất định Thủy bị khắc, Thổ sẽ bị nước (Thủy) cuốn trôi. Thổ gặp Mộc mà không có Hỏa, Thổ nhất định bị khắc, ba năm sau Mộc cũng sẽ theo Thổ mà chết. Các hành khúc theo đó mà suy".

KIỀN TRẠCH BIẾN HÓA CA

Cung Kiền biến thành cung Khảm, là quẻ Thiên Thủy Tụng tương phản với quẻ Nhu, chủ khẩu thiệt thị phi, kiện tụng liên lụy, hai con gái bị tàn tật, gia súc bị tổn hại, nhà bị hỏa hoạn, trộm cướp, nữ nhân bị trụy thai. Năm tháng ngày Thân Tý Thìn bất lợi.

Cung Kiền biến thành cung Cấn, là quẻ Thiên Sơn Độn tương phản với quẻ Đại Súc, chủ tiền tài dư dả, sinh ba con trai, nhưng năm tháng Thân Tý Thìn nữ nhân trong nhà bị chết.

Cung Kiền biến thành cung Chấn, là quẻ Thiên Lôi Vô Vọng khắc cung, rất bất lợi. Rắn độc bò vào nhà, bệnh dịch xảy ra, cha con ly tán, con nhỏ bị tổn hại, hao tài tốn của, con trưởng khó toàn mạng. Năm tháng Dần Ngọ Tuất gặp họa.

Cung Kiền biến thành cung Tốn, là quẻ Thiên Phong Cấu tương phản với quẻ Tiểu Súc, là cung khắc cung, chủ trụy thai, khó sanh nở, nam khắc nữ, có hỏa hoạn, kiện tụng, anh em bất hòa, có người tự vẫn, con nhỏ chết, tai họa liên miên. Năm tháng Thân Tý Thìn chết ba người.

Cung Kiền biến thành cung Ly, là quẻ Đồng Nhân tương phản với quẻ Đại Hữu, là cung khắc cung. Cha già ho lao, con nhỏ chết, nữ nhân, gia súc bị tổn hại, năm tháng Tỵ Dậu Sửu có 8, 9 người chết, tuyệt tự.

Cung Kiền biến thành cung Đoài, là quẻ Thiên Trạch Lý tương phản với quẻ Thiên. Nhà năm con trai, ba con phú quý, hai người con khó toàn mạng. Cha gian dâm với con dâu, nhà tuy dư dả tiền tài, nhưng dâm loạn. Ứng vào năm tháng Hợi Mão Mùi.

Cung Kiền biến thành cung Khôn là quẻ Thiên Địa Phủ tương phản với quẻ Thái, gia tài tăng tiến, gia đạo thuận hòa, phú quý, âm dương hòa hợp, sinh bốn con trai. Ứng vào năm tháng Tỵ Dậu Sửu.

Cung Kiền biến thành cung Kiền cùng là Kim trong ngũ hành, không khắc. Dương vượng âm suy, nữ nhân chết, con cháu bất hiếu, ngỗ ngược.

KHẢM TRẠCH BIẾN HÓA CA

Cung Khảm biến thành quẻ Cấn, là quẻ Thủy Sơn Kiển tương phản với quẻ Mông, là cung khắc sao. Chủ hỏa hoạn, trộm cướp

xâm nhập, hao tài, người tự vẫn, bệnh tật, cô nhi quả phụ. Con giữa chết non, con trưởng bất hiếu. Ứng vào các năm Thân Tý Thìn.

Cung Khảm biến thành cung Chấn, là quẻ Thủy Lôi Truân tương phản với quẻ Giải, là cung sinh cung, chủ tăng nhân khẩu, sinh quý tử, nhưng bất lợi cho con nhỏ, ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Khảm biến thành cung Tốn, Thủy Phong Tỉnh tương phản với quẻ Hoán, cung sinh sao, nhân đinh hưng vượng, sinh quý tử, có 5 trai hai gái, vạn sự thuận lợi, nữ nhân quý hiển, gia nghiệp tăng tiến. Ứng vào năm tháng Tỵ Dậu Sửu.

Cung Khảm biến thành cung Ly, quẻ Ký Tế tương phản với quẻ Vị Tế, là cung sinh sao, gia tài hưng vượng, sinh quý tử. Nhưng tiền cát hậu hung, trước giàu sau nghèo, ứng vào năm tháng Tỵ Dậu Sửu.

Cung Khảm biến thành cung Khôn, quẻ Thủy Địa Tỷ tương phản với quẻ Địa Thủy Sư, là cung khắc cung, bất lợi cho nam nhân, con nhỏ sinh bệnh, kiện tụng, thị phi, trụy thai, tự sát, bệnh tì vị. Ứng vào năm tháng Tỵ Dậu Sửu.

Cung Khảm biến thành cung Đoài, quẻ Thủy Trạch tương phản với quẻ Tiết, nhà có hỏa hoạn, bị trộm cướp, kiện tụng, nữ trụy thai, bệnh câm điếc, con giữa bất hiếu, tuyệt tự. Ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Khảm biến thành cung Khôn, quẻ Nhu tương phản với quẻ Tụng, tổn hại cho cha già, con gái thứ bị bệnh chết, tai họa liên miên, nhà bị kiện cáo, tuyệt tự. Ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Khảm biến thành quẻ Khảm, cùng hành Thủy. Chủ dương vượng âm suy, nữ nhân chết, họa vô đơn chí.

CẤN TRẠCH BIẾN HÓA CA

Cung Cấn biến thành quẻ Chấn, quẻ Sơn Lôi Di tương phản với quẻ Tiểu Quá, chủ hỏa hoạn, trộm cướp, con nhỏ chết, nữ

trụy thai, khó sinh, nam bị kiện tụng, bệnh tì vị, gia sản suy bại, khẩu thiệt thị phi. Ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Cấn biến thành quẻ Tốn, quẻ Phong Sơn Tiệm tương phản với quẻ Cổ, là sao khắc cung. Tổn hại cho mẹ, nữ nhân trụy thai, gia súc chết, cha con bất hòa, ứng vào năm Tỵ Dậu Sửu, tháng Ba, Sáu.

Cung Cấn biến thành quẻ Ly, quẻ Sơn Hỏa Bôn tương phản với quẻ Lữ, cha con bất hòa, nữ nhân bệnh tật, tôi tớ bỏ đi, tai ương ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Cấn biến thành quẻ Khôn, quẻ Bác tương phản với quẻ Khiêm, tiền của dư dả, gia tài hưng vượng, nhưng cuối cùng tay trắng. Ứng vào năm tháng Hợi Mão Mùi.

Cung cấn biến thành quẻ Đoài, quẻ Trạch tương phản với quẻ Hàm, nếu âm dương tỉ hòa sẽ phú quý vô cùng, ứng vào năm tháng Tỵ Dậu Sửu.

Cung Cấn biến thành quẻ Kiền, quẻ Đại Súc tương phản với quẻ Độn, nếu có rắn vàng vào nhà, nhân đinh hưng vượng, con cháu hiếu thuận, dương vượng bất lợi cho nữ nhân. Ứng với năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Cấn biến thành quẻ Khảm, quẻ Sơn Thủy Mông tương phản với quẻ Kiển, là sao khắc cung, có người nhà tự sát (nhảy xuống sông, giếng tự vẫn), bị hỏa hoạn, trộm cướp con trưởng bất hiếu, trung nam chết non, ứng vào năm dần Ngọ Tuất.

Cung Cấn biến thành quẻ Cấn, lưỡng Thổ như sơn, âm suy dương thịnh, thứ nữ chết non, họa hại liên miên.

CHẤN TRẠCH BIẾN HÓA CA

Cung Chấn biến thành quẻ Tốn, quẻ Lôi Phong hằng tương phản với quẻ Ích, nhị mộc thành rừng, nếu có rắn trắng vào nhà, tiền tài hưng vượng, con trưởng tôn quý. Nhưng thứ nữ bị mù, tôi tớ bỏ đi. Ứng vào năm tháng Tỵ Dậu Sửu.

Cung Chấn biến thành quẻ Ly, Chấn Lôi với Ly Hỏa, quẻ Lôi hỏa phong với quẻ Phệ Hạp không tương đồng. Gia tài hưng vượng, nhất là phát tài cho trưởng nam và trung nữ. Năm con đa phần phú quý, thông minh. Ứng vào các năm tháng Hợi Mão Mùi.

Cung Chấn biến hóa thành quẻ Khôn, Chấn Lôi Khôn Địa, với quẻ Lôi địa dự không tương đồng với quẻ Phục, đây là sao khắc cung. Trong nhà mẹ chết trước, nữ trụy thai khó sinh, nam bệnh tật, hao tài, mất nhân mạng. Ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Chấn biến thành quẻ Đoài, quẻ Quy Muội tương phản với quẻ Tùy. Nếu có rắn trắng vào nhà, bị ra cửa quan kiện tụng, trộm cướp, trong nhà trưởng nam trưởng nữ khó toàn mạng, có người tự vẫn, gia sản suy bại. Ứng vào kỳ đầu năm tháng ngày Tỵ Dậu Sửu.

Cung Chấn biến thành quẻ Kiền, quẻ Đại Tráng tương phản với quẻ Vô Vọng, là cung khắc sao. Cha con bất hòa, cha chết trước, bị kiện cáo, thị phi, gia súc chết, bị hỏa hoạn, trộm cướp. Ứng vào năm tháng Dần Ngọ Tuất.

Cung Chấn biến thành quẻ Khảm, Chấn Lôi với Khảm thủy, quẻ Giải tương phản với quẻ Truân, là sao khắc cung. Nếu có rắn vàng vào nhà, gia súc hưng vượng, chỉ hiềm bệnh tật, sinh ba con trai. Phúc họa ứng vào năm tháng ngày Thân Tý Thìn.

Cung Chấn biến thành quẻ Cấn, quẻ Tiểu Quá tương phản với quẻ Di, tổn hại đến điền sản, gia súc. Nếu có rắn đen vào nhà, nam nhất định bị kiện tụng, trộm cướp, bệnh dịch, nữ trụy thai khó sinh, con trưởng khổ sở, thứ nam chết non. Họa phần lớn ứng vào năm tháng ngày Thân Tý Thìn.

Cung Chấn biến thành quẻ Chấn phát như lôi, ngũ hành không khắc quẻ Vô vọng. Dương vượng âm suy, nữ chết. Gia đình vinh hoa phú quý, nhưng cuối cùng suy bại, ứng vào năm tháng Hợi Mão Mùi.

TỐN TRẠCH BIẾN HÓA CA

Cung Tốn biến thành quẻ Ly, quẻ Gia Nhân với quẻ Đỉnh không tương phản, đây là cung sinh sao. Chủ nữ cô quả. Có 3 con trai, 2 con gái, tiền tài dư dả, nhưng trước giàu sau nghèo. Có thể trường thọ. Ứng vào năm Thân Tý Thìn.

Cung Tốn biến thành quẻ Khôn, Tốn Phong với Khôn Địa, quẻ Phong địa quan với quẻ Địa phong thăng tương phản, trong nhà mẹ chết trước, chủ nữ nhân cô quả, con cái bệnh tật, có hỏa tai, kẻ cướp đột nhập ứng vào năm tháng Dần Ngọ Tuất.

Cung Tốn biến thành quẻ Đoài, quẻ Trung Phù không kế tục quẻ Đại Quá. Mẹ chết trước, tiếp đến trưởng nữ, con cháu bệnh tật, tha hương, ly tán. Bị hỏa hoạn, trộm cướp, nữ trụy thai, nam cảm điếc. Ứng vào năm Thân Tý Thìn.

Cung Tốn biến thành quẻ Kiền, quẻ Tiểu Súc tương phản với quẻ Cấu, là cung khắc sao. Nữ truỵ thai, nhà có yêu phụ. trưởng nam trưởng nữ gặp tai nạn, tuy tiền tài dư dả, nhưng bệnh tật bất an. Ứng vào năm Thân Tý Thìn.

Cung Tốn biến thành quẻ Khảm, quẻ Hoán tương phản với quẻ Tỉnh, là cung sinh cung, chủ gia sản tăng tiến, lục súc hưng vượng. Sớm sinh quý tử, quan vận hanh thông, con cháu hiền lương. Ứng vào năm Hợi Mão Mùi.

Cung Tốn biến thành quẻ Cấn, quẻ Tiệm tương phản với quẻ Cổ, là sao khắc cung. Nếu có rắn trắng vào nhà, nhà sẽ bị hỏa hoạn, trộm cướp, thứ nam bất lợi, nữ trụy thai. Ứng vào năm Tỵ Dậu Sửu.

Cung Tốn biến thành quẻ Chấn, quẻ Ích tương phản quẻ Tùy. Mộc thành rừng, tăng tuổi thọ, gia súc hưng vượng. Nhà có 4 con trai, tiền tài dư dả. Ứng nghiệm vào năm Tỵ Dậu Sửu.

Cung Tốn biến thành quẻ Tốn. Tốn phong phiên diên trong ngũ hành sinh khắc. Âm thịnh dương suy, ít con cháu, gia sản hưng vượng, nhưng chỉ có phú không có quý.

LY TRẠCH BIẾN HÓA CA

Cung Ly biến thành quẻ Khôn, Ly hỏa Khôn địa quẻ Tấn tương phản với quẻ Minh Di, chủ trụy thai, tổn hại cho nữ và gia súc, gia phong bại hại. Ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Ly biến thành quẻ Đoài. Ly hỏa Đoài trạch, quẻ Khuê tương phản với quẻ Cách, là sao khắc cung. Nếu rắn đỏ vào nhà, sẽ tổn hại cho nữ, bị hỏa hoạn, trộm cướp, cha mẹ ly tán, điền sản lục súc suy bại. Ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Ly biến thành quẻ Kiền, quẻ Đại Hữu tương phản quẻ Đồng Nhân, là cung khắc sao. Con cháu chết non, dâu thứ mắc bệnh, nhà bị hỏa hoạn, trộm cướp, tai họa liên miên, tuyệt tự. Ứng vào năm tháng Tỵ Dậu Sửu.

Cung Ly biến thành quẻ Khảm, quẻ Vị tế tương phản quẻ Ký Tế, là sao khắc cung. Tăng tuổi thọ, gia sản, nhưng có bệnh tật. Ứng vào năm tháng Tỵ Dậu Sửu.

Cung Ly biến thành quẻ Cấn, quẻ Lữ tương phản quẻ Bôn, nhà bị trộm cướp, tổn hại cho gia súc, con nhỏ, bệnh tật nhiều. Ứng vào năm tháng Dần Ngọ Tuất.

Cung Ly biến thành quẻ Chấn, quẻ Phệ hạp tương phản quẻ Phong, nam hiếu thuận, nữ trinh tiết, phú quý hanh thông. Ứng vào năm Hợi Mão Mùi.

Cung Ly biến thành quẻ Tốn, quẻ Đỉnh tương phản với quẻ Gia Nhân, là cung sinh sao. Sanh ba con trai đều là nhân tài, ba con gái đều đức hạnh. Hết khí âm dương, con cháu suy bại. Họa phúc ứng vào năm tháng ngày Thân Tý Thìn.

Cung Ly biến thành quẻ Ly, thái dương ngũ hành không tương khắc. Nếu âm thịnh dương suy, thì nhà tuyệt tự, tiền phú hậu bần.

KHÔN TRẠCH BIẾN HÓA CA

Cung Khôn biến thành quẻ Đoài, quẻ Lâm không cùng quẻ Tụy, gia tài hưng vượng, có quả phụ. Âm thịnh dương suy, tuyệt tự. Họa ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Khôn biến thành quẻ Kiền, quẻ Thái không đối đầu với quẻ Phủ. Âm dương hài hòa, gia sản tăng tiến, phú quý. Phúc ứng vào năm tháng ngày Tỵ Dậu Sửu.

Cung Khôn biến thành quẻ Khảm, quẻ Sư tương phản với quẻ Tỉ, là cung khắc cung, trung nam bất lợi, gặp kiện tụng, bị trộm cướp. Trung nữ trụy thai, tự vẫn. Gia sản khánh tận, bệnh tật liên miên. Ứng vào năm tháng Tỵ Dậu Sửu.

Cung Khôn biến thành quẻ Cấn. Quẻ Khiêm không cùng quẻ Bác, con cháu phú quý. Sinh năm con trai, thứ nam thứ nữ khó toàn mạng. Mẹ già chết bệnh. Họa phúc ứng vào năm Hợi Mão Mùi.

Cung Khôn biến thành quẻ Chấn, quẻ Phục tương phản quẻ Dự, là cung khắc sao. Mẹ chết trước, con nhỏ chết sau, nhà bị trộm cướp, nhà sinh dâm loạn, nữ trụy thai, tổn hại tiền tài, nhân đinh. Họa ứng vào năm Thân Tý Thìn.

Cung Khôn biến thành quẻ Tốn, quẻ Thăng tương phản quẻ Quan, mẹ chết trước, kiện tụng liên miên, quả phụ khóc con, toàn gia bất an. Họa ứng vào năm Dần Ngọ Tuất.

Cung Khôn biến thành quẻ Ly. Quẻ Minh Di tương phản quẻ Tấn. Nữ trụy thai, gia sản hưng vượng, nhưng gia phong bại hoại, nhà bị hỏa hoạn, con cháu ít ỏi. Họa ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Khôn biến thành quẻ Khôn, Thổ quá nhiều, âm thịnh dương suy, tuyệt tự, nhà chỉ còn quả phụ.

ĐOÀI TRẠCH BIẾN HÓA CA

Cung Đoài biến thành quẻ Kiền, quẻ Quải không tương đồng với quẻ Lý. Năm con trai phải chết hai. Con cháu tàn bại, con dâu thứ dâm đãng tàn ác, gia sản suy sụp. Họa ứng vào năm tháng Hợi Mão Mùi.

Cung Đoài biến thành quẻ Khảm, quẻ Dụng với quẻ Tiết không kế tục. Có hỏa hoạn, trộm cướp, kiện tụng, gia sản suy bại, bệnh tật. Nữ nhân, con nhỏ bất lợi. Họa ứng vào năm tháng Dần Ngọ Tuất.

Cung Đoài biến thành quẻ Cấn, quẻ Hám không cùng quẻ Tổn. Gia sản hưng vượng, tiền tài dư dả, nhân khẩu đông đảo. Tiểu phòng càng hưng thịnh, con cháu quý hiển. Phúc ứng vào năm Tỵ Dậu Sửu.

Cung Đoài biến thành quẻ Chấn. Quẻ Tùy không cùng quẻ Quy Muội. Nhà có người tự vẫn gia sản suy bại. Trưởng nam trưởng nữ khó toàn mạng, có hỏa hoạn, trộm cướp đến nhà. Họa ứng vào năm Tỵ Dậu Sửu.

Cung Đoài biến thành quẻ Tốn. Quẻ Đại quá tương phản với quẻ Trung Phủ. Nhà bị trộm cướp, trưởng nữ chết, nữ nhân trụy thai, bệnh hoạn. Gia Phong bại hoại, gia nhân ly tán. Họa ứng vào năm tháng ngày Thân Tý Thìn.

Cung Đoài biến thành quẻ Ly. Quẻ Cách tương phản quẻ Khuê, đây là sao khắc cung. Dâu thứ khó sanh mà chết, có hỏa hoạn, trộm cướp, tài sản suy bại, cha mẹ ly tán. Họa ứng vào năm tháng Dần Ngọ Tuất.

Cung Đoài biến thành quẻ Khôn, quẻ Tụy với quẻ Lâm tương phản, chủ trong nhà gia tài hưng vượng. Phúc ứng vào năm tháng Thân Tý Thìn.

Cung Đoài biến thành quẻ Đoài, âm thịnh dương suy, nữ nhân cô quả, tuy nhiều tiền của, nhưng hiếm muộn con cái.

ĐỊNH TRẠCH KINH

Thanh Long sơn chúi đầu vái, chủ phúc đức lâu dài. Bạch Hổ sơn nghển cổ nhập trạch, chủ phúc mỏng mệnh bạc. Chu Tước sơn chĩa thẳng vào nhà, sẽ bị kiện tụng liên miên. Huyền Vũ Sơn kéo dài, gây tổn hại cho con cái trong nhà.

Ở trong núi, kỵ chỗ chứa gió. Ở thành thị kỵ nóc nhà quá cao, đường phố đâm thẳng vào cửa, ở trong hẻm mái hiên các nhà ngang nhau là cát. Gió từ tứ phía thổi tới, khó ở lâu tại vị trí .Thanh Long, Bạch Hổ. Sa sơn tụ tập một phía, cùng chầu tới, đúng là nơi ở tốt. Trong nhà gạch ngói ngổn ngang, cốt nhục phân ly. Ngoài cổng dây bụi gai, thân nhân sinh hiềm khích. Phương Chấn cây đẹp nước trong, con trưởng sớm phát tài. Phương Khảm nước chảy đến uốn lượn, con thứ thi đỗ cao. Phương Kiền chếch xéo, họa đến với người cha. Phương Chấn, Đoài vượng, con trưởng đỗ đạt, thứ nữ xinh đẹp. Phương Khôn, Cấn vượng, mẹ trường thọ, thứ nam vinh hoa phú quý. Vị trí Dần, Sửu vuông vức, rộng rãi, lương thực trong nhà dồi dào. Vị trí Dần Thân khuyết hãm, con cháu nghèo khổ. Vị trí Mão lõm hõm, cha giết con, vị trí Thìn có hầm hố, sẽ có kẻ bị chết đuối. Vị trí Cấn thấp lõm, nhân đinh bại tuyệt. Vị trí Tuất nham nhở, tiền tài tiêu tán. Vị trí Dậu có ngọn cao, tổn hại cho người chồng.

Hai sương phòng (chái nhà) đông tây đều đặn vợ chồng trường thọ. Mé tây bắc trống trải, chủ bị thổ huyết. Góc đông nam khuyết hãm, con nhỏ trong nhà bị trúng phong. Phía Nam thấp, phía bắc cao vọt, có thủy chảy quanh, là đất cát mỹ. Thủy lưu trước lớn, sau nhỏ hoặc ngược lại, chỉ còn con cái nghèo khổ cô đơn cư trú. Mé hữu cao, con cháu gian nghịch bất hiếu, mé tả cao, gia đạo bình an. Minh Đường không nên có đống đá lổn nhổn, trung đình không trồng cây cảnh. Hai ao hồ trước nhà, tiếng nước chảy ai oán, sẽ bị hình ngục. Sương phòng phía sau có hình dạng thôi xa (đẩy xe), nhà sẽ đói kém. Nước chảy ngược,

dù tiền tài dư dả cũng sinh con bất hiếu ngỗ nghịch. Cây chĩ cành ra phía ngoài, con cháu có kẻ thành gian thần. Nếu đâm cầu xung phạm môn đình, người nhà chết thảm. Giếng nước chấn cổng là bất lợi. Thủy lộ xối vào cổng, nhà có nghịch tử. Nhà quá khô ráo, con cháu khó phát. Nhà quá ẩm thấp, con cháu như ý. Cổng lệch lạc, dịch bệnh tràn vào. đường đâm thẳng vào nhà. tối kỵ cho gia chủ. Nằm sát giao lộ, tính mạng khó toàn. Nước chảy thẳng vào cửa, tiền tài suy tán, người bị câm. Nước chảy ra cổng, tiền tài khó hưng vượng.

Người ở nhà hướng nam tối kỵ Long từ phía bắc thẳng đến, là Thủy khắc Hỏa, sẽ tuyệt tự. Người ở nhà hướng đông tối kỵ Long từ phương. chính tây tới, là Kim khắc Mộc, sẽ sinh tật bệnh.

TẠP PHẠM KỴ CA

Rất ít người có thể hiểu hết sự huyền diệu của phép âm dương. Cha dạy con còn khó tường tận, huống hồ là người ngoài. Phải rất thận trọng, không được tùy tiện tiết lộ thiên cơ.

Thanh Long, Bạch Hổ không thể bên thấp bên cao, huyệt vị nhô cao lên hứng gió thì tai họa liên miên, mười năm sau sẽ chết cả nhà. Phía trước nhà có cây cầu cao, hai bên tả hữu ngay ngắn, thì nhà sẽ dư tiền của, phú quý, nhưng nếu chĩa thẳng vào đầu nhà, thì gia sản suy bại. bên cạnh nhà có tiếng nước chảy róc rách suốt ngày đêm, thì gia đình lụn bại, thân nhân chết chóc. Kích thước cổng và cửa rộng hay hẹp tùy ta lựa chọn, nhưng phải theo đúng thước tấc của cổ nhân, thì mới mong gia tài hưng thịnh. Tường vây ở hai bên cổng lớn không được thiên lệch, chếch xéo. Rất kỵ ba cửa thông liền một trục, sẽ bị tà ma, trộm cướp.

Buổi tối thắp đèn, không thể để xa gần thấy rõ mồn một trong nhà, mọi chuyện hay dở người ngoài sẽ thông tỏ hết.

Trước nhà trồng cây hòe, sau nhà trồng cây tử, từ cổ đến nay vẫn thế, bóng râm trùm hai phía nam bắc, tuyệt đối không

trồng cây hòe, câu tử ở phương ác, xung phạm hung tinh mà chuốc họa vào thân. Vườn phía đông không được trồng cây đào. Hoa lạ trồng bên giếng nước thì còn khả dĩ, nếu đem hoa lạ thờ cúng tổ tiên thì nhất định chuốc lấy tai họa. Giếng và bếp không được liền nhau.

Trước nhà có hồ nước, sau nhà có sông, nếu nước chảy quá xiết, thì bất lợi. Gần nhà có mộ phần cũ còn khả dĩ, nếu lại thêm mộ phần mới, thì sẽ tổn hại đến nhân đinh. Nói chung mộ phần không đặt ngay đằng trước nhà, vì trong vòng 30 năm, số nhân khẩu sẽ chết quá nửa.

Nếu thủy uốn lượn quanh Thanh Long, Bạch Hổ, con em chắc chắn đỗ cao.

Thanh Long sơn thấp nhỏ, Bạch Hổ sơn cao lớn, hơn nữa đất đá lồn nhổn, thì gia tài lụn bại, gia nhân ly tán.

Mi cửa cao to mà tường vách thấp nhỏ là không thích hợp. Nếu cổng lớn làm vượt quá mi cửa, họa hại sẽ liên tiếp xảy ra, có tại họa kiện tụng, hình ngục, anh em bất hòa, Cổng lớn, bên trái hẹp nhỏ, nam nhân trong nhà gặp họa; bên phải nhỏ hẹp, nữ nhân gặp nạn; nếu hai bên đều đặn, tiền tài mới tăng tiến.

Giường ngủ có 6 cái gióng là con số hung, sẽ làm cho nam nhân kém thọ, có 7 cái gióng cũng xấu, nam nhân sẽ lưu lạc, cô khổ dị thường. Giường ngủ có 6 cái chân, cao 8 tấc, thì nam nữ đều phát tài, làm quan, ngủ yên giấc không lo mộng mị. Cao 6 tấc, 7 tấc thì tai họa, chẳng thể sinh con.

PHU TUYỂN TRẠCH QUYẾT

Thông thường, yếu quyết tuyển chọn dùng âm dương làm biểu lý, dùng ngũ hành làm kinh vĩ, như vậy sự vận động huyền diệu của tạo hóa tự quy về phép luân chuyển càn khôn.

Trước hết chọn hướng sơn cho có sinh khí, vượng hợp với tạo hóa tự nhiên, sau đó chọn ngày tháng năm cát lợi.

Nơi thần khí giáng lâm cũng có sát tinh len lỏi, nhưng một hung tinh làm sao lấn lướt được đại thần khí của trời đất ? Cho nên, tấu hòa âm dương, chuyển hóa ngũ hành là thần công xảo diệu của tạo hóa tự nhiên. Diệu pháp của Quách Phác, dương Quân Tùng đều xuất phát từ đó, căn cứ vào đó mà lý giải rõ ràng. Đàm luận thiên thời phải rất linh hoạt.

LUẬN THỪA KHÍ TU TẠO QUYẾT

Tu tạo nhà cửa có tốt hay không, tùy vào yếu tố sao (tinh) với quẻ có tương sinh hay không, mà vượng khí của quẻ do thiên thời quyết định. Vượng khí của thiên thời lại do các tiết khí khác nhau trong năm quyết định.

Một năm có 24 tiết khí, mỗi tiết khí chủ quản chừng 15 ngày. 24 tiết khí là vượng thế khởi kiến bát trạch. Vào ngày sinh khí bát trạch mà tu tạo nhà ở, thì hấp thụ được khí vượng của thiên thời.

Ví dụ, tu tạo Cấn trạch, chọn ba tiết khí Đại Hàn, Lập Xuân, Vũ Thủy, tức là đã chọn đúng ngày sinh khí cho Cấn trạch. Chi tiết hơn nữa, khí vượng của Sửu trạch là ngày Đại Hàn, khí vượng của Dần trạch là ngày Vũ Thủy, khí vượng của Cấn trạch là ngày Lập Xuân. Nói tóm lại, vượng khí tu tạo cung Cấn có 45 ngày cả thảy.

Tu tạo Chấn trạch, chọn ba tiết Xuân Phân, Kinh Trập, Thanh Minh. Cụ thể hơn, cung Thân vượng khí vào ngày Kinh Trập, Chấn Trạch vượng khí vào ngày Xuân Phân, cung Ất vượng khí vào ngày Thanh Minh. Nói tóm lại, vượng khí tu tạo cung Chấn có 45 ngày.

Tu tạo Tốn Trạch, chọn ba tiết Lập Hạ, Cốc Vũ, Tiểu Mãn. Cụ thể hơn, cung Thìn vượng khí vào ngày Cốc Vũ, Tốn trạch vượng khí ngày Lập Hạ, cung Tỵ vượng khí ngày Tiểu Mãn. Tổng cộng, vượng khí tu tạo cung Tốn có 45 ngày.

Tu tạo Ly trạch chọn 3 tiết Mang Chủng, Hạ Chí, Tiểu Thử. Cụ thể hơn, cung Bính vượng khí vào ngày Mang Chủng, cung Ngọ vượng khí vào ngày Hạ Chí, cung Đinh vượng khí vào ngày Tiểu Thử. Tổng cộng, vượng khí tu tạo Ly trạch có 45 ngày.

Tu tạo Đoài Trạch chọn ba tiết Bạch Lộ, Thu Phân, Hàn Lộ. Ngày vượng khí của cung Canh là Bạch Lộ, ngày vượng khí của cung Tân là Hàn Lộ. Tổng cộng, vượng khí tu tạo Đoài trạch có 45 ngày.

Tu tạo Kiền Trạch, chọn ba tiết Sương Giáng, Lập Đông, Tiểu tiết. Ngày vượng khí của cung Mậu là Sương Giáng, ngày vượng khí của cung Kiên là Lập Đông, ngày vượng khí của cung Hợi là Tiểu Tuyết. Tổng cộng lại, vượng khí tu tạo Kiên trạch có 45 ngày.

Tu tạo Khâm trạch, chọn ba tiết Đại Tuyết, Đông Chí, Tiểu Hàn. Cụ thể hơn, ngày vượng khí của cung Nhâm là Đại Tuyết, ngày vượng khí của cung Tý là Đông Chí, ngày vượng khí của cung Quý là Tiểu Hàn. Tổng cộng lại vượng khí tu tạo Khảm trạch có 45 ngày.

LUẬN TIẾT KHÍ THIÊN DI QUYẾT

Di chuyển nhà ở phải xem tiết khí, sao cho phù hợp với bát quái. Thí dụ tháng Giêng kiến tạo Dần trạch, trong bát quái thuộc quẻ Cấn, di chuyển tại phương đông bắc thì kỵ xung phạm cung Thân. Tháng Hai kiến tạo Mão trạch, trong bát quái thuộc quẻ Chấn, Kỵ xung phạm cung Dậu. Nếu nói tỉ mỉ hơn, tiết Vũ Thủy tháng Giêng vượng khí tại cung Thân, tiết Xuân Phân tháng Hai vượng khí tại cung Ất. Lấy đó làm tiêu chuẩn lựa chọn việc tu tạo, di chuyển nhà ở mới cát lợi. Các tiết khí khác cứ thế mà suy. Các phong thủy sư bất tài, không hiểu lý lẽ ấy, lại bảo "hướng chính đông di chuyển đến hướng chính tây, là Mộc nhập Kim, bị khắc, mất vượng khí, trở thành hung tướng", là cách luận giải sai lầm.

THIÊN DI TỴ KỴ NIÊN NGUYỆT

Bốn cung Khảm Ly Chấn Đoài là bốn vị trí Tý Ngọ Mão Dậu, kỵ từng cặp đối xứng xung phạm nhau. Ví dụ, di chuyển đến phương chính bắc là Khảm trạch, thì kỵ chọn ngày Hạ Chí năm Ngọ. Di chuyển đến phương chính nam là Ly trạch, thì kỵ chọn ngày Đông Chí năm Tý. Di chuyển đến phương chính đông là Chấn Trạch, thì kỵ chọn ngày Thu Phân năm Dậu. Di chuyển đến phương Nhâm, kỵ chọn ngày Mang Chủng. Di chuyển đến phương Quý, kỵ chọn ngày Đại Thử. Di chuyển đến phương Cấn, kỵ chọn ngày Lập Thu. Di chuyển đến phương Dần, kỵ chọn ngày Xử Thử. Di chuyển đến phương Thân, kỵ chọn ngày Bạch Lộ. Di chuyển đến phương Ất, kỵ chọn ngày Hàn Lộ. Di chuyển đến phương Thìn, kỵ chọn ngày Sương Giáng. Di chuyển đến phương Tốn, kỵ chọn ngày Lập Đông. Di chuyển đến phương Tỵ, kỵ chọn ngày Tiểu Tuyết. Di chuyển đến phương Bính, kỵ chọn ngày Đại tuyết. Di chuyển đến phương Đinh, kỵ chọn ngày Tiểu Hàn. Di chuyển đến phương Khôn, kỵ chọn ngày Lập Xuân. Di chuyển đến phương Thân, kỵ chọn ngày Vũ Thủy. Di chuyển đến phương Canh, kỵ chọn ngày Kinh Trập. Di chuyển đến phương Tân, kỵ chọn ngày Thanh Minh. Di chuyển đến phương Tuất, kỵ chọn ngày Cốc Vũ. Di chuyển đến phương Kiền, kỵ chọn ngày Lập Hạ. Di chuyển đến phương Hợi, kỵ chọn ngày Tiểu Mãn.

Vậy là 24 hướng sơn đều có cặp đối ứng. Nói về quẻ, là tám quẻ Kiền, Tốn, Khôn, Cấn, Khảm, Chấn, Ly, Đoài. Nói về địa chi, có 8 địa chi Dần, Thân, Tỵ, Hợi, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Nói về thiên can, là Giáp, Canh, Nhâm, Bính, Quý, Đinh, Tân, Ất. Tất cả đều đối ứng hoặc xung phạm với 24 hướng sơn. Nếu di chuyển nơi ở, phải dùng tiết khí mà phân đoạn, để xác định xung phạm hay tương hợp.

TU TẠO NIÊN, NGUYỆT, NHẬT THỜI ĐỊNH QUYẾT

Nếu tu tạo Đoài trạch Cấn môn, nhất định phải chọn năm tháng ngày giờ Canh, Tân, Dậu, Sửu, Dần, Mùi, Thân, Mậu, Tỵ, thì mới cát lợi.

Kiền trạch, Khôn Trạch Cấn Môn cũng vậy.

Nếu tu tạo Ly Trạch Khảm môn, nhất đinh phải chọn năm tháng ngày giờ Nhâm, Quý, Tý, Giáp, Ất, Mão, Thìn, Tỵ, Bính, Đinh, Ngọ, thì mới cát lợi.

Khảm, Chấn, Tốn trạch môn cũng vậy. Đều có thể đắc vị, khí thịnh bổ sơn hướng.

Nếu không được năm, chỉ được tháng, ngày, giờ, cũng cát lợi.

LUẬN NIÊN, NGUYỆT, NHẬT

Niên (năm) là tổng xưng, thống lãnh của tháng, ngày, giờ. Chỉ cần sơn có khí sinh vượng, lại tấu hợp một nơi, thêm Thái dương Lộc quý chiếu rọi, thì vô cùng cát lợi.

Nguyệt (tháng) là đề cương của năm, là Gia thần sát phò tá, hỗ trợ cho năm. Thần sát của hướng sơn hoàn toàn tùy thuộc ở sự hưng vượng suy bại của tháng, cho nên so với năm, thì tháng rất hệ trọng.

Nhật (ngày) cát lợi tùy thuộc vào bổn sơn, bổn mạng của người, có liên quan đến chủ mệnh sơn vận và sinh mệnh mọi người, dùng tương sinh, hữu khí mà hình thành tự rhiên tạo hóa.

Thời thần (giờ) là mấu chốt thu thành kết quả, rất hệ trọng. Do đó có câu : "Nhất thời năng thành vạn sự". Giờ phò tá cho năm, tháng, ngày, là nguyên sơ, phôi thai của sinh mệnh, sơn mệnh, do đó, giờ so với tháng, ngày rất trọng yếu.

Phàm lựa chọn sơn, mệnh chủ đã hợp, thì phải khảo sát độ số Chu Thiên, phán đoán nhật nguyệt ngũ tinh để lấy vị trí thích hợp. Như vậy thì trên không phạm Thiên mệnh, dưới không mất thời cơ. Đó chính là hai chữ "Niên thời" mà Dương Tào Hi và Hoa Sơn đã nói.

LUẬN TRẠCH VẬN CẢI PHÓNG ĐỈNH TÂN QUYẾT

Nhà ở thoạt đầu cát lợi, về sau không còn cát lợi, là vì ta không biết duy trì sinh khí. Nếu nhà ở đắc Mộc cục, nhận sinh khí ba tháng, ba năm khí đôi dào, ba mươi năm sau thì khí suy. Nếu được thủy tương sinh, thì cát lợi có thể tồn tại lâu tới 130 năm. Nhưng cứ cách hai mươi sáu, hai mươi bảy năm phải tu tạo một lần, thì sinh khí mới không suy bại. Vì thế có câu : "Trừ khử cựu khí, bố trí tân khí, di chuyển thời vận huyền cơ của tự nhiên tạo hóa". Hỏa, Kim, Thổ, Mộc vv... mỗi thứ cứ chiếu niên hạn mà định kỳ tu tạo, thay cũ đổi mới, để bảo toàn cát lợi.

LUẬN PHƯƠNG VỊ HOẠT PHÁP QUYẾT

Phàm tám phương của nhà ở đều căn cứ bát quái, du tinh mà luận, cũng là nói đại thể của bổn trạch còn trọng yếu hơn khí khẩu. Hiện tại lấy phương cát lợi của du tinh làm phúc phận, lấy phương hung hiểm của du tinh làm họa hại, là không đúng. Không hiểu rằng phương nam bắc cũng có hướng đông tây, phương đông tây cũng có hướng nam bắc, từ bỏ sự phối hợp phòng ở với bát quái, đem các phương hướng phối hợp lấy biến quái, làm sao có thể kết luận ngay về cát hung họa phúc ?

TĨNH BIẾN HÓA TỈNH QUYẾT

Quẻ có số Tiên thiên bát quái và Hậu thiên bát quái, số có nguyên nhân biến hóa động tĩnh. Tỉ như đối cung khai môn thì dựa vào Du tinh ngũ hành. Luận cát hung họa phúc của quán tỉnh thì không dùng khí số Tiên thiên bát quái. Tả hữu khai môn thì lại căn cứ vào Du tinh ngũ hành. Luận khí khẩu thì không căn cứ vào khí khẩu du tinh. Luận phép Quán tỉnh, khí số Hậu thiên bát quái vốn không thoát ly khỏi khí số Tiên thiên bát quái, chủ yếu cũng vì cát hung họa phúc là do sự biến hóa động tĩnh mà ra. Không hiểu đạo lý này thì sẽ nhầm lẫn, chẳng tìm ra được cơ sở thực sự.

CỬU TINH PHẢN CHIẾU QUYẾT

Sao Tham Lang chủ giàu sang phú quý, con cháu trong nhà hưng vượng phát đạt. Sao Tham Lang phản chiếu, nhà sẽ có người phò tá vua chúa thành đại nghiệp. Sao Cự Môn phản chiếu, ruộng vườn, gia sản tăng tiến không ai bì kịp. Sao Tham Lang phản chiếu, nam nữ trong gia đình tính tình lương thiện, ôn hòa, con cháu thông minh tuấn tú, giỏi văn chương. Sao Cự Môn phản chiếu, tài sản hội tụ, con cháu phát đạt.

Sao Cự Môn phản chiếu, gia đình hòa thuận, bình an. Sao Lộc Tồn phản chiếu, con cháu ngu muội, bất tài, tiền của sa sút, nhân dinh ít ỏi.

Sao Văn Khúc phản chiếu, gia đình thiếu thốn lương thực, gia nhân ly tán, lưu lạc tha hương.

Sao Vũ Khúc phản chiếu, gia tộc vinh hoa phú quý, tiền của súc tích dư dả, quan vận hanh thông.

Sao Phá Quân phản chiếu, nhà có võ tướng cầm quân giết giặc, lập công hiển hách. Nhưng có nguy cơ tuyệt tự, không người nối dõi tông đường, dù nhà rất giàu có.

Sao Tham Lang gặp sao Liêm Trinh, nhà sẽ có nghịch tặc, chuốc lấy thị phi. Sao Cự Môn gặp sao Liêm Trinh, nữ nhân trong gia đình gặp nạn. Sao Vũ Khúc gặp sao Liêm Trinh, nhà có con ngỗ nghịch bất hiếu. Sao Lộc Tồn gặp sao Liêm Trinh, gia đình bị nạn, con trai phải sung quân đi biên ải xa xôi. Sao Văn Khúc gặp sao Liêm Trinh, con trai đi làm giặc, bị hình phạt sung quân. Sao Phá Quân gặp sao Liêm Trinh, con trưởng trong nhà không bảo đảm tính mệnh, nhân đinh không thịnh. Sao Tả Phụ với sao Hữu Bật gặp sao Liêm Trinh nhà có người làm quan võ, nhưng tính khí hung bạo. Sao Văn Khúc và sao Vũ Khúc gặp nhau, trong nhà con cháu đời sau được vào triều làm quan trong triều.

Một, năm sao phản chiếu, mệnh chủ trong nhà khó mà trụ được. Ba, bảy sao phản chiếu, con của mệnh chủ không phát đạt. Bốn, sáu sao phản chiếu, mệnh chủ gặp chuyện hung ác. Cứu tinh ở lục sát, chủ thương mệnh chủ. Một, hai sao thì mệnh chủ không thọ.

GIAN GIÁ MÔN LÂU KHÁN TƯỜNG

Nếu là 5 gian sảnh phòng, 3 gian đường ốc, thì nội trong ba năm trong nhà sẽ có năm người phải chết, nội trong bảy năm, số nhân khẩu giảm hẳn, tiền tài lụn bại, gia nhân ly tán, nhà chẳng còn ai ở lại.

Nếu là 7 gian sảnh phòng, 7 gian đường ốc, thì có thể đoán là gia đình vô cùng hưng vượng, cát lợi.

Nếu không có sảnh phòng, chỉ có đường ốc, thì xem có mấy gian đường ốc mà đoán cát hung họa phúc. Nếu là một gian đường ốc, thì nhà sẽ tuyệt tự. Nếu là hai gian, thì nhà sẽ gặp hung tai. Nếu là ba gian, thì vô cùng cát lợi. Nếu là bốn gian, thì vô cùng hung hiểm. Nếu là năm gian, cát lợi. Nếu là sáu gian, thì về sau sẽ nghèo khổ.

Nếu chỉ có một gian phòng đơn độc, cũng chẳng có tường chắn, thì rõ ràng đó là hình dạng cổ quan tài, chủ liên lụy kiện tụng, tiền tài rỗng không, độ nhật qua ngày.

Nếu một ngôi nhà đơn phòng, sửa lại thành hai gian, cũng không tốt, chủ nhà không có con cháu nối dõi, bản thân sống cô đơn.

Một ngôi nhà đơn độc, lại có ba gian phòng thì rất cát lợi, tiền của dư dả, gia súc đông đúc, mọi người bình an.

DU NIÊN ĐỊNH TRẠCH THỦY PHÁP

Cổ nhân coi thủy là Chu Tước, dùng hình cục của thủy để đoán định sự hưng vượng suy bại của gia trạch. Kỵ thủy chảy xiết. Nên là khi thủy không vượng thì phân lưu, khi thủy vượng nhất thì làm dậy sóng, khi thủy sắp suy thì ngăn giữ thủy hành đầm ao, rồi mới cho nó chảy vào huyệt đường, như thế mới là thủy có tình. Một nhà khó bề đắc thủy toàn bộ, nên mới cần đến kỹ xảo tiêu sa phóng thủy. Bốc Công viết : "Cát hung họa phúc của sơn, ứng nghiệm rất chậm, mà cát hung họa phúc của thủy thì ứng nghiệm rất nhanh. Nếu được cát trạch, mà thủy hình không hợp pháp độ, thì cũng giống như một trang nam nhi tuấn tú, tuy vinh hoa phú quý mà không chú ý điều hòa khí huyết, lâu dần sẽ sinh bệnh tật. Khí huyết lưu chuyển khắp cơ thể con người, cũng như thủy pháp quan hệ với trạch huyệt vậy, vì vậy ta phải rất chú trọng đến thủy pháp.

DƯƠNG TRẠCH ĐẠI TOÀN

Quyển 4, Tập 4

Biên soạn : Võ Đường Hứa Minh Tử Viễn Đạm
Hiệu đính : Nam Vinh Cửu Nhất Quả Am

DƯƠNG TRẠCH ĐỊNH LUẬN

Lựa chọn dương trạch (nhà ở), trước hết dùng La kinh xác định hướng nhà, không thể nhầm lẫn phương hướng. Phải đo lường độ dài ngắn, rộng hẹp, sau đó mới quyết định.

Kiến tạo và di chuyển nhà ở, phải xem xét tiết khí. Ví dụ, tháng Giêng khởi kiến Dần trạch, theo bát quái thuộc quẻ Cấn, ở hướng đông bắc. Nếu di chuyển, thì kỵ xung phạm cung Thân, xung phạm ắt gặp hung hiểm. Tháng Hai khởi kiến Mão trạch, theo bát quái thuộc quẻ Chấn, ở hướng chính đông, kỵ xung phạm cung Dậu. Cụ thể hơn, ngày Vũ Thủy của tháng Giêng là ở cung Thân, ngày Xuân Phân của tháng Hai là ở cung Dậu. Các trạch còn lại theo đó mà suy ra.

Phàm việc gieo quẻ, mỗi quẻ đều có tượng quẻ, có hào. Nói hào, là chỉ sự mô phỏng biến động của trời đất. Sau khi đoán là hung trạch, tu tạo hung trạch để biến thành cát trạch. Nếu tu tạo cát trạch mà gặp tai họa, thì đó là ta đã đổi tượng, chọn hào quẻ sai lầm.

Ngũ hành không thể luận giải đơn giản, rằng Sinh là Cát, Khắc là Hung. Ví dụ, Hỏa khắc Kim, dĩ nhiên là không cát lợi. Nhưng Kim không có Hỏa trui rèn, thì Kim đó non yếu, nhân đinh và tài sản trong nhà đều không hưng vượng. Thổ sinh Kim dĩ nhiên là cát lợi, nhưng trùng Thổ sẽ chôn vùi Kim, thì nhân đinh và tài sản trong nhà cũng chẳng thể hưng vượng. Thủy

khắc Hỏa dĩ nhiên là không cát lợi, nhưng Hỏa quá mạnh mà không có Thủy dập bớt thì cứ thiêu đốt hoài, chỉ e gia đình gặp kiện tụng thị phi, nữ nhân cô quả. Mộc sinh Hỏa, cố nhiên là cát lợi, nhưng Mộc vượng quá, Hỏa sẽ quá vượng, gây nên hỏa tai và vạn sự rắc rối. Kim khắc Mộc, tuy không cát lợi, nhưng nhiều Mộc mà không có Kim, thì Mộc sẽ quá cứng. Thủy sinh Mộc, là cát lợi. Nếu Thủy nhiều Mộc ít, thì Mộc sẽ nổi trôi trên mặt nước, chủ mọi người trong nhà sức khỏe kém sút, gia sản sơ sài. Mộc khắc Thổ là không cát lợi, song nếu đất ít cây, thì đất không thể thông khí. Hỏa sinh Thổ là cát lợi, nhưng Hỏa nhiều quá thì đất bị khô nóng, vạn vật chẳng thể sinh trưởng. Thổ khắc Thủy là không cát lợi, nhưng nếu không có Thổ, thì Thủy sẽ tràn ngập mênh mang thành lụt lội. Kim sinh Thủy là cát lợi, nhưng Kim quá nhiều, Thủy vượng quá, thì nam nữ sinh dâm loạn, phóng đãng.

Ngũ hành sinh khắc phải lấy trung hòa làm quý, nếu quá độ sẽ hại đến nhân đinh và gia sản. Có sinh mà không có khắc, thì gia đình chẳng thể hưng vượng. Có khắc mà không có sinh, thì gia đình nghèo khổ. Sinh Khắc trung hòa, có chừng mực, thì người và của đều hưng vượng, đại phú đại quý.

Phàm luận về số gian nhà, thì lấy con số âm dương của "Lạc Thư" làm chuẩn, luận về phương vị thì phải dùng âm dương bát quái, nếu dùng "Lạc Thư" để luận phương vị là sai.

Chọn nhà ở phải xem hình thế. Thí dụ, sơn thủy hữu tình, bốn phía đoan chính, sa thủy bao quanh, thì cư trú ở đó cát lợi. Nếu hình dạng sơn xung phạm, lồi lõm, nham nhở, nghiêng lệch, hình dạng thủy như bắn thẳng tới, thủy lưu chảy xiết, thì dù là cát trạch, cũng không nên cư trú.

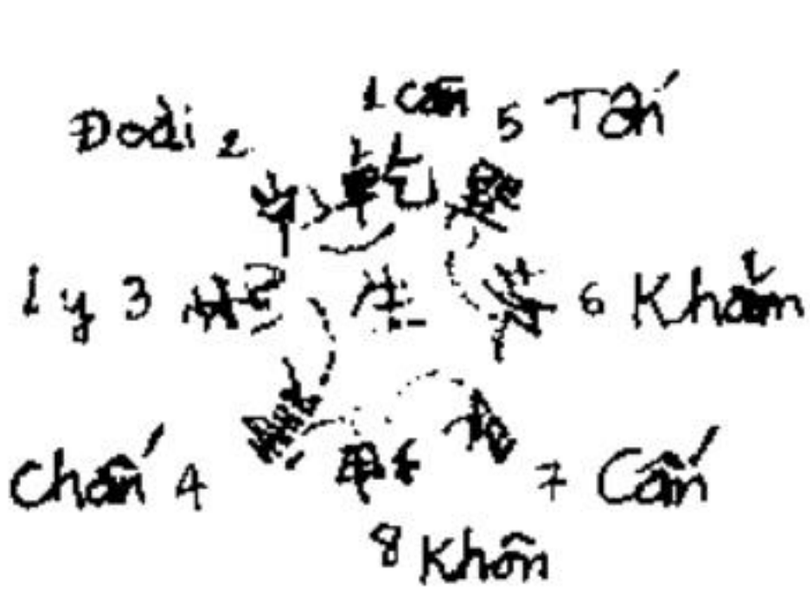

Hình 4/2

Trên hình 4/2, bốn quẻ Kiền, Đoài, Ly, Chấn, số đi thuận cát; bốn quẻ Tốn, Khảm, Cấn, Khôn, số đến nghịch hung, là số tự nhiên tạo hóa. Hoàng đế thường xuất hiện tại vị trí Chấn, vốn có sẵn sinh khí.

Hình 4/3 **Thiên y**

Trên hình 4/3, ngũ hành tuy có thể tương sinh, nhưng cuối cùng thiên khí luân chuyển hỗn tạp, không còn tông tích.

Hình 4/4 **Diên niên**

Trên hình 4/4 Kiền trời Khôn đất định phương vị, Cấn núi Đoài đầm thông sinh khí, Chấn sấm Tốn gió cùng yếu đi, Khảm nước Ly lửa không va chạm. Đây là đạo lý âm dương phối hợp với nhau.

Hình 4/5 **Tuyệt mệnh**

Trên hình 4/5, cừu địch gặp nhau, không thể phối thành, sẽ thành Tuyệt mệnh.

Hình 4/6 **Ngũ quỷ**

Trên hình 4/6, đường đời suy bại, lòng người táo tợ, binh khí gặp nhau, đây là do Quỷ Sát tinh lộng hành.

Hình 4/7 **Họa hại**

Trên hình 4/7, sự tương khắc hiển lộ dễ thấy, sự tương sinh ẩn giấu khó tìm. Cho nên Hỏa sinh Thổ mà phát sinh tai họa khắc hại ân đức, sinh mà hại, nhưng hại lại sinh ân đức.

Hình 4/8 **Lục sát**

Trên hình 4/8, nhị sát sinh thành, sự việc không thuận, nên thấy Sinh chẳng sinh mà ngược lại thành suy bại, họa hại, tạo nên việc ác. Lục Sát chủ sinh ra dâm loạn, tà ác.

Tám đồ hình Tiên thiên bát quái nói trên là tam cát tứ hung. Sao tinh khí thuận hành, Kiền Đoài gặp nhau, Cấn Khôn ở liền, Khảm Tốn tương sinh, Chấn Ly nuôi nhau, cho nên bốn vị trí Khảm, Tốn, Ly, Chấn là Đông tứ trạch, Kiền, Đoài, Cấn,

Khôn là Tây tứ trạch. Sao Thiên Y tương sinh, Khảm, Chấn, Tốn, Ly tương sinh; Cấn, Kiên, Khôn, Đoài nuôi nhau, phân chia nhau làm Đông Tây tứ trạch. Sao Diên Niên đắc phối, Kiên làm cha, Khôn làm mẹ, Chấn, Khảm, Cấn làm ba con trai, Tốn, Ly, Đoài làm ba con gái, âm dương phối hợp làm Đông Tây tứ trạch. Cho nên Tây tứ trạch an tại phía tây, Đông tứ trạch an tại phía đông, mới là cát lợi như ý. Tây tứ trạch an tại ở phía đông, đông tứ trạch an ở phía tây thì là hung hiểm, tà ác.

LẠI BỐ Y TÁC PHÁP

Lại Bố Y đưa ra một phương pháp hóa giải hung họa, căn cứ vào việc quan sát sơn hình thủy cục, Nếu sa sơn chầu chực hữu tình, lưu thủy uốn lượn vây bọc, núi có khí sinh vượng, thủy chảy về hướng bại tuyệt, thì là cách tận thiện tận mỹ, khỏi cần dùng đến phương pháp này. Nếu có sát tinh cao chiếu, ác thủy xối tới, hung họa khó tránh, thì phải dùng phương pháp này để hóa giải, hoặc bằng cách dùng can chi khắc chế, hoặc cách nạp giáp dịch quẻ để khắc chế.

Quý Mão thuộc cung Chấn, tại Nhâm sơn làm nhà hướng Bính, quay mặt về phía núi. Sơn thủy nghiêng chếch, chảy ra vị trí Tốn là hướng Bính Hoàng Tuyền (suối vàng). Nếu sơn ở vị trí Khôn cao, cung Đoài thấp hãm, thì phải dùng phép dịch quẻ luận giải. Chấn vị với Ly sơn tương giao, tại Ly nổi lên sao Tham Lang, tại Cấn, Bính là sao Văn Khúc, thuộc Thủy. Thủy Nhâm mênh mông, chủ gia nhân ly tán, tha phương.

Luận khai môn nạp Giáp : Giáp vị khai môn, nghênh nạp Giáp thủy, lấy Thổ là số 5, cho nên "Thổ sơn, Bính hướng, Giáp vị khai môn, thì trong vòng năm trăm năm trong gia đình sẽ xuất hiện nhân tài lừng lẫy. Nếu chuyển đến Tử Dương sơn hạ thủy, thì trong ba năm, nhà sẽ có trẻ con phải chết". Tử Dương sơn hạ thủy là Tốn thủy, nên phải đào cái ao hình chữ Đinh (丁) ở hướng nam để khắc chế nó. Đó là vì quẻ Tốn nạp Tân, quẻ

Đoài nạp Đinh, dùng Đinh để khắc Tân, quẻ Đoài nạp Đinh để khắc Tân, cũng tức là dùng quẻ Đoài khắc quẻ Tốn.

Quẻ Khôn là sao Liêm Trinh. Trong quẻ nói : "Sao Ngũ Quỷ thuộc Hỏa, là phương hung, không nên làm nhà cao. Bên ngoài phải dựng một tòa lầu cao, mở Tướng quân các, dùng hình dạng cung nỏ của tướng quân mà bắn nó. Đem sơn màu đen lên nhà cửa, tượng thủy khắc hỏa.

Quý Mão Long nạp âm thuộc Kim, Kim vượng thế ở cung Dậu, cung Dậu không nên thấp lõm, cho nên làm triều thủy môn lâu, cột cao 4 trượng, mặt trước đón Dậu thủy, trữ nước thành ao hồ, rồi lại đắp đá thành cầu cho mọi người qua lại. Làm như vậy một là để trấn giữ khí vượng phương, hai là có thể nghênh tiếp vượng thủy chảy đến. Phương pháp của Lại Bố Y đại để là như thế.

KINH VĨ ĐOÁN PHÁP

Tỉ như Sửu sơn Mùi môn, Sửu sơn là quẻ Đoài, Mùi môn là quẻ Chấn, là sao Tuyệt mệnh. Sao Phá Quân, Kim tinh, chủ không thể phát tài. Lại tính từ Đoài sơn, từ Chấn khẩu thuận nhập tầng thứ hai, đây là sao Sinh khí, sao Tham Lang, Mộc tinh, tại vị trí Kiền thuộc Kim tinh, là cung khắc sao, tuy có thể phát tài, nhưng dòng con trưởng lại nghèo khổ. Tầng thứ ba là sao Họa Hại, sao Lộc Tồn, Thổ tinh, tại vị trí Khảm thuộc Thủy tinh, làm sao khắc cung, chủ chi thứ ba suy bại. Tầng thứ tư là sao Diên Niên, sao Vũ Khúc tại vị trí Cấn thuộc Thổ, là cung sinh sao chủ phát tài cho chi thứ ba. Tầng thứ năm là sao Tuyệt Mệnh, sao Phá Quân, Kim tinh, tại vị trí Chấn thuộc Mộc, là sao khắc cung tổn hại cho chi trưởng. Tầng thứ sáu là sao Lục Sát, sao Văn Khúc, Thủy tinh, tại vị trí Tốn thuộc Mộc, là sao sinh cung, chủ tổn hại cho chi thứ hai. Tầng thứ bảy là sao Ngũ quỷ, sao Liêm Trinh, Hỏa tinh, tại vi trí Ly thuộc Hỏa, cung và sao tỉ hòa, chủ tổn hại cho chi trưởng, Thổ tinh, tại vị trí Khôn thuộc Thổ, cung vào sao tỉ hòa, chủ phát tài cho chi

thứ hai. Sao và cung tương sinh tương hợp là tốt nhất, nếu xung khắc, thì dù là cát tinh, cũng thành hung họa.

DI TINH BIẾN KHÍ

Khí của bổn cung là khí Tiên thiên chủ nhất, không thể cải biến. Khí của môn tinh (sao) là khí Hậu thiên thai nguyên, có thể cải biến. Khí là âm ắt bắt đầu từ âm, khí là dương ắt bắt đầu từ dương, khí âm dương biến đổi, ắt khí của cung và sao thay đổi. Cho nên di tinh biến khí trước hết phải luận khí thai nguyên (Khí hậu thiên).

HOÁN TƯỢNG QUYẾT

Thoạt đầu căn cứ trạch khí phân biệt âm dương, lập định đường ốc Huyền Không tạo hóa, khứ lộ tọa trạch là hào số không, tùy tiếp di môn tu bổ, mỗi tiết mỗi điều vạch một nét, tùy sao, cung biến hóa mà xuất hiện tượng cát tường. Phòng hướng đông bắc lấy làm hào dương, phòng hướng tây nam lấy làm hào âm. Nội lai lộ là chủ, ngoại lai lộ là khách, khai môn lập ốc về hướng nào, sắp xếp hào trên hào dưới thành quẻ, ắt sẽ an khang. Phối hợp âm dương, sáu hào trên dưới thế nào cho thích hợp. Đó là khẩu quyết Huyền Không đích thực, hàm chứa đầy đủ cát hung họa phúc trong đó.

QUÁI HÀO TINH LÊ

Sao Sinh khí, sao Tham Lang Mộc tinh Nhất Dương tinh – Kiền tại Đoài, Đoài tại Kiền, Khôn tại Cấn, Cấn tại Khôn, Chấn tại Ly, Ly tại Chấn, Tốn tại Khảm, Khảm tại Tốn.

Sao Thiên Y, sao Cự Môn Thổ tinh Nhị Dương tinh – Kiền tại Cấn, Cấn tại Kiền, Khôn tại Đoài, Đoài tại Khôn, Chấn tại Khảm, Khảm tại Chấn, Tốn tại Ly, Ly tại Tốn.

Sao Diên Niên, Sao Vũ Khúc Kim tinh Tam Dương tinh – Kiền tại Khôn, Khôn tại Kiền, Khản tại Ly, Ly tại Khảm, Cấn tại Đoài, Đoài tại Cấn, Chấn tại Tốn, Tốn tại Chấn.

Sao Họa Hại, sao Lộc Tồn Thổ tinh Tam Âm tinh – Kiền tại Tốn, Tốn tại Kiền, Khảm tại Đoài, Đoài tại Khảm, Cấn tại Ly, Ly tại Cấn, Chấn tại Khôn, Khôn tại Chấn.

Sao Lục Sát, sao Văn Khúc Thủy tinh Nhị Âm tinh – Kiền tại Khảm, Khảm tại Kiền, Cấn tại Chấn, Chấn tại Cấn, Tốn tại Đoài, Đoài tại Tốn, Ly tại Khôn, Khôn tại Ly.

Sao Ngũ Quỷ, sao Liêm Trinh Hỏa tinh Nhất Âm tinh – Kiền tại Chấn, Chấn tại Kiền; Khảm tại Cấn, Cấn tại Khảm; Tốn tại Khôn, Khôn tại Tốn; Ly tại Đoài, Đoài tại Ly.

Sao Tuyệt Mệnh, sao Phá Quân Kim tinh Nhất Âm tinh – Kiền tại Ly, Ly tại Kiền, Khảm tại Khôn, Khôn tại Khảm; Cấn tại Tốn, Tốn tại Cấn, Chấn tại Đoài, Đoài tại Chấn.

CÁC SƠN QUÁI TINH

• Thân Tý Thìn thủy	Sao Lục Sát, Văn Khúc Thủy tinh nhị	tỉ hòa	Cấn Bính Thổ
	Sao Thiên Y, Cự Môn Thổ tinh nhị	tỉ hòa	
• Hợi Mão Mùi Canh mộc	Sao Ngũ Quỷ, Liêm Trinh Hỏa tinh nhất	cung sinh sao	Tốn Tân Mộc
	Sao Họa Hại, Lộc Tồn Thổ tinh tam	cung khắc sao	

• Dần Ngọ Tuất hỏa	Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân Kim tinh nhất Sao Diên Niên, Vũ Khúc Kim tinh tam	cung khắc sao cung sinh sao	Khôn Ất Quý Thổ
• Tỵ Dậu Sửu kim Đinh	Sao Sinh Khí, Tham Lang Mộc tinh nhất Sao Diên Niên, Vũ Khúc Kim tinh tam	cung khắc sao cung khắc sao	

KHẢM THÂN TÝ THÌN SƠN

• Cấn Bính sơn	Sao Ngũ Quỷ, Liêm Trinh Hỏa tinh nhất Sao Thiên Y, Cự Môn Thổ tinh nhị	sao sinh cung cung khắc sao	Hợi Mão Mùi Canh mộc
• Tốn Tân mộc	Sao Sinh Khí, Tham Lang Mộc tinh nhất Sao Diên Niên, Vũ Khúc Kim tinh tam	tỉ hỏa cung khắc sao	Dần Ngọ Tuất hỏa
• Khôn Ất Quý thổ	Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân Kim tinh nhất Sao Họa Hại, Lộc Tồn Thổ tinh tam	cung sinh sao sao sinh cung	Tỵ Dậu Sửu kim
• Kiển Giáp Nhâm kim	Sao Lục Sát, sao Văn Khúc Thủy tinh nhị	cung sinh sao	

CẤN CẤN BÍNH SƠN

• Hợi Mão Mùi Canh mộc	Sao Lục Sát, Văn Khúc Thủy tinh nhị Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân Kim tinh nhất	sao sinh cung sao khắc cung	Tốn Tân Mộc

• Dần Ngọ Tuất hỏa	Sao Họa Hại, Lộc Tồn Thổ tinh tam Sao Sinh Khí, Tham Lang Mộc tinh nhất	cung sinh sao sao khắc cung	Khôn Ất Quý thổ
• Tỵ Dậu Sửu Đinh kim	Sao Diện Niên, Vũ Khúc tinh tam Sao Thiên Y, Cự Môn Thổ tinh nhất	Kimtỉ hòa sinh cung	Kiến Giáp Nhâm kim
• Thân Tý Thìn thủy	Sao Ngủ Quỷ, Liêm Trinh Hỏa tinh nhất	cung khắc sao	

CHẤN HỢI MÃO MÙI SANH SƠN

• Tốn Tân mộc	Sao Diên Niên, Vũ Khúc Kim tinh tam Sao Sinh Khí, Tham Lang Mộc tinh nhất	sao khắc cung sao sinh cung	Dần Ngọ Tuất hỏa
• Khôn Ất Quý thổ	Sao Họa Hại, Lộc Tồn Thổ tinh tam Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân Kim tinh nhất	tỉ hòa tỉ hòa	Tỵ Dậu Sửu kim
• Kiến Giáp Nhâm kim	Sao Ngũ Quỷ, Liêm Trinh Hỏa tinh nhất Sao Thiên Y, Cự Môn Thổ tinh nhị	sao khắc cung sao khắc cung	Thân Tý Thìn thủy
• Cấn Bính thổ	Sao Lục Sát, Văn Khúc Thủy tinh nhất	cung khắc sao	

TỐN TỐN TÂN SƠN

• Dần Ngọ Tuất Sao Thiên Y, Cự Môn hỏa Thổ tinh nhị Sao Ngũ Quỷ, Liêm Trinh Hỏa tinh nhất	cung sinh sao sao sinh cung	Khôn Ất Quý thổ	
• Tỵ Dậu Sửu Sao Lục Sát, Vũ Khúc kim Thủy tinh nhị Sao Họa Hại, Lộc Tồn Thổ tinh tam	cung sinh sao sao sinh cung	Kiển Giáp Nhâm kim	
• Thân Tý Thìn Sao Sinh khí, Tham Lang thủy Mộc tinh nhất Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân Kim tinh nhất	cung sinh sao cung sinh sao	Cấn Bính thổ	
• Hợi Mão Mùi Sao Diên Niên, Vũ Khúc mộc tinh tam	Khắc cung		

LY DẦN NGỌ TUẤT SƠN

• Khôn Ất Quỷ Sao Lục Sát, Vũ Khúc thổ Thủy tinh tam Sao Ngũ Quỷ, Liêm Trinh Hỏa tinh nhất	cung khắc sao sao khắc cung	Tỵ Dậu Sửu kim	
• Kiển Giáp Nhâm Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân kim Kim tinh nhất Sao Diên Niên, Vũ Khúc Kim tinh tam	tỉ hòa sao sinh cung	Thân Tý Thìn thủy	

• Cấn Bính thổ	Sao Họa Hại, Lộc Tồn Thổ tinh tam Sao Sinh khi, Tham Lang Mộc tinh nhất	tỉ hòa tỉ hòa	Hợi Mão Mùi mộc
• Tốn Tân mộc	Sao Thiên Y, Cự Môn Thổ tinh nhất	cung khắc sao	

KHÔN KHÔN ẤT QUÝ SƠN

• Tỵ Dậu Sửu kim	Sao Thiên Y, Cự Môn Thổ tinh nhị Sao Diên Niên, Vũ Khúc Kim tinh nhất	sao sinh cung tỉ hòa	Kiến Giáp Nhâm kim
• Thân Tý Thin thủy	Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân Kim tinh Sao Sinh Khí, Tham Lang Mộc tinh	sao sinh cung sao khắc cung	Cấn Bính thổ
• Hợi Mão Mùi mộc	Sao Họa Hại, Lộc Tồn Thổ tinh sao Ngũ Quỷ, Liêm Trinh Hỏa tinh	cung khắc sao cung sinh sao	Tốn Tân mộc
• Dần Ngọ Tuất hỏa	Sao Lục Sát, Văn Khúc Thủy tinh	sao khắc cung	

ĐOÀI TỴ DẬU SỬU ĐINH SƠN

• Kiến Giáp Nhâm kim	Sao Sinh Khí, Tham Lang Mộc tinh Sao Họa Hại, Lộc Tồn Thổ tinh	cung khắc sao sao khắc cung	Thân Tý Thin thủy

• Cấn Bính thổ	Sao Diên Niên, Vũ Khúc Kim tinh Sao Tuyệt Mệnh, Phá Quân Kim tinh nhất	cung sinh sao sao khắc cung.	Hợi Mão Mùi mộc
• Tốn Tân mộc	Sao Lục Sát, Văn Khúc Thủy tinh nhị Sao Ngũ Quỷ, Liêm Trinh Hỏa tinh nhất	sao sinh cung tỉ hòa	Dần Ngọ Tuất hỏa
• Khôn Ất Quý thổ	Sao Thiên Y, Cự Môn Thổ tinh nhị	tỉ hòa	

PHIÊN QUÁI PHÂN PHÒNG QUYẾT

Phép phân phòng là đảo quẻ từ dưới lên, lần lượt, mỗi quẻ đều có tám loại biến hóa, tám quẻ thành 64 quẻ, đều sử dụng được. Có nhà lầu thì dùng Thiên Can, không có lầu thì chỉ dùng địa chi, chia Đông Tây tứ trạch, phối nên cát hung họa phúc, ứng nghiệm vào năm tháng ngày.

Kiền thuộc Lão Dương, lấy Kim vị làm bổn trạch, thích hợp với Thổ tinh, không thích hợp với Hỏa tinh, khắc Mộc tinh, sinh Thủy tinh. Thêm đi bớt lại phải hợp với Kiền Khôn Cấn Đoài. Chớ xung phạm Khảm Ly Chấn Tốn, đây là nói Cửu Tinh đan chéo với tám phương của Kiền nhất biến thành quẻ Tốn là sao Họa Hại, nhị biến thành quẻ Cấn là sao Thiên Y, tam biến thành quẻ Khôn là sao Diên Niên, tứ biến thành quẻ Khảm là sao Lục Sát, ngũ biến thành quẻ Đoài là sao Sinh khí, lục biến thành quẻ Chấn là sao Ngũ Quỷ, thất biến thành quẻ Ly là sao Tuyệt Mệnh, bát biến thành Kiền là sao Phục Vị.

KIỀN CUNG TINH QUÁI
TƯƠNG BIẾN HỌA PHÚC

Kiền biến thành Tốn, Kiền trời Tốn gió, là quẻ Cấu, vừa vặn tương phản với quẻ Tiểu Súc, kim mộc xung khắc, Kiền Tốn bất hòa, lại có sao Lộc Tồn Thổ tinh, chủ nhà có người treo cổ hoặc nhảy xuống sông tự vẫn, nữ nhân bị bệnh tật.

Kiền biến thành Cấn, Kiền trời Cấn núi, là quẻ Độn, vừa vặn tương phản với quẻ Đại Súc, kim thổ tương sinh, Cấn Kiền tỷ hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh mệnh chủ gia trung tăng tiến, vinh hoa phú quý, nữ nhân bị chết.

Kiền biến thành Khôn, Kiền trời Khôn đất, là quẻ Phủ, vừa vặn tương phản với quẻ Thái, kim thổ tương sinh, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, chủ vợ chồng trong nhà hòa hợp, mọi việc thuận lợi, người người bình an.

Kiền biến thành Khảm, Kiền trời Khảm thủy, là quẻ Tụng, vừa vặn tương phản với quẻ Nhu, tuy kim thủy tương sinh, nhưng Khảm Khôn không tỉ hòa, lại có sao Văn Khúc Thủy tinh chủ vợ chồng trong nhà bị tàn tật, bị khẩu thiệt thị phi, liên lụy kiện tụng.

Kiền biến thành Đoài, Kiền trời Đoài đầm, là quẻ Lý, vừa vặn tương phản với quẻ Phù, hai kim tỉ hòa, lại có sao Tham Lang Mộc tinh, chủ tiền tài dư dả, nhưng nữ nhân dâm loạn.

Kiền biến thành Chấn, Kiền trời Chấn sấm, là quẻ Vô Vọng, vừa vặn tương phản với quẻ Đại Tráng. Chấn Kiền bất hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, Liêm Trinh Hỏa tinh, chủ con trưởng và trẻ thơ bị tai họa, bệnh tật.

Kiền biến thành Ly, Kiền trời Ly lửa, là quẻ Đồng Nhân, vừa vặn tương phản với quả Đại Hữu, Ly Kiền bất hòa, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, Phá Quân Kim tinh, chủ sự cô quả.

Kiền biến thành Kiền, là quẻ Phục Ngân, ngũ hành tỉ hòa, khí dương Phục Vị hưng vượng, lại chuyển thành âm suy, chủ nữ nhân bị tử vong, con cháu gian nghịch bất hiếu.

Khảm thuộc trung nam, lấy Thủy làm bổn trạch, thích hợp với Kim tinh, ghét Thổ tinh kỵ Hỏa tinh, sinh cho Mộc tinh. Thêm đi bớt lại phải hợp với Khảm Ly Chấn tốn, nhất thiết không được xung phạm Kiền Khôn Cấn Đoài Khảm, nhất biến Đoài là sao Họa Hại, nhị biến Chấn là sao Thiên Y, tam biến Ly là sao Diên Niên, tứ biến kiền thành sao Lục Sát, ngũ biến Tốn thành sao Sinh Khí, lục biến Cấn là sao Ngũ Quỷ, thất biến Khôn là sao Tuyệt Mệnh bát biến Khảm là sao Phục Vị.

KHẢM CUNG TINH QUÁI TƯƠNG BIẾN HỌA PHÚC

Khảm biến thành Đoài, Khản nước Đoài đầm, là quẻ Tiết, vừa vặn tương phản với quẻ Khốn, tuy Kim Thủy tương sinh, nhưng Đoài Khảm không tỉ hòa, lại có sao Lộc Tồn Thổ tinh, chủ con cháu tuyệt diệt, bị trộm cướp.

Khảm biến thành Chấn, Khảm nước Chấm sấm là quẻ Truân, vừa vặn tương phản với quẻ Giải, thủy mộc tương sinh, Khảm Chấn tỉ hòa, lại có sao Cự Môn Thổ, chủ con cháu vinh hoa phú quý, chỉ bất lợi cho con nhỏ.

Khảm biến thành Ly, Khảm nước Ly lửa, thành quẻ Ký Tế, vừa vặn tương phản với quẻ Vị Tế, tuy thủy hỏa xung khắc, nhưng Ly Khảm tỉ hòa, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, chủ mục tật, tán tài, trước giàu sau nghèo.

Khảm biến thành Kiền, Khảm nước Kiền trời là quẻ Nhu, vừa vặn tương phản với quẻ Tụng, tuy Kim Thủy tương sing, nhưng Kiền Khảm không tỉ hòa, lại có sao Thủy, chủ gia đình bị họa hình ngục, trôi dạt quê người, tuyệt tự.

Khảm biến thành Tốn, Khảm nước Tốn gió, là quẻ Tỉnh, vừa vặn tương phản với quẻ Hoán, Thủy Mộc tương sinh, Tốn Khảm

tỉ hòa, lại có sao Tham Lang Mộc tinh, chủ gia tài hưng vượng, nữ nhân quý hiển.

Khảm biến thành Cấn, Khảm nước Cấn núi là quẻ Kiển, vừa vận tương phản với quẻ Mông, thủy thổ xung khắc, Cấn Khảm bất hòa, lại có sao Liêm Trinh Hỏa tinh, chủ con cháu bần cùng, bệnh tật.

Khảm biến thành Khôn, Khảm nước Khôn đất, là quẻ Tỷ, vừa vận tương phản với quẻ Sư, thủy thổ xung khắc, lại có sao Phá Quân Kim tinh, chủ trung nam chết, người và của ly tán.

Khảm biến thành Khảm, là quẻ phục ngâm, ngũ hành không khắc phục trạng nên dương vượng âm suy, chủ phụ nữ trong nhà tử vong, hào tài, tai họa.

Cấn là Thiếu nam, lấy Thổ làm bổn trạch, thích hợp với Hỏa tinh, không hợp với Mộc tinh, sinh cho Kim tinh, hợp với Kiến Khôn Cấn Đoài, nhất quyết không được xung phạm Khảm Ly Chấn Tốn. Nhất biến thành Ly là sao Họa Hại, nhị biến thành Kiến là sao Thiên Y, tam biến Đoài là sao Diên Niên, tứ biến Chấn là sao Lục Sát, ngũ biến Khôn là sao Sinh Khí, lục biến Khảm là sao Ngũ Quỷ, thất biến Tốn là sao Tuyệt Mệnh, bát biến Cấn là sao Phục Vị.

CẤN CUNG TINH QUÁI TƯƠNG BIẾN HỌA PHÚC

Cấn biến thành Ly, Cấn núi Ly lửa, là quẻ Sơn Hỏa Bôn, vừa vận tương phản với quẻ Lữ (Hỏa Sơn Lữ), thổ hỏa tương sinh, nhưng Ly Cấn bất hòa, lại có sao Lộc Tồn Thổ tinh, chủ con cháu tha phương, nữ nhân bệnh tật mà chết.

Cấn biến thành Kiên, Cấn núi Kiên trời, là quẻ Sơn Thiên Đại Súc, vừa vận tương phản với quẻ Độn (Thiên Sơn Độn). Kim Thổ tương sinh, Kiên Cấn tỉ hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, chủ con cháu hiền lương, nhưng nữ nhân bất lợi.

Cấn biến thành Đoài, Cấn núi Đoài đầm, là quẻ Tổn, vừa vặn tương phản với quẻ Hàm. Kim thổ tương sinh, Đoài Cấn tỉ hòa, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, chủ nhân đinh hưng vượng, ruộng vườn tăng tiến.

Cấn biến thành Chấn, Cấn sơn Chấn sấm, thành quẻ Sơn Lội Di, vừa vặn tương phản với quẻ Tiểu Quá. Thổ mộc xung khắc, Chấn Cấn bất hòa, lại có sao Văn Khúc Thủy tinh, chủ con cháu bị tai họa, hao tài, gia súc bị tổn hại.

Cấn biến thành Khôn, Cấn núi Khôn đất, là quẻ Bác, vừa vặn tương phản với quẻ Khiêm hai thổ tỉ hòa, lại có sao Tham Lang Mộc tinh, chủ con cháu vinh hoa phú quý, nhưng yêu ma xâm nhập, hại cho bậc tôn trưởng.

Cấn biến thành Khảm, Cấn núi Khảm nước là quẻ Mông, vừa vặn tương phản với quẻ Kiển thủy thổ xung khắc, Khảm Cấn bất hòa, lại có sao Liêm Trinh Hỏa tinh, chủ gia nhân ly tán, tài sản khánh tận, con nhỏ bỏ mạng.

Cấn biến thành Tốn, Cấn núi Tốn gió, là quẻ Sơn Phong Cổ, vừa vặn tương phản với quẻ Phong Sơn Tiệm. Thổ mộc xung khắc, Tốn Cấn bất hòa, lại có sao Phá Quân Kim tinh, chủ gia đình bị kiện cáo, họa hình ngục, bệnh tật, hại cho con nhỏ.

Cấn biến thành Cấn, là phục ngâm, ngũ hành không khắc. Dương thịnh âm suy, thứ nữ mất mạng, có tai họa kiện tụng, cháy nhà.

Chấn là trưởng nam, lấy Một làm bổn trạch, ưa Thủy tinh, ghét Kim tinh, sinh cho Hỏa tinh. Hợp với Khảm Ly Chấn Tốn, nhất quyết không được xung phạm Kiền Khôn Cấn Đoài. Nhất biến thành Khôn là Họa Hại, nhị biến Khảm là sao Thiên Y, tam biến Tốn là sao Diên Niên, tứ biến Cấn là sao Lục Sát, ngũ biến thành Ly là sao Sinh khí, lục biến thành Kiên là sao Ngũ Quỷ, thất biến Đoài là sao Tuyệt Mệnh, bát biến Chấn là sao Phục Vị.

CHẤN CUNG TINH QUÁI
TƯƠNG BIẾN HỌA PHÚC

Chấn biến thành Khôn, Chấn sấm Khôn đất, là quẻ Lôi Địa Dự, vừa vặn tương phản với quẻ Phục, thổ mộc xung khắc, Khôn Chấn bất hòa, lại có sao Lộc Tồn Thổ tinh, chủ cha mẹ chết trước, nam nữ nhiều bệnh tật.

Chấn biến thành Khảm, Chấn Lôi Khảm Thủy, là quẻ Lôi Thủy Giải, vừa vặn tương phản với quẻ Truân, thủy mộc tương sinh, Khảm Chấn tỉ hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, chủ tiền tài hưng vượng, khắc thê, con cháu phát đạt.

Chấn biến thành Tốn, vừa vặn tương phản với quẻ Ích. Hai mộc thành rừng, Tốn Chấn tỉ hòa, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, chủ tiền tài dư dả, con cháu phát đạt.

Chấn biến thành Cấn, là quẻ Lôi Sơn Tiểu Quá, vừa vặn tương phản với quẻ Sơn Lôi Dị. Thổ Mộc xung khắc, Cấn Chấn bất hòa, lại có sao Văn Khúc Thủy tinh, chủ bị hỏa hoạn, trộm cướp, gia sản khánh kiệt.

Chấn biến thành Ly, là quẻ Lôi Hỏa Phong, vừa vặn tương phản với quẻ Hỏa Lôi Phệ Hạp. Mộc hỏa tương sinh, Ly Chấn tỉ hòa, lại có sao Tham Lang Mộc tinh, chủ con cháu quý hiển tiền tài dư dả.

Chấn biến thành Kiền, là quẻ Lôi Thiên Đại Tráng, vừa vặn tương phản với quẻ Thiên Lôi Vô Vọng. Kim mộc xung khắc, Kiền Chấn bất hòa, lại có sao Liêm Trinh Hỏa tinh, chủ cha và con trưởng bị tai họa mà chết.

Chấn biến thành Đoài, là quẻ Lôi Trạch Quy Muội, vừa vặn tương phản với quẻ Trạch Lôi Tùy. Kim Mộc xung khắc, Đoài Chấn bất hòa, lại có sao Phá Quân Kim tinh, chủ con cháu bại tuyệt, có người treo cổ, nhảy sông tự vẫn.

Chấn biến thành Chấn, là quẻ phục ngâm, ngũ hành không khắc, dương vượng âm suy, chủ gia đình phồn vinh, nhưng nữ nhân phải chết.

Tốn thuộc trưởng nữ, lấy Mộc làm bổn trạch, hợp ưa Thủy tinh, ghét Kim tinh và Thổ tinh, sinh cho Hỏa tinh. Hợp với Khảm Ly Chấn Tốn, nhất quyết không được xung phạm Kiền Khôn Cấn Đoài. Nhất biến Kiền là sao Họa Hại, nhị biến Ly là sao Thiên Y, tam Biến Chấn là sao Diên Niên, tứ biến Đoài là sao Lục Sát, ngũ biến Khảm là sao Sinh khí, lục biến Khôn là sao Ngũ Quỷ, thất biến Cấn là sao Tuyệt Mệnh, bát biến Tốn là sao Phục Vị.

TỐN CUNG TINH QUÁI TƯƠNG BIẾN HỌA PHÚC

Tốn biến thành Kiền, Tốn phong Kiền thiên, là quẻ Phong Thiên Tiểu Súc, vừa vặn tương phản với quẻ Thiên Phong Cấu. Kim mộc xung khắc, Kiền Tốn bất hòa, lại có sao Lộc Tồn Thổ tinh, chủ bậc tôn trưởng trong nhà bị tai họa, tà ma xâm nhập.

Tốn biến thành Ly, là quẻ Phong Hỏa Gia Nhân, vừa vặn tương phản với quẻ Hỏa Phong Đỉnh. Mộc hỏa tương sinh, Ly Tốn tỉ hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, chủ nữ nhân góa chồng, nhà tiền phú hậu bần.

Tốn biến thành Chấn, là quẻ Phong Lôi Ích, vừa vặn tương phản với quẻ Lôi Phong Hằng. Hai Mộc thành rừng, Chấn Tốn tỉ hòa, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, chủ gia đình đông đúc, phú quý song toàn.

Tốn biến thành Đoài, là quẻ Phong Trạch Trung Phu, vừa vặn tương phản với quẻ Trạch Phong Đại Quá. Kim mộc xung khắc, Tốn Đoài bất hòa, lại có sao Vũ Khúc Thủy tinh, chủ trong nhà có người câm điếc, con cái ly tán tha hương.

Tốn biến thành Khảm, là quẻ Phong Thủy Hoán, vừa vặn tương phản với quẻ Thủy Phong Tỉnh. Thủy mộc tương sinh,

Khảm Tốn tỉ hòa, lại có sao Tham Lang Mộc tinh, chủ con cháu phồn vinh, gia sản hưng vượng.

Tốn biến thành Khôn, là quẻ Phong Địa Quang, vừa vặn tương phản với quẻ Địa Phong Thăng. Thổ mộc xung khắc, Khôn Tốn bất hòa, lại có sao Liêm Trinh Hỏa tinh, chủ con cháu ít ỏi, bệnh tật.

Tốn biến thành Cấn, là quẻ Phong Sơn Tiệm, vừa vặn tương phản với quẻ Sơn Phong Cổ. Mộc thổ xung khắc, Cấn Tốn bất hòa lại có sao Phá Quân Kim tinh, chủ về bệnh tật, con cái chết non.

Tốn biến thành Tốn, là phục ngâm, ngũ hành không khắc, dương vượng âm suy, tiền tài dư dả, gia súc đông đúc, nhưng con cháu ít ỏi.

Ly vị thuộc trung nữ, lấy Hỏa làm bổn trạch. Thích Mộc tinh, ghét Thủy tinh, không ưa Kim tinh, sinh cho Thổ tinh. Hợp với Khảm Ly Chấn Tốn, nhất quyết không được xung phạm Kiền Khôn Cấn Đoài. Nhất biến Cấn là sao Họa Hại, nhị biến Tốn là sao Thiên Y, tam biến Khảm là sao Diên Niên, tứ biến Khôn là sao Lục Sát, ngũ biến Chấn là sao Sinh Khí, lục biến Đoài là sao Ngũ Quỷ, thất biến Kiền là sao Tuyệt Mệnh, bát biến Ly là sao Phục Vị.

LY CUNG TINH QUÁI
TƯƠNG BIẾN HỌA PHÚC

Ly biến thành Cấn, Ly Hỏa Cấn sơn, là quẻ Hỏa Sơn Lữ, vừa vặn tương phản với quẻ Sơn Hỏa Minh Di. Tuy hỏa thổ tương sinh, nhưng Cấn Ly không tỉ hòa, lại có sao Lộc Tồn Thổ tinh, chủ hao tài tốn của, gia súc ít ỏi, trộm cướp nhà có tang.

Ly biến thành Tốn, là quẻ Hỏa Phong Đỉnh, vừa vặn tương phản với quẻ Phong Hỏa Gia Nhân. Mộc hỏa tương sinh, Tốn Ly tỉ hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, chủ tiền của dư dả, nhưng đời con cháu bị tuyệt tự.

Ly biến thành Khảm, là quẻ Hỏa Thủy Vị Tế, vừa vặn tương phản với quẻ Thủy Hỏa Ký Tế. Tuy là thủy hỏa xung khắc, nhưng Khảm Ly tỉ hòa, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, chủ người trong nhà bị mù lòa, nhưng gia sản hưng vượng.

Ly biến thành Khôn, là quẻ Hỏa Địa Tấn, vừa vặn tương phản với quẻ Địa Hỏa Minh Di, tuy hỏa thổ tương sinh, nhưng Khôn Ly không tỉ hòa, lại có sao Văn Khúc Thủy tinh, chủ hai họ ở chung một nhà, con cái bần tiện.

Ly biến thành Chấn, là quẻ Hỏa Lôi Phệ Hạp, vừa vặn tương phản với quẻ Lôi Hỏa Phong. Mộc hỏa tương sinh, Chấn Ly tỉ hòa, lại có sao Tham Lang Mộc tinh, chủ nam hiếu thuận, nữ trinh tiết, gia đình phú quý.

Ly biến thành Đoài, là quẻ Hỏa Trạch Khuê, vừa vặn tương phản với quẻ Trạch Hỏa Cách. Kim hỏa xung khắc, Đoài Ly không tỉ hòa, lại có sao Liêm Trinh Hỏa tinh, chủ tai họa hình ngục, gia đạo suy bại, nữ nhân chết non.

Ly biến thành Kiền, là quẻ Hỏa Thiên Đại Hữu, vừa vặn tương phản với quẻ Thiên Hỏa Đồng Nhân. Kim hỏa xung khắc, Kiền Ly không tỉ hòa, lại có sao Phá Quân Kim tinh, chủ con cháu chết non, cha nhiều bệnh tật.

Ly biến thành Ly, là quẻ phục ngâm, ngũ hành không khắc, âm thịnh dương suy, chủ tiền tài dư dả, nhưng không có con trai nối dõi.

Khôn là mẹ, lấy Thổ làm bổn trạch, thích Hỏa, ghét Mộc và Thủy, sinh cho Kim. Hợp với Kiền Khôn Cấn Đoài, kỵ xung phạm Khảm Ly Chấn Tốn. Nhất biến Chấn là sao Họa Hại nhị biến Đoài là sao Thiên Y, tam biến Kiền là sao Diên Niên, tứ biến Ly là sao Lục Sát, ngũ biến Cấn là sao Sinh khí, lục biến Tốn là sao Ngũ Quỷ, thất biến Khảm là sao Tuyệt Mệnh, bát biến Khôn là sao Phục Vị.

KHÔN CUNG TINH QUÁI
TƯƠNG BIẾN HỌA PHÚC

Khôn biến thành Chấn, Khôn địa Chấn Lôi, là quẻ Địa Lôi Phục, vừa vặn tương phản với quẻ Lội Địa Dự. Mộc thổ xung khắc, Chấn Khôn không tỉ hòa, lại có sao Lộc Tồn Thổ tinh, chủ về người và của ly tán, tai họa ập đến.

Khôn biến thành Đoài, là quẻ Địa Trạch Lâm, vừa vặn tương phản với quẻ Trạch Địa Phủ kim thổ tương sinh, Đoài Khôn tỉ hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, chủ gia sản hưng vượng, nhưng cuối cùng tuyệt tự.

Khôn biến thành Kiền, là quẻ Địa Thiên Thái, vừa vặn tương phản với quẻ Thiên Địa Phủ. Kim thổ tương sinh, Kiền Khôn tỉ hòa, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, chủ con cháu đông đảo, sản nghiệp tăng tiến.

Khôn biến thành Ly, là quẻ Địa Hỏa Minh Di, vừa vặn tương phản với quẻ Hỏa Địa Tấn, hỏa thổ tương sinh, lại có sao Văn Khúc Thủy tinh, chủ khẩu thiệt thị phi, con cháu hiếm muộn.

Khôn biến thành Cấn, là quẻ Địa Sơn Khiên, vừa vặn tương phản với quẻ Sơn Địa Bác, hai thổ tỉ hòa, lại có sao Tham Lang Mộc Tinh, chủ con cháu phú quý, nhưng bất lợi cho trung nam trung nữ.

Khôn biến thành Tốn, là quẻ Địa Phong Thăng, vừa vặn tương phản với quẻ Phong Địa Quan. Thổ mộc xung khắc, Tốn Khôn không tỉ hòa, lại có sao Liêm Trinh Hỏa tinh, chủ nữ nhân trong nhà nhiều bệnh tật, con cháu hiếm muộn.

Khôn biến thành Khảm, là quẻ Địa Thủy Sư, vừa vặn tương phản với quẻ Thủy Địa tỷ, thủy thổ xung khắc, Khảm Khôn không tỉ hòa, lại có sao Phá Quân Kim tinh, chủ nhà tan cửa nát, có người chết đuối.

Khôn biến thành Khôn là quẻ phục ngâm, ngũ hành không khắc, âm thịnh dương suy, chủ nữ nhân trong nhà góa chồng, con cháu chết non.

Cung Đoài là Thiếu Âm, lấy Kim làm bổn trạch, ưa Thổ tinh, ghét Hỏa và Mộc tinh, sinh cho Thủy tinh. Hợp với Kiền Khôn Cấn Đoài, nhất quyết không được xung phạm Khảm Ly chấn Tốn. Nhất biến Khảm là sao Họa Hại, nhị biến Khôn là sao Thiên Y, tam biến Cấn là sao Diên Niên, tứ biến Tốn là sao Lục Sát, ngũ biến kiền là sao Sinh Khí, lục biến Ly là sao Ngũ Quỷ, thất biến Chấn là sao Tuyệt Mệnh, bát biến Đoài là sao Phục Vị.

ĐOÀI CUNG TINH QUÁI TƯƠNG BIẾN HỌA PHÚC

Đoài biến thành Khảm là quẻ Trạch Thủy Khốn, vừa vặn tương phản với quẻ Thủy Trạch Tiết, tuy kim thủy tương sinh, nhưng Khảm Đoài không tỉ hòa, lại có sao Lộc Tôn Thổ tinh, chủ đời con cháu bần cùng, có họa kiện tụng, thị phi.

Đoài biến thành Khôn, là quẻ Trạch Địa Tụy, vừa vặn tương phản với quẻ Địa Trạch Lâm, kim thổ tương sinh, Khôn Đoài tỉ hòa, lại có sao Cự Môn Thổ tinh, chủ tiền tài hưng vượng, nhưng tuyệt tự, gia trạch rơi vào tay người khác họ.

Đoài biến thành Cấn, là quẻ Trạch Sơn Hàm, vừa vặn tương phản với quẻ Sơn Trạch Tổn. Thổ Kim tương sinh, Cấn Đoài tỉ hòa, lại có sao Vũ Khúc Kim tinh, chủ con cháu động đúc, vinh hoa phú quý.

Đoài biến thành Tốn, là quẻ Trạch Phong Đại Quá, vừa vặn tương phản với quẻ Phong Trạch Trung Phu. Kim Mộc xung khắc, Tốn Đoài không tỉ hòa, lại có sao Văn Khúc Thủy tinh, chủ phát sinh hỏa hoạn, bị trộm cướp, bệnh tật.

Đoài biến thành Kiền, là quẻ Trạch Thiên Quải, vừa vặn tương phản với quẻ Thiên Trạch Lý. Hai kim tỉ hòa, lại có sao

Tham Lang Mộc tinh, chủ nữ nhân dâm đãng, con cháu nhiều bệnh tật.

Đoài biến thành Ly, là quẻ Trạch Hỏa Cách, vừa vặn tương phản với quẻ Hỏa Trạch Khuê. Kim hỏa xung khắc, Đoài Ly không tỉ hòa, lại có sao Liêm Trinh Hỏa tinh, chủ gia nhân ly tán, hao tài, nhiều bệnh tật.

Đoài biến thành Chấn, là quẻ Trạch Lôi Tùy, vừa vặn tương phản với quẻ Lôi Trạch Quy Muội. Kim mộc xung khắc, Chấn Đoài không tỉ hòa, lại có sao Phá Quân Kim tinh, chủ gia súc bị tổn hại, gia nhân ly tán.

Đoài biến thành Đoài là quẻ phục ngâm ngũ hành không khắc, âm thịnh dương suy, chủ con cháu đông đúc, nhưng ít tiền, có một chi có quả.

HỎA AM ĐỒ THUYẾT

Hình 4/9 : Hỏa Am đồ thuyết

Phàm xây dựng nhà ở, nếu không lập Hỏa am, thì nhà cửa sẽ lạnh lẽo, thiếu căn cơ, cứ trú ở đó sẽ lành ít dữ nhiều. Hỏa am ở gần hay xa do con số phối hợp giữa bốn tượng (tứ tượng) của quẻ Dịch là Lão Âm, Lão Dương, Thiếu Âm, Thiếu Dương mà định. Đó là quyết định của trời đất tự nhiên, không phải tùy theo sức người. ví dụ, Kiền Trạch cách trung cung (cung giữa) phải là 53 bước hoặc 31 bước, tọa Bính hướng Nhâm, là Kiền nhận khí sơ cửu nhất dương. Khảm Trạch cách trung cung phải là 52 bước hoặc 18 bước, tọa Bính hướng Canh, là Khảm nhận khí sơ lục nhất

Âm. Cấn trạch cách trung cung nên là 53 bước hoặc 32 bước, tọa Ất hướng Tân, là Cấn nhận khí sơ lục nhất âm. Chấn trạch cách trung cung nên là 53 bước hoặc 32 bước, tọa Canh hướng Giáp, là Chấn nhận khí sơ cửu nhất dương. Tốn trạch cách trung cung phải là 52 bước hoặc 28 bước, tọa Nhâm hướng Bính, là Tốn nhận khí sơ lục nhất âm. Ly trạch cách trung cung phải là 53 bước hoặc 32 bước, tọa Tân hướng Ất, là Ly nhận khí sơ cửu nhất dương. Khôn trạch cách trung cung phải là 53 bước hoặc 28 bước, tọa Cấn hướng Khôn, là Khôn nhận khí sơ lục nhất âm. Đoài trạch cách trung cung phải là 53 bước hoặc 32 bước, tọa nên hướng Ất, là Đoài nhận khí Sơ cửu nhất dương.

Khảo sát các kinh sách, thì Am là Thái Cực, âm dương đều từ đây mà sinh ra. Nói đại thể thì có thể hiểu được sự khác nhau, nói chi tiết thì có thể hiểu được sự giống nhau, nói thật tỉ mỉ thì có thể thấy rõ bao điều tinh vi huyền diệu.

PHÂN CƯ DI DỜI ĐỒ THUYẾT

Phân cư di dời là chỉ sự cải biến bổn quái (quẻ) tùy phương vị mà định trạch ốc. Tỉ như, Thìn nhập Tuất, Tỵ nhập Hợi, Tốn nhập Kiên là tứ âm đắc khí tứ dương. Bính nhập Nhâm, Ngọ nhập Tý, Đinh nhập Quý, là nhị âm đắc khí tam dương. Mùi nhập sửu, Thân nhập Dần, Khôn nhập Cấn, là ngũ âm đắc khí ngũ dương. Giáp nhập Canh, Mão nhập

Hình 4/10 : Phân cư di dời đồ thuyết

Dậu, Ất nhập Tân, là nhị dương đắc khí nhị âm. Tuất nhập Thìn, Kiền nhập Tốn, Hợi nhập Tỵ, là tứ dương đắc khí tứ âm. Nhâm nhập Bính, Tý nhập Ngọ, Quý nhập Đinh là tam dương đắc khí tam dương. sửu nhập Mùi, Dần nhập Thân, Cấn nhập Khôn, là ngũ dương đắc khí ngũ âm. Canh nhập Giáp, Dậu nhập Mão, Tân nhập Ất, là nhị âm đắc khí nhị dương, gọi là đắc đạo, chủ vạn sự hanh thông, nếu từ dương nhập dương, từ âm nhập âm là âm dương sai lạc, vạn sự bất lợi.

NHỊ THẬP BÁT TÚ LÂM CUNG ĐỒ THUYẾT

Phương pháp phân phòng đã nói rõ ở phần trước, ở đây chỉ nói đến cách đếm sao.

Đông Tây cũng có Khảm Ly, Nam Bắc cũng có Chấn Đoài, bốn phương tám hướng đều có thể xây dựng nhà cửa. Chỉ e kinh sách chứa đựng những điều huyền diệu khó hiểu, người bình thường chẳng thể tỏ tường, cho nên hiện tại phải nói đơn cử một yếu quyết cho dễ hiểu.

Hình 4/11 : Nhị thập bát tú lâm cung đồ thuyết

Từ góc cung tốn khởi nghịch hai mươi bốn vị trí, trong đó mỗi tứ duy quản hai tinh tú, mỗi thiên can, địa chi quản một tinh tú, dùng tứ diện tức là thất chính. Nếu xây dựng, di chuyển nhà cửa, từ đầu đến cuối lấy tinh tú nhập thẳng trung cung, dương đến thuận, âm đếm nghịch, đến bổn trạch, xem kỳ sinh hay khắc, sẽ biết tình huống cát hung của ngôi nhà. Giả dụ Ly trạch đến chữ Tân, sao Vị sẽ gặp sao Nguy, thuộc Thủy tinh, mà Kiền thuộc

Kim tinh, là Kim Thủy tương sinh, thì vô cùng át lợi. Năm Sửu làm nhà ất dùng sao Ngưu, đến ngược đến Kiền vị, gặp sao Vị. Còn lại cứ theo cách đó mà phỏng đoán.

CỬU TINH LƯU NIÊN LÂM CUNG ĐỒ THUYẾT

Cửu tinh tức là chín sao : Tham Lang, Cự Môn, Lộc Tồn, Văn Khúc, Liêm Trinh, Vũ Khúc, Phá Quân, Tả Phụ, Hữu Bật. Lưu niên nghĩa là vận hành, di chuyển. Năm Tý, Dậu, Tham Lang, tại trung cung, năm Sửu, Tuất, sao Tham Lang tại cung Chấn, năm Mão sao Tham Lang tại cung Khôn, năm Thìn sao Tham Lang tại cung Khảm, năm Tỵ, Ngọ sao Tham Lang tại cung Cấn, năm Mùi sao Tham Lang tại Cung Đoài năm Thân sao Tham Lang tại cung Kiền. Thuận theo chín cung thì sẽ biết năm nào sao nào đến cung nào.

Tháng làm nhà ở đối ứng với Cửu tinh. Tháng Giêng, tháng Mười, sao Tham Lang tại trung cung, tháng Hai, tháng Ba, tháng Chạp sao Tham Lang tại cung Chấn, tháng Năm sao Tham Lang tại cung Khảm, tháng Sáu sao Tham Lang tại cung Ly, tháng Bảy sao Tham Lang tại cung Cấn, tháng Tám sao Tham Lang tại cung đoài, tháng Chín sao Tham Lang tại cung Kiền. Thuận theo chín cung, sẽ biết tháng nào sao nào đến cung nào.

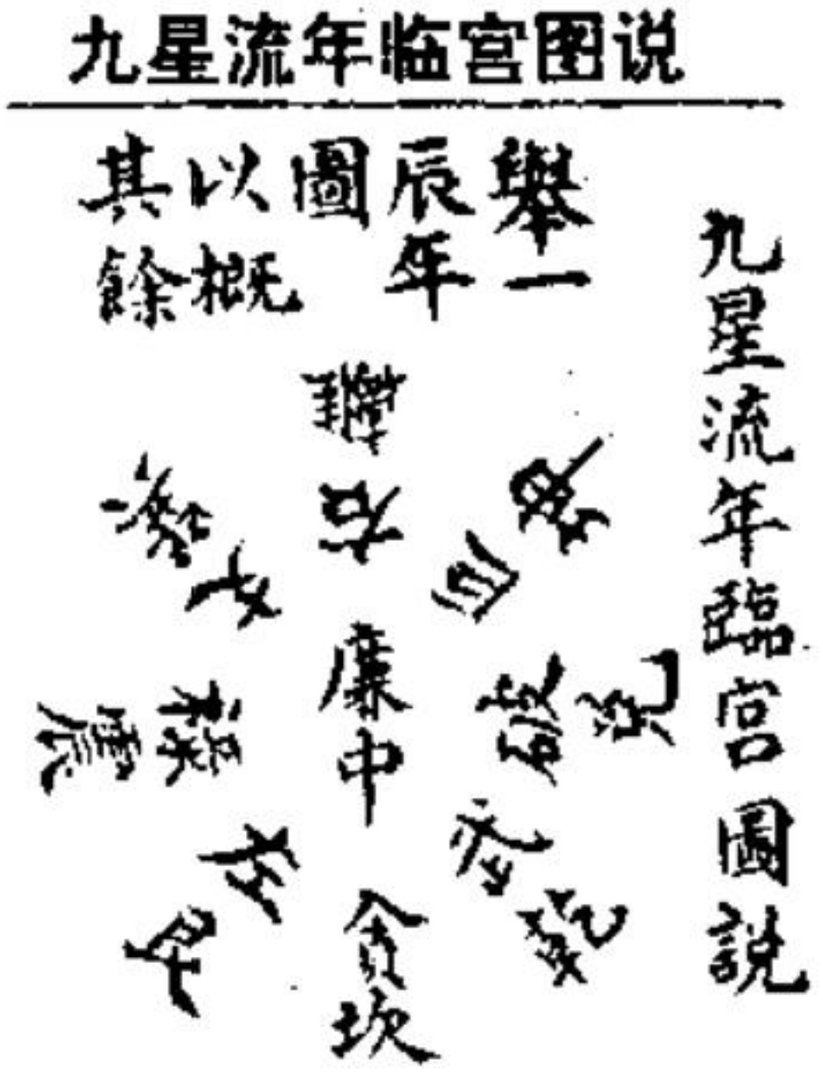

Hình 4/12 : Cửu tinh lưu niên lâm cung đồ thuyết

THIÊN TỈNH CHƯƠNG

Thiên tỉnh, không nên làm thành hình chữ Nhất (一). Hình chữ Nhất chủ nhân đinh ít ôi, tiền của suy giảm. Nếu tại Thiên tỉnh hình chữ Nhất lại còn dựng thêm lầu, che lấp Thiên môn, thì chủ về việc nam giới trong nhà bị sung quân, đày đi nơi biên ải.

Thiên tỉnh cũng không được quá sâu, quá sâu thì nhà sẽ có quả phụ, tài vận không vượng. Thiên tỉnh cũng không được quá dài, quá dài thì nhân đinh không hưng vượng. Thiên tỉnh vừa quá dài vừa quá sâu, thì tổn hại vừa cho người, vừa cho tiền của. Cho nên Thiên tỉnh nên làm thành hình bàn cờ.

Minh Đường, về hình dạng, nếu hẹp mà sâu, thì là Thủy tinh; trong Minh Đường có chỗ lồi cao lên mà rộng rãi, là Kim tinh; vuông vắn và bằng phẳng là Thổ tinh; ở giữa có cầu thẳng như mất hổ là Hỏa tinh, ở giữa có chỗ nhô cao hoặc thẳng, bậc lên xuống tứ phía quân bình là Mộc tinh.

Minh Đường sâu thuộc âm, chủ phụ nữ trong nhà cô quả, dâm đãng. Minh Đường dài, lại sâu thì gia nghiệp lụn bại. Trong Minh Đường có đá lổn nhổn hoặc các hòn giả sơn xếp đặt lộn xộn, thì người nhà mắc bệnh tim và ho lao.

Trong Thiên tỉnh trồng hoa, có cỏ mọc um tùm, chủ nữ nhân trụy thai, gây tiếng xấu làm bại quại gia phong, nam nhân bị mục tật. Nếu Thiên tỉnh hình tròn, trong nhà thiếu thốn, người già cô quả. Nếu bên tả bị khuyết hãm, nam chết trước; bên hữu khuyết hãm, nữ nhân bị tổn hại.

Nếu Minh Đường bị chính ốc khắc, sẽ phát tài. Nếu trong Minh Đường có tiểu ốc thì con thơ trong nhà khó sống.

Nhà một gian đơn độc, hai gian bình thường, ba gian cát lợi, bốn gian hung hiểm, ba gian đông mệnh chủ tuyệt con cháu sau này, năm gian cát tường, sáu gian bần khốn phá bại, bảy gian tốt hơn cả. Phàm khởi tạo nhà năm gian mà không có các phòng

khác, người trong nhà có kẻ bị hình thương. Phàm xây nhà năm gian có ba gian trệt mà không có phòng nào khác, gọi là tam âm, gia đạo chủ nhà tán tuyệt. Nếu kiến tạo sảnh đường cửa nhà mà không xây tạo phòng khác lại tiến thẳng vào làm nội thất, nhất định sẽ có người trong nhà bị chết. Nếu kiến tạo ba gian trệt mà không có sảnh đường cư ngụ, gọi là tầng tam tuyệt, nếu có hai họ cùng ở, trước bình thường, sau tất có họa hung đến.

Phía đông nhà có thủy lưu, cát lợi. Phía đông nhà có đường lớn, hung hiểm; mặt bắc có đường lớn, hung hiểm; phía nam nhà có đường lớn, cát lợi. Phía đông nhà có loại cây lang du, phía tây có cây táo, thì lợi cho gia súc. Trước cửa có cây hòe, phú quý cát lợi. Sau nhà có cây du, ma quỷ không dám lai vãng. Phía tây có cây liễu, nhà có người bị hình ngục. Quanh nhà có cây đào, cây mận, nhà ắt có kẻ dâm loạn phóng túng. Trước nhà không nên trồng bụi chuối tây, vì loại cây này dẫn dụ ma quái vào nhà.

KHAI MÔN PHÓNG THỦY KỴ PHẠM TIÊN, HẬU THIÊN

Tiên thiên là Kiên, Hậu thiên là Ly. Kiên Giáp Nhâm sơn xuất Dần Ngọ Tuất vị, xung phạm Hậu thiên. Dần Ngọ Tuất sơn xuất Kiên Giáp Nhâm vị, xung phạm Tiên thiên. Cả hai loại đó đều hung hiểm.

Tiên thiên là Khôn, Hậu thiên là Khảm. Khôn Ất Quý sơn xuất Thân Tý Thìn vị, xung phạm Hậu thiên. Thân Tý Thìn sơn xuất Khôn Ất Quý vị, xung phạm Tiên thiên.

Tiên thiên là Ly, Hậu thiên là Chấn. Ly Dần Tuất sơn xuất Chấn Canh Hợi Mùi vị, xung phạm Hậu thiên. chấn Canh Hợi Mùi sơn xuất Dần Ngọ Tuất vị, xung phạm Tiên thiên.

Tiên thiên là Khảm, Hậu thiên là Đoài. Thân Tý Thìn sơn xuất Đoài Đinh Tỵ Sửu, xung phạm Hậu Thiên; Đoài Đinh Tỵ Sửu sơ xuất Thân Tý Thìn vị, xung phạm Tiên thiên.

Tiên thiên là Cấn, Hậu thiên là Kiền. Cấn Bính sơn xuất Giáp Nhâm vị, xung phạm Hậu thiên; Giáp Nhâm sơn xuất Cấn Bính vị, xung phạm Tiên thiên.

Tiên thiên là Tốn, Hậu thiên là Khôn. Tốn Tân sơn xuất Khôn Ất Quý vị, xung phạm Hậu thiên; Khôn Ất Quý sơn xuất Tốn Tân vị, xung phạm Tiên thiên.

Tiên thiên là Đoài, Hậu thiên là Tốn. Đoài Đinh Tỵ Sửu sơn xuất Tốn Tân vị, xung phạm Hậu thiên; Tốn Tân sơn xuất Đoài Đinh Tỵ Sửu vị, xung phạm Tiên thiên.

Tiên thiên là Chấn, hậu thiên là Cấn. Chấn Canh Hợi Mùi sơn xuất Cấn Bính vị, xung phạm Hậu thiên; Cấn Bính sơn xuất Chấn Canh Hợi Mùi vị, xung phạm Tiên thiên.

THIÊN TỈNH PHÓNG THỦY

Dương trạch phóng thủy thích hợp với 8 thiên can Giáp, Canh, Ất, Tân, Bính, Nhâm, Đinh, Quý. Phóng thủy với các thiên can này, người và của sẽ hưng vượng. Kỵ phóng thủy tại 12 địa chi. Dần, Thân, Tỵ, Hợi gọi là Tứ Vấn, tối kỵ phóng thủy; còn gọi là Tứ Duy, nếu xung phạm, sẽ rất hung hiểm.

Bí quyết nói : dương sơn dương hướng, thủy lưu dương vị, chủ nhà giàu có trăm năm, nhân đinh hưng vượng. Dương sơn âm hướng, thủy lưu âm vị, chủ phú quý, đại phát tài.

Bí quyết còn nói : Lai Long thuộc âm, hoặc sau hai tiết âm, ba tiết nhập dương, thì phóng dương can, sau đó phóng âm can, lại phóng tiếp âm can mà ra thì vô cùng cát lợi. Hoặc một, hai tiết đều đều thuộc dương, chỉ nên phóng thủy dương can, chứ đừng phóng thủy âm can.

Âm can dương hướng nên phóng thủy sáu hướng Giáp Nhâm Ất Quý Kiền Khôn.

Âm can âm hướng nên phóng thủy sáu hướng Bính Đinh Canh Tân Tốn Cấn.

Dương trạch phóng thủy dương thủy cát.

Âm trạch phóng âm thủy cũng là cát.

(Âm trạch ở đây không phải ngụ ý phần mộ).

Bí quyết còn nói, nếu trong âm trạch dương trạch có Long mạch thoát lạc, thì lấy triều cục phía trước, phóng 8 thiên can cát thủy, chứ không luận âm dương nữa.

Nếu luận về hướng âm dương của Long mạch, thì khi phóng thủy phải quan sát kỹ, rất kỵ Bát Sát, Hoàng Tuyền. Nếu để mất Long mạch, tai họa sẽ đến tức thời.

Hoàng Tuyền ở mé tả, nên phóng thủy sang bên hữu. Hoàng Tuyền ở bên hữu, nên phóng thủy sang mé tả.

BÁT PHƯƠNG KHANH KHẢM CA

Ở tám phương vị có hầm hố (khanh khảm) thì họa phúc sẽ như sau, phải nhớ kỹ.

Sửu vị có hầm hố, phải sung quân ra trận. Cấn vị có hầm hố, bị thầy mo tàn hại. Ở Dần vị, sẽ bị thú dữ cắn, bỏ xác quê người. Ở Giáp, Mão vị, có mục tật. Ở Ất, Thìn, bị tai nạn đường thủy. Ở Tốn vị bị kiện tụng, nam bại, nữ tử. Ở Ngọ, Bính, có hỏa hạn. Ở Mùi Đinh, bị bệnh lao. Ở Dậu vị, nghèo khổ. Ở Tuất, Hợi, bị trộm cướp, tà ma xâm nhập. Ở Nhâm, Tý vị, gia tộc bị tuyệt tự.

BÁT SƠN TÁC TÁO (đặt bếp) PHƯƠNG VỊ

Tý Ngọ Mão Dậu Giáp Canh Bính Nhâm.

Nhâm Tý nhất Long	cát
Quý Sửu nhị Vũ	hung
Cấn Dần tam âm	hung

Giáp Mão tứ Hổ	cát
Ất Thìn ngũ xà	hung
Tốn Tỵ lục trận	hung
Bính Ngọ nhất Long	cát
Đinh Mùi nhị Vũ	hung
Khôn Thân tam âm	hung
Canh Dậu tứ Hổ	cát
Tân Tuất ngũ Xà	hung
Kiền Hợi lục trận	hung

Dần Thân Tỵ Hợi Kiền Khôn Cấn Tốn

Quý Sửu nhất Long	cát
Cấn Dần nhị Vũ	hung
Giáp Mão tam Âm	hung
Ất Thìn tứ Hổ	cát
Tốn Tỵ ngũ Xà	hung
Bính Ngọ lục trận	hung
Đinh Mùi nhất Long	cát
Khôn Thân nhị Vũ	hung
Canh Dậu tam Âm	hung
Tân Tuất tứ Hổ	cát
Kiền Hợi ngũ Xà	hung
Nhâm Tý lục trận	hung

Thìn Tuất Sửu Mùi Ất Canh Đinh Nhâm

Kiền Hợi nhất Long	cát
Nhâm Tý nhị Vũ	hung
Quý Sửu tam âm	hung
Cấn Dần tứ Hổ	cát

Giáp Mão ngũ Xà	hung
Ất Thìn lục trận	hung
Tốn Tỵ nhất Long	cát
Bính Ngọ nhị Vũ	hung
Đinh Mùi tam âm	hung
Khôn Thân tứ Hổ	cát
Canh Dậu ngũ Xà	hung
Nhâm Tuất lục trận	hung

Cách đặt bếp, nếu tọa đông triều tây (ngồi phía đông, cửa bếp hướng sang phía tây) hoặc tọa tây triều đông, cũng là cát lợi. Tọa lạc phía Nam là hung hiểm.

Bếp dài 7 thước(*) 9 tấc hoặc như 9 thước, bên trên tượng bắc đẩu, bên dưới tượng cửu chân, rộng 4 thước, tượng bốn mùa, thì gia nghiệp giàu có.

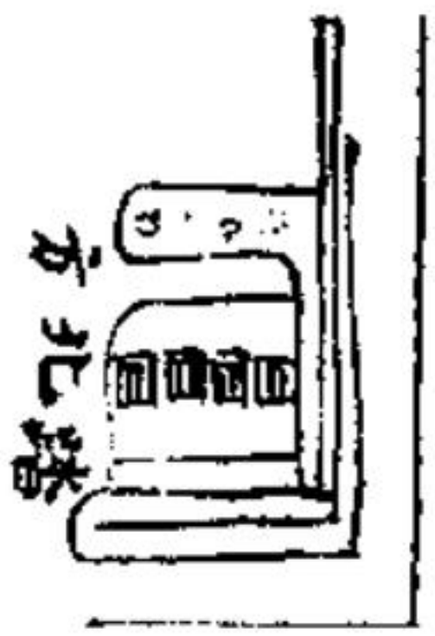

Hình 4/13 : Táo đồ

BÁT TRẠCH XUYÊN TỈNH PHƯƠNG VỊ

LÝ THUẦN PHONG
("Phong Tinh kinh")

(xuyên tỉnh = đào giếng)

Kiền Giáp Nhâm sơn, Kim.

Tỵ là Sinh, Dậu là Vượng. Lai Long phương đông, giếng đào ở vị trí Tỵ, Dậu thì nước giếng sẽ trong sạch. Lai Long phương tây, giếng đào tại vị trí Thân, Tí thì rất cát lợi, nếu tại Dậu sẽ

(*) thước ta, bằng 1/3 mét, mười tấc bằng một thước.

bất lợi, bất lợi cho thiếu niên trong nhà. Lai Long phương bắc, giếng đào tại Ất là cát, tại Dậu là hung.

Khôn Ất Quý sơn, Thổ.

Thân là Sinh, Tý là vượng. Lai Long phương đông, đào giếng tại Thân, Tý là cát lợi. Lai Long phương tây, đào giếng tại Thân Tý là tối cát lợi. Lai Long phương nam, giếng nước tại Thân cát lợi, tại Tý thì hung. Lai Long phương bắc, giếng tại Thân thì cát, tại Tý là hung.

Cấn Bính sơn, Thổ

Thân là Sinh, Tý là Vượng. Lai Long phương Đông, đào giếng tại Thân, Tý nhà sẽ phát tài. Lai Long phương tây, giếng tại Thân là cát, tại Tý là hung. Lai Long phương nam, giếng tại Tý là cát, tại Thân là hung. Lai Long phương bắc, giếng tại Tý là Cát, tại Thân thì hung.

Tốn Tân sơn, Mộc.

Hợi là Sinh, Mão là Vượng. Lai Long phương đông, giếng ở Mão là cát, ở Hợi bất lợi. Lai Long phương tây, giếng ở Hợi Mão đều bất lợi. Lai Long phương nam, giếng tại Hợi là tốt nhất, tại Mão thì hung (hao tài, con nhỏ tử vong).

Lai Long phương bắc, giếng tại Mão cát lợi, tại Hợi thì hung (con cái bất hiếu).

Chấn canh Hợi Mùi sơn, Mộc.

Hợi là Sinh, Mão là Vượng. Lai Long phương tây, đào giếng tại Mão là cát (đời con còn hưng vượng), tại Hợi bất lợi. Lai Long phương tây, đào giếng tại Mão thì nước trong lành. Lai Long phương nam, giếng tại Mão thì cát, tại Hợi bất lợi. Lai Long phương bắc, giếng tại Hợi thì cát, tại Mão là hung.

Ly Dần Tuất sơn, Hỏa.

Sinh là Dần, Vượng là Ngọ. Lai Long phương đông, giếng tại Dần là tốt nhất, tại Ngọ bất lợi. Lai Long phương tây, giếng tại Ngọ là tốt nhất, tại Dần bất lợi. Lai Long phương nam, giếng

Ngọ là cát, tại Dần là hung. Lai Long phương bắc, đào giếng tại Dần thì cát.

Khảm Thân Thìn sơn, Thủy.

Thân là sinh, Tý là Vượng. Lai Long phương đông, đào giếng tại Thân, Tý tốt nhất, tại Thìn cũng cát lợi. Lai Long phương tây, tại Thân tốt nhất, tại Tý thì hung. Lai Long phương nam, giếng tại Tý là tốt nhất. Lai Long phương bắc giếng tại Thìn là tốt, nhà sẽ phát tài.

Đoài Đinh Tỵ Sửu sơn, Kim.

Sinh ở Tỵ, Vượng ở Dậu. Lai Long phương đông, nên đào giếng ở Tỵ. Lai Long phương tây, giếng tại Dậu là tốt nhất. Lai Long phương nam, giếng tại Tỵ, Dậu đều không cát lợi. Lai Long phương bắc, giếng tại Thìn sẽ phát tài.

BÁT CUNG AN THẦN PHƯƠNG VỊ

Cung Kiền	an	Phục Vị Kiền
Cung Khảm	an	Phục Vị Khảm
Cung Cấn	an	Phục Vị Cấn
Cung Chấn	an	Diên Niên Tốn
Cung Tốn	an	Diên Niên Chấn
Cung Ly	an	Thiên Y Tốn
Cung Khôn	an	Diên Niên Kiền
Cung Đoài	an	Diên Niên Cấn

Làm gian kho phải hợp với phương Sinh khí của tám cung.

Bố trí gian xay bột phải thích hợp với phương Ngũ Quỷ về Can Lộc của tám cung, ví dụ Giáp sơn phương Dần, Nhâm sơn phương Hợi.

Làm gian vệ sinh thì kỵ tại phương Tý, Ngọ, Mão, Dậu, Dần, Thân, Ất, Hợi, Kiền, Khôn, Cấn, Tốn, không được đối diện với

cửa trước, không được đối diện với đòn giông, không được nằm trên thân Long, phải tránh xa bếp và giếng nước . Ở phương Kiền chủ giảm thọ, ở phương Hợi chủ bệnh tật, ở phương Nhâm thì rất tốt, Ở phương Tý chủ tổn hại nhân khẩu, ở phương Sửu, Cấn thì cát lợi...

LỤC SÚC PHƯƠNG VỊ

QUÁCH CẢNH THUẦN

Ở cung Nhất Đức, thích hợp cho việc nuôi ngựa, cung Tam Thai – nuôi heo, cung Kỳ La – nuôi trâu bò, cung Tham Lang – nuôi gà vịt.

Tý Ngọ Thái Dương thích hợp cho việc sinh trưởng của lục súc. Sửu Mùi và Tam Thai là vị trí nên nuôi heo. Khôn, Cấn. Kỳ La là vị trí tốt nhất để nuôi trâu bò; Nhâm Bính, Tham Lang – nuôi gà vịt. Ất, Tân và vị trí Tử Khí – nuôi dê.

THẬP NHỊ SƠN CỤC

Hình 4/14 : Kiến Giáp Quý Thân Tý Thìn Tốn Tân Nhâm Dần Ngọ Tuất, 12 sơn cục.

Hình 4/15 : Khôn Ất Đoài Đinh Tỵ Sửu Cấn
Bính Chấn Canh Hợi Mùi, 12 sơn cục.

Hai đồ hình trên đều lấy tọa sơn mà luận. Phàm người ta đều lấy phòng trà làm trung cung, từ trung cung mà xác định phương đạo, tìm vị trí cát tường để chăn nuôi lục súc sao cho cát lợi. Nếu không có phòng trà, thì nhà một gian lấy đòn giông làm trung cung, nhà hai gian lấy Thiên tỉnh làm trung cung, nhà ba gian lấy cột giữa làm trung cung.

TRÙNG GIA THÁI THẾ LỢI HẠI

Năm Giáp Tuất	Tuất
Năm Mậu Ngọ	Ngọ
Năm Tân Mão	Mão
Năm Bính Thân	Thân
Năm Đinh Mùi	Mùi
Năm Nhâm Tý	Tý

Năm Quý Hợi	Hợi
Năm Ất Dậu	Dậu
Năm Nhâm Dần	Dần

TÁO VIỆN, TY, PHỦ, CHÂU, HUYỆN NHA NGHI MÔN PHÁP CHẾ

(Nghi môn = phòng lễ nghi)

Từ mái hiên (chỗ giọt ranh) của tiền thất chính sảnh bắt đầu đếm bước cho đến cửa Nghi môn. Lấy 4 thước 5 tấc làm một bước, lấy số bước lẻ. Số đơn (lẻ) thuộc dương, tức là lấy Dương Đức Quang Hậu, theo nghĩa sinh hóa vạn vật. Số chẵn thuộc âm, là u ám, vận nguy, cho nên không lấy. Đường thông từ Nghi môn đến chính sảnh gọi là "Não Độ", nên làm rộng lớn; chớ nên nhỏ hẹp và dài, sẽ thành hình cổ hạc thân rắn (hạc cảnh xà thân) là hung.

TRƯỜNG HIỆP HUNG CỤC CA

Nếu cục diện như cổ hạc thân xà (hạc cảnh thân xà), thì nha môn công đường sẽ gặp hung họa : mọi việc suy bại, kho lẫm rỗng không, cả quan lẫn dân đều khốn khổ.

PHƯƠNG PHÁP CÁT CỤC CA

Nếu nha môn công đường rộng rãi, vuông vức, thì việc quan thông đạt, dân chúng cũng được sung sướng.

Phép làm nha môn là lấy cửa (hoặc cổng) Trực Mộc tinh làm đệ nhất. Hoặc giả tùy địa thế; nếu phía trước có đỉnh núi,

hoặc có dòng sông, hoặc các nha môn khác hạn chế, không tiện làm kiểu Trực Mộc tinh, thì nên chọn phương vị hai bên tả hữu là làm kiểu Hoàng Mộc tinh, Hà thủy từ mé hữu phía trước chảy tới, thì mở cửa Hoành Mộc tinh bên mé hữu. Hà thủy từ mé tả phía trước tới, thì mở cửa Hoành Mộc tinh ở mé tả.

Nếu ở giữa đô thị, hai bên tả hữu không có hà thủy đến triều bái, thì nên mở cửa Hoành Mộc tinh tại phương vị Thanh Long bên tả. Nếu địa thế có chướng ngại vật, thì cả hai loại cửa Trực Mộc tinh và Hoành Mộc tinh đều không nên làm, mà nên khai môn tại phần Trung gian giữa Thiên Tài và Thái âm. Ngày mở cửa cũng nên chọn các phương vị. Thiên Đạo, Thiên Nguyệt Ân, Thiên Nguyệt Đức.

Thư viện Nho học cũng lấy Trực Mộc tinh làm dạng cửa thích hợp nhất. Dạng cửa Hoành Mộc tinh thì kém hơn một chút. Nên chọn phương vị Khoa Giáp, Văn Khôi, Ngọc Đường, Tướng Lộc cho cát lợi.

Cửa tướng phủ cũng lấy Trực Mộc tinh là thích hợp nhất, Hoành Mộc tinh kém hơn một chút. Ngày thì nên chọn phương vị Tướng tinh, Uy đảm, Thiên mã, Tướng quân, Thắng quang, Binh phúc, Vũ Khúc, Tấu Khúc cho cát lợi.

Độ dài của cửa (cổng) phải theo Ngọc Xích. Ngọc Xích phân ra tám đoạn là Tài, Bệnh, Ly, Nghĩa, Quan, Kiếp, Hại, Bổn. Tài và Bổn là cát lợi, công tư, nội ngoại đều thông đạt.

Mọi nhà thường dùng thước Lỗ Ban, lấy Quan xích 1 thước 2 tấc làm chuẩn, phân đều 8 đoạn; xích văn gọi là Tài, Bệnh, Ly, Nghĩa, Quan, Kiếp, Hại, Bổn, là bảy sao trong chòm Bắc Đẩu và sao Tả Phụ, phân làm các sao Tham Lang, Phá Quân, Vũ Khúc, Cự Môn, Văn Khúc. Liêm Trinh, Lộc Tồn và Tả Phụ. Cách dùng thước này là bắt đầu tính từ đoạn có chữ Tài, bất kể là một, hai trượng, chỉ tính tấc, hễ đến cát tinh là tốt nhất. Cửa, cổng nha môn công đường nên lấy chiều rộng một trượng một thước năm tấc.

CỬU TINH THỦY PHÁP
CÁT HUNG ĐOÁN LỆ

Sao Tham Lang

Trực Ngũ hành là sao Tràng Sinh, vô cùng cát lợi. Thủy chảy đến trước cửa, chủ phú quý hưng vượng. Thủy chảy đi, chủ vạn sự suy bại. Đại thể cách luận như sau : người có miệng, thức ăn qua miệng đi vào, chứ không thể từ miệng nhả ra. Thức ăn vào trong bụng thì lục phủ ngũ tạng mới sung sức, dồi dào. Thức ăn ra khỏi miệng, thì cơ thể ốm yếu bất lực.

Sao Cự Môn (thêm Phụ Bật)

Hà thủy bất kể chảy đến chảy đi đều cát lợi. Như người có hai lỗ mũi để thở ra, hít vào. Tả Phụ, Hữu Bật phò trợ cho hai lỗ mũi. Thở ra hít vào thông đạt, thì cơ thể được điều hòa khí. Mũi bị tắc, ắt người sinh bệnh. Nên thủy đến hay đi đều hợp là vì thế.

Sao Lộc Tồn

Trực Ngũ hành là sao Tuyệt, Thai. Thủy nên chảy đi, mới cát lợi. Thủy chảy đến triều bái thì hung.

Sao Văn Khúc

Trực ngũ hành là sao Mộc Dục, Quan Đới. Thủy chảy đi là cát lợi. Thủy chảy đến, thì bất lợi (chủ sự dâm đãng). Ví như tai bên trái của người.

Sao Liêm Trinh

Trực ngũ hành là sao Bệnh, Tử. Thủy phải chảy đi. Nếu Thủy chảy qua Minh đường thì có Hỏa tai, kiện tụng, bệnh tật, hao tài, Ví như tai bên phải của người.

Sao Vũ Khúc

Trực ngũ hành là sao Lâm Quan, Đế Vượng. Thủy chảy đến, gọi là Học Đường thủy, chủ sinh ra người thông minh anh tuấn. Hoặc còn gọi là Hoa Cái thủy, chủ đại phú đại quý. Không nên chảy đi. Ví như con mắt của người, là thần của toàn thân. Nếu thủy chảy đến, thì thị lực càng sáng rõ.

Sao Phá Quân

Trực ngũ hành là sao Mộ. Thủy chảy đến, không cát lợi, chủ sinh con bất hiếu, phạm tội, bệnh tật. Ví như sống lưng của người. Thủy chảy đến, thì như khí huyết ngưng tụ, bế tắc. Thủy chảy đi mới cát lợi.

TRẠCH ĐỆ PHONG THỦY

Phàm nhà ở của người ta, bên trái có lưu thủy gọi là Thanh Long, bên phải có đường lớn gọi là Bạch Hổ, đằng trước có ao hồ gọi là Chu Tước, đằng sau có gò đống, gọi là Huyền Vũ. Đó là địa thế tôn quý nhất.

Địa thế mé đông cao, mé tây thấp, thì sinh khí sẽ giáng lạc tại nền nhà. Mé tây cao, mé đông thấp, thì không giàu không quý. Mé trước cao, mé sau thấp, chủ có cô nhi, quả phụ, lụn bại. Mé trước thấp, mé sau cao, chủ có nhiều bò ngựa.

Địa thế nhà ở bằng phẳng, gọi là Lương thổ (đất nước Lương), trước thấp, sau cao, gọi là Tấn thổ (đất Tấn), hai địa thế này đều cát lợi. Mé đông cao, mé tây thấp, gọi là Lỗ thổ (đất Lỗ), cư trú ở đây đại phú đại quý, thường sinh người hiền. Trước cao, sau thấp, là Tề thổ (đất Tề), ở đây hung hiểm. Bốn phía cao, ở giữa thấp, gọi là Vệ thổ (đất Vệ), ở đây trước giàu, sau nghèo.

Phía đông nhà có thủy lưu chảy ra đến sông biển là cát lợi, có đường lớn thì bần cùng, phía bắc có đường lớn là hung hiểm, phía nam có đường lớn thì đại phú đại quý.

Nhà ở gần cung điện, thì tăng tuổi thọ, bình an, sung túc. Không nên ở gần nơi thờ cúng (nhà thờ, chùa chiền, đền miếu), phần mộ, quân doanh, bãi chiến trường xưa. Không ở nơi cây cỏ khô cằn. Không ở cửa thành, không ở nơi đối diện với nhà lao...

Về địa thế xung quanh nhà, nếu Mão Dậu khuyết hãm thì khỏi lo, nếu Tý Ngọ khuyết hãm thì hung hiểm; nam bắc dài, đông tây hẹp thì cát lợi. Đông tây rộng, nam bắc dài, thì tiền hung hậu cát.

Nhà ở địa thế ẩm ướt thì tốt hơn ở nơi khô cạn.

Làm nhà, kỵ làm cổng và xây tường vây trước, sợ khó hoàn tất. Phàm cánh cổng và tường vây nên lớn nhỏ như nhau, nếu cánh trái lớn chủ nhà thay đổi vợ; cánh phải lớn chủ nhà có cô nhi quả phụ.

Cửa lớn có mười trụ, cửa nhỏ có sáu trụ, đều phải chắc chắn thì cát lợi. Cánh cổng cao hơn tường vây thì trong nhà có nhiều chuyện buồn.

Đường lớn đâm thẳng vào cổng nhà, sẽ rất tổn thọ. Giao lộ kẹp cổng lớn, nhà có nhiều người tử vong. Gần cổng có giếng nước, hung hiểm. Cửa kho đối diện với cổng, gia nghiệp lục bại. Trước cổng có liễu rũ, bất lợi. Trước cổng kỵ có hai cái ao, là chữ khốc (khóc).

PHỤ THẤU ĐỊA LONG QUYẾT

Hành Long ngàn chi vạn mạch là do Càn Khôn tạo hóa mà thành, có cát hung khác biệt. Phàm thủy xối thẳng từ phương chính nam, chủ gia đình gặp tai họa, bị sung quân. Thủy xối thẳng vào phía sau nhà, sẽ có ôn dịch, người cũng dâm đãng thông gian, nam cô độc, nữ quả phụ. Phía tây có thủy xối thẳng vào hông nhà, gia nghiệp lụn bại. Phía đông có thủy xối thẳng vào sườn nhà, cũng chủ về tai họa (hình ngục, thụ thương, nghèo khổ). Thủy chảy thẳng vào cổng, mang theo nhiều tật bệnh.

Một thôn làng, hai phía đông tây có dòng sông, thì dân làng tứ tán. Chỉ tốt cho nhà thứ nhất và thứ năm. Nếu hai phía nam bắc có dòng sông, thì dân làng nghèo khổ, phải đi làm thợ quê người, chỉ có nhà thứ hai, thứ chín, thứ mười ba khá giả. Làng ở giữa, xung quanh có thủy bao bọc quanh co, gặp nghiệp sẽ phát đạt mau lẹ, vinh hoa phú quý, có người làm đại quan.

Một ngôi mộ chĩa thẳng vào cổng, trong nhà sinh bệnh tật, lo buồn triền miên. Hai bên nhà có mộ phần, cũng hung hiểm, nhưng nếu có thủy phân cách thì không đáng ngại. Phương Khôn có hà lưu chảy thẳng sang phương Tốn, người ở nơi này thuộc loại bất lương, rắp tâm giết người, bị chết trong ngục.

Quan sát một thôn làng, thấy cây cỏ khô héo lá làng sắp mạt; cây cỏ tươi tốt là làng sắp phát.

Cửu tinh biến hóa huyền diệu vô cùng. Nếu có sao Tham Lang, thì vinh hoa quý hiển. Cát tinh thứ hai là sao Cự Môn, chủ thu hoạch mùa màng cao. Sao Lộc Tồn chủ tai họa (cô quả, kiện tụng, dâm loạn, cường tặc, bệnh tật). Sao Văn Khúc chủ về bại hoại gia phong, tai họa hình ngục. Sao Tham Lang hung hiểm, nhà có kẻ bất lương, phạm tội. Sao Vũ Khúc là Học Đường tinh, chủ gia đình có người hiền đức, đỗ cao. Sao Phá Quân hung hiểm, gia sản lụn bại, ô danh. Tả Phụ, Hữu Bật là cát tinh, nhà sẽ đại phú quý.

Phá Quân, Cự Môn, và Tả Phụ chủ về trưởng nam, Văn Khúc, Vũ Khúc chủ về trung nam; Lộc Tồn và Tham Lang, Hữu Bật chủ về thứ nam.

LUẬN AN TRẠCH SANH ĐƯỜNG

Dưới đây là một nội dung cơ bản của cuốc sách cổ nhan đề "An trạch kinh".

Thiên tỉnh (sân) trước sảnh phải sâu và ẩn, thì ruộng vườn và lục súc mỗi năm thêm tăng tiến. Hai thước bảy tấc chính hợp cho sự phát đạt của lương gia.. Điền trang có 15 bậc thềm,

thì tiền tài sẽ tích lũy ngày một nhiều. Không nên đem các loại hoa trồng trong đình viện (sân nhà), sợ rằng nuôi con gái bất lương, ngấm ngầm phá thai.

Buồng vệ sinh không được đối diện với sảnh đường, kẻo nữ nhân dâm loạn đa tình. Cửa đại sảnh đối diện với tiểu sảnh, cũng vậy. Hậu thất không đối diện với quỷ sơn, kẻo phạm tội hình. Quỷ thủy bỗng nhiên xối vào cổng chính, bệnh ôn dịch sẽ tới hàng năm.

Cửu tinh chiếu dọi họa phúc khác biệt. Sao Lộc Tồn chủ nhiều tai họa. Sao Liêm Trinh chủ lắm ưu phiền. Sao Phá Quân thì nhà bị trộm cướp. Sao Tả Phụ nửa cát nửa hung phần lớn chủ sự suy bại. Sao Tham Lang thì cát lợi...

Phóng thủy (đặt thủy) nếu chảy về hướng Huyền Vũ, thì gia sản tăng tiến. Làm nhà kho đúng hướng Bạch Hổ thì thu hoạch cao; hướng Thanh Long cũng vậy. Thái Âm thủy chảy về hướng Huyền Vũ, thì quỷ thần hổ trợ, khỏi cần lo lắng.

TỌA CUNG THÁI DƯƠNG

LUẬN HƯỚNG THẬP NHỊ CHI

Bảy hướng

Dần Ngọ Tuất Thìn Cấn Thân Hợi	Thái Dương tại Hợi	Thái Dương tại Thìn

Sáu hướng

Kiền Thân ất Mùi Đinh Sửu	Thái Dương tại Dậu	Thái Dương tại Dần

Ba hướng

Khôn Dậu Hợi	Thái Dương tại Tý	Thái Dương tại Tỵ

Ba hướng

Quý Mão Tỵ	Thái Dương tại Ngọ	Thái Dương tại Hợi

Bốn hướng

Tân Nhâm Tý Bính	Thái Dương tại Tỵ	Thái Dương tại Tuất

Một hướng

Tốn Thái Dương tại Thân Thái Dương tại Thìn

Trên đây là tọa cung tả dương.

Lục Giáp :

Giáp Tý Giáp Tuất Giáp Thân Giáp Ngọ Giáp Thìn Giáp Dần

Thái Dương :

Phúc Đức : Tý, Tuất, Thân, Ngị, Thìn, Dần

Hoạt Diệu : Quý, Kiền, Canh, Đinh, Tốn, Giáp

Tràng sinh : Sửu, Hợi, Bính, Mùi, Tỵ, Mão.

Tử Thụ : Cấn Nhâm Tân Khôn Bính Ất (chủ quý)

Khẩu Thiệt : Dần Tý Tuất Giáp Ngọ Thìn (thị phi)

Kiện Tụng : Giáp Quý Kiền Canh Đinh Tốn (quan phủ)

Tại Trang : Mão Sửu Hợi Dậu Mùi Tỵ (tiến điền)

Văn Xương : Ất Cấn Sửu Tân Khôn Bính (lợi khảo)

Kim Chương : Thìn Dần Tý Tuất Giáp Ngọ (chủ quý)

Thái Dương : Tốn Giáp Quý Kiền Canh Đinh (sinh con trai)

Huyết Khí : Tỵ Mão Sửu Hợi Dậu Mùi (huyết tai)

Điền Thương : Bính Ất Cấn Nhâm Tân Khôn (tự ải)

Giáp Tý Giáp Tuất Giáp Thân Giáp Ngọ Giáp Thìn Giáp Dần

Thái Âm : Ngọ Thìn Dần Tý Tuất Giáp (sinh con gái)

Dâm Xương : Đinh Tốn Giáp Quý Kiền Canh (chủ loạn)

Táo Hỏa : Mùi Tỵ Mão Sửu Hợi Dậu (hỏa tai)

Trường bệnh : Khôn Bính Tỵ Cấn Nhâm Tân

Si ưu : Thân Ngọ Thìn Dần Tý Tuất (quỷ quái)

Điên Cuồng : Canh Ngọ Tốn Giáp Quý Kiền (bệnh cuồng)

Độc Hỏa : Dậu Mùi Tỵ Mão Sửu Hợi (sinh hỏa)

Suy Bệnh : Tân Quý Bính Ất Cấn Nhâm

Vinh quý : Tuất Giáp Ngọ Thìn Giáp Dần (cát)

Hoạn Lạc : Kiên Canh Đinh Tốn Giáp Quý (cát)

Quan Phủ : Hợi Dậu Mùi Tỵ Mão Sửu

Phá Bại : Nhâm Tân Khôn Bính Ất Cấn

Đem Lục Giáp khởi vòng phúc đức, mỗi sao chủ quản mười năm, ví dụ năm Giáp Tý, khởi Phúc Đức ở Tý; năm Giáp Ngọ khởi Phúc Đức tại Ngọ. Cát tinh bốn giáp còn lại tại vị, dù có hung cũng sẽ không tạo nên tai họa, có thể chủ quản cát tường mười năm.

TỨ ĐÀN TỬ TỰ

Phong thủy địa lý vốn hòa toàn không khó, chỉ là do người ta tự cho nó quá khó mà thôi. Lý khí vốn hoàn toàn chẳng dễ, chỉ là do người ta cảm thấy nó dễ mà thôi. Khó là vì không được chân truyền về phong thủy, không nắm vững cát hung cùng sự biến hóa. Dễ là vì học lỏm được đôi ba điều không cơ bản về thuật phong thủy đã huênh hoang đàm luận lung tung về phú quý bần tiện, khiến ta thấy đau lòng.

Ta có được ba bản thiên thư của Gia Luật Sở Tài. Gia Luật Sở Tài từng dày công sưu tầm, nghiên cứu âm dương ngũ hành, khảo sát bí ẩn của tạo hóa, đạo lý của lý khí trong nhiều năm, không màng đến danh vọng, chỉ lo kiến thức học vấn chưa tinh thâm. Ông nói các bản sách "Nguyên Châu Kinh. Thiết Đàn Tử", "Nguyên Châu Kinh. Kim Đàn Tử", "Nguyên Châu Kinh. Ngọc Đàn Tử" này là của Hoàng Thạch Công truyền lại. Kỳ thực các bản "thiên thư" ấy là một phần tinh hoa của lý khí, của "Thiên Cơ" được tuyển lựa, soạn thành ba tập, sách không dày, lời lẽ cô đọng, nhưng ý tứ thâm thúy, trình bày mạch lạc, rõ ràng. Quả là tâm pháp chân chính xưa nay. Phàm người đời sau học và hành thuật phong thủy, muốn học chân kinh, đều phải tự tham khảo và lưu giữ bộ sách ấy như vật báu, vì nó chứa đựng tinh diệu của phong thủy địa lý.

Bổn thư này, Hoàng Thạch Công vốn gọi là "Địa lý nguyên châu", Dương Quân Tùng gọi là "Âm dương thao lược", Tăng cường gọi lả "Lý khí tâm kinh" Quách Phác gọi là "Đàn tử", Lại công gọi là "Lan Giang cương quỷ", Quỷ Cốc gọi là "Chỉ chưởng minh chân", Liêu công gọi là "Tâm kinh tâm pháp". Phàm những người học thuật phong thủy, dù chưa hiểu hết ý nghĩa trong đó, vẫn đều dựa vào nó là chính. Một vị hòa thượng đời nhà Đường đã biên soạn thành sách, đặt tên là "Kham dư bí chỉ thiên cơ đàn tử", dặn dò hậu thế phải bảo tồn nó, không được truyền cho người xấu, cũng không được tùy tiện sử dụng, mà phải thật thận trọng. Ta có được trọn bộ sách ấy, để tâm chăm chú tìm hiểu, quả nhiên thấy nó là tinh hoa của phong thủy, gần như toàn bộ học vấn phong thủy đều chứa đựng ở đây. Chỉ hiềm cả bộ sách hơi tản mạn, ý nghĩa ngôn từ tuy rất hay, nhưng không đơn giản chút nào. Thế nên vào một ngày mùa đông, cảm khái có thừa, ta liền bắt tay soạn lại nó, để người đời sau khi đọc nó đỡ hao phí tinh thần. Ta cố gắng sao cho đạo lý minh bạch, quyết pháp chính xác, để sách này đáng được người đời trân trọng. Người muốn tìm huyệt mộ để hạ táng thì có chỗ dựa mà làm. Ta đặt cho bộ sách nhan đề "Tam đàn tử". Sau khi hoàn thành phần chú giải, trong lời nói đầu của bộ sách có nói rõ nguồn gốc của nó.

Minh thái sư Văn Thành Thành Ý
Bá Thanh Điền Lưu Bá Ôn soạn

NGUYÊN TÁNG PHÁP CHI THỦY

Kinh Dịch có câu : "Thời cổ đại mai táng người chết, thi thể được mặc đầy đủ quần áo, rồi người ta dùng cây cỏ phủ lên trên, giữa đồng ruộng, chứ không dùng quan tài. Thánh nhân hậu thế mới dùng quan tài để cải biến phong khí nói trên". Đấy là nói về ý tứ của quẻ Đại Quá.

Trương Cửu Nghi viết : "Mai táng người chết là việc âm. Cho nên Đoài và Tốn của quẻ, Đại Quá đều là quẻ âm, mà lại

Hình 5/1 :
Quẻ Đại Quá

có nhị quái trùng. Bốn hào ở giữa đều thuộc Dương. Cho nên người được mai táng thì ở bên trên và bên dưới đều là đất, người được giấu trong bùn đất, ngụ ý âm bao bọc dương. Song mai táng còn phải đắc thủy mới tốt, nên cần có đầm nước (Đoài) trong quẻ Khảm hướng xuống dưới; hơn nữa, nếu có Gió, khí sẽ bị thổi tiêu tán, chỉ có thủy (nước) mới khả dĩ cản gió. Cho nên thủy trạch (Đoài) ở trên, gió (Tốn) ở dưới. Quân tử nhìn quẻ Trạch Phong Đại Quá, coi đắc thủy là hay nhất, tránh gió thì kém hơn đôi chút. Ý tứ của quẻ vô cùng thâm thúy mà lại hiển lộ. Lại công bảo : "Sa và thủy phải cùng đến triều bái thì mới là cách tốt nhất của phong thủy".

NGUYÊN NGHĨA HÀ ĐỒ

Kinh Dịch viết : "Hoàng Hà hiện *đồ*, sông Lạc Thủy hiện thư, thánh nhân dùng các thứ đó làm chuẩn mực". Lại nói : "Trời một đất hai, trời ba đất bốn, trời năm đất sáu, trời bảy đất tám, trời chín đất mười. Số của trời là năm, số của đất cũng là năm. Ngôi "năm" tương đẳng với nhau, mà mỗi ngôi lại có sự tương hợp của số ấy, thì số của trời là hai mươi lăm, số của đất là ba mươi. Tổng cộng số của trời đất là năm mươi lăm. Như thế mới tạo thành sự biến hóa mà thông hành với quỷ thần".

Trương Cửu Nghi nói : "Thiên đạo hướng lên trên, cho nên nhất dương sinh tại phương Bắc, cũng là Địa, Lôi, Phục. Địa Đạo giáp xuống phía dưới, nên nhị âm sinh tại phương Nam, cũng là Thiên, Phong, Cấu. Đây là Hà Đồ, cũng tức là Thái Cực. Nếu phương Đông Bắc là dương vị, thì dương là chủ, âm là khách, nên chỗ một, ba ở bên trong, chỗ sáu, tám ở bên ngoài, mà biết Càn thống lĩnh tam nam trú tại Đông Bắc. Nếu phương Tây Nam là âm vị, thì âm là chủ dương là khách, nên chỗ hai, bốn ở bên trong, chỗ bảy, chín ở bên ngoài, mà biết Khôn thống lĩnh tam nữ trú tại Tây Nam. Dương đã sinh thành, thì âm cũng sẽ sinh thành; mà âm đã sinh thành, thì dương cũng sinh thành. Chỗ số năm sinh ở bên trong, chỗ số năm thành ở bên ngoài.

Chiếu theo số mà sắp đặt, sẽ thành cục thế. Một có được năm thành sáu, hai đi với năm thành bảy, ba có năm thành tám, bốn được năm thành chín, là Thổ đóng tại trung ương, thành các thể Thủy, Hỏa, Mộc, Kim. Năm được năm thành mười, thành Thổ và là mẹ của Thổ, là gốc cho ngũ hành, cho nên 24 long mà các nhà phong thủy nói tới đều có thể là Thổ. Nhưng người đời chỉ biết giả thuyết Hà Lạc đồ, mà không biết nguyên nhân vận dụng Hà Lạc đồ biến hóa mà ra. Ta từng nghe thầy ta nói : "Nhà phong thủy địa lý có được số sinh của Hà Đồ, con cháu đời sau sẽ làm cho rắc rối. Nếu có được số thành, thì sẽ đại phú đại quý. Nếu tọa tại ngôi vị Quý, quay về hướng ngôi vị Đinh, Đinh là đất hai, thì là số sinh. Nếu sơn phong nhô cao ở ngôi vị Bính, thì là số thành. Đại thể, nếu Bính là số thành, thì người sẽ đại phú quý. Nếu sa không thấp bé mà có thủy đến nghênh đón, thì sẽ phát tài nhanh chóng, đó là vận dụng số thành của Hà Đồ. Số sinh thì tọa tại ngôi vị Nhâm mà hướng về ngôi vị Bính, sơn phong ở ngôi vị Đinh nhô cao có thủy lưu đến nghênh đón, nhân khẩu sẽ đông đúc và trường thọ. Khảo sát đạo lý trong đó, thấy đều căn cứ vào sự tiêu trưởng của ngôi vị và phương hướng. Ví dụ đề ra Hỏa cục Bính Đinh, thì sẽ đoán được Mộc cục Giáp Ất, Thủy cục Nhâm Quý, Kim cục Canh Tân. Tựa hồ có thần minh ở trong đó".

Lại công nói : "Cung Kim vốn là con trai của người ta ở mé đông, đem gửi người ta nuôi ở mé tây, từ đây có thể đoán ra Quý là Thủy, Nhâm là Hỏa, Giáp Đinh là Kim, Ất Bính là Thổ, Canh, Tân là Mộc. Cho nên Kiền Đoài quy nguyên tại Giáp Đinh, Khôn Cấn quy nguyên tại Ất Bính, Chấn Tốn quy nguyên tại Canh Tân, Khảm quy nguyên tại Quý, Ly quy nguyên tại Nhâm".

"Ngọc Xích Kinh" nói : "Quý tiếp nhận khí Khảm mới thành diệu dụng". Nhưng đây là "đơn kiến", chúng đều thuộc nạp Giáp (đại loại như gặp Giáp không gặp Ất, gặt Ất không gặp Giáp vậy). Nếu là "song kiến", thì sẽ hợp với số sinh thành trong Hà Đồ là thành cục (như hai thủy Giáp Ất cùng đến phía trước, hoặc thủy Ất chảy đến hướng Giáp, thủy Giáp chảy đến hướng Ất...). Khi ấy, nếu biết lợi dụng nó, sẽ có thể quy hóa, xuất hiện người làm quan, hoặc phản quan thành quỷ, đó là Canh Tân cục.

(Ca quyết của nó là : Canh thủy triều hướng Canh, sơn phong nhô cao là huyệt. Canh hướng ở tại Canh, thì chính là quy nguyên; Canh hướng tại Tốn, thì sẽ tương kề; Canh hướng tại Đoài, cũng là hợp mười; Canh hướng tại mười và tại Ly thì sẽ thành đất. Bốn loại này không làm Kim cục. Nếu như hai dòng nước Canh, Tân cùng nhau chảy từ trước lại, hoặc giả Canh vị sơn phong tại Canh hướng, Tân thủy triều đối, hoặc Tân vị sơn phong tại Tân hướng, Canh thủy triều đối, như vậy, sẽ tạo thành hội cục).

Nếu Long từ cung Khảm tới, là cách Tử Tôn hội Long đới Phụ Mẫu; từ cung Ly tới, là cách Phụ Mẫu đới tài phát tài; Long từ phương Kiên Đoài tới, là cách Huynh Đệ đới tài phát tài, thì rất cát lợi. Nếu Long từ Khảm Cấn tới, là cách Quan Quỷ đới Tử Tôn, kém đôi chút. Long từ Chấn Tốn tới, là cách Huynh Đệ đới Thất Sát. Người thông minh đến chỗ này, thấy bổn chủ sơn nhô cao, sa cùng chầu, thủy triều bái, thì biết rằng sẽ xuất hiện nhân tài văn võ song toàn gọi là cách Hóa nhiên sinh quyền, chỉ nơi vô cùng tôn quý. Còn nếu chủ sơn nhô cao, nhưng sa thủy quay mình đi, thì sẽ không thành cách đẹp, võ tướng sẽ bị họa sát thân. Nếu chủ sơn thấp bằng, có bình sa và mỹ thủy đến triều đối, thì trước phát phú, rồi phát quý nhưng cuối cùng bị tuyệt diệt, gọi là cách "biến quan thành quỷ".

Hình 5/2 : Phương vị Hà Đồ

Lại như Bính Đinh cục, Long từ Kiền Đoài (tổng kiến Đinh là quy nguyên, gặp Bính là thông khí) đến, thì Phụ Mẫu (tức Bính Thổ) Huynh Đệ (tức Đinh Kim) sẽ tới đới Quan Quỷ Long từ cung Khảm tới thì phụ mẫu (tức Đinh kim) quan quý (tức Bính thổ) thì sẽ hội đới tài; Long từ Cấn (gặp Bính mà quy nguyên, gặp Đinh mà thông khí); từ Khôn (gặp Bính là Thập Đạo) đến, thì Huynh Đệ (tức Bính Thổ) và Tử Tôn (tức Đinh Kim) sẽ đới Phụ Mẫu. Long

tử Chấn (gặp Đinh là Thập Đạo, gặp Bính thành Địa huyệt), từ Tốn (gặp Bính là âm dương tương phối nên dùng Đinh hướng, không thể dùng Bính hướng vì Đinh sát Bính) trước đến thì sẽ phát tài (là Bính thổ) làm quan (Đinh kim)... Trong cách cục trên, Kiền Khôn là tốt nhất, Ly Tốn kém đôi chút, thứ mới đến Đoài Khảm Chấn.

Lại như Nhâm Quý cục, Long từ Ly (gặp Nhâm là quy nguyên, gặp Quý là tương tế) đến, sẽ thành cách Quan Quý. Long từ Chấn Tốn đến, là cách Tử Tôn đới Phụ Mẫu. Long từ Cấn Khôn đến (gặp Quý là Tiên Thiên, gặp Nhâm là Sinh Khí) thì Phụ Mẫu đới tài. Long từ Kiền tới (gặp Sinh làm Tiên Thiên, gặp Sát quý làm Sinh Khí), từ Đoài đến (gặp Quý làm Hậu Thiên), thì Quan Quỷ đới Tử Tôn. Long từ cung Khảm đến (gặp Quý là quy nguyên, gặp Nhâm là tương tế), thì Huynh Đệ đới tài. Trong cách cục này, Khảm Ly Kiền Khôn là hay nhất, Chấn Tốn kém đôi chút, thì đến Đoài Cấn.

Sau khi thành các cục nói trên, lại từ các dạng Lai Long mà phân biệt cho rõ. Nếu thấy sơn phong tinh mỹ, viên cục hùng vĩ, thì là được cách đại cát lợi.

HÀ ĐỒ TỨ ĐẠI CỤC

Mộc cục thủy pháp : tọa hướng Giáp, kiến Ất Thủy;
tọa hướng Ất, kiến Giáp Thủy;

Hai loại thủy pháp này lại hợp với cách trời đất (thiên địa) định vị.

Hỏa cục thủy pháp : tọa hướng Đinh, kiến Bính Thủy;
tọa hướng Bính, kiến Đinh Thủy;

Hai loại thủy pháp này lại hợp với cách núi đầm (sơn trạch) thông khí.

Kim cục thuy pháp : tọa hướng Tan, kiến Canh Thủy;
tọa hướng Canh, kiến Tân thủy;

Hai loại thủy pháp này lại hợp với cách sấm gió (lôi phong) cùng yếu đi.

Thủy cục thủy pháp : tọa hướng Nhâm, kiến Quý Thủy;
tọa hướng Quý, kiến Nhâm Thủy;

Hai loại thủy pháp này lại hợp với cách nước lửa (thủy hỏa) không bấn nhau.

Trần Tử Kỳ nói : "Bốn đại cục của Hà Đồ đã hợp với đại số thiên sinh địa thành, địa sinh thiên thành, lại hòa hợp với Tiên thiên phu phụ. Phàm gặp địa thế này, thì không có gì cát lợi hơn nó".

NGUYÊN NGHĨA LẠC THƯ

Trong "Lạc Thư" có nói : "Trời ban cho Vũ "Hồng Phạm", "Cửu Chù", luận lý cương thường của con người đều được thuyết rõ ràng trong thư. Họ Khổng nói : "Trời ban cho Đại Vũ một con rùa thần, nổi lên trên sông, lưng có đường hoa văn, xếp đặt từ 1 đến 9. Thế là Đại Vũ căn cứ vào đó mà phán đoán, diễn biến thành 9 loại. Người đời vẫn nói : chín trước, một sau, ba ở tả, bảy ở hữu, hai, bốn làm vai,; sáu, tám làm chân, đều là số của Lạc Thư".

Trương Cửu Nghi nói : "Dương cư ở Tứ Chính là Càn, Khôn, Khảm, Ly của Tiên Thiên; Âm cư ở Tứ Giác, là Tốn, Chấn, Cấn, Đoài của Tiên Thiên. Đó là định số của Lạc Thư, mọi lý luận tranh Âm tranh Dương vốn đều phát sinh từ đấy. Nhưng chín vạch của Hà Đồ nằm ở phương Tây, thì trong Lạc Thư lại nằm ở phương Nam; bảy vạch của Hà Đồ nằm ở phương nam, trong Lạc Thư lại nằm ở phương Tây. Kim và Hỏa hoán vị cho nhau là vì lẽ gì ? Hà Đồ chủ quản thuận sinh, từ Bắc sang Đông, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim lại sinh Thủy, cứ thế tuần hoàn mãi không thôi. Lạc Thư lại chủ quản về khắc, từ Bắc sang Tây, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, cứ

thế tuần hoàn mãi mãi. Đấy là lý do bảy chuyển sang tây mà chín đổi sang Nam. Nếu lấy đạo lý hợp làm mười để khảo sát thì lại đều là số tự nhiên. Vì một đã ở Bắc, thì chín phải ở Nam, ba ở Đông thì bảy phải ở Tây. Khi Thái Cực sinh Lưỡng Nghi, Kiền tại Ngọ, Khôn ở Tý, Ly ở Mão, Khảm ở Dậu, điều này đã thành định số. Cho nên trời một sinh Khảm Thủy, đất lấy số sáu mà làm cho thành, trời ba sinh hành Mộc (Chấn), đất lấy số tám mà làm cho thành. Hai cục trên, Thủy là Thủy Viên, Mộc là Mộc Viên, đều là tranh âm thanh dương mà không đến mức tạp loạn. Đất hai sinh Khôn Hỏa, nên hướng Khôn ất là cát lợi. Hỏa sinhThổ, hướng Đoài ất hung hiểm. Kim sợ Hỏa, đất hai sinh Đinh Hỏa, trời lấy số bảy Bính mà làm cho thành, vị trí của nó ở phương Nam, thì hỏa khí tranh âm tương phản. Đất bốn sinh Tốn Kim, trời lấy số chín Ly là làm cho thành, nếu hướng Ly sẽ cát lợi. Hỏa khắc Kim, nên hướng Tốn là hung hiểm. Đất bốn sinh Tân Kim, trời lấy số chín Canh mà làm cho thành, vị trí của nó ở phương Tây. Hai cục trên, Long khí đều vượng, địa huyệt có chân khí, nếu giỏi tiêu nạp, sẽ đại phát phúc khí lâu dài, vì chúng đạt được đại số sinh thành. Tóm lại, trước

Hình 5/3

khi thành cục, Càn xuất từ Kim, Cấn xuất từ Thổ, Tốn xuất từ Mộc, Ly xuất từ Hỏa, Khôn xuất từ Thổ, Đoài xuất từ Kim. Đến khi đã thành cục, thì Khảm là Thủy, mà Càn cũng là Thủy; Chấn vốn thuộc Mộc, mà Cấn cũng thuộc Mộc; Khôn Thổ là Hỏa, mà Đoài Kim cũng là Hỏa; Ly Hỏa là Kim, mà Tốn Mộc cũng là Kim. Vì sao ? Vì bát quái đã hoán vị cho nhau nên mới sinh ra thế. Nhất sinh nhất thành vốn là tinh khí tiên thiên nguyên thủy (câu này của chúng tôi có thể nói là danh ngôn chí lý, là bí quyết ngàn vàng khó mua cho các thuật gia)".

"Ngọc Xích Kinh" nói : "Đứa bé mới ra đời đã thông minh thì mới trở thành người có trí tuệ. Bỏ Vượng đón Sinh, thì sẽ đến thời đại phú đại quý". "Lại nói : "Bần hàn cầu phú quý thì sẽ bỏ Sinh đón Vượng, muốn cầu đông con đông cháu thì sẽ bỏ Vượng đón Sinh. Đạo lý này thánh hiền đời trước đã nói rồi, có điều chưa chỉ rõ mà thôi. Phàm âm dương tạp loạn, tất phải nhờ đến phương hướng mà tiêu nạp nó, nếu không sẽ phải lấy vợ năm lần bảy lượt (Như Cấn Long, hoặc Cấn hướng Khôn Ất Thủy triều nghênh), hoặc Hành Long kiêm Khôn Ất, tất phải lập hướng dương; nếu lập hướng âm, là sai.

LẠC THƯ TỨ ĐẠI CỤC

Thủy cục thủy pháp : tọa hướng Khảm (Quý Giáp Thìn đồng), kiến Kiên Thủy (Giáp đồng);
tọa hướng Kiên (Giáp đồng), kiến Khảm Thủy (Quý Giáp Thìn đồng).

Hỏa cục thủy pháp : tọa hướng Khôn (Ất đồng), kiến Đoài Thủy (Đinh Ất Sửu đồng);
tọa hướng Đoài (Đinh Ất Sửu đồng), kiến Khôn Thủy (Ất đồng).

Kim cục thủy pháp : tọa hướng Tốn (Tân đồng), kiến Ly Thủy (Nhâm Dần Tuất đồng);
tọa hướng Ly (Nhâm Dần Tuất đồng),

kiến Tốn thủy (Tân đồng).

Mộc cục thủy pháp : tọa hướng Chấn (Tân Hợi Mùi đồng), kiến Cấn Thủy (Bính đồng);
tọa hướng Cấn (Bính đồng), kiến Chấn Thủy (Tân Hợi Mùi đồng).

Trần Tử Kỳ nói : "Hà Đồ lấy thuận sinh, Thủy Mộc Hỏa Kim, các xứ đều ở Mộc Vị. Lạc Thư lấy nghịch khắc, Hỏa xứ tại Kim vị Kim tiến vào Hỏa. Cho nên hai cục Thủy, Mộc của Lạc Thư thuần chất với Hà đồ. Hai cục còn lại thì tạp loạn. Song nếu gặp sơn cương tú mỹ, sa cũng chầu, thủy triều nghênh, thì sẽ phát phúc vài chục năm.

NGUYÊN NGHĨA TIÊN THIÊN QUÁI VỊ

"Kinh Dịch" nói : "Trời và đất định ngôi vị, núi và đầm thông khí, sấm và gió nương nhau, nước và lửa không dung nhau, tám quái đan vào nhau, số đi là thuận, số đến là nghịch. Cho nên Dịch là số nghịch".

Trương Tử Nghi nói : "Trời chủ quản hướng xuống, khí thanh nhẹ nổi lên. Đất chủ quản tích tụ, khí nặng trọc ngưng kết xuống dưới. Càn tại Nam mà Khôn tại Bắc, nên gọi là "định ngôi vị". Phương Tây Bắc sơn mạch nhiều nhất, núi Côn Luân là tổ tông của chúng. Phương Tây Nam hà lưu nhiều nhất, biển lớn là nơi hội tụ các thủy lưu. Mà hà lưu đều từ sơn mạch phát nguyên, mà sơn (núi) gặp thủy thì dừng, nên gọi là "thông khí". Sấm từ đất khởi sinh, nên nhất dương sinh ở khai sơ của Khôn. Gió từ trên trời thổi xuống, nên nhất âm sinh ở khai sơ của Kiền. Gió hỗ trợ cho uy lực của sấm, sấm cổ vũ cho gió, nên nói là sấm gió "nương nhau". Nhật (mặt trời) là tinh của Hỏa,từ phương Đông mọc lên. Nguyệt (mặt trăng) là mẹ của Thủy(mọc lên từ phương Tây, nhật nguyệt thay nhau rọi chiếu thế giới, nên gọi là "không bấn nhau". Song le từ Kiền một đến Khôn tám, thứ tự thuận sinh ra lại đều là nghịch. Quân tử quan sát Tiên Thiên, mà thể hệ địa lý thì được xác lập rồi. Địa lý lấy

"nghịch" làm quý là vì thế. Bản thể của bát quái là Tiên Thiên, thứ tự Hậu Thiên tuy hoán vị, nhưng bổn tính vốn quy về Tiên Thiên, nên Kiền thuộc Dương, số chín của Tiên Thiên vốn là dương; Khôn thuộc Âm, số một của Tiên Thiên thuộc Âm, cũng là dương. Khảm thuộc dương, số bảy bên hữu của Tiên Thiên vốn thuộc dương. Ly thuộc âm, số ba bên tả của Tiên Thiên, thành thứ âm cũng thuộc dương. Tốn thuộc âm, vị trí Tiên Thiên tại hai đen; Chấn thuộc dương, vị trí Tiên Thiên tại tám trắng. Âm cố nhiên là âm. Đoài thuộc âm, vị trí Tiên Thiên tại bốn xanh; Cấn thuộc dương, vị trí Tiên Thiên tại sáu trắng; âm cố nhiên là âm, mà dương cũng là âm. Cho nên nói vận dụng Hậu Thiên sẽ không vượt quá được bản thể của Tiên Thiên. Quân tử vận dụng phương vị Hậu Thiên mà quán triệt Lý khí của Tiên Thiên thì coi như đã học được một nửa".

"Kinh Dịch" nói : "Nói đến bát quái, Sấm khiến nó kinh động, gió khiến nó phiêu tán, mưa đến tưới nhuần nó, nhật khiến nó ấm áp, Cấn khiến nó đình chỉ, Đoài khiến nó hoan hỉ, Càn khiến nó quân lập, Khôn đến ẩn tàng nó".

Trương Cửu Nghi nói : "Đấy là Thái Cực sinh Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh bát quái. Quân tử

Hình 5/4

Hình 5/5

thấy một động một tản, thì biết cục sấm gió nương nhau; thấy một lưỡng nghi một nhuần (ướt) một huyên (khô ấm), thì biết sự mỹ diệu của nước lửa bên nhau; thấy một dừng một vui, thì biết cái hay của núi đầm thông khí; thấy quân và tàng, thì biết sự lớn rộng của trời đất định ngôi vị. Sở dĩ có thể biết, vì chúng tồn tại trong trật tự động, tân, quân, tàng, một âm và một dương sinh ra trong đó, tiến ra bên ngoài, cho nên trong hình tròn Càn Khôn trước hết nói đến định ngôi vị, đây là một tiêu chuẩn. Tốn Chấn cư bên trong đồ hình, nói đến sấm gió trước, đây là sự giao tiếp giữa trời và đất, từ đó sinh ra vạn sự vạn vật; nam nữ giao hợp, từ đó cũng sinh ra vạn vật. Động sớm hơn tản, nhuần (ướt) sớm hơn ấm, dừng sớm hơn vui, quân sớm hơn tàng là vì dương ất sớm hơn âm, ngụ ý phu xướng phụ tùy. Xem đồ hình thì thấy Càn thuộc thuần dương, làm thủ lĩnh của bát quái; Khôn thuộc thuần âm, chủ quản số thành của bát quái mà thành tàng hưng. Trong hình tròn, Càn ở trên, Khôn ở dưới, sáu quẻ còn lại sắp đặt ở hai bên, tương hỗ quán thông, cho nên nhà địa lý phong thủy nếu hiểu rõ bốn đại cục, sự nương nhau, sự thông khí, sự định vị và sự không bấn nhau, thì là quý vô cùng vậy".

Bốn đại cục Tiên Thiên đối nhau như sau :

Trời đất định vị : tọa hướng Kiền (Giáp đồng)(*), kiến Khôn Thủy (Ất đồng);

tọa hướng Khôn (Ất đồng), kiến Kiền Thủy (Giáp đồng).

Núi đầm thông khí : tọa hướng Đoài (Đinh Tỵ Sửu đồng), kiến Cấn Thủy (Bính đồng);

tọa hướng Cấn (Bính đồng), kiến Đoài Thủy(Đinh Tỵ Sửu đồng).

Sấm gió nương nhau : tọa hướng Chấn (Canh Hợi Mùi đồng) kiến Tốn Thủy (Tân đồng);

tọa hướng Tốn (Tân đồng), kiến Chấn Thủy (Canh Hợi Mùi đồng).

(*) Đồng là cùng.

Nước lửa không bắn nhau : tọa hướng Ly (Nhâm Hợi Tuất đồng), kiến Khảm Thủy (Quý Giáp Thìn đồng);

tọa hướng Khảm (Quý Giáp Thìn đồng), kiến Ly Thủy (Nhâm Hợi Tuất đồng).

Trần Tử Kỳ nói : "Từ thời hồng hoang tối cổ xưa, từ Thái Cực mênh mông vốn xuất hiện bốn cục, mới có thể làm cảm động thiên địa, sinh hóa vạn vật. Đây vốn là căn nguyên mọi sự biến hóa, căn nguyên của khí c.. Cho nên đại địa đạt được bốn cục này là hay hơn cả".

NGUYÊN NGHĨA HẬU THIÊN QUÁI VỊ

"Dịch" nói " Đế xuất vu Chấn, tề vu Tốn tương kiến tại Ly, chí dịch vu Khôn, thuyết tề vu Đoài, chiến tại Kiền, lao vu Khảm, thành công vu Cấn".

Trường Cửu Nghi nói : "Thứ tự dịch chuyển Hậu Thiên đã nói qua, nhưng chưa rõ nguyên nhân dịch chuyển. Nay xin nói một cách đơn giản. Phương đông là Mộc, tiết khí là ngày Xuân. Ở người là Nhân. Mà quẻ Chấn, Tốn thuộc Mộc, nên hoán vị sang phương đông. Phương Nam là Hỏa, tiết khí là ngày Hạ, ở người là Lễ; mà quẻ Ly thuộc Hỏa, nên hoán vị sang phương nam. Phương Tây là Kim, tiết khí là ngày thu, ở người là nghĩa, mà quẻ Kiền, Đoài thuộc Kim, nên hoán vị sang phương tây. Phương bắc là Thủy, tiết khí là ngày Đông, ở người là Trí; mà quẻ Khảm thuộc Thủy, nên hoán vị sang phương bắc. Nguyên nhân Khôn được hoán vị sang phương tây nam, vì Hỏa có thể sinh Thổ, Thổ sinh Kim. Cấn hoán vị sang phương đông bắc, vì vạn vật đều chung quy nhờ Thổ. Đông qua Xuân đến, chẳng phải Thổ cũng không thể dưỡng Mộc, như đạo đức Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí mà không có Tín thì chẳng thành. cho nên thánh nhân mới đem Cấn hoán vị đến phương đông bắc, là để dùng Tính làm cho thành. Đã rõ đạo lý bổn nguyên của Hậu Thiên dịch quái, thì sẽ tìm ra số thành của 15 ngang dọc. Cũng như Đoài ở

đầm thông khí nhau, như phu phụ (vợ chồng) của Tiên Thiên vậy. Lại như Đoài thì có Chấn đến tương ứng, Cấn thì có Khôn đến tương ứng, là phu phụ hợp thập Hậu Thiên, do ba xanh hợp với bảy đỏ, hai đen hợp với tám trắng. Cũng như Kiền ở phương tây bắc tương ứng với Khôn ở phương tây nam, thành trời đất định vị, là phu phụ của Tiên thiên. Như Kiền có Tốn đến tương ứng, Khôn có Cấn đến tương ứng, là phu phụ hợp thập Hậu Thiên, do bốn xanh hợp với sáu trắng, tám trắng hợp với hai đen. Lại như Chấn ở phương chính đông tương ứng với Tốn ở phương đông nam, thành sấm gió nương nhau, là phu phụ của Tiên Thiên. Như Chấn có Đoài đến tương ứng, Tốn có Kiền đến tương ứng, thành phu phụ hợp thập Hậu Thiên, do bảy đỏ hợp với ba xanh, sáu trắng hợp với bốn xanh. Đến như Nam Ly và Bắc Khảm, Tiên Thiên đối xứng, là nước lửa không bắn nhau. Hậu Thiên hợp thập, thì chín tím hợp với 1 trắng. Hai quẻ sau là suy đoán trước sau mà các quẻ kia không thể sánh được. Cái gọi là 15 ngang dọc là thế. (Nói đến Kiền, Giáp thì ở giữa, nói đến Chấn, Canh, Hợi Mùi thì ở giữa. Các phép tắc trong đó đều xuất phát từ nạp Giáp, sa thủy, Long độ). Phàm địa thế gặp cách cục trên, nhất định chủ về cát lợi cho thứ phòng (lấy vợ lẽ).

Hình 5/6 : Phương vị bát quái Văn Vương.

Bốn cục lớn Hậu Thiên hợp thập như sau :

Nhị bát hợp thập :

Tọa hướng Khôn Ất đồng, kiến Bính Thủy Cấn Bính (Khôn hướng Bính Thủy, tất Bính ba Ngọ bảy; Ất hướng Cấn Thủy ất Cấn ba Dần bảy kiêm hợp quẻ Phụ tinh).

Tọa hướng Cấn Bính đồng, kiến Ất Thủy Khôn đồng (Cấn hướng Ất Thủy, ất Ất ba Mão bảy; Bính hướng Khôn Thủy, ất Khôn ba Mùi bảy kiêm hợp Lạc Thư trời ba sinh Mộc).

Tam thất hợp thập :

Tọa hướng Đoài (Đoài Ất Sửu đồng) kiến Đinh Ất Sửu Thủy Đoài đồng.

Tứ Lục hợp thập :

- Tọa hướng Kiền Giáp, kiến Tân Thủy Tốn đồng (Kiền hướng Tân Thủy, ất đới Tuất kiêm hợp Tiên Thiên thủy; Giáp hướng Tốn Thủy, ất đới Thìn kiêm hợp quẻ Phụ tinh.

Tọa hướng Tốn Tân đồng, kiến Giáp Thủy Kiền đồng (Tốn hướng Giáp Thủy, ất đới Mão, Tân hướng Kiền Thủy, ất đới Hợi kiêm hợp sấm gió nương nhau).

Nhất cửu hợp thập :

Tọa hướng Khảm, (Quý Giáp Thìn đồng), kiến Nhâm Dần Tuất Thủy (Ly đồng);

Tọa hướng Ly (Nhâm Dần Tuất đồng, kiến Quý Giáp Thìn Thủy (Khảm đồng).

Trần Tử Kỳ nói : "Phàm gặp cách lấy vợ lẽ, vận dụng phép hợp thập sẽ kiến hiệu tức thời. Nếu vợ cả, vợ lẽ đều có con, lại muốn con cái đều phát phú quý, thì cục hợp thập lại càng hữu dụng. Vì cục nhất cửu (một với chín) tương hợp của Tiên Thiên cũng có trong Hậu Thiên. Hai can Nhâm Quý tương đồng với thủy cục Hà Đồ. Hai quẻ Khảm Ly lại không tiêu trừ Nhâm Quý, hơn nữa Tiên Thiên một cái tại đông, một cái tại tây, vốn là góc lệch; Hậu Thiên một cái tại nam, một cái tại bắc, là cư ở tứ chính. Đó là hai quẻ Khảm, Ly. Long huyệt, sa thủy, đại địa tối đa. Các phong thủy gia kém cỏi không hiểu đạo lý này, cho là dương Long, thật đáng tiếc".

NGUYÊN NGHĨA TIÊN THIÊN HẬU THIÊN TƯƠNG KIẾN

Trương Cửu Nghi nói : "Tiên Thiên quái vị là bản thể của địa lý phong thủy; Hậu Thiên quái vị là vận dụng của địa lý

phong thủy". Có bản thể, không thể không có vận dụng, phải vận dụng mới có thể thể hiện bản thể. Từ cổ đến nay, các vị thánh nhân truyền từ đời này sang đời khác, mọi sự biến cải về Long thần, thủy pháp, sa vị đều không vượt ra ngoại phạm vi đại thể về sự hiển hiện tương hỗ giữa bản thể và vận dụng. Cho nên, một là Kiền. Tiên Thiên cư ở Ly, chính Nam, Hậu Thiên cư ở Cấn, Đông Bắc. Ly chính là Kiền của Tiên Thiên; Cấn chính là Kiền của Hậu Thiên. Hoàn toàn chẳng phải chỉ có Kiền Giáp mới là Kiền, mà Ly, Nhâm, Dần, Tuất và Cân, Bính đều là Kiền, Ất là hai, Khôn Tiên Thiên cư ở Khảm, chính Bắc, Hậu Thiên cư ở Tốn. Thế thì Khảm là Khôn của Tiên Thiên, Tốn là Khôn của Hậu Thiên. Cho nên không chỉ Khôn Ất là Khôn, mà Khảm, Quý, Thân, Thìn và Tốn, Tân đều là Khôn. Tỵ là một Khảm, Tiên Thiên cư ở Đoài, chính Tây, Hậu Thiên cư ở Khôn. Thế thì Đoài là Khảm của Tiên Thiên, Khôn là Khảm của Hậu Thiên. Không chỉ Khảm Quý Thân Thìn là Khảm, mà Đoài, Đinh, Tỵ và Khôn, Tỵ cũng đều là Khảm.

Đến Ly, Tiên thiên cư ở vị trí Chấn, chính đông, Hậu Thiên cư ở vị trí Kiền, chính nam, thế thì Chấn là Ly của Tiên Thiên, Kiền là Ly của Hậu Thiên, không chỉ Ly, Nhâm, Dần, Tuất là Ly, mà Chấn, Canh, Hợi, Mùi và Kiền, Giáp cũng đều là Ly. Chấn, Tiên Thiên cư ở vị trí Cấn, phương đông bắc; Hậu Thiên cư ở Ly, phương chính Nam, thế thì Cấn là Chấn của Tiên Thiên, Ly là Chấn của Hậu Thiên; Chấn, Canh, Dần, Tuất cũng đều là Chấn. Ất đến vị trí Tốn, Tiên Thiên cư ở Khôn, phương tây nam, Hậu Thiên cư ở Đoài, đông nam, thế thì Khôn là Tốn của Tiên Thiên, Đoài là Tốn của Hậu Thiên. Không chỉ Tốn Tân là Tốn, mà Khôn, Ất, Đinh, Tỵ, Sửu cũng là Tốn. Đến Cấn, Tiên Thiên cư ở Kiền, phương tây bắc, Hậu Thiên cư ở Chấn, đông bắc, thế thì Cấn là Cấn của Tiên Thiên, Chấn là Cấn, mà Kiền, Giáp và Chấn, Canh, Hợi, Mùi cũng là Cấn. Đến Đoài, Tiên Thiên cư ở Tốn, phương đông nam, Hậu Thiên cư ở Khảm, phương chính tây, thế thì Tốn là Đoài của Tiên Thiên, Khảm là Đoài của Hậu Thiên. Không chỉ Đoài Đinh, Ất, Sửu, là Đoài, mà Tốn, Tân và Khảm, Quý, Thân, Thìn cũng là Đoài. Sự tương kiến Tiên Thiên, Hậu Thiên là như vậy, nên trong "Thôi Quan thiên" viết :

"Thôi quan đệ nhất là Thiên Hoàng Long Bác Long hoán nhập Thiên thị đông. Thiên hoàng, là Hợi; Thiên Thị là trưởng; Hợi là chấn. Chấn hoán vị Cấn, là Hậu Thiên tiến vào Tiên Thiên". "Ngọc Xích kinh" viết : "Khảm có được Khôn thì sẽ đại quý, Khảm gặp Đinh là Tiên Thiên, gặp Khôn là Hậu Thiên". "Thiên Ngọc kinh nội truyện" viết : "Kiền sơn tại vị trí Kiền, thủy chảy về hướng Kiền, đỉnh núi cao ở Kiền chủ xuất hiện trạng nguyên" là ý nói Kiền Long hướng Ngọ, do Giáp Thủy chảy đến, Tuất Thủy chảy đi. Sơn phong của phương vị Cấn Nhâm Bính nhô cao, là Tiên Thiên và Hậu Thiên tương kiến, vốn thuộc cùng một nhà". Ngô Cảnh Loan trong "Giáp Trúc Mai Hoa" càng nói rõ hơn đạo lý này. Nhưng người đời đọc các thư dịch Nho gia lại không hiểu đạo lý đó, nên trong đầu thiếu căn cơ, đành câu nệ một trong bốn thủy pháp, đó là vì chưa thấu đạt tinh hoa và cũng không được minh sư truyền thụ. Ta lấy làm tiếc rằng thuật lý của hai vị danh sư Dương, Tăng thời trước bao lâu nay bị mai một, nên viết lại ra đây, cũng là để truyền bá những giáo huấn của hai vị danh sư.

Cung Kiền : tọa hướng Kiền (Giáp đồng) kiến Ly (Nhâm Dần Tuất đồng), kiến Cấn (Bính đồng).

Cung Khảm : tọa hướng Khảm (Quý Thân Thìn đồng), kiến Đoài (Đinh Tỵ Sửu đồng), kiến Khôn (Ất đồng).

Cung Cấn : tọa hướng Cấn (Bính đồng), kiến Kiền (Giáp đồng), kiến Chấn (Canh Hợi Mùi đồng).

Cung Chấn : tọa hướng Chấn (canh Hợi Mùi đồng), kiến Cấn (Bính đồng), kiến Ly (Nhâm Dần Tuất đồng).

Cung Tốn : tọa hướng Tốn (Tân đồng), kiến Khôn (Ất đồng), kiến Đoài (Đinh Tỵ Sửu đồng).

Cung Ly : tọa hướng Ly (Nhâm Dần Tuất đồng), kiến Chấn (Canh Thân Thìn đồng), kiến Tốn (Tân đồng).

Cung Khôn : tọa hướng Khôn (Ất đồng), kiến Khảm (Quý Thân Thìn đồng), kiến Tốn (Tân đồng).

Cung Đoài : tọa hướng Đoài (Đinh Tỵ Sửu đồng), kiến Tốn (Tân đồng), kiến Khảm (Quý Thân Thìn đồng).

Trần Tử Kỳ nói : "Tiên Thiên và Hậu Thiên vốn chung một nhà, là ngụ ý nói đến hợp Long hướng sa thủy. Phàm huyệt địa gặp cách này, nhất định sẽ xuất hiện đại thần đài các, đời nào cũng có con em đỗ đạt rất cao, con cháu đông đúc đề huề, hưng vượng lâu dài. Thủy phải hợp với hướng, không thể tạp loạn. Ta đem đạo lý này viết trong sách, cho người đời sử dụng, nhưng sa pháp thì phải truyền miệng trực tiếp mới là chân truyền. Nếu không, sẽ có rất nhiều trường hợp lẫn Tốn thành Thìn lẫn Mùi thành Đinh. Cho nên phải rất thận trọng mới được".

Bốn đại cục Tiên Thiên Hậu Thiên kiến Nhật Nguyệt :

Mão Long, kiến Khảm sa (Nhật của Tiên thiên thích gặp Nguyệt của Hậu Thiên);

Khảm Long, kiến Mão sa (Nguyệt của Hậu Thiên thích gặp Nhật của Tiên Thiên);

Ly Long, kiến Dậu sa (Nhật của Tiên thiên thích gặp Nguyệt của Hậu Thiên);

Dậu Long, kiến Ly sa (Nguyệt của Hậu Thiên thích gặp Nhật của Tiên Thiên)

Trần Tử Kỳ nói : "Bốn đại cục này cũng là câu đã viết trong "Thôi Quan thiên" : "Nhật Nguyệt bất khởi Thái Dương cao, Thái Dương đắc Thủy thì vừa phú quý vừa anh hào".

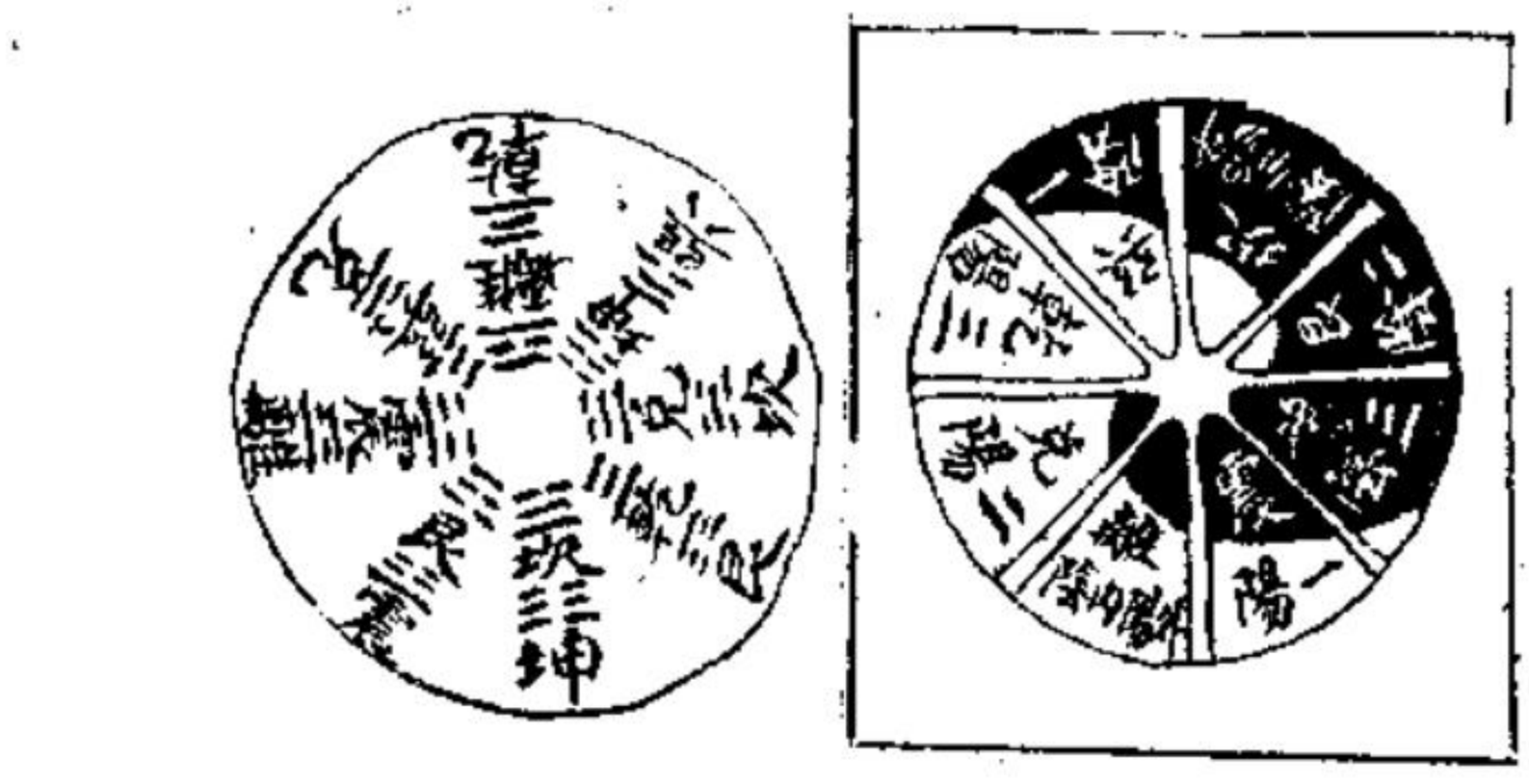

Hình 5/7 và 5/8 : Tiên Thiên Hậu Thiên tương kiến.

NGUYÊN NGŨ HÀNH NẠP GIÁP CHI NGHĨA

Thái Cực sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái cùng sự tiêu diệt của 24 sơn và sự phát sáng của Bát quái, tất cả đều được nói rõ trong cuốn sách này.

Trương Cửu Nghi nói :

"Ý chí của nạp giáp bắt nguồn từ Thái Âm; mà Thái Âm tròn đầy lại bắt nguồn từ Thái Cực; nguồn gốc của Thái Cực là Vô Cực".

Không có lời nói nào, hình tượng nào có thể diễn tả được Vô Cực. Vô Cực bao hàm hết thảy, nên mới nói Thái Cực bắt nguồn từ Vô Cực. Trong Vô Cực, khí vận động cọ sát, khí nhẹ và trong là Dương, biểu thị bằng phần trắng trong Thái Cực đồ; khí nặng và đục là Âm, biểu thị bằng phần đen trong Thái Cực đồ, đây là Lưỡng Nghi. Khí vận động cọ sát trong Dương nghi mà có được khí thuần dương, đó chính là Thái Dương ở góc Càn, Đoài phương Đông Nam của Thái Cực đồ; có được khí Âm bảy Dương ba chính là Thiếu Âm ở góc Chấn, Ly phương Đông Bắc của Thái Cực đồ. Khí vận động cọ sát trong Âm nghi sinh ra khí Thuần Âm, đây là Thái Âm ở góc Khôn, Cấn phương Tây Bắc trong Thái Cực đồ; có được khí Dương bảy Âm ba chính là Thiếu Dương ở góc Tốn, Khảm phương Tây Nam của Thái Cực đồ. Thái Dương, Thiếu Dương, Thái Âm, Thiếu Âm được gọi là Tứ Tượng. Mà đạo lý của Âm Dương là Âm Dương cùng phối hợp trong thuần dương có Âm, trong thuần Âm có Dương. Khí vận động cọ sát trong Thái Dương, mà toàn thể đều là Dương, đó chính là Càn; khí có được hai dương một âm là Đoài. Khí vận động trong Thiếu Dương mà có được khí trong âm ngoài dương chính là Ly; Khí có được một dương hai âm là Chấn. Khí vận động trong Thiếu Âm có được khí một âm hai dương là Tốn; có được khí trong dương ngoài âm là Khảm. Khí vận động trong Thái Âm mà có được hai âm một dương, là Cấn; có được toàn thể là âm, là Khôn. Càn, Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn

được gọi là bát quái. Người ta đều cho rằng ngoài Thái cực sinh Lưỡng nghi, ngoài Lưỡng nghi sinh Tứ tượng ngoài Tứ tượng sinh Bát quái, mà không biết rằng Lưỡng nghi ở trong Thái cực, Tứ tượng ở trong Lưỡng nghi, Bát quái ở trong Tứ tượng, hiểu rõ điều này thì có thể biết được ý nghĩa của nạp giáp.

Ly là nhật thể, Khảm là nguyệt thể, 6 quái còn lại chiếu theo thứ tự nhất định mà xuất hiện trong Bát quái, đều lấy Càn làm cha, lấy Khôn làm mẹ, Chấn là trưởng nam, kế thừa bản thể của Càn cha, nhờ vào Khôn mẹ xuất hiện ở phương Bắc, cho nên Thái Âm từ ngày 28 mỗi tháng đến ngày mùng 2 tháng sau toàn thể đen tuyền mà thành quẻ Khôn; mặt trăng ban đầu sáng có ba phần, đó là một dương vừa sinh, hào sơ lục (hào Ất Mùi) của tiêu Khôn là hình tượng của Chấn Tam là sơ cửu (hào Canh Tí, nên Khôn Ất sơn kỵ dùng ngày Canh Tí và ngày Mão). Ngày mùng 8 mặt trăng ở phương Canh nên Chấn nạp Canh mà Hợi Mùi Chấn cũng nạp tam hợp, quái này có 6 hào đó là : sơ cửu Canh Ngọ (phụ mẫu); Lục nhị Canh Dần (huynh đệ); lục tam Canh Thìn (thê tài); Cửu tứ Canh Ngọ (tử tôn); Lục ngũ Canh Thân (quan quỉ), Thượng lục canh Tuất (thê tài). Lấy hào Quan trong quái làm sát diệu nên quẻ Chấn kỵ Thân thủy ngày Thân, dùng nó để xem Tử, Phụ, Tài, Quan thì cũng dễ dàng luận đoán. Quẻ này tựa Mão Long, nhập thủ (Canh Hợi Mùi đồng), hướng Đoài (Tí Tị Sửu đồng) là Tam Tam Trạch Lôi Tùy. Cung Chấn thuộc Mộc, hào sơ cửu là Canh Tí (phụ mẫu); hào lục nhị là Canh Dần (huynh đệ); hào lục tam canh Thìn (thê tài); Cửu tứ là Đinh Hợi (phụ mẫu); Cửu ngũ là Đinh Dậu (quan quỉ); Thượng lục Đinh Mùi (thê tài). Long là nội quái, cần có Sa, đóng tại phương vị Dần Thìn; sơn phóng cần Triều sơn cao vút lại là ngoại quái, cần có Thủy đóng ở phương Hợi Dậu Mùi; Thủy cần lưu động, vì Long quản Sa nên hướng quản thủy, đây là tựu Chấn Cát Chấn.

Mùng 8 là thượng huyền, mặt trăng sáng 6 phần, thế là hai dương sinh, Lục nhị (hào Canh Dần) tiêu Chấn là Cửu nhị (hào Đinh Mão, nên Chấn Canh sơn và Hợi Mùi sơn kỵ dùng ngày Mão tháng Dậu, là tượng của Đoài Tam. Ngày mùng 8, trăng ở phương Đinh nên Đoài nạp Đinh mà Tị Sửu cũng nạp tam hợp

với Đoài. Quẻ này có 6 hào : Sơ cửu là Đinh Tỵ (quan quỉ); Cửu nhị là Đinh Mão (thê tài); Lục Tam là Đinh Sửu (phụ mẫu); Cửu tứ là Đinh Hợi (tử tôn); Cửu ngũ là Đinh Dậu (huynh đệ); Thượng lục là Đinh Mùi (phụ mẫu), hào Quan trong quẻ là sát diệu nên Đoài kỵ Tị thủy, ngày Tỵ. Đến ngày 15, mặt trăng tròn đầy, đây là biểu hiện của Thuần Âm, Lục Tam (hào Đinh Sửu) của tiêu Đoài, là Cửu Tam (hào Giáp Thìn, vì thế Đoài, Đinh, Tị, Sửu sơn kỵ ngày Giáp) đây là tượng của Càn Tam. Khi nhật sơ bát thì Nguyệt sinh ở phương giáp, nên Càn nạp giáp Nhâm là thiên can thứ chín. Bát quái nạp Bát Can, còn lại Cửu và Thập, phân làm Càn và Khôn, nên Càn nạp Giáp và Nhâm; Khôn nạp Ất và Quí. La Kinh không có Tuất Tị, sở dĩ Ly nạp Tị là vì Hậu thiên đóng ở Càn, phân ra Nhâm của Càn, nạp trong Ly; Khảm nạp Tuất là vì Hậu thiên đóng ở Khôn, là phân ra Quí của Khôn, nạp trong Khảm. Quẻ Càn có 6 hào : Sơ Cửu Giáp Tí (tử tôn); Cửu nhị Giáp Dần (thê tài); Cửu tam Giáp Thin (phụ mẫu); Cửu Tứ Nhâm ngọ (quan quỉ); Cửu ngũ Nhâm Thân (huynh đệ); Thượng cửu Nhâm Tuất (phụ mẫu). Hào Quan lấy chúng làm sát diệu trong quẻ, nên Càn (cùng Giáp) kỵ Ngọ Thủy, ngày Ngọ.

Ba quẻ ở trên lấy mặt trời mọc làm chuẩn, nhật nguyệt tròn đầy mà dưới thiếu 3 phần, đây là một Âm vừa sinh ra. Sơ cửu (hào Giáp Tí) của tiêu Càn là Sơ lục (hào Tân Sửu, nên Càn Giáp sơn kỵ dùng ngày Tân và và Tân Sửu), nó là tượng của Tốn Tam (đây là ý của câu : "Càn gặp Tốn thời nguyệt khuất"). Khi mặt trời (nhật) mọc thì mặt trăng (nguyệt) đóng ở phương Tân, nên Tốn nạp Tân, quẻ này có 6 hào : Sơ lục Tân Sửu (thê tài); Cửu nhị Tân Hợi (phụ mẫu); Cửu tam Tân Dậu (quan quỉ); Lục tứ Tân Mùi (thê tài); Cửu ngũ Tân Tị (tử tôn); Thượng cửu Tân Mão (huynh đệ), hào Quan trong quái lấy đó làm sát diệu, nên Tốn (cùng Tân) kỵ Dậu Thủy, kỵ ngày Dậu.

Đến ngày 23 là hạ huyền, trăng khuyết 6 phần là hai Âm sinh, Cửu nhị (hào Tân Hợi) của diệt Tốn là Lục nhị (hào Bính Ngọ, nên Tốn, Tân Sơn kỵ ngày Bính và Bính Ngọ), nó là tượng của Cấn Tam. Khi mặt trời mọc thì mặt trăng ở phương Bính, vì vậy Cấn nạp Bính, quẻ này có 6 hào : Sơ lục Bính Thìn

(huynh đệ); Lục nhị Bính Ngọ (phụ mẫu); Cửu tam Bính Thân (tử tôn); Lục tứ Bính Tuất (huynh đệ); Lục ngũ Bính Tí (thê tài); Thượng cửu Bính Dần (quan quỉ), hào Quan trong quái lấy đó làm sát diệu, nên Cấn (cùng Bính) kỵ Dần Thủy và ngày Dần.

Đến ngày 28 thì mặt trăng hoàn toàn biến mất, Cửu tam (hào Bính Thân) của tiêu Cấn là Lục Tam (hào Ất mão, nên Cấn, Bính sơn kỵ ngày Ất và Ất Mão) đây là tượng của Thuần Âm Khôn tam. Khi mặt trời mọc thì mặt trăng ở phương Ất nên Khôn nạp Ất và Quí, quẻ này có 6 hào : Sơ lục Ất Mùi (huynh đệ); lục nhị Ất Tị (phụ mẫu); lục tam Ất Mão (quan quỉ); lục tứ Quí Sửu (huynh đệ); lục ngũ Quí Hợi (thê tài), thượng lục Quí Dậu (tử tôn); hào Quan trong quái lấy đó làm sát diệu nên Khôn, Ất kỵ Mão Thủy, ngày Mão.

Sáu quẻ vừa nêu trên đều có sinh diệt, chỉ có Khảm Ly có được nhật nguyệt chính thể là không bị tiêu diệt. Trong Tiên Thiên chúng là một Đông một Tây, trong Hậu Thiên chúng là một Nam một Bắc. Lấy Tuất Tị của trung tâm Lạc Thư hình thành kinh vĩ, vì vậy hào trong Khảm Tam nạp Tuất Thổ; hào trong Li Tam nạp Tị Hỏa. Mà Địa lí phong thủy lấy Tuất nhận Cấn, Ất nhận Khôn, do đó Ly phân ra Nhâm của Càn, tam hợp với Dần Tuất mà nạp Nhâm Dần Tuất, Khảm phân làm Quí của Khôn, tam hợp với Thân Thìn mà nạp Quí Thân Thìn. Quẻ Ly có 6 hào : Sơ cửu Kỷ Mão (phụ mẫu); lục nhị Ất Sửu (tử tôn); Cửu tam Kỷ Hợi (quan quỉ); Cửu tứ Kỷ Dậu (thê tài) Lục ngũ Ất Mùi (tử tôn); thượng cửu Ất Tị (huynh đệ), hào Quan lấy đó làm sát diệu nên Ly (Nhâm Dần Tuất) kỵ Hợi Thủy, ngày Hợi. Khảm có 6 hào : Sơ lục Mậu Dần (tử tôn); Cửu nhị Mậu Thìn (quan quỷ) lục tam Mậu Ngọ (thê tài); lục tứ Mậu Thân (phụ mẫu); Cửu ngũ Mậu Tuất (quan quỉ); thượng lục Mậu Tí (huynh đệ), hào Quan trong quái lấy đó làm sát diệu, nên Khảm (Quý Thân Thìn) kỵ Thìn, Mậu (Mậu Thìn, Mậu Ất).

Nay lại lấy các loại Long mạch, nạp vào các quẻ để xem vận khí của tử, phụ, tài, quan, Long là nội quái, cai quản sa nên cần Sa sơn cao vút; Hướng là ngoại quái, cai quản thủy nên cần thủy chào đón.

CÀN LONG (Giáp Đồng)

Hướng Càn (đông Giáp) quẻ Càn vi thiên, là quẻ thứ nhất cung Càn, thuộc Kim; nội quái : Sơ cửu Giáp Tý (Tử tôn); Cửu nhị Giáp Dần (Thê tài); Cửu tam Giáp Thìn (Phụ mẫu); ngoại quái : Cửu tứ Nhâm Ngọ (Quan quỉ); Cửu ngũ Nhâm Thân (Huynh đệ); Thượng cửu Nhâm Tuất (Phụ mẫu).

Hướng Đoài (cùng Đinh Tỵ Sửu), quẻ Trạch Thiên Phù là quẻ thứ sáu cung Khôn thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cửu Giáp Tý (Thê tài); Cửu nhị Giáp Dần (Quan quỉ); Cửu tam Giáp Thìn (Huynh đệ), ngoại quái : Cửu tứ Đinh Hợi (Thê tài); Cửu Ngũ Đinh Dậu (Tử tôn); Thượng lục Đinh Mùi (huynh đệ).

Hướng Ly (cùng Nhâm Dần Tuất) Hỏa Thiên Đại Hữu là quẻ thứ tám cung Càn thuộc Kim; Nội quái : Sơ cửu Giáp Tý (Tử Tôn), Cửu nhị Giáp Dần (Thê tài); Cửu tam Giáp Thìn (Phụ mẫu); Ngoại quái : Cửu tứ Kỷ Dậu (Huynh đệ); Lục ngũ Kỷ Mùi (Phụ mẫu); Thượng cửu kỷ Tỵ (Quan quỉ).

Hướng Chấn (cùng Canh Hợi Mùi) Lôi Thiên Đại tráng, là quẻ thứ 5 cung Khôn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cửu Giáp Tý (Thê tài); Cửu nhị Giáp Dần (Quan quỉ); Cửu tam Giáp Thìn (Huynh đệ); Ngoại quái : Cửu tứ Canh Ngọ (Phụ mẫu); Lục ngũ Canh Thân (Tử tôn); Thượng lục Canh Tuất (Huynh đệ).

Hướng Tốn (đông Tân) quẻ Phong Thiên Tiểu Súc, là quẻ thứ năm cung Khôn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ cửu Giáp Tý (phụ mẫu); Cửu nhị Giáp Dần (huynh đệ); Cửu tam Giáp Thìn (Thê tài). Ngoại quái Lục tứ Tân Mùi (Thê tài); Cửu ngũ Tân Tỵ (Tử tôn); Thượng cửu Tân Mùi (Huynh đệ).

Hướng Khảm (cùng Quý Thân Thìn) quẻ Thủy Thiên Nhu là quẻ thứ bảy trong cung Khôn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cửu Giáp Tý (Thê tài); Cửu nhị Giáp Dần (Quan quỉ); Cửu tam Giáp Thìn (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Mậu Thân (Tử tôn); Cửu ngũ Mậu Tuất (Huynh đệ) Thượng lục Mậu Tý (Thê tài).

Hướng Cấn (đồng Bính) Sơn Thiên Đại Súc là quẻ thứ ba cung Cấn, thuộc Thổ. Nội quái : Sơ Cửu Giáp Tý (Thê tài); Cửu nhị Giáp Dần (Quan quỉ); Cửu tam Giáp Thìn (huynh đệ). Ngoại quái . Lục tứ Bính Tuất (Huynh đệ), Lục ngũ Bính Tý (Thê tài); thượng cửu Bính Dần (Quan quỉ).

Hướng Khôn (cùng Ất). Địa Thiên Thái, là quẻ thứ tư cung Khôn. thuộc Thổ. Nội quái : Sơ cửu Giáp Tý (Thê tài); Cửu nhị Giáp Dần (Quan quỉ); Cửu tam Giáp Thìn (Huynh đệ); Ngoại quái : Lục tứ Quý Sửu (Huynh đệ) lục ngũ Quý Hợi (Thê tài), thượng lục Quý Dậu) Tử tôn).

KHẢM LONG (Quý Thân Thìn đồng)

Hướng Khảm (Quý Thân Thìn đồng) Khảm vi Thủy là quẻ đầu tiên cung Khảm, thuộc Thủy. Nội quái : sơ lục Mậu Dần (Tử tôn); cửu nhị Mậu Thìn (Quan quỉ) lục tam Mậu Ngọ (Thê tài); Ngoại quái : lục tứ Mậu Thân (phụ mẫu), Cửu ngũ Mậu Tuất (Quan quỉ), thượng lục Mậu Tý (Huynh đệ).

Hướng Càn (Giáp đồng) Thiên Thủy Tụng, là quẻ thứ bảy cung Ly. thuộc Hỏa. Nội quái : Sơ Lục Mậu Dần (Phụ mẫu), Cửu nhị Mậu Thìn (Quan quỉ), lục tam Mậu Ngọ (Huynh đệ); Ngoại quái : Cửu tứ Nhâm Ngọ (Huynh đệ); Cửu ngũ Nhâm Thân (Thê tài); Thượng cửu Nhâm Tuất (Tử tôn).

Hướng Đoài (Đinh Tỵ Sửu đồng) Trạch Thủy Khốn, thuộc cung Đoài quẻ thứ hai, thuộc Kim. Nội quái : Sơ lục Mậu Dần (Thê tài), Cửu nhị Mậu Thìn (Phụ mẫu), lục tam Mậu Ngọ (Quan quỉ). Ngoại quái : Cửu tứ Đinh Hợi (Tử tôn), Cửu ngũ Đinh Dậu (Huynh đệ), thượng lục Đinh Mùi) (Phụ mẫu).

Hướng Ly (Nhâm Dần Tuất đồng) Hỏa Thủy Vị Tế là quẻ thứ tư cung Ly thuộc Hỏa. Nội quái · Sơ lục Mậu Dần (Phụ mẫu); Cửu nhị Mậu Thìn (Tử tôn), lục tam Mậu Ngọ (Huynh đệ); Ngoại quái : Cửu tứ Kỷ Dậu (Thê tài), lục ngũ Kỷ Mùi (Tử tôn), Thượng cửu Đinh Tỵ (Huynh đệ).

Hướng Chấn (Canh Hợi Mùi đồng) Lôi Thủy giải là quẻ thứ ba cung Chấn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ lục Mậu Dần (Huynh đệ), Cửu nhị Mậu Thìn (Thê tài); Lục tam Mậu Ngọ (Tử tôn). Ngoại Quái : Cửu Tứ Canh Ngọ (Tử tôn) lục ngũ Canh Thân (Quan quỉ), thượng lục Canh Tuất (Thê tài).

Hướng Tốn (Tân) Phong Thủy Hoán là quẻ thứ sáu cung Ly thuộc Hỏa. Nội quái : Sơ lục Mậu Dần (Phụ mẫu), Cửu Nhị, Mậu Thìn (Tử tôn) lục tam Mậu Ngọ (Huynh đệ). Ngoại quái lục tứ Tân Mùi (Tử tôn), cửu ngũ Tân Tỵ (Huynh đệ), thượng Cửu Tân Mão (Phụ mẫu).

Hướng Cấn (Bính), Sơn Thủy Mông, là quẻ thứ năm cung Ly thuộc Hỏa. Nội quái : Sơ lục Mậu Dần (Phụ mẫu), cửu nhị Mậu Thìn (Tử tôn), Mậu ngọ (Huynh đệ). Ngoại quái : lục tứ Bính Tuất (Tử tôn), lục ngũ Bính Tý (Quan quỉ), thượng cửu Bính Dần (Phụ mẫu).

Hướng Khôn (Ất) Địa Thủy Sư, là quẻ thứ tám cung Khảm. Nội quái : Sơ lục Mậu Dần (Tử tôn), cửu nhị Mậu Thìn (Quan quỉ), Lục tam Mậu Ngọ (Thê tài). Ngoại quái : lục tứ Quý Sửu (Quan quỉ), lục ngũ Quý Hợi (Huynh đệ), thượng lục Quý Dậu (Phụ mẫu).

CẤN LONG (Bính đồng)

Hướng Cấn (Bính) Cần Vi Sơn, là quẻ thứ nhất cung Cấn thuộc Thổ. Nội quái : Sơ lục Bính Thìn (Huynh đệ), lục nhị Bính Ngọ (Phụ mẫu) Cửu tam Bính Thân (Tử tôn). Ngoại quái : lục tứ Bính Tuất (Huynh đệ) lục ngũ Bính Tý (Thê tài) thượng cửu Bính Dần (Quan quỉ).

Hướng Càn (Giáp) Thiên Sơn Độn, là quẻ thứ ba cung Càn thuộc Kim. Nội quái . Sơ lục Bính Thìn (Phụ mẫu), lục nhị Bính Ngọ (Quan quỉ), cửu tam Bính Thân (Huynh đệ). Ngoại quái cửu tứ Nhâm Ngọ (Quan quỉ), cửu ngũ Nhâm Thân (Huynh đệ) thượng ngũ Nhâm Tuất (Phụ mẫu).

Hướng Đoài (Đinh Tỵ Sửu) Trạch Sơn Hàm, quẻ thứ tư cung Đoài thuộc Kim. Nội quái : Sơ lục Bính Thìn (Phụ mẫu), lục nhị Bính ngọ (Quan quỉ), cửu tam Bình Thân (Huynh đệ). Ngoại quái : Cửu tứ Đinh Hợi (Quan quỉ), cửu ngũ Đinh Dậu (Huynh đệ), thượng lục Đinh Mùi (Phụ mẫu).

Hướng Ly (Nhâm Dần Tuất) Hỏa Sơn Lữ, là quẻ thứ hai cung Ly thuộc Hỏa. Nội quái : Sơ lục Bính Thìn (Tử tôn), lục nhị Bính Ngọ (Huynh đệ), cửu tam Bính Thân (Thê tài). Ngoại quái cửu tứ Ất Dậu (Thê tài), lục ngũ Ất Mùi (Tử tôn) thượng cửu Ất Tỵ (Huynh đệ).

Hướng Chấn (Canh Hợi Mùi) Lôi Sơn Tiểu Quá, quẻ thứ bảy cung Đoài thuộc Kim. Nội quái : Sơ lục Bính Thìn (Phụ mẫu) Lục nhị Bính Ngọ (Quan quỉ) cửu tam Bính Thân (Huynh đệ). Ngoại quái : cửu tứ Canh Ngọ (Quan quỉ), lục ngũ Canh Thân (Huynh đệ), thượng lục Canh Tuất (phụ mẫu).

Hướng Tốn (Tân) Phong Sơn Tiện, là quẻ thứ tám cung Cấn thuộc Thổ. Nội quái : Sơ lục Bính Thìn (Huynh đệ), lục nhị Bính Ngọ (Phụ mẫu), cửu tam Bính Thân (Tử tôn). Ngoại quái : lục tứ Tân Mùi (Huynh đệ), cửu ngũ Tân Tỵ (Phụ mẫu), thượng cửu Tân Mão (Quan quỉ)

Hướng Khảm (Quý Thân Thìn) Thủy Sơn Kiển, quẻ thứ năm cung Đoài thuộc Kim. Nội quái Sơ lục Bính Thìn (Phụ mẫu), lục nhị Bính Ngọ (Quan quỉ), cửu tam Bính Thân (Huynh đệ). Ngoại quái : lục tứ Mậu Thân (Huynh đệ), cửu ngũ Mậu Tuất (Phụ mẫu), Thượng lục Mậu Tý (Tử tôn).

Hướng Khôn (Ất) Địa Sơn Khiêm, quẻ thứ sáu cung Đoài, thuộc Kim. Nội quái sơ lục Bính Thìn (Phụ mẫu), Lục nhị Bính Ngọ (Quan quỉ) cửu tam Bính Thân (huynh đệ). Ngoại quái : Lục tứ Quý sửu (Phụ mẫu), lục ngũ Quý Hợi (Tử tôn), thượng lục Quý Dậu (Huynh đệ).

CHẤN LONG (Canh Hợi Mùi)

Hướng Chấn (Canh Hợi Mùi) : Chấn Vi Lôi, là quẻ thứ nhất cung Chấn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ cửu Canh Tý (Phụ mẫu), lục nhị Canh Dần (huynh đệ), lục tam Canh Thìn (Thê tài). Ngoại quái : Cửu tứ Canh Ngọ (Tử tôn), lục ngũ Canh Thân (Quan quỉ), thượng lục Canh Tuất (Thê tài).

Hướng Càn (Giáp) : Thiên Lôi Vô Vọng, là quẻ thứ năm cung Tốn, thuộc Mộc. Nội quái : Sơ cửu Canh Tý (Phụ mẫu), lục nhị Canh Dần (Huynh đệ), lục tam Canh Thìn (Thê tài). Ngoại quái : Cửu tứ Nhâm Ngọ (Tứ tôn), Cửu ngũ Nhâm Thân (Quan quỉ), thượng cửu Nhâm Tuất (Thê tài).

Hướng Đoài (Đinh Tỵ Sửu) : Trạch Lôi Tùy, quẻ 8 cung Chấn thuộc Mộc. Nội quái : Sơ cửu Canh Tý (Phụ mẫu) lục nhị Canh Dần (Huynh đệ), lục tam Canh Thìn (Thê tài). Ngoại quái : cửu tứ Đinh Hợi (Phụ mẫu), Cửu ngũ Đinh Dậu (Quan quỉ), thượng lục Đinh Mùi (Thê tài).

Hướng Ly (Nhâm Dần Tuất) : Hỏa Lôi Phệ Hạp, quẻ thứ sáu cung Tốn, Mộc Nội quái : sơ cửu Canh Tý (Phụ mẫu), lục nhị Canh Dần (Huynh đệ), Lục tam Canh Dần (Thê tài). Ngoại quái : Cửu tứ Kỷ dậu (Quan quỉ), lục ngũ, Kỷ Mùi (Thê tài), thượng cửu Kỷ Tỵ (Tử tôn).

Hướng Tốn (Tân) : Phong Lôi Ích, quẻ thứ tư cung Tốn, Mộc. Nội quái : sơ cửu Canh Tý (Phụ mẫu), lục nhị Canh Dần (Huynh đệ) lục tam Canh Thìn (Thê tài). Ngoại quái : lục tứ Tân Mùi (Thê tài), Cửu ngũ Tân Tỵ (Tử tôn), thượng cửu Tân Mão (Huynh đệ).

Hướng Khảm (Quý Thân Thìn) : Thủy Lôi Truân, quẻ thứ ba cung Khảm, Thủy. Nội quái : Sơ cửu Canh Tý (Huynh đệ), lục nhị Canh Dần (Tử tốn), lục tam Canh Thìn (Quan quỉ). Ngoại quái : lục tứ Mậu Thân (Phụ mẫu), cửu ngũ Mậu Tuất (Quan qui), thượng lục Mậu Tý (Huynh đệ)

Hướng Cấn (Bính) Sơn Lôi Di, quẻ thứ bảy cung Tốn, Mộc. Nội quái sơ cưu Canh Tý (Thê tài), lục nhị Canh Dần (Huynh đệ), lục tam Canh Thìn (Phụ mẫu). Ngoại quái : lục tứ Bính Tuất (Thê tài) lục ngũ Bính Tý (Phụ mẫu), thượng cửu Bính Dần (Huynh đệ).

Hướng Khôn (Ất) : Địa Lôi Phục, quẻ thứ hai cung Khôn, Thổ. Nội quái : sơ cửu Canh Tý (Thê tài), lục nhị Canh Dần (Quan quỉ), lục tam Canh Thìn (Huynh đệ). Ngoại quái : lục tứ Quý sửu (Huynh đệ), lục ngũ Quý Hợi (Thê tài), thượng lục Quý dậu (Tử tôn).

TỐN LONG (Tân)

Hướng Tốn (Tân) : Tốn Vi Phong, quẻ thứ nhất cung Tốn thuộc Mộc. Nội quái : Sơ lục Tân Sửu (Thê tài), cửu nhị Tân Hợi (Phụ mẫu), cửu tam Tân dậu (Quan quỉ); Ngoại quái : lục tứ Tân Mùi (Thê tài) cửu ngũ Tân Tỵ (Tử tôn), thượng cửu Tân Mão (Huynh đệ).

Hướng Càn (Giáp) : Thiên Phong Cấu, quẻ thứ hai cung Càn, Kim.

Nội quái : Sơ lục Tân Sửu (Phụ mẫu), cửu nhị Tân Hợi (Tử tôn) cửu tam Tân Dậu (Huynh đệ). Ngoại quái : cửu tứ Nhâm Ngọ (Quan quỉ), cửu ngũ Nhâm Thân (Huynh đệ), thượng cửu Nhâm Tuất (Phụ mẫu).

Hướng Đoài (Đinh Tỵ Sửu) Trạch Phong Đại Quá, quẻ thứ bảy cung Chấn Mộc. Nội quái : Sơ lục Tân Sửu (Thê tài), cửu nhị Tân Hợi (Phụ mẫu), cửu tam Tân dậu (Quan quỉ); Ngoại quái : cửu tứ Đinh Hợi (Phụ mẫu) cửu ngũ Đinh Dậu (Quan quỉ), thượng lục Đinh Mùi (Thê tài).

Hướng Ly (Nhâm Dần Tuất) : Hỏa Phong Đỉnh, quẻ thứ ba cung Ly, Hỏa. Nội quái : Sơ lục Tân Sửu (Tử tôn), cửu nhị Tân Hợi (Quan quỉ), cửu tam Tân Dậu (Thê tài). Ngoại quái : Cửu tứ Kỷ Dậu (Thê tài) lục ngũ Kỷ Mùi (Tử tôn), thượng cửu Kỷ Tỵ (Huynh đệ).

Hướng Chấn (Canh Hợi Mùi) : Lôi Phong Hằng, quẻ thứ tư cung Chấn, Mộc. Nội quái : Sơ lục Tân Sửu (Thê tài), cửu nhị Tân Hợi (Phụ mẫu), cửu tam Tân Dậu (Quan quỉ). Ngoại quái : cửu tứ Canh Ngọ (Tử tôn), lục ngũ Canh Thân (Quan quỉ) thượng lục Canh Tuất (Thê tài).

Hướng Khảm (Quý Thân Thìn) Thủy Phong Tỉnh, quẻ thứ sáu cung Chấn, Mộc. Nội quái : Sơ lục Tân Sửu (Thê tài), cửu nhị Tân Hợi (Phụ mẫu) cửu tam Tân Dậu (Huynh đệ). Ngoại quái : Lục tứ Mậu Thân (Quan quỉ) cửu ngũ Mậu Tuất (Thê tài), thượng lục Mậu Tý (Huynh đệ).

Hướng Cấn (Bính) : Sơn Phong Cổ, quẻ thứ tám cung Tốn, Mộc. Nội quái sơ lục Tân Sửu (Thê tài), cửu nhị Tân Hợi (Phụ mẫu), cửu tam Tân Dậu (Quan quỉ). Ngoại quái : lục tứ Bính Tuất (Thê tài), lục ngũ Bính Tý (Phụ mẫu), thượng cửu Bính Dần (Quan quỉ).

Hướng Khôn (Ất) Địa Phong Thăng, quẻ thứ năm cung Chấn, Mộc. Nội quái : Sơ lục Tân Sửu (Thê tài), cửu nhị Tân Hợi (Phụ mẫu), cửu tam Tân Dậu (Quan quỉ). Ngoại quái : lục tứ Quý Sửu (Thê tài), lục ngũ Quý Hợi (Phụ mẫu), thượng lục Quý Dậu (Quan quỉ).

LY LONG (Nhâm Dần Tuất)

Hướng Ly (Nhâm Dần Tuất) : Ly vi Hỏa, quẻ thứ nhất cung Ly, Hỏa. Nội quái sơ cửu Kỷ Mão (Phụ mẫu), Lục nhị Kỷ Sửu (Tử tôn), cửu tam Kỷ Hợi (Quan quỉ). Ngoại quái : cửu tứ Kỷ Dậu (Thê tài), cửu ngũ Kỷ Mùi (Tử tôn), thượng cửu Kỷ Tỵ (Huynh đệ).

Hướng Càn (Giáp) : Thiên Hỏa Đồng Nhân, quẻ thứ tám Ly, Hỏa. Nội quái : Sơ cửu Kỷ Mão (Phụ mẫu), lục nhị Kỷ Dậu (Tử tôn), cửu tam Kỷ Dậu (Quan quỉ). Ngoại quái : cửu tứ Nhâm Ngọ (Huynh đệ), cửu ngũ Nhâm Thân (Thê tài), thượng cửu Nhâm Tuất (Tử tôn).

Hướng Đoài (Đinh Kỷ Sửu) Trạch Hỏa Cách, quẻ thứ năm cung Khảm, Thủy. Nội quái : Sơ cửu Kỷ Mậo (Tử tôn), lục nhị Kỷ Sửu (Quan quỉ), cửu tam Kỷ Hợi (Huynh đệ). Ngoại quái cửu tứ Đinh Hợi (Huynh đệ), cửu ngũ Đinh Dậu (Phụ Mẫu, thượng lục Đinh Mùi (Quan quỉ).

Hướng Chấn (Canh Hợi Mùi) Lôi Hỏa Phong, quẻ thứ sáu cung Khảm, Thủy. Nội quái : Sơ cửu Kỷ Mão (Tử tôn), lục nhị Kỷ Sửu (Quan quỉ), cửu tam Kỷ Hợi (Huynh đệ). Ngoại quái : cửu tứ Canh Ngọ (Thê tài), lục ngũ Canh Thân (Phụ mẫu), thượng lục Canh Tuất (Quan quỉ).

Hướng Tốn (Tân) : Phong Hỏa Gia Nhân, quẻ thứ ba cung Tốn, Mộc. Nội quái : Sơ cửu Kỷ Mão (Huynh Đệ), lục nhị Kỷ Sửu (Thê tài), cửu tam Kỷ Hợi (Phụ mẫu). Ngoại quái : lục tứ Tân Mùi (Thê tài), cửu ngũ Tân Tỵ (Tử tôn), thượng cửu Tân Mão (Huynh đệ).

Hướng Khảm (Quý Thân Thìn). Thủy Hỏa Ký Tế, cung Khảm, quẻ thứ tư Thủy. Nội quái : Sơ cửu Kỷ Mão (Tử tôn), lục nhị Kỷ Sửu (Quan quỉ), cửu tam Kỷ Hợi (Huynh đệ). Ngoại quái : Lục tứ Mậu Thân (Phụ mẫu) cửu ngũ Mậu Tuất (Quan quỉ), thượng lục Mậu Tý (Huynh đệ).

Hướng Cấn (Bính) : Sơn Hỏa Bôn, quẻ thứ hai cung Cấn, Thổ. Nội quái : Sơ cửu Kỷ Mão (Quan quỉ), lục nhị Kỷ Sửu (Thê tài), cửu tam Kỷ Hợi (Huynh đệ). Ngoại quái : lục tứ Bính Tuất (Huynh đệ), lục ngũ Bính Tý (Thê tài), thượng cửu Bính Dần (Quan quỉ).

Hướng Khôn (Ất) Địa Hỏa Minh Di, quẻ thứ bảy cung Khảm, Thủy. Nội quái : Sơ cửu Kỷ Mão (Tử tôn), lục nhị Kỷ Sửu (Quan quỉ), cửu tam Kỷ Hợi (Huynh đệ). Ngoại quái : lục tứ Quý Sửu (Quan quỉ), lục ngũ Quý Hợi (Huynh đệ), thượng lục Quý Dậu (Huynh đệ).

KHÔN LONG (Ất)

Hướng Khôn (Ất) Khôn vi Địa, quẻ thứ nhất cung Khôn, Thổ. Nội quái sơ lục Ất Mùi (Huynh đệ), lục nhị Ất Tỵ (Phụ mẫu), lục Tam Ất Tỵ (Quan quỉ). Ngoại quái : lục tứ Quý Sửu (Huynh đệ), lục ngũ Quý Hợi (Thê tài), thượng lục Quý Dậu (Tử tôn).

Hướng Càn (Giáp), Thiên Địa Phủ, quẻ thứ tư cung Càn, Kim. Nội quái : Sơ lục Ất Mùi (Phụ mẫu), lục nhị Ất Tỵ (Quan quỉ), lục tam Ất Mão (Thê tài). Ngoại quái : cửu tứ Nhâm Ngọ (Quan quỉ), cửu ngũ Nhâm Thân (Huynh đệ), thượng cửu Nhâm Tuất (Phụ mẫu).

Hướng Đoài (Đinh Kỷ Sửu) Trạch Địa Tụy; quẻ thứ ba cung Đoài, Kim. Nội quái : Sơ lục Ất Mùi (Phụ mẫu), lục nhị Ất Tỵ (Quan quỉ) lục tam Ất Mão (Thê tài). Ngoại quái : cửu tứ Đinh Hợi (tử tôn), cửu ngũ Đinh Dậu (Huynh đệ), thượng lục Đinh Mùi (Phụ mẫu).

Hướng Ly (Nhâm Dần Tuất) Hỏa Địa Tấn, quẻ thứ bảy cung Càn, Kim. Nội quái : Sơ lục Ất Mùi (Phụ mẫu), lục nhị Ất Tỵ (Quan quỉ), lục tam Ất Mão (Thê tài). Ngoại quái : cửu tứ Kỷ dậu (Huynh đệ) lục ngũ Kỷ Mùi (Phụ mẫu), thượng cửu Kỷ Tỵ (Quan quỉ).

Hướng Chấn (Canh Hợi Mùi), lục nhị Ất Tỵ (Tử tôn), lục tam Ất Mão (Huynh đệ). Ngoại quái : Cửu Tứ Canh Ngọ (Tử tôn), lục ngũ Canh Thân (Quan quỉ), thượng lục Canh Tuất (Thê tài).

Hướng Tốn (Tân) Phong Địa Quán, quẻ thứ năm cung Càn, Kim. Nội quái : Sơ lục Ất Mùi (Phụ mẫu), lục nhị Ất Tỵ (Quan quỉ), lục tam Ất Mão (Thê tài). Ngoại quái : lục tứ Tân Mùi (Phụ mẫu) cửu ngũ Tân Tỵ (Quan quỉ), thượng cửu Tân Mão (Thê tài).

Hướng Khảm (Quý Thân Thìn) Thủy Địa Tỉ, quẻ thứ tám cung Khôn, Thổ. Nội quái : sơ lục Ất Mùi (huynh đệ), lục nhị,

Ất Tỵ (Phụ mẫu). Lục tam Ất Mão (Quan quỉ). Ngoại quái : Lục tứ Mậu Thân (Phụ mẫu), cửu ngũ Mậu Tuất (Tử tôn), thượng lục Mậu Tý (Thê tài).

Hướng Cấn (Bính) Sơn Địa Bác, quẻ thứ sáu cung Càn, Kim. Nội quái : Sơ lục Ất Mùi (Phụ mẫu), lục nhị Ất Tỵ (Quan quỉ), lục tam Ất Mão (Thê tài). Ngoại quái : lục tứ Bính Tuất (Phụ mẫu), lục ngũ Bính Tý (Tử tôn), thượng cửu Bính Dần (Thê tài).

ĐOÀI LONG (Đinh Kỷ Sửu)

Hướng Đoài (Đinh Kỷ Sửu) Đoài vi Trạch, quẻ thứ nhất cung Đoài, Kim. Nội quái : Sơ cửu Đinh Tỵ (Quan quỉ), cửu nhị Đinh Mão (Thê tài) lục tam Đinh Sửu (Phụ mẫu). Ngoại quái : Cửu tứ Đinh Hợi (Tử tôn) cửu ngũ Đinh Dậu (Phụ mẫu), thượng lục Đinh Mùi (Quan quỉ).

Hướng Càn (Giáp) Thiên Trạch Lý, quẻ thứ sáu cung Cấn, Thổ. Nội quái : Sơ cửu Đinh Tỵ (Phụ mẫu) cửu nhị Đinh Mão (Quan quỉ) Lục tam Đinh Sửu (Huynh đệ). Ngoại quái : cửu tứ Nhâm Ngọ (Phụ mẫu), cửu ngũ Nhâm Thân (Tử tôn), thượng cửu Nhâm Tuất (Huynh đệ).

Hướng Ly (Nhâm Dần Tuất) Hỏa trạch Khuê, quẻ thứ năm cung Cấn, Thổ. Nội quái : Sơ cửu Đinh Tỵ (Phụ mẫu), cửu nhị Đinh Mão (Quan quỉ), lục tam Đinh Sửu (Huynh đệ). Ngoại quái : Cửu Tứ Kỷ Dậu (Tử tôn) lục ngũ Kỷ Mùi (Huynh đệ), thượng cửu Kỷ Tỵ (Phụ mẫu).

Hướng Chấn (Canh Hợi Mùi) Lôi trạch Qui Muội, quẻ thứ tám cung Đoài, Kim. Nội quái : Sơ cửu Đinh Tỵ (Quan quỉ), cửu nhị Đinh Mão (Thê tài), lục tam Đinh Sửu (Phụ mẫu). Ngoại quái : Cửu tứ Canh Ngọ (Quan quỉ), lục ngũ Canh Thân (Huynh đệ), thượng lục Canh Tuất (Phụ mẫu).

Hướng Tốn (Tân) Phong Trạch Trung Phù, quẻ thứ bảy cung Cấn, Thổ. Nội quái : Sơ cửu Đinh Tỵ (Phụ mẫu) cửu nhị Đinh Mão (Quan quỉ), lục tam Đinh Sửu (Huynh đệ). Ngoại quái : lục

tứ Tân Mùi (Huynh đệ), cửu ngũ Tân Tỵ (Phụ mẫu), thượng cửu Tân Mão (Quan quỉ).

Hướng Khảm (Quý Thân Thìn) Thủy Trạch Tiết, quẻ thứ hai cung Khảm Thủy. Nội quái : sơ cửu Đinh Tỵ (Thê tài) cửu nhị Đinh Mão (Tử tôn), lục tam Đinh Sửu (Quan quỉ). Ngoại quái : lục tứ Mậu Thân (Phụ mẫu), cửu ngũ Mậu Tuất (Quan quỉ), thượng lục Mậu Tý (Huynh đệ).

Hướng Cấn (Bính) Sơn Trạc : Tổn, quẻ thứ tư cung Cấn, Thổ. Nội quái : Sơ cửu Đinh Tỵ (Phụ mẫu), cửu nhị Đinh Mão (Quan quỉ), lục tam Đinh Sửu (Huynh đệ). Ngoại quái : lục tứ Bính Tuất (Huynh đệ), lục ngũ Bính Tý (Thê tài), thượng cửu Bính Dần (Quan quỉ).

Hướng Khôn (Ất) Địa Trạch Lâm, quẻ thứ ba cung Khôn, Thổ. Nội quái : Sơ cửu Đinh Tỵ (Phụ mẫu), cửu nhị Đinh Mão (Quan quỉ), lục tam Đinh Sửu (huynh đệ). Ngoại quái : lục tứ Quý Sửu (Huynh đệ), lục ngũ Quý Hợi (Thê tài) Thượng lục Quý Dậu (Tử tôn).

Phần trên chúng tôi đã trình bày đầy đủ, rõ ràng 64 quẻ, mỗi quẻ đều chú thích cung, hào, rất dễ nhớ. Khi lên núi, vừa nhìn thì biết, không phí nhiều thời gian công sức tìm hiểu.

Càn vi Thiên (Càn Long Càn hướng), Thiên Phong Cấn (Tốn Long Càn hướng), Thiên Sơn Độn (Cấn Long Càn hướng), Thiên Địa Phủ (Khôn Long Càn hướng), Phong Địa Quan (Khôn Long Tốn hướng), Sơn Địa Bác (Khôn Long Cấn hướng), Hỏa Địa Tấn (Khôn Long Ly hướng), Hỏa Thiên Đại Hữu (Càn Long Ly hướng), Đoài vi Trạch (Đoài Long Đoài hướng), Trạch Thủy Khốn (Khảm Long Đoài hướng), Trạch Sơn Hàm (Cấn Long Đoài hướng), Thủy Sơn Kiên (Cấn Long Khảm hướng), Địa Sơn Khiêm (Cấn Long Khôn hướng), Lôi Sơn Tiểu Quá (Cấn Long Chấn hướng), Lôi Trạch Quy Muội (Đoài Long Chấn hướng). Hai cung Càn, Đoài, đều thuộc Kim, nên Dần Mão là Thê tài, Tỵ Ngọ Quan quỉ, Thân Dậu Huynh đệ, Hợi Tý Tử tôn, Thìn Tuất Sửu Mùi phụ mẫu.

Ly vi Hỏa (Ly Long Ly hướng), Hỏa Sơn Lữ (Cấn Long Ly hướng), Hỏa Phong Đỉnh (Tốn Long Ly hướng), Hỏa Thủy vị Tế (Khảm Long Ly hướng), Sơn Thủy Mông (Khảm Long Cấn Hướng,

Phong Thủy Hoán (Khảm Long Tốn hướng), Thiên Thủy Tụng (Khảm Long Càn hướng), Thiên Hỏa Đồng Nhân (Ly Long Càn hướng).

* Cung Ly thuộc Hỏa nên Dần Mão (Phụ mẫu), Tỵ Ngọ (Thê tài), Thân Dậu (Huynh đệ), Hợi Tý (Quan quỉ), Thìn Tuất Sửu Mùi (Tử tôn).

Chấn vi Lôi (Chấn Long Chấn hướng), Lôi Địa Dự (Khôn Long Chấn hướng), Lôi Thủy Giải (Khảm Long Chấn hướng), Lôi Phong Hằng (Tốn Long Chấn hướng), Địa Phong Thăng (Tốn Long Khôn hướng), Thủy Phong Tỉnh (Tốn Long Khảm hướng), Trạch Phong Đại Quá (Tốn Loang Đoài hướng), Trạch Lôi Tùy (Chấn Long Đoài hướng). Tốn vi Phong (Tốn Long Tốn hướng), Phong Thiên Tiểu Súc (Càn Long Tốn hướng), Phong Hỏa Gia nhân (Ly Long Tốn hướng), Phong Lôi Ích (Chấn Long Tốn hướng), Thiên Lôi Vô Vọng (Chấn Long Càn hướng), Hỏa Lôi Phệ Hạp (Chấn Long Ly hướng), Sơn Lôi Di (Chấn Long Chấn hướng), Sơn Phong Cổ (Tốn Long Cấn hướng).

* Hai cung Chấn Tốn cùng thuộc Mộc nên Dần Mão (Huynh đệ), Tỵ Ngọ (Tử tôn), Hợi Tý (Phụ mẫu), Thân Dậu (Quan quỉ), Thìn Tuất Sửu Mùi (Thê tài).

Khảm vi Thủy (Khảm Long Khảm hướng), Thủy Trạch Tiết (Đoài Long Khảm hướng), Thủy Lôi Truân (Chấn Long Khảm hướng), Thủy Hỏa Ký tế (Ly Long Khảm hướng), Trạch hỏa Cách (Ly Long Đoài hướng), Lôi Hỏa Phong (Ly Long Chấn hướng), Địa Hỏa Minh Di (Ly Long Khôn hướng), Địa Thủy Sư (Khảm Long Khôn hướng).

* Cung Khảm thuộc Thủy nên Dần Mão (Tử tôn) Tỵ Ngọ (Thê tài),

Thân Dậu phụ mẫu, Hợi Tý Huynh đệ, Thìn Tuất Sửu Mùi (Quan quỉ).

Cấn vi Sơn (Cấn Long Cấn hướng), Sơn Hỏa Bôn (Ly Long Cấn hướng), Sơn Thiên Đại Súc (Càn Long Cấn hướng), Sơn Trạch Tổn (Đoài Long Cấn hướng), Hỏa Trạch Khuê (Đoài

Long Ly hướng), Thiên Trạch Lý (Đoài Long Càn hướng), Phong Trạch Trung Phù (Đoài Long Tốn hướng), Phong Sơn Tiệm (Cấn Long Tốn hướng). Khôn vi Địa (Khôn Long Khôn hướng), Địa Lôi Phục (Khôn Long Chấn hướng), Địa Trạch Lâm (Đoài Long Khôn hướng), Địa Thiên Thái (Càn Long Khôn hướng), Lôi Thiên Đại Tráng (Càn Long Chấn hướng), Trạch Thiên Quải (Càn Long Đoài hướng), Thủy Thiên Nhu (Càn Long Khảm hướng), Thủy Địa Tỷ (Khôn Long Khâm hướng).

* Hai cung Cấn Khôn cùng thuộc Thổ nên Dần Mão (Quan qui), Tỵ Ngọ (Phụ Mẫu), Thân Dậu (Tử tôn), Hợi Tý (Thê tài), Thìn Tuất Sửu Mùi (Huynh đệ).

NẠP GIÁP 8 ĐẠI CỤC THỦY

Cung Ly	Tọa hướng Ly, kiến thủy Nhâm Dần Tuất, tọa hướng Nhâm Dần Tuất, kiến Thủy Ly.
Cung Khảm	Tọa hướng Khảm, Kiến thủy Quý Thân Thìn, tọa hướng Quý Thân Thìn, kiến Thủy Khảm.
Cung Chấn	Tọa hướng Chấn, Kiến thủy Canh Hợi Mùi, tọa hướng Canh Hợi Mùi, kiến thủy Chấn.
Cung Đoài	Tọa hướng Đoài, Kiến thủy Đinh Kỷ Sửu.
	Tọa hướng Đinh Kỷ Sửu, kiến thủy Đoài.
Cung Càn	Tọa hướng Càn, kiến Giáp thủy
	Tọa hướng Giáp, kiến Càn thủy
Cung Tốn	Tọa hướng Tốn, kiến Tân thủy
	Tọa hướng Tân, kiến Tốn thủy
Cung Cấn	Tọa hướng Cấn, kiến Bính thủy
	Tọa hướng Bính, kiến Cấn thủy
Cung Khôn	Tọa hướng Khôn, kiến Ất thủy
	Tọa hướng Ất, kiến Khôn thủy

Phàm thủy đã nạp của hướng đã thấy trong bản quái đều có ý con đến thăm mẹ; mà thủy của bản quái của hướng đã nạp giáp thì có ý mẹ tới thăm con.

NẠP GIÁP 8 ĐẠI CỤC QUY NGUYÊN THỦY

Chân Long kiến Canh thủy ; Tốn Long kiến Tân thủy

Ly Long kiến Nhâm thủy ; Khôn Long kiến Ất thủy

Đoài Long kiến Đinh thủy ; Càn Long kiến Giáp thủy

Khảm Long kiến Quý thủy ; Cấn Long kiến Bính thủy.

Trần Tử Kỳ nói : "Tám đại cục thủy Quy Nguyên này chính là Thôi Quan Thủy. Trong Nội quái, trừ Khảm Long Quý Thủy đi nghịch, còn trong các quái khác nếu gặp Quy Nguyên Thủy thì nó sẽ đón thủy lập hướng, chủ về việc sản sinh đại phú đại Quý".

NẠP GIÁP 12 CỤC TIÊU DIỆT HỶ KỴ

"Hỷ" tức là "thôi, nghỉ", ta từ nơi khác sinh tới; "Kỵ" chính là "tiêu", nó từ nơi ta sinh đi.

Tọa hướng Chấn (Canh Hợi Mùi đồng) hỷ, Khôn (Ất đồng mà hướng khắc thủy cũng bất lợi), kỵ Đoài (Đinh Kỷ Sửu đồng), hợp thập không kỵ). Tọa hướng Đoài (Đinh Kỷ Sửu đồng), hỷ Chấn (Canh Hợi Mùi), kỵ Càn (Giáp đồng).

Tọa hướng Càn (Giáp đồng), hỷ Đoài (Đinh Kỷ Sửu), kỵ Tốn (tân đồng, hợp Thập không kỵ).

Tọa hướng Tốn (Tân đồng), hỷ Càn (Giáp đồng), kỵ Cấn (Bính đồng).

Tọa hướng Cấn (Bính đồng), hỷ Tốn (Tân đồng, thiển lượng ngộ Tốn, thì sẽ mĩ trung bất túc), kỵ Khôn (Ất đồng, hợp thập không kỵ).

Tọa hướng Khôn (Ất đồng), hỷ Cấn (Bính đồng, hợp Thập càng tốt), kỵ Chấn (Canh Hợi Mùi đồng. Kiêm Bát Sát càng kỵ).

Hai quẻ Khăm Ly không có tiêu diệt.

NẠP GIÁP QUAN QUỶ HÀO BÁT ĐẠI CỤC SÁT THỦY

Tọa hướng Tốn (Tân đồng), Kỵ Đoài (Đinh Kỷ Sửu đồng).

Tọa hướng Đoài (Đinh đồng), kỵ Kỷ (Sửu đồng).

Tọa hướng Chấn (Canh Hợi Mùi đồng), kỵ Thân (Quý Thân Thìn đồng).

Tọa hướng Khôn (Ất đồng), kỵ Mão (Canh Hợi Mùi đồng)

Tọa hướng Cấn (Bính đồng), kỵ Dần (Nhâm Tuất Ly đồng).

Tọa hướng Ly (Nhâm Dần Tuất đồng), kỵ Hợi (Canh Mão Mùi đồng).

Tọa hướng Càn (Giáp đồng), kỵ Ly (Nhâm Dần Tuất đồng).

Tọa hướng Khảm (Quý Thân Thìn đồng), kỵ Thìn Tuất.

Trần Tử Kỳ nói : "Bát Sát Thủy không chỉ e ngại Chính Sát mà còn rất sợ Bàng Sát. Chỉ có Càn là không sơ Ly Khảm. Dần Tuất và chỉ ở hướng Âm mới là Sát".

NGUYÊN NGHĨA CÁCH BÁT TƯƠNG SINH (Phụ chú đồ hình)

Trương Tử Vi nói : "Đồ hình này chính là cái học Hậu Thiên, Dịch Văn Vương mà họ Trâu đã nói. Nó dùng tương phản để làm thứ tự sắp xếp, suy đoán sự thay đổi và tiêu trưởng của khí hậu, các mùa, tùy theo sự bất đồng về thời lệnh mà xuất hiện các quái tượng khác nhau.

Đông Chí là Tuế Sóc, trời khởi đầu từ Tý, Nhất Dương Tiềm phục ở dưới. Do vậy tháng 11 ở Tý âm luật của nó là Hoàng Chung, quẻ là Phục. Phục là gốc rễ của Dương, là khởi đầu của Càn là Nhất Dương, Nhất Dương sinh Độn của Nhị Âm. Tháng 12 ở Sửu, âm luật là Đại Lữ, quẻ là Lâm, là Nhị Dương, Nhị dương sinh Phủ của Tam Âm. Tháng giêng ở Dần, âm luật là Thái Thốc, quẻ là Thái, là Tam Dương; Tam Dương sinh Quan của Tứ Âm. Tháng 2 ở Mão, âm luật : Giáp Chung, quẻ Đại Tráng, Tứ Dương; Tứ Dương sinh Bác của Ngũ Âm, Tháng 3 tại Thìn, âm luật : Điếm Tẩy, quẻ : Phù, ngũ Dương; Ngũ Dương sinh Khôn của Lục Âm. Tháng 4 tại Tỵ, âm luật. Trọng Lữ, quẻ : Càn, Lục Dương; Lục Dương sinh Phục của Nhất Âm. Tháng 5 tại Ngọ, âm luật : Nhuy Tân, quẻ : Cấn, là gốc rễ của Âm, khởi đầu của Khôn, là Nhất Âm; Nhất Âm sinh Lâm của Nhị Dương. Tháng 6 tại Mùi, âm luật : Lâm Chung, nhị Âm, nhị âm sinh Bang của Tam Dương. Tháng 7 tại Thân âm luật. Di Tắc, quẻ : Phủ, Tam Âm; Tam Âm sinh Tráng của Tứ Dương. Tháng 8 tại Dậu, âm luật : Nam Lữ, quẻ : Quan, Tứ Âm; Tứ

Hình 5/9

Âm sinh Phù của Ngũ Dương. Tháng 9 tại Tuất, âm luật : Vô xạ, quẻ : Bác, ngũ Âm; Ngũ Âm sinh Càn của Lục Dương. Tháng 10 tại Hợi, âm luật : Ứng Chuy, quẻ : Khôn, Lục Âm; Lục Âm sinh Cấn của Nhất Dương.

Phần này trình bày về sự tiêu trưởng của Âm Dương, thứ tự tuần tự của một năm. Khí tăng giảm tương sinh của chúng, bắt đầu từ Hoàng Chung, Dương Giáng Âm thăng; bắt đầu từ Nhuy Tân, Âm giáng Dương thăng. Tất cả đều là thời của Thiên, khí của Địa, khi chúng là sinh khí sẽ ứng với các vị trí thì hưng. Thánh nhân dùng Thiên thời để phán đoán, làm rõ Địa lợi, tạo ra luật lữ và dùng đó để đo lường trời đất; chế ra Ngọc Khuê để xác định vị trí của đất, từ đó mà suy đoán sự tương trợ".

Trương Cửu Nghi nói :

"Trương Tử Vi nói bản đồ hình này là cái học của Hậu Thiên, có thể là chiếu theo tiết khí mà suy luận, tính toán nó, Tiên Thiên nói Khôn tận tại Tí, Âm cực Dương sinh. Nên sau Lục Âm thì sinh Nhất Dương, quẻ Địa Lôi Phục, Âm luật Hoàng Chung, là khởi đầu của Luật lịch. Từ Đông Chí tới Đại Hàn, nhị Dương sinh, nên Địa Trạch Lâm, đóng ở phương vị tương ứng. Từ Đại Hàn tới Vũ Thủy chính là Tam Dương sinh ra, nên Địa Thiên Thái đóng tại phương vị tương ứng. Từ Vũ Thủy đến Xuân Phân là Tứ Dương sinh thành, nên Lôi Thiên Đại tráng cư tại phương vị tương ứng. Từ Xuân Phân tới Cốc Vũ là Ngũ Dương sinh ra nên Trạch Thiên Phù tương ứng. Từ Cốc Vũ tới Tiểu Mãn là Lục Dương sinh thành, chính là Thuần Càn, nên nói "Càn tận tại Ngọ" Mà Dương cực thì Âm sinh. Từ Tiểu Mãn đến Hạ Chí là nhất Âm sinh, nên Thiên Phong Cấu đóng ở vị trí tương ứng. Từ Hạ Chí đến Đại Thử, nhị Âm sinh, Thiên Sơn Độn đóng tại đó. Từ Đại Thử đến Xử Thử, Tam Âm sinh, Thiên Địa Phủ cư tại đó, từ Xử Thử tới Thu Phân, tứ Âm sinh, phong Địa Quan cư tại đó. Từ Thu Phân tới Sương Giáng, Ngũ Âm Sinh, Sơn Địa Bác cư tại đó. Từ Sương Giáng tới Tiểu Tuyết, lục Âm thành, đây là Thuần Khôn. Tóm lại đồ hình này trên thực tế là cái học của Hậu Thiên. Phép tắc chúng tương sinh tuần hoàn không ngừng. Nên Nhuy Tân sinh Đại Lữ, Đại Lữ

sinh Di Tắc, Di Tắc sinh Giáp Chung, Giáp Chung sinh Vô Xạ, Vô Xạ sinh Trọng Lữ, Trọng Lữ sinh Hoàng Chung. Ý nghĩa của "Cách Bát Tương Sinh chính là sinh từ Nhuy Tân đến Hoàng Chung vậy. Người dùng cách này để xem Lai Khứ của Thủy sẽ thấy Thủy cần tiến tới đón ta, ta cần sinh cho nó, thì mãi không khô cạn. Cũng chính như tọa tại Nhâm, âm Luật : Hoàng Chung quẻ : Địa Lôi Phục, cần Đinh Thủy tới, nên nói : "Hoàng Chung sinh Lâm Chung". Nhất dương quẻ Phục sinh thành Nhị Âm quẻ Độn, chẳng hề đón ta, thì làm sao ta sinh nó, thế ắt suy kiệt vậy. Tốn thủy tiến tới nên nơi Lữ sinh Hoàng Chung. Lục Dương quẻ Càn sinh thành nhất Âm quẻ Phục, chẳng hề rời ta mà đi, như thế có thể sinh cho ta mà không rời ta ư ? Còn về khí hậu, như Nhâm sơn (là Long), âm luật : Hoàng Chung, quẻ phục, tiết thời Đông Chí, tháng 11. Tại Tý thì dùng tháng của Trọng Lữ (nếu là Nâm thì càng hay). Vì Trọng Lữ sinh Hoàng Chung, mà tháng tại Tỵ là tiết Tiểu Mãn, quẻ Thuần Càn, đạt tới cực Dương, thể tính Kim cực thịnh. Nên khi Đông Chí, nhất Dương phục sinh, căn cơ của Kim tại đây. Tới tháng này, Nhất Âm của Hoàng Chung có được lục Dương sinh cho, làm thế nào mà không ngừng tiến tới ta ? Nếu tháng Lâm Chung táng tại đây, Nhị Dương sinh Tam Âm, Phục sinh cho Độn, sinh khí trong đất đai hư nhược, làm sao không thoát sinh khí của ta mà khiến khô cạn ? Tử Vi nói : "Dùng Thiên thời làm rõ Địa lợi, ý muốn nói về Thủy pháp (cũng là Sa pháp); nói "tạo ra Luật Lữ" là có ý nói về Thiên thời (cũng là nói về tiết thời của việc hạ táng)".

24 CỤC CÁCH BÁT TƯƠNG SINH LUẬT LỮ TRANG HAP TÍCH

12 CỤC BÁT CAN TỨ DUY

Tọa Nhâm Đinh lai, Tốn khứ;

Tọa Quý Khôn lai, Bính khứ;

Tọa Cấn Canh lai, Đinh khứ;

Tọa Giáp Càn lai, Khôn khứ;

Tọa Ất Càn lai, Canh khứ;

Tọa Tốn Nhâm lai, Tân khứ;

Tọa Bính Quý lai, Càn khứ;

Tọa Đinh Cấn lai, Nhâm khứ;

Tọa Khôn Giáp lai, Quý khứ;

Tọa Canh Ất lai, Cấn khứ;

Tọa Tân Tốn lai, Giáp khứ;

Tọa Càn Bính lai, Ất khứ.

12 CỤC ĐỊA CHI

Tọa Tý Mùi lai, Tỵ khứ;

Tọa Sửu Thân lai, Ngọ khứ;

Tọa Dần Dậu lai, Mùi khứ;

Tọa Mão Tuất lai, Thân khứ;

Tọa Thìn Hợi lai, Dậu khứ;

Tọa Tỵ Tý lai, Tuất khứ;

Tọa Ngọ Sửu lai, Hợi khứ;

Tọa Mùi Dần lai, Tý khứ;

Tọa Thân Mão lai, Sửu khứ;

Tọa Dậu Thìn lai, Dần khứ;

Tọa Tuất Tỵ lai, Mão khứ;

Tọa Hợi Ngọ lai, Thìn khứ.

Trần Tử Kỳ nói : "Phàm 24 cục, ngoài hai cục tọa Nhâm, và Bính là không có tì vết, phát phúc mãi mãi ra, các cục còn lại đều như ngọc đẹp có vết. Mà, nếu Lai Khứ đều hợp với quy

củ, lại không có thủy nào khác tới phá cách thì cũng có thể phát phú Quý. Song cần ghi nhớ rằng một lai một khứ phải hợp với cách mới có thể hạ thiên định huyệt. Nếu Thủy cần lai mà lại là khứ hoặc ngược lại, trong vận dụng cửu cục, tuy không hợp cách nhưng vẫn phát phúc. Nếu thủy từ nơi ta đến mà từ nơi khác đi (khứ) hoặc từ nơi ta đi mà lại từ nơi khác đến (lai) thì cần theo thủy cục khác, chọn hướng tiêu nạp, không ở trong cách này. Lại có nơi thủy đến từ Mùi, đi từ Dần; đến từ Dần, đi từ Dậu; đến từ Dậu, đi từ Thìn thì chỉ có sinh xuất mà không có sinh nhập, sinh khí rất yếu ớt, nên thận trong hạ huyệt. Nếu hạ huyệt sơ suất, lập tức gia nghiệp suy vong tiêu bại.

NGUYÊN 12 LUẬT ĐỒNG LOẠI THÚ THÊ CHI NGHĨA

Hình 5/10

Hoàng Hồng Hiến nói : "Trong địa lý đều có đồng loại thú thê (lấy vợ), cách bát sinh tử (sinh con), ví dụ : Hoàng Chung Tý lấy đồng loại là Nam Lữ Dậu làm vợ, cách bát sinh Điếm

Tẩy Thìn làm con; Điếm Tẩy Thìn lấy đồng loại là Trọng Lữ Tỵ làm vợ, cách bát sinh Hoàng Chung Dần làm con".

Trương Cửu Nghi Nói :

"Đồ hình này là nhất cách Bát Tương Sinh. Cách Bát Tương sinh ở phía trước, đều nổi lên từ bản cung, khởi đầu từ cung thứ 2, nên dùng Cửu quyết lấy tọa hướng sinh lai thủy, lai thủy lại sinh khứ thủy, khứ thủy lại sinh tọa hướng, cứ vậy tuần hoàn tương sinh, qua lại không ngừng, chẳng sợ Mộ Khố. Tựa như Hạ Lộ Sơn, Mã Trạch trong đồ hình là nơi khởi nguồn phát phúc, Dần Long tọa Giáp hướng, Tuất thủy bao bọc địa huyệt, chảy ra từ Ngọ, không lâu sau khi hạ táng sẽ phát đại phú. Nếu chỉ dựa vào thời để phán đoán, thành Hoàng Tuyền tại vị trí Dần, tuy Mã Trạch và Nhân tài thịnh vượng, song tam hợp Hỏa cục lại khó tránh khỏi họa phá tài. Tóm lại, phàm là Lai Thủy, thì ta cần sinh cho nó, không để nó cạn kiệt; phàm là khứ thủy thì nó phải sinh cho ta, có thể mới không làm thoát sinh khí của ta.

24 CỤC CÁCH BÁT TƯƠNG SINH ĐỒNG CUNG THÚ THÊ

12 CỤC BÁT CAN TỨ DUY

Tọa Cấn : Tân lai, Bính khứ, Tọa Giáp, Cần lai, Đinh khứ
Ất : Nhâm lai, Khôn khứ; Tốn : Quý lai, Canh khứ
Bính : Cần lai, Tân khứ; Đinh : Giáp lai, Cần khứ
Khôn : Ất lai, Nhâm khứ; Canh : Tốn lai, Quý khứ
Tân : Bính lai, Bính khứ; Cần : Đinh lai, Giáp khứ
Nhâm : Khôn lai, Ất khứ; Quý : Canh lai, Tốn khứ

12 CỤC ĐỊA CHI

Tọa :	Lai :	Khứ ;	Tọa	Lai	Khứ
Tý	Thân	Thìn ;	Sửu :	Dậu	Tỵ
Dần	Tuất	Ngọ ;	Mão :	Hợi	Mùi
Thìn	Tý	Thân ;	Tỵ :	Sửu	Dậu
Ngọ	Dần	Tuất ;	Mùi :	Mão	Hợi
Thân	Thìn	Tý ;	Dậu :	Tỵ	Sửu
Thìn	Ngọ	Dần ;	Hợi :	Ngọ	Mão

Trần Tử Kỳ nói : "Phàm 24 cục, phép tắc đều khởi nguồn từ Càn nhất, Đoài nhị, Ly tam, Chấn tứ, Tốn ngũ, Khảm lục, Cấn thất, Khôn bát. Quái vị của Tiên Thiên, Càn Khôn đối nhau mà có được nhất bát, Cấn Đoài cùng đối mà được nhị thất, Ly Khảm cùng đối mà có Tam Lục, Chấn Tốn cùng đối mà được Tứ Ngũ, đều phù hợp với Cửu số (cộng thành 9). Mà Tam cửu tương sinh, như Tỵ sinh Sửu, Sửu sinh Dậu, Dậu sinh Tỵ, Cửu cửu tuần hoàn, không rời chính lộ. Cách Tam Hợp liên châu này rất quý. Tổng quyết của nó là Tọa sinh Lại, Lại sinh Khứ, Khứ sinh Tọa. Ví dụ : Tọa Hợi cần thủy từ Mùi tới (Lai), từ Mão đi (Khứ), nó hoàn toàn không e ngại Mộ Lai Vượng Khứ hoặc Vượng Lai Sinh Khứ. Song, Thiên Can phù hợp với định số của Tam Cửu thì nên tọa Thiên Can; Địa chi cũng vậy, có như thế mới được xem là hợp cách và có được đất phúc.

NGUYÊN NGHĨA THIÊN CAN HÓA HỢP

Giáp cùng Kỷ tương hợp (từ Giáp Tý đến Thìn, đắc Mậu Thìn nên hóa Thổ). Ất cũng hợp với Canh (Bính Tý tới Thìn, đắc Canh Thìn, nên hóa Kim). Bính hợp với Tân (từ Mậu Tý đến Thìn, đắc Nhâm Thìn, nên hóa Thủy). Đinh hợp với Nhâm

(từ Canh Tý đến Thìn đắc Giáp Thìn, nên hóa Mộc), Mậu hợp với Quý (từ Nhâm Tý đến Thìn, đắc Bính Thìn, nên hóa Hỏa).

Trương Cửu Nghi nói : "Thập Can hóa hợp từ đâu mà có ? Khi xưa Hoàng Đế tế lễ tại Khâu Viên. Trời giáng Thập Can. Hoàng đế ban lệnh đặt ra Thập nhị Chi, cùng phối hợp với Thập Can, nên gọi là Thiên Can và Địa Chi. Thiên nhất Địa nhị, Thiên tam Địa tứ, Thiên ngũ Địa lục... cho tới Thiên cửu Địa thập, cứ theo đó mà tính thì Giáp nhất, Ất nhị, Bính tam, Đinh tứ... Quý thập. Như Lạc Thư lấy số 5 (ngũ) làm Chính Trung, nhất đắc ngũ là lục, do vậy Giáp hợp Kỷ... ngũ đắc ngũ thành thập nên Mậu hợp Quý. Cùng hợp thì sẽ cùng hóa, cùng hóa thì ắt phải có ngũ thập mới thành, nên Giáp Kỷ sinh từ Giáp Tý đến vị trí của ngũ, gặp Mậu Thìn thì hóa sinh thành Thổ. Đây chính là nguyên lý của cùng hợp cùng hóa vậy. Ân sư của tôi có truyền rằng : "Sự xảo diệu của Thập Can hóa hợp biến hóa là trong mười Can chỉ có Mậu đóng nhờ đất Khảm", Kỷ "gửi thân nơi Ly". Tám can còn lại đều tự có chính vị của mình, phép tắc là lấy Thủy và Long tương hợp. Ví dụ : Canh Long nhập thủ; Ất Thủy tới triều bái, Ất Long nhập thủy, cần có Canh Thủy tới chào đón. Đây là hóa Kim cục, cần có Kim sơn cao vút." Sau đó tôi xem xét địa thế nhà một quân viên, thì thấy đó là Nhâm Long nhập thủ, lập tại phương vị Ngọ, khê thủy chảy từ vị trí Thân đến Thìn, Triều sơn lại quanh co, hà thủy chảy từ Mùi đến Đinh, Đinh Thủy triều Bát Can đường. Thầy tôi lại nói : "Cục thế này bất lợi với Tam phòng, Lục phòng, vì Ngọ kiêm Bính gặp Dương Nhẫn, lại vì là hướng Ngọ, Đinh Thủy là Lộc Tồn, Mùi Thủy là Văn Khúc nên gia sản sẽ bị con thứ phá hết. Bởi Thủy đến triều bái thì phát tài phát phúc; song Lộc Tồn, Dương Nhẫn lại chủ về việc tuyệt tự. Đinh Thủy và Nhâm Long cùng hợp, sẽ cùng hóa, song khí đã suy bại nên sẽ ứng nghiệm về con thứ. Cục thế lại mang theo Văn Khúc, vì thế do con thứ phóng đãng mà gia sản tiêu tan. Nhưng nếu lục ấy lập hướng tại Đinh, thì Tam phòng sẽ phát cả phú lẫn Quý. Nhưng sau khi lập hướng Đinh, Thủy Thân Thìn sẽ chảy dài mãi khiến sinh khí khó giữ, gia nghiệp khó bền.

NGŨ CỤC HÓA HỢP THIÊN CAN

* Hóa Thổ (cần Khôn Sa cao vút, nếu có được Thiên Tài Thổ thì càng tốt) : Giáp Long gặp Khôn Sửu Mùi Thủy, Khôn Sửu Mùi Long gặp Giáp Thủy.

* Hóa Kim (cần Canh Dậu sa cao vút, nếu có Thái Dương Kim thì càng tốt) : Ất Long gặp Canh Thủy; Canh Long gặp Ất Thủy.

* Hóa Thủy (cần Nhâm Tý sa cao vút, nếu có Văn Khúc Thủy thì tốt) : Bính Long gặp Tân Thủy; Tân Long gặp Bính Thủy.

* Hóa Mộc (cần Giáp Mùi sa cao vút, nếu có Tham Lang sơn thì càng hay). Đinh Long gặp Nhâm thủy; Nhâm Long gặp Đinh Thủy.

* Hóa Hỏa (cần Bính Ngọ sa cao vút, nếu có Liêm Trinh Hỏa càng tốt) : Cấn Thìn Tuất long gặp Quý thủy; Quý Long gặp Cấn Thìn Tuất thủy.

Trần Tử Kỳ nói : "Phàm Can Chi cùng hóa hợp, như hóa Thổ thì cần có phương vị của Thổ, cần gặp Thổ Sa; hóa Hỏa cần có phương vị của Hỏa, cần gặp Hỏa sơn."

La Kinh viết : "Hỏa cục cần có thủy từ Ngọ vị tới, Thủy cục cần thủy từ Tý tới. Trong Thủy lộ, có thủy cùng hóa hợp, mà nơi cùng hóa lại không có sa cao vút thì không phải huyệt phú Quý".

NGUYÊN NGHĨA LỤC HỢP ĐỊA CHI

"Tinh lý" viết : "Tốc độ vận hành của trời đất cực nhanh, một ngày trái đất đi một vòng, qua một độ, mặt trời mỗi ngày vận hành không quá một độ, mặt trăng mỗi ngày vận hành hơn

một độ, mỗi tháng không quá 12 độ. Cho nên cứ 30 ngày thì mặt trăng gặp Địa, mặt trời cứ 360 ngày thì hội với Thiên".

Trương Cửu Nghi nói : "Đây là Nhật Nguyệt hợp Sóc và cũng là lục hợp ngũ hành, người ta đã biết dùng nó để chọn ngày tốt, đoán ngày hung, song lại không biết địa lý cũng phù hợp với nó. Nên Dần Long nhập thủ là tháng giêng, lúc này Thái Dương ở Tí, qua 30 ngày hợp sóc với Thái Âm tại Hợi. Thái Dương ở Tý gặp Tý Sơn thành Thái Dương cao, Thái Âm cùng hợp ở Hợi gặp Hợi Thủy là Thái Âm đắc thủy. Kỷ Hợi Long nhập thủ là tháng 10, lúc này Thái Dương ở Mão, qua 30 ngày hợp sóc với Thái Âm tại Dần. Thái Dương ở Mão gặp Mão Sơn là Thái Dương cao; Thái Âm tương hợp tại Dần gặp Dần thủy là Thái Âm đắc thủy. Đây là nhị hợp của Dần Hợi.

Tháng 2 ở Mão, Thái Dương tại Hợi, gặp Hợi sơn là Thái Dương cao, hợp sóc với Thái Âm tại Tuất, gặp Tuất thủy, Thái Âm, đắc thủy.

Tháng 9 ở Tuất, Thái Dương tại Thìn, qua 30 ngày thì hợp sức với Thái Âm tại Mão; Thái Dương gặp Thìn sơn là Thái Dương cao. Thái Âm tương hợp tại Mão gặp Mão, thủy là Thái Âm đắc thủy. Đây là nhị hợp của Mão Tuất.

Tháng 3 tại Thìn, Thái Dương ở Tuất, gặp Tuất sơn là Thái Dương Cao, qua 30 ngày, hợp sóc với Thái Âm ở Dậu; Thái Âm tại Dậu gặp Dậu thủy là Thái Âm đắc thủy.

Tháng 8 tại Dậu, Thái Dương ở Tỵ, qua 30 ngày, hợp sóc tại Thìn, Thái Dương gặp Tỵ sơn là Thái Dương Cao Thái Âm gặp Tỵ thủy thì đắc thủy. Đây là nhị hợp của Thìn và Dậu.

Tháng 4 tại Tỵ, Thái Dương lúc này ở Dậu, qua 30 ngày hợp sóc tại Thân, gặp Thân sơn là Thái Dương cao. Thái Âm gặp Thân thủy thì đắc thủy.

Tháng 7 tại Thân, Thái Dương ở Ngọ, qua 30 ngày hợp sóc tại Tỵ, gặp Ngọ sơn là Thái Dương Cao, Thái Âm gặp Tỵ thủy thì đắc thủy. Đây là nhị hợp của Tỵ và Thân.

Tháng 5 tại Ngọ, Thái Dương tại Thân qua 30 ngày hợp sóc tại Mùi, gặp Thân sơn là Thái Dương cao, Thái Âm gặp Mùi thủy thì đắc thủy.

Tháng 6 tại Mùi, Thái Dương tại Mùi, qua 30 ngày hợp sóc tại Ngọ, gặp Mùi sơn là Thái Dương cao, Thái Âm gặp Ngọ thủy thì đắc thủy. Đây là nhị hợp của Ngọ Mùi.

Tháng 11 ở Tý, Thái Dương tại Dần, qua 30 ngày hợp sóc tại Sửu, gặp Dần sơn là Thái Dương cao, Thái Âm gặp Sửu thủy thì đắc thủy.

Tháng 12 tại Sửu, Thái Dương tại Sửu, qua 30 ngày, hợp sóc tại Tí, gặp Sửu sơn là Thái Dương Cao, Thái âm gặp Tý Thủy thì đắc thủy. Đây là nhị hợp của Tý Sửu. Tý và Sửu ở bên dưới nên Tý là Thổ, Sửu là Hỏa. Ngọ Mùi ở trên nên Ngọ là Nhật (Thái Dương) và Mùi là Nguyệt (Thái Âm). Xuân, Hạ, Thu, Đông cùng sắp xếp theo thứ tự mà tiến. Do vậy. Phía đông Dần là Mộc, Mão là Hỏa, Thìn là Kim, Tỵ là Thủy; phía Tây Hợi là khí Tuất là La, Dậu là Kim, Thân là Độc, tất cả đều xác định căn cứ vào Tinh bàn. Đây là nguyên lý ứng hợp ứng hóa. Nói tới điểm kỳ diệu của lục hợp địa chi, vốn từ bên dưới Địa khí mà chuyển về bên trái, Thái Dương và Thái Âm từ bên trên chuyển sang phải. Trong lục hợp chỉ có Thìn Tuất có Âm Dương cùng đối nhau, Thái Dương tại Sửu Mùi đều ở bổn sơn, Thái Âm đóng ở đối diện.

Hình 5/11 : Nhật Nguyệt hợp sóc.

LỤC CỤC HÓA HỢP ĐỊA CHI

* Thổ Cục : Tý Long gặp Sửu Thủy (cần lập hướng Âm để tiêu nạp nó, nếu có Bính Thủy thì càng tốt); Sửu Long gặp Tý Thủy (Cần lập hướng Dương nếu có Khôn thủy càng tốt).

* Mộc Cục : Dần Long gặp Hợi Thủy (cần lập hướng Âm, nếu có được hướng Canh thì càng tốt) : Hợi Long gặp Dần thủy (Cần lập hướng Dương, có hướng Thìn càng tốt, lại thêm thủy sa phía Đông Thìn).

* Hỏa cục : Mão Long gặp Tuất thủy (cần lập hướng Dương, nếu có Càn hay Khôn thủy thì tốt); Tuất Long gặp Mão thủy (Cần lập hướng âm, có hướng Tốn và Hỏa sa phía nam càng tốt).

* Kim cục : Dậu Long gặp Thìn thủy (cần lập hướng dương, nếu đắc hướng Ất, Khảm thì càng lợi); Thìn Long gặp Dậu Thủy (cần lập hướng Âm, nếu có hướng Hợi và Kim sa phía Tây càng cát lợi).

Thủy cục : Thân Long gặp Tỵ Thủy (cần lập hướng Âm, nếu có hướng Bính, Mão, Cấn thì tối cát, song kỵ hướng Tốn). Tỵ Long gặp Thân Thủy (cần lập hướng Dương, nếu đắc hướng Khôn hoặc Tuất và Thủy sa phía Bắc thì càng tốt).

Âm Dương hợp bích cục : Mùi Long gặp Ngọ Thủy (cần lập hướng Dương, cần Thái Dương Sa phương Mão, kỵ Càn Giáp.); Ngọ Long gặp Mùi thủy (cần lập hướng Âm, Thái Âm sa phía Tây thì càng tốt).

Trần Tử Kỳ nói : "Long thủy tương hợp trong các cục này, trừ trường hợp không thể nghịch thụ ra, nếu hình thế của Loan đầu có thể nghịch thụ ra, nếu hình thế của Loan đầu có thể nghịch triều, như Mão Long, Tuất thủy tiến tới, thì tọa ở Thìn, triều về Tuất mà gặp Hỏa Sa phương Đinh; Tuất Long, Mão thủy tới, thì tọa ở Dậu, triều Mão gặp Hỏa sa phương Bính Ngọ; Thìn Long, nếu Dậu thủy tiến tới, thì tọa ở Mão, triều về Dậu, gặp Kim Sa phương Canh, Dậu; Thân

Long, nếu Tỵ thủy tiến tới thì tọa tại Hợi, triều về Tỵ, gặp Thủy sa ở phương Sửu Hợi. Tỵ long, nếu có Thân thủy tới thì tọa tại Dần, triều về phương vị trung ương mà gặp Thủy Sa tại phương vị Sửu Hợi. Hợi long, nếu Dần thủy tới thì tọa tại Thân, triều về Dần, gặp Mộc sa tại Dần Thìn; Dần Long, nếu Hợi thủy tới thì tọa tại Tỵ, triều về Hợi, gặp Mộc Sa phương Dần Hợi. Mỗi Long nhập thủ đều có sa của Thái Âm, Thái Dương như Dần Long, Thái Dương đóng ở Tý, Thái Âm đối chiếu tại Ngọ, từ đây có thể thấy Thìn Long Thái Dương ở Tuất, Thái Âm ở Thìn. Tuất Long Thái Dương tại Thìn, Thái Âm tại Tuất; Sửu Long Thái Dương ở Sửu, Thái Âm ở Mùi; Mùi Long Thái Dương tại bổn sơn, Thái Âm đối diện ở Sửu.

THẬP NHỊ ĐẠI CỤC THÁI DƯƠNG THÁI ÂM SA THỦY

Dần Long (Thái Dương tại Tý, cần Thái âm đối chiếu tại Ngọ) Tý Sa, Ngọ Thủy.

Mão Long (Thái Dương tại Hợi, cần Thái Âm tại Tỵ) Hợi Sa Tỵ Thủy.

Thìn Long (Thái Dương tại Tuất, cần Thái Âm tại Thìn) Tuất Sa Thìn thủy (bổn sơn không có thủy, chỉ cần Thái Dương sa thì tốt).

Tỵ Long (Thái Dương, cần Thái âm tại Mão) Dậu sa Mão thủy.

Ngọ Long (Thái Dương cư Thân, cần Thái Âm tại Dần) Thân sa Dần thủy.

Mùi Long (Thái Dương tại Mùi, cần Thái Âm tại Sửu) Mùi Sa Sửu thủy (Mùi sa trên bổn sơn cần cao vút).

Thân Long (Thái Dương tại Ngọ, cần Thái Âm tại Tỉ) Ngọ Sa Tý Thủy.

Dậu Long (Thái Dương ở Tỵ, cần gặp Thái Âm tại Hợi) Tỵ sa Hợi thủy. Tuất Long (Thái Dương ở Thìn, cần Thái Âm tại Tuất) Thìn sa Tuất thủy (bốn sơn không có thủy, chỉ cần Thái Âm sa là được). Hợi Long (Thái Dương ở Mão, cần Thái Am tại Dậu) Mão sa Dậu thủy. Tý Long (Thái Dương ở Dần, cần Thái Âm tại Thân), Dần sa Thân thủy. Sửu Long (Thái Dương ở Sửu, cần Thái Âm tại Mùi) Sửu sa Mùi thủy (Sửu sa cần cao vút tại bốn sơn).

Trương Cửu Nghi nói : "Nhật là tinh của Hỏa, rất cần sa cao vút, Nguyệt là tinh của Thủy, cần có thủy lưu cuộn trào. Mà Thìn Long có Tuất thủy tới chào đón. Tuất Long có Thìn thủy tới nghênh tiếp, hai cách Long thủy này phát tài phát phúc nhanh chóng".

NGUYÊN NGHĨA HÌNH XUNG PHÁ HẠI

Gồm Tam hình, Lục xung, Lục hại, Tứ phá.

Tam hình :

+ Ngọ hình Mão, Mão hình Tý.

+ Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi, Mùi hình Sửu.

+ Dần hình Tỵ, Tỵ hình Thân, Thân hình Dần.

Lục xung : Tý Ngọ, Sửu Mùi, Dần Thân, Mão Dậu, Thìn Tuất, Tỵ Hợi xung.

Lục hại : Tý Mùi, Sửu Ngọ, Dần Tỵ, Mão Thìn, Thân Hợi, Dậu Tuất xuyên.

Tứ Phá : Tý phá Mão, Mão phá Ngọ, Ngọ phá Dậu, Dậu phá Tý.

Trương Cửu Nghi nói : "Ba cục Hình, Phá, Hại có Long cũng có thủy, trong đó chúng cùng hình, phá, hại nhau như Mão Long gặp Tý thủy (hình), Mão Long gặp Thìn thủy (hại) Mão Long gặp Ngọ Thủy (phá). Cũng có hướng và thủy hình phá, hại như nhau : Ngọ hướng gặp Mão thủy (hình), gặp Dậu Thủy (phá),

gặp Sửu thủy (hại). lại có thủy cùng hình, phá, hại với thủy mà chẳng hề căn cứ vào Âm Dương hướng, như Giáp Thủy tới gặp Dần thủy (xung) gặp Hợi thủy (hại), gặp Tỵ thủy (hình), hoặc lớn, nhỏ, lai khứ, ngưng tụ, cũng vậy. Âm hướng gặp Âm thủy hình xung phá hại, tai họa không lớn, song nếu gặp Dương thủy thì tai họa nhiều và trầm trọng. Dương hướng, cũng tương tự. gặp phải cục phá, hại thì tài sản tiêu tán suy kiệt, gặp phải cục hình, xung thì bị đâm chém hoặc mắc tội mà bị đày nơi biên ải. Trong cục xung không hề có Long hướng. Chỉ có thủy cục, dựa vào phương cách trên mà đoán, Ngọ hướng là Dậu lai Mão Khứ, Hợi hướng thì Dần lai Thân khứ".

BA CỤC TAM HÌNH HUNG THỦY

Vô Ân hình :

Tọa hướng Dần gặp Tỵ Thủy; Tọa hướng Tỵ gặp Thân thủy, Dần thủy; Tọa hướng Thân gặp Tỵ thủy.

Thị Thế hình :

Tọa hướng Mộc, gặp Tuất Thủy; tọa hướng Tuất gặp Sửu thủy Mùi thủy, tọa hướng Sửu gặp Tuất thủy.

Vô lễ hình :

Tọa hướng Tý gặp Mão thủy; tọa hướng Mão, gặp Tý thủy.

Trần Tử Kỳ nói : "Tam hình thủy pháp, tương hình giữa hướng và thủy, vốn tiềm ẩn tai họa lớn. Dù hướng và thủy không có quan hệ, mà trong thủy tự có tương hình thì cũng không tốt, như Tý thủy chảy tới triều bái, hoặc lập tại Quý, mặt quay về Nhâm, Tam Phòng tụ phát vốn rất cát lợi, bỗng có một dòng nước nhỏ tại Mão nhập, hòa vào giữa chừng; hoặc có đường nước từ trong chảy ra, loại địa thế này, Trưởng Phòng ắt sẽ tuyệt tự. Chỉ cần khi lập huyệt, quan sát kỹ hai bên tả hữu đem Mão thủy dịch tới vị trí Giáp, Ất, như vậy Trưởng phòng cùng Tam phòng sẽ cùng phát tài, phúc.

THẬP NHỊ CỤC LỤC HẠI HUNG THỦY

Tọa hướng Hợi gặp Thân Thủy (nếu hướng Nhâm cùng hợp hướng Tuất thì thủy, hỏa không tương khắc).

Tọa hướng Thân gặp Hợi thủy (nếu hướng Canh, Mùi tương hợp thì sẽ nạp Giáp với thủy của bản quái).

Tọa hướng Tỵ gặp Dần thủy (nếu hướng Thìn hợp thủy thì hỏa không khắc thủy; hướng Ất hợp thì phụ trợ cho Tham Lang thủy). Tọa hướng Dần gặp Tỵ thủy (nếu hướng Cấn cùng hợp thì núi đầm thông khí thủy).

Tọa hướng Dậu gặp Tuất thủy (nếu hướng Tuất cùng hợp thì phù trợ cho Phụ Bật thủy; (nếu hướng Thân cùng hợp thì thủy hỏa không cùng khắc; nếu hướng Nhâm cùng hợp thì nạp giáp thủy).

Tọa hướng Tuất gặp Dậu thủy (nếu hướng Dậu hợp cùng tinh quái thì phù trợ Phụ Bật thủy; hướng Canh, Hợi cùng hợp đều là Hợp Thập; Hướng Tân thì tuyệt tự).

Tọa hướng Thìn gặp Mão thủy (Dù hướng nào cùng hợp với Phụ Bật thủy, thì Phong sẽ nương khắc Thủy, nếu hướng trường hợp, Tam Lai hợp (Bát tướng thì sinh ra thủy).

Tọa hướng Mão gặp Thìn thủy (hướng Thìn cùng hợp với tinh quái cùng phụ Bật thủy, hướng Ất trước sau cùng gặp thủy, nếu hướng Giáp hợp thì có Tham Lang thủy.

Tọa hướng Ngọ gặp Sửu thủy (nếu hướng Bính hợp, núi đầm thông khí thủy, hướng Ất hợp, nạp giáp thủy của bản quái).

Tọa hướng Sửu gặp Ngọ thủy (nếu hướng là bản quái thì nạp giáp thủy bổn quái).

Tọa hướng Tý gặp Mùi thủy (nếu hướng Hợi hợp, nạp giáp thủy).

Tọa hướng Mùi gặp Tý thủy (nếu hướng Khôn hợp, trước sau cùng gặp thủy; hướng Thân hợp, nạp giáp thủy).

Trần Tử Kỳ nói : "Sáu loại Hại thủy vừa trình bày ở trên đều có thể chuyển hướng biến hung thành cát, như Thân thủy chào đón, tiến xa thì có thể đón thủy lập hướng, Tam Phòng phát phú quý. Mà thủy từ Hợi tới Trưởng Phòng ắt táng gia bại sản. Về Hợi thủy đi từ Thân, Tý thủy đi từ Mùi, Tuất Dậu cùng tới thì rất hung hiểm, không nên hạ huyệt".

TỨ CỤC TỨ PHÁ HUNG THỦY

Tọa hướng Dậu, gặp Tý thủy Ngọ thủy; Tọa hướng Tý gặp Mão thủy Dậu thủy.

Tọa hướng Mão, gặp Ngọ Tý thủy; Tọa hướng Ngọ gặp Dậu Mão thủy.

Trần Tử Kỳ nói : "Tý Ngọ Mão Dậu rất cần có sa tương ứng, không nên có thủy tương phá. Vì hướng thủy phá nhau, có thể chuyển hướng để hóa giải, biến họa thành phúc. Mà khi gặp một loại địa huyệt có Ngọ thủy tới, lại đi từ Dậu, có Mão thủy tới, rồi từ Ngọ đi... nếu hạ huyệt tại địa thế này ắt táng gia bại sản.

NGUYÊN NGHĨA CỦA TRUNG TINH

Trương Cửu Nghi nói "Tìm ngược về Trung Tinh là cách nói khởi đầu từ "Nghiêu Điển", dùng 47 tinh tú để đo lường sự xoay vòng của thiên thể, nên mới định ra lịch pháp, minh xác quý tiết làm pháp quy cho đời sau. Mà khảo định trung tinh của mùa xuân thì "Nghiêu Điển" viết :

"Bình Trật Tinh tại phương đông, nhật là trung, tinh tú là Chu Điểu tinh".

Vì vào ngày Xuân phân, tinh tú đóng tại phương chính nam, Trung tinh mùa xuân là Tỉnh, Quỉ, Liễu, Tinh, Trương Dực Chẩn. Mà thượng tuần tháng Giêng hiện nay chỉ có sao Vị đóng tại

phương nam, như vậy mùa xuân thuộc Vị, Ngang, Tất, Chủy, Sâm, Tĩnh, Quỉ là trung tinh. "Nghiêu Điển" khảo định Trung tinh mùa hạ thì viết :

"Bình Trật tinh tại phương nam, ngày dài, tinh tú là Hỏa".

Vì vào ngày Hạ chí, sao Tâm đóng tại phương chính nam lúc này trung tinh mùa Hạ là : Giốc, Kháng, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, Kì. Mà thượng tuần tháng Tư hiện nay, chỉ có sao Liễu đóng tại phương nam, như vậy mùa hạ thuộc Tinh, Trương, Dực, Giốc, Kháng làm trung tinh".

"Nghiêu Điển" lại viết :

"Bình Trật Tinh tại phương tây, Tiêu là trung, tinh tú là Hư tinh".

Hư tinh là : Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Ngụy, Kim, Bích. Đây là trung tinh mùa thu. Mà hiện tại thượng tuần tháng 7, sao Đê ở phương Nam nên trung tinh của mùa Thu là : Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, Kì, Đẩu, Niên.

"Nghiêu điển" lại viết :

"Bình Trật tinh tại phương bắc, ngày ngắn, tinh tú là Ngang tinh".

Ở đây, Khuê, Lâu, Vị, Ngang, Tất, Chủy, Sâm là trung tinh mùa đông, song thượng tuần tháng 10 hiện nay. Chức nữ ở phương nam, nên trung tinh mùa đông là Nữ, Hư, Nguy, Thất, Tất, Khuê, Lâu.

Vì sao lại có sự khác biệt giữa "Nghiêu Điển" và thực tế ? Là vì Thiên thể vận hành khá nhanh, di động về hướng tây; còn nhật nguyệt tinh tú vận hành chậm, di chuyển về hướng đông. Dùng phương pháp Tuế sai để khảo sát tinh tú sau mấy ngàn năm thì sự khác biệt cũng hợp lí. Vào thời vua Nghiêu, ngày Đông chí đóng tại Hư tinh mà nay đóng tại Kì tinh, điều này thực dễ thấy lắm vậy. Thầy tôi có nói rằng :

"Mỗi một vì tinh tú đều có quan hệ trọng yếu tới phúc họa. Ấn tinh đóng tại đế tòa thì tốt đẹp, cát lợi, Nạn tinh đóng tại đế tòa thì hung hiểm. Muốn sáng tỏ điều này trước phải biết rõ

Nguyệt lệnh, sau đó xác định từng Long mạch trong 24 long xem nó là tư lệnh của tháng nào, tuần nào đến tháng đó tuần đó xem tinh tú nào trực thủ Đoan môn, lại xem trong 24 chữ tinh tú đóng tại chữ nào, chữ này cần sơn thế cao vọi, thủy tới chào hỏi. Như Cấn Long nhập thủ, chuyển về bên trái, là Tư lệnh sau trung tuần tháng chạp, Lâu, Kim, trực thủ Đoan Môn, là chữ Mậu, cần có sơn thế cao vút, hà thủy chuyển sang phải, Tư lệnh thượng tuần tháng giêng, Vị, Thổ, Thỉ trực thủ Đoan môn, chữ Tân, cần sơn thế cao vút, thủy đến triều bái. Nếu Vị, Thổ, Cấn Đẩu có được nó thì phát tài, phúc; Lâu, Kim, Cấn Đẩu có nó thì hung họa, tuy chủ về Quý song không bền lâu. Nếu muốn hóa giải sát khí để có kết cục toàn mỹ thì nên dùng tọa hướng, như Cấn Long Mậu phong cao vút, lập tại hướng Dần Thân, dùng làm Thực Thần, thì sẽ tiêu trừ sát khí, chuyển hung thành cát".

中星之圖

Hình 5/12 : Hình Trung tinh.

NGUYÊN NGHĨA HỎA TINH

Trương Cửu Nghi nói :

"Sách "Thôi Quan Thiên" có viết : "Hỏa tinh cần khởi ứng với Thiên tú", lại viết : "Tháng Trọng Xuân Hỏa tinh ở phương vị Mão". Tôi theo đó mà biết rằng vào tháng Trọng Xuân (giữa xuân), sao Hỏa và sao Tâm đóng ở phương đông thuộc vị trí của Mão. Từ đây có thể thấy, phương vị của Hỏa tinh suy đoán dựa theo Trung tinh. Ví như Dần Long nhập thủ, trung tuần tháng Giêng sẽ làm Tư Lệnh, lúc hoàng hôn trong tuần, sao Ngang đóng tại Đoan Môn, như vậy sao Hỏa và sao Tâm sẽ đóng tại vị trí sao Ngụy. Cho nên Dần Long gặp Dậu Sa cao vút làm Đế Tòa có tinh tú gặp Nhâm Sa làm Hỏa tinh, ứng với Thiên Tú. "Thôi Quan Thiên" lại viết "Hỏa tinh không sinh thì quan chức thấp, không cao vút nhưng có Nhật, Nguyệt sáng thì chủ sinh quý nhân".

Sự sắp xếp của 2 Sa trung Tinh và Hỏa tinh :

* Tháng 1 : Thượng tuần : Cấn Long làm Tư Lệnh, hoàng hôn sao Vị tại Đoan Môn Tân, Hỏa tinh lúc này ở Nhâm; Trung Tuần : Dần Long Tư Lệnh, hoàng hôn sao Ngang tại Dậu, Hỏa tinh tại Nguy Nhâm. Hạ Tuần : Giáp Long Tư Lệnh, hoàng hôn sao Nguy Chủy tại Canh, hỏa tinh tại vị trí của Hư, Tý.

* Tháng 2 : Sau ngày Sóc : Mão Long Tư Lệnh, hoàng hôn sao Chủy tại Canh, Hỏa tinh tại Chức Nữ Quý sau ngày vọng : At Long Tư lệnh, hoàng hôn Sâm tại Thân. Hỏa tinh tại Ngưu Nữ.

* Tháng 3 : Sau ngày Sóc : Thìn Long Tư Lệnh, Hoàng hôn Tỉnh tại Khôn, Hỏa tinh tại Đẩu Cấn; sau ngày Vọng : Tốn Long Tư Lệnh, hoàng hôn sao Quỉ tại Mùi, hỏa tinh tại Ki Dần.

* Tháng 4 : Thượng tuần : Tốn Long Tư lệnh, Hoàng hôn Liễu tại Đinh, Hỏa tinh tại Vĩ Thân; Trung Tuần : Kỷ long Tư lệnh, hoàng hôn Tinh tại Ngọ, Hỏa tại Tâm, Giáp Hạ tuần : Bính Long Tư lệnh, hoàng hôn Trương tại Bính, hỏa tinh tại Phòng, Mão.

* Tháng 5 : Sau ngày Sóc : Ngọ Long Tư lệnh, hoàng hôn Dực tại Bính Hỏa tinh tại Đê Ất; sau ngày Vọng : Đinh Long Tư lệnh, hoàng hôn Chẩn tại Kỷ, hỏa tinh tại Kháng, Thìn.

* Tháng 6 : Sau ngày Sóc : Mùi Long Tư lệnh, hoàng hôn Giốc tại Tốn (Hỏa tại Giốc, Tốn) : Khôn Long Tư lệnh; hoàng hôn Kháng tại Thìn, hỏa tinh tại Chẩn Kỷ.

* Tháng 7 : Thượng tuần : Khôn Long Tư lệnh hoàng hôn Đê tại Ký, Hỏa tinh tại Dực Bính; trung tuần : Thân Long Tư lệnh, hoàng hôn Phòng tại Mão, Hỏa tinh tại Trương Bính; hạ tuần : Canh long Tư lệnh, hoàng hôn Tâm tại Giáp, hỏa tinh tại Tinh Ngọ.

* Tháng 8 : Sau ngày Sóc : Dậu Long tư lệnh, hoàng hôn Vĩ tại Thân, Hỏa tinh tại Liễu Đinh; sau ngày Vọng : Tân Long tư lệnh, hoàng hôn Ki tại Dần, hỏa tinh tại Quỉ Mùi.

* Tháng 9 : Sau ngày Sóc : Tuất Long tư lệnh, hoàng hôn Đẩu tại Cấn, hỏa tinh tại Tỉnh Khôn; sau ngày Vọng : Càn Long tư lệnh, hoàng hon ngưu tại Sửu, hỏa tinh tại Sâm Thân.

* Tháng 10 : Sau ngày Sóc : Càn Long tư lệnh, hoàng hôn Nữ tại Quý, hỏa tinh tại Chủy Canh, Trung Tuần : Hợi Long tư lệnh, hoàng hôn Hư tại Tí, hỏa tinh tại Tất Dần; Hạ tuần : Nhâm Long tư lệnh, hoàng hôn Nguy tại Nhâm, hỏa tinh tại Ngang Dậu.

* Tháng 11 : Sau ngày Sóc Tý Long Tư lệnh, hoàng hôn Thất tại Nhân, hỏa tinh tại Vị Tân; sau ngày Vọng : Quý Long tư lệnh, hoàng hôn Bích tại Hợi, hỏa tinh tại Lâu Tuất.

* Tháng 12 : sau ngày Sóc : Sưu Long tư lệnh, hoàng hôn Khuê tại Càn, hỏa tinh tại Khuê Càn; sau ngày Vọng : Cấn long Tư lệnh, hoàng hôn Lâu tại Tuất, hỏa tinh tại Bính Hợi.

NGUYÊN NGHĨA THỦY PHÁP QUẺ PHỤ BẬT

Trần Tử Kỳ nói : "Dùng độ xoay chuyển của Thái Dương để đối chiếu với Trung Tinh của Hôn Dạ, Đán thì mỗi một vì tinh tú của Dạ và Đán đều không thể dễ dàng bỏ qua, nhưng vì sao người xưa chỉ xem trọng tinh tú của Hôn ?"

Trương Cửu Nghi nói : "Quý vị có biết vì sao Trung Tinh của hoàng hôn (Hôn) lại tôn Quý không ? Nguyên khí sở hóa của trời đất chuyển động từ Cán của chòm sao Bắc Đẩu đến hiển hiện. Cho nên khi Cán chỉ hướng Dần thì tiết thời mùa xuân; chỉ hướng Tỵ là mùa hạ; chỉ hướng Thân là mùa thu; chỉ hướng Hợi là mùa đông mà thời gian để quan sát cán sao trong chòm sao Bắc Đẩu là vào lúc hoàng hôn. Do thế mà nó tôn quý vậy. Bảy tinh tú trong chòm sao Bắc Đẩu gồm : Tham Lang, đóng ở vị trí thứ nhất, Cự Môn thứ 2, Lộc Tồn thứ ba, Văn Khúc thứ tư, Liêm Trinh thứ năm, Vũ Khúc thứ sáu, Phá Quân thứ bảy. Hai bên cạnh Vũ Khúc còn có hai sao Tả Phụ và Hữu Bật, tổng cộng là 9 vì sao (Cửu tinh). Người xưa dùng đó mà phán đoán Loan Đầu, định Thủy Pháp. Mà Loan Đầu Cửu tinh thì thiên biến vạn hóa, thủy pháp lấy Phụ Bật làm một vì tinh tú hợp với Tham, Cự, Lộc, Văn, Liêm, Vũ, Phá mà thành 8 vì sao và phối hợp với tám thủy thành 64 cách biến hóa. Vì ngoài 2 quẻ Thiên Địa, Phụ Mẫu ra, còn có các quẻ Hồ Trung, Phúc Đức, Ngũ Quý, nên mỗi quẻ đều có 8 cách biến hóa. Ví dụ như quẻ Phụ Bật có tứ cát, tứ hung. Phụ, Vũ, Tham, Cự là tứ Cát; Phá, Liêm, Lộc, Văn là tứ hung. Nếu có được thủy cát thì phú Quý song toàn; gặp hung thủy thì tai họa (hình 5/13).

Hướng Càn (Giáp) Càn, Ly, Cấn, Tốn, Khảm, Chấn, Đoài.

Hướng Ly (Nhâm Dần Tuất đồng) Ly, Càn, Tốn, Cấn, Khôn, Khảm, Đoài, Chấn.

Hướng Cấn (Bính đồng) Cấn, Tốn, Càn, Ly, Chấn, Đoài, Khảm, Khôn.

Hướng Tốn (Tân đồng) Tốn, Cấn, Ly, Càn, Đoài, Chấn, Khôn, Khảm.

Hướng Khảm (Quý, Thân, Thìn đồng) Khảm, Khôn, Chấn, Đoài, Càn, Ly, Cấn, Tốn.

Hướng Khôn (Ất đồng) Khôn, Khảm, Đoài, Chấn, Ly, Càn, Tốn, Cấn.

Hướng Chấn (Canh Hợi Mùi đồng) Chấn, Đoài, Khảm, Khôn, Cấn, Tốn, Càn, Ly.

Hướng Đoài (Tỵ Sửu đồng) Đoài, Chấn, Khôn, Khảm, Tốn, Cấn, Ly, Càn.

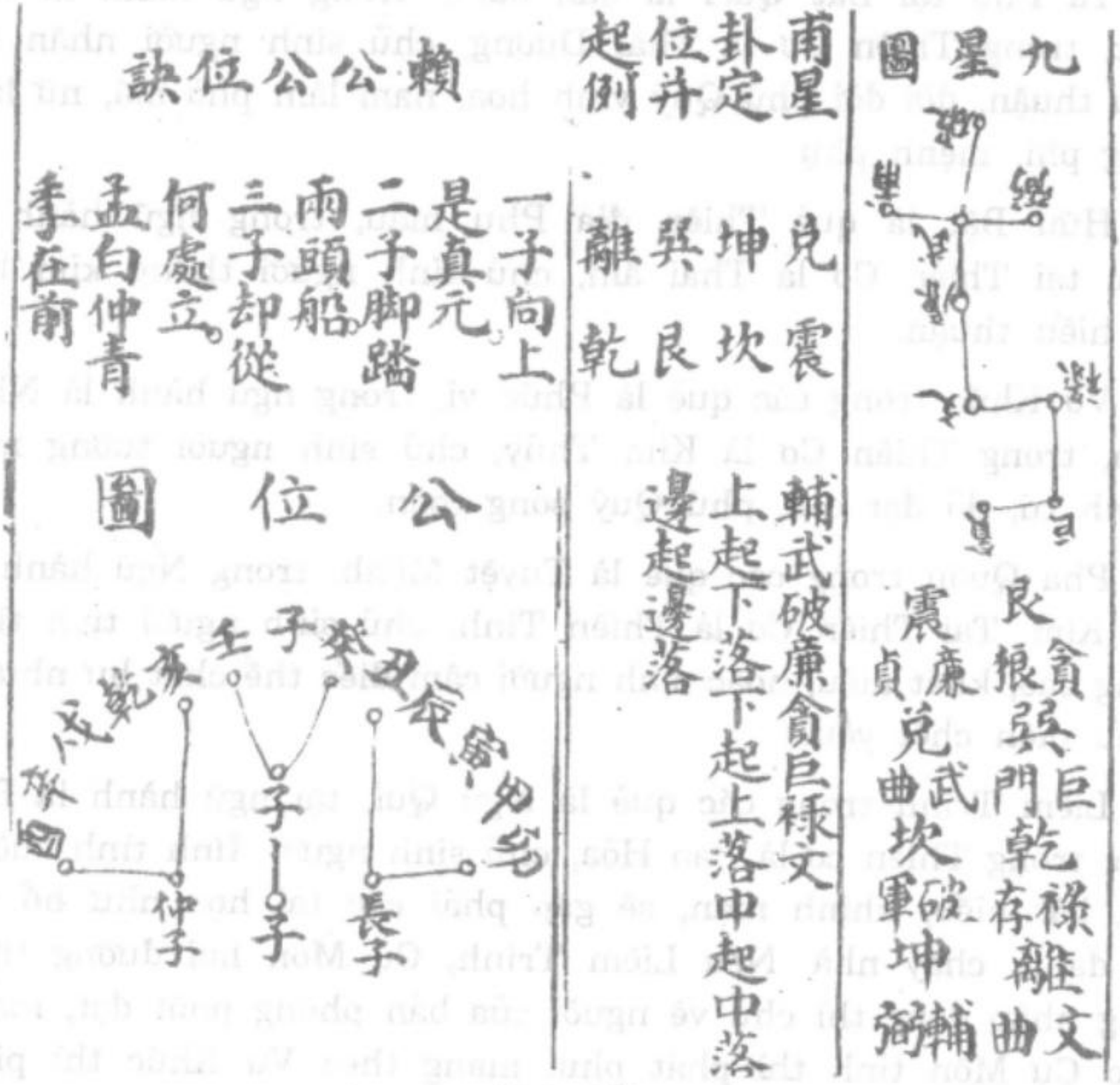

Hình 5/13

CÁT HUNG QUẺ PHỤ BẬT

Trương Cửu Nghi nói : "Cửu tinh định thứ tự, Tham, Cự, Lộc, Văn, Liêm, Vũ, Phá, Phụ Bật theo đó phân vị, bắt đầu từ Cấn. Nên trong "La Kinh" Tham Lang đóng tại Cấn, Cự Môn tại Tốn, Lộc Tồn tại Càn, Văn Khúc tại Ly, Liêm Trinh tại Chấn, Vũ Khúc tại Đoài, Phá Quân tại Khảm, Phụ Bật tại Khôn.

Loại thủy pháp này bắt đầu từ Tả Phụ, thuận theo thứ tự mà sắp xếp : Phụ, Vũ, Phá, Liêm, Tham, Cự, Lộc, Văn mà phương vị có 14 hướng. Do vậy mỗi một đường thủy lộ đều có đủ Phụ, Vũ, Phá, Liêm, Tham, Cự, Lộc, Văn.

Tả Phụ tại Bát Quái là bản cung, trong ngũ hành là Nhị Mộc, trong Thiên Cơ là Thái Dương, chủ sinh người nhân từ, hiếu thuận, đời đời phú Quý vinh hoa, nam làm phò mã, nữ làm cung phi, mệnh phụ.

Hữu Bật là quẻ Thiên địa Phụ mẫu, trong ngũ hành là Hỏa, tại Thiên Cơ là Thái âm, chủ sinh người thông kim bác cổ, hiếu thuận.

Vũ Khúc trong các quẻ là Phúc vị, trong ngũ hành là Nhất Kim, trong Thiên Cơ là Kim Thủy, chủ sinh người tướng mạo thanh tú, đỗ đạt cao, phú Quý song toàn.

Phá Quân trong các quẻ là Tuyệt Mệnh, trong Ngũ hành là nhị Kim. Tại Thiên Cơ là Thiên Tinh, chủ sinh người tính tình hung bạo, khát máu, hoặc sinh người câm điếc thể chất hư nhược, thiếu niên chết yểu.

Liêm Trinh trong các quẻ là Ngũ Quỉ, tại ngũ hành là Độc Hỏa, trong Thiên cơ là Bạo Hỏa, chủ sinh người tính tình cuồng bạo, bất hiếu, khinh mạn, sẽ gặp phải các tai họa như hổ vồ, sét đánh, cháy nhà. Nếu Liêm Trinh, Cự Môn hai đường thủy cùng nhập dòng thì chủ về người của bản phòng phát đạt, mang theo Cự Môn tinh thì phát phú, mang theo Vũ Khúc thì phát Quý. Nếu chỉ có Liêm Trinh thủy thì người bản phòng sẽ tuyệt

tự. Nếu cùng nhập dòng với Văn Khúc thủy thì chủ gặp tai họa mãnh thú vồ.

Tham Lang trong các quẻ là Sinh Khí, tại ngũ hành là Nhất Mộc, ở Thiên Cơ là Tử Khí, chủ về sinh người thông minh dĩnh ngộ, hiếu thuận, ruộng đất nhiều, tài sản sung túc, đông con cháu.

Cự Môn trong các quẻ là Thiên Y, tại ngũ hành là Nhất Thổ, ở Thiên Cơ là Thiên Tài, chủ sinh người tính tình trung hậu, sống lâu, trong nhà có thần đồng, phát tài phúc.

Lộc Tồn trong các quẻ là Tuyệt Thể, tại ngũ hành là Nhị Thổ, ở Thiên Cơ là Cô Diệu, chủ sinh hòa thượng đạo sĩ, Tính tình ngoan cố, hành sự cuồng vọng, ly tổ tha hương, nam thì đàng điếm, nữ thì dâm loạn hoặc khó sanh, tự vẫn mà chết, lại chủ sinh người tàn phế, khiếm khuyết.

Văn Khúc tại các quẻ là Du Hồn, ở ngũ hành là Nhất Thủy, trong Thiên Cơ là Tảo Đãng, chủ sinh người tính dâm loạn, xảo trá, tham rượu chè cờ bạc, háo sắc, sinh người mắc chứng điên cuồng, mù lòa, phải tha hương cầu thực.

TIÊU DỰNG SƠN THỦY PHÁP

CUNG KHÔN

Khôn thủy hợp cục chủ phú Quý, Long Ất, Quý, Càn, Ly gặp Khôn thủy tới chào đón lại có sơn mạch trông tựa lá cờ thì chủ nam làm tướng, nữ là mệnh phụ. Nếu có một sơn phong thẳng, cao thì chủ đỗ đạt cao, không thẳng thì chỉ làm chức quan nhỏ, sơn phong hỗn loạn, phá cục, thủy tới triều nhập đòng thì chủ nữ góa bụa, nếu là Mão Long thì nữ khó lấy chồng.

Ất thủy hợp cục cũng chủ phú Quý, song sinh gái nhiều hơn trai. Khôn Long gặp Ất thủy thì quan chức cao, Nhâm Long cũng vậy. Phá cục chủ tai nạn về chân tay, đời sau nữ nhiều nam ít.

CUNG ĐOÀI

Đoài thủy hợp cục, sinh người văn nhã, thanh cao. Đinh Long gặp sơn thủy này chào đón thì sinh Quý nhân. Cấn Long cũng vậy. Nếu ở phương vị này có sơn chào thủy đón, lại có Tốn phong cao vút đẹp đẽ, thì chủ sinh Quý nhân phò giúp vua chúa. Đoài thủy phá cục chủ người dâm loạn; Tốn Long gặp Đoài Thủy chào đón, thì chủ nhân phạm tội mà bị phạt. Tý, Ngọ, Thìn, Tuất Long gặp Đoài thủy lai khứ thì chủ con gái tư tình. Mão, Tốn Long gặp sơn mạch này chủ chết nơi chiến trường. Đinh thủy hợp cục là Nam Cực tinh, chủ về trường thọ. Dậu Long gặp sa thủy phương Bắc chào đón thì cực Quý. Nó và Tốn, Bính cũng là Tam Dương. Chỉ cần Âm long gặp Đoài thủy thì có thể phát Quý. Cấn Long gặp phong loan phương Bắc cao vút, lại có thủy chào đón thì chủ nam làm vương hầu, nếu phá cục thì người bị đau bụng mà chết.

Tỵ Thủy hợp cục, tôi tớ đông đúc. Mão long gặp Tỵ thủy tới, chủ đại phú. Cấn, Hợi long gặp sơn phong hình tròn lại có thủy bao bọc, chủ làm quan chức vị cao. Phá cục khiến người thổ huyết, mắc bệnh lao, thiếu niên yểu chiết. Dậu Long gặp Tỵ thủy chào đón, phong thủy cùng tới chủ họa sát thân, hoặc phạm tội, hoặc bị rắn cắn. Sửu long gặp Tỵ thủy cũng gặp họa chết người. Tỵ và Hợi địa là đất trường sinh, Âm Long gặp nơi này có sa cản trở, chủ đàn bà không sinh đẻ được, nếu gặp sơn hình tròn thì trụy thai. Sửu thủy hợp cục, giàu có ức triệu, nhà cửa đất đai nhiều. Sửu thủy phá cục, chủ sinh người làm hòa thượng, đạo sĩ hoặc chết sớm. Thìn, Tuất long gặp Phá cục, chủ về bệnh tật hoặc chết bất đắc kỳ tử. Càn, Khôn Long gặp sa cao vút nhọn hoắt chủ sinh người làm đồ tể.

CUNG KHẢM

Khảm Quý thủy hợp cục, chủ phát phú, sinh đôi. Ngọ Long gặp nơi này có sa đẹp đẽ, có thủy chào đón, thì có thể sinh

quan quý. Khôn, Ngọ, Tốn, Dậu Long gặp Khảm, Tốn thủy ắt sinh song thai. Khôn long phần nhiều sinh đôi con trai, về sau gia nghiệp hưng thịnh, Tốn, Dậu Long sinh đôi con gái, về sau gia nghiệp suy tàn. Khảm Tốn thủy phá cục là Đào hoa, chủ con gái trong nhà dâm loạn. Nếu tại nơi này có Viên trường thì chủ trụy thai, nếu thủy lưu thịnh vượng thì chủ sự chết đuối, tự tử. Chấn, Cấn, Hợi Long gặp Sửu thủy, quý thủy chảy vào mộ phần hoặc có hai thủy giao kết ngưng đọng thì chủ về anh em gặp nạn chết người, thiếu niên chết sớm hoặc nữ nhân dùng độc hại người, về bệnh tật thì chủ về bệnh trướng bụng. Thân thủy hợp cục, chủ tôi tớ đông đúc, gia nghiệp hưng thinh, thuở niên thiếu tiếng tăm vang lừng. Nếu là Phá cục thì gia chủ mắc bệnh lao. Mão Long gặp Thân thủy phá cục, chủ phạm trọng tội bị hành quyết, hoặc vì phạm tội mà bỏ trốn.

Thìn thủy hợp cục chủ phát đại phú. Càn Long gặp Thìn thủy Lai Khứ thì phát phú. Phá cục thì chủ về các tai họa : chết đuối, không con thừa tự. Dậu Long gặp Thìn thủy chủ sinh người câm hoặc sứt môi. Sửu Mùi Long gặp Thìn thủy chủ bệnh tật, đói rét.

CUNG CHẤN

Chấn thủy hợp cục văn võ song toàn, sinh người có tài, đảm lược. Canh Long gặp Chấn thủy tụ tài phát phúc. Nếu có sơn phong cao vút thì sinh đại tướng nắm quyền sinh sát. Phá Cục là Mộc dục, chủ dâm loạn, trộm cướp. Khôn Long gặp Thìn thủy Lai Khứ chủ tai họa đâm chém, gia sản tứ tán hoặc bị cướp bóc.

Canh thủy hợp cục dù là Lai hay Khứ đều phát phú, thiên về võ nghiệp, làm đến đại tướng. Mão Long gặp Canh thủy sinh đại quan, có Canh sa cao vút thì nắm giữ binh quyền, nếu có Tứ thần nhân tướng củng chiếu hộ vệ thì sinh đại tướng uy danh hiển hách. Cấn, Hợi Long gặp nơi này có sơn phong đẹp đẽ giống hình phán quan thì quan viên chỉ vì vài lời nói là bị tống vào ngục. Tốn Long gặp nơi đây có sơn phong cao vút thì

chủ làm quan văn liêm chính. Phá cục chủ trong nhà sinh trộm cướp. Nếu Nhâm Long có Tý sơn Ngọ hướng gặp nơi này lại có Tiêm phong cao vút, chủ sinh tướng cướp. Canh, Thân thủy nhập đòng, tiến thẳng tới chủ bị người sát hại. Nếu ở phương vị Bính Đinh có sao thủy cao chiếu thì chủ kết bè kéo đảng cưỡng chiếm tài sản của người khác.

Hợi thủy hợp cục cả Lai Khứ cũng đại phú, tôi tớ, tài lộc hưng thịnh. Mão, Tốn Long gặp Hợi thủy chủ phát đại phú. Nếu phá cục thì thiếu niên mắc bệnh lao. Ngọ Long gặp Phá cục, gia nghiệp suy tàn. Mùi thủy hợp cục phát tài, điền sản nhiều, song sinh người cố chấp bảo thủ, tin theo tà giáo. Mão Long gặp Mùi thủy tới thì phát phú, nhưng nếu là thủy khứ thì thiếu niên yểu chiết, bất hiếu bất trung.

CUNG CẤN

Cấn thủy hợp cục có Khố sơn, thủy chào đón thì phát đại phú. Bính Long gặp nơi này có thủy chào đón, sơn cao đẹp thì đỗ đạt cao, nếu sơn phong nhỏ cũng chủ vàng bạc lúa gạo đầy nhà. Nếu có Tam Thai và Triều thủy tới thì có thân thích với hoàng tộc. Phá cục thì chủ đói nghèo, không có sơn phong thì tuy tài giỏi mà không được tin dùng.

Bính thủy hợp cục chủ trường thọ, vô tai, người phạm tội gặp sa thủy nơi này ắt được cứu. Cấn Long gặp sa thủy nơi đây chủ thăng quan tiến chức, nếu lại có Ấn sơn hoặc triều thủy thì làm công hầu khanh tướng; nếu có Khố sa, Triều thủy thì phú gia địch quốc. Phá cục chủ suy bại, gặp nạn cháy nhà, nếu nhập dòng với Ngọ thủy thì các năm Dần Ngọ Tuất thường sinh hỏa tai.

CUNG TỐN

Tốn thủy hợp cục, Tân Hợi Long gặp nơi này có thủy đến chào, sơn phong cao vút thì thiếu niên thi cử đỗ đạt cao, văn chương lừng danh thiên hạ. Nếu có hai sơn phong thì anh em cùng nắm tay dắt nhau vào viện hàn lâm. Tốn, Canh, Mão Long gặp Tốn thủy thờ nhân sĩ đảm lược. Tốn phương là Trường An, nếu có thủy đến chào đón thì có thể nhờ người con gái mà phát tài, nhờ vợ mà có quyền cao chức trọng. Nếu có Nga Mi sơn thì con gái là cung phi, con trai làm phò mã. Nếu dòng thủy lưu này từ phương vị Cấn, Mão thì chủ trường thọ, duy có Cấn Long gặp nơi này tuy phát quý song không thọ. Phá Cục thì gia nghiệp lụn bại, nơi này có thủy đến chào đón thì đỗ đạt. Phá cục thì đói nghèo, gia nghiệp suy tàn, phải tha phương cầu thực.

CUNG CÀN

Càn thủy hợp cục, phú quý song toàn. Khôn, Giáp Long gặp nơi này có sơn phong cao vút, thủy đến chào đón thì đời đời giàu sang. Ngọ Long gặp Càn thủy, làm đến chức tể tướng. Thìn Long có Càn thủy đến chào đón, phát đại phú đại Quý. Phá cục thì sinh người tàn tật câm điếc, tuyệt tự, khắc thê. Bính Tốn Long gặp thủy đến thì tai họa nhiều. Bính, Đinh, Mão, Tốn Long gặp hai đường thủy Càn Hợi cũng đến chào đón, chủ sự chết chóc, bệnh thổ huyết.

Giáp thủy hợp cục, phát phú quý. Càn long gặp Giáp thủy, sơn thủy đẹp đẽ thì thiếu niên văn tài vang danh thiên hạ. Phá cục chủ sinh người cuồng điên. Các phương vị khác nếu có sơn phong hình thể bài thì làm đạo sĩ, họa công.

CUNG LY

Ly Thủy hợp cục, phát phú Quý. Nhâm, Tý, Quý Long gặp Ly thủy chào đón, sa sơn đẹp đẽ, lại có phương Càn, Nhâm tiết chế, Long Hổ hộ vệ thì sinh trạng nguyên, công khanh. Ly Thủy lai lẫn khứ đều chủ gia nghiệp hưng thịnh, song phải ly hương mới phát. Phá cục chủ hỏa tai, cướp bóc. Nếu các phương vị có ụ đất thì tránh được hỏa hoạn, song người phải bị mù. Mão, Cấn Long gặp nơi này, ngoài sáng trong tối, Ly thủy lại chảy ra từ cửa Thiên Tào thì nữ nhân dâm đãng. Càn Long gặp Ly thủy gia nghiệp lụn bại, người mắc nạn hình ngục khó thoát.

Nhâm thủy hợp cục, gia nghiệp phát đạt, tài lộc hưng vượng. Ngọ Long được Nhâm thủy chào đón, sa sơn tốt đẹp thì văn võ song toàn, làm công hầu. Khôn long gặp Nhâm thủy cũng phát quý. Nếu Nhâm thủy Lai thì phú quý; Nhâm thủy Khứ thì phải lập nghiệp nới đất khách quê người mới tốt. Phá cục thì gia nghiệp tàn lụi, sinh người tính phóng đãng, lưu manh. Thủy vượng thì mắc bệnh phù thủng; thủy Khứ chủ sự trốn chạy vì phạm tội.

Dần thủy hợp cục là Trường sinh thủy, gia nhân và tài lộc dồi dào. Ất Long gặp Dần thủy Lai thì phải rời xa quê cha đất tổ mới phát đại phú. Nếu có ụ đất thì trong nhà sinh đồng cốt, tuy nổi tiếng song không bền. Phá cục sinh người điên dại, mù lòa, bị hổ vồ.

Tuất thủy hợp cục phát phú, nhà cửa ruộng vườn nhiều, Thìn Long gặp Tuất thủy phát đại phú. Phá cục sinh người mất mù tai điếc hoặc khắc vợ hại con. Mão Long gặp Tuất thủy đến chào đón thì sinh người câm (nếu lập tại hướng Tuất là Kim mộc thì mới quý hiển). Cấn long gặp Tuất thủy, chủ sinh người tàn tật. Sửu Mùi Long gặp thủy này thiếu niên chết sớm, hoặc bất trung bất hiếu. Canh Dậu Long gặp Tuất thủy có Đao sa, chủ sự đâm chém chết người.

THIẾT ĐÀN TỬ LINH THÀNH
TINH NGHĨA TRUYỀN TÂM

Tập 3, Quyển Thượng

Biên soạn : tiên sinh Nam Đường Hà Lệnh Thông

Chú giải : tiên sinh Minh Lưu Thanh Điền

Đính chính : Hậu Học Hứa Vinh Cửu Nhất Quả Am

CHÍNH QUYẾT CHƯƠNG HÌNH KHÍ

* Vũ trụ có sự liên hợp lớn, trong đó lấy khí vận làm chủ, sơn thủy có tính tình chân thực, khí thế làm tiên đạo.

Khẩu quyết này chính là bí quyết quan trọng nhất khi các nhà địa lý đàm luận về Phong khí. Người xưa nói, có đất tốt mà không có người xứng đáng thì dừng hạ thiên, có người tốt mà không có giờ tốt thì dừng hạ táng. Câu này là dùng "Khí vận" để nói vậy. Lại nói "Dùng tầm mắt quan sát, lấy tính tình chân thực, đạt được tới trình độ này thì có thể tung hoàn thiên hạ". Câu này dùng "Khí thế" để nói vậy. Thánh hiền đời trước vừa thấy thế đất liền biết ngay họa phúc lớn nhỏ, đó là nhờ vào "Khí vận" mà biết. Dùng đó mà đoán sông núi có tính tình chân thực thì phải làm thế nào ? Cổ nhân nói : "Núi (sơn) nhờ Tú khí, thủy nhờ Tích khí, thạch nhờ Sát khí, bình địa nhờ Xuân khí". Lại nói : "Sinh khí của Sơn và Cốc bất đồng, bình nguyên chỉ có một thứ khí, đây là đại thể của núi sông, tức Tính tình thực của núi sông". Vì sao sơn chỉ lấy, nhờ vào Tú khí. Khí thế của sơn đa phần là uy nghi mạnh mẽ mà thô cứng, nếu gặp được địa thế tú lệ đẹp đẽ thì đó là nơi đất có Chân khí tích tụ. Hơn nữa nơi đất tụ khí thì

sinh khí của trời chiếm đa số nên mới nói "Thụ sơn không thụ thủy. Vì vậy, Tú khí của sơn chính là Sinh khí. Vì sao thủy chỉ nhờ vào tích khí ? Khí thế của thủy phần lớn là lưu động, tản mác, nếu thủy gặp được nơi các dòng chảy ngưng tụ thì đó là nơi sinh khí tích tụ, mà địa thế tụ bên dưới (hạ tụ), khí súc tích chiếm đa số, câu nói "Thụ thủy không thụ sơn" chính là dùng cho trường hợp này. Do vậy lấy sự tích tụ của thủy làm sinh khí. Vì sao Thạch chỉ thu Sát khí ? Sơn có Hỉ khí và Nộ khí. Nếu là Nộ khí thì uy linh của sơn sở tại, uy linh của khí đa phần nổi lên thành các mỏm đá (Thạch đầu). Nếu Thạch sơn chỉ là cương mãnh, uy dũng, không thành thể thế, không tạo uy nghĩa, thì chỉ có Sát khí mà không có sinh khí, hạ huyệt ở nơi này thì tai họa lập tức giáng xuống. Nếu ý của câu "Thạch quí nhờ Sát khí" là chọn sự cương mãnh và thể thế có sinh khí vậy. Vì sao bình địa cần thu tích khí ? Tích ở đây không phải là tích tụ mà là cột sống, tựa như đất ở Bình Dương, thể Tính thuần Dương, sinh khí không thể tụ lại. Nếu lúc này có một dải đất nổi lên (Tích) thì sinh khí mới tích tụ.

"Sinh khí của sơn và cốc dị biệt", vì sao lại khác nhau ? Vì chúng tự có thế núi, tự khai cục, tự lập thành môn hộ, sinh khí của chúng phải khác nhau, còn gọi là "Dị khí". Chỉ thấy một tinh tú nổi lên, một cục diện mở ra, có Tổng, Triều và Nghênh sơn, nếu có vài ba Quan khẩu trấn giữ tại các phương vị thì liền có tinh khí ngưng kết. Hãy nhìn các vùng Phúc Kiến, Quảng Đông, mỗi thôn trang đều tự có tộc, có ngôn ngữ, phong tục riêng tất cả đều bắt nguồn từ chỗ chúng khác biệt về khí vậy (dị khí). Tại sao bình nguyên lại được gọi là "Nhất Khí" ? Chỉ vì các thành trì, thị trấn, nhà cửa, mộ phần đều tập trung tại đây. Phàm ngôn ngữ, tập quán trong vòng vài trăm dặm phần nhiều giống nhau nên gọi là "Nhất khí". Nếu đứng ở nơi "dị Khí" nhìn ngắm bốn bề để cầu địa khí, thì sẽ vì tầm nhìn quá rộng mà bỏ mất chân huyệt sở tại. Nếu đứng ở nơi "Nhất khí" mà nhất quyết phải phân biệt thế ngưng tụ của sơn và Cốc để cầu địa khí, thì, sẽ vì tầm nhìn quá hạn hẹp mà bỏ mất Chân huyệt sở tại vậy.

* Địa vận có sự chuyển dịch, Thiên Khí tùy theo nó; Thiên vận có biến đổi, địa khí tương ứng với nó; Thiên Khí vận động ở trên, nhân tương ứng với nó; Nhân sự vận động ở dưới, Thiên khí sẽ ứng theo.

Khẩu quyết này đề cập tới khí vận của vũ trụ. Thiên, Địa, Nhân đều tham dự và tương ứng, từ đó mà có chỗ thành tựu. Khí vận vừa chuyển dịch, thì khí sẽ tới tăng cường. Đây là yếu quyết về biết thời xem biến. Thế nào là "Địa vận chuyển dịch mà Thiên khí tùy theo đó" ? Chính như Hoàng Hà, là đại huyết mạch trong trời đất. Vào thời Hoàng Đế, Thần Nông, Hoàng Hà dịch chuyển từ Long môn đến Lã Lương Sơn, từ Lã Lương Sơn chuyển hướng về Thái Hành sơn, từ Thái Hành sơn chảy về vịnh Kiệt Thạch, sau đó chảy về hướng biển lớn. Dòng sông lớn này từ phương Tây chuyển đến phương Nam, lại từ phương Nam chuyển đến phương Đông Bắc mà Dực Châu đóng ở giữa, Hoàng Hà chính là dải đai, Ngũ nhạc đến triều bái, là thiên hạ đệ nhất đại phong thủy bảo địa. Ba đại thánh nhân Nghiêu, Thuấn, Vũ đều sinh ra tại đất Dực, trải qua phía Bắc Hoàng Hà, Trường Giang bao bọc phương Nam, Thái sơn kẹp ở giữa, như vậy Thái Sơn là một Can Long từ Hoa Sơn trở xuống, và cũng là một đại Can Long của Trung Quốc. Khổng Tử sinh ra tại đây, theo đó có rất nhiều hiền sĩ xuất hiện. Từ đầu đời Hán, Hoàng Hà từ từ chuyển về phương Nam, thẳng đến khu vực Trâu Lỗ Sơn Đông, xuyên đến Hoài, thủy, Tứ thủy, như thế, Thái Sơn trái lại đóng tại phía Bắc, mà Hoàng Hà thì đóng ở phía Nam. Cho nên thủy thế của Dực Châu nghiêng chếch mà địa mạch của Trâu Lỗ cũng đứt đoạn, vì vậy khí của phương Bắc suy. Kinh đô triều Minh ở chính giữa Hoài thủy và Tứ thủy, thế là do Hoàng Hà chuyển về Nam mà khí vận khiến nó như vậy. Khi người ta nói đến sự phồn thịnh của Giang Nam, thì đó cũng là lúc bắt đầu của triều Tống, nhưng thực ra họ lại không biết Hoàng Hà chuyển dịch về phía Nam thì Thiên vận cũng theo đó mà chuyển theo, điều này sức người không thể thực hiện được. Thế mới nói "Thiên Khí tùy theo sự lưu chuyển của Địa vận".

Thế nào là : "Thiên vận dịch chuyển mà Địa Khí ứng theo nó ? Chính như Tân Thái tử chiếm cứ thành Kim Lăng thì đã có khí thiên tử, cho nên khai thông Tần Hoài thủy để tháo nước của nó, nhưng lại không hiểu rằng Tần Hoài thủy vừa thông thì địa vận đã di động tới đây. Lúc ấy nó còn rất nhỏ, song đến thời Lục triều kiến quốc thì đã to lớn vô cùng rồi. Lại tới khi triều Minh dựng nước, thì khí thiên tử ứng nghiệm. Lại ví như Lạc Dương, từ cổ xưa tới nay chưa từng có chim Đỗ quyên, đến khi có Đỗ Quyên kêu hót thì Thiên khí đã chuyển đến phương Nam rồi, người ở phương Nam liền bắt đầu nổi lên. Cùng với địa thế này, Địa vận chưa chuyển mà Thiên vận đã tới trước rồi.

Thế nào là "Thiên khí vận động ở trên mà nhân ứng theo" ? Theo tích xưa để lại Trần Hy Di tiên sinh quan sát thiên văn thấy một ngôi sao nhỏ đóng ở bên trái đế tòa. Đến sáng hôm sau, Trần Hy Di vội tới nơi tương ứng tìm kiếm thì thấy Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dẫn và Triệu Phổ ngồi trong một quán rượu, mà Tống Thái tổ ngồi bên trái Triệu Phổ, Trần Hy Di bèn nói : "Vì sao tiểu tinh lại dám ngồi tại Đế tòa ?" do vậy ông nói hai người đổi lại vị trí. Đây là sự việc khi Tống Thái tổ còn là thứ dân. Điều này chứng tỏ Thiên Khí vừa động, Nhân bèn ứng theo.

Thế nào là "Nhân sự động ở dưới mà Thiên khí ứng theo" ? Tích xưa truyền rằng tại Lạc Dương có một tảng đá hoa cương, vua Nguyên sai người đem đi tạc tượng, có người cản lại thì nhà vua nói : "Đá hoa dưới đất thì có liên hệ gì tới đại sự trên trời ?", sau khi sử quan gieo quẻ mới đoán rằng, nếu chuyển tảng đá đi, thì vượng khí triều đình sẽ suy kiệt. Nhà vua không nghe cứ cho chuyển đi, ít lâu sau sự việc ứng nghiệm lời đoán của sử quan. Hiện nay người ta đều cho rằng người xưa hành sự dựa vào các tinh quái là việc quái dị, mà họ không hiểu rằng phàm nhân sự vừa động, Thiên liền ứng theo. Nếu luận về khí vận của người (nhân) mà chỉ câu nệ về định cục, không lưu tâm về sự biến đổi thì làm sao có thể chế

định sự thay đổi của nó được ? Cổ nhân thông qua việc quan sát khí mà dự đoán được thời thế, từ đó thông hiểu mục đích của sự đổi thay, đó chính là vì họ tinh thông bí quyết về khí vận.

* Có Tụ giảng, Hành giảng, Tọa giảng, như vậy khí sẽ tụ kết tại Long; Có Quyền tinh, Tôn tinh, Hùng tinh, khí sẽ ngưng kết tại Thế; Có Cái thai, Giáp thai, Thừa thai, khí kết tụ tại huyệt; có Thụ Cấm, Thụ đường, Thụ quan, khí ngưng tụ tại cục.

Đoạn văn này chính là mấu chốt quan yếu về nhận biết khí. Vì Long kỵ sự cô độc, điều này mọi người đều biết, song họ chỉ biết xem, quan sát đốt tiết của Long mà thôi. Long mạch có dừng cũng có tiến, nơi Long nổi lên ắt phải có Tụ giảng, Long lớn phải dài vài trăm dặm, Long nhỏ dài vài chục dặm, trùng điệp trải dài hoặc có ngũ tinh tụ hợp, nơi này được gọi là Tụ giảng. Sau khi tụ hợp lại phân nhánh rẽ mạch, kéo dài ra, chính can phân thành một dòng một nhánh, trong đó dư Chi lại phân ra tả chi, hữu chi tiến tới có chi quá hiệp, có chi có hộ vệ ẩn hai bên mình, chúng tự có phong Loan nổi cao tựa như mang theo Ấn, Kiếm, Bút, Kỳ, Cổ, Thương, Khố sơn. Tóm lại núi non tụ tập hộ vệ thì Long mạch không cô độc, không lộ thân, thế gọi là Hành giảng. Long hành tiến đã trải qua sự lột xác, ắt có chỗ quy tụ, cũng như người đi xa trở về nhà, đoàn tụ cùng cha mẹ anh em. Lại giống như quý nhân khi đăng đường, nhất định sẽ có thuộc hạ kề bên mình bảo vệ mà không bị cô độc. Như thế gọi là Tọa giảng. Có đủ Tam giảng thì Long này mới thực là Chân Long. Bằng không nó sẽ không thể nhập huyệt.

Thế nào là "Quyền tinh" ? Trong "Kiếm Long Kinh" của Ngô Công có gọi nó là "Đô Quyền chi Tinh". Vì khí thế của nó vô cùng thịnh vượng, mạnh mẽ nếu chỉ dùng hai chữ "Tổ tông", thì e không hình dung hết nó được. Nó cao lớn tựa Linh sơn, cao chọc trời đến nỗi không thấy đỉnh; trải dài trùng trùng điệp điệp, tựa phi ưng bay trong mây thoắt ẩn thoắt hiện, không trông rõ tung tích; sơn mạch quần tụ tựa núi Côn Luân chiếm cứ tám phương, không nhìn ra phân mạch. Ngàn vạn sơn mạch trong

trời đất đều bắt nguồn từ đây. Trên đại thể, Quyền tinh phần lớn có tinh thể là Thổ và Kim, vì chỉ có Thổ và Kim là tĩnh, là trưởng tồn. Mà Thủy, Mộc, Hỏa đa số làm "Tổ tinh" vì tích thể của chúng động. Hơn nữa trong trời đất chỉ có Thổ và Thạch là lớn, là thịnh, Thạch ở đây chính là Kim. "Kinh" viết : "Quyền tinh cần lớn và thịnh, không cần đẹp lắm. "Thế mới có câu "Khi Tổ tinh đến, sơn phong cần cao vút". Từ đây mà loại suy, quận có quyền tinh của quận, huyện có "quyền tinh" của huyện. Phàm khi luận tới địa thế sinh ra công hầu khanh tướng, nhất định phải bắt nguồn từ nơi này. Còn về "Tôn tinh", nó chính là Tổ và Tông sơn, cao quá sơn mạch một phương là sơn mạch cao nhất vậy. Do đó mà biết Chính Can, chính kết của Long bắt đầu từ đây.

Người tựa "Hùng tinh", tại nơi đô thành giao quan có Tinh Thần nổi lên ứng với Tôn tinh làm môn Hộ thì gọi là "Hùng tinh", cũng chính là Bắc Thần, La Hầu hiện nay thường nói. Nếu sơn mạch tích kết giao nha thì không bằng sơn thế kết thành hình dáng cầm thú, nhưng cầm thú "thủ quan" (giữ cửa) thì không tốt, bằng người (nhân) giữ cửa. có Tam tinh rồi, mới có thể xem rằng có thế lớn. Thai tinh là nơi kết huyệt, vậy Cái Thai là gì ? Cũng chính là Cái Tòa, vì Cái (che chắn) mà không có thế thì Thai không thể kết. Hoa Cái thì tốt nhất, Quan cái và Bảo Cái thì kém hơn một chút, chữ Cá (个) cũng là Cái vậy. Nếu Cái có thế, long mạch sẽ không cô độc, lộ thân mà huyệt ắt sẽ tàng Phong, tụ khí. Giáp Thai là gì ? Đó là ám chỉ cách "Long Hổ giáp nhĩ", khiến phong bất động và dùng để hộ vệ Long huyệt. Thế nào là Thừa Thai ? Đó chính là Tiểu Minh Đường. Cái ở trên Cái thì Khí sẽ tuôn xuống; bên dưới là Thừa thì khí sẽ ứng ở trên; hai bên cùng giáp thì khí sẽ kết tụ ở giữa, thế mới là huyệt có khí. Thụ Cấm là gì ? Đó là nơi giới thủy giao hội, nó tựa như chỗ giao nhau giữa cổ và thân áo, thế gọi là Cấm Hợp. Thụ Đường là gì ? Là nơi hội hợp có Thanh Long hướng về Bạch Hổ của giới thủy đứt đoạn, tựa Minh Đường nơi nhà ở là nơi Tứ thủy tụ hợp, có tên là Đường hợp. Thụ

Quan là gì ? Là nơi Chi mạch của Long mạch phân thành, kết nên chỗ giao hội của hà lưu đô thành. Nhỏ thì như cửa nhà, lớn thì giống cổng thành, có tên là Quan Hợp. Cổ nhân có nói : "Tiểu hợp thụ nang" là dùng Đường hợp để nói; "Đại hợp Thụ Cục" là lấy Quan hợp để nói. Huyệt thấp nhỏ, Thụ Đường sẽ thu nạo thủy; huyệt cao lớn Thụ Quan sẽ nạp thủy. Còn về Tiểu Minh Đường trước huyệt, bất luận thủy Hợp Cấn cao hay thấp đều do Huyệt trên Đường thu nạp. Do đó phàm người luận cục, nhất định phải tập hợp đủ các "Hợp" này. Xưa kia có người nói : "Có huyệt mới có thể luận Địa, không có cục thì không thể luận Long", như vậy, Long dùng cục để xác định Bối, Diện.

* Âm thắng gặp dương thì dừng; Dương thắng gặp Âm thi tiến; Hùng Long cần có Thư Long cai quản; Thư Long cần có Hùng Long vây quanh, che chở.

Đoạn này bàn về Long thế, Long thế nhất định phải có được Âm Dương, nơi Thư Hùng hội hợp sẽ kết thành Thai, người nhận biết khí nên quan sát kỹ nó. Trong sơn cốc, Âm khí thường chiếm ưu thế nên khi vừa tới được đất Bình Dương nó sẽ thoát thai đổi cốt, hơn nữa cục diện cũng mở rộng, lúc ấy tinh thần mới kết tụ, điều này làm rõ câu "Âm thắng gặp Dương thì dừng". Mở rộng thì sẽ kết lớn, mở hẹp thì sẽ kết nhỏ. Lại như đất của Bình Dương, Dương khí chiếm ưu thế, bỗng nổi lên một ngọn Cương Phong, một sống núi, thế gọi là cát khí nổi lên, Âm sa bốn bề tiến tới hộ vệ dù chỉ là hiện thân nông cạn, song cũng đã thành Cục. Do vậy, địa thế của Bình Nguyên chỉ cần phân rõ cục, cốt tiết rõ tàng, thế mới nói : "Dương thắng gặp Âm thì tiến". Lại như Long thế tiến tới, chính Can hùng vĩ mạnh mẽ, gọi là Hùng Long, từ trên trời hạ xuống, dựa vào khí thế của Phong mà đi. Sơn mạch hộ tống hai bên cần nhu hòa, uyển chuyển, Triền sơn phải tiến đến nơi xa xôi, Hộ sơn không tranh cường với chủ can, như vậy, Chính Can có thể kết huyệt. Cổ nhân có câu : "Hùng Long chính tọa, chủ sinh đại tướng, nắm giữ binh quyền". Tóm lại : Sa sơn cai quản nếu thực đẹp đẽ thì sẽ sinh hiền nhân, văn sĩ. Lại như Long thế tiến đến, chính can nhu nhuyễn, uyển chuyển thì nó là Thư Long, sơn hộ tống hai

bên cần mạnh mẽ mới có thể gặp Tinh thần. Thư Long chủ về văn, mà sa ở bốn phía, tựa Bút, Hốt, Kỳ, Cổ thì sinh ra người có văn tài xuất chúng. Thư Long giáp Hùng Long là tốt đẹp nhất

* Đại Địa không có hình, cần xem khí thế; Tiểu Địa không có thế, cần xem Tinh thần; Thủy thành hình, dừng ở trên Sơn; Sơn thành hình, dừng trong Thủy.

Đoạn này nói, khi lập huyệt, trước hết cần quan sát rõ nơi Tinh thần của nó dừng lại, kết tụ. Hiện nay người ta đứng ngoài nơi Long mạch nhập thủ kết huyệt, họ vừa thấy có Oa, Kiềm, Nhủ, Đột thì bèn cho ngay là huyệt tốt, mà không biết rằng Hình chỉ là bề ngoài của huyệt. Đến nơi Long mạch sinh cơ, chân khí kết tụ, đều do đại thế mà ra, như hình dáng của Đại địa thường ẩn tàng rồi chợt lộ. Do đó chỉ nên quan sát khí thế của nó trên phương diện khát quát, tổng thể, nhận biết tính tình của nó, nếu sinh cơ thì sẽ kết thành huyệt, không nên câu nệ về Oa, Kiềm, Nhủ, Đột. Còn về Tiểu Địa, đã không có khí thế thì hình của nó phải hợp cục, tụ kết chân khí mới có thể tránh được Phong thổi tới khiến Chân khí tản mác. Khi quan sát bên ngoài cục, tựa như không hề có khí thế, nhưng khi nhập cục quan sát thì lại có Tinh thần. Như vậy thì nên hạ huyệt tại nơi Tinh thần kết tụ. Về nơi Long hình qui tụ dừng lại, thì cần quan sát sự cao thấp của Chi lũng, có thế mới không làm mất đi tính tình của nó. Chính như Bình Chi Long, hoàn toàn dùng thủy làm giới hợp mà thành cục, Dương khí chiếm ưu thế, khí thế của nó hòa hoãn, nên tìm kiếm địa huyệt ở nơi Cương khí nổi lên thế gọi là "Dừng trên sơn", tương đồng với "Chi táng trên đỉnh" của "Táng kinh". Lại như Sơn Lũng Long, Âm khí chiếm ưu thế, khí thế của nó hùng hậu, uy mãnh, địa huyệt cần đặt ở nơi bằng phẳng, thế gọi là "dừng trong Thủy". "Thủy" ở đây là nơi giới thủy hội hợp mà dừng lại, điều này giống như "Lũng táng tại chân núi" của Táng kinh.

* Nhận biết khí của Đại Phụ Mẫu, nên xem Tôn Tinh; nhận biết khí của Tử Tức, nên nhìn Chủ tinh; nhận biết khí thành

Thai, nên xem Thai Tức tinh, nhận biết khí Hóa Sát, cần xem Giải tinh, biết khí gặp tuyệt mà sinh nên quan sát Ân tinh.

Đoạn văn ngắn này là khẩu quyết quan trọng nhất trong việc nhận biết khí của Long. Phàm đến một nơi nào đó, cần phải quan sát sơn nào là lớn, cao nhất thì lấy sơn đó, làm Đại Phụ Mẫu. Lại xem Tôn tinh là vì tinh tú nào, như Thổ tinh cao vút, mở rộng thì đó là Thổ Long thế. Tử tức do nó dưỡng dục, Thổ là bản khí, Kim là trú khí, Mộc là sát khí, nếu gặp Hoa thì Vượng, gặp Thủy thì suy. Do vậy phàm từ trên xuống gặp tương sinh thì tốt đẹp gặp tương khắc thì xấu. Phép tắc này cần theo lấy thân sinh làm thứ tự. Vì Phụ mẫu không nên khắc tử tức. "Long kinh" viết : "Tử tức khắc phụ mẫu, con cháu nên người; phụ mẫu khắc tử tức, con cháu suy bại".

Phàm Long mạch đến nơi nhập thủ thi cần quan sát rõ tôn tinh là tinh tú nào, ví như Kim tinh nhập thủ, tổ tông của nó là Thổ thế xuất mạch thế mới là chân tử tức. Tử là Kim mà Thai là Mộc, như vậy tử tức xung phá Phụ mẫu mà ra. Chỉ cần tại nơi hội hợp giữa Kim và Mộc có chút Thủy thì tốt. "Giải nghĩa" của Ngô công lại viết : "Mộc tinh tiến vào Thổ tinh, trúng cử thủ khoa, phò tá triều đình". Cách này rút ra từ Lạc Thư lấy khắc nghịch làm thứ tự, khắc từ dưới lên.

Lại như Đại Phụ mẫu xếp cục thế để Long mạch tiến tới, nếu bên trong không có Thư Hùng phối hợp thì sao thành Thai được ? Cho nên khi Long mạch tiến đến địa thế khí thịnh, Long mạch cần đứt đoạn, quá hiệp, nhấp nhô mà thành Thai. Trải qua việc phối hợp Thư Hùng, sau đó đi tiếp mới có thể sinh sản được nếu không có Thai mà Long mạch vẫn đi tiếp, thì ắt se có thay đổi, như vậy Long chỉ thuần dương hoặc thuần âm, không có gì là tốt đẹp. Theo Dương Công khi luận về Long, nhất định phải lấy Thai làm chuẩn vậy.

Sau khi Long trải qua thời gian đứt đoạn, quá hiệp, nếu nó lại vượt lên thì ắt có cát tinh hoặc thành Thai. Vì nơi bên dưới Cái Phục Long mạch vươn lên là nơi sở tại của Thai, "Hạc tích phong yêu, Long đả thành chính" là chỉ nơi này vậy. Khi

Long mạch hạ xuống, cần có thủy, mới có thể thành thai. Bên dưới Thai, sơn mạch lại vươn lên, đó là Tử tức tinh, hoặc một tiết, hoặc vài tiết Long mạch kết thành huyệt, không hạn chế mấy tiết, song số tiết không nên quá nhiều, vì khí rời Thai không thể hòa hoãn. Tử tức nhập thủ, cần xem bên dưới nơi nhập thủ kết thành huyệt gì. Phép tắc của nó là theo liền trên bản thể của tử tức tinh hoặc rời ra thành một tinh thể khác, thế gọi là Huyệt trường. Và đây cũng là nơi phụ mẫu tương hợp. Phàm chân long tiến đi luôn có sự pha tạp. Ví như Thổ Long bước đi gặp Mộc tinh thì làm Sát khí, mà sơn phong quý nhân của Mộc tinh đóng dưới Thổ, tuy là Sát tinh nhưng lại có Quyền tinh. Nếu có thủy phía dưới sơn phong quý nhân mà Kim tinh vươn lên thì Kim tinh có thể áp chế sát khí của Mộc và Thủy lại khiến sơn quí nhân thêm tốt đẹp. Tinh này được gọi là giải tinh.

Long hành tiến, cần phải qua giai đoạn lột xác tuy Long khí thịnh vượng, song không khỏi có phần thái quá mà biến thành cương sát. Ví như Thổ Long giáng xuống sơn thế, Kim tinh làm chủ toàn thể đều thuộc Kim, không sinh chi cước, toàn thân cứng nhắc, đó chính là thuần dương và biến thành Tuyệt Dương Long; trong trường hợp này nên mở rộng hai bên tả hữu để phân tán cương khí của Long mạch, thế gọi là Ân tinh. Long phải trải qua các bước này mới có thể kết huyệt, bằng không nó chỉ lợi cho việc xây dựng chùa miếu mà thôi. Phàm địa thế một nơi có Tôn tinh vươn cao, ắt sẽ có hai chỗ kết tụ. Chính cách thì Thụ huyệt ở nơi cùng tận còn về thụ hình sát ở nơi tận cùng thì nên có các nơi như giải tinh, Ân tinh hóa giải và kết tụ chân khí.

* Dựa vào thế để nhận biết khí của Chân Long. Nhờ vào Tinh để nhận rõ khí của chân huyệt.

Cổ nhân có câu : "Xem Long ở khí thế, lập huyệt cần xem tính tình". Về tổng thể, xem Long cần lấy khí thế làm chủ, nó có 5 loại cục diện đó là Trực, Hoành, Hồi, Phi, Tiềm.

"Nhập thức ca" viết :

"Trực Long vốn đến từ sau lưng, thoát ra từ sơn mạch, quý ở quay mình chuyển đầu". Ý câu này muốn nói long thế đến

trực diện phần nhiều là cương cường, nhưng để có chân khí thì nó phải uyển chuyển.

Lại viết :

"Hoành Long vốn hạ xuống từ mặt bên, nghịch chuyển ra sau, khí thế mơ hồ".

Câu này ám chỉ Chân Long đến ngang, khí thế bất chính, cần quay đầu chuyển nghịch mới giữ được Chân khí.

Lại viết :

"Hồi Long uốn chuyển mình nghịch hướng, quay đầu về tổ tông, kéo dài mãi".

Câu này có nghĩa là sơn thế của Hồi Long phần lớn là co rút, chân khí co cụm, nên cần kéo dài cho chân khí thông suốt.

Lại viết :

"Phi Long vốn kết tụ bên trên, vươn đầu uốn ngực rất kỳ lạ".

Câu này muốn nói Phi Long thuộc về thế vươn lên, cần có khí thế hiên ngang, thu được nhiều sơn thủy và có khắc chế sơn thủy thì mới được xem là kỳ diệu.

Lại viết :

"Tiềm Long vốn tản mác ở bình nguyên, Long mạch tự trải dài".

Câu này tức là nói đất của Bình dương quá bằng phẳng, chỉ e mạch không tới, nên mạch cần trải dài, có phân ra, thì cũng có hợp vào, nhưng vậy mới có chân khí.

Theo Long luận khí thì có 5 loại kể trên. Còn về huyệt pháp thì phân làm 3 loại, đó là Thiên, Địa, Nhân, bất luận cao hay thấp, chỉ cần thu phục được sơn thủy là có được Chân Tinh. Ví như Phi Long kết thành Yêu huyệt Tinh tụ ở trên, do vậy ở bên trên (còn gọi là Thượng Tụ) mới được. Còn như Hồi Long kết huyệt thì lấy nơi hà lưu nhập khẩu làm chủ, vì đất tại bình dương luôn lấy giới hợp của hà lưu làm Long, vì thế tụ thủy quy

đường mới có chân tình, đó cũng là nguyên nhân vì sao Chân khí thu nạp và kết tụ ở dưới (Hạ tụ).

* Long gồm đủ Ngũ Hành, do đó hình thể của sơn mạch tựa như Long; Long gồm đủ thần thông biến hóa, nên sự thay đổi của sơn cũng giống Long; Thể tính của Long thuần dương hoặc âm, nên sơn gặp dương thì hóa, gặp âm thì sinh; tính long thích Thủy, nên sơn giáp thủy là Giới, đắc thủy là Trú. Long theo phong mà tiến, nên sơn nhờ phong là vươn cao, tàng Phong là nghỉ ngơi. Long phải có tổ mới có thể nghỉ ngơi, nên sơn cần có Cục có Quan mới tụ hợp, bằng không thì phân tán. Long gặp vật thì cùng phối hợp, nên sơn có phối hợp thì có dừng lại, không có phối hợp thì đi mãi.

Đoạn này luận về Long. Cần hiểu rõ tính tình của Long thì mới đạt được tinh thần của nó, có được Chân huyệt mà huyệt mạch ẩn chứa. Đây là yếu quyết khá quan trọng, khi nhận biết long khí. Phàm trong vũ trụ, các loài các vật tự có ngũ hành, nhưng duy chỉ có Long là gồm đủ ngũ hành trong một thể. Vảy của Long là Kim, sừng và móng vuốt là Hỏa, thân mình là Thủy, gân cốt là Mộc, bụng là Thổ. Hiện nay người ta cho rằng Thiên Cương tinh cũng có đủ ngũ hành, họ lại lấy sao Thần làm Thiên Cương chính, sao kháng làm Kim long chính và coi đó là có đủ ngũ hành.

Long có thể ẩn hiện; lớn nhỏ; thăng, giáng, sơn tiến đến quý ở chỗ nhấp nhô, sự thay đổi của sơn cũng giống như long.

Sao Thần giống như long, bởi Thần đóng ở đất Ngũ Dương, mà Chân khí của long lại là thuần Dương. Sơn mạch tiến đi, thế là Âm, là nơi long biến hóa; sơn khí kết huyệt gặp nơi bằng phẳng đầy đặn, nơi này chính là dương và cũng là nơi long nghỉ ngơi. Vì tính của sơn thuộc Dương hơn nữa, nếu dùng Thời mà luận, khi gặp Tam dương chính là tiết Kinh Trập, Long bắt đầu chuyển động; đến Tứ Dương thì Long bay lên. Sau Hạ Chí thì tới Ngũ Dương, Long ẩn mình dưới đáy vực sâu. Tính Long vốn thích Thủy, nên sơn có giới thủy, nếu giới thủy to thì giới hợp lớn và ngược lại. Khi Long bay lên ắt sẽ có Phong chi đi

theo, khi Long ẩn mình, Phong cũng lặng đi, bởi vậy nơi sơn dừng lại ắt sẽ tàng chứa Phong. Long có tổ, như thế trên sơn ắt có hang động, trên bình địa thì có sông hồ là nơi các dòng chảy tụ hội.

* Muốn phân biệt sinh tử của Long cần phân rõ Tam Âm Tam Dương; muốn nhận biết sinh tử của huyệt, cần biết rõ Dương nhiều Âm ít.

Đoạn văn này muốn nói đến việc nhận biết khí bằng Âm Dương của Mạch. theo Ngô công thì lấy Kim Mộc Hỏa làm Dương, Thủy Thổ làm Âm, thế gọi là Tam Âm Tam dương. Hành Long nhất định phải có Âm Dương, có vậy mới thay đổi, biến hóa được, sinh sôi được. Nếu Long không biến hóa thì không thành Chân long, do vậy cần có Kim Mộc. Hỏa đắc Thủy Thổ hoặc Thủy Thổ đắc Kim Mộc, Hỏa để Long thành Thai; có vậy Long mới kết cát huyệt, bằng không Long thuần âm không sinh, thuần dương không thành, chỉ có thể dựng chùa xây miếu mà thôi. Ngày nay lập huyệt chỉ cần có Kim khai khẩu, Mộc sinh Nha, Thổ sinh Giáp ở nơi nhập thủ kết huyệt, như vậy gọi là Âm lai Dương thụ; Hoặc như Mạch nhập thủ, hiểm trở mà gấp rút, song khi nhập huyệt, địa thế lại bằng phẳng, hoàn toàn thì cũng là cách Âm lai Dương thụ. Dương lai Âm thụ cũng tương tự.

"Tam bảo kinh" viết : "Âm ít Dương nhiều thì táng, Âm nhiều Dương ít thì không nên gượng ép".

Vì sao cần có Dương nhiều ? Đó là vì vạn vật sinh ra từ Dương, chết đi trong Âm, nên huyệt tình lấy Dương làm chủ, dù Dương lai Âm thụ nhưng trong Âm vẫn có Dương tồn tại, như vậy mới có thể mai táng. Ví dụ như Đột (gồ) của bình địa thuộc cách Dương lai Âm thụ, ắt đỉnh Đột (gò) cần bằng phẳng, mới không bị sát khí xâm phạm; nếu đỉnh Đột (gò) nhọn hoắt thì đây là thuần Âm mang theo sát khí, không hạ táng được. Chỉ cần bên cạnh Loan có nơi bằng phẳng để Âm Dương có chỗ phối hợp thì mới kết huyệt.

* Long có biến thể, làm Đốn Trú hoặc Lạc Trú; Huyệt có biến cách, làm Truỵ cung hoặc Soạn cung.

Đoạn này dùng sự mau chậm, phù trầm của Long để đàm luận về biến luật của khí. Phàm Chân long hành tiến, nếu Long tiến đi được vài mươi tiết thì được gọi là Trường Hành Kim Thủy. Tiến một quãng đường dài, phần lớn Long đều mệt mỏi, suy nhược, song nó vẫn tiến tới, vây cánh tứ chi không có rút, đầu ngực của Long không ưỡn cao, tựa hồ nó đang mỏi mệt lắm; đến khi tới nơi lập huyệt, sơn thế chợt dựng đứng, vươn cao thành chủ tinh, tứ chi của long không ngừng lật chuyển, mà Chi, Tiết hai bên lại rất có lực. Sơn ở hai bên tả hữu tiến tới tụ hội, Triều, Án và Cục diện cũng tới hộ vệ, long thế đang tiến lại chuyển Quan có lực, kết thành Thủy khẩu, đấy chính là Đại Địa hay còn gọi là cách Nội Vượng. Sơn thế bỗng nhiên vươn cao, thế gọi là Đồn Trú. Toàn thân Long phía trước thì hòa hoãn mà sao lại dựng cao, chân khí tự sẽ kết tụ, điều này tương đồng với cách "lấy mau trong chậm" của huyệt pháp.

Long thể hành tiến, suốt dọc đường khí thế cuồng bạo uy mãnh, thế không thể dừng, lại đột nhiên đứt đoạn, đến khi Long nổi lên lại thì tỏ vẻ muốn dừng bước, tiếp xuống vài ba Tiết nữa thì toàn bộ đều quay ngược lại; Trường hợp này Long là Lặc Trú và giống với cách "lấy chậm trong mau" của huyệt pháp.

Phàm khi lập huyệt cần phải lấy Âm Dương xung hòa, Thần khí ngưng tụ làm chủ. Ở nơi lập huyệt, ranh giới rõ ràng mà Hà Tu mờ nhạt, sơn Triều, Đối ở rất xa, sơn hộ vệ lại thưa thớt mà nơi chân khí đã kết tụ lại không dịch chuyển được. Lúc này dù huyệt trường cao cũng nên đào sâu thêm từ một trượng đến một trượng rưỡi. Nhưng phải xem Triều sơn trước mặt, Chiếu sơn bên ngoài và nơi Thư Hùng phối hợp nông hay sâu, như vậy, nó được gọi là "Thừa trừ giả tá", hoàn toàn lấy Chiếu sơn làm chủ. Vì Chiếu sơn hạ xuống mà đặt viễn sa, viễn thủy, bởi thế gọi nó là Trụy Cung. "Kinh" viết : "Sơn thế ở dưới thấp ẩn tàng cao điểm, thu nạp Triều sơn phía trước, nhờ vào nông sâu, sinh khí sẻ tụ hợp". Lại như các ngọn sơn phong đều tụ tập trên bình nguyên. Trên Bình Nguyên có Hồ lớn ở nơi Ẩn Chú, nên

gọi cách này là "Chư Tiên tụ hợp cách". Các Long đều tụ hợp ở giữa. Nhưng địa thế này rất sâu, rộng, khó hạ táng, do đó ta cần nhận định khí thế, tinh thần, xác định rõ nơi nào Long có thể tụ hội, vì thu nạp khí 4 phương, sau cùng mới lập huyệt đắp đất thành mộ. Như thế cần lấy Đường cục, lập Bạch Tòa, lấy sự hộ vệ và chào đón của các sơn làm chuẩn. Vì Chân huyệt là nơi mà các sơn hội tụ, do đó mà gọi là "Soạn cung". Kinh viết :

"Có Bão trong Cơ mà Âm hồi; Có du trong Bệnh mà Dương trú. Nghĩa là trong cái đói có cái no, trong bệnh tật có sự thuyên giảm, dovậy mà Dương trú ngụ. đấy cũng là nói về địa thế. Những địa thế như vậy đều được Liêu công đặc biệt chú ý. Đó cũng là biến thể của huyệt pháp.

* Tinh thể chính là phụ, cần phân biệt Kiêm, Sấn, Thiếp. Huyệt tình có hiển lộ và có mơ hồ, cần phân biệt Hình, Khí, Ảnh.

Câu này nói về sự bất đồng về hình thể của tinh tú nhập lộ, chân khí cũng có tụ hợp, có biến hóa, phải phân biệt cho kỹ. Hiện nay về phương diện tinh tú nhập thủ, người ta chỉ biết ngũ tinh, cửu tinh hợp thành thể gì, rồi cấm huyệt hạ táng, mà không hiểu rằng tinh tú đa phần không có chính hình, mỗi tinh tú có ba thể thế là Kiêm, Sấn (lót), Thiếp (viền). Ví dụ Kim tinh chuyển Thổ, chuyển Thủy thì gọi là Kiêm Thổ, Kiêm Thủy. Kim tinh kéo thêm Hỏa, Mộc tức là Kiêm hỏa, Kiêm Mộc; nếu hai yếu tố tương sinh thì cát lợi, xung khắc thì hung hiểm. Sấn tức là thứ làm nền cho cái khác lộ rõ hơn, Thiếp (viền) cũng đại loại như vậy. Sấn, Thiếp có thể ở trên eo lưng, ở phía trước, hoặc ở hai bên Long mạch. Xét đến Sấn, Thiếp, cũng phải xem sự tương sinh, tương khắc mà luận cát hung, thì mới có được chân khí của Long.

Lại nói về huyệt trường, có thể thấy hình thể oa, kiêm, nhũ, đột. Cổ nhân dựa vào bốn hình thể ấy mà hạ táng, gọi là "hình táng" (táng theo hình thể". Nhưng khi hình thể oa, kiêm, nhũ, đột không rõ ràng, chỉ hơi nhô lên, hơi lõm xuống, tức là

chỉ có chân khí mà không có hình thể, thì cổ nhân dùng phép "khí táng". Bởi lẽ Chân Long đã hành tiến đến một nơi nào, hoặc tới bình địa, hoặc tới đồng ruộng, hoặc tới gò đống, ắt có chân khí. Chân khí này hiển lộ, linh quang của nó sẽ có Ảnh, tựa như mặt trời mặt trăng in bóng dưới dòng sông. Loại Ảnh huyệt này quá ư ảo diệu, là sự thần tình của tạo hóa, hiếm ai hay biết.

* Cái trướng nếu không mở, Long sẽ không nhập sào, luân vựng nếu không che, huyệt sẽ không trụ lại. Yết hầu nếu không nhỏ, khí sẽ chẳng tụ kết, viên bi không tròn, khí sẽ chẳng sung mãn.

Đây là nói những nơi chân khí ngưng kết. Hiện nay người ta chỉ thấy sơn thế đến đã cho đó là Long, không biết rằng nơi Long cuộn mình là sào huyệt của Long. Tất phải có trướng, có cái (nắp) mới thành một thế màn trướng để Long dừng lại. Long có cái, có trướng, thì sau một hồi lao tới đầy khí thế mới vươn vai, ưỡn bụng, tản hết sát khí, để tạo sinh khí, xúc kết thành huyệt. Nếu không phải là Long cái trướng, sẽ không phải là thuần âm, là là cô đơn trực lộ, thì dù có xúc kết, cũng chẳng phải chân huyệt.

Luân vựng là gì ? Nơi có huyệt thì giống như cái bánh xe (luân), khí Âm không nặng, khí Dương tự sẽ thông thương. Xưa nay người ta vẫn bảo huyệt có tam luân là vô cùng tôn quý. Vựng nghĩa quầng, tán của mặt trời, có ảnh mà vô hình trạng, tròn tròn không khuyết, cũng không nghiêng lệch. Người thời nay cũng bảo đó là đồ hình Thái Cực. Có vựng (quầng, tán), thì mới là huyệt thực thụ. Yết hầu là gì ? Là nơi Long nhập thủ, co hẹp lại như cái yết hầu của người. Co hẹp như thế thì mới giữ được khí, không để khí tán thoát. Đến lúc khí xúc kết, nơi huyệt lại phải tròn trịa như viên bi thì khí mới sung mãn, hình dạng mới đẹp đẽ. Nếu khuyết hãm, chẳng thể hạ huyệt.

* Ngũ tinh không rời Thủy Thổ, Cửu tinh thường có Phụ, Bật kèm bên. Thổ tinh không dựa vào Ngũ tinh, nhưng Thủy Thổ phải dính liền với nhau.

Hai câu này nói về tổng thể và phân thể của tinh tú trong phép tấc dựa vào khí mà hạ táng. Vì trong vũ trụ không có Thủy thì chẳng có sinh, không có Thổ thì chẳng có thành, Long nếu không có Thủy Thổ cũng sẽ chẳng là Long, huyệt không có Thủy Thổ ắt chẳng là huyệt. Cho nên phàm khi Long nhập thủ, Ngũ tinh tuy tự có thể, nhưng Thủy và Thổ tất chẳng thể thiếu. Cổ nhân nói : "Tinh tú hoặc kết thành nhũ, hoặc kết thành kiểm, trên đầu nhất định phải tròn trặn". Vì phàm là nơi tròn trịa, tinh thể nhất định sẽ là thể ở trên, cũng gọi là "hóa sinh não".

Phàm ở chỗ thủy lưu giới hợp, thì là Thủy thể, cũng gọi là "giải nhãn, hà tu" (mắt cua, râu tôm). Hai sao Phụ, Bật cũng chính là ngụ ý Thủy Thổ. Vì Phụ là Kim, Bật là Thủy, trong Cửu tinh hai sao này ẩn tàng, thường phò trợ hai bên cho bảy sao khác, nên khi lập huyệt, bất kể là Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc, cuối cùng vẫn phải lấy Tả Phụ làm Cái, Hữu Bật làm Thừa. Câu "Thừa Kim tương Thủy" là ngụ ý đó. Đấy là chỗ hóa hợp của tổng thể tinh tú. Trong táng pháp có nói đến "cái, chiêm, ỷ, chàng" (nắp, dính, dựa, va đập), song người ta chỉ xem xét khí thế cương nhu, hoãn cấp, mà không hiểu cách dùng tinh tú tạo huyệt của cổ nhân là phải từ thể trên (thượng thể) của tinh tú mà phân biệt, để tránh thoát khí. Đây là chỗ phân thể của tinh tú.

* Tọa đăng, Tọa vượng, Tọa sát, đó là tọa pháp; Kim thai, Bảo thai, Phá thai, đó là tác pháp.

Tọa đăng là gì ? Long hùng hổ, vội vã, khi khí thế của nó giận dữ, cuồng nộ thì không thể tiếp cận nó, cho nên ở chỗ thoáng đãng phải xem từ phía ứng với nó, thấy có thể hạ huyệt thì hạ huyệt. Điều này hợp với câu nói từ xưa "thoát sát tọa đăng".

Tọa vượng là gì ? Long bình thản, chậm chạp, khí thế rất yếu, yếu thì chẳng nên lợi dụng, mà phải nhậm khí ở chỗ vượng. Ví như ở một dải đất bằng phẳng, phàm thấy chỗ nổi gồ lên như gò đóng, thì đó là thôn ấp, nơi có mộ phần. Đây gọi là Tọa vượng.

Tọa sát là gì ? Kim coi Hỏa là sát; ở chỗ Kim và Hỏa tương giao, huyệt sẽ phải chịu sự bấn phá của Kim và Hỏa.

Kim thai là gì ? Long mạch ở đất bình dương thì toàn bộ sát khí tán thoát. Đến chỗ nhập thủ, huyệt như ấn chưởng, Kim bàn sẽ là thuần Dương, thì dùng đất chỗ khác đắp lên thành mộ.

Bảo thai là gì ? Long mạch có dư sinh khí, nhưng chỉ lấy bốn phần mười.

Phá thai là gì ? Âm khí chiếm ưu thế, thì không dùng cách mở lớn, cũng không đào sâu.

Kim thai thì như cây ngô đồng, huyệt kết trên lá cây, toàn bộ thai lộ ra ngoài. Bảo thai thì như lá sen, đài sen, huyệt chỉ lộ một chút. Phá thai thì như bị bao kín trong hạt dẻ, hạt hạnh đào, phải phá vỡ vỏ mới lộ ra huyệt.

* Hoán sinh bàng khí, hoặc thoát xác mượn thai, hoặc con chui bụng mẹ, thoát sát phùng sinh, hoặc nhờ mẹ nuôi con; hoặc lấy con cứu mẹ.

Đây là nói về sự diệu dụng kể sinh hóa sát trong việc nhận khí. "Thoát xác mượn thai" là gì ? Nếu nói về Cửu tinh, thì như sao Thiên Canh là Cô Canh (cô độc), làm sao có thể thành thai ? Nhất định phải khai cô thủ thủy, Canh khí mới có thể thoát tán, thủy mới có thể kết thành thai.

Thế nào là "con chui bụng mẹ" ? Ví dụ Mộc tinh đới Đăng, Thủy tinh đới Kim, cả hai vốn dĩ có thai, con có thể chui vào, nên Mộc không táng Mộc tinh, mà nơi có thủy lại khả dĩ hạ táng. Thủy cũng không táng Thủy tinh, nhưng nơi đất rắn như Kim lại khả dĩ hạ táng.

"Nhờ mẹ nuôi con" là gì ? Nói về Ngũ tinh, ví như thể Mộc đới Kim, nhất định sẽ phá Kim lấy Thủy để che lấp Mộc, Mộc sẽ bị bệnh chẳng thể nuôi con, phải nhờ thủy huyệt che chở nó, gọi là nhờ mẹ nuôi con.

Thế nào là "lấy con cứu mẹ" ? Như thế Kim đới Hỏa, thì ở nơi Kim Hỏa bên nhau phải mở rộng thủy huyệt để chế

ngự Hỏa. Xưa nay vốn có phép dùng thủy trấn hỏa. Kim mỗi lần gặp Hỏa nạn, đều lấy việc đắc thủy làm con để giải trừ tai họa. Nói chung là phải né tránh sát khí, đón lấy sinh khí, nên gọi là "thoát sát phùng sinh".

* Hậu Long tựu cục, thu nạp triều sơn phía trước, chỉ là nửa chân nửa giả; Liêu sơn phách ngạnh thổi xuất bình cơ, chỉ là trực thai trực thụ.

Đây là nói về phương pháp tiến thoái, quy nạp trong việc dùng thế trước sau để nhận khí khi hạ huyệt. Phàm khi hạ quan tài, đều không được thoát ly Long mạch. Song ở đây lại nói đến việc Thoát Long tựa cục, là vì Long mạch nhập thủ tạp loạn không thuần. Phải ở trên một, hai tiết Long mạch, mới là chân mạch, trước sau cùng triều bái mới là triều bái thật sự, mà Long mạch nhập thủ không phải là chân mạch. Phàm khi hạ quan tài, khí không được thoát ly Long mạch, vậy mà ở đây lại nói "liêu sơn phách ngạch thổi xuất bình cơ", nghĩa là đẩy đá phá cứng, lùi ra khỏi chỗ đất bằng, rồi mới có thể tạo huyệt. Đó là vì Long mạch nhập thủ là Âm lai, vừa thẳng vừa cứng, sát khí rất nặng. Ví dụ Tý Long làm hướng Ngọ, gọi là "Tý Ngọ lâm đầu sát:, nếu hạ táng ở đây sẽ rất hung hiểm. Cho nên phải phá thế cứng của Tý sơn, đem quan tài lùi ra khỏi chỗ đất bằng mà lập huyệt, để tránh sát khí (tức tai họa) xâm nhập vào quan tài, gọi là hạ huyệt theo cách trực lai trực thụ. Cổ nhân có hình táng, có pháp táng. Hình táng là hạ táng thuận theo địa thế sinh thành của hình huyệt. Pháp táng là san bớt đi hoặc đắp thêm lên thành gò mà hạ tang.

* Sinh khí ở bình dương thường tụ thường tán, nổi nổi chìm chìm. Sinh khí nơi sơn lũng thường gấp gấp, âm hiểm, phải chọn địa thế tròn trịa, bằng phẳng.

Đây là nói cách căn cứ vào sự tụ tán, hoãn cấp (mau chậm) của sinh khí để xác định sự mờ tỏ của huyệt. "Táng thư" nói : "Táng là sự tiếp nhận sinh khí". Vì ở địa khu bình dương, khí Dương thắng khí Âm, nên phải lấy nơi đột khởi làm chỗ chân khí tụ kết, huyệt ở chính chỗ đó. " Táng thư" nói : "Cát

khi khi sắp bốc lên ở nơi nào thì nơi ấy nhô lên,. Nếu không phải vậy, thì địa thế sẽ giống như tấm chăn, tấm đệm dàn trải, tản mạn, khí không hội tụ, làm sao có thể hạ huyệt ?

Còn địa thế nơi sơn lũng thì khí Âm thắng khí Dương, không ngại mạch bất lợi, mà sợ bất hòa,cho nên nơi kết huyệt phải tròn trịa, bằng phẳng, không hiểm, không gấp, tựa như hình con rắn nằm cuộn khoanh trên đất, linh hoạt chứ không cứng đờ, trầm tĩnh chứ không náo động, sinh khí sẽ tụ kết ở đó. Cổ nhân nói "Nơi sơn lũng thì táng ở trong khí chứ không táng trong mạch" là với nghĩa này.

* Trâu dầm mình trong nước, ngẩng mặt lên thở. Rồng lao ra khỏi động, phải chờ nhận dư khí của nó. Tinh khí lộ như hoa, nên táng tại biểu bì. Tinh khí tiềm ẩn như quả, nên táng ở trong xương cốt.

Bốn câu này là nói về tác pháp, căn cứ vào sự hoãn cấp (mau chậm) của khí mà quyết định việc táng nông hay sâu. Long mạch vận hành dưới lòng đất, chỉ hơi lộ chút sống lưng, mãi đến chỗ kết huyệt mới có chút khí đột khởi, đó là cát khí bốc lên. Long mạch thong thả đến như vậy thì không ngại đặt mộ ở chỗ cao nhất. Ví như con trâu dầm mình dưới nước, toàn bộ thân thể ẩn trong nước, toàn bộ hơi thở (sinh khí) tập trung ở lỗ mũi của nó.

Khi Long mạch xồng xộc lao tới, chân khí cuồn cuộn, đến khi kết huyệt thì đã trải qua chặng đường dài, tụ kết, chứ không gấp gáp nữa. Loại Long mạch gấp gáp đến này thì không ngại táng ở trong đất bùn sâu. Như khi rồng mới lao ra khỏi động, khí quá vượng, ta chớ động đến nó; chỉ lúc linh khí đã bớt hẳn, ta hãy nhận lấy nó.

Khi nổi lên trên, linh quang đã phát lộ, nếu ta táng sâu, khí sẽ lướt qua ở bên trên, do vậy cần táng nông, tựa như hoa ở trên cây, tinh hoa phát lộ hết ra bên ngoài (biểu bì). Còn khi khí trầm xuống dưới, tinh hoa mỹ chất tiềm ẩn bên trong, nếu táng nông, khí sẽ đi qua bên dưới quan tài, cho nên phải táng sâu, tựa như trái cây, lớp vỏ ngoài (biểu bì) không

thế có hương vị thơm ngon đậm đà như ở sâu bên trong. Hiện nay người ta không quan sát khí nổi hay chìm mà tùy tiện hạ táng hoặc nông hoặc sâu là sai. Cổ nhân nói : "Táng sâu. phú quý phát chậm. Táng nông, phú quý sẽ phát nhanh hơn". Quả có như vậy Nhưng nếu muốn phát đạt nhanh mà táng nông, thì đã bỏ mất bản ý của cổ nhân. Thủy Long, Mộc Long đa phần dễ phát đạt, chính vì khí của nó có thể táng nông, còn khí trầm sâu, thì phải táng sâu.

* Long huyệt có Âm có Dương, Sa thủy cũng có Âm có Dương. Long huyệt có Sinh có Tử. Sa thủy cũng vậy.

Đây là nói việc dùng Âm Dương, Sinh Tử của Sa thủy để luận về khí. Âm Dương, Sinh Tử của Long huyệt đã bàn ở phần trước. Vì sao Sa chia ra Âm và Dương ? Sa mở rộng, hướng tới là Dương; hiểm trở, quay lưng lại là Âm. Hướng tới nghĩa là có tình với ta, quay lưng lại tức là vô tình. Không riêng Long huyệt lấy Dương làm quý, mà cả Sa thủy cũng vậy. Thủy phân Âm Dương là sao ? Thủy mênh mông, uốn lượn chảy tới hoặc chảy đi, êm đềm có lực là Dương, mà cuồn cuộn xối xả, lệch xéo là Âm. Ví dụ như con người, nếu huyết mạch lưu thông, thì hô hấp tự nhiên điều hòa, không nhanh không chậm, không nghịch mới không dẫn đến bệnh tật. Sa chia ra Sinh Tử thế nào ? Vô luận là Long sơn, Hổ sơn, Án sơn, cần phải triều bái, hướng tới ta cho có tình, có mặt, có mắt, có chân tay, bao bọc xung quanh ta như đầy tớ quanh chủ nhân, như vợ theo chồng, có xướng có họa, có hô có ứng, thì là Sinh. Còn nếu nó cứng đờ, khô cằn, gọi nó nó không đến, đuổi nó nó chẳng đi, là vô tình vô khí, là Tử sa. Tử thủy cũng vậy, chảy thẳng và gấp, nghịch phẫn, vô tình với ta. Trong vũ trụ, vạn vật gặp Dương thì sinh, gặp Âm thì tử. Như sự kết thai của người. Tinh của nam là Dương. huyết của nữ là Âm. Dương coi dư thừa là Quý, mà Âm thì khiếm khuyết là quý. Tinh vượng thì xúc kết, huyết hư khuyết thì tiếp thu, tóm lại lấy Dương làm chủ. Lại như khi người ta chết đi, huyết mẹ tiêu tan trước, cốt cha còn tồn tại lâu, thế chẳng phải lấy Dương làm chủ hay sao ? Lại như trời đất trong vũ trụ

mênh mông, khí trời là Dương, mạch đất là Âm, nếu trời không liên tục vận hành, chiếu dọi ánh sáng (trời, trăng, sao), tưới nhuần (mưa, sương...), thì đất làm sao sinh ra vạn vật ? Cho nên Vũ trụ cũng coi Dương làm chủ. Đây là bí quyết hệ trọng nhất của nhà địa lý khi luận về Sinh Tử.

* Khí có hư có thực, phải lấy thực nhập hư. Khí có trước có sau, đến trước lấy trước, đến sau lấy sau.

Sau câu này nói về việc tiến thoái, tăng giảm của huyệt mà tùy cơ nhận khí. Câu trước nói đến sự sinh thành con cháu, khi vừa bắt đầu kết thai, lấy tinh Dương làm chủ, khí thắng mà hình thì chưa thành. Cho nên là Hư khí, thuộc Dương, Dương thì không thích nhận chậm. Sau khi đã thành thai, thì lấy huyết Âm làm chủ, hình thì đã thành. Sinh khí đã được thu nạp, nên khí là thực, thuộc Âm, Âm thì không thích gấp. Nên thoát ly Long mạch nhận khí hạ huyệt.

Câu sau nói về nơi kết huyệt. Ví dụ, nếu Long mạch bên tả đến trước, thì khí sẽ kết ở bên hữu, nên hạ huyệt ở bên hữu, thu nạp tả sa; nếu Long mạch bên hữu đến trước, khí sẽ kết tụ ở bên tả, nên hạ huyệt ở bên tả, thu nạp hữu sa. Cổ nhân nói : "Hai cung cùng đến, hạ huyệt nhận khí ở giữa, phát đạt sẽ vô cùng nhanh chóng. Đến trước thì thu trước, tả hữu hoán đổi" chính là ngụ ý như trên.

* Mượn thành làm chủ, phải xem rõ Lạc sơn; tựu hướng câu Long, cần xem kỹ Minh Đường.

Hai câu này nói đến việc mượn ngoại khí để tiếp nhận nội khí hạ huyệt, tức là nói đến tác pháp tọa hướng. Vì Long mạch đến trước không kết hợp với chính thụ, nên phải tránh khí thế vốn có của nó, mà dựa vào La thành hoặc Thủy thành, hoặc các tòa sơn phong. Chẳng hạn mượn Thác sơn, Lạc sơn làm chủ sơn, mượn ngoại khí làm tụ tán, nên nói là "mượn thành làm chủ". Còn có loại Long thế xông thẳng tới, tựa hồ phải từ phía trước chính thụ, nhưng nơi Long mạch nhập thủ không có diện mục, phương hướng cũng vô tình, không thành cục diện, nên phải xét kỹ Minh Đường của nó thế nào. Câu "Lấy Long

định huyệt, lấy thủy định hướng" chính là ngụ ý nơi hà lưu tụ hợp ắt có Minh đường, trước tạo thành cục, sau đó lấy nó làm tiêu chuẩn định hướng. "Bạt sa kinh" nói : "Không có cục diện thì chẳng cần nói đến Long", từ đây có thể thấy rằng nơi có cục cũng là nơi Long dừng lại, nên mới bảo "tựu hướng cầu Long".

* Điểm huyệt cầu tam tinh nhất động, nhận biết khí cầu bách tử nhất sinh.

Câu này ý nói phải thông qua động tĩnh, sinh tử mà biết Long mạch chân hay giả, một điều tối trọng yếu.

Tam tĩnh là gì ? Án sơn và đối sơn phải tĩnh. Triều cũng không được có hình dạng áp bức. Triều hộ phải tĩnh, bao bọc hướng vào phía trong, không được có hình dạng ngơ ngác bay lên. Thủy thành cũng phải tĩnh. Hà thủy bao quanh ngưng tụ, không được quay lưng, xung tán. Ở giữa chỉ thấy có huyệt trường, chỉ có một Long mạch linh động hoạt bát, có tinh thần. Như vậy gọi là "Tam tĩnh nhất động". Huyệt như thế mới là chân huyệt.

Nhận biết khí thì phải nhận biết ở trong huyệt trường, nhận biết tinh thần của nó. Tinh thần bộc lộ ở nơi nào ? Giống như trên bộ não đứa trẻ sơ sinh, xương đầu cứng rắn, chỉ có một chỗ duy nhất mềm nhũn, phập phồng lên xuống như đang thở là cái thóp. Đây chính là nơi sản sinh tinh thần. Cổ nhân lấy bộ não hóa sinh, chứ không lấy cái đầu của đứa trẻ làm tỉ dụ, là có ý nghĩa rất thâm thúy. Tựa hồ ở nơi dày chọn chỗ mỏng, ở nơi mỏng chọn chỗ dày, hoặc trong động chọn tĩnh, trong tĩnh chọn động, nghĩa là chọn một điểm duy nhất có sinh cơ giữa bốn bề tử khí.

* Long mạch có cong vó nhọn, đây sẽ là chân hình, chỗ có lồi có lõm, đây là có chân khí. Nhận biết khí còn khó hơn nhận biết mạch. Táng mạch làm sao so được với táng khí.

Đây là nói về nơi Long nhập thủ mơ hồ, cần nhận biết một chút khí linh quang. Điều này rất hệ trọng đối với nhà địa lý. Khi bước vào huyệt trường, trước hết phải nhận biết hình

dạng để xem chân khí. Ví dụ huyệt trường nhất định có cong, có nhọn, Thủy hình giải nhãn (mắt cua), hà tu (râu tôm) xuất hiện thì mới có thể thành thai. Có giải nhãn ắt là chân huyệt. Bên ngoài có sa hình cánh ve che chở, hà lưu thấp thoáng xuất hiện, gọi là thủy giải nhãn; một khi có sa cánh ve, ắt là hình dạng tròn như cánh cung. Hà tu là chân huyệt chỗ lõm. Bên ngoài có Sa ngưu giác (hình sừng trâu) che chở, mà hà lưu hiển lộ rõ ràng, thì gọi là Thủy hà tu. Đã có các hình dạng ấy, ắt khí sẽ tụ hợp lại, Thiên tâm sẽ nhô lên, mới kết thành thai. Nếu Thủy tâm trầm ẩn, thì là hư giả, không phải chân huyệt.

Làm thế nào phân biệt khí mạch ? Long mạch hành tiến, ắt thu lại mà có sống lưng, như hình dạng rắn lướt trong cỏ, tuy không lộ liễu, nhưng cũng không thành hình. Phàm có địa hình sống lưng, nếu nơi co cụm thuộc Âm, Âm tức là có sát khí, thì tuyệt đối không được phạm. Còn nếu là nơi bằng phẳng, tròn trịa, thì mới có chân khí, khả dĩ kết huyệt. Cũng giống như thân thể con người, dễ bắt mạch mà khó thấy khí. Mạch thuộc Âm, khí thuộc Dương, nên nói táng mạch không bằng táng khí. Địa hình và địa huyệt là chân (không phải giả), lại phân biệt rõ khí mạch, thì sẽ phát phúc phát tài, tránh được mọi tai họa.

* Chiếu theo pháp quy hạ táng, pháp quy tại hình lý (trong hình); vận dụng hội ý hạ táng, hội ý tại hình biểu (ngoài hình).

Đây là nói về sáu loại biến thái của địa hình. Có huyệt ẩn tàng ở địa hình xấu, tất phải dùng sức người tu chỉnh lại. Có huyệt quá kín đáo, phải dùng tâm ý mới hiểu được nó. Phàm luận về khí, không thể không dùng đến thần. Phàm luận về huyệt, ắt phải luận trước về hình. Hình bất túc (không đủ), làm sao kết huyệt ? Ở chỗ hơi lõm, là nơi sinh khí kết tụ, ắt phải dùng sức người đào cho trũng xuống, thành thủy oa, rồi mới hạ táng. Dùng sức người như vậy, gọi là "pháp táng". Lại ví như thủy oa quá sâu, là Dương ở trong Dương thì không phải là chân huyệt. Song chân khí đã xúc kết, thì ta phải dùng đất đá kê lót bên trong thủy oa, thậm chí dùng gỗ mà chiêm bên dưới (nếu là Cường Long), sẽ thành Âm ở trong Dương, rồi đặt quan tài xuống. Đây vốn là hư oa, đó cũng là pháp táng. Các huyệt hình khác cũng đều có cách tương ứng, cần đắp thêm đất thì đắp

thêm, cần san bớt đất thì san bớt, cần hư thì có hư, cần thực thì có thực.

Lại như có chân Long, chính mạch, mà tinh thế, cục diện cũng phù hợp, nhưng khi xem xét huyệt tình, lại không thấy hình huyệt chân chính nhập tướng. Cổ nhân sẽ dùng tinh thần, hội ý để nhận thức, mà hạ táng.

* Sự quý tiện của Long, nên dùng cách để phân biệt. Long là Chính Long hay Dư Long, nên dựa vào tổ tông để phân biệt. Long lớn hay nhỏ, nên căn cứ vào Can để phân biệt. Cho nên cùng Long thì luận cách, cùng cách thì luận tổ, cùng tổ thì luận Can. Long khứ, trụ, dùng cục để để phân biệt. Long thiên, chính, dùng Đường để phân biệt, Long chân, giả, dùng tòa để phân biệt; cho nên cùng Long thì luận cục, cùng cục thì luận Đường, cùng Đường thì luận tòa.

Phần đầu nói về nơi đến của Long, phần sau nói về chỗ dừng của Long.

Thể thế của Long có hình dạng hoặc Ngũ nào, hoặc Tam thau, hoặc Hoa cái, hoặc Ngọc bình..., bất kể Long có 2, 3, 5 tiết, cũng bất kể Long dài hay ngắn, chỉ cần có hình dạng ấy, thì là quý cách. Nhưng phải lấy một tiết Long mạch phía sau huyệt làm chủ. Liêu công nói : "Một tiết Long mạch sau huyệt là Long cách". Tuy nhiên, Long có quý cách, mà chức quan không cao, phúc lộc không lâu dài, đa phần là do ở nơi Long mạch thừa tổ phân gia không có được chính mạch của tổ tông. Cho nên, ắt phải xem nơi Long phân tổ là chính hay dư, thì mới đoán rõ chức quan cao thấp, phúc phận lâu mau. Nơi Long phân tổ phải có được phẩm cách cao quý mới cát lợi. Có khi là chính mạch mà vẫn không làm quan to, không giàu lớn, vì nó chỉ là can Long trong chi Long, thành thử lực lượng của nó không đủ để gánh vác trọng trách. Phải có can Long dài trăm dặm mới thu nạp được hình thế trong trăm dặm, phải có can Long dài trăm dặm mới thu nạp được địa hình trong ngàn dăm. Đấy là nói về nơi Long đến. Còn nơi Long dừng (khứ trú) thì sao ? Long nhất định có sào huyệt thì mới dừng lại. Phàm đến một

nơi, xem huyệt của nó tạo nên cục diện, thành lũy, quan tỏa thế nào, khắc biết Long quy tụ, cư trú ở đâu. Nếu Long ở chỗ này là chính, thì ở chỗ kia là thiên, vì Minh đường ở chỗ này chứ không ở chỗ kia. Cổ nhân nói : "Sơn quy thành lũng, thủy quy thành huyệt", chính là lấy nơi tụ hợp Minh đường làm chỗ quy tụ thủy. Có địa thế Minh Đường rất chính mà huyệt không chân, hạ táng ở đây cũng không phát đạt, bởi vì Cái Tòa ở đây mà không ở kia. Cái Tòa thì như Mộc tú Hoa Cái, Thổ tú Quan Cái. Kim tú Bảo Cái. Phải là Hóa sinh não, Thiên luân cái, Thái cực vựng thì mới là chân tòa. Có chân tòa, mới là chân huyệt. Như ở giữa đô thị, viên cục của Long là thành quách, Long có huyệt trường là Sảnh Đường, tọa hướng của Long là Thai Tọa. Phàm nơi Long dừng lại, phải lấy đó làm tiêu chuẩn.

* Hung tinh không tác oai tác quái, chỉ cần có thai có Hóa; cát diệu dù cao chiếu, cũng phải có Tinh có Thần.

Đây là nói phải nhận biết sinh khí từ trong sự mơ hồ của tinh tú. Nếu Ngũ tinh có chính thể thì khỏi cần nghi vấn. Nhưng còn những trường hợp tinh tú không rõ ràng. Chẳng hạn Mộc tinh vừa thẳng vừa cứng, nhưng lại đới Thủy, Thủy tinh mênh mông, nhưng lại đới Kim. Cách này gọi là phùng thai, con ở bên cạnh cha mẹ, có chỗ nương tựa, khỏi lo suy bại.

Hỏa và Kim giao chiến với nhau, thành Thiện Canh tinh, thì phải xem có chỗ trũng đọng nước (thủy oa) mà đào cho sâu rộng thêm, để tăng thể Thủy. Bởi vì Kim vốn cương ngạnh, phải dùng Thủy để tiết chế Kim, hóa giải hung khí của Kim. Hỏa khắc hại Kim, ta dùng Thủy để hạn chế cả hỏa, Hóa giải hung khí của Hỏa. đây đều là dùng sức người để "hóa" (hóa giải) hung khí.

Song lại có những trường hợp xuất hiện tinh tú mà không phùng thai, cũng chẳng phùng Hóa, khó dùng sức người để điều chỉnh. Ví dụ Mộc Tinh chĩa thẳng lên trời, vốn rất đẹp, nhưng nhìn kỹ lại thấy hiểm trở, không tú mỹ, cũng chẳng văn nhã, chỉ là thứ Mộc tinh không có hoa. Hoặc như Kim tinh cao vòi vọi, nhưng nhìn kỹ lại thấy thô lậu xấu xí, vô thể vô nghĩa, chỉ

là thứ Kim tinh không thành sắc. Hoặc như Hỏa tinh tạo ráng hồng cả bầu trời, rất hiếm có, nhưng nhìn kỹ, lại thấy sơn thế hiểm yếu đột xuất, chẳng giống bút, cũng chẳng giống kiếm, không có ảnh, cũng chẳng có lửa, chỉ là thứ Hỏa tinh vô quang. Hoặc như trên bình nguyên, Thổ tinh và Thủy tinh đều có vẻ vô cùng tôn quý, nhưng nhìn kỹ, thấy chúng chẳng giống lâu đài hoặc Thủy văn, thì chỉ là thứ Thổ tinh phù thủy hoặc Thủy tinh phóng túng.

Cho nên, phàm có văn phải có Nhã, phàm tú lệ, phải trang nghiêm, phải thanh tú, phải cao quý, có tinh thần, thì mới phát đạt phú quý. Nghĩa là tinh tú phải có tinh thần, sơn phải có vừa thể phách, vừa tinh thần. Thể phách dễ thấy, tinh thần khó thấy hơn.

* Sơn cốc biên thiên, sơn thủy đổi sắc, tạo vật vốn có thời tự. Cải biến Long thần phải theo phép tắc.

Người thời nay thấy hiền nhân đời trước tạo huyệt có khi rất kỳ diệu, có khi rất vững chắc, lại có khi rất cổ hủ, tựa hồ chẳng có pháp độ gì, thì cho rằng đấy là thời xưa cố ý làm ra vẻ huyền bí, từ đó có thái độ bất kính đối với các bậc hiền nhân đời xưa. Những người này không biết rằng tạo hóa vốn không định thể, cũng không toàn công, mà di chuyển biến hóa tùy theo thời gian. Xưa nay vẫn có câu "Người không muốn thế này, trời lại chẳng chiều theo ý người. Nhưng nếu trời không muốn, thì người cũng chẳng tuân theo ý trời". Câu này chẳng phải không có nghĩa lý. Lớn thì như Hoàng Hà chuyển dịch về phía nam, khí vận cũng theo đó chuyển xuống phía nam. Nhỏ thì như bãi Kim Sa xuất hiện, Ngưu Tăng Nhũ quả nhiên được Hoàng đế triệu kiến. Hoặc lớn thì nếu nước sông Hoàng Hà trong xanh, thánh nhân sẽ xuất hiện. Nhỏ thì nếu núi Khổn Công biến sắc, nhân tài hai quận nơi đó sẽ tùy đó mà hưng vượng hoặc bại lạc. Như thế chẳng phải tạo hóa tự nhiên vốn có thời hay sao ? Liêu công nói : "Muốn diệt Hỏa, diệt ôn dịch, thì phải đào ao hồ", đến nay vẫn vô cùng linh nghiệm. Chẳng lẽ tạo huyệt lại không có phép tắc hay sao ?

Sơn thủy có thể đoán định trong tương lai gần, mà cũng có thể cho tương lai xa, sự ứng nghiệm có thể mau chóng, mà cũng có thể rất lâu dài. Hoàn toàn không thể đoán định sơn thủy một cách triệt để ngay tức khắc, phúc lộc cũng chẳng thể đoán định tức thời. Hiền nhân đời xưa tạo huyệt, nay mới ứng nghiệm, nghĩa là đã trải qua hàng trăm, hàng ngàn năm. Liệu những kẻ tầm thường, những người trần mắt thịt có hiểu được chăng ? Ôi, phải là người có thần tâm, trí thức mới có bản lĩnh thế được !

THIẾT ĐÀN TỬ LINH THÀNH
TINH NGHĨA TRUYỀN TÂM

Tập 3, Quyển Hạ

Biên soạn : Nam Đường Hà Lệnh Thông tiên sinh

Chú giải : Minh Lưu Thanh Điền tiên sinh

Đính chính : Hậu Học Hứa Vinh Cửu Nhất Quả Am

* Đất có tinh khí, lấy tinh quang (ánh sao) làm tinh khí; đất có cát hung, lấy khí sao làm cát hung.

Người thời nay đàm luận về địa lý đều lấy hình thể của Long làm bản thể, thiên tinh (sao trời) làm tác dụng, thậm chí coi hình thể là thực, mà thiên tinh là hư, vất bỏ tinh học sang một bên, không thèm bàn đến. Họ đâu biết rằng trong vũ trụ thì tinh quang ở trên trời mà thể phách ở dưới đất. Nếu chiêm bốc huyệt mà không đề cập đến thiên tinh, thì thể phách chỉ còn là tử phách. Bởi lẽ sơn thủy dưới đất kỳ thực là tinh tú ở trên trời, hai thứ này vốn không phải là hai thứ loại. Như phương trời phía đông có Thương Long tại Cửu Thiên, gọi là Thương Thiên, thì phía dưới có Đông nhạc Thái Sơn. Phương bắc có Huyền Vũ, là Huyền Thiên, thì bên dưới nó có Bắc nhạc Hằng sơn. Phương nam có Chu Tước, gọi là Viêm Thiên, thì bên dưới có Nam nhạc Hoành Sơn. Phương tây có Bạch Hổ, gọi là Ngô Thiên, thì bên dưới nó có Tây nhạc Hoa Sơn. Trung ương có Bắc Cực, gọi là Trung Thiên, thì bên dưới nó có Trung nhạc Tung Sơn. Lại như trên trời có Thiên Hà, Thiên Hán, bên dưới thì có Trường Giang, Hoàng Hà. Trên trời có Tam Viên Cửu Dã, dưới đất có Viên cục giới định Vương thiên, có Phân thổ giới định Cửu Châu. Trên trời có 12 thứ Kim, 365 độ, dưới đất có 12 chi thần phân hạn. Lại như sự sinh thành của người, đầu

thì đội trời, chân đạp đất, tay và chân như bốn đời (tứ duệ), bụng như trung thổ, hai mắt như nhật nguyệt, hô hấp vận động thì như bốn mùa. Lại như một vật thể, một khí cụ bất kỳ xuất hiện dưới đất đều là do trời tạo thành, chẳng phải là trời đất tương thông hay sao ? Cát lợi hoặc hung hiểm do địa khí gây nên, chẳng lẽ không tương thông với trời ? Vì vậy, cổ nhân mới nói : Đất thần tiên đa phần xuất hiện từ Thiên Môn, lấy Càn làm trời, mà khí là thuần Dương. Huyệt địa chủ xuất hiện đế vương đa phần đột khởi Kim Long, lấy sao Giác, sao Cang dẫn đầu 28 tinh tú, Càn Dương lúc này ở đúng cung Cửu Ngũ. Huyệt địa vương phi đa phần tùy theo địa hộ, hình dáng tựa rồng bay phượng múa, ở nơi giao tiếp Càn và Tốn. Đất văn chương đa phần là Thái Ất, Thiên Ất, hai quý nhân này là Thiên Ty, phủ địa của văn nhân. Huyệt địa tể tướng đa phần là Ly Nhâm vì Tam Cát ở Ly là gần nhất, Thái Vi Tứ Phụ tại Nhâm là gần nhất, Thái Vi Tứ Phụ tại Nhâm là gần nhất. Tử Vi đều ở hai bên tả hữu của Đế tòa. Trung lương, tiên thánh đa phần lấy cung Cấn, vì sao ở đây sáng hơn cả, ánh sáng của nó dị thường, nên dị nhân dị khí đa phần xuất hiện tại đây. Lại như Thái Dương tại Ngọ mà các hung tinh không dám lai vãng. Thái Dương có khí tượng quân vương nên kiến lập đô thành, quận huyện đều hướng về Ly. Như thế là đều lấy theo tượng của Thiên tinh. Các loại tinh tú còn lại đều tự có địa hình tương ứng.

Mọi người đều biết cần phân biệt Âm hữu hình thì phải quan sát Hậu Long để xem khí. Nếu Hậu Long nhiều Âm, thì đấy là Long mạch chân lạc. Nếu Hậu Long nhiều Dương, thì đấy là Long mạch giả lạc. Huyệt pháp của cổ nhân đa phần dựa theo đại thế Long mạch, lấy Hậu Long làm chủ, cho nên phần lớn đều bỏ Long mạch giả lạc, tuy mấy năm đầu sẽ bất lợi.

Sự nhập thủ của địa thế là nơi rất hệ trọng trong việc khai sơn lập hướng. Nhập thủ là thế nào ? Giống như người muốn cầm lấy đồ vật, thì cần đến tay vậy. Ở đây ngụ ý khí mạch trong huyệt. Người xưa nói Long mạch "thảo xà khôi tuyến huyệt" chính là nói đến việc nhập thủ. Nếu có "thảo xà khôi

tuyến, thì mạch lạc sẽ rất phân minh, có chân khí đến. Song khí và mạch lại có phân biệt. Long mạch có thu nạp, có tụ kết, thì khí sẽ theo Long mạch hành tiến, song nếu âm khí nhiều thì chẳng thể hạ táng. Vậy phải chỗ tròn trịa thì mới là dương tinh. Đây là nơi nhập thủ rất tinh diệu và quan trọng. Khi bắt đầu định huyệt, phải toàn lực gia công ở đây.

Phân Kim là gì ? Ví dụ Hợi có năm loại Hợi, trong đó Tân Hợi, Đinh Hợi, là Vượng tướng, Kỷ Hợi, Quý Hợi là Cô hư, Cô hư thì không nhập thủ. Khí Vượng tướng là từ Giáp Tý Ất Sửu tới, phải chọn cát hung của nó.

Phân Kinh là gì ? Hai mươi tám tinh tú là kinh tinh của trời, Hỗn thiên Ngũ hành trong hai mươi tám tinh tú có phân thuộc riêng. Nó có quan hệ sinh khắc, chế hóa với Phân Kim, Nạp âm và Ngũ hành. Huyệt có lai mạch có tọa độ. Lai mạch trọng Phân Kim, tọa độ trọng Phân Kinh. Tọa độ là nhờ dựa, lai mạch là chủ chốt, tọa độ hỗ trợ cho Lao mạch. Đây là nơi cầu sinh tránh tử quan trọng trong việc tiếp nhận khí.

* Mạch phải xem tả lạc hay hữu lạc, mới phân biệt là chân mạch hay giả mạch. Khí phải xem tả gia hay hữu gia, mới phân biệt là đình khí (khí đọng) hay ly khí (khí tán).

Đây là nói về việc quan sát chỗ lạc mạch để tiến hành phán đoán. "Địa lượng đáp đề" viết : "Sao Cơ nếu tả lạc thì không thể dùng, nhưng nếu hữu lạc thì được. Sao Nguyên nếu tả lạc, sẽ xuất hiện quý nhân, nếu hữu lạc thì hỏng". Đây là nói Hợi Long đi một mình (đơn hành) là thuần chất, cát lợi. Nếu Càn và Hợi đồng hành, thì phải xem cuối cùng lạc ở đâu. Nếu tả lạc, Càn sẽ chiếm ưu thế, không thể tạo huyệt. Nếu hữu lạc, Hợi sẽ chiếm ưu thế, có thể hạ táng. Nếu Nhâm và Hợi đồng hành, cũng vậy. Bởi vì Càn là tả, Hợi là hữu. Theo Lại công, dù Càn và Hợi không đồng hành, khi lập huyệt cũng phải đổi chỗ, mới không bị tạp khí xâm nhập.

* Long mạch có thuận có nghịch, thừa tiếp khí dĩ nhiên cần phân biệt. Ngũ hành có đảo nghịch, tác dụng cũng có phép tắc.

Đây là nói nếu khí sinh vượng của Lai Long khác nhau, thì phương pháp thừa tiếp khí cũng khác nhau. Chẳng hạn nói về Hợi Long. "Thối Quan thiên" viết : "Từ Tây Đoài xa xôi mà tiến nhập Thiên Hoàng, chủ sản sinh quý nhân thanh cao, văn tài xuất chúng". Bởi vì Hợi thuộc Thủy, mà Đoài thuộc Kim, Tây Đoài nhập Thiên Hoàng, là Kim sinh Thủy, thì Hợi khí là vượng. Đây là luận sinh vượng theo chính Ngũ hành. "Thanh Nang kinh" viết : "Quý Khám khí thế vượng, nhập Hợi Càn, hướng Bính, có thể hạ táng". Vì sao ? Vì Quý Sửu thuộc Kim, Nhâm Tý thuộc Thủy. Càn Hợi thuộc Mộc, Bính thuộc Hỏa. Nay Quý Sửu Kim sinh Nhâm Tý Thủy, Thủy lại sinh Càn Hợi Mộc, Mộc lại sinh Bính Hỏa. Đây là luận sinh vượng theo Song sơn Ngũ hành. Lại công vận dụng chính Ngũ hành, còn Dương công vận dụng song sơn Ngũ hành, tuy phương pháp khác nhau, nhưng đều lấy việc thừa tiếp sinh khí làm chủ.

* Khí có tiếp nhận Xa Mạch mà không dung nạp Long mạch nào khác tạp nhập; khí có dựa vào Bàng Mạch mà khả dĩ cách sơn lấy huyệt; Khí có hòa hợp với Sơ phân mạch mà bất kể xa gần. Khí có xuyên qua Hiệp mạch mà bất kể đứt nối.

Đây là nói phân biệt Long mạch chân giả để thừa tiếp khí. Trong "Mai Hoa viện soán" có câu : "Hợi Long không có Lân giáp, ắt dụng tâm an huyệt". Lại nói : "Có thể cách sơn lấy khí". Bởi vì hai bên Hợi Long là Càn và Nhâm đều không thể xâm nhập, như thế gọi là không có Lân giáp". Đây là dùng bốn mạch để tiếp nhận khí. Còn cách sơn lấy khí, thì như Tốn, Ất, Bính nguyên thuộc Âm, Bính có thể nhờ Tỵ, Tỵ có thể nhờ Tốn, đều có thể cách sơn mạch nhận chân khí. "Ngọc Xích kinh" có câu "Lai Long sẽ không thoát chân khí của Lai Long", nghĩa là thừa tiếp chân khí của sơ phân mạch, ví dụ Hợi mạch từ Tổ sơn phát nguyên, cho đến trước chỗ nhập huyệt, vẫn là Hợi mạch, chân khí của nó hòa hợp với Tổ sơn. Lại nói "Tam hiệp qua Tam quan, nguyên khí vẫn là nguyên khí vốn có". Ngụ ý chân khí của Quá hiệp. Như Hợi mạch quá hiệp, cho đến trước chỗ nhập huyệt, vẫn là Hợi mạch, cũng là chân khí. Vì sao vậy ? Vì nơi qua hiệp thực tế là nơi thúc khí biến thai, nên là chân khí.

Phàm khí mạch là chân, thì sẽ có chỗ tương hợp cha con, ông cháu.

* Long huyệt không di chuyển thước tấc, nhận khí ở tai, ở eo. Phân Kim có sự di chuyển xảo diệu, khí mạch không sai biệt mảy may.

Đây là nói về việc lấy sinh bỏ tử, lấy chân bỏ giả, ngưng tụ tuyến chân khí cho quan cốt. Câu trước nói đến sự xúc kết của Long huyệt, hoặc là chính huyệt, có oa, kiềm, nhũ, đột, hoặc là quái huyệt với những hình dạng kỳ quái, hoặc là chính lạc, hoặc là giả lạc, nhưng đều không thể di chuyển huyệt trường. Còn việc tiếp nhận khí lại khác. Hoặc hành Long xuất mạch, có thuận có nghịch, có ngang có dọc, có cách một cung, có khi cách vài cung, tiếp nhận khí hoặc ở tai Long, hoặc ở eo Long, hướng vào trong tiếp nhận sinh khí, hướng ra ngoài tiếp nhận cung khí, chứ không hề cố chấp phép tắc. Cổ nhân ở đây cửa dùng sức người, vừa lợi dụng tạo hóa tự nhiên. Khí tuyến lấy nhập thủ thúc khí làm chủ, tỉ như Cấn Long nhập thủ, Mậu Dần là chính thụ, Mậu Dần là Thổ cũng là bổn khí, thì khỏi cần sự bổ trợ nào nữa. Nếu là Bính Dần, thì thuộc Hỏa, lấy sinh cho Cấn để tiết chế bớt Hỏa, dẫn đến hư nhược phải dùng Phân Kim nuôi dưỡng huyệt, tỉ như Giáp sơn hướng Canh, phải dùng Canh Dần phân kim, lấy Mộc Canh Dần sinh cho Bính. Bởi hai mươi bốn chữ là Phụ Mẫu, sáu mươi Long là Thai Tiết. Phàm Thai Tiết lấy sinh Phụ Mẫu làm Tiết. Cho nên khí Bính Dần tọa ở Cấn thì là nhược (yếu). Nay dùng Phân Kim tọa tuyến có thể di chuyển, chứ không cố định.

Sau khi xác định khí tuyến, thì xác định tọa tuyến, rồi xác định tuyến tạp khí. Thí dụ Cấn Long nhập thủ, chỉ cần có ba phân khí Dần. Nếu lấy Giáp sơn hướng Canh, thì phải định tọa tuyến Giáp Canh. Đến khi định tuyến, nơi giao giới khí tuyến sẽ là ở tại bên hữu. Ở đây lại phải xem khí Dần như thế nào. Nếu có khí Dần xâm nhập, phải né tránh nó. Mạch đến gấp gáp, thì lùi một phân để tránh một chút khí Dần. Nếu mạch đến thư thả, thì tiến một phân để đón khí Dần. Như vậy chân khí

của Cấn sẽ đầy ấp trong quan tài mà không có tạp khí xâm nhập. Điều này hết sức tinh vi, không thể lầm lẫn. Mấu chốt của việc tiếp nhận khí là ở điểm này.

* Phải tránh tiếp nhận Trung khí, nên lấy ba, bảy hạ quan; cần tiếp nhận Vượng khí. Phân Kim cùng phải lấy ba, bảy gia hướng.

Hai câu này nói về khí tuyến và tọa tuyến, phải tránh sát khí; nghênh tiếp sinh khí, là điều rất quan trọng. Vạn vật trong vũ trụ nếu gặp Trung khí thì suy bại. Cho nên "La kinh" lấy Mậu Tý Kỷ Sửu là Đại Không Vong, chính vì độ số của chúng nằm ở giữa năm phần Trung khí, không có chút sinh cơ. Như trong "Thôi quan thiên", Hợi Long tọa Nhâm hướng Bính, hơi thiên sang Càn; Kỷ Hợi tọa Càn hướng Tốn, hơi thiên sang Nhâm, nhận bảy Hợi ba Quý của Quý Hợi, chính là hợp với ý tứ trên. Lại như Phân Kim nhích (gia) sang tả và sang hữu, đa phần dùng ba phần, chính là ba phân, thì tại Bính Đinh Canh Tân sẽ không phạm sát khí Mậu Tý. Phân Kim dùng Bính Đinh Canh Tân, nguyên là sự phối hợp trong "Âm Dương chính nguyên", thực tế là lấy quái khí tại vị trí Đoài Cấn Chấn Tốn làm Âm Dương tương giao, nên gọi là Vượng tướng. Tóm lại, thừa tiếp khí thì phải dùng Bính Đinh Canh Tân làm Phân Kim, cũng không phạm sát khí trung gian, thì mới tránh được Không Vong, Họa Hại.

* Long lấy mạch làm chủ, huyệt lấy hướng làm quý. Thủy lấy hướng định vị, hướng lấy cục mà phân.

Câu này ngụ ý Thủy và huyệt đều coi hướng là trọng. Cho nên, phàm luận khí thì không thể không luận hướng. Phàm thừa tiếp khí trong táng pháp, thứ nhất lấy Long mạch làm chủ, thứ hai lấy Chính Ngũ hành làm chủ, chẳng còn cách nào khác. Nếu tọa hướng lập huyệt, thì bên trong tuy là thừa tiếp Long, song thực ra bên ngoài lại là tiêu Thủy. Tỉ như Hợi Long nhập thủ, Thủy từ phương Cấn Dần chảy tới, từ Mậu Càn chảy đi. Nếu theo Song sơn Ngũ hành thuộc Mộc, sẽ xung phá Thai Dưỡng. Nếu theo Chính Ngũ hành thuộc Thủy, sẽ xung phá Quan

Đới. Đều không hợp pháp độ. Phải lập hướng Bính Đinh, thì mới khả dĩ tiêu Thủy. Bởi vì nếu xét theo Huyền Không Ngũ hành Bính Đinh thuộc Hỏa, mộ phần phải đặt tại Tuất, mới có thể thu nạp Thủy Dần Cấn mà phát phú quý. Đây là Thủy theo Huyền Không Ngũ hành thu nạp hướng. Thủy chia làm Tức đạo và Lậu đạo. Cục diện không phải do sức người tạo nên. Bởi vậy cổ nhân lập hướng, thu cục phải dùng Song sơn Ngũ hành xác định. Ví dụ Mão Long, thì là Tốn Canh Thủy triều đới Kim cục, ra khỏi phương Cấn thì khí Kim sinh thành, nên chủ hướng Canh. Mão Long gặp Cấn Dần Tốn Bính Thủy đến trước mặt thì là Hỏa cục; phải lập hướng Tân. Bởi Mộc Long gặp Hỏa cục sẽ không tránh khỏi gặp tiết khí, phải lập hướng Tân chính đối hà lưu chảy đi, đây là Thủy chảy ra từ Hưu Tù, cũng là cách thừa tiếp sinh khí, né tránh sát khí. Cổ nhân nói : "Không có thủy tuyệt, chỉ có hướng tuyệt". Xưa nay, lập hướng tiêu thủy có nhiều pháp độ, cần áp dụng sao cho phù hợp với tính tình và hình thái của sơn thủy.

* Đường tới của Long mạch phải xem Tứ Sinh, tọa ở đâu phải xem Tứ Tuyệt, trong cục phải xem Tam Hợp, hướng phải xem Song Kim.

Bốn câu này là nói dùng các loại ngũ hành luận khí để cầu Sinh, tránh Sát. Vì sao đường tới của Long mạch phải xem Tứ Sinh ? Đây là xuất phát từ câu "Đất có bốn hình thế". Ví dụ Thủy Long từ Khôn Giáp Canh Đoài chảy tới, đến Nhâm Hợi kết thành chân nuyệt, là xuất phát từ vị trí Sinh, đến vị trí Vượng, thì dừng lại, gọi là Long sinh Vượng, phát phúc sẽ lớn lao và lâu dài. Còn Thủy từ phương Đông chảy tới, là nơi bị tiết khí, thì vừa phát phúc xong đã lập tức suy bại. Vì sao tọa ở đâu phải xem Tứ Tuyệt ? Ví dụ Cấn Long nhập thủ, Nhâm sơn hướng Bính, Thủy từ Càn Hợi chảy ra, thì thành đất Hỏa Tuyệt Thai. Tuyệt Thai là Lộc Tồn. Nói "Tứ cá Lộc Tồn lưu tận, nhất định đại phú đại quý" là chỉ tình huống này. Bởi vì tọa sơn Nhâm thuộc Hỏa, Cấn Dần vốn là địa hình Hỏa Tràng Sinh, vậy là Hỏa cư đất Hỏa, rất đúng chỗ. Hoặc Thủy từ Giáp, phương Sinh Dưỡng tới, là Tham Lang, con cháu trưởng phòng sẽ phát

phú quý. Hoặc Thủy từ phương Bính Ngọ tới, chủ quan vận hanh thông, nếu là sao Vũ Khúc, con cháu trung phòng sẽ phát phú quý. Hoặc Thủy từ phương Tây chảy tới, thì phương suy, là Cự Môn, con cháu tiểu phòng sẽ phát đạt.

Nếu Thủy từ phương vị Càn Hợi chảy tới, mà đặt sai Quý sơn hướng Đinh, thành Thổ cục. Càn Hợi là đất Lâm Quan, Thủy xung phá đất Lâm Quan, nhất định sẽ suy bại. Cho nên tọa ở đâu là rất hệ trọng. Người thời nay chỉ chú trọng lập hướng, coi nhẹ tọa ở đâu, nên có đến chín phần mười gia đình suy bại. Tọa ở đâu phải dùng Hồng Phạm Ngũ hành, tham khảo thêm Hồng Phạm Ngũ hành mới chuẩn xác.

Trong cục vì sao phải xem Tam Hợp ? Ví dụ Hợi Long nhập thủ. Thủy từ phương vị Mão Giáp chảy ra, đến phương vị Khôn Mùi thì đã thành Tam Hợp Hợi Mão Mùi. Đây là Mộc cục đích thực. Xem cục thì vận dụng Song Sơn Ngũ hành.

Hướng vì sao phải xem Song Kim ? Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là đất Tứ Kim. ví dụ Cung Sửu là Ngưu Kim, gọi là Ám Kim sát, hoặc làm hướng Khôn, thì theo Huyền Không Ngũ hành, Khôn thuộc Kim, mộ phần cũng tại Sửu, Sửu là một Kim, Khôn cũng là một Kim, hai cái gặp lại là Song Kim. Song Kim sát thì nguy hại đến tính mạng, dù phát quý, cuối cùng cũng có người mất mạng.

Phàm các loại Ngũ hành khác nhau, nhưng đều vốn là một nhà, phải vận dụng cho đúng chỗ, đúng nghĩa. Đấy là chưa kể còn có Bát quái Ngũ hành, Hỗn Thiên quái nghĩa.

* Chế sát chính là thừa tiếp Vượng, Thoát sát là phù Sinh, Tòng sát hóa thành Quyền, Lưu sát chính là Quan.

Bốn câu này nói về phép dùng Sinh khắc chế, tiêu nạp, biến hóa để thừa tiếp khí. Thí dụ Ly Long nhập thủ, Càn Hợi Thủy đến triều bái, chính là Sát diệu, phải tọa tại hướng Đinh, thu nạp Quý Giáp Thủy để hòa hợp với Càn Hợi, thành Mộc cục Càn Giáp Đinh, vì Mộc có thể sinh Hỏa. Khí nếu tương hợp, Ly Hỏa sẽ vượng, thì Càn Hợi không còn là sát diệu, mà thành Sinh Vượng. Đó là cách chế sát thừa tiếp Vượng.

Lại thí dụ Mão Long nhập Cấn, Bính Thủy và Cấn Thủy từ hướng Tân chảy ra, là một phái khí Hỏa cục tiết Mộc, là sát khí. Phải làm hướng Tân, để sát thủy chảy thẳng đi, không lưu lại bên trong cục, như vậy thì Hỏa khí vượng mà Mộc khí cũng không bị tổn hại. đó là phép Thoát sát phù Sinh.

Lại thí dụ Hợi Long nhập thủ, hậu Long đới Tý Quý đến dùng Song Sơn mà luận, Tý Quý thuộc Mộc, Thủy từ phương vị Tốn Tân nhập Đường là một phái Khí Kim, như vậy sát khí đầy trong cục, phải lập hướng Tốn cho tương hợp. Tương hợp thì chuyển hóa, Sát hóa thành Quyền, không còn cừu địch với ta nữa. Đây là phép Tòng Sát hóa thành Quyền.

Lại thí dụ Tốn Long nhập thủ, Tân Thủy từ phía trước đến triều bái. Luận theo chính Ngũ hành, Tốn thuộc Mộc, Tân thuộc Kim, như vậy Tân Kim là Sát khí với Tốn Mộc. Luận theo quái khí, thì Tốn có thể phối hợp với Tân luận theo Thiên tinh, thì Thiên Ất và Thái Ất là hai quý nhân trong số hằng tinh. Nếu sơn thủy có thể làm hướng Tân, thì Tân sẽ không Sát nữa, mà là Quan; đây là phép lưu sát thành Quan, nghênh Quan tựu Lộc.

* Âm dùng Dương đến triều bái, Dương cũng phải cần Âm đến ứng hòa, mới thành một nhà vui vẻ. Sơn vận thu sơn, thủy vận thu thủy, dù phân khai cũng sẽ hỗ tương sinh vượng.

Hai câu này nói đến việc dùng triều nghênh, thu nạp để thừa tiếp khí. ví dụ Hợi Long từ Tây Đoài chảy đến là Dương Hợi, thành Giáp Mộc, là Dương sinh Hợi Mão Vượng, mà Mộ tại vị trí Mùi thì phải dùng Âm. Có thế phối hợp với Mộ ở Mùi chỉ có Quý Thủy là Âm, Sinh Mão Vượng Hợi, thì Mộ Mùi mới thành chính phối. Dương Mộc dùng Âm Thủy tương phối, là Dương cần Âm đến ứng hòa, cũng là Âm phải cần Dương đến triều bái. Bởi vì Dương dùng Âm đến ứng hòa, Dương tính thể tĩnh mà lấy Âm vận làm động. Âm cần Dương đến triều bái, Âm là tĩnh mà lấy Dương vận làm động. Âm Dương bao bọc lấy nhau, hòa hợp động tĩnh, làm căn cơ cho nhau. Khí từ bên hữu hành tiến, thì là từ sinh đến vượng. Khí từ bên tả hành tiến, thì là

từ vượng đến sinh. Sinh và vượng tương giao, thì mới thành công, cát lợi. Đây là bí quyết trọng yếu của nhà địa lý trong việc thừa tiếp khí.

Huyệt ở gần Long thì thừa tiếp nội khí, hướng ở gần Thủy thì thừa tiếp ngoại khí. Sơn Long lấy sơn vận thu nạp sơn mạch; Thủy Long lấy thủy vận thu nạp hà thủy. Ví dụ Ất Mộc sinh Ngọ, nên tại Ngọ có đỉnh núi nhô cao, thì nhân đinh sẽ hưng vượng, tại Dần hưng vượng, nên nếu ở Dần có đỉnh núi nhô cao, thì chủ về thăng quan phát tài, nên mới nói là "sơn quản sơn". Bính Hỏa sinh ở Dần, nên nếu ở Dần có Thủy tới, thì nhân đinh hưng vượng, tại Ngọ hưng vượng, nên nếu Ngọ có Thủy đến, thì chủ về thăng quan phát tài, nên mới nói "Thủy quản thủy". Ất Mộc lấy Bính Hỏa làm phối ngẫu, cho nên triều hướng và thu nạp đều phải theo Hỏa cục. Nếu Âm gặp Âm, thành thuần Âm, Dương gặp Dương, thành thuần Dương, sẽ không sinh hóa và lâu dài, không phát phú quý. Ví dụ trong "Bạch Long đàm" có ghi cách "Khảm Hợi tiếp nhận Kiền, Âm Long hành tiến ở bên hữu", Thủy của phương vị Dần Giáp chảy tới, là Thủy Tràng Sinh phối hợp với Thủy Đế Vượng. Thủy của phương vị Tân Tuất chảy đi, là sự phối hợp khéo léo; dùng Bính lấy hướng Đế Vượng, là thu hẹp Dần Tuất. Cho nên hạ táng ở đây thì cả năm con trai đều quý hiển. Nếu lại lấy Tân Tuất, nghịch xung phương vị Đinh Ly, thì là xung phá quan lộc, cả năm con trai sẽ bị suy bại. Nếu đồng thời cả Tràng Sinh cũng bị phá, thì cả gia tộc sẽ bị tuyệt diệt.

* Trên trời thành tượng, dưới đất thành hình, đều cùng một loại khí, nên thiên tượng lấy Thái Dương làm chủ, mà địa pháp coi Liêm Trinh là chủ, đều cùng coi Hỏa tinh là tổ tông của vạn tượng. Tượng chia ra cát hung, hình phân ra họa phúc, đều cùng một địa vực, cho nên tinh quang lấy Tuế tinh làm đức, mà địa pháp lấy Tham Lang làm quý, đều cùng coi Mộc tinh là tinh hoa của vạn tượng.

Đây là đơn cử hai ví dụ Hỏa và Mộc để thể hiện sự phối hợp tương hỗ giữa thiên tượng và địa hình, không thể phân

thành hai bộ phận tách rời. Trong Ngũ hành, chỉ có Thổ sinh ra mọi vật, chỉ có Hỏa mới sinh Thổ, cho nên Hỏa là đại tổ tông trong vũ trụ. Còn "chân Hỏa" là thế nào ? Chỉ có một điểm chân Dương là chân Hỏa, ấy là Thái Dương, ở trên trời là Nhật (mặt trời), ở trong quẻ là quẻ Ly, ở phương vị là Ngọ, ở tinh tú là Liêm Trinh, trong Ngũ thú là Hoàng Long. Chỉ có Hỏa là có thể ký ngụ (ở nhờ) bất cứ chỗ nào. Đem đá hoặc kim loại cọ xát vào nhau sẽ xuất hiện Hỏa, đây là Thổ Kim có Hỏa. Mộc có thể sinh Hỏa, đây là trong Mộc có Hỏa. Nước suối có độ nóng, đây là trong Thủy có Hỏa. Ngay cả sự kết thai của người, nếu không có một chút Dương tinh, Chân Hỏa, thì chẳng thể kết thành người. Cho nên khi xem đất, phải lấy Hỏa tinh làm tổ tông, mới có thể hóa sinh. Phàm các đại đô thành, quận huyện, thành thị nhất định đều quay mặt về hướng chính Nam, vị trí Ly, lấy Ngọ làm vị trí cư trú của Thái Dương. Tiếp đó là Thái Âm cùng với Thái Dương vận hành. Tiếp nữa là Kim Thủy phò tá Nhật Nguyệt mà vận hành, đều là dựa vào Nhật (Thái Dương). Cho nên, phàm là kết huyệt, Thái Dương và Thái Âm đa phần lấy Kim Thủy làm chủ.

Các quan Thái sử thời xưa nói, phàm Tuế tinh đóng ở vùng nào, thì không thể chinh phạt quốc gia đó. Chẳng lẽ đấy không phải là coi Mộc tinh cát lợi nhất hay sao ? Trong Cửu tinh, Tham Lang là cát lợi nhất, cũng chính vì sao Tham Lang thuộc Mộc. Hơn nữa, trong vũ trụ, cái gì đẹp đẽ, hoa lệ nhất, nếu không phải là Mộc. Mùa xuân, cây đâm chồi, nảy lộc, đến mùa hạ thì cây cối sum sê tươi tốt, quả là có khí tượng văn minh, sinh động. Cho nên địa hình và thiên tinh đều lấy tinh hoa tú lệ của Mộc làm tượng cát lợi.

* Một Âm một Dương của Tiên Thiên lấy đối phối làm chủ, nên bốn Long thiên tinh chỉ chọn tương phối, Âm Dương tương hợp. Hậu Thiên phân Âm phân Dương, lấy Dụng làm chủ, nên tọa hướng tám phương có thể nhờ tương phối, tọa Dương thu Âm, tọa Âm thu Dương.

Đây là nói quái khí (khí quẻ) của Tiên Thiên và Hậu Thiên, Thể chẳng thay đổi, mà Dụng thì khả dĩ xê dịch. Đây là

luận Long và luận cục. Bản thể của Tiên Thiên là Càn Khôn, lấy Lão Âm phối hợp với Lão Dương, Khảm Ly thì trung nam phối hợp với trung nữ, Chấn Tốn là trưởng nam phối với trưởng nữ, Cấn Đoài là thiếu nam phối với thiếu nữ. Như vậy tám Long đều có Âm Dương tương phối song vì sao lại chỉ chọn có bốn Long ? Đó là vì : Càn Khôn là thuần Âm và thuần Dương, là người già trong âm dương, Khảm Ly thông thể trên dưới đều là âm dương, cũng là cực hạn trong âm dương, xác lập sinh cơ rõ ràng. Chỉ có Chấn Đoài trên là âm, dưới là dương, Cấn Tốn trên dương dưới âm, mới đúng là nơi âm dương giao hợp, sinh cơ của vũ trụ tụ tập toàn bộ ở nơi này. Người ta quen gọi đó là "Tiên Thiên giao Long pháp".

Hậu Thiên từ Càn đến Chấn là Dương, từ Tốn đến Đoài là Âm, nên gọi là phân Âm phân Dương, ngụ ý Càn Khôn là cha mẹ già, nên lui về ẩn cư ở phương vị tây Bắc, đem con đến góc đông nam. Đông nam là phương hướng sung mãn sinh cơ, nên mới bảo là "lấy Dụng", hơn nữa còn phối hợp với Lạc Thư. Âm Dương của Tiên Thiên đã lấy Kỳ, Ngẫu làm chuyển di, thì lấy Lạc Thư để bố cục; Âm Dương của Hậu Thiên cũng phải tùy phương vị mà vận hành và dừng chân, hoặc theo quái Khí, hoặc theo Thiên Can, không hiềm giao phối. Ví dụ Cấn Long làm hướng Đoài là chính phối, dù làm hướng Đinh, cũng là sở nạp của Đoài, dù làm hướng Bính, cũng là phối hợp theo thiên tinh (chứ không phải theo quái khí), hơn nữa, tọa Quý hướng Đinh, tọa Nhâm hướng Bính cũng không trái với nguyên tắc Dương phối Âm. Bản thể của Tiên Thiên không biến đổi, ngụ ý là trong địa pháp không có quái Long, song lại có quái huyệt. Cổ nhân nói "Phong thủy địa lý quý ở sự biến hóa" chính là ngụ ý này. Cho nên phương pháp biến quái ngũ hành là rất hệ trọng.

* Tiên Thiên là Thể, Hậu Thiên là Dụng, quý ở chỗ thông hiểu sự biến hóa của chúng; hai khí Âm Dương, Dương không ty tiện, mà Âm cũng không tôn quý hoàn toàn thì là hợp.

Các nhà địa lý thời nay luận đến địa pháp liền dùng Âm Long tôn quý để xem địa hình. Âm Dương mỗi thứ có tiện nghi của chúng, sao lại lấy Âm làm quý, coi Dương là tiện ?

Số của Lạc Thư, thì 1, 9, 5, 7 là Tứ Chính, thích hợp với bốn phương vị Càn, Khôn, Ly, Khảm của Tiên Thiên: 2, 4, 6, 8 cư ở bốn góc, hợp với bốn phương vị Cấn Đoài Chấn Tốn của Tiên Thiên. Số lẻ thuộc Dương, nên Càn, Khôn, Ly, Khảm phối hợp với số lẻ cũng là Dương; số chẵn là Âm, nên Cấn, Đoài, Chấn, Tốn phối hợp với chúng cũng là Âm. Thế thì tại sao các thuật gia ngày nay dùng chẵn lẽ đàm luận Âm Dương lại chê trách Âm Dương vốn có của Tiên Thiên ?! Cổ nhân xây dựng đô thành, quốc gia, ngoảnh mặt về phương Nam mà thống trị, tọa lạc tại Tứ Chính, chính là vì Càn ở phương Nam, Khôn tại phương Bắc, là vị trí của trời đất, Ly tại phương Đông, Khảm tại phương Tây, ứng hợp với Nhật Nguyệt, đối với thiên đạo là chính xác, đối với địa thế là hợp nghi, hoàn toàn không phải là cố ý bỏ Âm lấy Dương, mà chỉ vì quái thể của Tiên Thiên thích hợp như vậy. Đến việc an táng mộ phần, cổ nhân đa phần lấy bốn quẻ Cấn, Đoài, Chấn, Tốn cũng bởi vì Tiên Thiên quái thể, gió (Tốn) sấm (Chấn) che chở phù hộ cho nắm xương trong mộ, dễ phát sinh tinh khí, chứ đâu phải vị trí quẻ cư ở 2, 4, 6, 8 là Âm nên tôn quý ? Nếu luận đến vị trí đất, thì câu "Đất thần tiên phát sinh từ Thiên Môn; đất đế vương từ Kim Long đột khởi", chẳng lẽ không phải là Càn và Chấn ? Hơn nữa, Chấn, Đoài của Hậu Thiên là Khảm, Ly của Tiên Thiên; Càn, Khôn của Hậu Thiên là Tốn, Cấn của Tiên Thiên, tại sao có thể lấy quái vị Hậu Thiên mà biến đổi sinh khí Tiên Thiên ? Tóm lại, địa pháp phải lấy Long thế làm chủ, sự lớn nhỏ và quý tiện của nó đều tùy Long thế mà xác định, ví dụ quái khí gặp Dương, thì là Dương, gặp Âm thì là Âm, hoặc cần là Dương, thì phải theo Dương, cần là Âm, thì phải theo Âm, tức là phải ứng biến theo Long thế, chứ không nên khăng khăng cố chấp, vô lý như kiểu "khắc thuyền tìm gươm".

* Đất dùng chính vị tám phương để xác định địa đồ Khôn đạo, nên dùng chính Tý Ngọ làm địa bàn, cư ở bên trong (nội bộ) ứng với Thực của đất. Trời dùng mười hai phân dã để đính chính thứ xả triền độ, nên dùng Nhâm Tý Bính Ngọ làm thiên bàn, cư ở ngoại bộ (bên ngoài) ứng với Hư của trời.

Người thời nay luận về Châm, có phân biệt Chính Châm và Phùng Châm, lại cho rằng có loại Châm đúng Châm sai, dùng loại Châm này mà không dùng loại Châm kia. Họ không biết rằng mỗi thứ Châm có tác dụng riêng, có thể phối hợp với nhau, chứ không loại trừ nhau. Vì sao địa bàn phải lấy Chính Tý Ngọ ? Bởi vì đất vốn không có phân thuộc. Hiện tại lấy Bát quái làm phân thuộc là rút ra từ Hà Đồ, Lạc Thư. Tượng quẻ (quái tượng) của Hà Đồ phân ra tám phương. Định số của Lạc Thư cũng phân ra Tứ chính, tứ ngung. "Lý Khí Kinh" nói "Khí từ bát phương hỗn nguyên tý", lại nói "Bát phương định vị". "Linh hạt Kinh" nói : "Nội lập bát cực, để thống lĩnh bát phương vạn tượng", chính là đạo lý này. Đã lấy tám phương phân vị, thì Nhâm Tý Quý là thứ nhất; là Ly. Nhất quái tam sơn, lấy Chính Tý Ngọ làm trung ương của đất, còn có gì nghi vấn ? Cổ nhân dùng chúng để trắc lượng đất, chính vì Khí từ tám phương đến, nên dùng Chính Tý Ngọ Châm để chỉ Long địa. Nói "Long từ dưới đất lên" là chỉ địa bàn. Địa khí vì sao lại phân ra quý và tiện ? Đây là nói theo thiên tinh. Triền độ của trời phân ra mười hai thứ xả, Nhâm Tý là Nhất Tý. Vì sao lại phân biệt như thế ? Phàm mười hai thứ xả, phân thứ đều phân đến 36 độ. Ta hãy xem Huyền Hiêu Thứ Xả. Nó bắt đầu tư sao Nữ 8 độ, đến sao Nguy 15 độ, mới thành 36 độ. Bốn sao Nữ thuộc Quý một chút hiện tại Huyền Hiêu bắt đầu từ Nữ 8 độ, vỏn vẹn chỉ chiếm có 3 độ của Quý mà thôi. Hai sao Hư 9 độ thuộc Khảm một chút, ba sao nguy 18 độ thuộc Nhâm, hiện tại Huyền Hiêu đến nguy 15 độ đã dừng lại, cũng vỏn vẹn chỉ chiếm có 3 độ của Nhâm mà thôi. Như vậy Huyền Hiêu 10 phần, há chẳng phải ở giữa Nhâm Tý đó sao ? Cho nên giữa Nhâm Tý là Tý của Thiên bàn thì có gì nghi vấn ? Từ đó suy ra, Bính Ngọ cũng là thứ nhất trong đó, Ngọ nằm tại giữa Nhâm Tý Bính Ngọ, chính là trung ương của Trời. Cổ nhân từ trên trời lập chính, cho ứng hợp với cái Hư của trời, đây là dựa theo thiên bàn. Vì địa khí trầm tĩnh, nên tầm Long, tầm mạch phải lấy địa bàn tĩnh lặng làm chủ; khí trời linh động, nên lấy thủy lập hướng, phải dùng thiên

bàn dao động làm chủ. Mà quý tiện đều tại thiên tinh, nếu không xác định theo thiên bàn, thì thiên tinh không có chuẩn tắc, làm sao phát sinh tinh khí ? Cho nên thu nạp khí sinh vượng tại chỗ tọa hạ, lại chọn hướng nghênh tiếp khí cát diệu, thì như vậy trời với đất mới quán thông, động và tĩnh mới tương hợp. từ đó mới chiêu phúc đón lộc. Chính Châm, Phùng Châm đâu có bên trọng bên khinh.

KIM ĐÀN TỬ THẦN
BẢO CHÂN KINH TRUYỀN TÂM

Tập 3. Quyển Thượng

LOAN ĐẦU TÂM PHÁP
(Địa lý chi Thể)

Biên soạn : Bạch Nhiêm lão nhân

Giải thích : Đường Viên Thiên Canh

Hiệu đính : Minh Lưu Bá Ôn

Đính chính : Hậu Học Hứa Quả Am

* Tìm tông tổ Long tất phải tra vấn Phong Loan.

Đây là nói một việc của phong thủy. Có người bảo Long không ly khai sơn, nhưng là sơn không có hóa khí, dù gọi nó là sơn, cũng không có cách gì đem nó gọi là Long. Huyệt tuy không ra khỏi đất, nhưng là đất không có hình của huyệt, dù gọi nó là Thổ, nhưng không có cách gì gọi nó là huyệt. Cho nên nói đến Long, ắt phải tìm được sơn có biến hóa, có dưỡng dục, có khởi thế, có hình tượng, có Loan (núi liên dải), thì mới có thể gọi là Long, nếu không có như thế, thì chỉ là sơn. Phàm nói đến huyệt, ắt phải tìm được nơi có mạch lạc, có tình hình, có tụ tập, có hội hợp, có sinh khí, có tiếp thụ, mới gọi là huyệt, nếu không có mấy thứ ấy, thì chỉ gọi là đất (Thổ).

Tông là tiểu phân thụ, Tổ là đại phân thụ; nhưng phải có Thần Kỳ (Thần Đất) trước rồi mới có Tông sơn. Vì sao ở đây nói đến Tông trước Tổ ? Phàm Tổ là đại phụ mẫu của đại tộc

đại chung, quan hệ tương đối xa và nhạt với các sơn. Tông là phụ mẫu hiện tại của một nhà, nên có quan hệ thân thiết, gần hơn với sơn. Cổ nhân nói : "Lai Long xa ngàn dặm, chỉ cần xem một tiết cuối cùng của nó". Lại nói "Lai Long không có tiếp thụ thì không thành đất tốt, có chỗ tiếp thụ mà không có Lai Long ất sẽ có lai". Có Tông sơn ắt có Tổ sơn. Có Tổ sơn mà không có Tông sơn, thì thành huyệt hư giả.

Tú lệ là sơn phong (núi cao), hậu trọng là sơn loan. Sơn phong chủ quý hiển, sơn loan chủ phú. Lai Long cần tìm được Phong và Loan. Nói phải tìm được Phong và Loan.

Có tinh thể là biến, có Long thần là hóa. Thế đến cuồn cuộn là thế, nhọn hoắt nhưng hơi yếu là hình. Cho nên nói sơn thế và sơn hình tiêu chỉ là bảo toàn khí. Cổ nhân dùng Ngũ khí nói Cát là rất có lý. Giáng thế có Ngũ khí, hành độ có Vận khí, quá hiệp có Thúc Khí, nhập thủ có Hóa khí, làm huyệt có Sinh khí, mới là tiêu chí đầu tiên của phong thủy. Còn về Tổ tông, phía trên đã nói, có địa huyệt có Tổ sơn không có Tông sơn, có Tông sơn lại không có Tổ sơn, người đời sau khỏi cần để ý đến nó. Nói đến hình thế, hoặc có sơn thế mà không có sơn hình, hoặc có sơn hình mà không có sơn thế, đều khỏi cần để ý đến. Cấm huyệt sai thì đa phần suy bại. Nếu có chính thể Ngũ tinh, lại có nơi lập huyệt, thì không thể bỏ, vì đây là đất phú quý. Về trường hợp có sơn thế không có sơn hình, "Linh nguyên kinh" viết : "Tìm thấy Can Long tận cùng, trong hình thế không có khí hóa sinh, nếu đặt huyệt mộ tại đây, sẽ tử tuyệt đào vong". Về trường hợp có sơn hình không có sơn thế, "Nghi Long kinh" viết : "Nếu thấy nơi tận cùng của Can Long, Vũ (mưa) và thủy giao hội, mộ huyệt bị gió mưa xâm thực thì không thể là mộ huyệt tốt".

Nơi Tổ sơn và Tông sơn phân thụ mở tinh thể gọi là Cái Tòa. Cái Tòa có chân có giả. Đoan Chính tôn nghiêm là chân, xiêu vẹo nghiêng lệch là giả. Bên cao bên thấp gọi là Quỷ Cái Tòa, sơn Loan nham nhở, sườn núi lồi lõm, lở loét gọi là Tung Vị. Chóp núi giáng lạc, loang lổ vết sẹo gọi là Không trung

lầu các. Hành độ tuy tốt, nhưng cũng chẳng thể làm địa huyệt. Thủy tinh là Hoa Cái, Thổ tinh là Quan Cái, Kim tinh là Bảo Cái, Hỏa tinh là Liên Hòa Tòa. Nhiều chỗ đứt đoạn gọi là sơn thế Quỷ Kiếp. Thế không trung chính, dù ngắn, cuối cùng sẽ là Lậu thai.

* Âm Dương của Chi Long và Can Long ở giữa nơi tụ tán.

Chi Long do Can Long phân thụ. Có Can Long trong Chi Long, cũng có Chi Long trong Can Long. Huống hồ trong Chi và Can tự có Âm Dương. Âm Dương ở đây hoàn toàn không phải là một Âm một Dương, cũng không phải sơn thế khởi phục (lên xuống) hoạt động thì gọi là Âm, nằm yên thì gọi là Dương. Đây là nói ví dụ. Dương là quân tử, khí vận hành phải ngay ngắn, Âm là tiểu nhân, phải hộ tòng ở hai bên. Khi tụ tán, chúng sơn chúng thủy tụ lại là có sinh khí. Hậu thế phải chú ý điều này, đừng chấp nê đó là Chi Long hay Can Long. Có Chi Long làm địa huyệt, Can Long làm hộ tòng; có Can Long làm địa huyệt, Chi Long làm hộ tòng. "Nghi Long kinh" viết "Trên thân Chi Long cũng có thể tìm Long huyệt, một nửa là hư hoa, một nửa là khai huyệt. Nếu hư hoa thì không có triêu ứng". Nếu Chi Long sinh Can long, thì không thể dựa vào câu nói này. "Tẩm Long Kinh" viết : "Có sơn thế không có sơn hình là không có tinh (sao), có sơn hình không có sơn thế cũng là hư, thế đến hình dừng là có thể bảo toàn khí, đây là huyệt rất quý, vinh hoa phú quý đều ở đây". Quách Phác nói trong "Kim Cự Kinh" : "Sơn thế đến gấp gáp, phải cắm huyệt ở chỗ thư thả, sơn thế chậm rãi đến, phải cắm huyệt ở chỗ gấp gáp. Thầy phong thủy không hiểu điều này, cắm huyệt sai sẽ lập tức khiến gia đạo suy bại". Lại nói : "Khí có thể dừng thủy, thủy có thể tương giao, mới là huyệt tốt". Hình và thế của sơn không dừng, khí không tụ, thủy không tương giao, thì đầy sát khí, sẽ là huyệt tử tuyệt.

* Quan, hiệp phân rõ chủ tớ.

Can Long có hiệp, cũng có quan; Chi Long có hiệp, không có quan. Tăng công hỏi : "Quan là gì ? Hiệp là gì ?" Dương công đáp : "Nhập trướng xuất trướng là quan, đứt đoạn ngã xuống

rồi lại đứng dậy là hiệp". Các phong thủy sư thời này chỉ biết nhập trướng là quan, không biết nhập trướng xuất trướng là đại quan. Chỉ biết đứt đoạn là hiệp, không biết có chân hiệp giả hiệp. Phàm chỉ biết một không biết hai, thì sẽ mơ hồ. Quan có năm định danh, hiệp cũng vậy. Đi ra từ bên dưới Cái Tòa Tổ sơn gọi là Thấu Khai Quan, từ bên dưới Phi Nga Tông sơn gọi là Dục Tú Quan, nhập Thủ được cách Phong diệp trong Tam Nghĩa thì gọi là Hóa Sinh Quan. Nếu giữa chừng có sơn từ hai bên nhô ra, có sơn phong bảo hộ thì gọi là Giả Tá Quan. Nếu Long vận hành đến khoảng giữa, phía sau có nhập trướng, đằng trước có xuất trướng, thì gọi là Phú Quý Quan.

Về hiệp, có hiệp qua sông gọi là Xuyên Tân Hiệp. "Táng Kinh" viết : "Xuyên Tân Hiệp ít ai biết. Hai bên bờ hiệp như châu đầu vào nhau, có phục xuống cũng có nhô lên". Quách Phác nói trong "Ngọc Cự Kinh"" : "Chân Long khi qua sông giống như con rết, mạch lạc liên tiếp không hề đứt đoạn". Nói là nhập thủy không có hình, xuất thủy không có thế, là sai.

Hiệp xuyên điền (ruộng) gọi là Tiềm Phục Hiệp. Quản Lộ nói : "Mạch lạc chui xuống, mất đi sơn hình của nó, dễ nhận biết". Qua sông nhập thủ gọi là Lâm điền thất ảnh, hoặc gọi là Giang Ty Hiệp. Lưu Phúc Am nói : "Mạch Giang Ty nếu liên tiếp, thì ở chỗ tận cùng có thể thấy chân hình của nó. Tinh phong nhô lên mà không có tinh phong, gọi là Huyền Ty Hiệp. Tăng công viết trong "Nhập nguyên kinh" : "Huyền Ty Hiệp có thiên có chính, cầu chính là chân Long, cũng có nửa chính nửa thiên (lệch), phải xem tông tích của nó để thừa tiếp khí ? Có Thiểm Tích Hiệp, là mạch thấp thoáng trên mặt đất bằng, cuối cùng khi kết huyệt thì mất Tổ Tông.

Tăng công nói : "Hiệp nếu quá dài, chân khí sẽ bị tán thoát. Dài mà có thế thì khí mờ nhạt, uể oải". Hoàn toàn không phải chính hình nhất định là chân long, phải đến cuối cùng mới phán đoán, phân tích. Nếu ở chỗ qua hiệp, giáng Long không có mạch, khởi Long không có hướng dọc, ngoại sơn không có hộ tòng, thì gọi là Đoạn Khiếm Long, quả là mạch đã đứt hẳn. Thầy

địa lý nhận sai, thì thân chủ sẽ bị tuyệt vong. Tuyệt đối không thể hạ táng ở đây. Khi Long vận hành phải có hộ tòng. Quách Phác nói : "Chân Long trước hết phải xem lực lượng hộ tòng của nó, không có hộ tòng gọi là Quỷ Kiếp Long. Vận hành cũng phải xa, dài, các ngoại sơn cần có ý chiêu ứng với Long mạch. Không nhất thiết phải kè kè từng bước theo Long mạch, Long tùy tòng cũng có thể làm huyệt, nhưng phú quý lớn nhỏ còn tùy vào độ dài của lai Long. Tốt nhất là bổn Long làm chủ, có đầy tớ hộ tòng. Có trường hợp chủ quá hiền lành, đầy tớ lấn lướt, hóa thành chủ hiền lương hộ tòng cho tớ. Không nên quá chấp nê điều này.

Hành Long phân biệt chi, can, chủ, tớ. Hành độ của Long phải có giáp tòng, hộ vệ thực sự. Về cách phân biệt hành độ của Long, có lý lẽ riêng. Sinh Long là Long mạch có thế mà trọn vẹn, hoàn chỉnh, ngoành nhìn chủ Long có tình, không nhìn ngó đi nơi khác. Phúc Long là thế đến hậu trọng, sáng sủa, tả hữu bao bọc không có khuyết lậu. Ấp Long là khách với chủ nghênh tiếp như vái chào nhau, trong ngoài triều bái nhau, xa gần có chân tình với nhau. Ứng Long là bốn phía chiếu ứng nhau, che chắn kín đáo, tuy không có Thanh Long, Bạch Hổ, nhưng trong ngoài kín mít. Kiếp Long là có quá nhiều phân chi, tả hữu không nhìn ngó nhau, phân tán, không có chỗ dựa. Quỷ Long là không có Long cũng chẳng có mặt mũi, không thành tinh phong và thể dụng, tự sống tự chết. Vượng Long là núi lớn ngang ngược, hung hăng, không phân âm dương. Sát Long là núi trọc không có mặt mũi, sa thạch tán loạn, hình thế như trốn chạy. Du Long là xoay sang tả rồi lại quay sang hữu, đang ở bên hữu lại quay sang bên tả, lên xuống bất thường, ngả ngả nghiêng nghiêng. Bệnh Long là không có lên xuống, sơn thế dùng dằng, không ra đi, cũng chẳng ra dừng. Thương Long là sơn hình sơn thế bị đào bới hoặc bị thủy xung phá mất cả chân tung tích. Tuyệt Long là không có chân tay, đơn độc một mình hành tiến. Đấy là sơ lược về mười hai thức (cách) của Long, còn về hình thể, tính cách của Long, thì phải tai nghe mắt thấy, không thể miêu tả trên sách vở là xong.

* Dựng dục trong thai khí phải nhận rõ cô hàn.

Lại công nói : "Xem đất khó mà bảo nó tốt hay xấu, trong thai khí, dựng dục là thiên cơ. Mấy chữ này không rõ ràng, thì khoa địa lý chỉ phí công vô ích, vì không phân biệt tốt xấu thì làm sao quyết được". Tổ tông xuất thân là thai, hình thế biến đổi nhiều là tức, cuối cùng hóa khí là dựng (có bầu, mang thai), chân tình lập huyệt là dục (nuôi). Cô là không có thị tòng, hàn là không che gió. Thai là nơi tổ tông xuất mạch, nơi thụ thai, cũng gọi là nguyên bản. Thai không nhất thiết dùng Băng hồng làm chứng. Dương công nói trong "Hám Long Kinh" : "Quý Long đa phần là xuyên tâm mà ra, phú quý chỉ sinh từ hai bên". Lại nói : "Núi cao thì như màn trướng từ phía sau đến che lấp, trong trướng có chút đới tà, dưới đới tà giống như cái đuôi chuột, đó là Tham Lang Thượng Lĩnh Xà. Đới tà như chữ Đinh, như cổ hạc vươn dài thì gọi là Tham Lang Hạ Lĩnh Xà. Lập huyệt ở chỗ Thượng Lĩnh Xà, sẽ làm đại quan, ở chỗ Hạ Lĩnh Xà, gia nghiệp sẽ suy bại". Lại nói : "Núi lớn đột khởi lấy núi nhỏ làm quý, núi nhỏ đột khởi là sơn thế, cao thấp lớn nhỏ nhấp nhô hành tiến liên tục, là cốt khí đích thực của Tham Lang". Đây là nói giáng thế thì nên lấy từ trong ra làm quý, từ bên ra làm phú. Thượng lĩnh là quý, hạ lĩnh là phú. Băng hồng giáng thế là nói nơi Long thoát thai mà ly khai phụ mẫu.

Vạn Bá Thiều nói : "Thai Phục có 36 cách đẹp. Cao có thể đến mây, thấp có thể sát mặt nước. "Nghĩa là nói Thai tinh càng cao càng cát, Phục tinh càng thấp càng đẹp. Thai là chỉ phụ mẫu, Phục là chỉ con cháu. Lại nói : "Kiếp sát có 12 cách, cư ở phía sau lại ứng với cung đằng trước, Quỷ sát ứng với Hậu Long"...

Tức là nói hành độ của Long, cao có thể thấy tinh thể của nó, thấp có thể thấy tính tình của nó. Hoặc đi thẳng, hoặc qua hiệp, đều phải phối hợp pháp độ. *Dựng* là chân mạch nhập thủ, ắt phải hóa khí, Âm biến Dương, Dương biến Âm. Quách Tử Nghi nói : "Huyền Vũ không cúi đầu gọi là Cự tuyệt tiếp thi (không nhận thi thể). Tận cùng là chỉ tiết thứ hai phía sau huyệt

mộ. Hóa khí là nhập thủ hóa thành sinh khí, giống như cái thóp trên đầu đứa trẻ sơ sinh.

Thai là chỗ phân thụ, *Tức* là chỗ bác hoán, *Dựng* là nơi nhập thủ, *Dục* là chỗ xúc kết. Sinh khí là có khí mạch lại được che giữ. Tử khí là không hình không mạch, không có chỗ dựa. Lãnh mạch là không có mạch, không có huyệt. Chính mạch là mạch chính lại chính biến. Khai mạch là khai Kim kiến Thủy. Tiệt Đáng là mượn sinh khí quét sạch sát khí. Đình Dịch là thế đi mà khí dừng. Kỵ Long là khí đi mà thế dừng. Tiệt Khí là sắp dừng mà lại tiến. Tạm quan là hình và thế đều chuyển biến, triền hộ triều ứng, có huyệt để cấm. Tạm Can là Huyền Vũ cao dài, có thể điểm huyệt. Hồng Kỳ là tàng Kim tránh sát, còn gọi là Trắc não thụ huyệt. Hồi là chỉ khí mạch đều hiện diện, chọn huyệt phải chọn Hồi. Chung là chỉ trên núi cao có triền có hộ vây bọc. Phân hợp là nói đến nhọn và tròn. Âm đến với Dương, nhọn ở phía trên, tròn ở phía dưới. Dương đến với Âm, tròn ở phía trên, nhọn ở phía dưới. Có nhọn không có tròn, gọi là mạch tán; có tròn không có nhọn, gọi là khí tán. Trong có nhũ (vú) mà thủy tương giao, hai thứ chuyển hóa mà chân khí tụ tập, gọi là Kim thị. Có giới hợp mà ẩn, miệng tròn mà trong ngoài bao bọc là Ngân Tào, đều chủ về phú quý. Trên Long không có tinh phong, chân khí tán thoát gọi là Trúc thị. Hai tay không khoanh lại, nguyên thần Thủy chảy thẳng đến gọi là Trà Tào, đều chủ sự thất bại, tuyệt diệt.

Còn về phương diện phân biệt các tình huống nhận biết huyệt, thì có pháp độ riêng, người học phải kiên trì nghiên cứu lâu dài, không thể nóng vội, vì làm sai sẽ gây hại cho người.

* Phải tránh Không vong và Sát khí.

Long và huyệt đều có Không vong. Không vong của Long là Tổ tông sơn không có giáng thế. Hành độ của Long không tôn trọng cũng gọi Không vong. Chúng Long đều lớn, không có đặc biệt nhỏ, chúng Long đều nhỏ, không có đặc biệt lớn, cũng gọi là Không vong. Long một bên sống một bên chết, một bên cương, một bên nhu cũng gọi Không vong. Long cứ đều đều vận

hành, không có đứt nối, bác hoán, cũng gọi Không vong. Long đứt đoạn quá nhiều, đại bộ phận thoát cốt, mất tung tích, cũng là không vong. Long hộ vệ không đến cùng, vận hành không có tinh thể, cũng là không vong. Bản thân Long không có Chi Long, hành động không có quy củ, pháp độ, cũng gọi là Không vong. Có bốn mươi tám cách Không vong của Long. Ở đây chỉ nêu ra một số. Long Không vong thì không thành Long, chẳng thể theo đó mà kết huyệt. Thầy địa lý cứ thế hạ huyệt, ắt thân chủ suy bại.

Lại có ba mươi sáu tuyệt huyệt. Sau huyệt như hình viên ngói đặt ngửa gọi là Không Oa Tuyệt. Mạch nghỉ lâu mà không có đột khởi gọi là Nga Đầu Tuyệt. Có chân như muốn theo nước chảy đi gọi là Áp Cảnh Tuyệt (Áp Cảnh – cổ vịt). Để người khác khóa chặn, hướng ra ngoài, không ngoảnh đầu lại, gọi là Thành Môn Tuyệt (Thành Môn – cổng thành). Trên La tinh làm huyệt gọi là Thủy Khẩu Tuyệt. Tả hữu không có giới hợp, thủy Minh Đường không dừng tụ gọi là Kiến Sào Tuyệt. Núi phía sau dựng đứng như bức tường, đằng trước không có phong giáng, gọi là Phúc Chung Tuyệt. Hình thế tả mà nhọn, không có mạch, cũng không có chỗ thu huyệt, gọi là Lê Tiêm Tuyệt (Lê Tiêm – nhọn như lưỡi cày). Bị gió tám phía thổi tới, gọi là Bài Vĩ Tuyệt. Tụ tập nhưng không có hình và cục, gọi là Sơ Long Tuyệt. Bằng phẳng, không có tụ tập, cũng không có ai làm chứng, gọi là Thảo Bảng Tuyệt. Sống lưng núi thiên lệch, gọi là Mã Nhãn Tuyệt. Mạch như muốn đi mà hình thế không đi, gọi là Quá Đường Tuyệt. Bên cạnh huyệt có hố sâu, gọi là Lạc Tào Tuyệt. Trước huyệt có nước chảy vào máng gọi là Trà Tào Tuyệt. Trước huyệt có nước chảy xéo xuống gọi là Trúc Thị Tuyệt. Sau lưng Long không có chăn đệm gọi là Kim Đỗ Tuyệt. Hai bờ huyệt không chắn gió, gọi là Tiễn Chúc Tuyệt. Cô phong độc Long không có hộ vệ gọi là Cô Thần Tuyệt. Ruộng nhô lên làm Long, Hổ, bên ruộng không có khí mạch, gọi là Lưu Sa Tuyệt. Hình dạng như dây lưng, bằng phẳng, không có mạch gọi là Vô Khí Tuyệt. Rồi còn các loại khác như Trảm Long Tuyệt, Thất Đô Tuyệt, Hỗn Thiên Tuyệt, Áp Tuyệt, Dị Hình Tuyệt, Tiềm Việt Tuyệt, Thất Củ Tuyệt, Toái Hình Tuyệt, Bại Hình Tuyệt...

Người học thuật phong thủy phải nắm cho vững 36 tuyệt huyệt, nếu sai, sẽ gây hại không nhỏ cho người khác.

* Tam cát lục hung, khó bề tìm huyệt.

Thiên quang chiếu xuống, địa đức dấy lên, tàng thần hợp sóc, là thần nghênh, quỷ tránh. Đó là một cát. Âm Dương hòa hợp, hoàn bị là hai cát. Nhật lực xảo diệu, công lực đầy đủ, hướng đến toàn mỹ, né tránh khuyết hãm, thêm cao bù thấp là ba cát. Âm dương sai lạc là một hung. Tuổi tác không hợp là hai hung. Sức nhỏ mưu đồ lớn là ba hung. Ỷ phúc cậy thế, là bốn hung. Đắc tội với trên, trấn áp bên dưới, là năm hung. Ứng biến quái dị là sáu hung.

Phạm Việt Phụng nói : "Không thể nói lung tung về hình và cục. Hình và thế phải hợp với tinh tú. Tinh tú trên trời chiếu xuống đất, chứng minh huyệt tốt hay xấu".

Đỉnh núi, lưng núi và chân núi khác nhau. Trên tụ, dưới tán, huyệt ở trên đỉnh núi, gọi là Thiên huyệt. Đỉnh thấp, chân núi rộng, trên tán, dưới tụ, huyệt đa phần kết ở Chân núi, gọi là Địa huyệt. Trên dưới đều tán khí, khí tụ tập ở phần giữa, lưng chừng núi, huyệt kết tại đó, gọi là Nhân huyệt. Bên tả sinh, bên hữu tử, ất bên hữu dừng, bên tả tiến, đa phần kết huyệt ở sườn bên tả, gọi là Cung huyệt. Sơn đang hành tiến, bỗng nhiên phản bác, ất sơn đằng sau thúc vào lưng sơn đằng trước. Như bông hoa sen, đài lớn, cuống nhỏ, lập Nữu Ti huyệt (Nữu Ti – cài tơ). Sơn tương phản, huyệt chính kết, như ngọn cờ cắm trên nóc nhà, như cánh cung trên cây cung, là đơn đề huyệt. Sơn ngay ngắn, bằng phẳng, huyệt đột khởi, gồ lên như sống lưng, như đầu rùa đầu rắn, là Thủy huyệt. Còn nhiều cách lập huyệt khác, người ta bảo tìm Long đã khó, tìm huyệt còn khó hơn.

* Thúc khí, tàng khí, phiêu bạt khí.

Đây ngụ ý tiếp chương trước về phương pháp cấm huyệt, quyết không câu nệ chi can, thiên chính. "Linh Hạt Kinh" viết : "Tam phân Tam hợp tạo nên Trung Châu, Chi Long Can Long có tương tùy tương hộ. Chân khí gặp chủ tinh, gia đình đầm

ấm. Tam Dương bao bọc, ngoại sơn làm môn hộ, xúc kết thúc khí là Tiên Cung huyệt, công hầu khanh tướng đều đến phò trợ". Ngô Cảnh Loan nói : "Tam sơn cùng thúc khí là tôn quý, nói thúc khí không phải là chỉ sự thúc khí trong giao hiệp, mà là nói nguyên khí tàng giữ ở trong dãy núi dài. Nhưng nguyên khí tuy có tên mà không thể thấy, chỉ cảm thấy nó phảng phất mà thôi". Nguyên khí thật sự dường như tàng ẩn ở trên mặt sơn thủy. Cũng như trong "Động Lâm bí quyết" nói : "Muốn linh cốt ngàn năm không bị hoại, phải quan sát kỹ có chân Dương ở đây hay không". Như trong thực có hư, trong hư có thực, phải tròn trặn mà sắc sảo. Nhạn trong mây có ảnh không hình, mây trong nhạn có hình không ảnh. Trong gió tán loạn lấy chỗ tụ, trong gió tụ lấy chỗ tán loạn. Sóng trong thuyền là trong chìm lấy nổi, thuyền trong sóng là trong nổi lấy chìm. Ngọc trong đá là trong thô lấy tinh, đá trong ngọc là trong tinh lấy thô. Nhân trong hạt là trong tử cầu sinh, hạt trong nhân là trong sinh cầu tử. Rắn trong cỏ là trong tĩnh lấy động, vv... đều là nói phương pháp tàng khí.

Còn về phiêu bạt khí, phiêu là ngụ ý thấy mạch xem chừng tán loạn mà thực ra không hề tán loạn, hình tựa hồ không lạc mà thực ra có lạc, khí tưởng chừng muốn đi, thực ra không hề đi. Khí tàng ở chỗ khô nóng thì nên nông, tàng ở nơi bằng phẳng thì nên sâu. Khí nóng sâu có thể nhờ phong thủy mà tự thành, cho nên có thể thấy được sự vận hành huyền diệu liên tục, bất tận của khí.

* Tương chuyển mạch lạc phải thanh viên.

Tương chuyển là từ cao xuống dưới, từ dưới lên cao, từ lớn đến nhỏ, từ nhỏ đến lớn, từ ẩn đến phí, từ phí đến ẩn. Cao là cương của Long, dưới là nhu của Long; lớn là thô của mạch, nhỏ là tinh của mạch; ẩn là vi của thể, phí là quảng (rộng) của thể. Những sáu thứ này cứ chuyển biến lại đứt đoạn, đứt đoạn lại chuyển biến. Mạch dùng hiển lộ để có tinh thể, lạc dùng ẩn danh để tạo thành biến hóa, thanh viên nghĩa là nhất định phải thành tinh thể (thể của tinh tú). Như Kim tinh ắt phải tròn

đầu hoặc giống như cái chuông úp, cái nồi úp. Mộc tinh, đỉnh phải thẳng và cao, hoặc đứng một mình. Thổ tinh phải vuông vức như nhà kho, như rương hòm. Hỏa tinh phải nhọn đầu và đẹp có lúc như ngọn thương, có lúc như Long lâu bảo điện. Thủy tinh hoạt động khó xác định, có lúc uốn lượn ngoằn ngoèo như rắn, có khi ôm vòng như cái dây lưng. Đó đều là chính thể. Người đời sau nghĩ Ngũ tinh không biểu hiện hết diệu dụng của tinh thể, bèn dùng Cửu tinh để biểu đạt cho đầy đủ sự biến hóa. Cùng Kim tinh, cao là Thái Dương, thấp là Thái Âm. Thái Dương no tròn mà thành Thiên Canh; Thái Âm đói khuyết mà thành Cô tinh. Mộc tinh còn gọi là Tử (tím) khí vì nó có hóa khí. Thủy tinh còn gọi là Tảo Đăng. Hỏa tinh còn gọi là Tảo Hỏa. Thổ tinh còn gọi là Thiên Tài...

* Phân tích sơn nhập thủ phải linh hoạt.

Tận cùng tiết thứ nhất là sơn nhập thủ. Phạm Việt Phụng nói : "Cứ nhìn sơn nhập thủ là biết có sinh khí đến thật hay không". Liêu công nói : "Sau huyệt một tinh (sao) là Long cách, đến huyệt còn phải phân rõ chủ và khách". Sơn phong không thanh, thì chủ về tai họa. Sơn phong tú lệ, nhất định phú quý. Linh hoạt nghĩa là tinh diệu phải chính thể, đoan chính, không nghiêng lệch, ỷ tà, như vậy thì lập huyệt mới hợp thức, có huyệt tính, có huyệt danh, nhờ đó con cháu mới thành chính nhân quân tử. Với huyệt mộ như vậy, kẻ gian tà cũng biến thành trung chính, vô phúc cũng hóa thành có phúc. Cho nên nói "Sơn thanh nhân tạp, sơn đoan nhân chính" là thế.

* Phân biệt rõ Thần Sát Tính Tình.

Cát là Thần, hung là Sát. Cương là Tính của Long, nhu là Tình của Long. Tổ tông có được hành độ tinh phong, tận cùng hợp pháp độ, sa thủy đều triều về tổ tông, là Thần Tổ tông không rõ ràng, hành độ nhiều Quỷ Kiếp, nhập thủ không thành tinh (tinh tú), sa thủy vô tình, là Sát. Sơn tùy thủy mà đi, là bổn tính của sơn. Mặt hướng chầu vào nhau, là tình của sơn. Đây là nói Thần thì phải thân cận, Sát thì phải tránh né. "Hắc Nang Kinh" viết : "Long tốt nhất là bác hoán uốn khúc,

huyệt tốt nhất là (?) sa tàng thúc, sa tốt nhất là triều ứng quan lộc, thủy tốt nhất là trong trẻo tụ hợp, nghĩa là có Thần". Lại viết : "Long sợ nhất là không rõ xuất thân, huyệt sợ nhất hai bên khuyết lộ, sa sợ nhất là quay mặt vô tình, thủy sợ nhất là chảy thẳng đi thẳng, nghĩa là có Sát". Bản tính của sơn vốn là cương mà ta chọn lấy cái nhu của nó. Huyệt vốn là nhu mà ta chọn lấy cái cương của nó. Trong cương lấy nhu gọi là có hóa khí. Trong nhu lấy cương gọi là có pháp độ.

* Bốn chữ "chân" (đích thực).

Lại công nói : "Long hợp pháp độ mà đến gọi là Chân Long. Huyệt thành tinh tình (tình của tinh tú) xuất hiện là chân huyệt. Sa mà tứ bề triều củng gọi là chân sa, thủy đến trước huyệt mà tĩnh lặng bất động là chân thủy".

Chân Long là chỉ *thai tức dưỡng dục* đều trọn vẹn, hiệp thế đầy đủ. Chân huyệt là chỉ hình cục nhập thủ, hóa khí tiếp khí đều hợp pháp độ. Chân sa là chỉ minh ám triều củng nghiêm chỉnh, quan quỷ cầm diệu kiên cố. Chân thủy là chỉ mênh mông bao la, bao bọc uốn lượn, đến không có nguồn, đi không thấy chảy. Bốn chư "chân" này phải hiện hữu, không thể thiếu khi xem huyệt.

* Sơ Long, Trung Long, Lão Long cũng có thể tạo huyệt tốt.

Phạm Việt Phụng nói : "Có nhiều triệu chứng cho thấy Sơ Long, Trung Long, Lão Long tạo thành địa huyệt. Tận Long cũng vậy, đừng cố chấp. Nói tạo huyệt trên chi Long thì phú quý không lâu dài là nói bậy.

* Đạo trượng pháp cần thừa tiếp sinh khí.

Về pháp độ cấm huyệt có chín phép. Một là tinh phong, hai là chủ đỉnh, ba là kết tác, bốn là thoát lạc, năm là huyệt tình, sáu là giao hợp, bảy là huyệt pháp, tám là thư hùng, chín là tụ hội.

Tinh phong là nói Kim phải tròn, Mộc nhô cao, Thủy phải uốn lượn, Hỏa phải nhọn, Thổ phải bằng phẳng. *Chủ đỉnh* là mé dưới của lai Long phải đề phòng dạng bỏ chạy, mé bên

dưới của tả lai Long phải đề phòng dạng vượt qua, mé bên dưới của hoàn lai Long phải đề phòng dạng gấp gáp. *Kết tác* là hình nhọn, tính viêm thuộc Hỏa; hình tròn, tính cương thuộc Kim; hình dài thẳng, tính kiến cố thuộc Mộc; hình nằm ngang tính ôn hòa thuộc Thổ; hình động mà tính nhu thuộc Thủy, hình tĩnh mà tính cương có thể hạ huyệt. *Thoát lạc* là nói đến hình dạng và tính tình (cương nhu), cùng thế của mạch. *Huyệt tình* thì Thiên tâm là đỉnh chủ, đề phòng cao lộ, khi lúc trầm lúc nổi có như không. Mạch lạc thuận theo thủy là hung, nghịch với thủy là cát. Sinh mạch hoạt động là sinh, thì khí tụ. Tử mạch cứng đờ là tử, thì khí tán. *Giao hợp* là Âm nhiều Dương ít, hoặc Dương nhiều Âm ít, hoặc Âm Dương ngang nhau, sẽ có biện pháp làm cho hài hòa. Dương suy Âm thịnh thì tựu Dương, Âm suy Dương thịnh thì tựu Âm. Âm Dương bình hòa thì cấm huyệt ở giữa. Trên Dương dưới Âm thi tựu Ám; trên Âm dưới Dương thì tựu Dương.

Huyệt pháp là nói lai Long khởi tổ giáng thế, tinh phong tương sinh là cát, tương khắc thì hung. Dọc đường vận hành, Long từ xa tới mà không bị thủy xung phá không bị gió thổi (phong xuy) là cát, ngược lại là hung.

Cương nhu là nói : Âm mạch gấp và cứng là *cương*, Dương mạch mềm và chậm là *nhu*. Chứng tá là nói : có Long có huyệt là *chứng*, có sa có thủy là *tá*. Có đủ cả Long, huyệt, sa, thủy mới gọi là có *chứng tá*.

Tiêu tụ là hộ tống đâu ra đó, Long Hổ bảo vệ, chủ khách có nghênh đón. *Đại tụ* là hộ vệ trùng điệp, Long tận cùng thì khí ngưng tụ; sa thủy bao bọc, Đường cục chu toàn. *Chủ khách* là nói : triều sơn, án sơn là khách, mạch là chủ. *Quan tỏa* là nói : lớn thì là quan (chắn) nhỏ thì là tỏa (khóa lại). *Hộ tống* là nói : phò ở ngay gần phía trước là hộ huyệt đi theo bên cạnh là tống Long.

Thư hùng là nói đắc độ Tam Nghĩa hợp thủy. Độ không có phân không có hợp. Xê dịch sang hai bên, thủy lưu thông với nhau, cục hợp tam dương, gọi là Thư hùng giao độ, là cát. Ngược

lại là hung. *Hội tụ* là nói : chữ bát ( ) lớn là phân khâm (tách vạt áo), chữ Bát nhỏ là hợp giác (khép góc).

Sơn thể ngửa thuộc Dương, phải làm huyệt úp. Sơn thể úp thuộc Âm, phải làm huyệt ngửa. Tả hữu không được bị gió thổi, thì huyệt mới phú quý. Tam kỳ là chỉ thượng đình, trung đình, hạ đinh. Tứ bình là chỉ trước, sau, phải, trái. Thập tự là chỉ Thiên tâm thập đạo. Tứ bị là nói Long, huyệt, sa, thủy đều hoàn bị, đầy đủ. Đẳng lậu là nói hai bên bị trống khuyết, không che gió. Băng phá là nói tứ phía bị gió thổi vào huyệt mộ.

Mạch có tám thứ bệnh, bảy thứ hung, cũng cần nhận biết để luận về quý tiện, họa phúc nặng nhẹ.

Phàm khi lập huyệt, có sử dụng Long, huyệt, sa, thủy và ngày tháng năm để lựa chọn. Tứ thần cao thì dùng Thiên huyệt. Tứ thần thấp thì dùng Địa huyệt. Tứ thần trung bình thì dùng Nhân huyệt. Sơn phải chầu vái, thủy phải uốn lượn có tình. Nếu khí mạch tán thoát, trong huyệt có rễ cây, tổ kiến, phần lớn chủ về suy bại. Gió thổi vào mộ thì sẽ làm lật quan tài, thủy xung phá thì sẽ lật thi thể. Đảo trượng là nói trước hết phải lập một trượng, rồi mới có thể đảo. Phạm Việt Phụng nói : "Trượng can đảo không khó, can phóng mới là khó. Cục không hiềm sự bất chính của trượng, chỉ e nó không sinh vượng. Thủy không hiềm nó không chảy đến, chỉ e động tĩnh không đúng chỗ". Bí quyết trượng pháp nói : Long mạch chính lai chính thụ phải dùng Thuận trượng, để khí không xung tán não. Sơn thế hùng tráng tiếp thụ thì dùng Nghịch trượng. Thư thả mà đến tiếp thụ gấp gáp thì dùng Thúc trượng, ngụ ý trấn áp Sát, tiếp đón Sinh. Thế gấp gáp thì nên dùng Xuyết trượng, gọi là thoát Long tựu cục. Thế cương mà hoành thụ thì dùng Khai trượng, thành hình chiếc búa. Thế mạnh mà tà thụ thì dùng Xuyên trượng. Sơn thế đơn độc tới an phóng mộ huyệt thì dụng Một trượng. Kỵ Long trảm quan dùng Tiệt trượng, không có huyệt khai mở thì dùng Đối trượng. Rồi còn Báo trượng, Đốn trượng..., tổng cộng mười hai đảo trượng pháp, đều có ghi trong "Thiết Đằn Tử". Còn việc thừa tiếp sinh khí thì có ghi trong "Hoa Tư Tâm Kinh", ở đây không luận nữa.

* Núi cao đất bằng cũng vậy.

Ý câu này là pháp độ mộ táng cũng không vượt qua những điều kể trên. Núi cao, đất bằng tuy là những sự vật khác nhau, nhưng đạo lý thì là một. Dương công nói : "Núi cao lấy tàng phong (che gió) làm quý hiểm, đất bằng lấy đắc thủy làm quý. Nửa núi cao, nửa đất bằng, thì cả hai phương diện kia đều phải tận thiện tận mỹ. Như thế gọi là nơi Âm Dương giao hòa, phú quý vô cùng tận". Hai chữ Âm Dương chỗ nào cũng có. Nói Long huyệt Sa Thủy, thì Long và Huyệt là Âm, Sa và Thủy là Dương. Nói về Long, thì bàn tay úp là Âm, bàn tay ngửa là Dương. Úp là ngụ ý sơn thế nhấp nhô lên xuống có tinh phong. Ngửa là chỉ sơn thế rộng rãi, bằng phẳng. Nói về Nhập thủ, thì Âm lạc có lồi, Dương lạc có lõm (oa). Nói về huyệt pháp, thì Hóa sinh não là Âm, lõm có khí là Dương. Hóa sinh là ngụ ý Hóa khí. Nói Long không có hóa khí chẳng thành huyệt, là thông luận cổ kim. Nói tinh tú chính thể thụ huyệt, tứ bề triều củng, che chắn chu toàn, đều có thể cấm huyệt, đó là mộ huyệt đại phú quý, không phải ai cung tìm được. "Trừu huyệt chân cơ" viết : "Long phải có chính hình, huyệt phải có chính tinh, sa phải có chính danh, thủy phải có chính tình". "Địa lý tứ bệnh" viết : "Long sợ nhất cô đơn, huyệt sợ nhất lạnh lẽo, sa sợ nhất nghiêng xéo, thủy sợ nhất quay lưng". Câu trên là tứ cát, câu dưới là tứ hung, người học phải nắm vững, phú quý bần tiện sẽ trở nên rõ ràng.

Nói "núi cao bình địa cũng vậy" tức là ngụ ý núi cao không thể không đắc thủy, đất bằng không thể không che gió. Những phong thủy sư thời này bảo "trên núi cao khỏi cần nói đến thủy, dưới đất bằng không phải bàn đến gió" là nói bậy. Cấm huyệt trên núi cao khó hơn cấm huyệt dưới đất bằng. Tuy có hình, có thế, nhưng việc che chắn là rất hệ trọng. Nếu bốn bề chỉ cần khuyết trống một chút, sẽ lập tức bị tai họa ập đến. Trung dương, nội dương, ngoại dương của cục thế đều phải tụ hợp, nếu không sẽ lập tức suy bại. Còn cấm huyệt nơi đất bằng thì phải lấy giáng thế làm căn bản. "Địa lý minh nghĩa" nói :

"Núi cao lạc xuống đất bằng thì phải xem đầu nơi lạc thế, hình và thế rõ ràng mới tụ khí, nơi hành tiến phía trước phải có sa thủy giao hội, tụ khí tàng phong mới được phú quý". Lại nói : "Rời khỏi Long mạch, tiếp cận đường khí, phải xem hình và thế, hình và thế không rõ ràng thì chỉ hao phí tâm cơ; phải có sa thủy chân tình chân nghĩa", ngụ ý sa phải ngoảnh đầu, thủy phải bao quanh, mới có sinh khí.

KIM ĐÀN TỬ TRỰC CHỈ
THỐNG TÔNG TRUYỀN TÂM

Tập 3, Quyển Trung

THIÊN TINH TÂM PHÁP
(Địa lý Chi Dụng)

Biên soạn : Hoàng Đế Hiên Viênc
Giải thích : Đường Lý Thuần Phong
Hiệu đính : Minh Lưu Bá Ôn
Đính chính : Hậu Học Hứa Quả Am

* Hà Lạc tương gia kỳ ngẫu tịnh.

Hoàng Thạch công nói : "Một Âm một Dương là đạo, một động một tĩnh là khí, một vãng một lai là vận". Hà là chỉ "Hà Đồ", Lạc là chỉ "Lạc Thư". Hà Đồ và Lạc Thư hợp thành số kỳ (số lẻ) gọi là tịnh dương hoặc thuần dương. Hà Đồ và Lạc Thư hợp thành số ngẫu (số chẵn) là tịnh âm hoặc thuần âm.

Còn thêm Thiên Can thì phải dùng phương số nạp Giáp để xác định tịnh âm tịnh dương. Như theo Hà đồ Càn nam Khôn bắc, Ly đông Khảm tây, Đoài ở đông nam, Tốn ở tây nam, Chấn ở đông bắc. Cấn ở tây bắc, người đời không rõ đạo lý ấy, thì dùng hai chữ Tiên Thiên đặt tên cho nó. Theo Lạc thư, Ly nam Khảm bắc, Chấn đông Đoài tây, Tốn ở đông nam, Khôn ở tây nam, Cấn ở đông bắc, Càn ở tây bắc, người đời không biết hàm nghĩa của nó, thì dùng hai chữ Hậu Thiên đặt tên. Lạc Thư hợp với Hà Đồ tạo nên trời đất. Càn của Tiên Thiên, Ly của Hậu

Thiên được số lẻ là Càn tịnh dương, cung Càn nạp Giáp, nên Giáp thuộc Dương. Đoài của Tiên Thiên, Tốn của Hậu Thiên cùng được số 8 là chẵn, Đoài là tịnh âm, cung Đoài nạp Đinh, nên Đinh cũng thuộc Âm. Tỵ Sửu hợp Đoài, do đó cũng là Âm. Ly của Tiên Thiên, Chấn của Hậu Thiên cùng được số 9, Ly là tịnh dương, cung Ly nạp Nhâm, nên Nhâm thuộc Dương, Dần Tuất hợp ly, do đó cũng là Dương. Chấn của Tiên Thiên, Cấn của Hậu Thiên cùng được số 8 là số chẵn, nên Chấn là tịnh âm, cung Chấn nạp Canh, do đó Canh cũng là âm, Hợi hợp Chấn, nên cũng là âm. Tốn của Tiên Thiên và Khôn của Hậu Thiên cùng được số 10 là số chẵn, Tốn thành tịnh âm, cung Tốn nạp Tân, nên Tân cũng thuộc âm. Khảm của Tiên Thiên, Đoài của Hậu Thiên cùng được số 9 là số lẻ, Khảm thành tịnh dương, cung Khảm nạp Quý, do đó Quý cũng thuộc Dương. Thân Thìn hợp Khảm, nên cũng thuộc dương. Cấn của Tiên Thiên, Càn của Hậu Thiên cùng được số 8 là chẵn, Cấn thành tịnh âm, cung Cấn nạp Bính, do đó Bính cũng thuộc Âm. Khôn của Tiên Thiên, Khảm của Hậu Thiên cũng được số 11, số lẻ, Khôn thành tịnh dương, cung Khôn nạp Ất, do đó Ất cũng thuộc dương. Vì sao tịnh âm tịnh dương tuân theo Tiên Thiên mà thí bỏ Hậu Thiên ? Tiên Thiên là cha, Hậu Thiên là mẹ, con phải theo họ cha, chứ không theo họ mẹ. Nói tịnh âm tịnh dương là không giống như so sánh với thứ âm dương nào khác.

* Kim luân Ngũ triệu hai thứ tuần hoàn.

Dương công nói : "Trước hết xem Kim Long động hay bất động, rồi xem tứ mạch để nhận biết lai Long". Lại nói : "Dương từ mé tả chuyển Âm từ mé hữu thông". Tăng công chú giải : "Kim luân là giáng thế của tổ tông. Có tổ có tông, mà giáng thế hợp pháp độ, thì gọi là nơi Kim Long động, hiện Thiên cơ. Nếu không có tổ tông, không có giáng thế hợp pháp độ, thì gọi là Kim Long bất động, thành hư giả". Tiếp đó xem huyết mạch, tức là hành độ của Long từ Tổ tông đến nhập thủ đều thuận, có sinh khí, đứt nối, khởi phục đâu ra đó, trong lớn có nhỏ, trong nhỏ có lớn, phàm có tung tích đều hợp pháp độ. Lai

Long là chỉ nơi tận cùng. Tuy căn cứ vào bát quái, nhưng còn phải vận dụng Ngũ Triệu. Ngũ triệu tức là sự vận dụng Ngũ hành. Tuần hoàn nghĩa là nói Càn một biến thành Tốn, hai biến thành Cấn, ba biến thành Khôn. Khôn một biến thành Chấn, hai biến thành Đoài, ba biến thành Càn. Khảm, Ly là trung nam trung nữ, nằm ở giữa ba thứ, thì thành bát quái. Lặp lại tuần hoàn, sẽ thành sáu mươi tư quẻ. Trong mỗi quẻ đều có Ngũ hành. Cho nên nói quẻ là bản thể, hành là vận dụng. Như Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, lại như Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, nhất loạt đều không có mở đầu, cứ tuần hoàn, xoay vòng không ngừng. Quản công nói : "Kim Luân là vô cực, cũng là Thái Cực. Ngũ triệu tuần hoàn là diệu dụng quan hệ tương hỗ giao hội. Quẻ hòa hợp với Ngũ hành, tụ tập trong một huyệt mộ, thì mới thành đại địa". "Ngọc Xích Kinh" viết : "Nắm được chủ sơn tọa hướng và sơn thủy lai khứ, phương vị, thì sẽ biết tình huống tiêu trưởng của địa vận. Nắm được vượng tướng, hưu tù tử phế của Cửu Long bát quái, thì sẽ biết tiêu trưởng của thiên vận. Nắm được năm tháng ngày giờ sinh và chết của người và năm tháng ngày giờ làm nhà, tọa mộ, thì biết được sự tiêu trưởng của nhân sự. Đây là thông nghĩa của cổ kim, then chốt của tạo hóa. Người đời không hiểu đạo lý này cứ hồ đồ xem đất lập huyệt thì không đồng hành với ta.

Hai chữ "Kim Luân" ngụ ý gì, tại sao dùng chữ Kim với nghĩa là Vàng ở đây ? Đại thể là vì vàng là báu vật, không sợ lửa, không hề biến chất qua hàng ngàn năm, màu sắc lại đẹp đẽ. "Ngũ triệu", thì "ngũ" là định danh của Thổ ở giữa, ngụ ý pháp độ này là tối trung chính. Triệu là nguyên lưu của vận khí Tiên thiên tiên địa, Hậu thiên hậu địa, là tiêu trưởng của người và vật, mọi cái đều bắt đầu ở đây. Nói "hai thứ tuần hoàn" là ngụ ý sự ứng nghiệm cát hung được biết trước từ đây.

* Tứ Long bác hoán là hay nhất.

Tứ Long là Càn, Khôn, Cấn, Tốn, bao quát trong 24 vị trí sơn hướng. Các phong thủy sư tầm thường câu nệ "Thôi Quan

Thiên", không được chân truyền, đem gọi Tốn, Cấn, Đoài, Hợi là tử Long, chứng tỏ không hiểu tâm pháp của tác giả, lại quý trọng Âm mà coi khinh Dương. Dương là quân tử, phải thân cận; Âm là tiểu nhân, phải né tránh, lẽ nào không biết ? "Thôi Quan thiên" nói : "Nơi lậu khuyết suy tàn thì phúc khí rất ít, ở giữa tử mộ thì gia nhân sẽ lưu ly thất tán". Lại nói : "Hướng tới Quan, Vương, Sinh thì có thể sống khỏi cần luận âm dương nhiều ít". Nghĩa là, Long từ nơi lậu khuyết suy tàn đến thì hung, từ tử mộ đến càng hung. Còn từ Trường Sinh, Lâm Quan, Mộc Dục, Đế Vượng, Thái Dương đến thì cát. Ở đây nói đến Âm Dương, là chỉ tịnh âm tịnh dương. Long huyệt, sa, thủy không nhất thiết phải câu nệ tịnh âm tịnh dương, mà chỉ cần xét đến Sinh Vượng và Hưu tù. Sinh Vượng chủ cát, phú quý lâu dài. Hưu Tù chủ hung, thua thiệt khốn khổ. Không dùng Ngũ hành thì làm sao có thể xác định được Sinh Vượng hay Hưu Tù ? Lại nói : "Tứ Long bác hoán là hay nhất, quẻ biến hai ba lần đều là hiếm có". Lại nói : "Một quẻ độc hành là hay nhất" Thế là sao, đạo lý này rút ra từ đâu ? "Ngọc Lộ Kinh" nói : "Mỗi Long sinh thành, thiên hợp đẹp nhất, không có biến quẻ sinh khắc. Ví như Càn, Giáp, Đinh là tam hợp, Hợi, Mão, Mùi cũng tam hợp, đều thuộc Mộc, sinh tại Hợi; Càn, Hợi, Giáp, Mão, Đinh Mùi là cùng một quẻ. Sở dĩ gọi Song sơn, chỉ vì Càn quản năm Long, năm Long này đều có tông Càn, nên dùng Càn khởi danh. Ví như Khôn, Nhâm, Ất là tam hợp, Thân, Tý, Thìn cũng là tam hợp, đều thuộc Thủy, sinh tại Thân; Khôn, Thân, Nhâm, Tý, Ất, Thìn là cùng một quẻ. Sở dĩ gọi Song sơn, chỉ vì Khôn quản năm Long, năm Long này đều có tông Khôn, nên dùng Khôn khởi danh. Ví như Cấn, Bính, Tân là tam hợp, Dần, Ngọ, Tuất cũng là tam hợp, đều thuộc Hỏa, sinh tại Dần; Cấn, Dần, Bính, Tân, Ngọ là cùng một quẻ. Sở dĩ gọi Song sơn, là vì Cấn quản năm Long, năm Long này đều có tông Cấn, nên dùng Cấn để khởi danh. Tốn, Canh, Đoài là tam hợp, Tỵ, Dậu, Sửu cũng là tam hợp, đều thuộc Kim, sinh tại Tỵ, nhưng Tốn quản năm Long, năm Long này đều có tông Tốn, nên dùng Tốn khởi danh. Tứ Long đều nói Thổ, đại thể là Thổ ở giữa chúng, phương nào cũng có Thổ.

Tương sinh với nó thì tốt, tương khắc thì kỵ. Liêu công nói : "Một tiết tương sinh, một tiết quý, Vượng tướng thì có quan lộc. Một tiết tương khắc, một đời bần cùng, suy bại, thậm chí tuyệt vong. Long biến hóa, thoát thai hoán cốt vẫn không rời bổn quái là hay nhất. Nếu bác hoán, nhập vào quẻ khác, tương sinh là cát, tương khắc là hung. Mỗi tiết quản một đời, một tiết tương sinh thì một đời phú quý; một tiết tương khắc, thì một đời bần cùng, thậm chí bại tuyệt".

* Tứ cục phải xem thủy tĩnh hay chảy xiết.

Lý Thuần Phong nói : "Tứ cục là nói hướng. Bính, Đinh, Ất, Dậu là thuộc Hỏa; Càn, Khôn, Mão, Ngọ là Kim; Hợi, Quý, Cấn, Thân là Mộc; Tuất, Canh, Sửu, Mùi thuộc Thổ; Tý, Dần, Thìn và Tân, kiêm Tỵ và Nhâm là Thủy. Thủy phải chảy đến từ Sinh Vượng, chảy đi Hưu Tù, nếu ngược lại, sẽ là tai họa. Đây là pháp độ của Huyền Không Ngũ hành. Tứ cục chỉ là Thủy Thổ Tràng Sinh tại Kim sinh tại Tỵ, Hỏa sinh tại Dần, Mộc sinh tại Hợi. Nơi phát nguyên của nó phải là nơi Sinh Vượng của nó. Nơi nó chảy đi phải là nơi Hưu Tù, đến và đi đều phải uốn lượn quanh. Minh Đường phải tĩnh định, nếu không tĩnh định, thì dù có từ phương Sinh Vượng tới và chảy đi phương Hưu Tù, cũng đều bất lợi.

* Long thần trên núi không hạ sơn, Long thần dưới nước không lên núi.

Song sơn phải dùng tại sơn, mà không dùng tại Thủy. Huyền Không nên dùng cho Thủy, mà không dùng cho sơn. Có người sẽ hỏi : Song sơn là gì ? Huyền Không là gì ? Một người lấy phân tích sơn làm chủ, một người lấy thủy hướng làm chủ, thế là vì sao ? Đáp : Hành độ của Long khó là một tuyến, nên dùng Song sơn; Thủy chảy vòng vèo, chỗ nào cũng đếm được, nên dùng tam hợp. Song là độ của Long, hợp là tiết của Long. Hành độ và số tiết liên quan đặc biệt đến hưng suy, lợi hại, phải rất thận trọng.

Huyền Không là gì ? Huyền là dùng Thủy định danh, không là dùng lưu định danh. Đã đạt được cát của Long và

hướng, thì Long huyệt đã trú ở trong Minh Đường, không ra nữa. Cho nên dùng nó để kiểm chứng tốt xấu của Thủy lai khứ. Song sơn dùng Long và hướng để nói. Huyền Không dùng hướng và thủy để nói. Hỏi : "Dùng thần để nói về Long là vì Long có biến hóa, còn dùng thần để nói về thủy, là vì lẽ gì ?" Đáp : "Hoạt động có tình thì là thần, ương ngạnh vô tình thì là quỷ. Thủy nếu ương ngạnh thì sẽ xung não, đâm sườn. Nay gọi nó là thần vì nó uốn lượn bao quanh, có tình. Đến phương Sinh Vượng là có thần. Hưu Tù là không có thần. Sơn Long không sinh vượng, thì người cũng không hưng thịnh. Thủy thần không sinh vượng, thì tiền của và lương thực chẳng thể đầy đủ, điều đó ứng nghiệm rất mau lẹ.

* Hợp minh hợp đức kiến Lộc cung.

Liệt công nói : "Minh là nhật nguyệt; đức là thiên địa". Hợp minh là ứng nạp Giáp; hợp đức là Thất Khuê địa la. Quỷ Cốc tiên sinh nói : "Đạo lý âm dương tương hợp với nhật nguyệt thì là minh (sáng), tương hợp với thiên địa thì là đức, tương hợp với tứ thời (bốn mùa) là tự, tương hợp với quỷ thần là cát hung". Đạo phong thủy ngày nay quả thực vốn là như vậy. Hợp minh là nói đến nạp Giáp, Thái Dương là mặt trời, ban ngày, thường sáng rực rỡ ngày nọ qua ngày kia. Âm là mặt trăng, trong một tháng thường có tròn có khuyết, gọi là nạp Dụng. Ngày mồng 3, lúc hoàng hôn thấy trăng ở phương Canh, sinh một dương ở phần dưới, tượng của nó là Chấn; cho nên cung Chấn nạp Canh. Ngày mồng 8, lúc hoàng hôn thấy nó ở phương Đinh, sinh hai dương, tượng là Đoài, cho nên cung Đoài nạp Đinh. Ngày 15, lúc hoàng hôn thấy nó ở phương Giáp, đầy đủ ba dương (Tam dương – trăng tròn), tượng của nó là Càn, cho nên cung Càn nạp Giáp. Ngày 18, buổi sớm thấy nó ở phương Tân, sinh một âm, tượng của nó là Tốn, nên cung Tốn nạp Tân. Ngày 23, buổi sớm thấy nó ở phương Bính, sinh hai âm, tượng là Cấn, nên cung Cấn nạp Bính. Ngày 29, buổi sớm thấy trăng ở phương Ất, đầy đủ ba âm, tượng là Khôn, nên cung Khôn nạp Ất.

Triệu chứng tiêu giảm đều từ đây mà thành cơ diệu, cho nên Chấn Canh dùng Khôn Ất làm tiêu giảm, Đoài Đinh dùng Chấn Canh làm tiêu giảm, Càn Giáp dùng Đoài Đinh làm tiêu giảm, Tốn Tân dùng Càn Giáp làm tiêu giảm, Cấn Bính dùng Tốn Tân làm tiêu giảm, Khôn Ất dùng Cấn Bính làm tiêu giảm. Còn Khảm Ly thì tự bản thân tiêu giảm lẫn nhau. Sự tiêu giảm này là đạo lý tiêu trưởng của tượng hào âm hào dương. Cho nên sự tràn khuyết, mập ốm đều phát động ở đây. Do đó, Nhâm Tý thuộc quẻ Phục, Quý Sửu thuộc Lâm, Cấn Dần thuộc Thái, Giáp Mão thuộc Đại Tráng, Tốn Tỵ thuộc Cấn, Bính Ngọ thuộc Cấn, Đinh Mùi thuộc Độn, Khôn Thân thuộc Phủ, Canh Dậu thuộc Quan, Ngọ Tuất thuộc Bác, Càn Hợi thuộc quẻ Khôn.

Tháng Giêng, Nhật (mặt trời) tại vùng sao Thất, lúc hoàng hôn tại sao Sâm, buổi sớm mai tại sao Nguy, mặt trăng mặt trời sẽ tương hội tại thứ luật của Tụ Tử, kiến Thái Thốc (kiến – chuôi sao Đẩu chỉ vào đâu gọi là Kiến, cách tính của âm lịch, như tháng Giêng gọi là Kiến Dần, tháng Hai là Kiến Mão). Tháng hai, Nhật tại sao Khuê, lúc hoàng hôn tại sao Trương, buổi sớm mai tại sao Tâm, Nhật Nguyệt sẽ tương hội tại thứ luật của Giáng Lâu, Kiến Giáp Chung. Tháng Ba, Nhật tại sao Lâu, lúc hoàng hôn tại Tạc, buổi sớm mai tại sao Ngưu, Nhật Nguyệt sẽ tương hội tại thứ luật của Đại Lương, Kiến Thủy Tiễn. Tháng Tư, Nhật tại sao Ngang, lúc hoàng hôn tại trung gian, buổi sớm mai tại sao Nữ, Nhật Nguyệt sẽ tương hội tại thứ luật của Kiển Trầm, kiến Trọng Lữ. Tháng Năm, Nhật tại sao Sâm, lúc hoàng hôn tại sao Cang, buổi sớm mai tại sao Nguy, Nhật Nguyệt sẽ tương hội tại thứ luật của Thuấn Thủ, kiến Nhuy Tân. Tháng Sáu, Nhật tại sao Tỉnh, lúc sớm mai tại sao Khuê, Nhật Nguyệt tương hội tại thứ luật của Thuấn Hỏa, Kiến Lâm Chung. Tháng Bảy, Nhật tại sao Trương, lúc hoàng hôn tại sao Lâu, buổi sớm tại sao Tỉ, Nhật Nguyệt tương hội tại thứ luật của Thuấn Vi, Kiến Di Tắc. Tháng Tám, Nhật tại sao Dực, hoàng hôn tại sao Trương, sớm mai tại sao Chủy, Nhật Nguyệt tương hợi tại thứ luật của Thọ Tinh, kiến Nam Cang. Tháng Chín, Nhật tại sao Giác, hoàng hôn tại sao Hư, sớm mai tại sao Liễu, Nhật

Nguyệt tương hội tại thứ luật của Đại Hỏa, Kiến Vô Xạ. Tháng Mười, Nhật tại sao Phòng, hoàng hôn tại sao Nguy, sớm mai tại Tinh, Nhật nguyệt tương hội tại thứ luật của Tích Mộc, kiến Ứng Chung. Tháng Mười Một, Nhật tại sao Ky; hoàng hôn tại sao Bích, sớm mai tại sao Chẩn, Nhật Nguyệt tương hội tại thứ luật của Tinh Phối, Kiến Hoàng Chung. Tháng Chạp, Nhật tại sao Đẩu, hoàng hôn tại sao Lâu Báo, sớm mai tại sao Đê, Nhật nguyệt tương hội tại thứ luật của Huyền Hiêu, kiến Đại Lữ. Nhị Chính Nam Bắc phân khai tại đây. Hợp đức thì là Thổ khuê của nội bàn và địa la của ngoại bàn tương sinh tương hợp. Ba vị trí nội bàn, một cung của nó có tám phương, nói khí đến từ tám phương là thế. Tí như Nhâm Tý Quý, thứ nhất là Khảm; Sửu Cấn Dần, thứ nhất là Cấn; Giáp Mão Ất, thứ nhất là Chấn; Thìn Tỵ Tốn, thứ nhất là Tốn; Bính Ngọ Đinh, thứ nhất là Ly; Mùi Khôn Thân, thứ nhất là Khôn; Canh Dậu Tân, thứ nhất là Đoài; Tuất Kiền Hợi, thứ nhất là Kiền.

Thổ khuê là gì ? Tám phương đều có Thổ cho nên Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc phía dưới của Tứ Duy. Tám quẻ định vị, chỉ có Càn, Khôn, Cấn, Tốn khả dĩ tiếp nhận thế đến của nó, còn lại đều không thể. Càn, Khôn thuộc Tuất; Cấn, Tôn thuộc Tỵ. Đem Tuất, Tỵ thêm vào phía trên của Càn Khôn Cấn Tốn thì đủ 10 Can. Phụ thêm vào phía sau 8 chi, 8 can, 8 quẻ, thì địa đồ cũng đầy đủ. Người đương thời lại đem Tuất đặt trên Khảm, đem Tỵ đặt trên Ly, đây là nói về nạp Giáp, chứ không phải nói về Thổ khuê. Khuê ở đây nghĩa là xác định. Đã định thì không thể di động, cải biến. Thì cứ xem, đất đã xác định, chẳng thể di động vị trí. Còn Địa la là chỉ hai thứ cùng tại một cung. Như Nhâm Tý thứ nhất là Tý, Quý Sửu thứ nhất là Sửu, Cấn Dần thứ nhất là Dần, Giáp Mão thứ nhất là Mão, Ất Thìn thứ nhất là Thìn; Tốn Tỵ cùng tại Tỵ, Bính Ngọ cùng tại Ngọ, Đinh Mùi cùng tại Mùi, Khôn Thân cùng tại Thân, Canh Dậu cùng tại Dậu. Tân Tuất cùng tại Tuất, Càn Hợi cùng tại Hợi. Đây cũng là nói Nhật khuê. Nhâm là sơ của Tý, Tý là chính của Tý, nên trời chỉ lấy có 12 cung giờ. Phía trên nói Thổ khuê dùng để đo lường đất; ở đây nói Địa la dùng để đo lường trời.

Kim Thổ khuê chia Tý Ngọ làm chỗ giữa của trái đất; Kim Địa la chia Tý Ngọ làm chỗ giữa của bầu trời. Thổ khuê ở bên trong, Địa la ở bên ngoài. Mượn nó để chứng minh bầu trời bao bọc bên ngoài trái đất, trái đất nằm ở bên trong bầu trời, trong ngoài đều chính, tại sao không như Chính Châm và Phùng Châm (Châm - Kim) ? Trên mặt Thổ khuê có 72 khí hậu đến chiếu ứng nhân gian. Bên dưới Địa la có 28 tinh tú phân kim hoạch độ chiếu ứng thiên vận. Tuần hoàn không ngừng đều là từ sự vô cùng của thiên vận và sự nối tiếp các mùa khác nhau của trái đất. Cổ nhân mượn pháp độ của nó mà định tạo hóa một năm. Pháp thuật của chúng ta là dùng nội bàn để đo lường Long, cho nên nói Long từ dưới đất lên; dùng ngoại bàn lập hướng nên nói hướng từ trên trời lập. Hai thứ ấy dựa theo nhau, biểu lý với nhau, vốn không tách rời. Người ngu không hiểu tâm pháp cua cổ nhân, nói bừa rằng La Châm không có hai bàn. Thiên là dùng động để nói, Địa là dùng tĩnh để nói công dụng của tạo hóa, làm sao chỉ dùng một bàn mà nói hết được ? Quách Phác nói : "Nội bàn hỏi Long, ngoại bàn hỏi hướng. Thể và Dụng đồng hành, vận khí xoay vòng".

"Ngọc Hạp kinh" viết : "Hà Đồ giảng về hành độ của Long, sinh thì tiến tới, không sinh thì suy bại. "Lạc Thư" nói về cái kỵ của huyệt, hợp thì cát, không hợp thì hung, Song sơn luận nhập thủ để chứng huyệt, sinh thì phúc, tiết thì họa. Huyền Không luận lai Khứ của cục Minh Đường, Vượng thì tốt đẹp, Hưu thì hung. Bí quyết phong thủy là ở đây. Nhưng trong cát cũng có hung, trong hung cũng có cát. Cát thái quái thì hóa hung, hung bất cập thì hóa cát, pháp độ của nó đều do sinh khắc chế hóa mà thành.

* Tứ thần Sinh Vượng mới nói Phúc.

Nói tứ thần hoàn toàn không phải là bốn con thú, mà là bốn Long Càn, Khôn, Cấn, Tốn. Câu trên có nghĩa Long từ phương sinh Vượng đến mới là cát. Ví dụ tận cùng là Mộc sơn của Càn, Hợi, Giáp, Mão, Đinh, Mùi, từ phương Hợi đến là Tràng Sinh; từ phương Sửu Cấn đến là Quan Đới, Lâm Quan; từ phương

Mão tới là Vượng. Cho nên Hợi Long thích nhất Liêm Trinh làm tổ tông của nó. Từ phương Tỵ Ngọ đến là Hưu Tù; từ phương Khôn Giáp đến là Mộ, Tuyệt. Qua đây có thể thấy rõ sự tương ứng giữa Long tốt xấu với họa phúc. Người học phải tận tâm nghiên cứu đạo lý này.

KIM ĐÀN TỬ TRỰC CHỈ
THỐNG TÔNG TRUYỀN TÂM

Tập 3, Quyển Hạ

TUYỂN TRẠCH TÂM PHÁP

Biên soạn : Hoàng Đế Hiên Viên

Giải thích : Đường Lý Thuần Phong

Hiệu đính : Minh Lưu Bá Ôn

Đính chính : Hậu Học Hứa Quả Am

* Tuyển chọn thiên thời và vận khí.

Đường Nhất Hành nói : "Có địa mạch thế nào, thì dùng năm tháng ngày giờ như thế để phò tá. Người đời không biết điều này, nên sử dụng bừa bãi năm tháng ngày giờ thông thường. Họ không biết rằng năm tháng ngày giờ mà các phong thủy sư sử dụng có tên gọi và nội dung khác với thông thường. Sử dụng không đúng sẽ sai một ly đi một dặm. Vận khí sẽ khác hẳn".

Họ Bốc nói : "Nếu sai năm tháng ngày giờ, thì địa mạch cát lợi sẽ hóa thành tai họa lớn. Nếu địa mạch cát lợi, mà mai táng hung sát, thì chẳng khác gì ném xác ra đồng. Năm tháng cũng là một thứ hung sát khi mai táng. Sơn mạch cát tường, hà thủy cát lợi, huyệt vị cát tường, vì sao tác họa cứ dồn dập đến ? Đó là vì phạm vào ngày giờ tháng năm mà không biết".

Năm tháng ngày giờ giống như quy củ sinh thành và tạo mệnh của người và vật. Nếu tám chữ (can chi của năm, tháng, ngày, giờ hợp thành tám chữ, ví dụ năm Nhâm Ngọ, tháng Canh

Dần, ngày Kỷ Hợi, giờ Bính Tý. ND) cát lợi, thì tất nhiên phú quý hiển đạt; nếu hung sát, ắt nghèo khổ ti tiện. Quy củ tạo mệnh do đó bắt đầu từ đây. Vận mạng của ngươi lấy can của ngày làm chủ, lựa chọn địa mạch của thuật phong thủy thì lấy huyệt vị làm chủ. Sơn mệnh, mộ mệnh, vong mệnh, sinh mệnh... phải tương sinh với ngày, thì mới hưng vượng. Nhưng ít khi có được sự tương sinh tương thành, mà có khi khắc phạm nhau, cho nên mới phải lựa chọn ngày giờ tháng năm để làm nhà và hạ huyệt.

Ngũ hành có nhiều loại. Căn cứ Hà Đồ, có Chính ngũ hành, dùng để xác định vị trí năm phương. Mộc bị khắc phạm ở phương Tây, được sinh dưỡng ở phương Bắc. Thủy bị khắc phạm ở phương đông bắc, được sinh thành ở phương Tây. Hỏa bị khắc phạm ở phương Bắc, được sinh ở phương Đông. Kim bị khắc phạm ở phương Nam, được sinh tại phương Tây Nam. Thổ bị khắc phạm tại phương đông nam mà được sinh tại phương Nam.

Căn cứ Lạc Thư, có Đại Ngũ hành, hoặc Tông miếu ngũ hành.

Nếu muốn phân tích sơn mạch nhập thủ, thì phải dùng Song sơn ngũ hành. Nói Song sơn, tức là dùng Tam hợp để giải thích hai mươi bốn sơn.

Nói vận khí, là chỉ thiên thời. Có năm vận, sáu khí. Năm vận là Giáp Kỷ hóa Thổ, Ất Canh hóa Kim, Bính Tân hóa Thủy, Đinh Nhâm hóa Mộc, Mậu Quý hóa Hỏa. Sáu khí là chỉ : Tý Ngọ Thiếu Dương quân Hỏa tỵ, Thiên Dương minh táo Kim tại tuyền; Sửu Mùi Thái Âm ôn Thổ tỵ, Thiên Thái Dương hàn Thủy tại tuyền; Dần Thân Thiếu Dương tương Hỏa tỵ, Thiên Quyết âm phong Mộc tại tuyền; Mão Dậu minh táo Kim Tỵ, Thiên Thiếu Âm quân Hỏa tại tuyền; Thìn Tuất Thái Dương hàn Thủy tỵ, Thiên Thái Âm ôn Thổ tại tuyền; Tỵ Hợi Quyết Âm phong Mộc tỵ, Thiên Thiếu Dương tương Hỏa tại tuyền. Sáu Khí này gọi là Khách khí gia lâm. Nếu là chủ khí, thì Xuân Phong Mộc mà Hạ Tương Đại, Thu Táo Kim mà Đông Hàn Thủy. Đây là

Đạo lý bất biến, vĩnh hằng. Vận và khí hỗ tương giao hội, điều hòa thì mới cát lợi, nếu khắc phạm, xâm hại lẫn nhau thì hung hiểm.

* Tương sinh, tương khắc, tương chế, tương hóa, nhất thiết phải tinh và chuyên.

Tương sinh, tức là phát sinh cho nhau, tương khắc, tức là khắc phạm với nhau. Nói chế, là vì có sự tương khắc, không thể hoàn toàn né tránh, nên phải có cách hạn chế. Ví dụ Mộc bị Kim khắc phạm thì phải dùng Hỏa hạn chế Kim, mẹ bị xâm phạm thì con phải tới cứu mẹ. Nói hóa, nghĩa là bị tổn hại rất nặng, sức người không thể hạn chế, nên phải biến hóa để cùng đi một đường, lấy độc trị độc, hóa hung thành cát.

Nói tinh chuyên, vì pháp độ chọn lựa chẳng qua bao hàm hoàn toàn trong bốn chữ sinh, khắc, chế, hóa. Ngoài ra không còn cách nào khác. Nếu tương sinh thái quá, thì sẽ hóa thành hung; nếu khắc phạm quá mức, thì sẽ trở thành cát. Nhất thiết phải trung hòa, chừng mực, như vậy gọi là lựa chọn.

Lựa chọn thì phải trước hết lấy sơn mệnh làm chính, rồi mới đến hợp với vong mệnh. Kinh Thư viết : "Sơn mệnh hợp với vong mệnh, phú quý thiên nhiên xác định... Nếu ngày giờ khắc sơn, thì mọi sự đều suy bại". Cho nên, đối với việc lựa chọn, thì sơn mệnh và vốn mệnh là chủ yếu, hệ trọng, còn mộ vận và không vong là thứ yếu, là tiểu tiết.

Nói tinh, nghĩa là đến mức sử dụng thành thạo, cao minh, tinh vi ảo diệu. Nói chuyên, nghĩa là chú trọng đi sâu vào một việc, không lẫn lộn, ví dụ sử dụng thần sát thích hợp với tạo, tránh vi phạm táng, hoặc thích hợp với táng, tránh vi phạm tạo.

Sinh, khắc, chế, hóa là để biến hung thành cát. Nếu sử dụng không đúng pháp độ, không tinh thâm, chuyên nhất, thì sẽ phân tác dụng, biến cát thành hung.

Cát là thần, hung là sát. Xác lập thần và sát, chẳng thể khinh suất và nóng vội. Cát thần mất chỗ dựa, thì chẳng những

không dẫn đến phúc lộc, mà còn sản sinh tai họa. Hung sát được thờ ơ, thì tai họa vô cùng lớn lao, khó bề ngăn cản.

Kinh Thư viết : "Cát thần có được địa mạch thì dẫn tới phúc lộc, hung sát mất thời cơ thì sẽ không gây họa. Nếu cát thần bị áp chế, thì vô phúc, nếu hung sát bị áp chế, thì mắc họa cũng được giải cứu".

* Long vận, biến vận không khắc hại nhau; thiên mệnh, thần công hoàn toàn diệu dụng.

Nói Long vận không phải là chỉ sinh vận của 45 Long, mà là chỉ mộ vận luân niên theo Song sơn ngũ hành.

Nói biến vận, là chỉ đạo vận luân niên theo Hồng Phạm ngũ hành.

Long vận và biến vận nếu khắc phạm nhau, thì dù có ngày tháng cát tường cũng khó tránh được tai họa. Long vận và biến vận nếu tương sinh cho nhau, dù không cần nỗ lực cũng sẽ cát tường.

Nói thiên mệnh là chỉ khí mạch do tự nhiên sinh thành. Nói thần công, là chỉ tác dụng xảo diệu của sự chế ngự. Sơn thủy không thể toàn thiện toàn mỹ, nên phải dùng sức người bồi đắp, hoặc lợi dụng mà tạo huyệt cho khéo, hoặc tốn công chọn ngày giờ cho hợp. Bồi đắp, dụng công như thế nào, hãy xem kỹ phần "Địa Lý tinh nghĩa. Thiết đàn tử" và "Địa lý huyền khu Ngọc đàn tử".

* Cát thần bị áp chế không thành phúc, hung sát gặp thời họa đến ngay.

Câu này nối tiếp điều đã nói phía trên. Cát thần nếu bị áp chế sẽ không dẫn tới phúc lộc, còn hung sát nếu gặp thời sẽ tác oai tác quái. Thí dụ Kim thần Canh, Tân mà gặp tiết Thu, gọi là gặp thời. Hợi là Thiên Nguyệt Đức, mà gặp giờ ngày tháng năm theo phép nạp âm là Thổ, thì gọi là bị áp chế. Đây cũng là một loại chế hóa.

* Sơn mệnh, vong mệnh, mộ mệnh.

Sơn mệnh là vận khí của sơn. Vong mệnh là vận khí của người chết; mộ mệnh là vận khí trong mộ.

Sơn mệnh, ví dụ Càn sơn thuộc Mộc, Mộ tại phương Mùi, năm Giáp Tý đón được Tân Mùi, gọi là Kim Thổ tương sinh, là cát lợi. Kinh nói : "Nếu niên vận tương sinh, thì nhất định thăng quan tiến chức". Nếu năm Ất Sửu độn được Quý Mùi Mộc, thì gọi là Khắc phạm (Ất Sửu nạp âm là Kim), hung sát. Kinh nói : "Nếu niên vận khắc phạm, thì nhân đinh bị chết, tài lộc bị phá". Nếu năm Bính Dần độn được Ất Mùi Kim, thì gọi là Quỷ sát, cực kỳ hung hiểm. Năm Đinh Mão độn được Đinh Mùi Thủy, là Kiếp sát, hung hiểm.

Nếu năm Mậu Thìn độn được Kỷ Mùi Hỏa, là Mộc Hỏa tương sinh, cát tường như ý, chủ văn chương hiển đạt, tài lộc dồi dào.

Nói vong mệnh, ví dụ Giáp Tý vong nhân, là năm Giáp Tý, thuộc Ất Sửu Kim vận, gọi là tỷ hòa, cát lợi. Kinh viết : "Nếu mạng vận tỷ hòa, thì phú quý vô cùng, đời đời làm đại quan. Nếu Giáp Tý vong nhân, là năm Ất Sửu, thuộc Đinh Sửu Thủy vận, thì gọi là tương sinh, cát lợi". Nếu Giáp Tý vong nhân, là năm Bính Dần, thuộc Hỏa vận Đinh Sửu, gọi là tỷ hòa, cát tường. vv...

Nói Mộ vận, là chỉ Hồng Phạm Ngũ hành, khởi độn theo năm. Nếu đạt được nguyên thần của vong mệnh mới thật sự cát lợi. Nói nguyên thần, cũng là chỉ hợp với vận khí của sơn thủy và ngũ thiên, cần sinh vượng, tối kỵ hưu, tù, tử, tuyệt. Nếu ba vượng một hưu, thì một vượng, thì xấu (vì chẳng thể thắng hưu. Nếu hai vượng hai hưu, thì nửa cát nửa hung.

Hàm nghĩa của "Thiên la Kinh" là lấy lý khí của Tiên Thiên làm bản thể, lấy phương vị của hậu thiên làm tác dụng, cũng tức là phải dùng Tiên thiên quan sát Long mạch, Trung thiên bố trí cách cục, hậu thiên xác định phương hướng. Lại phải lấy Hà Đồ luận quẻ, lấy Thiên tinh luận vị, thông qua tính

tình của cách cục long mạch mà quan sát, xét đoán sự vận hành và dừng lại của Long mạch; thông qua sự chiếu sáng của khí mạch mà xác định mức độ thiếu đủ sinh khí của huyệt vị, dùng quẻ mà luận âm dương, dùng tinh tú mà nói rõ quý tiện. Đây là chân lý bất biến.

Huyền cơ của trời đất, pháp độ quy tắc tuy có thể dùng lời để truyền đạt, nhưng diệu dụng thì phải là người có tâm linh hơn người mới lĩnh hội được. Song lĩnh hội được rồi, lại chẳng thể tùy tiện nói cho kẻ khác biết, không phải là để độc chiếm đạo lý, mà chỉ vì không được phép tiết lộ thiên cơ, nhất là cho những kẻ tiểu nhân. Kẻ tiểu nhân sẽ vì tư lợi mà làm hại bao người, làm trái với đạo thuật của thánh nhân tiên hiền.

Trình công nói : "Người người đều cầu mong trạch huyệt tốt đẹp". Tiên Nguyên Bá nói : "Một gia đình trung lương chính trực, dày công tích đức tích thiện, ắt sẽ được trời cảm động mà đáp ứng, ban cho phúc lộc cát tường. Những kẻ tà ác xảo trá, luôn luôn tích ác, trời sẽ giáng họa". "Linh Nguyên kinh" viết : "Chớ nói là khó bề có được địa mạch cát lợi. Trước hết hãy rèn luyện đức hạnh thiện lương". Đức là căn bản để tìm địa mạch, là điều kiện tất yếu. Không có đức hạnh, thì dù có tìm được địa mạch mỹ diệu, sự tốt đẹp cũng chẳng được lâu bền.

"Chân cơ" viết : "Đừng lo khó tìm đất quý, huyệt tốt, chỉ sợ tâm và chí không trong sáng, chân thành.

Liêu công từng dạy học trò của mình : "Người ta nên đáp ứng một cách chân thành. Người nào không hiểu ta, không chân thành hoặc không có lễ mạo với ta, thì ta biết là vận khí của họ sắp hết, ta không quan tâm đến họ, hoàn toàn chẳng phải là ta không muốn cứu họ. Thời xưa Dương công nổi tiếng cứu khốn phò nguy, giúp đỡ người nghèo khổ, Lại công giỏi phép xoay chuyển càn khôn, Quách công có thể dùng công phu thần kỳ hạn chế thiên mệnh, Tăng công có thể giết người hoặc cứu người chỉ bằng một lá bùa... tất cả đều do họ căn cứ vào sự tích thiện tích đức và lòng chân thành của gia chủ".

KIM ĐÀN TỬ VÔ KHU CHÂN KINH TRUYỀN TÂM

Tập 3, Quyển 1

Biên soạn : Nguyên Thái Sư Gia Luật Sở

Đính chính : Minh Quốc sư Lưu Bá Ôn

Hiệu đính : Hậu học Hứu Cửu Nhất Quả Am

THẨM LONG

1. LONG THẾ

Hai và bốn (là số ngẫu, số thành) là thể của sơn. Ba và một (là số kỳ, số sinh) là thế của Long. Ba, một là cơ quan biến hóa. Hai, bốn là tán thành. Tán thành rồi thì gọi là Di Long hoặc Bình Cương. Biến là chỉ thăng giáng, cáp, hạp, khúc, trực, thản, bối. Thản, khúc, thăng, hạp là dương vị. Bối, trực, giáng, cáp là âm vị. Dương không có âm không sinh, âm không có dương bất thành. Một âm một dương thì gọi là Long. Độc dương độc âm thì chỉ gọi là sơn.

2. TỔ TÔNG

Thái Tổ gọi là Tổ, Thiếu tổ gọi là Tông. Cao vút thì quý ở chỗ cương trực, có trụ. Thâm hậu là chỉ sự đầy đủ, có thương

có khố (kho đụn). Cô tiêu là chỉ sự bần cùng, bị quỷ kiếp. Tà tử là chỉ sự bần tiện, bị hao tổn.

3. PHÂN TỤ

Từ Thái tổ phân ra gọi là Đại phân, Đại phân có Đại tụ (hoặc Đại tích). Từ Thiếu tổ phân ra gọi là Tiểu phân. Tiểu phân có tiểu tụ (hoặc tiểu tích). Phân tán thì phải thu co lại, phải hoạt động. Thu lại thì khí tụ, hoạt động thì khí thịnh. Tích tụ thì cần mập mạp dày và ngoảnh nhìn bốn phía. Mập dày thì khí dày, ngoảnh nhìn bốn phía thì ý khí chuyên nhất. Phân tán không có tích tụ, thì giống như nước không đọng lại, dễ bị khô cạn. Tích tụ không có phân tán, thì giống như cây không cành. sự quý tiện của Long được dự đoán từ điểm này.

4. HIỆP BIẾN

Hình thế đứt đứt nối nối là hiệp, bác hoán (thay đổi) khí độ là biến. Ác thiên thích chính, thích hộ tống, ghét cô Long. Cô thiên khí mà tiêu tán thì lực nhẹ, hộ tống chính khí tích tụ thì lực nặng. Hoặc thấp thoáng tung tích, hoặc độ thủy xuyên điền (qua sông xuyên ruộng) Xuyên điền thì chỉ thấy hơi lộ hình. Độ thủy thì tìm dấu tích nơi đá sinh thành. Hình thế không phải là tung tích đích thực, thì chỉ là tung tích giả. Không hiểu xuyên điền độ thủy thì đành chịu.

5. YÊN PHÁP

Có 21 yên pháp. Đến thẳng (chính lai) tất định Long huyệt ở giữa, đến xéo (tà lai) tất định Long huyệt lệch sang bên, đến ngoằn ngoèo (khúc chiết lai) tất định Long huyệt cư nghịch, tụ

dài thì chọn huyệt trên đỉnh đầu, tụ ngắn chọn huyệt ở nơi phản hồi, đồn thúc xuống dưới thì lên chỗ cao chọn huyệt, thế đến gấp gáp thì chọn huyệt ở dưới đáy, núi đá đến thì cắm huyệt trên núi đá, đồi đất đến thì cắm huyệt trên đồi đất, âm cực thì dùng dương huyệt hợp, dương cực thì dùng âm huyệt hợp, dương nhỏ thì dùng đại âm huyệt, sát cường thì chọn nội huyệt vv...

Sinh khí kết tử khí thì bỏ, vì khí bị cướp (kiếp) biến thành nhỏ yếu, lúc nhập thủ khí sẽ bị tuyệt.

6. KẾT TỊCH

Long thế hung mãnh không có Kiếp (cướp), không đứt quãng, không có đứt quãng thì sẽ không kết huyệt. Kiếp là sát khí, cướp nó đi. Sơn thể thô rối, không có Tịch (mở), không có Tiết (lộ), không có Tiết thì sẽ không rõ. Tịch là nộ khí mở nó ra. Không mạnh không yếu, sau Kiếp mới cắm huyệt; cực vượng cực cương, sau Kiếp Tịch mới kết huyệt. Đã phạm Kiếp thì không dùng Tịch, đã phạm Tịch thì không dùng Kiếp, phạm cả Kiếp lẫn Tịch, thì Du Long không thể kết huyệt.

7. XUYÊN LẠC

Xuyên không phải là xuyên trướng, lạc không phải là trung giác, hình thế quá đẹp thì khó nói đến pháp độ này. Diện âm lạc tiến dương, dương lạc xuyên âm; diện dương lạc âm, âm lạc xuyên dương. Một âm một dương, cùng nhau làm gốc, nam nữ giao cấu, vạn vật hóa sinh.

8. CHUYỂN BIẾN

Chuyển không phải là ngũ diệu, biến không phải là Cửu tinh. Chuyển có sự khác biệt lão thiếu. Tìm Long mạch, phải rõ hình

thế. Dương lai (đến) âm thụ (tiếp) thì lão dương biến thành âm, âm lai dương thụ thì lão âm biến thành dương. Dùng cái không có đưa vào trong cái có, trong cái thực tìm cái hư, đó là huyền diệu, phải quan sát kỹ càng.

Gặp chỗ thấp trũng thì cần tìm gò đồi, đây là dùng cái không đưa vào cái có. Thấy núi cao nhất định phải tìm nơi bằng phẳng, đấy là tìm cái hư trong cái thực.

9. HÌNH THẾ

Hình thế có bốn cục diện : thuận, nghịch, tà, hoành. Hoành nên hạ cánh tay (hạ cánh tay, thu lại sẽ không bay đi). Tà nên khom lưng về phía án sơn. Nghịch nên quay mặt vào nhau. Thuận nên nhìn nhau. Đấy là đại thể. Tinh vi hơn thì phải dùng thần mà quan sát hình.

Sơn thành hình mà tàng khí, thần mượn khí mà hiển lộ trong hình.

Hình có trạng mạo, thần chỉ có danh. Nhìn từ bên ngoài, quan sát tinh thần ở bên trong. Sinh xà độ thủy, trác mộc đằng không. Sinh xà là gì ? Trong bình hòa có uốn lượn bao quanh thì gọi là Sinh xà. Trác mộc là gì ? Núi cao nhấp nhô không nhất thiết là Trác Mộc. Một cái tách hẳn ra, thì Long cũng không còn là Long, sẽ không có hóa dục

10. LOAN ĐẦU

Uốn cong là Loan, dốc nghiêng là Nhai, dựng đứng hiểm trở như bức tường là Nham. Sơn cang là tiện, Loan đầu là quý. Sơn thể Loan đầu có dạng đứng, dạng ngồi, dạng nằm. Loan cũng có âm có dương. Dương bao hàm âm là triệu chứng sinh dục; âm bao hàm dương là diệu dụng hóa dục. Hình của Loan có ngũ hành. Thanh là quý, trọc là phú, ốm yếu là bần cùng, khô cằn

là hạ tiện. Thế của Loan có ngẩng đầu, khom lưng, vươn lên, gục xuống. Hình thế gục xuống thì huyệt là *niêm*, hình thế vươn lên thì huyệt là *nghịch*, hình thế khom lưng thì huyệt là *ỷ*, hình thế ngẩng đầu thì huyệt là *hạ cái*.

THẨM HUYỆT

1. HUYỆT NGUYÊN

Thủy tử âm thịnh, Hỏa tử dương đạt đến cực. Thịnh, cực là Sát. Bẩm tính của Mộc là dương xung, bẩm tính của Kim là âm hòa. Xung, hòa là Sinh. Cho nên phải làm Kim huyệt, Mộc huyệt, lại làm Hỏa huyệt, Thủy huyệt. Phải đủ cả tứ tượng, thì mới có thể hóa sinh. Kim và Mộc phải giao hợp, Thủy và Hỏa phải bổ trợ cho nhau, rồi mới có thể thành huyệt.

Phàm là Kim ắt phải có oa (lõm), có kiêm (kẹp). Kim tinh nhập thủ, không có oa sẽ không thành huyệt, không có Kiêm sẽ không thành cục (oa là Thủy, Kiêm là Mộc).

Mộc tinh ắt phải có nha (mầm), có tiết (đốt). Mộc tinh nhập thủ không có nha sẽ không kết huyệt, không có tiết sẽ không thể sinh nha (nảy mầm) (Nha là Kim, Tiết là Hỏa).

2. HUYỆT TỔNG

Là Kê tâm (tim gà), thì kết huyệt tại kê tâm. Là Ngư bào (bào thai cá), thì kết huyệt tại bào. Là Phong yêu (lưng ong), thì kết huyệt trên lưng. Là Hạc tích (gối hạc) thì kết huyệt ở khớp gối. Nếu thế núi khuyết dưới chân, thì kết huyệt trên đỉnh núi. Nếu thế núi như cua bò ngang, thì kết huyệt ở mắt cua. Thế núi như chó dữ đang nằm im, thì kết huyệt ở bụng chó. Thế núi như con tôm, thì kết huyệt ở não tôm. Như mũi trâu,

thì kết huyệt ở mũi trâu. Như ngọn cỏ, thì kết huyệt ở nơi đọng sương. Như lưỡi bò, thì kết huyệt ở đầu lưỡi. Như rồng thì kết huyệt ở môi. Như hạc thì kết huyệt trên đầu. Như trúc thì kết huyệt ở đốt. Như lá hướng dương thì kết huyệt ở giữa chỗ lõm trên lá. Như lá sen thì kết huyệt ở chỗ đọng nước. Như lá liễu thì kết huyệt ở chính giữa. Như đầu đứa trẻ thì kết huyệt ở thóp. Như vòi voi thì kết huyệt ở chân răng...

3. HUYỆT CƯƠNG LĨNH

Thế đến của sơn nhu và hoãn, hình dừng, tất ngẩng đầu, thì huyệt nên là huyệt *cái*. Thế đến cương và gấp, hình dừng, tất cúi đầu, thì huyệt nên là huyệt *niêm*. Sơn thế đến không hoãn, không cấp (gấp gáp), hình dừng, tất không ngẩng đầu, cũng không cúi đầu, thì huyệt nên là huyệt *chương*. Nếu sơn thế như hình vòn cung, đến xéo, hình dừng, thì huyệt nên là huyệt *ỷ*. Sơn thế uốn lượn đến, thì huyệt nên là *nghịch*. Sơn thế đến nghịch, nhìn từ phía mà dừng, thì huyệt nên là huyệt *kỳ*. Sơn thế đến mé tả dừng mé tả, thì huyệt ở mé *tả*. Sơn thế hữu lai hữu dừng, thì huyệt ở bên *hữu*. Sơn thế đến thẳng và dừng ở giữa, thì huyệt là *chính*. Sơn thế dương tán đến, âm thụ dừng, thì huyệt là *tụ*. Sơn thế âm tụ đến, dương tán dừng, thì huyệt là *tán*. Căn cứ vào đó phân biệt âm dương, dương ắt có biến âm, âm ắt có biến dương. Dương Thiếu Âm Thiếu gọi là Sinh Dương Lão Âm. Nói Lão là Sát, phải vứt bỏ Lão mà dùng Thiếu, để thừa tiếp Sinh khí.

Huyệt tuy có rất nhiều tên gọi, nhưng khẩu quyết của nó là phải thừa tiếp Sinh khí. Cách thừa tiếp tốt nhất là ở chỉ hiểu rõ hình của sơn (sơn hình), không vượt ra ngoài phép biến hóa âm dương. Do đó, dương biến thành âm là chỉ âm theo dương mà đến, gọi là Thiếu Âm. Âm biến thành dương mà đến, gọi là Thiếu Dương. Sinh cơ vô cùng vô tận, như một dãy núi chạy đến hoàn toàn không có một tiết nhấp nhô lên xuống là thuần âm, cũng là Lão Âm. Một dãy núi hoàn toàn không có một chỗ

phồng lồi là thuần dương, cũng là Lão Dương. Lão Âm, Lão Dương đều là Sát khí. Bỏ Lão, dùng Thiếu mới là thừa tiếp Sinh khí.

4. NGŨ TINH

Ngũ tinh là Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh và Thổ tinh. Căn cứ vào hình thế của sơn mà cấm huyệt. Hình thế có sát (hung) có thần (cát). Thần thì nghênh đón, sát thì phải né tránh.

5. PHÉP KẾT HUYỆT

Thái Tổ tụ tại Câu (mương, rãnh), khó vượng thần ngưng, thì huyệt là *sơ kết*. Hình thế dừng hẳn lại, là huyệt *thiếu kết*. Kết huyệt tại Long yêu (lưng Long) là *trung* kết. Kết huyệt tại Thủy vĩ (đuôi thủy) là *vĩ kết*.

Long có huyệt sơ kết, huyệt thiếu kết, huyệt trung kết, huyệt vĩ kết, thiên biến vạn hóa, song cũng không nằm ngoài bốn loại huyệt là *thiểm, tà, đọa, ngưỡng*.

6. KỴ LONG PHÁP

Kỵ là cưỡi. Kỵ Long định thế, thế chính hình dựng. Tiếp nhận ở sát bên gọi là *ỷ*. Viên sau lưng gọi là *hoành*. Đến thẳng gọi là *thuận*, treo ngược gọi là *nghịch*. Hiệp khí dừng một chút là hình trảm quan. Huyệt không có hoàn kết, gọi là thế trảm quan, phải bao bọc, tối kỵ quay lưng lại.

Kỵ Long pháp có sáu cách, mỗi cách lại có sáu kiểu biến hóa, thành ba mươi sáu kiểu. Đều cần bao bọc tứ phía, triều hướng vào nhau, nếu quay lưng nhìn đi nơi khác, thì chỉ là huyệt hư giả.

7. SÁP PHÁP

Sáp là nhập vào. Khí phù (nổi) thì cám huyệt ở dưới nền. Khí ẩn thì nhập táng. Thuần âm thuần dương, chỉ làm đàn, miếu, chùa. Phàm âm cực thịnh, thì dương chỉ thở ra (hô), khí ở bên ngoài, mượn khí ở bên ngoài. Phàm dương cực thịnh, thì âm chỉ hít vào (hấp), khí ở bên trong, tiếp nhận khí ở bên trong. Không hô hấp, cô âm, cô dương, thì chẳng thể vay mượn và tiếp nhận.

8. THỪA TIẾP PHÁP

Kim thì phải kết huyệt tại đỉnh, Thổ phải kết huyệt ở trung gian, Thủy phải kết huyệt ở chỗ tình, Mộc phải kết huyệt ở chỗ động. Phàm khí từ phía dưới nổi lên, âm bao là Kim. Khí từ trên trầm xuống, dương phẳng là Thổ. Khí từ phía sau đến thẳng là Thổ, khí tràn ra. Khí uốn lượn là Thủy, khí nuốt vào.

Phép lập huyệt thừa tiếp không nằm ngoài bốn chữ phù, trầm, thôn, thổ (nổi, chìm, nhả, ra, nuốt vào). Mà phù, trầm, thôn, thổ cũng là căn cứ vào Kim Thổ Mộc Thủy. Kim thì phải kết huyệt tại đỉnh để lấy ánh sáng của nó. Thổ thì phải kết huyệt ở giữa để lấy cái ẩn tàng của nó. Thủy bổn tính là động thì phải lấy cái tĩnh của nó. Mộc bổn tính là tĩnh, thì phải lấy cái động của nó.

9. HUYỆT NỘI CHỨNG NGHIỆM

Thổ có ranh giới rõ ràng, rắn độc, viên nhuận, tươi tốt mà không ẩm ướt thì là chân thổ.

Thổ là hình thể của khí, có Thổ thì có khí, khí không có hình dáng mà Thổ có vết tích, kiểm nghiệm vết tích của thổ thì biết có khí hay không. Chỉ có huyệt ngoạn Thạch, sau khi mở là không có Thổ. Nếu quĩ Thổ từ phương vượng thì gọi là Tịnh Táng, mượn chân Thổ của nó mà kéo dài chân khí. Lại có huyệt Phù khi quan sát hình và sắc thì không có dấu tích của Thổ, nên gọi là Bồi Thổ Phong Táng, Huyệt Thủy, chỉ cần xem thế dùng của nó, thế gọi là Tiên Táng.

Phàm Thổ trong mộ huyệt, bên trên có Cái, bên dưới có Đê, hai bên cạnh có ranh giới thì Thái Dương sáng sủa. Thổ lại cứng rắn, nhuận mà không ẩm ướt, thì đây là nơi Long khí tụ kết. Khí ở trong Thổ, không có hình; Thổ có dấu tích. Kiểm tra dấu vết của Thổ thì hay rằng Khí Vượng, cách này thường gặp.

Có nhiều huyệt chứa nhiều đá (Ngoan Thạch), khi mở huyệt không có Thổ thì lấy Thổ ở gần đó, mà bỏ vào huyệt nhằm duy trì chân khí, cách này là Tịnh Táng. Lại có huyệt lõm xuống, màu sắc của Thổ không đẹp, cũng cứ việc lấy đất nơi khác đến mà đắp mộ. Ở chỗ trũng có nước, lớp đất mỏng, dưới đáy không có đá, thì tát cạn nước đi, rồi đắp đất nơi khác lên thành mộ. Ba loại huyệt vừa nói, nhiều người gặp đều bỏ, nhưng cổ nhân lại dùng và đều có phúc lớn. Nơi có Cái (nắp), có Đê (đáy) phân minh, nhiều người hy vọng là mộ huyệt tốt, nhưng lại gặp hung. Địa điểm kết huyệt của Long không ngoài hai chữ "thế dừng". Thủy sa triều củng, viên cục chu toàn, thế dừng tại thạch, thì không thể không khai mở thạch. Thế dừng tại thủy, ắt phải lấp thủy.

10. HUYỆT NỘI TÁC PHÁP

Hình thế phối hợp Ngũ hành không nên thiếu hay thừa. Thiếu thì bồi đắp, thừa thì giảm bớt. Tạp loạn thì làm cho ổn định, quá khắc thì cần ngăn chặn. Phong táng phải hợp với chính thể Ngũ tinh. Cao, thấp, rộng, hẹp thì căn cứ theo Hà Đồ, Lạc Thư. Không nên câu nệ vào hình thế lớn nhỏ. Trời đất không hoàn mỹ, nên mượn sức người mà bổ sung.

THẨM THỦY

1. THỦY NGUYÊN

Thủy do khí sinh ra. Có khí thì có Thủy. Thủy tụ khí tụ, thủy tán khí tán. Ranh giới về thế của Thủy là Nhất Long thủy, có dài có ngắn. Ranh giới về hình của thủy là Nhị Long thủy, có nông có sâu. Ranh giới về khí của thủy là Tam Long thủy, có sáng có tối. Sáng tối tương giao thì khí tụ. Nông sâu tương hội thì hình dừng. Dài ngắn tương hội thì thế cực. Hình thế của thủy không đổi thì khí của thủy không tụ.

Long thần là nội khí, sa là ngoại khí. Kết huyệt trên mặt đất, tuy lấy nội khí làm chủ, nhưng nếu ngoại khí là thiện, thì nội khí cũng sẽ là thiện, ngoại khí là ác, nội khí ắt biến thành ác. Ngoại khí dùng tĩnh, nội khí dùng động. Có Thiếu tổ đưa tiễn Long thế là Nhất Long thủy; có tinh nhập thủ phân hình Long Hổ sơn là Nhị Long thế. Có hà tu, giải nhãn giới huyệt tụ khí là Tam Long thủy. Huyệt có thủy sáng tối, thì khí sẽ tụ. Sơn có giới thủy nông sâu, thì hình dừng. Cục có thủy dài ngắn thì thế tụ. Tóm lại hình thế phải thay đổi, chân khí ắt tụ; ngược lại thì tán.

2. MINH ĐƯỜNG

Dương hư là Minh, đầy đặn là Đường. Thiên dực sơ giao, khí tụ tại hư, là nhất Minh Đường. Long Hổ nhị giao, hình dừng tại hư, là Nhị Minh Đường. Ngoại dương tam giao, thế dừng tại hư, là Tam Minh Đường. Thuận thì ở trước mặt, nghịch thì ở hai bên. Hoành thì ở hai bên dịch lên phía trước. Thiếu một trong ba thứ thì là hư giả.

3. THỦY KHẨU

Quan là cửa ải, là đóng lại. Một quan triệt (làm hết) khí, hai quan triệt hình, ba quan triệt thế. Phải quan sát kỹ hình thế ngang (ngẩng lên), thùy (cúi xuống), tà (xiên chéo), phục (nép xuống) của Long, sự thuận nghịch và hướng bối của nó mà dự báo cách kết huyệt. Hình thế *ngang* thì kết huyệt *cái*; hình thế *thùy* thì kết huyệt *chương*; hình thế *phục* thì kết huyệt *niêm*, hình thế *tà* thì kết huyệt *ỷ*. Ở nơi hai hành giao nhau, Thổ Khuê sẽ xác định Tứ Mộ của nó, Thìn thì là Long kết huyệt tại chỗ Kim Thủy. Tuất thì là Long kết huyệt tại chỗ Mộc Hỏa. Sửu là Long kết huyệt tại Kim Hỏa. Mùi là Long kết huyệt tại Thủy Mộc.

Có ba Minh Đường thì có ba thủy khẩu. Có một thủy khẩu thì cũng có một quan triệt, đều là dùng thể thu lại chân khí, nhưng ở chỗ quan triệt phải xem kỹ hình thế và thủy khố. Như hình thế *ngang* thì kết huyệt *cái*, hình thế *thùy* thì kết huyệt *chương*, hình thế *phục* thì kết huyệt *niêm*, hình thế *tà* thì kết huyệt *ỷ*. Thủy khí thì như thủy khẩu ở Thìn là Long Thủy cục nếu chảy sang tả, là Long Kim cục nếu chảy sang hữu, là những cách đắc thủy, huyệt sẽ phát phúc. Hướng cũng vậy, ngược lại thì hung. Thủy khẩu ở Tuất chảy sang tả là Long Hỏa cục, chảy sang hữu là Long Mộc cục, huyệt sẽ phát phúc. Thủy khẩu ở Sửu, chảy sang tả là Long Kim cục, chảy sang hữu là Long Hỏa cục, huyệt sẽ phát phúc. Thủy khẩu ở Mùi, chảy sang tả là Long Mộc cục, chảy sang hữu là Long Thủy cục, huyệt sẽ phát phúc. Ở đây có thể dùng các phép như bình phân, song sơn, xuyên sơn, phân kim để tiếp cận.

4. THỦY CỤC

Theo Long gọi là Thủy Nguyên Thần, từ ngoài đến gọi là Thủy Quá Khách, nạp (thu) Thủy Nguyên Thần thì dùng Chính

Ngũ hành và Tam hợp, tiêu (thoát) Thủy quá khách thì dùng Chính Ngũ hành và Huyền Không. Hai điều trên là chính, quẻ chỉ là phụ. Thủy chảy đến phải từ phương Sinh Vượng, thủy chảy đi phải tới phương Hưu Tù. Chảy từ mé tả là dương, từ mé hữu là âm. Sinh nhập khắc nhập là Tiến thần, sinh xuất khắc xuất là Thoái thần. Sinh Vượng Tiến là cát, Hưu Tù Tiến là hung. Gặp đại, tiểu, trung thần là cát, cát gặp hung thì hung.

Thủy Nguyên thần là từ bụng Long chảy đến, là có chân khí. Thủy Quá khách là từ bên ngoài Long, Hổ, Án sơn chảy tới, là khách mời. Thu nạp Thủy Nguyên thần thì dùng Chính Ngũ hành lập hướng, theo Tam Hợp, kiểu như Hợi Mão Mùi. thu nạp Thủy Quá khách cũng dùng Chính Ngũ hành lập hướng, theo Huyền Không, kiểu như Càn, Khôn, Mão, Ngọ, Kim đồng tọa. Hai thứ ấy là chính, quẻ chỉ là phụ, cho nên dùng phép Tam Hợp. Như dương Hỏa Sinh ở Dần, Vượng ở Ngọ, âm Hỏa Tử ở Dần, Mộ ở Sửu. Hưu Tù phải đi, Sinh Vượng phải đến. Theo Huyền Không, sinh nhập khắc nhập nên đến, sinh xuất khắc xuất nên đi. Càn, Khôn, Cấn, Tỵ, Hợi là Đại thần phối với Mạnh. Giáp, Canh, Bính, Nhâm, Tý, Ngọ, Mão, Dậu là Giáp Thần phối với Trọng. Ất, Tân, Đinh, Quý, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là Bộc Thần phối với Quý. Trong ba thần, cần đến thì đến, cần đi thì đi, khi đó phòng (chi) trực thuộc sẽ phát phúc. Cần đến lại đi, cần đi lại đến, thì sẽ gây họa.

THẨM SA

1. LONG HỔ

Chân khí tụ tập, thiềm dực (cánh ve) bao bọc là Nhất Long Hổ. Hình thể vây bọc rộng lớn là Nhị Long Hổ. Đại thế ở trong, ngoại dương bao bọc là Tam Long Hổ. Cần hướng vào nhau, không nên quay lưng với nhau. Cần chính, không nên tà.

2. TRIỀU LẠC

Triều cần phải bay lượn, dương cát âm hung. Lạc phải đoan chính, đầy đặn, thân thiết. Quay mặt vào nhau là dương, là cát. Không đoan chính, quay lưng với nhau là âm, là hung. Bao bọc lấy nhau thì phát phúc; khuyết hãm, bị gió thổi là rước lấy tai họa.

3. CHIẾU ỨNG

Đối diện với huyệt từ rất xa là Chiếu, triều hướng huyệt ở gần là Ứng. Chiếu ứng mà hợp cách, thì huyệt là chân, chiếu ứng không hợp cách, thì huyệt là giả. Chiếu ứng không căn cứ vào chỗ cao hay thấp, lớn hay nhỏ, dài hay ngắn, vuông hay tròn, mà là ở chỗ có tình ý hay không.

4. QUAN QUỶ

Trước là Quan, sau là Quỷ. Quỷ phải tử (chết). Quan phải sinh (sống). Quan mà tử thì khí suy, Quỷ mà sinh thì khí tán. Sa không kể cao thấp, dài ngắn, chỉ cần Quan Quỷ có hợp hay không.

5. CẦM DIỆU

Thủy khẩu ở bên cạnh là Cầm, Long Hổ phủ phục ở hai bên là Diệu. Khí của Diệu phải dâng lên, khí của Cầm phải trầm xuống. Cầm trầm xuống thì quý, Diệu dâng lên thì hiển đạt.

6. PHƯƠNG VỊ

Sơn có 24, vị chỉ có 8. Tám trùng bát quái. Mỗi quái (quẻ) 6 hào. Hào khởi vị theo Hỗn Thiên là Tử Phụ Tài Quan Kiếp Quỷ. Cho nên Tử (con) sơn cao thì Tử Tôn vượng; Phụ sơn cao thì điền trạch mất hết; Tài sơn cao thì vàng bạc đầy nhà; Quan sơn đẹp thì nổi tiếng văn chương; Kiếp và Quỷ đều hung. Tăng Tử nói : "Khắc ta là Quan, ta khắc là Tài, Sinh cho ta là Phụ, ta sinh ra là Tử, ngang nhau là Huynh Đệ. Xét từ cách lập huyệt, phương Quan Quỷ Thổ cao quá huyệt thì phú quý. Phương Thê Tài Thổ cao quá huyệt thì vợ đẹp, tiền nhiều, nếu thấp thì kém hơn. Phương Phụ Mẫu Thổ cao quá huyệt thì cha con hòa thuận. Phương Huynh Đệ Thổ cao quá huyệt, thì anh em hòa thuận. Ngoài năm cách trên, lại có phương Tràng sinh Thổ cao quá huyệt thì trường thọ, thấp thì lắm bệnh tật". Lại nói : "Nhân đinh Lục Thân phải xem Tử Tôn sơn có đẹp hay không, điền trạch thọ yếu phải xem Phụ Mẫu sơn có đầy đặn hay không. Nô bộc phải xem sơn Huynh Đệ có triều cùng hay không. Quan chức phải xem Quan sơn cao hay thấp".

Hỗn Thiên ví dụ Thượng Nguyên Giáp Tý khởi từ Nhất Bạch, thì gọi là vận Thổ Tôn, dùng Thổ sinh Kim, lấy Kim sinh Thủy. Trung Nguyên Giáp Tý khởi từ Tứ Lục, thì gọi là vận Thổ Tổ, dùng Mộc sinh Hỏa, dùng Hỏa sinh Thổ. Hạ Nguyên Giáp Tý khởi từ Thất Xích, gọi là vận Thổ Tử, lấy Thổ sinh Kim. Dùng cái đó để đoán nghĩa thịnh suy của vận khí, định Hưu Vượng của Long Thần, như câu "Vũ trụ có đại quan hội, vận khí là quan trọng nhất" viết trong "Thiết Đàn Tử".

Khôn là Chính của Thổ, Cấn là Ký của Thổ, Dần Mão là Quan Quỷ, Tỵ, Ngọ là mực thước (Lệ) của Phụ Mẫu, Chấn Tốn là thượng tổ, Thân Dậu là Quan Quỷ, Hợi Tý là mực thước của Phụ mẫu, Ly là Thổ Mẫu, Càn Đoài là Thổ Tử, Khảm là Thổ Tôn, chuyên dùng Chính Ngũ hành để xem Tử Phụ Tài Phúc, vốn căn cứ vào Hà Đồ, coi Thổ là chủ.

LƯU BÁ ÔN và các tác giả

DỊCH TỪ NGUYÊN BẢN TIẾNNG HOA
NHÀ XUẤT BẢN HOA LĨNH TQ

ĐỊA LÝ TOÀN THƯ

Lê Khánh Trường - Lê Việt Anh *dịch*
TẬP III

Chịu Trách Nhiệm Xuất Bản:
QUANG HUY
Biên Tập : **PHAN THÁI**
Trình Bày: **ANH QUANG**
Sửa Bản In: **LÊ PHAN**
Bìa : **BỬU SINH**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội

In đợt I - 1.500 cuốn khổ 13x 19 cm. In tại xí nghiệp DỊCH VỤ TIẾP THỊ - QUẢNG CÁO. Giấy đăng ký KH XB số 718/ CXB ngày 10 - 10 - 1995. Trích ngang KH XB ngày 30 - 12 - 1995. In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 - 1996.